

Toàn tập
THÍCH PHƯỚC SƠN

TẬP 1

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
QUẢNG HƯƠNG GIÀ LAM - THIỀN VIỆN VẠN HẠNH

Toàn tập
THÍCH PHƯỚC SƠN

TẬP 1



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

CỔ VẤN

Hòa thượng **Thích Giác Toàn**
Hòa thượng **Thích Nguyên Giác**

THỰC HIỆN

Tỳ kheo **Thích Thiện Ý**
Tỳ kheo **Thích Minh Hải**

LỜI GIỚI THIỆU

Kính bạch chư Tôn đức Tăng Ni,
Thưa quý vị thiện hữu trí thức và quý Phật tử,

Trưởng lão Hòa thượng Thích Phước Sơn là một bậc chân tu thật học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngài sống đơn giản thanh bần trong chốn thiền môn; ứng xử nhẹ nhàng, tao nhã trong giao tiếp; hết lòng dạy dỗ Tăng Ni sinh các thế hệ trong giáo dục; cẩn trọng tham chiếu nhiều nguồn kinh văn sử liệu trong nghiên cứu, dịch thuật, và trước tác. Cuộc đời Ngài là một tấm gương sáng ngời về đạo hạnh và trí đức.

Từ năm 1991, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, chư Tôn đức lãnh đạo Viện đã trân trọng mời Trưởng lão Hòa thượng tham gia các hoạt động dịch thuật, nghiên cứu của Viện. Trải dài theo năm tháng tinh cần làm việc, Ngài được Giáo hội tin tưởng và cung cử làm thành viên của Hội đồng phiên dịch, rồi Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2007 - 2012 và 2012 - 2017). Hiện nay, Ngài là thành viên Ban Chứng minh của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2017 - 2022).

Năm nay – 2019, các đệ tử thân tín của Trưởng lão Hòa thượng phát tâm sưu tầm tất cả công trình biên soạn, sáng tác, dịch thuật của Ngài kết tập thành *Toàn tập Thích Phước Sơn*, làm Pháp bảo lưu bố cho thế hệ hậu lai. Chúng tôi vô cùng hoan hỷ, tán thán việc làm có ý nghĩa và giá trị này.

Xin trân trọng giới thiệu công trình Toàn tập này đến chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử gần xa. Nguyện cầu Chánh pháp được lan truyền khắp chốn, Tăng Ni Phật tử ân triêm pháp lạc, tinh tấn tu hành, lợi lạc nhân thiên.

Trân trọng.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
VIỆN TRƯỞNG
HT. THÍCH GIÁC TOÀN

LỜI CẢN BẠCH

Thầy của chúng con, đức Trưởng lão Hoà thượng *thượng* Phước *hạ* Sơn, là một bậc Phạm hạnh, suốt cuộc đời cống hiến cho nền giáo dục Phật giáo. Thầy từng làm Hiệu trưởng trường Bồ đề - Nha Trang, sau đó vào niêm Nam gắn bó với đức cố Trưởng lão Hoà thượng *thượng* Minh *hạ* Châu, người đã khai sáng viện Đại học Vạn Hạnh, tạo tiền đề cho hệ thống các Học viện Phật giáo ngày nay, nơi đào tạo nhiều thế hệ Tăng Ni lãnh đạo của Phật giáo Việt Nam. Trong nhiều thập niên, Thầy tham gia giảng dạy tại Học viện Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Huế; Thầy còn giữ vai trò Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Chắc hẳn, nhiều thế hệ Tăng Ni đã thọ ân giáo dưỡng của Thầy, đều có chung một cảm nhận về sự tận tâm và uy nghiêm của một bậc Thầy khả kính.

Là một người may mắn được gần gũi và thọ ân giáo dưỡng của Thầy, chúng con cảm thấy hạnh phúc và biết ơn Thầy, vì Thầy đã dạy những bài học quý báu và thâm sâu cho chúng con có được tuệ mạng như ngày hôm nay. Đặc biệt, qua thân giáo của Thầy, chúng con có đủ niềm tin vững chãi nơi giáo lý của đức Thế Tôn để vượt qua những khó khăn trên bước đường tu học và hành đạo.

Nhằm lưu giữ các tài liệu mà một cuộc đời Thầy đã trước tác, biên dịch, từ những bản giới kinh tinh hoa dành cho Tăng Ni; cho đến những giáo lý phổ thông dành cho hàng người cư sĩ Phật tử, chúng con đã thành ý của Thầy, và đã được Thầy hứa khả cho phép thực hiện bộ *Toàn tập Thích Phước Sơn*. Chúng con thực hiện công việc này, như một phần tránh sự thất lạc các di sản văn hoá phẩm của Thầy. Đồng thời, đây cũng là món quà kính dâng Thầy với lòng biết ơn của người đệ tử, người học trò đã có thiện duyên gắn bó với Thầy trong ánh đạo vàng của đức Như lai.

Năm nay (2019), Thầy đã tám mươi ba lần sinh nhật, tuy sức khoẻ của Thầy không được như ngày nào lên bục giảng, hướng dẫn từng chữ Hán cổ, giải thích cho chúng con hiểu rõ thâm ý ẩn chứa bên trong những lời dạy của đức Phật và chư Tổ. Nhưng chúng con cảm thấy hạnh phúc và ý thức rất rõ Thầy vẫn còn hiện hữu, có mặt với chúng con trong Thiên thất sáng chiếu ở Vạn Hạnh. Vì vậy mà chúng con đang tích cực làm việc để hoàn thành công trình Toàn tập dâng lên Thầy, khi Thầy còn khoẻ, còn thấy và còn đọc được các tác phẩm của mình.

Những tác phẩm của Thầy đã xuất bản suốt mấy mươi năm qua, gồm có:

1. Ấn Độ Phật giáo nguyên lưu lược giảng (dịch), 2008
2. Giải trình ý nghĩa Vu Lan, 2004
3. Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo nguyên thủy (đồng dịch, 2 tập), 2015
4. Lịch sử phiên dịch Hán tạng (dịch), 2008
5. Luật học tinh yếu, 2006
6. Luật Ma-ha Tăng-kỳ (dịch, 4 tập), 2003
7. Một số vấn đề về giới Luật, 2006
8. Phật học khái yếu, 2010
9. Phương pháp khoa học của Duy thức (dịch), 2000

10. Sắc tu Bách Trượng thanh quy (dịch, 2 tập), 2008
11. Tam tổ thực lục, 1995
12. Thanh tịnh đạo luận toàn yếu, 2006
13. Thơ thiền Việt Nam, 2002
14. Tính chất Trí tuệ và Nhân bản của đạo Phật, 2013
15. Truyện cổ Sự tích cứu vật phóng sinh (dịch), 2001
16. Tu tập Chỉ Quán tọa thiền pháp yếu (đồng dịch), 2012

Các tác phẩm của Thầy phần lớn được dịch từ Hán tạng, gồm giới kinh và các nguồn văn học Phật giáo Đại thừa với tư tưởng uyên thâm về triết học và tâm lý học. Với gần hai mươi tác phẩm, khoảng hơn tám ngàn trang, ban biên tập dự kiến sẽ in thành mười sáu tập, mỗi tập khoảng năm trăm trang. Chúng con đã cố gắng biên tập và sắp xếp các tác phẩm theo chủ đề, nhưng chắc chắn không sao tránh khỏi sự rời rạc vì có khi bố cục hai tác phẩm trong một tập, không cùng chung một chủ đề.

Chúng con không quên tỏ lòng biết ơn chư vị đồng dịch giả đã chấp thuận cho in các bản dịch chung trong bộ Toàn tập này. Sau cùng, chúng con kính đánh lễ Thầy với lòng quý kính, và niệm ân Thầy đã cho phép chúng con thực hiện công việc ý nghĩa này.

Thiền viện Vạn Hạnh,
Phật đàn, 2563 – 2019
Thích Minh Hải

Thành kính đánh lễ Đức Thế Tôn
Bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri



LUẬT MA-HA TĂNG-KỲ (MAHĀSAṄGHĪKA)

No. 1425

TẬP I
Quyển 1 - 10

Hán dịch: **Tam tạng Phật-đà Bạt-đà-la & Sa-môn Pháp Hiển**
Việt dịch: **Tỳ-kheo Thích Phước Sơn**
Chứng nghĩa: **HT. Thích Đồng Minh**

LỜI NÓI ĐẦU

Nhân duyên đưa đến việc dịch bộ Luật Ma-ha Tăng-kỳ này thực là hi hữu. Số là vào cuối năm 1989, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hiệu phó Trường Cao cấp Phật học (nay là Học Viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh) đang đảm nhiệm môn Luật của Trường thì đột nhiên lâm bệnh. Khi lên bệnh viện hầu thăm Hòa thượng, tôi được Hòa thượng ân cần nắm tay ủy thác phải tạm thời thay thế Hòa thượng hướng dẫn Tăng Ni cho đến hết chương trình. Thật là bỡ ngỡ, nhưng cũng vô cùng cảm động trước tấm lòng thương yêu, tin cậy của bậc Tôn sư khả kính, tôi chỉ còn biết cúi đầu vâng lệnh. Thế rồi, sau đó được Hòa thượng Hiệu trưởng chính thức mời phụ trách môn Luật cho trường. Chương trình dạy chủ yếu là dùng hai bộ sách Yết-ma Yếu Chỉ và Tứ Phần Hiệp Chú do Hòa thượng Bốn sư thượng Trí hạ Thủ biên soạn; một công trình khá công phu và nghiêm túc. Trong lúc tra cứu thêm về những chỗ dẫn chứng trong sách, đồng thời tham khảo ý kiến của Hòa thượng Thích Đồng Minh, một vị được xem là đặc biệt quan tâm đến vấn đề Luật học, tôi được Hòa thượng khuyến khích dịch bộ Luật Ma-ha Tăng-kỳ này. Thế là cố gắng sắp xếp thì giờ, tôi bắt đầu phiên dịch từ ngày 29-01-1996, dịch đến đâu, Hòa thượng đọc lại đến đó, đồng thời chịu khó cặm cụi sửa chữa những chỗ sai sót một cách tận tình. Việc làm đó quả thực

là một nguồn động viên vô cùng quý giá. Nhưng điểm phúc hơn nữa là được Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, một bậc ân sư giới hạnh cao nghiêm, hết lòng yêu thương, nhiệt tình cổ vũ cho công tác phiên dịch này.

Lúc bắt đầu dịch khó tránh khỏi một vài trường hợp lúng túng, nhưng qua thời gian, các khó khăn dần dần được khắc phục, rồi một niềm phấn khởi phát sinh; nhất là qua phương pháp giáo huấn của đức đáng Từ Phụ, vừa rõ ràng sinh động, vừa chí lý, chí tình, có ân mà cũng có uy, khiến cho người thụ giáo cảm nhận một sức thuyết phục phi thường.

Theo lẽ, một dịch giả đúng nghĩa phải hội đủ ba phương diện: Một là nắm vững ngôn ngữ của nguyên bản; hai là tinh thông tiếng bản xứ; ba là am tường nội dung của vấn đề. Mặc dù thấy mình còn nhiều điều bất cập, nhưng vì nhu cầu học hỏi và công việc giảng dạy thúc đẩy, tôi đành phải cố gắng tuân thủ ba nguyên tắc mà học giả Hồ Thích đã đề xướng và được giới dịch thuật đồng tình chấp nhận, đó là: Tín, Đạt và Nhã. Tín, nghĩa là trung thành với nguyên bản. Đạt, nghĩa là lột tả chính xác nội dung của vấn đề. Nhã, nghĩa là phải vận dụng ngôn ngữ trong sáng và tao nhã. Nếu không thể hội đủ cả ba phương diện thì phải cố gắng vận dụng một hoặc hai phương diện đến mức độ tốt nhất. Có như thế mới hy vọng bản dịch được độc giả dễ dàng tiếp nhận.

Dịch từ một bản văn cách nay đã hơn mười lăm thế kỷ, mà bản văn này lại là dịch phẩm chứ không phải nguyên bản nên chẳng dễ dàng chút nào. Nhưng may mắn là bản văn khá mạch lạc, nhất quán và tương đối sáng sủa, nên cũng ít khi gặp trở ngại. Bởi lẽ, hai Đại sư Phật-đà Bạt-đà-la và Pháp Hiển không những tinh thông Luật học, mà phương pháp làm việc cũng rất nghiêm túc và cẩn trọng.

Khi dịch, tôi đã cố gắng tối đa vận dụng ngôn ngữ hiện đại phổ thông và trong sáng để phô diễn, tuy vậy, khó tránh khỏi một số

hạn chế nhất định. Chẳng hạn, các thuật ngữ chuyên môn của Luật học mang nhiều nội dung hàm súc, bắt buộc phải giữ nguyên phiên âm chứ không thể chuyển dịch. Ngoài ra, vì bối cảnh lịch sử, địa lí và văn hóa của Ấn Độ có nhiều điểm bất đồng đối với nước ta, do thế, về nhân danh, địa danh cũng như tên gọi của một số động vật, thực vật và y phục v.v... không có từ ngữ tương đương để phiên chuyển, nên đành phải để nguyên dạng phiên âm.

Bộ Luật này được phiên dịch là nhằm mục đích dùng để tham khảo giảng dạy, đồng thời cũng là một món quà tinh thần bé nhỏ kính cẩn dâng lên báo đáp phần nào công ơn pháp nhũ của các bậc ân sư trực tiếp cũng như gián tiếp. Nếu nó may mắn được giới độc giả thể tất, thì có thể xem như là một sự đóng góp nhỏ nhoi vào công trình chuyển ngữ Tam tạng Thánh giáo sang tiếng Việt, một sự nghiệp to lớn mà tất cả Tăng Ni Phật tử Việt Nam đang khát khao mong đợi.

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn thầy Tâm Hạnh đã nhiệt tình lo việc in cáo bản một cách chu đáo; cảm ơn Phật tử Thọ Huệ, Nguyên Hạnh đã hoàn thành xuất sắc công đoạn đánh vi tính; cảm ơn thầy Giác Đồng, sư cô Từ Nghĩa và Nguyên Đoàn tận tụy hoàn thành khâu vi tính sau cùng.

Xin hồi hướng tất cả công đức lên Tam bảo chứng minh, thành tâm nguyện cầu cho kho tàng Pháp bảo được tồn tại miên trường trên cõi đời này.

Thiền viện Vạn Hạnh, ngày 4/1/2000
Người dịch kính cẩn ghi lại
Tỳ-kheo Thích Phước Sơn

MỤC LỤC

TẬP 1

| | |
|----------------------|------|
| Lời giới thiệu | i |
| Lời cần bạch | iii |
| Lời nói đầu..... | viii |

GIỚI PHÁP CỦA TỖ-KHEO BA-LA-DI

| | |
|--|-----|
| Quyển 1: 1. Dâm dục | 4 |
| Quyển 2: 1. Dâm dục (tiếp theo) | 45 |
| 2. Trộm cắp..... | 59 |
| Quyển 3: 2. Trộm cắp (tiếp theo)..... | 81 |
| Quyển 4: 3. Sát sanh | 139 |
| 4. Đại vọng ngữ..... | 157 |

TĂNG TÀN

| | |
|---|-----|
| Quyển 5: 1. Cố ý làm xuất tinh..... | 178 |
| 2. Xúc chạm nữ nhân..... | 187 |
| 3. Nói năng thô tục..... | 206 |
| 4. Yêu cầu người nữ hiến thân | 217 |
| Quyển 6: 5. Làm mai mối (271a)..... | 224 |
| 6. Làm nhà quá mức qui định..... | 250 |
| 7. Không mời tăng chỉ chỗ làm thất..... | 264 |
| 8. Vì tức giận mà vu khống..... | 270 |
| Quyển 7: 9. Xuyên tạc để huỷ báng..... | 278 |
| 10. Phá tăng hoà hợp | 281 |

| | |
|---------------------------------------|-----|
| 11. Đồng loã với người phá tăng..... | 289 |
| 12. Ngoan cố | 296 |
| 13. Làm mất lòng tin của tín đồ | 305 |

HAI PHÁP BẤT ĐỊNH

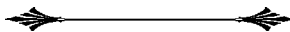
| | |
|--------------------------------------|-----|
| 1. Ngồi chỗ khuất với người nữ..... | 321 |
| 2. Ngồi chỗ trống với người nữ | 321 |

NI-TÁT-KỲ

| | | |
|------------------|--|-----|
| Quyển 8: | 1. Cát y dư quá hạn | 328 |
| | 2. Rời y mà ngủ | 341 |
| | 3. Cát vải quá hạn | 363 |
| | 4. Nhận y của người không phải bà con | 366 |
| Quyển 9: | 5. Nhờ Ni không phải bà con giặt y | 374 |
| | 6. Xin y của người không phải bà con | 379 |
| | 7. Nhận vải quá mức quy định | 386 |
| | 8. Khuyên người cúng y theo ý mình | 393 |
| | 9. Khuyên hai nhà chung tiền sắm y | 397 |
| | 10. Đòi tiền y quá số lần quy định | 397 |
| | 11. Làm phụ cụ lông đen..... | 403 |
| | 12. Làm phụ cụ thuần màu đen | 408 |
| | 13. Dùng tơ trộn lông làm phụ cụ | 409 |
| | 14. Dùng phụ cụ chưa đủ sáu năm | 412 |
| | 15. Không may một miếng cũ trên phụ cụ mới | 416 |
| | 16. Cầm lông dê đi quá giới hạn..... | 418 |
| | 17. Nhờ Tỳ-kheo-ni giặt lông dê..... | 421 |
| Quyển 10: | 18. Cầm của tiền vàng bạc | 425 |
| | 19. Buôn bán | 434 |
| | 20. Mua bán vàng bạc | 440 |
| | 21. Cát bát thừa quá hạn | 443 |
| | 22. Bát cũ chưa hư mà tìm bát mới..... | 446 |
| | 23. Cát thuốc quá hạn | 452 |

LUẬT MA-HA TĂNG-KỲ
(MAHĀSAṄGHĪKA)

No. 1425



QUYỂN 1

GIỚI PHÁP CỦA TỖ-KHEO



BA-LA-DI

(Ba-la-di, hay còn gọi giới Rơi rụng,
là giới cực trọng, gồm bốn giới)

1. DÂM DỤC

Nếu thiện nam tử có lòng tin thuần thành, muốn được năm việc lợi ích, phải giữ gìn trọn vẹn Luật này. Thế nào là năm việc lợi ích?

1. Nếu thiện nam tử muốn xây dựng Phật pháp, phải giữ gìn trọn vẹn Luật này.
2. Nếu muốn chánh pháp được tồn tại lâu dài, phải giữ gìn trọn vẹn Luật này.
3. Nếu muốn khỏi nghi ngờ, hối hận, khỏi thưa hỏi người khác, phải giữ gìn trọn vẹn Luật này.
4. Vì để làm chỗ nương tựa cho những Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni do phạm tội mà sinh lo sợ, nên phải giữ gìn trọn vẹn Luật này.
5. Vì muốn du hóa mọi nơi mà không bị chướng ngại, nên phải giữ gìn trọn vẹn Luật này.

Đó gọi là thiện nam tử có lòng tin thuần thành nhờ giữ gìn Luật này mà được năm việc lợi ích.

Nếu muốn giữ trọn vẹn
 Oai nghi do Phật chế
 Thành tựu năm công đức
 Phải nghe Thế Tôn dạy.
 Người giữ gìn Luật này
 Khéo nghe rõ ý nghĩa
 Nếu giữ được trọn vẹn
 Giới Luật của đức Phật
 Là xây dựng Phật pháp
 Chính danh chân Phật tử.
 Phật pháp được lâu dài,
 Chánh pháp được truyền bá
 Chẳng nghi ngờ điều chi
 Khởi phải hỏi kẻ khác.
 Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni
 Phạm tội có chỗ dựa
 Đi du hóa phương nào
 Đều không gặp chướng ngại.

Đức Thế Tôn Chánh đẳng Chánh giác từ lúc phát tâm tu tập cho đến nay đã thành tựu, vì muốn độ người nên an trú tại thành Xá-vệ. Chư Thiên, nhân loại cung kính cúng dường, tôn trọng tán thán, danh vang khắp mười phương, xem ngài như bậc tối thắng trong các bậc đáng cúng dường. Chúng sinh nào cầu phước đức, ngài ban cho phước đức. Chúng sinh nào cầu kết quả, ngài ban cho kết quả. Chúng sinh nào khổ não ngài làm cho an ổn. Ngài vì Chư thiên, nhân loại mà mở cửa cam lộ. Thế nên, 16 nước lớn không nước nào là không phục tùng. Những ai chính mình thấy biết cách an trú của Phật thì đều hiểu rằng đó là cách an trú (227b) của chư Thiên, là cách an trú của Phạm thiên, là cách an

trú của hiền thánh, là cách an trú cao cả nhất, là cách an trú với trí tuệ tuyệt vời, được tự tại, tùy ý mà an trú. Do đó, đức Như Lai an trú tại thành Xá-vệ.

Lúc bấy giờ tôn giả Xá-lợi-phất đang ngồi kiết già nhập định một mình tại nơi thanh vắng, sau khi xuất định liền suy nghĩ rằng: “Vì nhân duyên gì mà sau khi chư Phật diệt độ, giáo pháp không tồn tại lâu dài? Và vì nhân duyên gì mà sau khi chư Phật diệt độ, giáo pháp được tồn tại lâu dài?” Thế rồi vào lúc xế chiều, sau khi xuất định, tôn giả Xá-lợi-phất đi đến chỗ Thế Tôn, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi sang một bên. Ngồi xong, tôn giả bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con ngồi nhập định tại một nơi thanh vắng, sau khi xuất định, con suy nghĩ rằng vì nhân duyên gì mà chư Phật sau khi diệt độ, giáo pháp không tồn tại lâu dài? Vì nhân duyên gì mà sau khi chư Phật diệt độ, giáo pháp được tồn tại lâu dài?”

Khi ấy Phật bảo Xá-lợi-phất: “Này Xá-lợi-phất! Có những đức Như Lai không nói rộng cho các đệ tử các Kinh như: “Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Thọ Kỳ, Già-đà, Ưu-đà-na. Như Thị Ngũ, Bốn Sinh, Phương Quảng, Vị Tăng Hữu. Này Xá-lợi-phất! Có những đức Như Lai không chế giới cho các Thanh văn, không quy định cách thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa (giới). Do đó, sau khi đức Như Lai diệt độ giáo pháp không tồn tại lâu dài.

Này Xá-lợi-phất! Ví như thợ làm hoa và đệ tử đem các thứ hoa có nhiều màu sắc để trên bàn, mà không dùng chỉ khâu lại, nếu có gió từ bốn phương thổi đến, thì hoa sẽ bay tứ tán. Vì sao thế? Vì không dùng chỉ khâu lại. Cũng vậy, này Xá-lợi-phất, đức Như Lai nào không nói rộng 9 bộ Kinh cho các đệ tử, không chế giới cho Thanh văn, không quy định tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, thì sau khi đức Như Lai diệt độ giáo pháp không tồn tại lâu dài. Này Xá-lợi-phất! Đức Như Lai nào nói rộng 9 bộ Kinh cho các đệ tử, chế giới cho Thanh văn, quy định tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, thì sau khi đức Như Lai diệt độ, giáo pháp tồn tại lâu dài. Này Xá-lợi-phất! Ví như thợ làm hoa và đệ tử đem các thứ hoa có nhiều màu sắc dùng chỉ

xâu lại, thì dù có gió từ bốn phương thổi đến cũng không bay tứ tán. Vì sao vậy? Vì đã có chỉ xâu, cũng vậy, này Xá-lợi-phất! Đức Như Lai nào nói rộng 9 bộ Kinh, chế giới cho Thanh văn, quy định tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, thì sau khi đức Như Lai diệt độ, giáo pháp sẽ tồn tại lâu dài. Này Xá-lợi-phất! Vì các nhân duyên ấy mà giáo pháp hoặc tồn tại lâu dài, hoặc không tồn tại lâu dài.”

Khi ấy, tôn giả Xá-lợi-phất bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Kính xin Thế Tôn nói rộng 9 bộ Kinh, khéo chế giới cho Thanh văn, quy định cách thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, (227c) để cho giáo pháp tồn tại lâu dài. Thế Tôn hãy vì Chư Thiên, nhân loại mà mở cửa cam lồ.”

Lúc bấy giờ, Phật bảo Xá-lợi-phất: “Nếu chưa có nhân duyên lầm lỗi thì Như Lai chưa chế giới cho đệ tử và chưa quy định cách thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Này Xá-lợi-phất! Ví như Chuyển Luân Thánh Vương chưa đặt ra hình phạt, nếu như Bà-la-môn, cư sĩ chưa phạm phải lỗi lầm. Cũng vậy, này Xá-lợi-phất! Như Lai cũng thế, nếu chưa có nhân duyên lầm lỗi thì Như Lai chưa chế giới cho đệ tử, chưa quy định cách thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Nhưng này Xá-lợi-phất! Trong tương lai có những thiện nam tử có lòng tin chân chánh đối với Phật pháp, đã bỏ nhà xuất gia, nhưng có người vì tâm loạn điên đảo, khởi lên tịnh tướng (tướng lầm sắc đẹp là trong sạch), do ba độc mãnh liệt mà phạm các tội lỗi. Này Xá-lợi-phất! Chỉ khi ấy, Như Lai mới chế giới cho các đệ tử và quy định cách thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Hãy thôi đi Xá-lợi-phất, Như Lai tự biết lúc nào cần phải làm gì.”

Xá-lợi-phất bạch: “Thưa vâng! Bạch Thế Tôn, con hiểu đức Như Lai biết lúc nào cần phải làm gì.”

Bấy giờ Xá-lợi-phất
 Chắp tay bày vai áo
 Tùy đấng chuyển pháp luân.
 Thỉnh cầu pháp tối thắng

Cung thỉnh đức Thế Tôn
 Nay thực là đúng lúc
 Xin vì các đệ tử
 Mà chế định Luật nghi.
 Để giáo pháp của Phật
 Được tồn tại mãi mãi.
 Mong mở cửa cam lồ
 Khai hóa cả nhân thiên.
 Bạc trụ thân tối hậu
 Đã thừa thỉnh như vậy.
 Bấy giờ Thế Tôn dạy:
 Tôn giả Xá-lợi-phất,
 Đệ tử chưa có tội
 Tăng chúng đều thanh tịnh
 Chư Phật chưa bao giờ
 Chưa lỗi mà chế giới.
 Ví như Chuyển Luân Vương
 Cai trị toàn thế giới
 Khi người chưa có lỗi
 Mà đặt ra hình phạt.
 Đây cũng ví như thế
 Phật là thầy trời người
 Nếu đệ tử chưa lỗi
 Thì chưa chế giới luật.
 Khi có người phạm tội
 Lầm lỗi đã phát sinh
 Thì bậc thầy, trời, người,
 Mới chế ra luật nghi.
 Quá khú như vị lai
 Mắt Phật đâu chẳng thấy.

Tùy theo việc nặng nhẹ
 Mà chế giới nặng nhẹ.
 (228a) Pháp này được tuyên thuyết
 Tại ngôi rừng Kỳ-hoàn
 Xá-lợi-phất cung thỉnh
 Thế Tôn dạy như vậy.

Khi ấy các Tỳ-kheo bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Vì sao các Tỳ-kheo chưa có lỗi lầm mà tôn giả Xá-lợi-phất lại cung thỉnh Thế Tôn chế giới, quy định cách thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa?”

Phật dạy các Tỳ-kheo: “Xá-lợi-phất không những ngày nay chưa có lỗi lầm xảy ra lại thỉnh cầu ta chế giới mà xưa kia, tại một thôn xóm nơi một thành ấp nọ, nhân dân cư sĩ chưa có lỗi lầm mà ông cũng thỉnh cầu Ta chế ra các hình phạt.”

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn, chẳng lẽ ngày xưa đã từng có việc như thế sao?”

Phật dạy: “Đúng như thế.”

Các Tỳ-kheo lại bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Xin Thế Tôn vui lòng kể lại, chúng con muốn nghe.”

Phật dạy các Tỳ-kheo: “Trong thời quá khứ có một thành tên Ba-la-nại, nước tên Ca-thi, vị quốc vương trị vì, lúc bấy giờ hiệu là Đại Danh Xưng, dùng pháp cai trị, không có kẻ thù oán, bố thí, giữ giới, thương yêu dân chúng, nhiếp phục quyến thuộc, trong nước nhân dân đông đúc, giàu có, an vui, thôn ấp xóm làng gà bay gặp nhau. Nhân dân cả nước đều thương kính nhau, dùng đủ thứ nghệ thuật để cùng chung hưởng lạc. Khi ấy, có vị đại thần tên là Đào Lợi, có nhiều mưu kế, suy nghĩ như sau: “Ngày nay tại vương quốc này tự nhiên giàu có mà nhân dân đông đúc, thành ấp xóm làng, gà bay gặp nhau. Nhân dân cả nước đều thương kính nhau, dùng đủ thứ nghệ thuật để cùng nhau hưởng lạc.”

Rồi vị đại thần ấy đến tâu với quốc vương rằng: “Ngày nay đất nước này tự nhiên giàu có, nhân dân đông đúc, thành ấp xóm làng gà bay gặp nhau. Nhân dân cả nước đều thương kính nhau, dùng đủ thứ nghệ thuật để cùng nhau hưởng lạc, xin đại vương ngay lúc này hãy chế ra hình phạt, chớ để vui quá mà sinh ra những lỗi lầm.”

Vua nói: “Thôi thôi, lời đề nghị ấy không thể được. Vì sao thế? Vì lỗi lầm chưa phát sinh mà chế ra hình phạt làm chi.”

Vị đại thần lại tâu với vua: “Nên đề phòng việc chưa xảy ra, chớ để vui quá mà sinh ra lỗi lầm.”

Khi ấy nhà vua suy nghĩ: “Vị đại thần này thông minh, mưu trí, có nhiều bề đảng, không thể kềm chế ngay được, giờ đây nếu ta khiển trách thì y sẽ nảy sinh oán hận.” Thế rồi, để bảo ban tế nhị vị đại thần, nhà vua liền nói kệ như sau:

“Người thế lực dễ sân,
 Khó mà khiển trách liền.
 Dễ khiến họ phạm lỗi
 Việc này thật không thể.
 Đại nhân giàu lòng từ
 Người trí có lỗi thật
(228b) Còn phải xem xét lại,
 Thương xót khi trừng phạt.
 Người ác làm phiền người
 Không xét kỹ lỗi họ
 Mà gia tăng hình phạt
 Tổn mình tiếng ác tăng
 Như vua ưa phẫn nộ,
 Hại oan gia lương thiện.
 Tiếng ác đồn bốn phương
 Khi chết rơi đường ác.

Đem chánh pháp dạy dân
 Thân miệng ý thanh tịnh
 Nhẫn nhục tu tứ đẳng
 Mới là vua muôn dân.
 Vua đứng trên mọi người
 Phải kèm chế phẫn nộ
 Thương yêu kẻ có tội
 Tha thứ giảm hình phạt.”

Khi vị đại thần nghe vua nói, cảm thấy hoan hỷ, liền đọc kệ:

“Đại vương bậc Tối thắng
 Xin mãi che chở dân.
 Nhẫn nhục tự điều phục
 Kẻ oán sẽ cảm ân.
 Đúc của vua bủa khắp
 Cơ nghiệp vững muôn đời
 Dùng đạo trị thiên hạ
 Thường làm vua người trời.”

Rồi đức Phật bảo các Tỳ-kheo: “Quốc vương Danh Xung lúc ấy đâu phải ai khác mà chính là ta đây, và đại thần Đào Lợi là Xá-lợi-phất vậy. Khi ấy các trưởng giả cư sĩ ở các thành ấp xóm làng chưa có lỗi lầm gì mà ông xin Ta chế định hình phạt. Ngày nay các Tỳ-kheo cũng chưa có lỗi lầm gì mà ông lại xin ta vì các đệ tử chế ra giới luật và quy định cách thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa.”

Sau khi đúc Thế Tôn an trú thoải mái tại thành Xá-vệ, liền cùng với 500 đại Tỳ-kheo vây quanh trước sau du hành trong nhân gian đến nước Kiêu-tát-la, xóm Canh Điền Bà-la-môn, khi đến nơi, liền an trú tại rừng Canh Điền. Rồi vào lúc xế chiều, đức Thế Tôn xuất định, quan sát trên dưới, xung quanh bốn phía, nhìn khoáng đất bằng phẳng trước mặt vừa mỉm cười, vừa đi kinh hành.

Bấy giờ, Xá-lợi-phất thấy Thế Tôn sau khi xuất định, quan sát trên dưới khắp nơi, nhìn khoảnh đất trước mặt bằng phẳng vừa mỉm cười vừa đi kinh hành. Thấy vậy, tôn giả liền đến chỗ các Tỳ-kheo, nói với các thầy: “Các vị trưởng lão! Vừa rồi tôi thấy đức Thế Tôn, sau khi xuất định, quan sát khắp nơi... đi kinh hành lui tới. Này các trưởng lão! Đức Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri không khi nào không có lý do (228c) mà lại mỉm cười. Nếu đến thưa hỏi, ắt hẳn chúng ta sẽ nghe Phật dạy về những việc tiền kiếp xa xưa. Ngày nay chúng ta hãy đến thưa hỏi Thế Tôn về ý nghĩa ấy, xem Phật dạy thế nào, chúng ta sẽ phụng hành.”

Các Tỳ-kheo nghe Xá-lợi-phất nói thế, liền cùng Xá-lợi-phất đến chỗ Thế Tôn, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật, đoạn cùng Phật đi kinh hành. Thế rồi, tôn giả Xá-lợi-phất bạch với Phật: “Vừa rồi, con thấy Thế Tôn sau khi xuất định, quan sát bốn phương... đi kinh hành lui tới, con liền đến chỗ các Tỳ-kheo, nói với các Tỳ-kheo như sau: “Này các trưởng lão! Vừa rồi tôi thấy Thế Tôn sau khi xuất định, quan sát bốn phương... đi kinh hành lui tới. Này các trưởng lão! Đức Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri không khi nào vô cớ mà lại mỉm cười. Nếu chúng ta đến thưa hỏi, ắt sẽ nghe Thế Tôn nói về những việc tiền kiếp xa xưa. Ngày nay chúng ta phải đến thưa hỏi Thế Tôn về ý nghĩa ấy, xem Phật dạy thế nào, rồi chúng ta sẽ phụng hành.” Bạch Thế Tôn, chẳng hay vì nhân duyên gì mà Thế Tôn lại mỉm cười?”

Bấy giờ đức Thế Tôn đưa cánh tay sắc vàng, chỉ xuống đất nói với Xá-lợi-phất: “Ông thấy khoảnh đất này chẳng?”

Xá-lợi-phất thưa: “Thưa vâng Thế Tôn, con đã thấy.”

Phật dạy: “Khoảnh đất này là khu vườn xưa kia của đức Phật Ca-diếp, còn chỗ kia là tịnh xá của ngài, nơi kia là chỗ đi kinh hành, và chỗ nọ là nơi ngồi thiền.”

Khi ấy, tôn giả Xá-lợi-phất liền lấy y Tăng-già-lê xếp lại làm tư, rồi đặt vào chỗ đất ấy. Đặt xong, trần vai phải, quỳ gối phải trên đất,

chấp tay bạch Phật: “Kính mong Thế Tôn ngồi lên tòa này, để cho khoảnh đất này thành ra hai chỗ ngồi của hai đức Phật.”

Đức Thế Tôn chấp nhận lời thỉnh cầu, liền ngồi lên đó. Tôn giả Xá-lợi-phất đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi sang một bên mà bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, có bao nhiêu việc lợi ích mà đức Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri vì đệ tử chế ra giới luật và quy định cách thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa?”

Phật bảo Xá-lợi-phất: “Có 10 việc lợi ích nên chư Phật Như Lai vì đệ tử chế giới, quy định cách thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Mười việc lợi ích đó là:

1. Vì nhiếp phục Tăng chúng.
2. Vì nhằm triệt để nhiếp phục Tăng chúng.
3. Vì muốn cho Tăng chúng an lạc.
4. Vì để nhiếp phục những người không biết hổ thẹn.
5. Vì để cho những người biết hổ thẹn cư trú yên ổn.
6. Vì để cho những người không tin khiến họ tin tưởng.
7. Vì để cho những người đã tin tăng thêm lòng tin.
8. Vì muốn dứt hết pháp lậu hoặc ngay trong hiện tại.
9. Vì để cho những lậu hoặc chưa sinh không thể sinh khởi.
10. Vì muốn cho chánh pháp được tồn tại lâu dài.

Chính vì muốn dùng 10 việc lợi ích này để mở cửa cam lồ cho chư Thiên và nhân (229a) loại, mà đức Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri chế giới cho các đệ tử, quy định cách thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa.”

Bấy giờ Xá-lợi-phất
Trịch vai phải chấp tay
Tùy thuận chuyển pháp luân
Thưa hỏi đức Tối thắng.

Vị thọ thân cuối cùng
 Chắp tay thưa hỏi xong
 Bấy giờ đức tối thắng
 Nói với Xá-lợi-phất:
 Có mười thứ công đức
 Mà Như Lai đã biết
 Nên chế ra giới luật
 Cho tất cả đệ tử.
 Nhiếp tăng, nhiếp triệt để
 Khiến tăng trú an lạc
 Chiết phục kẻ vô sĩ
 Người hổ thẹn yên ổn
 Người không tin khiến tin
 Người đã tin, tin hơn.
 Hiện tại hết lậu hoặc
 Lậu chưa sinh, không sinh.
 Chánh pháp tồn tại mãi,
 Mở cánh cửa cam lồ
 Chánh pháp này được thuyết
 Ở tại rừng Canh Điền.
 Xá-lợi-phất thưa hỏi,
 Thế Tôn đáp như vậy.

Sau khi đức Thế Tôn an trú thoải mái tại xóm Canh Điền thuộc nước Kiều-tát-la, liền từ đây đi đến nước Bạt-kỳ. Thế Tôn cùng 500 Tỳ-kheo, sau khi đến nước Bạt-kỳ, thành Tỳ-xá-ly, liền an trú tại một tinh xá có lầu gác trong rừng rậm.

Lúc bấy giờ, tại thành Tỳ-xá-ly, nhân dân đói khổ, ngũ cốc thiếu thốn, xương trắng đầy đường, khát thực khó khăn. Tại thành Tỳ-xá-ly này có một người con trai của trưởng giả tên Da-xá, có lòng

tin, bỏ nhà xuất gia. Vì thân phụ ông tên Ca-lan-đà, nên các người tu hành đều gọi ông là Ca-lan-đà con.

Lúc ấy bị mất mùa, khát thực khó khăn, nên mỗi khi đến giờ ăn, ông thường về nhà thọ trai. Người mẹ nói với Da-xá: “Này con, con thật quá khổ, cạo bỏ râu tóc, khoác mặc áo xấu, cầm bát đi xin ăn, bị người đời chê cười. Ngày nay trong nhà ta còn tài sản rất nhiều, tiền của cha mẹ con và những của báu của tổ tiên, nay giao hết cho con, con muốn làm gì thì làm. Hơn nữa người vợ yêu của con nay vẫn còn đó, đang cùng sống với gia đình, vậy mà con phải cam chịu những lao khổ như thế làm gì! Con nên về nhà hưởng thú vui ngũ dục, tha hồ bố thí cúng dường Tam bảo gieo trồng các công đức.”

Bấy giờ Da-xá thưa với mẹ rằng: “Xin mẹ hãy thôi đi, con chỉ thích tu phạm hạnh mà thôi.” Mẹ ông lại khuyên đến lần thứ hai thứ ba như lần đầu, và Da-xá cũng trả lời như trước. Người mẹ lại bảo một lần nữa: **(229b)** “Nếu con không thích sống ở nhà thì phải lưu lại giòng giống của nhà ta để nối dõi tông đường, đừng để cho dòng dõi bị tuyệt diệt, của cải bị sung công.”

Lúc ấy, Da-xá thưa với mẹ: “Nếu mẹ muốn con lưu lại giòng giống thì con xin vâng lời.”

Mẹ ông rất hoan hỷ, lập tức vào phòng vợ ông, nói với người vợ mới cưới ấy: “Con hãy sửa soạn gấp, mặc những y phục gì mà trước kia Da-xá thích nhất để ra gặp nó.”

Người vợ đáp: “Xin vâng”, liền trang điểm như mẹ chồng dạy.

Bấy giờ Da-xá cùng với vợ mình giao hoan, như người thế tục. Người vợ liền thọ thai, đủ tháng bèn sinh con. Gia đình cùng bàn bạc: “Trước kia nhân xin để lại giòng giống, vì thế, giờ đây nên đặt tên đứa bé là Tục Chủng. Bởi vậy người đời bấy giờ đều gọi nó là Tục Chủng, người cha cũng gọi Tục Chủng, mẹ cũng gọi Tục Chủng, tổ tiên Tục Chủng kể cả tiền của cũng đều gọi là Tục

Chúng. Vì thế mà tiếng xấu truyền đi khắp, kẻ đạo người tục đều nghe tiếng.

Khi ấy Da-xá nghe tiếng xấu loan truyền rằng con mình là Tục Chúng nên rất hổ thẹn về những điều nghe được, liền suy nghĩ: “Trong các Sa-môn dòng họ Thích chưa từng nghe việc như thế bao giờ. Điều đó đúng pháp hay phi pháp. Nay ta nên đem việc này thưa rõ với tôn giả Xá-lợi-phất, để Xá-lợi-phất đem việc này bạch đầy đủ lên Thế Tôn, tùy Thế Tôn dạy như thế nào, ta sẽ phụng hành.” Thế rồi, Da-xá lập tức đi đến chỗ tôn giả Xá-lợi-phất, nói rõ việc trên.

Tôn giả Xá-lợi-phất liền cùng với Da-xá đi đến chỗ Thế Tôn, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi sang một bên. Ngồi xong, tôn giả Xá-lợi-phất đem việc trên thưa đầy đủ với Thế Tôn.

Bấy giờ Phật hỏi Da-xá: “Ông quả thật có làm việc ấy chăng?”

Da-xá đáp: “Thực có! Bạch Thế Tôn.”

Phật nói: “Thế là Da-xá đã phạm lỗi nặng. Trong các Tỳ-kheo tăng chưa có việc ấy. Ông là kẻ ngu si, đầu tiên mở cánh cửa phạm trọng tội, chưa có lậu hoặc mà khởi lên lậu hoặc. Thiên Ma Ba Tuần thường tìm đến chỗ yếu kém của Tỳ-kheo mà chưa có cơ hội. Nay ông là người đầu tiên mở ra con đường ngăn của ác ma. Nay ông đã phá hủy cây cờ chính pháp mà dựng lên cây cờ của Ma Ba Tuần. Ông là kẻ ngu si, thà dùng dao bén cắt đứt thân sinh (dương vật), hoặc là để vào trong miệng rắn độc, hoặc để trong miệng chó dại, hoặc để trên ngọn lửa dữ, hoặc để trên lò than hồng, chớ không nên cùng giao hoan với phụ nữ. Nay Da-xá, ông không từng nghe ta dùng vô số phương tiện để chê trách sự dâm dục hay sao? Nào là dục tức say mê, dục là lửa dữ đốt hết gốc thiện của người, dục là họa lớn. Ta lại dùng vô số phương tiện ca ngợi ly dục, đoạn dục, vượt qua dục. Nay vì sao ông làm điều bất thiện như thế hồi Da-xá? Điều đó là phi pháp, phi luật, chẳng phải lời Phật dạy, không thể dùng nó để nuôi lớn thiện pháp” (229c).

Khi ấy các Tỳ-kheo bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, vì sao trong chúng tăng chưa có lậu hoặc mà Tỳ-kheo Da-xá này lại khởi lên lậu hoặc, đầu tiên mở ra cửa tội lỗi?”

Phật dạy các Tỳ-kheo: “Người này không phải chỉ có ngày nay, trong lúc giáo pháp của ta chưa có lậu hoặc mà khởi lên lậu hoặc đâu.”

Các Tỳ-kheo bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, trong quá khứ ông ta đã từng có việc như thế chẳng?”

Phật bảo: “Đúng thế.”

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn, chúng con mong được nghe.”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Trong thời quá khứ, lúc thế giới này đã đến giai đoạn kết thúc, các chúng sinh đều lên cõi trời Quang Âm, nên quả đất này được hình thành. Rồi các chúng sinh từ cõi trời Quang Âm trở lại cõi này. Lúc đó, thân của các chúng sinh ấy đều có ánh sáng đẹp, có thần túc tự tại, lấy niềm vui thiên định làm thức ăn, các vật cần thiết (muốn chi có nấy). Ánh sáng của các chúng sinh ấy chiếu qua lẫn nhau, không có mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cũng không có ngày đêm, cũng không tính một tháng, nửa tháng, hay một năm bốn mùa gì hết. Khi ấy, quả đất này, chất đất tự nhiên có mùi vị, màu sắc, hương thơm, ngọt ngon đủ cả, chẳng khác gì vị cam lồ trên cõi trời. Bấy giờ, có một chúng sinh khinh suất, thô tháo, ham muốn, liền ném thử vị đất, thấy có mùi thơm, dần dần lấy dùng, liền sinh tâm đắm trước. Các chúng sinh khác thấy việc như thế, lần hồi bắt chước, tranh nhau lấy ăn. Lúc chúng sinh ăn vị đất rồi, thân thể nặng nề, ánh sáng liền mất, say đắm ngũ dục, mất tiêu thần túc, vì thế mà thế giới có mặt trời, mặt trăng, tinh tú, tối sáng, nửa tháng, một tháng, xuân, hạ, thu, đông.”

Phật lại bảo các Tỳ-kheo: “Chúng sinh khinh suất, thô tháo ấy chẳng ai xa lạ, mà chính là Tỳ-kheo Da-xá đó. Lúc ấy chúng sinh

chưa có lậu hoặc mà Da-xá khởi lên lậu hoặc đầu tiên. Ngày nay lại ở trong Tăng chúng thanh tịnh mà đầu tiên mở cửa lậu hoặc.”

Các Tỳ-kheo liền bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, Tỳ-kheo Da-xá này từ trước đến nay đều như thế sao? Vì lẽ gì mẹ ông lại khéo bày phương tiện, dùng sự dâm dục để dụ dỗ, lừa dối con mình?”

Phật bảo với các Tỳ-kheo: “Không những ngày nay mẹ Da-xá khéo bày phương tiện để dụ dỗ lừa dối con mình, mà trong quá khứ cũng đã dụ dỗ, lừa dối.”

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn, đã từng có như thế sao?”

Phật nói: “Đúng thế.”

Các Tỳ-kheo liền bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, chúng con muốn được nghe.”

Phật bảo với các Tỳ-kheo: “Vào thời quá khứ có một kinh thành tên Ba-la-nại, nước tên Ca-thi. Bấy giờ có vua hiệu là Đại Danh Xưng, xa lìa mọi oán thù, bố thí, giữ giới, yêu thương người vật, dùng (230a) chánh pháp cai trị, khéo nhiếp phục quyến thuộc. Một hôm, đệ nhất phu nhân của vua vào lúc sáng sớm, lên lầu cao để xem tinh tú, bỗng thấy một con nai chúa sắc vàng, từ phương Nam đi qua trên hư không và đi xuống phương Bắc. Phu nhân thấy rồi, liền suy nghĩ: “Nếu ta được tấm da của con nai vàng này dùng làm nệm thì không còn gì ân hận nữa, nhưng bằng không được thì còn làm đệ nhất phu nhân mà làm chi?” Liền tự nhủ, nếu ta nói với người khác là thấy một con nai chúa sắc vàng thì ai mà tin được. Lại nghĩ như sau: “Nếu bảo là nai thì không thể đi trên hư không; còn nếu bảo đi trên hư không thì không thể nói là nai.” Thế rồi, phu nhân buồn rầu, sợ không ai tin, liền cởi bỏ ngọc anh lạc, mặc y phục xấu xí đi vào phòng ưu sầu.

Bấy giờ, vua giải quyết xong công việc triều chính, liền từ cung điện trở về phòng riêng, không thấy đệ nhất phu nhân, liền hỏi người

hầu, người hầu đáp: “Phu nhân vừa mới vào nghỉ trong phòng Ưu nã.” Vua liền đến đó, hỏi phu nhân: “Ai xúc phạm ái khanh thế? Đại thần hay vương tử? Hay các phu nhân và kẻ hầu nào khác? Nếu kẻ nào xúc phạm ái khanh, trẫm sẽ vì ái khanh mà nghiêm trị bọn họ. Nay khanh còn cần thứ gì nữa không? Nếu thích vàng bạc, trân bảo hương hoa anh lạc, trẫm sẽ cung cấp; hoặc muốn trừng phạt ai thì hãy nói.” Vua hỏi đủ điều như thế, nhưng phu nhân không trả lời. Vua liền đi ra nói với các phu nhân khác, kể cả đại thần, thái tử và mọi người: “Các khanh hãy đến hỏi xem ý phu nhân thế nào.” Mọi người vâng lời, cùng đến hỏi phu nhân đủ điều, nhưng phu nhân vẫn im lặng không trả lời. Vua bèn sai người hầu gái kỳ cựu đến hỏi phu nhân một lần nữa. Vì người hầu này sinh trưởng trong cung vua, có nhiều kinh nghiệm liền đi vào phòng hỏi phu nhân: “Vua là chỗ nương tựa của phu nhân mà sao vua hỏi phu nhân lại im lặng không đáp? Nếu phu nhân có yêu cầu điều chi thì có lý do gì mà không được. Ai xúc phạm phu nhân? Đại thần, vương tử hay các phu nhân khác? Nếu phu nhân muốn trừng trị kẻ nào hãy tâu với đại vương, chứ phu nhân im lặng, oán hận, chẳng thiết thời lăm sao? Nếu phu nhân rủi có chết, thời đại vương cũng không thể chết theo, mà âu sầu là cùng. Trong những ngày tháng ấy, trong nước sẽ có các vị Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ, những ai có con gái đẹp, đoan trang (ắt sẽ đem đến dâng vua), vua sẽ cùng họ hưởng thú hoan lạc, liền quên hết ưu sầu. Rốt cuộc, phu nhân sẽ chết vô ích mà thôi. Nếu phu nhân không nói, có khác nào người cầm nằm mộng trong lúc ngủ, ai mà thấy được.”

Lúc ấy, phu nhân nghe lời nói của bọn thanh y (người hầu), liền tự suy nghĩ: “Đây quả là lời nói chí lý”, liền nói với bọn thanh y: “Không ai xúc phạm ta cả. Ta nhớ một chuyện mà khó nói quá, các người hãy nghe ta nói: “Một buổi sáng sớm gần đây, ta lên lầu xem tinh tú, khi ấy ta thấy một con nai chúa sắc vàng, từ phương Nam (230b) đi đến trên hư không sang phương Bắc. Nếu ta bảo với kẻ khác rằng con nai đi trên hư không thì ai tin. Ta muốn

được tấm da của nó để làm nệm mà không được, do thế mà ưu sầu tự nghĩ: “Làm phu nhân của vua mà làm gì!”

Khi nghe xong những lời ấy, các thanh y liền đến tâu với nhà vua. Vua biết được ý của phu nhân nên rất đổi vui mừng, liền hỏi những kẻ bề tôi bên cạnh: “Ai có thể lấy được tấm da của con nai vàng ấy? Nay ta cần nó để dùng làm tấm nệm.” Các quan đáp: “Đại vương nên hỏi các thợ săn.” Vua liền bảo các quan hãy truyền lệnh cho tất cả thợ săn trong nước ta phải tập trung hết về đây, như lời bài kệ:

Chư Thiên tùy niệm cảm
 Vua chúa ban lệnh truyền
 Người giàu cậy của cải
 Kẻ nghèo cậy sức lực.

Sau khi lệnh vua ban truyền như thế, tất cả thợ săn trong nước đều tập trung về hết, rồi tâu với vua: “Chẳng hay đại vương truyền dạy điều chi?” Vua bảo các thợ săn: “Nay ta đang cần gấp tấm da của con nai vàng để làm chiếc nệm, các Khanh hãy vì ta mà gấp rút tìm kiếm nó.” Các thợ săn liền tâu vua: “Xin đại vương hãy cho chúng thần về trong ít lâu để chúng thần cùng bàn việc này.” Vua nói: “Trẫm chấp thuận.” Đoạn các thợ săn trở về cùng nhau bàn bạc: “Các vị săn bắn lâu nay có ai đã từng nghe thấy con nai sắc vàng chưa nhỉ?” Họ trả lời nhau: “Tổ tiên của chúng tôi từ xưa đến nay thường đi săn bắn, mà chưa từng nghe tên con nai sắc vàng, chứ đừng nói là chính mắt trông thấy.” Thế rồi các thợ săn cùng nhau lập ước: “Nay chúng ta đến trả lời đại vương, đừng để có những ý kiến bất đồng.” Do vậy, khi đến yết kiến vua, mỗi người đều tâu: “Tổ tiên chúng tôi từ xưa đến nay kế thừa nghề săn bắn, mà chưa từng nghe ai nói đến tên con nai sắc vàng, chứ đừng nói chính mắt thấy nó.” Rồi nói kệ:

“Vua có quyền tự do
 Cầu chi muốn được nấy.”

Vua bèn ra lệnh quan hữu ty bắt các thợ săn giam vào ngục.

Bấy giờ có một thợ săn tên là San Xà, sức lực mạnh mẽ, đuổi kịp loài thú, khi bắn chim bay, bách phát bách trúng. Y suy nghĩ rằng: Bọn thợ săn chúng ta vô tội mà bị giam trong ngục, ta phải nghĩ kế gì để thoát khỏi nỗi khổ này. Vậy ta phải tâu vua, xin vua cho đi tìm nai. Nếu tìm được thì tốt, bằng không tìm được ta sẽ giải thoát các bạn bè ra khỏi nhà giam. Nghĩ thế, y liền tâu với vua: “Tâu đại vương, đã có người nào nghe hay thấy con nai sắc vàng chưa?”

Vua nói với người thợ săn: “Người có thể đến hỏi phu nhân.” Đoạn, người thợ săn liền đến vương cung hỏi phu nhân: “Thưa phu nhân! Đã có ai thấy hay nghe con nai sắc vàng chăng?”

Phu nhân đáp: “Chính ta đích thân thấy nó.”

Người thợ săn hỏi: “Thấy nó ở đâu?”

Phu nhân đáp: (230c) “Vào lúc tờ mờ sáng, ta lên lầu xem tinh tú, bỗng thấy một con nai chúa sắc vàng từ phương Nam, đi qua trên hư không rồi xuống phía Bắc.”

Người thợ săn này vốn lành nghề xem tướng cầm thú, nên biết con nai vàng chúa ấy hiện cư trú ở phương Nam, nhưng đi kiếm ăn phương Bắc. Nơi nó cư trú hoàn toàn không thể biết được, phải đến chỗ nó kiếm ăn tìm cách bắt nó mà thôi. Thế rồi, người thợ săn cầm lấy cung tên, đi lần về phương Bắc, đến Tuyết Sơn.

Bấy giờ trong núi ấy có một vị tiên nhân cư trú, xung quanh nơi ấy, có suối chảy, ao hồ và hoa trái sum xuê. Ở đây vị tiên nhân áp dụng hai phương pháp để trừ lòng tham dục: Một là khổ hạnh. Hai là nhàn cư.

Bấy giờ người thợ săn giấu các dụng cụ săn bắn, ăn mặc giả người thường, đến chỗ vị tiên nhân, lễ bái thưa hỏi. Vị tiên nhân này ở trong hốc núi lâu ngày, ít khi gặp ai, nên lúc thợ săn đến thăm, rất đổi vui mừng, bèn mời ngồi, rồi đem quả ngon, nước ngọt ra thiết

đãi ân cần. Người thợ săn liền nói: “Tôn giả ở nơi này đã lâu hay mới đây?”

Tiên nhân đáp: “Từ lúc đến đây tới nay đã trải qua thời gian như thế.”

Thợ săn lại hỏi tiên nhân: “Từ ngày tôn giả đến đây tới nay đã từng thấy có việc gì khác thường chăng?”

Tiên nhân đáp: “Đã từng thấy.”

Thợ săn lại hỏi: “Thế, tôn giả thấy chuyện gì?”

Tiên nhân đáp: “Ở phía nam núi này có một cây Ni-câu-luật, thường có một con nai chúa sắc vàng, bay đến trên cây, ăn lá cây ấy no nê rồi bay đi.”

Người thợ săn nghe thế, rất đổi vui mừng, liền suy nghĩ: “Chắc có lẽ đó là con nai chúa sắc vàng mà phu nhân đã thấy. Ngày nay ta được nghe việc này, thế là nguyện vọng ta sắp thành tựu rồi, bèn nói giả là sang chuyện khác, chợt hỏi: “Đường đến cây Ni-câu-luật ở hướng nào?”

Tiên nhân liền trả lời: “Từ đây ra đi, ở khoảng giữa có đoạn đường cong v.v...” đầu đó nói rõ ràng.

Chàng thợ săn nghe xong, vui mừng, chúc lành rồi ra đi, trở về chỗ cất dụng cụ săn bắn, cầm lấy, rồi thẳng đường đi tới đó. Từ xa, anh trông thấy cây ấy cành lá thưa thớt, nhưng bóng râm che khuất khá rộng. Anh ta đến bên cây, tìm kiếm nai chúa, nhưng không thấy tung tích và chỗ ăn của nó đâu cả. Anh liền ngồi núp dưới cây, lặng lẽ theo dõi. Theo dõi không lâu, anh bỗng thấy con nai chúa giống như con nhạn chúa, từ hư không bay đến, đậu lên trên cây, màu sắc ngời sáng, chiếu rõ hang núi, ăn lá no nê, rồi về phương Nam. Đoạn anh suy nghĩ: “Cây này cao vút, không thể dùng lưới bủa hay cung tên bắn tới được, biết làm thế nào để bắt nó? Nay ta hãy trở về thành Ba-la-nại, nơi đây có nhiều vị đại thần, vương tử thông minh, trí tuệ, ta hãy vấn kế họ.”

Thế rồi, anh trở lại cung đình, tâu với nhà vua: “Tâu đại vương! Đúng như phu nhân thấy, nhưng chỗ con nai trú, không thể dùng lưới bủa hay cung tên bắn tới, không có cách nào bắt được nó.”

Vua bảo người thợ săn: “Người hãy đến thưa rõ với phu nhân.”

Thợ săn liền đến thưa phu nhân: “Tôi đã thấy con nai chúa sắc vàng, nhưng (231a) không thể dùng lưới bủa hay cung tên bắn tới, không biết làm sao để bắt được nó.”

Phu nhân hỏi: “Chỗ ở của con nai ấy tại nơi nào?”

Đáp: “Nó ở trên cây Ni-câu-luật, ăn lá cây no, rồi trở về phương Nam.” Liễn nói kệ:

“Sát lợi trăm phương tiện
 Bà-la-môn gấp bội
 Vua có nghìn mưu kế
 Phụ nữ kế vô lượng.”

Phu nhân của vua có nhiều mưu kế như thế nên bảo thợ săn: “Người mang mật đến cây ấy, rồi leo lên bôi vào lá cây. Con nai nghe mùi thơm của mật, sẽ ăn lá cây, ăn hết chỗ ấy, người sẽ bôi lần đến chỗ bủa lưới.”

Thợ săn theo lời chỉ bảo, vào lại trong núi, mang mật lên cây, bôi vào lá cây. Con nai ấy bay đến, cứ theo lá cây có mật mà ăn, chỗ nào không có mật bôi thì nai không ăn, chỗ nào có mật thì lần lượt ăn tới, như bài kệ nói:

“Dã thú tin mũi mình
 Phạm Chí tin sách tướng
 Vua chúa cậy hữu ty
 Ai có niềm tin ấy.”

Con nai ấy cứ theo mùi thơm mà ăn lá cây, lần lần xuống đến chỗ giăng lưới. Thợ săn suy nghĩ: “Nếu ta giết nó lấy da thì chưa thật là quý, ta phải bắt sống đem về mới được.” Thế rồi, thợ săn bắt nai

nhốt vào cũi, đem đi ngang qua chỗ của vị tiên nhân. Vị tiên nhân từ xa trông thấy, thất kinh than rằng: “Ôi, tai họa thảm khốc! Dù có thể bay trên hư không mà không thể thoát khỏi tay kẻ ác này.” Liên hỏi tên thợ săn ác độc: “Ông dùng nó để làm gì?”

Thợ săn đáp: “Vị đệ nhất phu nhân của nước Ca-thi cần da để làm một tấm nệm.”

Tiên nhân lại hỏi: “Con nai này sau khi chết màu sắc như thế nào ông có biết không? Vì bên trong còn sinh khí nên màu sắc của nó mới như thế, bắt sống nó đem về ông mới được thưởng.”

Lại hỏi tiếp: “Ông dùng phương pháp nào mà bắt được nó?”

Thợ săn đáp: “Tôi dùng phương pháp như thế mà bắt được nó.”

Bấy giờ, tiên nhân tự lấy làm mừng vì mình đã khéo sống ẩn dật, nên mới không phạm những điều ác đó, nghĩ thương phu nhân đã khéo dùng phương tiện ác độc và đau xót cho con nai chúa, vì tham mùi vị mà bị khốn khổ. Thế rồi, tiên nhân đọc bài kệ:

“Ác nhất trên đời này
 Không gì hơn tham vị
 Nó mê hoặc phàm phu.
 Và dã thú trong rừng.
 Do tham trước hương vị
 Mà phải chịu khổ não.”

Lúc ấy, thợ săn hỏi tiên nhân: “Tôi phải dùng phương tiện gì để nuôi dưỡng con nai này hầu đem về đến trong nước mà vẫn còn sống?”

(231b) Tiên nhân đáp: “Lấy mật bôi lên lá cây dùng để nuôi nó, và khi về đến kinh thành, lấy mật hòa với lương khô mà nuôi dưỡng nó.” Đoạn thợ săn lần hỏi đi ngang qua nhân gian mà trở về nước. Con nai này thân hình thon thả dung sắc như vàng ròng, sừng

trắng như ngọc, mắt màu da cam, tất cả những người trông thấy, không ai không cho là tuyệt đẹp.

Khi thợ săn đem nai về gần đến thành Ba-la-nại, vua nghe nai đã về, liền ra lệnh trong thành sửa sang đường sá, quét dọn, đốt hương, động chuông, đánh trống để đón tiếp nai chúa. Người đi xem đông như mây tụ, không ai là không hoan hỷ, chúc mừng nhà vua đã được điểm lành, từ phương xa đến. Lúc phu nhân trông thấy, vui mừng khắp khởi, không thể kềm chế được, liền tới ôm choàng lấy nai chúa. Cũng vì trước đây tâm của phu nhân yêu thích, đắm trước quá nặng, nên sắc vàng của nai chúa biến mất. Vua nói với phu nhân: “Sắc vàng của nai chúa bỗng nhiên biến mất, biết làm sao đây?”

Phu nhân trả lời nhà vua: “Con nai này giờ đây trở thành vật vô dụng, vậy nên thả nó đi.”

Bấy giờ Phật nói với các Tỳ-kheo: “Con nai chúa sắc vàng thườ ấy đâu phải ai khác, mà chính là Tỳ-kheo Da-xá ngày nay, và phu nhân trước kia là mẹ của Da-xá hôm nay. Từ xưa đến nay bà đã dùng nhiều phương tiện để quyến rũ con mình khiến sinh ra đắm trước, phải chịu nhiều khổ não.” Rồi Phật bảo các Tỳ-kheo: “Những Tỳ-kheo nào cư trú tại thành Tỳ-xá-ly hãy bảo họ tập trung về cả đây.”

Khi đó, Thế Tôn nhân sự việc ấy hướng đến các Tỳ-kheo nói rộng những nhân duyên khiến sinh ra các lỗi lầm, khiển trách những người đã tạo ra lỗi lầm, rồi tùy thuận thuyết pháp cho các Tỳ-kheo.

Thế Tôn dạy: “Vì mười việc lợi ích mà Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri chế giới cho các đệ tử, quy định cách thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Về mười việc lợi ích như trên kia đã nói rõ. Vì lẽ đó mà Như Lai từ nay trở đi phải chế giới cho các Tỳ-kheo, để cho những ai chưa nghe, khiến được nghe, những ai nghe rồi nên nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo nào đã thọ giới giữa chúng tăng hòa hợp mà hành dâm, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được sống chung (với chúng tăng).

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Tỳ-xá-ly (nói rộng như trên), lúc ấy tại thành Tỳ-xá-ly có hai người con giòng họ Ly-xa, thuộc gia đình có niềm tin, bỏ nhà xuất gia. Vì ở thành Tỳ-xá-ly này ai cũng biết các ông, nên được cúng dường bốn thứ đầy đủ. Khi đến giờ khát thực, các Tỳ-kheo này khoác y cầm bát vào xóm làng trong thành khát thực, vì không nhiếp phục thân, miệng, ý, không giữ niệm hiện tiền và không nhiếp phục các căn, nên tâm ý tán loạn, nhiễm trước sắc dục, cho sắc dục là sạch sẽ, lòng dục mãnh liệt, liền suy nghĩ: “Ta mặc pháp phục mà hành dục thì thật là bất tiện. Ta phải cởi bỏ pháp phục, mặc áo (231c) thế tục, không trở về tăng chúng trong vòng 7 ngày, để tự do hành động.” Suy nghĩ thế rồi hai thầy cởi bỏ cà sa, mặc áo thế tục và hành lạc thỏa mãn. Qua hết bảy ngày, hai thầy mặc lại pháp phục, về với Tăng chúng. Sau khi về sống với tăng chúng hai thầy tự thấy nhòm tòm về những việc mình đã làm, bèn suy nghĩ: “Thật chưa từng nghe thấy một vị Sa-môn nào lại làm một việc như thế. Nay ta hãy đem việc này thưa với tôn giả Xá-lợi-phất, nhờ Xá-lợi-phất đi đến Thế Tôn trình bày đầy đủ sự việc ấy. Nếu Phật có dạy điều chi thì ta hãy phụng hành.”

Thế rồi hai Tỳ-kheo đi đến tôn giả Xá-lợi-phất trình bày đầy đủ như trên. Đoạn tôn giả Xá-lợi-phất dẫn hai Tỳ-kheo đến chỗ Thế Tôn, đánh lễ dưới chân, rồi ngồi qua một bên, đem sự việc kể trên bạch rõ với Thế Tôn.

Phật bảo Xá-lợi-phất: “Phải bảo họ rời khỏi đây, đó là những kẻ ngu si, không được xuất gia thọ giới cụ túc trong giáo pháp của Như Lai nữa.”

Nhưng Xá-lợi-phất vì lòng thương xót, trích vai áo phải, quỳ gối chấp tay, bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, trong tương lai có những thiện nam tử, có lòng tin giáo pháp Thế Tôn, bỏ nhà xuất gia

nhưng vì tâm ý mê muội, điên đảo, khởi lên tịnh tưởng (cho sắc đẹp là sạch sẽ), bởi ba nghiệp lừng lẫy đến nỗi không biết hổ thẹn. Kính xin Thế Tôn, mở ra phương tiện để cho các thiện nam tử ấy được xuất gia thọ cụ túc lại trong giáo pháp của đức Như Lai.”

Bấy giờ Phật bảo các Tỳ-kheo: “Hãy gọi các Tỳ-kheo đang cư trú tại thành Tỳ-xá-ly tập trung cả về đây. Ta sẽ chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo nào đã thọ giới cụ túc giữa chư Tăng hòa hợp, trong khi chưa xả giới mà hành dâm, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được cộng trú.

Lại một trường hợp nữa xảy ra trong lúc Phật an trú tại thành Tỳ-xá-ly (nói rộng như trên). Khi ấy các Tỳ-kheo an cư tại nhiều nơi, an cư xong, đi về Tỳ-xá-ly, đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ, thăm hỏi. Thăm hỏi xong, theo thứ tự nhận phòng an trú, phòng hết không đủ chỗ, nên có người phải tạm trú nơi hành lang của những thảo am dưới gốc cây ở giữa đám đất trống. Lúc ấy có một Tỳ-kheo đang ngồi dưới gốc cây suy nghĩ như sau: “Xuất gia theo Phật giáo thực là quá khổ, tu phạm hạnh cũng quá khó khăn, ban ngày thì gió táp, nắng thiêu, ban đêm thì bị rắn độc muỗi mòng cắn đốt. Tu phạm hạnh trong giáo lý đức Phật thực sự ta không kham nổi.” Khi vị Tỳ-kheo ấy bụng nghĩ, miệng nói như thế, thì các Tỳ-kheo khác nghe được, họ liền hỏi thầy rằng: “Thầy định xả giới sao?”

Vị ấy đáp: “Không xả giới. Tôi chỉ nghĩ thế, vì sợ mình không kham nổi tu phạm hạnh trong giáo pháp của đức Như Lai mà thôi.”

Các Tỳ-kheo bèn đem nhân duyên (sự kiện) ấy đến (232a) bạch với Thế Tôn rằng Tỳ-kheo kia định xả giới.

Bấy giờ Phật bảo các Tỳ-kheo: “Gọi thầy Tỳ-kheo kia đến đây.”

Khi vị ấy đến, Phật hỏi: “Ông xả giới thật sao?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn, không xả.”

Phật hỏi: “Vì nhân duyên gì mà đến như thế?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn! Con ngồi dưới gốc cây, lòng nghĩ, miệng nói: Bỏ nhà xuất gia, sống trong giáo pháp của Phật thật quá cực khổ, ta không kham nổi tu phạm hạnh trong giáo pháp của Phật.”

Phật nói với Tỳ-kheo ấy: “Vì sao ông đã có niềm tin, bỏ nhà xuất gia, sống trong giáo pháp của Như Lai mà lại nghĩ rằng ta không đủ kham nhẫn tu phạm hạnh trong giáo pháp của Như Lai?”

Đoạn Phật nói với các Tỳ-kheo: “Thầy Tỳ-kheo ấy không phải là xả giới, đó gọi là giới sút kém; thầy chỉ nói lên những lời nói về giới sút kém của mình, thế nên, phạm tội Thâu-lan-giá.”

Thế rồi Phật bảo các Tỳ-kheo: “Gọi tất cả Tỳ-kheo cư trú tại thành Tỳ-xá-ly khiến họ tập trung hết về đây, những ai chưa nghe thì phải nghe, ai nghe rồi thì nên nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo nào đã thọ giới cụ túc giữa chúng tăng hòa hợp, chưa trả giới, giới sút kém, không xả giới mà hành dâm, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được cộng trú.

Lại một trường hợp khác khi Phật an trú tại thành Xá-vệ. Khi ấy, tại thành Xá-vệ có một trưởng giả tên Nan-đề, thuộc gia đình có tín tâm, bỏ nhà xuất gia; vì ở đây ai cũng biết ông, nên được cúng dường bốn thứ đầy đủ. Có nhiều vị khác cũng tên Nan-đề, nhưng chỉ có trưởng lão Nan-đề này thì khi đi cũng thiền, khi đứng cũng thiền, khi ngồi cũng thiền và khi nằm cũng thiền. Cho nên người thời bấy giờ gọi thầy là Thiên Nan-đề.

Lúc ấy, Nan-đề cắt một thảo am trong rừng Khai Nhân dùng để tu tập. Vào đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm, thầy đều lấy hạnh tu tập làm sự nghiệp, nên được thiền định của thế tục, như vậy trải được bảy năm. Nhưng sau bảy năm, thầy thối thất (mất) Thiên định, nên thường nương tựa dưới một cội cây để tu tập, mong tìm lại thiền định đã mất.

Khi ấy, họ hàng nhà ma thường dùng phương tiện rình rập, tìm chỗ sơ hở của những người tu theo chánh pháp, mới biến thành hình người đoan chính không gì sánh bằng, dùng đủ thứ hương hoa, anh lạc trang điểm thân mình, đến trước Nan-đề, gọi thầy, nói: “Này Tỳ-kheo, hãy đến đây, cùng ta giao hoan.”

Nan-đề lập tức nói: “Loài tà ác, cút nhanh! Loài tà ác, cút nhanh!.” Miệng thầy nói, nhưng mắt không nhìn đến.

Thiên nữ lại nói như trên đến lần thứ hai, thứ ba, và Nan-đề cũng đáp lại hai ba lần: “Loài tà ác, cút nhanh! Loài tà ác, cút nhanh!”, mà không nhìn đến. Lúc này thiên nữ bèn cởi bỏ anh lạc, để lộ thân thể, đứng trước Nan-đề, nói với thầy: “Nào, chúng ta cùng nhau hành lạc.”

Khi ấy, Nan-đề nhìn thấy thân thể thiên nữ, lòng dục phát sinh, liền đáp: “Được thôi.” Đoạn thiên nữ từ từ đi lui. Nan-đề gọi theo: (232b) “Người hãy dừng lại một tí, để chúng ta cùng nhau giao hoan.” Nan-đề đi tới, thì thiên nữ rảo bước nhanh hơn. Nan-đề đuổi theo đến bên hào Kỳ-hoàn. Trong hào ấy có một xác chết của con ngựa nhà vua. Thiên nữ đến bên xác ngựa liền ẩn hình không hiện nữa. Khi ấy, Nan-đề vì lòng dục khởi lên quá mạnh, liền hành dâm với xác ngựa, đến lúc lòng dục lắng xuống, liền suy nghĩ: “Ta đã làm một việc rất tệ hại, không phải là pháp của Sa-môn, ta vì lòng tin xuất gia, mà nay phạm tội Ba-la-di, thì còn mặc pháp phục, thọ dụng của tín thí làm chi nữa.” Đoạn thầy cởi pháp phục vắt lên tay phải, tay trái che thân, đi đến Kỳ-hoàn, nói với các Tỳ-kheo: “Thưa các trưởng lão, tôi phạm Ba-la-di, tôi phạm Ba-la-di.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo đang đi kinh hành chậm rãi trước sân Kỳ-hoàn, suy nghĩ về nghiệp của mình, bèn bảo nhau: “Đó là thầy tọa thiền Nan-đề, người tu phạm hạnh, không phải phạm Ba-la-di.”

Nan-đề lại nói: “Thưa các trưởng lão, không phải thế, tôi phạm Ba-la-di thật mà.”

Các Tỳ-kheo liền hỏi do nguyên nhân gì mà phạm. Nan-đề bèn trình bày đầy đủ sự việc như trên.

Các Tỳ-kheo liền đem việc ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật bèn nói với các Tỳ-kheo: “Chính thiện nam tử Nan-đề tự nói mình phạm trọng tội, cho nên phải đuổi đi.”

Đoạn các Tỳ-kheo theo lời Phật dạy, đuổi Nan-đề đi, rồi bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, vì sao trưởng lão Nan-đề tu phạm hạnh đã lâu mà còn bị cô thiếu nữ ấy mê hoặc?”

Phật bảo các Tỳ-kheo: “Không phải ngày nay Tỳ-kheo Nan-đề mới bị thiên nữ mê hoặc khiến cho thối thất phạm hạnh mà trong quá khứ cũng bị thiên nữ ấy mê hoặc làm cho mất phạm hạnh.”

Các Tỳ-kheo lại bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, đã từng có như thế sao?”

Phật nói: “Đúng thế!” Rồi bảo với các Tỳ-kheo: “Trong thời quá khứ, có một thành phố tên Ba-la-nại, nước tên Ca-thi. Bấy giờ, tại nước A-bàn-đề ở phương Nam có người ngoại đạo xuất gia, thuộc giòng họ Ca-diếp, thông minh, học rộng, lão luyện đối với các điển tịch, tinh xảo mọi nghệ thuật, không gì là không am tường. Vị ngoại đạo ấy giúp vua trị nước. Khi vua nước ấy dùng các hình phạt để trị tội bọn gian tặc như: Chặt tay, chân, xẻo tai mũi, rất là đau đớn. Bấy giờ vị ngoại đạo ấy trầm ngâm suy nghĩ: “Ta đã xuất gia, tại sao lại cùng với nhà vua tham dự việc này?” Liền tâu với vua: “Xin đại vương cho tôi xuất gia.” Vua liền đáp: “Thầy đã xuất gia rồi, vì sao còn xin xuất gia nữa?”

Vị ấy nói: “Tâu đại vương, tôi nay tham dự vào các loại hình phạt làm khổ não chúng sinh thế này thì sao gọi là xuất gia?”

Vua liền hỏi: “Nay thầy muốn xuất gia theo đạo nào?”

Vị ấy đáp: “Tâu đại vương, tôi muốn xuất gia để học đạo tiên.”

Vua nói: “Được, tùy ý thầy.”

(232c)Bấy giờ cách thành Ba-la-nại không xa, có một dãy núi hàng trăm ngọn, trong đó có suối chảy, hồ nước, hoa quả sum sê, ông liền vào núi ấy, cất một tinh xá, rồi tu tập theo pháp môn ngoại đạo, đạt được thiên định thế tục, và đắc ngũ thần thông. Vào tiết tháng tư, ông ăn các quả dưa, do tứ đại không thích hợp, nên lúc đi tiểu, tinh khí theo ra. Lúc ấy có đàn nai đang sống từng bầy, thường đi theo nhau, nhân khát nước đi tìm nước uống, một con đã uống nhầm nước tiểu ấy khiến chất bất tịnh (tinh khí) thấm vào miệng rồi theo đường sinh dục vào trong tử cung - quả báo của chúng sinh khó mà nghĩ nổi - do đó mà thụ thai. Con nai ấy thường ăn cỏ, uống nước bên triền núi, đến khi đủ tháng, tới ngày sinh nở, thì gặp lúc vị tiên nhân đi hái quả. Nhân vì sinh con khó nên con nai kêu la bi thiết, vị tiên nhân ngỡ là nai bị ác thú làm hại, nên đến cứu, liền thấy nó sinh một em bé trai.

Tiên nhân thấy thế, lấy làm quái lạ, liền suy nghĩ: “Vì sao súc vật lại sinh ra người!” Rồi nhập định tư duy, thấy được nguyên nhân, đó chính là con mình, nên đâm ra yêu mến đứa trẻ ấy, bèn dùng y bọc lại đem về nuôi dưỡng, và thường đem nó đến chỗ nai mẹ để nai cho bú, dần dần lớn lên, được đặt tên là Lộc Ban. Vì do mẹ sinh nên trên mình loang lổ giống như mẹ, bởi thế mà đặt tên Lộc Ban. Đồng tử ấy lần lần khôn lớn, đến năm bảy tuổi thì biết kính trọng tôn trưởng, nhân ái hiếu từ, thường hái quả, mang nước cúng dường Tiên nhân.

Khi ấy, tiên nhân thâm nghĩ: “Cái đáng sợ nhất trong thiên hạ không gì hơn là phụ nữ.” Liền dạy con rằng: “Cái đáng sợ nhất không gì hơn là phụ nữ, nên chính trị bại vong, đức hạnh bị băng hoại, đều do nó cả.” Dạy như thế rồi, ông liền dùng thần thông nhập định, tự hóa, như bài kệ tả:

“Hết thầy mọi chúng sinh
Không ai tránh khỏi chết
Ra đi tùy theo nghiệp
Tự nhận lấy quả báo.

Làm thiện sinh lên trời
 Tạo ác vào địa ngục
 Hành đạo tu phạm hạnh
 Hết lậu, được Niết bàn.”

Thế rồi tiên nhân mệnh chung. Bấy giờ đồng tử tịnh tu phạm hạnh, đạt được tứ thiên của ngoại đạo, phát sinh năm thần thông, được đại thần lực, có thể dời núi, chặn đứng dòng nước, hoặc rờ mặt trời, mặt trăng.

Khi ấy, Đế Thích cỡi voi trắng du hành trong thế gian để xem ai hiếu thuận cha mẹ, cúng dường Sa-môn, Bàlamôn, ai bố thí, giữ giới, tu phạm hạnh. Lúc Đế Thích đang du hành, bỗng thấy đồng tử tiên nhân ấy, liền thầm nhủ: “Nếu đồng tử này muốn cầu Đế Thích, Phạm Vương, đều có thể được, vậy ta cần sớm phá hoại y”, như lời kệ:

“(233a) Chư thiên và loài người,
 Tất cả mọi chúng sinh
 Không ai thoát trói buộc
 Bởi hai thứ kiết sử
 Keo kiệt và ganh tỵ
 Chết phải sinh ác đạo.”

Đoạn nói về chư Thiên, họ có ba loại trống dùng trong ba lúc: Lúc chư Thiên và A-tu-la đánh nhau, thì đánh trống thứ nhất, lúc các loài hoa trong vườn Câu tỳ la nở, thì đánh trống thứ hai, khi tập hợp chư Thiên tại giảng đường thiện pháp để nghe pháp, thì đánh trống thứ ba.

Lúc ấy, Đế Thích đánh trống thuyết pháp, vô số trăm nghìn thiên tử đều tập hợp về đó. Họ bèn hỏi Đế Thích: “Có điều chi dạy bảo chẳng?” Đế Thích nói với họ: “Côi Diêm-phù-đề có tiên nhân đồng tử tên là Lộc Ban, y có công đức lớn, ta muốn dùng phương tiện để hãm hại y.” Vô số thiên tử nghe nói thế không vui, liền

tự nhủ thầm: “Nếu hãm hại người ấy thì chư Thiên sẽ suy giảm, mà chúng A-tu-la sẽ tăng thêm.” Nhưng trong chư Thiên có người bình tĩnh suy nghĩ: “Không nên chủ trương sự thành bại.” Lại có hạng người vui lòng tán thán ý đồ hãm hại vị tiên nhân ấy. Đoạn một vị thiên tử hỏi rằng: “Người nào nên đi?” Bỗng có người đáp: “Vị thiên nữ kia nên đi.”

Lúc này chư Thiên đang dạo chơi các khu vườn, hoặc tại vườn Hoan Hỷ, hoặc tại vườn Tạp Sắc, hoặc tại vườn Lộc sáp. Thiên nữ phải đến các nơi đó gọi họ về. Tức thì, trăm nghìn thiên nữ đều tập hợp về. Có một thiên nữ tên A-lam-phù, vì tóc cô có bốn màu xanh vàng đỏ trắng pha tạp nên gọi là tạp sắc, Đế Thích liền sai thiên nữ này xuống Diêm Phù để phá hoại Lộc Ban đồng tử. Nhưng thiên nữ ấy bạch với Đế Thích: “Tôi từ trước tới nay, đã nhiều lần phá những người tu phạm hạnh, vì vậy mà mất thân thông, xin Thiên đế sai thiên nữ khác đoan chính, đẹp đẽ có thể làm cho người ta vui lòng.” Lúc ấy Đế Thích lại đọc một bài kệ để khuyến dụ thiên nữ, đại khái: “Người có sứ mệnh phải đi hủy hoại Câu Xá Tần Đầu (tiên nhân đồng tử)”, như trong Kinh Bốn Sinh nói. Thế rồi, thiên nữ bèn đi phá hoại tiên nhân đồng tử.

Phật liền bảo với các Tỳ-kheo: “Tiên nhân đồng tử Câu Xá Tần Đầu thuở ấy nào phải ai khác đâu mà chính là Thiên Nan-đề ngày nay vậy. Còn thiên nữ A-lam-phù cũng chính là cô thiên nữ ngày nay. Nan-đề ngày xưa đã từng bị cô ấy phá hoại, ngày nay làm Tỳ-kheo, cũng bị cô ta hại nữa.”

Rồi Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

Tỳ-kheo nào hành lạc ngay cả với loài súc vật cũng phạm tội Ba-la-di, không được sống chung.

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Vương-xá (nói rộng như trên), có các Tỳ-kheo kiết hạ an cư nơi này nơi khác. An cư xong, họ đi về thành Vương-xá lễ bái, thăm viếng đức Thế Tôn. Mỗi người tùy thích chọn chỗ an trú, hoặc ở tinh xá Tỳ Ba la, hoặc ở tinh xá

Bạch Sơn, (233b) hoặc ở tinh xá Phương Sơn, hoặc ở trong động của tiên nhân, hoặc ở trong hang núi Kỳ-xà-quật, hoặc ở trong Biện tài nham, hoặc ở tinh xá trong vườn Câu-lợi, hoặc ở tinh xá trong vườn Lại Tra, hoặc ở tinh xá trong vườn Sư Tử, hoặc ở tinh xá trong vườn Thất Diệp, hoặc ở tinh xá Ôn Tuyền, hoặc ở trong hang Tán Cái, hoặc ở trong hang Am-la, hoặc ở trong hang Ty Thi, hoặc ở tinh xá Viên Hâu.

Khi các Tỳ-kheo khách đến tinh xá Viên Hâu này, liền đến vị Tỳ-kheo tri thức cật trú để cùng chúc tụng vãn an. Chúc tụng xong, vị Tỳ-kheo cật trú liền cung cấp nước tắm, nước rửa tay chân, nước uống dùng trưa và chiều, chỉ chỗ phòng nghỉ. Do vậy, các Tỳ-kheo khách đều có chỗ an nghỉ.

Lúc ấy, trên đỉnh núi có một con vượn cái, từ trên núi xuống, đến trước Tỳ-kheo cật trú, đứng quay lưng lại, hiện tướng muốn được hành dâm. Tỳ-kheo cật trú liền quát tháo đuổi đi. Nó lại đến trước các Tỳ-kheo khác, đứng quay lưng lại, cũng hiện tướng muốn được hành dâm như thế.

Khi ấy, các Tỳ-kheo khách suy nghĩ: “Phàm loài dã thú, vốn hay sợ hãi vì sao con vật này bị xua đuổi mà vẫn không đi, việc này ắt có uẩn khúc gì đây; biết đâu ở chốn này lại không có kẻ nào đó dùng con vượn cái này để làm điều bất tịnh (hành lạc)?” Nghĩ thế, các Tỳ-kheo khách nói với Tỳ-kheo cật trú: “Này trưởng lão, giờ đây chúng tôi muốn ra đi, thầy có thể thu lại giường nệm.” Vị cật trú Tỳ-kheo nói: “Các Trưởng lão, hiện giờ ở trú xứ này có giường nệm tốt, ngày ăn hai bữa, an ổn, khoái lạc, mong các trưởng lão xem lại, mà cùng an trú nơi đây.” Khách Tỳ-kheo đáp: “Không ở.” Vị cật trú Tỳ-kheo ân cần mời đến ba lần, nhưng các Tỳ-kheo vẫn không chuẩn thuận lời thỉnh cầu của thầy, cứ việc ra đi.

Khi ấy, những Tỳ-kheo khách nào lòng không nghi ngờ, hể ra khỏi trú xứ liền đi luôn, còn những Tỳ-kheo khách nào lòng có ngờ vực, thì ẩn thân một nơi gần đó để theo dõi sự việc. Cật trú Tỳ-kheo thấy khách Tỳ-kheo đã đi hết, liền thu dọn ngoại cụ, thu xếp xong,

rửa chân rồi ngồi nghỉ. Bấy giờ con vượn cái lại từ trên đỉnh núi đi xuống, đến trước Tỳ-kheo, đứng quay lưng lại. Thế rồi, vị cฤu Tỳ-kheo cùng với con vượn cái này làm điều phi pháp (hành lạc). Các khách Tỳ-kheo từ xa trông thấy thế, liền cùng bảo nhau: “Những gì ta nghi ngờ, giờ đây đã hiện rõ.”

Vì nhân duyên đó, họ liền đi đến bạch lên Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, trong vườn Trường Vi (Viên hầu) thầy Tỳ-kheo cฤu trú đã làm một việc tối tệ như thế...”

Phật dạy: “Hãy gọi Tỳ-kheo ấy đến đây.”

Khi Tỳ-kheo ấy đến, Phật hỏi thầy: “Ông có làm việc đó thật không?”

Thầy đáp: “Thật có vậy, bạch Thế Tôn!”

Phật nói với thầy: “Ông không biết rằng Ta đã chế giới không được hành dâm hay sao?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn, con biết Phật đã chế giới, nhưng con nghĩ, không được hành dâm với loài người và phi nhân, chớ không phải với súc sinh.”

Phật nói: “Tỳ-kheo hành dâm với súc sinh cũng mắc tội Ba-la-di. (233c) Các Tỳ-kheo nên biết, có ba việc phạm Ba-la-di. Đó là: Tỳ-kheo hành dâm với loài người, loài phi nhân và súc sinh, như vậy là ba việc.”

Lại nữa, khi Phật trú tại thành Xá-vệ (nói rộng như trên), bấy giờ có một Tỳ-kheo, đến giờ khát thực, khoác y cầm bát vào thành khát thực, tuần tự đi đến một nhà kia, bỗng có một phụ nữ gọi bảo Tỳ-kheo: “Đại đức hãy vào đây, cùng tôi làm việc như thế (hành lạc).”

Thầy Tỳ-kheo đáp: “Thế Tôn chế giới không được hành dâm.” Người phụ nữ lại nói: “Tôi biết không thể hành dâm bằng con đường thông thường (âm đạo), nhưng có thể hành dâm bằng con đường khác (hậu môn hoặc miệng).”

Thế rồi, thầy Tỳ-kheo ấy cùng với người phụ nữ hành lạc bằng con đường khác. Hành lạc xong thầy sinh hồ nghi, liền đi đến chỗ Thế Tôn bạch lên sự kiện ấy.

Phật nói với thầy: “Ông không biết rằng Phật chế giới không được hành dâm hay sao?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn, con biết Phật đã chế giới, nhưng con nghĩ là không được hành dâm theo con đường thông thường, chứ không phải hành dâm theo con đường khác.”

Phật liền nói với thầy Tỳ-kheo ấy: “Con đường khác cũng phạm Ba-la-di.”

Lại một trường hợp khác, Phật cũng an trú tại thành Xá-vệ (nói rộng như trên), bấy giờ có một Tỳ-kheo đến giờ khát thực, bèn khoác y cầm bát đi vào thành, tuân tự khát thực đến một nhà kia.

Lúc ấy có một người con trai từ trong nhà gọi Tỳ-kheo, nói: “Đại đức, có thể vào đây, chúng ta cùng làm việc như thế (hành lạc).”

Thầy Tỳ-kheo đáp: “Đức Thế Tôn chế giới không được hành dâm.”

Cậu trai ấy bảo: “Tôi biết Phật chế giới không được hành dâm với phụ nữ, còn tôi là nam giới mà.”

Thế là thầy liền thuận theo ý đồ của Y (cùng hành lạc). Khi hành động xong, thầy sinh hồ nghi, hối hận, liền đi đến bạch đầy đủ lên Thế Tôn.

Phật nói với thầy: “Ông không biết Phật chế giới không được hành dâm sao?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn, con biết Phật có chế giới, nhưng con tự nghĩ là không được hành dâm với phụ nữ, chứ không phải với nam giới.”

Phật nói với Tỳ-kheo ấy: “Hành dâm với nam giới cũng phạm Ba-la-di.”

Một trường hợp khác, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ (nói rộng như trên), có một Tỳ-kheo đến giờ khát thực, khoác y cầm bát vào thành, lần lượt khát thực đến một nhà kia, trong nhà ấy có một người hoàng môn (phi nam phi nữ), gọi Tỳ-kheo ấy nói: “Đại đức có thể vào đây, cùng tôi làm việc như thế.” Thấy Tỳ-kheo đáp: “Đức Thế Tôn chế giới không được hành dâm.” Người ấy nói: “Tôi biết Phật chế giới không được hành dâm với phụ nữ và nam giới, còn tôi là phi nam phi nữ mà.”

Thế rồi, thấy Tỳ-kheo liền tùy thuận theo ý đồ của y. Nhưng khi hành động xong, thấy sinh hồ nghi, hối hận, bèn đi đến bạch đầy đủ lên Thế Tôn.

Phật liền hỏi thầy Tỳ-kheo ấy: “Ông không biết rằng Phật chế giới không được hành dâm sao?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn, con biết Phật có chế giới, nhưng nghĩ là không được hành dâm với phụ nữ và nam giới còn người hoàng môn này là phi nam phi nữ kia mà.”

Phật dạy: “Tỳ-kheo hành dâm với kẻ hoàng môn cũng phạm Ba-la-di.” (234a) Và Phật dạy tiếp: “Tỳ-kheo hành dâm với ba đối tượng sau đây phạm Ba-la-di: Với người nam, người nữ và hoàng môn. Đó là ba đối tượng.”

Lại nữa, lúc Phật an trú tại thành Tỳ-xá-ly (nói rộng như trên) bấy giờ có một Tỳ-kheo đến giờ khát thực, liền khoác y, cầm bát, đi vào thôn xóm trong thành để khát thực, tuần tự đi đến một nhà kia, trong nhà ấy có một phụ nữ gọi thầy Tỳ-kheo ấy nói: “Đại đức có thể vào đây, cùng tôi làm chuyện như thế.”

Thầy Tỳ-kheo đáp: “Đức Thế Tôn chế giới không được hành dâm.”

Người phụ nữ nói: “Tôi biết không được, nhưng thầy có thể mặc y, còn tôi thì khỏa thân.”

Đoạn thấy Tỳ-kheo bèn tùy thuận ý đồ của cô ấy. Hành động xong, thấy dâm nghi ngờ, hối hận, liền đi đến bạch đầy đủ lên

Thế Tôn. Phật liền khiển trách thầy: “Ông không biết Phật chế giới không được hành dâm sao?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn, con biết Phật có chế giới, nhưng ở đây con mặc y, còn cô ấy khóa thân kia mà.”

Phật liền nói với Tỳ-kheo ấy: “Một đàng mặc y, một đàng khóa thân, cũng phạm Ba-la-di.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Tỳ-xá-ly (nói rộng như trên), bấy giờ có một Tỳ-kheo đến giờ khát thực, liền khoác y, cầm bát đi vào trong thành để khát thực. Thấy khát thực tuần tự đến một nhà kia, khi ấy có một phụ nữ gọi thầy nói: “Đại đức có thể vào đây, cùng tôi làm việc như thế.”

Thầy Tỳ-kheo đáp: “Đức Thế Tôn chế giới không được hành dâm.”

Người phụ nữ nói: “Tôi biết, nhưng thầy để khóa thân, còn tôi thì che thân.”

Thầy liền tùy thuận theo ý đồ của cô ấy. Nhưng sau khi hành động, thầy bỗng sinh nghi ngờ, hối hận, liền đi đến bạch đầy đủ lên Thế Tôn.

Phật bèn khiển trách thầy: “Ông không biết rằng Phật đã chế giới không được hành dâm sao?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn! con biết Phật có chế giới, nhưng ở đây cô ấy che thân, còn con khóa thân kia mà.”

Phật dạy: “Cô ấy che thân, còn ông khóa thân cũng phạm Ba-la-di, thậm chí hai căn (dương vật và âm hộ) chỉ chạm nhau bằng hạt mè cũng phạm Ba-la-di.”

Lại nữa, lúc Phật an trú tại thành Xá-vệ (nói rộng như trên), bấy giờ có thầy Tỳ-kheo từ phương khác đến, thầy có nam căn (dương vật) dài lớn, liền tự đút vào hậu môn để thỏa mãn tính dục. Hành động xong, thầy sinh nghi ngờ, hối hận liền đi đến bạch đầy đủ lên Thế Tôn.

Phật bèn khiển trách thầy: “Ông không biết rằng Phật đã chế giới không được hành dâm sao?”

(234b) Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn! con biết Phật có chế giới, nhưng con nghĩ là cấm đối với người khác chứ không phải với chính mình.”

Phật dạy: “Hành lạc với chính mình, cũng phạm Ba-la-di.”

Lại nữa, lúc Phật an trú tại thành Xá-vệ (nói rộng như trên), bấy giờ có một Tỳ-kheo từ phương Nam đến, trước kia thầy vốn là một vũ công, nên thân thể tay chân mềm mại, lúc ấy tình dục khởi lên mãnh liệt, thầy liền dứt dương vật vào miệng để hành lạc. Hành lạc xong, thầy sinh nghi ngờ, hối hận, liền đi đến bạch đầy đủ lên Thế Tôn.

Phật liền khiển trách thầy: “Ông không biết rằng Phật chế giới không được hành dâm sao?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn! Con biết Phật có chế giới, nhưng con nghĩ là không cấm tự dứt (dương vật) vào miệng mình.”

Phật dạy: “Tự dứt vào miệng mình cũng phạm Ba-la-di. Nếu Tỳ-kheo hành dâm ở ba chỗ là: Miệng, đường tiểu tiện và đại tiện, đều phạm Ba-la-di cả.”

Lại nữa, lúc Phật an trú tại thành Vương-xá (nói rộng như trên) khi ấy có một Tỳ-kheo đến giờ khát thực, liền khoác y, cầm bát vào thôn xóm, tuần tự khát thực, khi đến nhà của một dâm nữ, dâm nữ bèn gọi Tỳ-kheo nói: “Đại đức có thể vào đây cùng tôi làm chuyện như thế.” Thầy Tỳ-kheo đáp: “Đức Thế Tôn chế giới không được hành dâm.” Cô dâm nữ nói: “Tôi cũng biết không được hành dâm, nhưng ở đây hành dâm nơi âm hộ và xuất tinh ở ngoài (thì đâu có sao).”

Thầy bèn tùy theo ý của cô ta. Khi hành động xong, thầy sinh nghi ngờ, hối hận liền đi đến bạch đầy đủ lên Thế Tôn.

Phật liền khiển trách thầy: “Ông không biết rằng Phật đã chế giới không được hành dâm sao?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn! con biết Phật có chế giới, nhưng ở đây hành dâm nơi âm hộ và xuất tinh ở ngoài kia mà.”

Phật nói: “Hành dâm bên trong (âm hộ) và xuất tinh ở ngoài, hay hành dâm ở ngoài rồi xuất tinh ở trong, thậm chí hai căn (dương vật và âm hộ) chỉ chạm nhau một tí bằng hạt mè cũng phạm Ba-la-di.”

Lại nữa, lúc Phật an trú tại thành Vương-xá (Nói rộng như trên) bấy giờ có các khách buôn từ phương Bắc xa xôi đến đó, họ suy nghĩ: “Chúng ta từ phương xa đến đây an ổn, không gặp nạn giặc cướp, nên tự ăn mừng, liền bày ra các thức ăn uống, mời các nhạc công đến (múa hát), rồi cùng nhau truy hoan.

Bấy giờ trong thành Vương-xá cũng có 500 dâm nữ cũng tụ tập một chỗ. Lúc ấy các thương khách liền sai một người tín cẩn nói với một dâm nữ tuyệt diệu nhất: “Cô hãy đến truy hoan cùng chúng tôi.”

Dâm nữ đáp: “Tôi đã hẹn trước với nhà vua đêm nay phải đến ở lại trong cung. Nếu ông gọi ban ngày, tôi có thể đến với ông.”

Thương nhân giận dữ nói: “Không hiểu vật tối tệ mà cô nhận được khi cô đến chỗ nhà vua là vật gì? Hôm nay nếu cô chịu đến truy hoan với chúng tôi, chúng tôi sẽ tặng cô nhiều món bảo vật.”

Vì tham vật báu, dâm nữ liền hứa với thương nhân, rồi gian trá trang điểm một tỳ nữ đoan chánh nhất giả dạng mình, bảo y đến với nhà vua, lại căn dặn: “Người đến chỗ nhà vua, phải khéo dùng phương tiện làm sao cho thật giống với hình dạng của ta, đừng để vua biết là không phải ta.”

Lúc đó vua tắm xong, mặc đồ tươm tất, ngồi chờ dâm nữ, mơ tưởng đến cô, thì bỗng chốc cô hiện đến. Nhưng từ xa vua trông thấy, biết đó là đứa đầy tớ chứ không phải dâm nữ, liền chặn lại mắng: “Người là ai mà lại đến đây?” Tỳ nữ hoảng sợ liền tâu thực với vua rằng: “Các thương nhân ở phương bắc xa xôi mang bảo

vật đến, đã đem nhiều vật quý tặng chủ nhân tôi. Chủ nhân tôi vì thấy nhiều của quý, khởi lòng tham, nên sai tôi đi thay để đáp lời hứa trước, nhưng tưởng đại vương không biết.” Vua nghe tỳ nữ nói, liền nổi giận mắng: “Con tiện tỳ kia, (234c) sao người dám coi thường, lừa dối ta.” Liền sai lính hầu cắt bỏ hình nữ (âm hộ) của cô.

Đoạn nói về các thương nhân, từ xa trông thấy sứ giả đến, họ biết là do vua sai tới, liền xa chạy cao bay. Sứ giả liền bắt dâm nữ, cắt bỏ hình nữ. Đến khi sứ giả của vua về hết, các thương nhân trở lại chỗ cũ, thấy dâm nữ như thế, ai nấy đều động lòng thương cảm. Họ liền gọi lương y đến, trọng thưởng, nhờ chữa trị vết thương cho dâm nữ. Vị y sĩ này tài giỏi, nên chữa trị vết thương bình phục rất nhanh.

Khi ấy tôn giả Ưu-ba-ly, nhân sự việc dâm nữ như thế, biết đúng lúc bèn hỏi Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, nếu có người cắt nữ hình bỏ đi, rồi Tỳ-kheo hành dâm nơi chỗ hư hoại ấy, có phạm Ba-la-di không?”

Phật dạy: “Phạm Ba-la-di.”

Lại hỏi: “Bạch Thế Tôn, nếu nữ hình lìa khỏi thân, hành dâm nơi nữ hình ấy, có phạm Ba-la-di không?”

Phật dạy: “Mắc tội Thâu-lan-giá.”

Lại hỏi tiếp: “Bạch Thế Tôn, nếu nữ hình ráp lại với thân mà vết thương chưa lành, hành dâm nơi ấy, có phạm Ba-la-di không?”

Phật dạy: “Phạm Ba-la-di.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Vương-xá (nói rộng như trên), bấy giờ vua A-xà-thế sinh một đồng tử, đặt tên là Ưu-đà-di Bạt Đà La dương vật của cậu bé này bị nhiễm trùng, đã dùng mọi thứ thuốc chữa trị, nhưng vẫn không lành. Thấy đứa bé bị vết thương hành hạ đau đớn, người vú nuôi thường dùng miệng ngậm dương vật, hơi ấm truyền vào, nên giảm bớt sự đau đớn. Bà vú thường

ngậm luôn, dương vật được tiếp xúc với hơi ấm, do đó xuất tinh. Khi xuất tinh, vi trùng liền theo tinh khí ra ngoài. Nhờ thế, đờm trẻ dần dần lành bệnh, dứt hết thống khổ. Từ đó trở đi, nó thường sử dụng phương pháp hành dâm nơi đường miệng, lâu ngày thành thói quen, do đó, nó cưỡng bức những bà vú nuôi khác để nó hành dâm nơi đường miệng.

Cậu ta có một người vợ, cô này suy nghĩ: “Chồng ta đã tập quen thói ấy, sẽ không cần đến ta nữa, vậy ta phải dùng phương tiện gì để ngăn chặn những chuyện xấu ấy.” Thế rồi, cô khoác y, trùm lên mặt, để thân thể lỏa lồ, đi đến chỗ mẹ chồng, lễ bái thưa hỏi mẹ. Mẹ chồng mắng: “Người điên rồi sao? Tại sao làm như thế?” Cô đáp: “Không điên, chỉ vì con của đại gia (mẹ) bỏ con đường thông thường mà sử dụng đường miệng, cho nên con che miệng lại.” Rồi cô trình bày đầy đủ sự việc trên cho mẹ chồng nghe.

Bấy giờ trong cung ai nấy rỉ tai nhau, khiến mọi người ở ngoài đều hay biết cả. Do đó, nhiều người bắt chước hành dâm nơi đường miệng.

Biết việc như thế, các Bà-la-môn, cư sĩ ở thành Vương-xá, cùng đi đến chỗ vua tâu rằng: “Tâu đại vương, trong nước hiện nay đang lưu hành một thói xấu. Vì sao miệng là chỗ ăn uống mà lại dùng làm sự bất tịnh (hành lạc)?”

Vua nghe lời tâu ấy, cho là việc không thể nào chấp nhận được, liền ra lệnh: “Từ nay trở đi, nếu ai làm việc đó, hoặc xúi kẻ khác làm, phải trị tội thật nặng.”

Bấy giờ tôn giả Ưu-ba-ly biết đúng lúc, nên hỏi đức Thế Tôn: “(235a) Bạch Thế Tôn, nếu Tỳ-kheo cùng Tỳ-kheo hành dâm nơi đường miệng, có phạm Ba-la-di không?”

Phật dạy: “Cả hai đều phạm Ba-la-di.”

Tôn giả lại bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, Tỳ-kheo cùng Sa-di hành dâm nơi đường miệng, có phạm Ba-la-di không?”

Phật dạy: “Tỳ-kheo phạm Ba-la-di, còn Sa-di thì đuổi đi.”

Lại bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, Tỳ-kheo cùng bạch y hành dâm nơi đường miệng thì thế nào?”

Phật dạy: “Tỳ-kheo phạm Ba-la-di, còn bạch y thì theo sự quy định của luật pháp thế gian.”

Lại bạch Thế Tôn: “Tỳ-kheo cùng Tỳ-kheo-ni hành dâm nơi đường miệng thì thế nào?”

Phật dạy: “Cả hai đều phạm Ba-la-di.”

Tôn giả lại hỏi: “Bạch Thế Tôn, nếu ngoại đạo xuất gia cùng Tỳ-kheo hành dâm nơi đường miệng thì thế nào?”

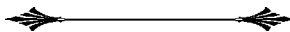
Phật dạy: “Tỳ-kheo phạm Ba-la-di, nhưng ngoại đạo thì theo sự quy định của họ biết làm thế nào được!”

*

Hết quyển thứ nhất

LUẬT MA-HA TĂNG-KỲ
(MAHĀSAṄGHĪKA)

No. 1425



QUYỂN 2

BA-LA-DI

(tiếp theo)

1. DÂM DỤC (tiếp theo)

(235a) Lại nữa, khi Phật ở tại thành Xá-vệ, như trên đã nói. Lúc bấy giờ tại nước Uất-xà-ni có người vợ của một chàng thanh niên tính tình gian dâm, cùng giao hoan với người khác. Người chồng tức giận khiển trách trực tiếp nàng nhưng rồi nàng vẫn thế, nên anh ta muốn trừng phạt nghiêm khắc, song nàng vẫn không chịu bỏ. Người chồng rình lúc họ hành lạc, liền bắt cả hai đem lên trình với nhà vua, và tâu rằng:

Tâu đại vương, người đàn bà này là kẻ bất lương đã cùng với ông này làm tình, xin đại vương hãy trừng trị nghiêm khắc để ngăn ngừa về sau.

Khi ấy nhà vua vô cùng tức giận bèn ra lệnh quan hữu ty chặt tay chân cô ta, rồi đem vứt ngoài nghĩa địa. Quan hữu ty liền dẫn cô ta ra nghĩa địa, chặt tay chân, rồi bỏ nằm giữa tại đó.

Bấy giờ có thầy Tỳ-kheo đi qua nghĩa địa, thấy người phụ nữ ấy đang nằm lả thê trên đất, vì thầy tư duy không chân chánh, nên phát sanh dục tưởng, bèn bảo người phụ nữ kia, cùng làm việc ấy (hành lạc). Cô ta liền đáp: “Thân hình tôi như thế này mà có thể làm được việc ấy sao?”

Thầy Tỳ-kheo nói: “Có thể được.” Cô ta bèn đồng ý, nên hai người cùng hành lạc. Sau khi xong việc, thầy Tỳ-kheo liền bỏ đi.

Lúc bấy giờ những bạn bè thân quyến của người phụ nữ ấy cùng bảo nhau ra nghĩa địa xem cô ta đã chết hay còn sống.

(235b) Thế rồi, họ cùng kéo nhau ra nghĩa địa, thấy cô ta bị chặt cả tay chân, đang nằm ngửa trên đất và trên thân còn dấu vết vừa mới hành lạc. Họ đều nổi giận bảo với cô:

Người đang bị thống khổ, mà còn làm chuyện ấy, con người ta sao có thể vô sỉ đến thế?

Người phụ nữ ấy đáp: “Người ta đến cưỡng bức tôi, chớ không phải lỗi của tôi.”

Họ bèn hỏi: “Kẻ cưỡng bức là ai vậy?” Cô ta đáp: “Đó là Sa-môn giòng họ Thích.”

Mọi người đều thất kinh lấy làm quái lạ bảo nhau: “Hạng Sa-môn Thích tử đối với một người đàn bà tàn phế thế này mà không từ bỏ, huống gì những người thân thể còn toàn vẹn. Chúng ta phải đề phòng gìn giữ, chớ để họ tới gần nhà. Đó là hạng người bại hoại, nào có đạo đức gì!”

Vị Tỳ-kheo kia, sau đó hối hận, nghi ngờ liền bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật dạy: “Này Tỳ-kheo, thầy không nghe ta chế giới không được hành dâm sao?”

Thầy Tỳ-kheo đáp: “Con biết Thế Tôn có chế giới nhưng tưởng là đối với người thân thể vẹn toàn, chớ còn người đàn bà này cụt tay chân kia mà?”

Phật dạy: “Người đàn bà bị chặt một tay trái và một chân phải hay bị chặt một tay phải và một chân trái, nếu Tỳ-kheo hành dâm với họ, đều phạm Ba-la-di.”

Lại nữa, khi Phật ở thành Vương-xá, như đã nói ở trên. Có một Tỳ-kheo tại tinh xá Kỳ-hoàn, sau khi ăn xong, vào trong rừng Khai Nhân tọa thiền. Bấy giờ tại rừng Khai Nhân có một phụ nữ nổi cơn điên, nằm trên đất ngủ, gió thổi bay vạt áo, khiến thân thể

cô lộ ra. Khi ấy, Tỳ-kheo không tư duy chân chánh, dục tâm phát khởi, liền hành lạc với người ấy. Khi hành lạc xong, liền hối hận, ngờ vực, bèn bạch đầy đủ (việc ấy) lên Thế Tôn. Phật liền bảo với Tỳ-kheo: “Người không biết rằng ta chế giới không được hành dâm sao?”

Thầy Tỳ-kheo đáp: “Con có biết Phật chế giới, nhưng người phụ nữ này điên cuồng, nằm ngủ (kia mà).”

Phật dạy: “Hành dâm với phụ nữ điên cuồng nằm ngủ cũng phạm Ba-la-di.”

Lại nữa, khi Phật trú tại thành Tỳ-xá-ly, nói rộng như trước v.v.. Lúc ấy có một người vợ của cư sĩ ở nhà cha mẹ lâu ngày, nhà chồng sai người đến báo tin nàng ấy phải về gấp. Nàng bèn làm các thức ăn đem theo, trên đường đi nàng trúng phải gió độc nên mạng vong. Nơi thành Tỳ-xá-ly này khí hậu ẩm thấp, người chết không thể để lâu ngày. Bấy giờ, những người thân quyến tập họp lại, họ bảo nhau phải đưa gập tử thi đến nghĩa địa, kéo để hư thối khiến người ta nhờm tởm. Nhưng khi rước tử thi, gặp mưa gió lớn, họ bèn đặt tử thi tại một chỗ, dùng cỏ phủ lên, định sáng hôm sau đem đi thiêu. Song, đêm đó mưa tạnh trời trong, trăng sáng, lúc ấy có một Tỳ-kheo đi nhàn du đến nghĩa địa. Khi đến chỗ để tử thi, nghe mùi hương từ trong thân thể tử thi mới chết tỏa ra, ngỡ là người sống. Vị Tỳ-kheo này không chánh tư duy, dục (235c) tâm sinh khởi, liền hành dâm với tử thi. Khi hành dâm xong thấy thấy chưa chán, bèn vác tử thi đem về trú xứ, tiếp tục hành dâm suốt đêm, đến sáng sớm, bèn đóng cửa, vào làng khát thực. Sáng sớm hôm ấy, thân quyến của người phụ nữ này, mang hương dầu, củi, lửa, định đem thiêu xác cô ta, nhưng họ đến chỗ cũ thì không thấy tử thi, lại cũng không thấy dấu vết gì do chim muông ăn cả. Họ tìm khắp mà không thấy, họ liền mở cửa thảo am của Tỳ-kheo thì thấy tử thi trong đó, và trên tử thi còn dấu vết vừa mới hành lạc. Thấy thế, họ liền bảo nhau: “Quái lạ thay! Sa-môn Thích tử, người chết còn không tha, huống gì là người sống!

Từ nay trở đi chúng ta cần phải phòng hộ, chớ để Sa-môn bước chân vào nhà. Những loại này là súc vật bại hoại, chớ nào có đạo hạnh gì!”

Sau đó thầy Tỳ-kheo cảm thấy hối hận, ngừng việc, bèn bạch đầy đủ sự việc lên Thế Tôn. Phật dạy: “Này Tỳ-kheo! Thầy không biết rằng ta chế giới không được hành dâm sao?”

Vị Tỳ-kheo đáp: “Con biết Phật có chế giới, nhưng đó là người đàn bà chết (kia mà).”

Phật dạy: “Hành dâm với người đàn bà chết cũng phạm Ba-la-di.”

Có ba trường hợp thầy Tỳ-kheo hành dâm phạm Ba-la-di, đó là hành dâm với người thức, người ngủ và người chết.

Khi ấy đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo đang cư trú tại Tỳ-xá-ly phải tập hợp lại tất cả, rồi vì 10 điều lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo đã thọ giới cụ túc ở trước chúng tăng hòa hợp, giới yếu kém không trả giới, không ra khỏi (chúng Tăng) mà hành dâm, thậm chí hành dâm với súc dinh, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được sống chung.

*

❖ Giải thích

Tỳ-kheo: Đã thọ cụ túc, khéo thọ giới cụ túc, đúng pháp chứ không phải không đúng pháp, hòa hợp, chứ không phải không hòa hợp, đáng khen ngợi, chớ không phải không đáng khen ngợi, đủ hai mươi tuổi, chứ không phải chưa đủ. Đó là Tỳ-kheo.

Thọ giới cụ túc ở trước tăng chúng hòa hợp: Nếu Tỳ-kheo lúc thọ cụ túc khéo thọ cụ túc tức là Một bạch, ba lần Yết-ma, không bị chướng pháp, (già nạn). Tăng chúng hòa hợp, không biệt chúng,

đủ 10 vị Tăng (giới sư) hoặc hơn 10 vị. Đó là Tỳ-kheo thọ giới cụ túc ở giữa chúng Tăng hòa hợp.

Không trả giới: (Để rõ sự việc, trước hãy nói về “Trả giới”)

Trả giới: Lúc vị Tỳ-kheo bị ưu sầu không vui, ý muốn bỏ pháp Sa-môn, không thích làm Tỳ-kheo, không ưa làm người con Phật, nói: “Tôi muốn làm Sa-di, tôi muốn làm ngoại đạo; tôi muốn làm người thế tục, hưởng thọ năm thứ dục lạc như xưa”, rồi hướng vào một Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thúc-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni, ngoại đạo, người xuất gia hoặc người thế tục tại gia nói rằng: “Tôi bỏ Phật, bỏ Pháp, bỏ Tăng, bỏ môn học, bỏ thuyết (giới), bỏ cộng trú, bỏ cộng lợi, bỏ Kinh luận, bỏ Tỳ-kheo, bỏ (236a) Sa-môn, bỏ dòng họ Thích. Tôi không phải Tỳ-kheo, không phải Sa-môn, không phải dòng họ Thích. Tôi là Sa-di, là ngoại đạo, là người thế tục, nay tôi sẽ thọ hưởng ngũ dục như trước.” Đó gọi là trả giới.

Thế nào là bỏ Phật?

Bỏ Phật: Bỏ bậc Chánh giác, bỏ đức tối thắng, bỏ Đấng Nhất thiết trí, bỏ Bậc thấy tất cả, bỏ bậc thấy không sót thứ gì, bỏ phụ thân của La-hầu-la, bỏ đấng có thân như vàng ròng, bỏ bậc có ánh sáng viên mãn, bỏ 32 tướng, bỏ 80 tướng phụ tốt đẹp. Nếu xả bỏ mỗi mỗi danh hiệu Phật, đều gọi là bỏ Phật. Bỏ Phật như vậy, thì gọi là bỏ giới. Nhưng nếu nói bỏ Phật quá khứ, vị lai thì không gọi là bỏ giới, song phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu không nói bỏ Phật quá khứ, vị lai mà nói thẳng là bỏ Phật, đó gọi là bỏ giới. Hoặc nói: “Bỏ Bích Chi Phật”, đó gọi là bỏ giới. Về quá khứ, vị lai giống như trường hợp bỏ Phật ở trên. Và lại, tất cả các đệ tử xuất gia của hàng Lục sư ngoại đạo, họ cũng đều bảo có Phật. Nếu Tỳ-kheo thật sự muốn bỏ Phật ấy, rồi bảo rằng tôi bỏ Phật, thì không gọi là bỏ giới nhưng phạm tội Thâu-lan-giá. Song nếu vì đùa cợt, nói: “Tôi bỏ Phật” thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Thế nhưng, nếu cuồng điên, nói bậy bạ thì không có tội.

Thế nào là bỏ pháp?

Pháp là không thuộc vào ba đời, tướng của pháp thường trụ, là vô vi Niết bàn, lìa các phiền não, vĩnh viễn dứt sạch tất cả khổ não. Nếu nói tôi bỏ những pháp ấy, tức là bỏ giới. Nhưng nếu nói bỏ pháp quá khứ, vị lai, thì không gọi là bỏ giới, song phạm tội Thâu-lan-giá. Thế nhưng, nếu không nói bỏ pháp quá khứ, vị lai mà nói thẳng là bỏ pháp, thì đó là bỏ giới. Tất cả ngoại đạo cũng đều có pháp. Nếu Tỳ-kheo thực sự muốn bỏ pháp này và nói rằng tôi bỏ pháp ấy, thì đó không gọi là bỏ giới. Nhưng phạm tội Thâu lan giá. Nếu nói đùa là mình bỏ pháp, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nhưng nếu vì cuồng điên nói bậy bạ thì không có tội.

Thế nào là bỏ Tăng?

Tăng là đệ tử của đức Thế Tôn, là các bậc hướng chánh, hướng trí, hướng pháp, hướng tùy thuận pháp hành, nghĩa là tứ song bát bối (4 đôi 8 chúng), Tín thành tựu; Giới thành tựu; Văn thành tựu; Tam muội thành tựu; Tuệ thành tựu; Giải thoát thành tựu; Giải thoát tri kiến thành tựu, đáng được tôn kính, là phước điền vô thượng. Nếu Tỳ-kheo nói rằng tôi bỏ Tăng như thế thì gọi là bỏ giới. Nhưng nếu nói tôi bỏ quá khứ, vị lai Tăng, thì không gọi là bỏ giới, song phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu không nói quá khứ, vị lai Tăng mà nói thẳng là “bỏ Tăng”, thì gọi là bỏ giới. Giống như Tỳ-kheo Tăng, Tỳ-kheo-ni Tăng cũng thế. Nếu nói: “Tôi bỏ nhiều vị Tỳ-kheo” thì không gọi là bỏ giới, nhưng phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu nói: “Tôi bỏ nhiều Tỳ-kheo quá khứ, vị lai” thì không gọi là (236b) bỏ giới, song phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu không nói bỏ nhiều Tỳ-kheo quá khứ, vị lai mà nói thẳng là “Tôi bỏ nhiều Tỳ-kheo” thì cũng không gọi là bỏ giới. Song phạm tội Thâu-lan-giá. Giống như nhiều Tỳ-kheo, nhiều Tỳ-kheo-ni cũng như thế. Nếu nói: “Tôi bỏ một Tỳ-kheo”, thì không gọi là bỏ giới. Nhưng phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu nói: “Tôi bỏ một Tỳ-kheo quá khứ, vị lai” thì không gọi là bỏ giới. Song phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối. Nếu không nói: “Tôi bỏ một Tỳ-kheo quá khứ, vị lai”, mà nói thẳng là: “Tôi bỏ một

Tỳ-kheo” thì cũng không gọi là bỏ giới. Nhưng phạm tội Việt-tỳ-ni. Giống như một Tỳ-kheo, một Tỳ-kheo-ni cũng thế. Nếu nói: “Tôi bỏ Hòa thượng”, đó gọi là bỏ giới. Những sai biệt giống như trường hợp bỏ Tăng đã nói ở trên. Nếu nói: “Tôi bỏ thầy (A-xà-lê)”, thì không gọi là bỏ giới, nhưng phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu nói: “Tôi bỏ thầy quá khứ, vị lai”, thì không gọi là bỏ giới, nhưng phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu không nói bỏ thầy quá khứ, vị lai” mà nói thẳng là bỏ thầy, thì không gọi là bỏ giới, nhưng phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu nói đùa là bỏ thầy, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu cuồng điên nói bậy bạ, thì không có tội.

Các hàng ngoại đạo cũng đều tự xưng là Tăng. Nếu Tỳ-kheo thực sự muốn bỏ hạng Tăng ấy, và nói rằng: “Tôi bỏ ngoại đạo Tăng”, thì không gọi là bỏ giới, nhưng phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu nói đùa rằng: “Tôi bỏ Tăng”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu vì điên cuồng nói bậy bạ, thì không có tội.

Thế nào gọi là bỏ môn học?

Các môn học gồm ba thứ là: Tăng thượng giới học, Tăng thượng ý (tâm) học và Tăng thượng tuệ học.

Tăng thượng giới học: Giới Ba-la-đề-mộc-xoa, được thuyết minh rộng rãi hay đơn giản.

Tăng thượng ý học: Chín nấc thiền định (chánh thọ).

Tăng thượng tuệ học: Bốn thánh đế.

Các Tăng thượng giới học, Tăng thượng ý học và Tăng thượng tuệ học ấy đều được gọi là các môn học. Nếu Tỳ-kheo nói rằng: “Tôi bỏ những môn học ấy”, tức là bỏ giới, như trường hợp bỏ Phật đã nói ở trên. Thế gian mỗi ngành đều có môn học riêng, như công nghiệp, toán số, kỹ thuật v.v. đều gọi là môn học. Nếu Tỳ-kheo muốn bỏ những môn học ấy, và nói rằng: “Tôi bỏ môn học đó”, thì không gọi là bỏ giới, nhưng phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc như ngoại đạo mỗi phái đều có một môn học riêng. Nếu Tỳ-kheo

muốn bỏ những môn học đó vờ vĩnh nói: “Tôi bỏ các môn học ngoại đạo” thì không gọi là bỏ giới nhưng phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu nói đùa rằng: “Tôi bỏ môn học”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu vì cuồng điên nói bậy bạ thì không có tội.

Thế nào gọi là bỏ thuyết (giới)?

Thuyết giới có ba trường hợp, hoặc thuyết giới vào ngày 14, hoặc ngày 15, hoặc trung gian thuyết giới (Bố-tát).

Ngày 14 là: Vào mùa Đông, Bố-tát lần thứ ba và thứ bảy. Mùa Xuân, Bố-tát lần thứ ba và thứ bảy. Mùa Hạ (236c) Bố-tát lần thứ ba và thứ bảy. Đó là trong một năm có sáu lần Bố-tát vào ngày 14. Ngoài ra, mười tám lần Bố-tát còn lại vào ngày 15, cộng chung lại gồm có hai mươi bốn lần Bố-tát, và được gọi là Bố-tát ngày 14, Bố-tát ngày 15 và trung gian Bố-tát. Khi Tỳ-kheo làm lễ Bố-tát, nếu Tăng không hòa hợp (nên không Bố-tát được) mà có một Tỳ-kheo xướng lên rằng: “Đợi khi nào Tăng hòa hợp sẽ Bố-tát” (thì Tăng không phạm tội). Nếu không có một Tỳ-kheo nào xướng như thế, thì Tăng phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu đến 15 ngày mà Tăng không hòa hợp thì đến ngày kế tiếp phải Bố-tát. Nếu ngày kế tiếp cũng không hòa hợp thì ngày thứ hai cho đến ngày thứ mười hai phải Bố-tát. Nếu ngày thứ mười hai cũng không hòa hợp thì đến ngày thứ mười ba phải Bố-tát. Nếu kỳ Bố-tát đó chỉ có 14 ngày, thì ngày thứ 13 không được trung gian Bố-tát, mà phải dời vào ngày 14 Bố-tát chung một lần. Ngày Bố-tát đó cũng gọi là trung gian Bố-tát, và cũng gọi là ngày Bố-tát chính thức. Nếu gặp tháng đủ (30 ngày), thì đến ngày thứ 13 có thể làm trung gian Bố-tát khi mà Tăng chúng hòa hợp. Nếu Tăng chúng bất hòa thì không được Bố-tát vào ngày thứ 14 mà để sang ngày thứ 15 Bố-tát luôn một lần. Lần Bố-tát này vừa gọi là trung gian Bố-tát, vừa gọi là chính thức Bố-tát. Vì sao vậy? - Vì không được Bố-tát hai ngày liền nhau mà phải để cách một ngày Bố-tát. Đó gọi là trung gian Bố-tát. (Nếu trường hợp) đáng Bố-tát vào ngày thứ 14 thì không nên dời lại ngày 15 mới Bố-tát, trái lại đáng Bố-tát vào ngày thứ

15 thì cũng không được Bồ-tát vào ngày 14. Nhưng nếu có lý do chính đáng thì có thể Bồ-tát được. Hoặc ngày 14, hoặc ngày 15, hoặc trung gian Bồ-tát, đều gọi là thuyết (giới). Nếu nói rằng tôi bỏ sự thuyết giới ấy, thì gọi là bỏ giới, như trường hợp bỏ Phật đã nói ở trên.

Các hàng ngoại đạo khác cũng đều có sự thuyết giới. Nếu thực sự muốn bỏ sự thuyết giới ấy, giả vờ nói: “Tôi bỏ sự thuyết giới của ngoại đạo”, thì không gọi là bỏ giới, nhưng phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu nói đùa rằng: “Tôi bỏ thuyết giới”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu tâm trí cuồng điên nói bậy bạ thì không có tội.

Thế nào là bỏ cọng trú?

Cọng trú gồm có hai loại: (1) Thanh tịnh cọng trú. (2) Tương tợ cọng trú.

Thanh tịnh cọng trú là: Tăng chúng đều thanh tịnh, cùng nhau Bồ-tát, đó gọi là thanh tịnh cọng trú.

Tương tợ cọng trú là: Không thanh tịnh mà làm ra vẻ thanh tịnh để cùng với người thanh tịnh làm lễ Bồ-tát, đó gọi là tương tợ cọng trú. Hai loại thanh tịnh cọng trú và tương tợ cọng trú đều được gọi là cọng trú. Nếu nói rằng: “Tôi bỏ cọng trú”, thì gọi là bỏ giới, như trường hợp bỏ Phật đã nói ở trên.

Các hàng ngoại đạo cũng có sự cọng trú. Nếu thật sự muốn bỏ sự cọng trú ấy, giả vờ nói: “Tôi bỏ sự cọng trú ấy”, thì không gọi là bỏ giới, nhưng phạm tội Thâu-lan-giá. (237a) Nếu nói đùa rằng: “Tôi bỏ cọng trú” thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu tâm trí điên cuồng nói bậy bạ rằng: “Tôi bỏ cọng trú”, thì không có tội.

Thế nào là bỏ cọng lợi?

Cọng lợi gồm có hai loại: (1) Pháp lợi; (2) Y thực lợi.

Pháp lợi là: Thọ tụng, thưa hỏi.

Y thực lợi là: Cùng nhận một sự bố thí.

Pháp lợi và Y thực lợi này nói chung là Cọng lợi. Nếu Tỳ-kheo nói: “Tôi bỏ những thứ lợi này” thì gọi là bỏ giới. Ngoài ra như bỏ Phật đã nói rõ ở trên. Nếu nói: “Tôi bỏ pháp lợi” tức là bỏ giới, nhưng nếu chỉ nói: “Tôi bỏ y thực lợi”, thì không gọi là bỏ giới, song phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu nói: “Tôi bỏ y thực lợi của quá khứ, vị lai”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Các hàng ngoại đạo cũng có cọng lợi. Nếu thực tình muốn bỏ thứ cọng này, giả vờ nói: “Tôi bỏ thứ cọng lợi kia”, thì không gọi là bỏ giới, nhưng phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu nói đùa rằng: “Tôi bỏ cọng lợi” thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu vì tâm trí cuồng điên nói bậy bạ rằng: “Tôi bỏ cọng lợi”, thì không có tội.

Thế nào là bỏ Kinh luận?

Các Kinh luận gồm có chín bộ loại. Nếu Tỳ-kheo nói: “Tôi bỏ Kinh luận này”, thì gọi là bỏ giới. Nếu nói: “Tôi bỏ Kinh luận quá khứ, vị lai”, thì không gọi là bỏ giới, nhưng phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu dùng văn chương thi hóa lời Phật dạy để ngâm ca xướng tụng, rồi nói: “Tôi bỏ lời Phật dạy trong những xướng tụng ấy”, thì gọi là bỏ giới.

Các hàng ngoại đạo cũng có Kinh luận. Nếu thực sự muốn bỏ thứ Kinh luận này, và nói: “Tôi bỏ Kinh luận của họ” thì không gọi là bỏ giới, nhưng phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu nói đùa rằng: “Tôi bỏ Kinh luận”, thì không gọi là bỏ giới, nhưng phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu tâm trí cuồng loạn nói bậy bạ rằng: “Tôi bỏ Kinh luận”, thì không phạm tội.

Lại nữa, nếu Tỳ-kheo nói: “Tôi bỏ Phật, Phật bỏ tôi, tôi lìa Phật, Phật lìa tôi, tôi xa Phật, Phật xa tôi, tôi chán Phật, Phật chán tôi, tôi thôi Phật, Phật thôi tôi...” như vậy đều gọi là bỏ giới. Hoặc là bỏ Kinh luận cũng như thế, đều gọi là bỏ giới.

Không phải bỏ giới: Nếu vì giận dữ, vì bốc đồng mà nói, hoặc nói một mình, hoặc nói mà không rõ, hoặc nhân tranh luận hoặc tưởng tượng một mình mà nói, hoặc nói với người không hiểu, hoặc nói với người ngu, hoặc nói với người điên, hoặc nói với người đang khổ não. (237b) hoặc nói với trẻ con, hoặc nói với phi nhân, hoặc nói với súc sinh v.v. nói trả giới trong những trường hợp như thế thì không gọi là bỏ giới.

Giới yếu kém: Người ấy suy nghĩ: “Chi bằng ta bỏ Phật, Pháp, Tăng, bỏ luôn Kinh luận.” Lại suy nghĩ: “Ta nên làm Sa-di, làm người thế tục, làm ngoại đạo.” Người này tâm niệm, miệng nói, nhưng chưa quyết định hướng đến người khác nói, đó gọi là giới yếu kém. Nếu người này nói ra về giới yếu kém của mình, thì mỗi lời, mỗi lời đều phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc người ấy tâm niệm miệng nói: “Chi bằng ta bỏ Phật...” cho đến nói: “Chi bằng ta làm người thế tục như trước”, lại nói: “Ta bỏ Phật là tốt nhất” cho đến nói: “Ta sống lại đời sống thế tục là tốt nhất”, đó gọi là giới yếu kém. Nếu nói lên giới yếu kém của mình, thì mỗi lời, mỗi lời đều phạm tội Thâu-lan-giá. Đó gọi là giới yếu kém.

Hành dâm: Cùng với người nữ có sinh mệnh hành dâm tại ba chỗ (âm hộ, hậu môn và miệng), lúc bắt đầu, giai đoạn giữa và lúc cuối cảm thấy khoái lạc, đó gọi là sự hành dâm. Nếu Tỳ-kheo giới yếu kém, hành dâm thì phạm tội Ba-la-di không được sống chung (với Tăng chúng). Nếu Tỳ-kheo hành dâm với người phụ nữ đang sống hay chết, tại ba chỗ như trên, lúc đầu, giai đoạn giữa và lúc cuối cảm thấy khoái lạc thì phạm tội Ba-la-di. Hoặc nếu hành dâm với loài phi nhân nữ, súc sinh cái trong các trường hợp như trên, cũng phạm tội như vậy, không được cùng sống chung (với Tăng chúng). Nếu Tỳ-kheo hành dâm với người nam còn sống hay đã chết, loài phi nhân nam còn sống hay đã chết, loài súc sinh đực còn sống hay đã chết, tại hai chỗ (hậu môn và cửa miệng) và vào ba giai đoạn đầu, giữa và cuối cảm thấy khoái lạc thì phạm tội Ba-la-di, không được sống chung với Tăng chúng. Nếu Tỳ-kheo hành dâm với người hoàng môn (lại cái) còn sống hay đã chết, loài phi

nhân hoàng môn, còn sống hay đã chết, loài súc sanh hoàng môn còn sống hay đã chết, tại hai chỗ, vào ba giai đoạn, mà cảm thấy khoái lạc, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu Tỳ-kheo hành dâm với thân con voi, ngựa đến thân con gà nhỏ, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu thân con voi nhỏ, cho đến thân con gà lớn, thì phạm tội Ba-la-di. Thế nên nói” cho đến cùng với súc sinh phạm tội Ba-la-di.”

Ba-la-di: Đối với chánh pháp tâm trí bị lui sụt, đọa lạc không đạt được đạo quả, đó gọi là Ba-la-di. Như vậy là đối với các trí như vị trí, đẳng trí, tha tâm trí, khổ tập tận đạo trí, tận trí, vô sinh trí, đều bị lui sụt, đọa lạc, không đạt được đạo quả, đó gọi là Ba-la-di.

Ba-la-di còn có nghĩa là: Đối với Niết bàn bị lui sụt, đọa lạc, không chứng đạt được, đó gọi là Ba-la-di.

Ba-la-di còn có nghĩa là: Đối với phạm hạnh bị lui sụt, đọa lạc, không đạt được đạo quả, đó gọi là Ba-la-di.

(237c) Ba-la-di còn có nghĩa là: Những tội đã phạm không chịu phát lồ sám hối, nên gọi là Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo đem cái tâm nhiễm ô để xem phụ nữ thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối. Nếu mắt thấy họ, tai nghe tiếng họ, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Còn như cả hai lỏa thể chạm xúc nhau, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu như nam căn đưa vào nữ căn, dù chỉ chạm nhau như hạt mè, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu nam căn lớn, tuy đút vào nhưng chỉ ở ngoài mé nữ căn, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Có những chúng sinh chỉ có một đường, vừa dùng để ăn uống, vừa để đại tiểu tiện, hoặc còn sống, hoặc là đã chết, nếu Tỳ-kheo hành dâm với họ mà cảm thấy lạc thú trong ba giai đoạn đầu, giữa và cuối, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu thân người nữ bị cắt dọc thành hai phần mà (Tỳ-kheo) hành dâm nơi mỗi phần, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu đem buộc cho dính lại thành một rồi hành dâm, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu thân người nữ bị cắt làm ba phần: thượng, trung, hạ, mà Tỳ-kheo đến hành dâm hai phần thượng và hạ thì phạm tội Ba-la-di. Nếu hành dâm ở phần

trung thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu hành dâm với thân của một người nữ bầm xanh, sinh chương, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu thân ấy đã hư hoại, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu thân ấy còn toàn vẹn nhưng đã phơi khô, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nhưng nếu đem dầu hay nước tắm ướm làm cho tươi nhuận, nguyên vẹn, rồi hành dâm, thì phạm tội Ba-la-di. Còn như đem tắm ướm mà rã ra rồi hành dâm, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Còn như hành dâm vào những đốt xương dính vào nhau đầy máu huyết, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu như hành dâm vào những đốt xương khô, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu như hành dâm vào tượng phụ nữ bằng gỗ đá, hay bằng hình vẽ, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo không nói trả giới, không nói không trả giới, hoặc vì giới yếu kém mà không nói trả giới, cũng không nói không trả giới, rồi làm người thế tục, thì tùy theo sự vi phạm mà như pháp trị tội, hoặc làm ngoại đạo cũng như thế.

Khi hành dâm nếu một người lỏa thể, một người có y phục, hoặc cả hai cùng lỏa thể, nếu nam căn vào trong nữ căn ngang mức bằng hạt mè, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo không trả giới, hoặc vì giới yếu kém mà không cho ai biết, rồi mặc đồ thế tục và phạm tội, thì tùy theo sự vi phạm mà kết tội.

Nếu Tỳ-kheo cưỡng dâm Tỳ-kheo-ni, thì Tỳ-kheo phạm tội Ba-la-di. Nếu Tỳ-kheo-ni cảm thấy khoái lạc, thì cũng phạm tội Ba-la-di. Nếu Tỳ-kheo-ni cưỡng dâm Tỳ-kheo, thì Tỳ-kheo-ni phạm tội Ba-la-di. Nếu Tỳ-kheo cảm thấy khoái lạc cũng phạm tội Ba-la-di. Nếu Tỳ-kheo cùng hành lạc với Tỳ-kheo, thì cả hai cùng phạm tội Ba-la-di. Nếu Tỳ-kheo hành lạc với Sa-di, thì Tỳ-kheo phạm tội Ba-la-di, và Sa-di phải bị trục xuất. Nếu Tỳ-kheo hành lạc với người thế tục, thì Tỳ-kheo phạm tội Ba-la-di, nhưng người thế tục (238a) không phạm. Đối với ngoại đạo cũng thế.

Nếu Tỳ-kheo hành dâm với ba chủng loại: Người, phi nhân, súc sinh, với ba giới tính: Nữ, nam, hoàng môn, tại ba chỗ: Cửa miệng, đường tiểu tiện và đại tiện, trong ba trường hợp: đang thức, lúc ngủ, hoặc thân chết, đều phạm tội Ba-la-di. Nếu Tỳ-kheo đang ngủ, điên cuồng hay nhập định mà có người nữ đến cưỡng dâm, rồi Tỳ-kheo hay biết và có khoái lạc trong ba giai đoạn đầu, giữa hay cuối, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu Tỳ-kheo đang ngủ hay nhập định mà có người nữ đến cưỡng dâm, Tỳ-kheo liền hay biết, nhưng lúc đầu không thấy khoái lạc, song lúc giữa và lúc cuối thấy khoái lạc, thì phạm tội Ba-la-di. Giá như Tỳ-kheo lúc đầu, lúc giữa không thấy khoái lạc, nhưng lúc cuối thấy khoái lạc, thì phạm tội Ba-la-di. Trái lại, nếu cả ba giai đoạn: Đầu, giữa và cuối đều không thấy khoái lạc thì không có tội.

Thế nào gọi là cảm thấy khoái lạc?

Thế nào gọi là không cảm thấy khoái lạc? Khoái lạc nghĩa là như người đói mà được các thức ăn ngon, vì người ấy xem thức ăn là khoái lạc nhất. Hoặc như người đang khát mà được các thức uống bổ dưỡng, vì người ấy xem thức uống là lạc thú nhất. Dục lạc (cái vui của nhục dục) cũng như thế.

Không cảm thấy khoái lạc nghĩa là: Ví như người đang sạch sẽ mà dùng các thứ xác chết buộc vào trên cổ, hoặc như phá vỡ mụn nhọt, hay bị thanh sắt nóng đốt thân; không thấy khoái lạc cũng như thế.

Nếu Tỳ-kheo hành dâm trong các trường hợp: Hoặc do mua dâm, hoặc do thuê bao, hoặc vì ân nghĩa mà được, hoặc do quen biết mà được, hoặc do đùa cợt mà được, hoặc do thách thức mà được đều phạm tội Ba-la-di. Nếu vì tâm trí điên cuồng không hay biết, thì không có tội. Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo đã thọ giới cụ túc trước chúng Tăng hòa hợp, không trả giới, giới yếu kém, không ra khỏi (Tăng chúng) mà

hành dâm, thậm chí hành dâm với súc sinh thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được sống chung (với Tăng chúng).

Bấy giờ đức Thế Tôn ở tại thành Tỳ-xá-ly. Sau bữa ăn, Ngài ngồi quay mặt về hướng Đông, lúc bóng xế độ nửa thân người, ngày 12 tháng thứ năm của mùa Đông, sáu năm sau khi thành đạo, vì trưởng lão Da-xá con của Ca-lan-đà mà chế giới này. Những gì Phật đã chế thì phải tùy thuận chấp hành. Đó gọi là pháp tùy thuận.

*

(Hết giới thứ 1 của bốn giới Ba-la-di)

2. TRỘM CẮP

Khi Phật an trú tại thành Vương-xá, nói rộng như trên. Lúc bấy giờ con của người thợ gốm là trưởng lão Đạt-nị-già (Sudinna) đi quyên góp về xây cất tăng phòng cao lớn, trang nghiêm đẹp đẽ, rồi điêu khắc, chạm trổ hoa văn, lại dùng dầu thơm rưới lên nên có màu sắc lưu ly, và bày biện (238b) các thức ẩm thực.

Bấy giờ có vị Trưởng lão Tỳ-kheo đến, hỏi Đạt-nị-già: “Trưởng lão bao nhiêu tuổi?” Đạt-nị-già đáp: “Tuổi chừng đó.” Khách Tỳ-kheo nói: “Thầy còn nhỏ, tôi nên ở trong phòng này.” Thế rồi Đạt-nị-già nhường phòng lại cho thượng tọa ở rồi đi khuyến hóa về cất một căn phòng thứ hai. Lại một trưởng lão Tỳ-kheo khác đến, thầy cũng nhường phòng như trước, rồi đi quyên góp xây cất căn phòng thứ ba. Lần này cũng có một trưởng lão Tỳ-kheo khác đến, và thầy cũng nhường phòng như hai lần trước.

Khi ấy, Đạt-nị-già suy nghĩ: “Ta trải bao gian khổ xây phòng, nhưng không được ở, vậy ta phải tìm cây gỗ và nhân công ở đâu để xây lại căn phòng khác? Ta bị mưa gió nóng lạnh, muỗi ruồi

làm khốn đốn, nên tìm cách xây được căn phòng vừa mới hoàn thành, thì kẻ khác đã chực sẵn như mèo rình chuột, vừa làm xong là đoạt mất. Vậy phải làm sao đây?” Bèn suy nghĩ: “Ta vốn là thợ khéo, lại có sức lực, ta nên xây một căn phòng bằng gạch trên tảng đá đen bên hang núi của các vị tiên nhân, rồi nung cho chín để ở.” Khi Đạt-nị-già suy nghĩ thế rồi, bèn xây một căn phòng bằng gạch trên tảng đá đen bên hang núi các tiên nhân, rồi nung chín thành ngôi nhà, đồng thời chạm trổ và đặt các cánh cửa, chỉ trừ cánh cửa, then cửa và giá áo, ngoài ra các cái khác đều được nung chín, màu sắc đỏ au như Ưu đàm bát.

Lúc bấy giờ, sau cơn mưa trời tạnh. Đúc Thế Tôn đang đi kinh hành bên triền núi Kỳ-xà-quật. Với Phật nhãn đức Như Lai không việc gì chẳng thấy, không có sự gì chẳng nghe, không có điều gì chẳng biết, vì nhân duyên ấy, ngài muốn thuyết kệ kinh để cho giới luật được tồn tại lâu dài. Do đó tuy biết, ngài vẫn hỏi các Tỳ-kheo: “Trên tảng đá đen bên hang núi của các tiên nhân, có vật gì giống như hoa Ưu Đàm Bát kia vậy?”

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn, Tỳ-kheo Đạt-nị-già trước kia đi khuyến hóa về làm tăng phòng rồi điêu khắc chạm trổ cực kỳ trang nghiêm, khi hoàn thành thì có vị thượng tọa đến chiếm lấy, thầy bèn làm cái thứ hai, thứ ba, lại cũng bị chiếm lấy như trước. Thế nên, giờ đây thầy mới xây riêng một căn phòng bằng ngói nung chín có màu sắc đẹp đẽ như hoa Ưu Đàm Bát trên tảng đá đen, bên hang núi của tiên nhân kia vậy.”

Bấy giờ đức Thế tôn bèn bảo A-nan đem y đến cho ngài, A-nan liền đem y dâng lên đức Như Lai. Thế rồi, Thế Tôn khoác y, đi đến chỗ tảng đá đen bên hang núi của các tiên nhân. Vì đức Thế Tôn đã thành tựu tối thắng các oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi (nên thoát hiện một cách tự nhiên) không cần phải dụng tâm. Vì sao vậy? - Vì công đức của hạnh nghiệp tự nhiên thù thắng nên chư Thiên, Phạm vương không thể sánh bằng, như trong Kinh Oai Nghi đã mô tả đầy đủ. Bấy giờ, đức Thế Tôn dùng oai nghi thù thắng đi

(238c) đến căn phòng gạch của Đạt-nị-già. Thiên thần bèn làm cho cánh cửa tự mở, tuy căn phòng nhỏ hẹp, nhưng đức Như Lai đi vào tự nhiên, không thấy nhỏ hẹp chút nào. Khi đức Như Lai vào phòng của Đạt-nị-già xong, bèn dùng bàn tay vàng sờ vào vách tường, nói với các Tỳ-kheo: “Các thầy hãy xem Tỳ-kheo Đạt-nị-già đã trang hoàng căn phòng này thật khéo léo. Tỳ-kheo Đạt-nị-già này tuy đã xuất gia mà vẫn chưa chán nghề nghiệp thuở trước, chưa chịu từ bỏ những kỹ thuật khéo léo, lại còn nung đốt căn phòng làm thương tổn chúng sinh. Vả lại căn phòng gạch này khi lạnh thì rất lạnh, khi nóng thì rất nóng, có thể làm hư mắt người ta, khiến người ta sinh nhiều bệnh. Vì có những điều bất tiện như thế, nên các thầy phải phá nó đi, chớ để sau này các Tỳ-kheo lại bắt chước làm kiểu phòng ấy. Vì tương lai các Tỳ-kheo sẽ bảo: “Khi Thế Tôn còn tại thế, các Tỳ-kheo mỗi người tự làm phòng để ở, do đó căn phải phá bỏ.” Thế rồi các Tỳ-kheo bèn đập bỏ căn phòng ấy.

Đức Thế Tôn sai đập bỏ căn phòng ấy xong, liền trở về núi Kỳ-xà-quật.

Khi trưởng lão Tỳ-kheo Đạt-nị-già từ thôn xóm khát thực trở về, thấy căn phòng mình đã bị đập phá, bèn hỏi các Tỳ-kheo: “Ai phá căn phòng này?”

Lúc ấy có một Tỳ-kheo nói với Đạt-nị-già: “Nay thầy được lợi ích rất lớn. Vì sao vậy? - Vì đức Như Lai đã hạ cố đến căn phòng này, thấy nhờ căn phòng này mà được hưởng phước lây. Đức Thế Tôn biết thời, nên đã sai người đập phá căn phòng này.”

Khi Đạt-nị-già nghe như thế, thấy hoan hỷ cực độ, nên suốt cả bảy ngày quên hết đói khát. Nhưng sau bảy ngày, thấy liền suy nghĩ: “Ta biết tìm cây gỗ ở đâu để xây lại căn phòng mới, viên quan kiểm lâm của Vua Bình Sa là Da-thâu-đà vốn là bạn cũ của ta, ắt có cây gỗ.” Nghĩ thế thầy bèn khoác y thường mặc, cầm bát đi đến nhà Da-thâu-đà, ủy lạo rằng: “Ông không bệnh, trường thọ chứ?”

Tôi muốn cất một căn phòng mà chưa có cây gỗ, ông có thể ủng hộ cây gỗ được không?”

Viên đại thần đáp: “Nhà tôi không có cây, mà cây của vua cũng hết cả, khi nào gỗ chở đến tôi sẽ cấp cho thầy.”

Đạt-nị-già liền nói: “Chớ nói như thế, lẽ nào cây của vua mà lại hết được?”

Viên đại thần lại nói: “Tôn giả, nếu thầy không tin, hãy thân hành đến xem.”

Bấy giờ, Đạt-nị-già liền đến chỗ vườn cây, trông thấy năm cây gỗ lớn, bèn chọn lấy hai cây đem về làm phòng. Theo phép cũ của Tiên vương, cứ năm ngày vua phải đi tuần hành quan sát kho lẫm, kho chứa vàng bạc, nơi cung nhân cư trú, các chuồng voi ngựa, nhà để xe cộ, kế tiếp đi đến nơi cất các cây gỗ, vua thấy thiếu mất hai cây liền hỏi Da-thâu-đà: “Các cây gỗ vì sao (239a) thiếu mất hai cây?”

Da-thâu-đà đáp: “Tâu Đại vương! Tất cả đều còn chứ đâu có thiếu.”

Như vậy vua đi tuần hành lần thứ hai, lần thứ ba, đều hỏi Da-thâu-đà vì sao thiếu mất hai cây gỗ, nhưng Da-thâu-đà đều tâu với vua còn đủ chứ không có thiếu. Vua liền nổi giận nói: “Chẳng phải người đã đốt cây gỗ của ta sao? Hay là đã đem gỗ của ta cho nước địch?”

Liền ra lệnh quan hữu ty bắt trói Da-thâu-đà. Da-thâu-đà bị bắt trói liền suy nghĩ: “Gần đây tôn giả Đạt-nị-già từng đến xin cây mà không có, hay đã lấy đi chăng?” Ông liền sai người tín cẩn đến hỏi Đạt-nị-già: “Thưa tôn giả, thầy từng đến xin cây, vậy thầy có lấy hai cây gỗ kia đi chăng?”

Tôn giả đáp: “Có lấy đi.”

Da-thâu-đà lại sai sứ giả đến bạch với tôn giả rằng: “Vì tôi để mất cây gỗ nên bị bắt giam vào ngục, tôn giả hãy dùng phương tiện gì biện bạch khỏi phạm lỗi để tôi sớm ra khỏi lao tù.”

Đạt-nị-gia liền thông báo lại rằng: “Ông chỉ cần tâu với vua là trước đây Tỳ-kheo Đạt-nị-già có đến tôi xin cây, hay là ông ta đã lấy đi, xin hãy ra lệnh tra xét.”

Vua liền sai sứ gọi Đạt-nị-già, Đạt-nị-già bèn đến triều khuyết. Trưởng lão Đạt-nị-già vốn là người đoan chính, dung nghi thanh nhã, trời, người đều tôn kính, nên vua vừa trông thấy đã hoan hỷ, bèn hỏi thầy: “Tôn giả Đạt-nị-già, thầy không lấy hai cây gỗ của trăm đấng chú?”

Tôn giả đáp: “Tôi có lấy.”

Vua hỏi: “Tôn giả, vì sao người xuất gia mà lấy của người ta không cho?”

Đạt-nị-già nói: “Đại vương trước kia đã hứa cho chứ không phải không cho.”

Vua hỏi: “Ai cho?”

Đáp: “Đại vương chứ ai?”

Vua nói: “Thưa tôn giả! Trẫm là vua một nước nhiều việc bận rộn nên không nhớ được, xin thầy nhắc lại, thế nào là hứa cho?”

Đạt-nị-già nói: “Đại vương không nhớ khi mới lên ngôi, các quan đại thần trong triều tập hợp lại, đi lấy nước của các ao hồ sông suối đem về rưới lên các mầm cây và dược thảo, lại đổ nước ấy trong ngà voi trắng, đem rót trên đầu đại vương, tôn đại vương lên ngôi báu. Lúc ấy chính từ miệng đại vương tuyên bố: “Nay trẫm là vua, tất cả cây cỏ, nước non trong xứ đều bố thí Sa-môn Bà-la-môn.” Đó là vua đã cho chứ không phải không cho.”

Vua nói: “Tồn giả! Trẫm cho những vật trong nước không có người gìn giữ, chứ không phải cho những vật có người gìn giữ. Sao thầy dám xuyên tạc những lời trước kia, nguy biện, vu khống ta.”

Thế rồi, vua hạ lệnh thả Da-thâu-đà ra. Những Bà-la-môn và thiện nam tín nữ trong nước đều hoan hỷ, nói: “Lành thay tôn giả Đạt-nị-già, đã dùng phương tiện trí tuệ khéo léo đáp đại vương mà thoát khỏi tội hôm nay. Vua lại còn hạ lệnh cho Da-thâu-đà an ổn ra khỏi lao ngục.”

Khi ấy, tại thành Vương-xá, những kẻ không tin Phật pháp đều oán hận bảo: “Vì sao ông Sa-môn Đạt-nị-già này lại tráo trở, nguy biện lừa dối nhà vua để (239b) khỏi mắc tội? E rằng từ nay trở đi những cây cối trong nhà của chúng ta cũng sẽ bị ông ta lấy đem đi, rồi bảo rằng trước kia vua đã hứa cho. Phải làm sao đây? Đó là kẻ dối bại, nào có đạo hạnh gì!”

Các Tỳ-kheo liền đem những lời dị nghị ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật liền bảo đi gọi Tỳ-kheo Đạt-nị-già đến. Khi thấy đến rồi, Phật hỏi: “Có thật thầy lấy cây gỗ của nhà vua chẳng?”

Đáp: “Có lấy thật!.”

Phật nói: “Thầy là người xuất gia, vì sao vật của người ta không cho mà lấy?”

Đạt-nị-già đáp: “Bạch đức Thế Tôn, trước kia nhà vua có hứa cho chứ không phải không hứa cho.”

Phật hỏi: “Vua cho thế nào?”

Đạt-nị-già đáp: “Lúc vua mới lên ngôi, chính miệng vua tuyên bố: Những nước non cây cỏ trong quốc độ, trăm bố thí cho Sa-môn, Bàlamôn. Đó là hứa cho chứ không phải không hứa cho.”

Phật bảo: “Người là người ngu, vua cho vật không có người giữ, chứ không phải cho vật có người giữ. Nay những cây gỗ của vua

có người giữ vì sao bảo là cho? Đạt-nị-già, thấy há không nghe ta dùng nhiều nhân duyên khiển trách trường hợp không cho mà lấy, và khen ngợi các trường hợp cho rồi mới lấy đó sao? Vì sao nay thầy lại lấy của không cho? Đạt-nị-già, đây là điều phi pháp, phi luật, chẳng phải điều ta dạy, việc này không thể làm tăng thêm thiện pháp được.”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao Tỳ-kheo Đạt-nị-già này lần đầu tiên phạm tội không cho mà lấy?”

Phật bảo các Tỳ-kheo: “Ông Đạt-nị-già này không những ngày nay đầu tiên phạm tội không cho mà lấy, mà trong đời quá khứ cũng đã từng phạm tội không cho mà lấy đầu tiên.”

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Đã từng có thế sao?”

Phật nói: Đúng như thế. Trong thời quá khứ, lúc thế giới này đến thời kiếp tận, các chúng sinh sinh lên cõi trời Quang Âm. Khi thế giới hoàn thành, chư thiên cõi Quang Âm xuống lại thế gian. Lúc ấy chư Thiên đi lại trên hư không lấy niềm vui thiên định làm thức ăn, du hành đây đó, sống đời khoái lạc, thuần thiện, ánh sáng của thân thể chói rọi lẫn nhau, không cần đến ánh sáng của mặt trời, mặt trăng. Khi ấy chúng sinh không có ngày đêm, mặt trời, mặt trăng và năm tháng thời tiết. Khi nước vừa rút thì vị đất liền sinh như vị cam lồ của cõi trời. Bấy giờ có một chúng sinh thô tháo tham trước mùi vị, ném vị đất đó thấy có mùi thơm ngon lành, tâm liền sanh đắm trước. Các chúng sinh khác bắt chước ném thử cũng cảm thấy ngon lành, nên cùng lấy ăn. Ăn rồi thân thể nặng nề, mất hết thần thông, ánh sáng tắt ngúm. Do đó, thế gian mới có mặt trời, mặt trăng, tối sáng, năm tháng, thời tiết.

Bấy giờ, chúng sinh chẳng phải nam, chẳng phải nữ, nhưng ăn vị đất lâu ngày hình sắc thành ra sai khác. Những ai ăn nhiều thì sắc thân thô xấu. Những ai ăn ít thì sắc thân đoan chính. Khi ấy, những kẻ đoan chính tự cho mình hơn người (239c), thấy kẻ

thô xấu khinh họ không bằng mình, ý mình đoan chính nên sinh ra kiêu mạn. Vì sinh tội kiêu mạn, nên vị đất biến mất. Thế rồi, đất sinh ra váng mùì vị như mật nguyên chất. Bấy giờ các chúng sinh đều kinh hãi than rằng: Vì sao vị đất bỗng nhiên biến mất, bèn cùng nhau ăn váng đất, những ai ăn nhiều thì hình sắc thô xấu, còn những kẻ ăn ít thì thân sắc đoan chính. Rồi những kẻ đoan chính tăng thêm kiêu mạn. Vì thế váng đất lại biến mất. Khi váng đất đã biến mất, đất lại sinh ra loại nấm, vị như đường phèn. Những ai ăn nhiều thì xấu xí, những kẻ ăn ít thì đẹp đẽ, lại cũng như trước, người đoan chính sinh kiêu mạn càng nhiều. Do thế, nấm đất lại bỗng nhiên biến mất, và đất tự nhiên hóa sinh lúa nếp. Loại lúa nếp này lấy rồi lại có, không hề tăng giảm, lấy buổi mai, buổi chiều lại có, lấy buổi chiều, buổi mai có lại.

Các Tỳ-kheo nên biết! Khi chúng sinh thấy váng đất biến mất liền sinh sầu não, giống như kẻ trượng phu bị sầu não bức bách. Mặc dù bị sầu não bức bách, nhưng họ không biết là tội lỗi do mình. Thế rồi chúng sinh lại ăn loại lúa nếp tự nhiên ấy. Ăn lúa nếp lâu ngày dần dần sinh ra thân hình nam nữ, rồi nhiễm trước nhau, khởi lên dâm dục, thành ra vợ chồng. Các chúng sinh khác thấy thế giận dữ đánh đập, ném đá, nguyên rủa: “Vì sao thế gian bỗng sinh ra điều phi pháp? Việc ấy không phải là pháp được sinh lên trời. Từ nay trở đi phải tu thiện pháp để được sinh lên trời.”

Phật bảo các Tỳ-kheo: “Khi ấy, những chúng sinh làm điều phi pháp cảm thấy hổ thẹn, ô ướ, ẩn thân, không xuất đầu lộ diện, hoặc một ngày, hai ngày cho đến một tháng. Vì thế, họ xây cất phòng ốc để che khuất kín đáo mà làm điều phi pháp. Lúc ấy, chúng sinh bèn suy nghĩ: “Vì sao chúng ta phải lao khổ suốt ngày, chi bằng buổi sớm ta lấy lúa về dùng cho cả ngày mai.” Thế rồi, ngày mai có chúng sinh khác đến rủ người ấy cùng đi lấy lúa, thì người ấy đáp: “Hôm qua tôi đã lấy luôn phần hôm nay rồi.” Kẻ kia nói: “Đó quả là điều tốt.” Rồi bắt chước lấy một lần cho cả mười ngày, hai mươi ngày, một tháng, hai tháng. Vì lòng tham tích trữ,

nên lúa nếp sinh ra trấu cám, chỗ nào buổi mai gặt thì buổi chiều không sinh lại.

Bấy giờ chúng sinh bèn hội họp lại bảo nhau: “Chúng ta ngày xưa đều tự nhiên bay đi, lấy niềm vui thiên định làm thức ăn, khoái lạc, an ổn, rồi chúng ta ăn vị đất, nhưng lúc ấy trong chúng sinh chưa có ác pháp. Đến khi ác pháp sinh khởi thì vị đất biến mất, và sinh ra váng đất. Váng đất sinh ra có hương vị thơm ngon. Tiếp đến đất sinh ra nấm, rồi lại sinh ra lúa nếp vẫn còn thơm ngon. Ngày nay chúng ta phải lập ra định chế, chia những đám ruộng lúa ra thành bờ ngăn (240a) rồi giao cho nhau: Phần này thuộc về tôi, phần kia thuộc về bạn. Nhưng bấy giờ có một chúng sinh suy nghĩ thế này: “Nếu ta tự lấy phần mình thì không bao lâu sẽ hết, vậy ta hãy lấy một ít phần của người để phần của ta còn được lâu dài.” Những chúng sinh khác thấy chúng sinh này lấy của không cho, liền nói với y: “Vì sao vật người ta không cho mà người lại lấy? Chớ có làm thế nữa.” Nhưng chúng sinh ấy vẫn lấy, không thôi, chúng sinh kia bắt gặp y lấy trộm đến lần thứ ba liền bảo: “Vì sao chúng sinh lại có kẻ trộm cắp cho đến lần thứ ba? Từ nay trở đi, nếu người còn trộm cắp thì phải bị trừng phạt.” Thế nhưng y vẫn không chừa. Người kia bắt được liền dùng roi gậy đánh y thật đau, y bị ăn đòn, bèn kêu lớn: “Vì sao thế gian lại có ác pháp này, khiến chúng sinh này dùng gậy đánh chúng sinh kia?” Khi ấy người đánh liền ném gậy xuống đất và cũng kêu lớn lên: “Vì sao thế gian lại có thứ ác pháp ấy? Do đâu có người lấy vật mà người ta không cho, và càng nói càng không biết xấu hổ?” Từ đó thế gian có ba ác pháp xuất hiện, đó là:

1. Không cho mà lấy.
2. Nói dối.
3. Dùng gậy đánh người.

Đó là ba ác pháp xuất hiện sớm nhất.

Phật bèn nói với các Tỳ-kheo: “Khi ấy, chúng sinh lấy của không cho đầu tiên nào phải ai khác mà chính là Tỳ-kheo Đạt-nị-già con người thợ gốm này đây. Ông Đạt-nị-già này từ quá khứ lấy của không cho đầu tiên, ngày nay ở trong chánh pháp của ta, lại cũng là người đầu tiên lấy của không cho.”

Bấy giờ các Tỳ-kheo liền bạch với Phật rằng: “Vì sao Tỳ-kheo Đạt-nị-già này mang ân Thế Tôn được khoác áo cà sa khiến vua Bình Sa thấy thấy liền thả đi?”

Phật dạy: “Đúng thế. Nay các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo Đạt-nị-già đây không những ngày nay nhờ khoác áo Cà-sa của Ta nên thoát khỏi tội mà trong thời quá khứ cũng đã từng mang ơn ta mới được độ thoát. Đó là: Lúc bấy giờ, bên bờ đại hải có một cây Viên bà lợi, trên cây có con chim cánh vàng (Kim sí điều) to lớn, hai cánh cách nhau tới 150 do tuần. Cách sống của chim cánh vàng là dùng lông làm thức ăn. Khi muốn ăn thịt lông trước hết nó dùng đôi cánh quạt mạnh trên biển, khiến nước hai bên vệt ra, thân rồng xuất hiện, liền bắt lấy ăn thịt. Theo truyền thống của loài rồng là sợ chim cánh vàng, nên thường tìm áo cà sa treo ở trước cửa cung. Chim thấy áo cà sa sinh lòng cung kính, nên không tiến vào bắt ăn các loài rồng ấy. Bấy giờ con chim đó dùng cánh quạt nước biển, thấy được rồng muốn ăn thịt. Con rồng rất kinh hãi liền dùng chiếc cà sa khoác lên đỉnh đầu, lên bờ chạy trốn. Lúc đó nó (240b) hóa ra hình người, con chim cánh vàng hóa ra hình Bà-la-môn đuổi theo con rồng đó và mắng rằng: “Sao người không chịu vứt cà sa đi?” Con rồng đó sợ chết, giữ chặt chiếc áo cà sa, dù chết cũng không chịu bỏ.

Bấy giờ trên hải đảo có vị tiên nhân cư trú, nơi đây có hoa trái sum xuê, lúc đó con rồng quá sợ hãi mà không có chỗ nào nương tựa, liền chạy đến chỗ cư trú của tiên nhân. Vị tiên nhân này có uy đức lớn nên chim cánh vàng không dám bay vào mà từ xa hướng đến tiên nhân đọc kệ:

“Con rồng ác nghiệt kia
 Giờ biến thành thân người
 Sợ chết, cầu thoát thân
 Mà chạy vào trong đó.
 Vì đức hạnh Tiên nhân,
 Ta phải nhịn đói khát,
 Thà chịu mất thân mạng,
 Không dám ăn rồng này.”

Lúc bấy giờ tiên nhân suy nghĩ: “Ai đọc kệ đó nhỉ?” Liên đứng dậy bước ra xem, thấy con rồng kia bị chim cánh vàng rượt đuổi, bèn đọc kệ đáp chim cánh vàng:

“Mong người được trường thọ,
 Thường hưởng thiên cam lồ.
 Nhịn đói không ăn rồng
 Vì lòng kính trọng ta.”

Khi ấy chim cánh vàng nhờ uy đức của tiên nhân liền hết đói khát. Thế rồi, tiên nhân nói với chim cánh vàng: “Vì người phạm giới nên mới mang thân chim này, nay lại muốn sát sinh, ắt phải đọa địa ngục (nói rõ mười điều ác cho đến tà kiến). Như vậy, mỗi mỗi đều phải đọa địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ và A-tu-la. Nay người nên cùng với con rồng này sám hối để sau này không thù oán nhau nữa.” Chúng liền sám hối. Sám hối xong mỗi con đều trở về chỗ cũ.

Phật liền bảo các Tỳ-kheo: “Thuở ấy vị tiên nhân kia nào phải ai khác mà chính là ta đây. Con chim cánh vàng là vua Bình Sa, con rồng là Tỳ-kheo Đại Nị Già, Tỳ-kheo Đạt-nị-già này ngày xưa nhờ áo cà sa của ta mà thoát nạn chim cánh vàng, ngày nay cũng lại nhờ áo cà sa của ta mà thoát khỏi vương nạn.”

Khi ấy các Tỳ-kheo bạch với Phật rằng: “Vì sao vua Bình Sa kia thấy Tỳ-kheo Đạt-nị-già này liền thả cho đi?”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Không những ngày nay mà xưa kia đã từng có vậy.”

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Đã từng có như vậy sao?”

Phật dạy: “Đúng thế. Trong thời quá khứ có một vị vua khéo giáo hóa người và vật khiến chúng lìa xa thù oán, ngũ cốc phần vinh, dân chúng an lạc, sống có tiết nghĩa ân tình, nhân đức hiếu thuận, bố thí, giữ giới. Bảy giờ trong nước ấy có tên thợ săn voi, nhà y nghèo cùng, lại sinh nhiều (240c) con, các con y xúm nhau đòi ăn, đòi uống. Khi ấy vợ người thợ săn bảo chồng: “Nhà ta nghèo khổ cơ hàn thế này, sao ông không siêng năng làm ăn?”

Thợ săn trả lời: “Bà muốn tôi làm việc gì?”

Người vợ đáp: “Vì sao không siêng năng làm nghề của ông cha?”

Khi ấy người thợ săn bèn chuẩn bị lương thực mang theo dụng cụ săn bắn, đến bên núi Tuyết Sơn. Lúc bảy giờ ở chân núi có con voi trắng sáu ngà, vốn là một con voi có trí tuệ, liền suy nghĩ: “Vì lý do gì mà người ta muốn giết hại ta? Tại vì muốn lấy ngà nên họ mới giết ta?” Lúc ấy, con voi này khi tổ tiên chết, nó nhặt lấy ngà đem cất tại một chỗ, đến khi cha chết nó lại lấy ngà đem cất cùng chỗ, rồi tách khỏi đàn voi, thong thả đi kiếm ăn. Bảy giờ người thợ săn lần lượt đi săn bắn, qua các núi rừng, rồi đến chỗ voi. Voi thấy thợ săn liền khởi suy nghĩ: “Kẻ trượng phu kia là ai mà lại đến đây, há chẳng phải là thợ săn muốn đến giết ta sao?” Liền đưa vòi lên tỏ ý vờ gọi thợ săn.

Thợ săn vốn là người hiểu rõ tướng voi, nên nghĩ: “Nếu ta không đến nó ắt hại ta”, liền đến chỗ voi, voi liền hỏi: “Ngươi đến đây cầu việc gì?” Thợ săn bèn nói ý mình với nó. Voi liền nói: “Nếu ngươi không đến đây nữa, ta sẽ cung cấp cho ngươi những gì ngươi cần.” Thợ săn liền đáp: “Nếu ta được những gì cần thiết, ta còn không

muốn ra khỏi cửa, hưởng gì đến đây.” Bấy giờ voi liền đem ngà của tổ tiên ra cho thợ săn. Thợ săn nhận được rồi, hoan hỷ trở về cố quốc. Thế rồi y liền suy nghĩ: “Ta đem số ngà voi này về lo việc ăn mặc cho vợ con ắt chẳng được bao lâu, ta nên tìm chỗ vắng vẻ mà ở để hưởng thụ một mình. Nếu ta khỏe mạnh sẽ có vợ con. Thế rồi một buổi sáng y cần có năm tiền, bèn mang số ngà voi kia đến một quán rượu.

Khi chủ quán thấy y đi đến, liền suy nghĩ: “Người này từ đâu đến vậy? Hôm nay ta ắt được một ít lợi lộc”, bèn sửa giường nệm để đợi người vác ngà voi kia đến, rồi mời y ngồi. Thừa lúc y đang đói khát, chủ quán liền chúc rượu cho say, say rồi bèn bắt ghi sổ nợ, số rượu thì rất ít mà số nợ thì rất nhiều.

Ngày hôm sau tỉnh cơn say, y lại đòi rượu, chủ quán rượu liền nói: “Vì sao ông còn đòi nữa? hình như ông chưa hiểu, vậy chúng ta hãy cùng nhau tính sổ, nếu còn thừa tiền tôi sẽ đưa rượu.” Nhưng khi kế toán xong, không còn dư một đồng ten. Anh ta bèn suy nghĩ: “Ta biết tìm đâu để có được tiền? hay là ta lại vào núi giết con voi ấy.”

Rồi y trở vào núi đến chỗ voi ở, con voi thấy tên thợ săn, liền hỏi: “Vì sao ông còn đến đây?”

Người thợ săn bèn nói rõ ý mình với voi. Voi liền hỏi: “Những thứ tôi đưa ông lúc trước, giờ đây đâu rồi?”

Y đáp: “Vì tôi vô trí sinh ra phóng dật, nên đã dùng hết.”

Voi (241a) nói: “Nếu ông không còn phóng dật nữa, tôi sẽ cho ông.” Thợ săn đáp: “Ta đã hối hận việc làm trước đây, lẽ nào còn tái phạm nữa. Nếu voi cho tôi lần nữa, tôi sẽ không ra khỏi cửa.”

Voi lại đem số ngà của cha ra cho y. Thợ săn liền mang ngà voi về nước và cũng đem dùng bữa bãi hết sạch như trước, rồi suy nghĩ: “Ta phải giết con voi ấy, lần này tới đó đừng để nó thấy ta.”

Vào tháng cuối xuân khí trời nóng bức con voi ấy xuống ao tắm, tắm xong lên bờ, đang nằm nghỉ mát dưới gốc cây, trước đàn voi. Bấy giờ thợ săn bèn dùng tên có tẩm thuốc độc bắn con voi ấy, trúng vào vai nó, máu chảy thấm vào mắt. Con voi ngẩng đầu lên xem thử tên từ đâu đến, liền thấy tên thợ săn, bèn từ xa trách y: “Người là quân tặc ác, lòng dạ phản phúc, súc ta giờ đây có thể giết người, nhưng vì kính trọng cà sa nên ta không giết, bèn gọi thợ săn: “Người hãy đến nhanh cắt lấy ngã ta.” Rồi dùng thân che chở tên thợ săn ấy không để những con voi khác làm hại.

Lúc ấy trong rừng có một thiên thần, đọc bài kệ rằng:

“Trong không lìa si ám.
 Ngoài giả mặc cà sa.
 Lòng ôm ấp độc hại,
 Không đáng mặc cà sa.
 Thiên định trong vô tướng
 Vĩnh viễn diệt phiền não.
 Nội tâm thường vắng lặng
 Mới đáng mặc cà sa.”

Phật bảo các Tỳ-kheo: “Con voi chúa thuở ấy nào phải ai khác đâu mà chính là vua Bình Sa ngày nay vậy. Còn người thợ săn ngày nay là Tỳ-kheo Đạt-nị-già này đây. Vua Bình Sa vì tôn kính cà sa nên đã tha thứ người thợ săn ấy. Ngày nay lại vì Đạt-nị-già khoác y cà sa nên không bắt tội.”

Các Tỳ-kheo lại bạch Phật rằng:

Bạch Thế Tôn! Vì sao vua Bình Sa này thấy Đạt-nị-già uy nghi tể chính, không khởi ác tâm?

Phật bảo các Tỳ-kheo: “Vua Bình Sa này không chỉ có ngày nay mới quý trọng uy nghi, không khởi ác tâm mà ngày xưa đã từng có.”

Các Tỳ-kheo bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn đã từng có vậy sao?”

Phật dạy: Đúng như vậy. Trong thời quá khứ có một vị vua khéo giáo hóa dân chúng và mọi vật xa lìa sự thù oán, trong nước ngũ cốc phồn thịnh, dân chúng an lạc, sống có tiết nghĩa ân tình, nhân đức, hiếu từ, bố thí, giữ giới. thương yêu khắp người vật. Nhà vua có một thốt voi tên là Đại Thân, hung ác khó điều phục, uy danh vang khắp xa gần. Khi ấy các nước địch không nước nào đương cự nổi, nếu có chỗ nào phải chinh phạt thì quân giặc bị đánh tan tành. Nếu có kẻ nào vi phạm vương pháp đều khiến con voi này dùng chân chà chết. Vì vua có voi ấy nên ỷ lại không sợ. (Nhưng một hôm) chuồng voi bị hư (241b) voi liền phóng chạy đến bên cạnh một Tinh xá trông thấy các Tỳ-kheo uy nghi tề chỉnh, lại nghe lời tụng kinh rằng: “Sát sinh chịu khổ, không giết được phước.” Voi nghe lời Kinh ấy, tâm trở nên nhu thuận. Bấy giờ có kẻ phạm pháp đáng tội chết, vua ra lệnh quan hữu ty khiến voi chà chết. Nhưng voi dùng mũi ngửi tội nhân ba lần mà không có tâm giết hại. Viên quan giám sát liền đem việc ấy tâu lên vua rằng: “Voi thấy tội nhân chỉ dùng mũi ngửi mà hoàn toàn không có ý giết hại.”

Vua nghe lời ấy rất lấy làm ưu sầu, bèn hỏi lại viên quan kia rằng: “Voi làm như thế thật sao?”

Vị ấy đáp: “Thật như thế!”

Vua liền mời các đại thần đến họp bàn việc ấy. Đại thần tập họp xong, vua nói với họ: “Nay ta làm vua, không ai thắng nổi, chính là nhờ con voi này, nay bỗng nhiên nó lại như thế, phải làm sao đây?”

Bấy giờ các đại thần bèn gọi người quản tượng đến hỏi: “Gần đây, chuồng voi bị hư, voi đi đến nơi nào?” Người quản tượng đáp: “Đến tại tinh xá.” Các đại thần vốn thông minh, đoán rằng: “Con voi này thấy các Tỳ-kheo, ắt được nghe Kinh pháp, tâm ý nhu nhuyễn, không muốn sát sinh”, bèn bảo tên quản tượng làm các nhà đánh bạc, lò sát sinh, nhà tù bên cạnh chuồng voi, để voi ở gần các nhà ấy. Thế rồi, voi thấy người đánh bạc thì mở to mắt,

múa tay, cất tiếng kêu lớn, thấy kẻ đồ tể thì tàn sát súc vật, thấy chủ ngục thì tra khảo kềm kẹp. Voi thấy thế rồi, ác tâm sinh trở lại, nên khi vua bỏ tội nhân vào chuồng, voi liền chà chết. Lúc ấy chư Thiên liền nói kệ:

“Voi thấy thiện giới Luật,
 Và nghe điều tội phước
 Thiện tâm ngày đêm tăng
 Ác hạnh dần tiêu diệt
 Gần gũi các nghiệp ác,
 Tầm trước khởi trở lại,
 Chỉ có bậc minh trí
 Thẳng tiến không lùi bước.”

Phật bảo với các Tỳ-kheo: Con voi lớn thuở ấy nào phải ai khác đâu mà chính là vua Bình Sa. Vua Bình Sa trong đời trước từng thấy Tỳ-kheo uy nghi tể chỉnh, lòng sinh yêu mến hoan hỷ, nay Thấy Đạt-nị-già uy nghi tể chỉnh, lòng rất hoan hỷ nên không hỏi tội. Khi ấy Đạt-nị-già liền suy nghĩ: “Ta làm căn phòng thứ nhất thượng tọa lại đến chiếm lấy, đuổi ta ra đi, đến căn phòng thứ hai, thứ ba ta cũng bị đuổi đi, sau đó ta xây căn phòng bằng gạch nung thì Thế Tôn sai người đập phá. Ta lại lấy cây gỗ của vua đem về làm nhà, lại bị đức Thế Tôn khiển trách đủ điều. Thật là uổng công gian khổ, chẳng được việc gì! Từ nay trở đi ta chấm dứt việc lao khổ này, nương vào (241c) chúng Tăng, vui khổ qua ngày.”

Thế rồi Đạt-nị-già tập hạnh vô sự, ngày đêm tinh thành chuyên tu đạo nghiệp, được các thiên định, thành tựu đạo quả, đắc sáu thần thông, biết mình đã chứng, lòng đầy phấn khích. Đạt-nị-già nói kệ an ủi mình:

“Muốn hưởng niềm vui thiên,
 Phải tu pháp Sa-môn.
 Giữ thân mạng tịnh chỉ

Như rấn vào hang chuột.
 Muốn hưởng niềm vui thiền,
 Phải tu pháp Sa-môn.
 Y thực cần cho mình,
 Xấu tốt tùy theo chúng.
 Muốn hưởng niềm vui thiền
 Phải tu pháp Sa-môn.
 Nhất thiết phải tri túc
 Chuyên tu đạo Niết bàn.”

Bấy giờ Phật bảo các Tỳ-kheo: Hãy bảo các Tỳ-kheo xung quanh thành Vương-xá tập họp hết về đây, dù cho những ai đã nghe rồi, cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo lấy của mà người ta không cho thì phạm tội Ba-la-di, không được sống chung (với Tăng chúng).

Lại nữa, khi Phật ở tại thành Vương-xá (nói rộng như trên) có một Tỳ-kheo, đến giờ liền khoác y, cầm bát vào thành tìm y phần tảo, nhưng tìm khắp thành Vương-xá mà không được rồi đến ven sông tìm cũng không được, cuối cùng đến chỗ giặt y để tìm. Khi ấy, người thợ giặt, giặt áo xong, liền đến một chỗ khuất nói chuyện với người khác.

Bấy giờ Tỳ-kheo đến chỗ phơi áo, có một người đàn ông khác trông thấy bèn nói với người thợ giặt: “Người xuất gia kia muốn lấy áo của ông đấy.” Thợ giặt hỏi: “Người xuất gia ấy theo đạo nào?”

Đáp: “Xuất gia theo dòng họ Thích.”

Người thợ giặt nói: “Khỏi lo, Sa-môn con dòng họ Thích hễ của người ta không cho thì không lấy.” Trong chốc lát, Tỳ-kheo bèn lấy áo ấy. Và người đàn ông kia lại nói với người thợ giặt: “Sa-môn đã lấy áo của ông rồi.”

Người thợ giặt cũng vẫn đáp như trước: “Khỏi lo Sa-môn con dòng họ Thích hể của người ta không cho thì không lấy.”

Khi ấy thầy Tỳ-kheo bèn kẹp những chiếc áo đó mang đi. Người đàn ông kia lại nói với người thợ giặt: “Sa-môn con dòng họ Thích đã đem áo đi rồi.”

Người thợ giặt liền đi tới xem, thì than ôi! Quả thật thầy đã lấy mang đi, bèn chạy theo gọi: “Tôn giả, tôn giả, áo ấy là của vua, của đại thần kia, của trưởng giả nọ, cái nào cũng có chủ cả, xin tôn giả chớ mang đi.”

Tỳ-kheo cố ý mang đi, không chịu bỏ lại.

Người thợ giặt liền mắng: “Kẻ Sa-môn có hành vi bại hoại, nếu không trả áo cho ta, ta sẽ trị ngươi như vậy, như vậy đó.”

Tỳ-kheo cầm áo về đến trú xứ, mở cửa, để áo lên giường, (242a) đóng cửa, ngồi thiền.

Bấy giờ người thợ giặt mang theo năm thứ tro đi vào Kỳ-hoàn, các Tỳ-kheo khác đang đi kinh hành trước cửa tinh xá Kỳ-hoàn, hoặc đang tịnh tọa tư duy liền hỏi người thợ giặt: “Vì sao ông kêu la om sòm như thế?” Người thợ giặt đáp: “Hôm nay tôi bị mất áo, vì sao lại hỏi tôi vô cớ kêu la lớn tiếng?”

Các Tỳ-kheo hỏi: “Ai lấy áo của ông đem đi.”

Y đáp: “Người xuất gia.”

Họ bèn hỏi: “Xuất gia theo đạo nào?”

Y đáp: “Dòng họ Thích.”

Các Tỳ-kheo hỏi: “Mang đến nơi nào?”

Người thợ giặt đáp: “Vào trong phòng này.”

Các Tỳ-kheo liền đến phòng đó, dùng tay gõ cửa, gọi: “Trưởng lão hãy mở cửa.”

Nhưng vị Tỳ-kheo ấy im lặng không đáp. Có một Tỳ-kheo trẻ tuổi, khỏe mạnh, liền bẻ cửa bước vào. Thấy Tỳ-kheo trộm áo cảm thấy hổ thẹn, cúi đầu không nói. Thế rồi thầy Tỳ-kheo trẻ bèn vào giường lấy các chiếc áo đem ra, đếm số áo đó, rồi hỏi người thợ giặt có đúng với số áo của anh mất hay không, thì anh đáp là đúng và trả cho anh. Bấy giờ các Tỳ-kheo nói với người thợ giặt: “Trong hàng xuất gia có nhiều loại người, ví như bàn tay có năm ngón không đều, nhiều họ xuất gia làm sao đồng nhất được. Ông là người hiền lành tốt bụng, chớ nên loan truyền với người khác. Chúng tôi sẽ bạch việc này lên Thế Tôn.”

Khi ấy người thợ giặt bèn nói: “Sa-môn dòng họ Thích có thể lực của vua chúa, thế lực của Bà-la-môn, trưởng giả, trước đây tôi chỉ sợ mất hết các áo này, bây giờ đã lấy lại được, còn nói với ai làm gì.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo đem nhân duyên ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật bảo gọi Tỳ-kheo kia đến, và họ đã gọi đến. Rồi Phật hỏi thầy: “Ông có thật như vậy chăng?”

Thầy đáp: “Thật như vậy, bạch Thế Tôn!”

Phật bảo thầy: “Ông không nghe ta chế giới không được trộm cắp hay sao?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn! Con biết Phật có chế giới, nhưng con tưởng rằng chỉ cấm nơi thành ấp thôn xóm, chứ không biết là cấm cả những nơi hoang vắng.”

Phật nói: “Kẻ ngu kia, lấy vật không cho ở trong làng xóm và lấy vật không cho ở nơi hoang vắng, khác nhau chỗ nào? Đây là việc làm phi pháp, phi luật, trái lời Phật dạy, không thể dùng việc ấy để làm tăng thêm thiện pháp.”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn? Vì sao người thợ giặt ấy không tin người khác để bị thầy Tỳ-kheo kia lừa gạt?”

Phật bảo các Tỳ-kheo: “Người thợ giặt ấy không những đời này không tin (người khác) mà trong đời quá khứ cũng đã không tin.”

Các Tỳ-kheo bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Đã từng có như thế sao?”

Phật dạy: “Đúng như thế. Trong đời quá khứ có hai Bà-la-môn đến Nam Thiên Trúc học Kinh luận của ngoại đạo, học xong trở về nước. Trên đường trở về, họ đi qua vùng hoang dã nơi đồng cỏ dê ăn, thấy hai con dê đực đang húc nhau giữa đường, phép giao đấu của loài dê là tiến tới rồi lùi lại (242b). Khi ấy, người đi đầu vì ngu si, cả tin, bèn nói với người bạn đi sau: “Hãy xem hai con dê đực kia vốn là loài thú bốn chân mà cũng biết lễ nhượng, thấy ta là Bà-la-môn trì giới, đa văn, nên từ từ nhường bước, mở đường.” Người bạn đi sau nói: “Này Bà-la-môn, ông đừng coi thường, tin bậy mà bảo loài dê có tình hữu nghị. Đó không phải là nó kính trọng mở đường tránh ta, mà vì pháp giao đấu của dê là tiến tới rồi lùi.”

Người đi trước không tin lời ấy, nên bị dê húc phải, làm thương tích hai đầu gối, nằm lăn quay trên đất, bất tỉnh, áo mũ bị rách nát tả tơi. Lúc ấy có vị Thiên độc lên bài kệ như sau:

“Y phục rách tả tơi,
Bị thương nằm bất động.
Người ngu chuốc họa này,
Là do tin mù quáng.”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Thuở ấy, người Bà-la-môn đi đầu nào phải ai khác đâu mà chính là người mất áo hôm nay. Còn người Bà-la-môn đi sau thuở ấy chính là người đàn ông báo tin kia vậy. Con dê đực thuở ấy nay chính là Tỳ-kheo trộm áo. Người mất áo vì trước kia không tin nên bị dê húc, nay cũng không tin nên lại mất áo, ngày xưa đã không tin lời nói của người đi sau, nay tuy chân thành thông báo lại cũng không tin.” Thế rồi, Phật truyền

lệnh cho các Tỳ-kheo sống xung quanh thành Xá-vệ đều phải tập họp lại, những ai nghe rồi, cũng phải nghe lại nữa:

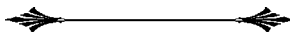
Nếu Tỳ-kheo ở nơi xóm làng, chỗ vắng vẻ, của người ta không cho mà lấy trộm đủ số (quy định) thì phạm tội Ba-la-di không được sống chung (với Tăng chúng).

*

Hết quyển thứ hai

LUẬT MA-HA TĂNG-KỲ
(MAHĀSAṄGHĪKA)

No. 1425



QUYỂN 3

BA-LA-DI (tiếp theo)

2. TRỘM CẤP (tiếp theo)

Lại nữa, khi Phật ở tại thành Vương-xá, nói rộng như trên, phép trị người có tội trong thời tổ tiên của Vua Bình Sa như sau:

Nếu có kẻ ăn trộm thì dùng tay tát vào đầu để nghiêm trị, kẻ ấy sẽ thấy xấu hổ chẳng khác gì sắp chết, về sau không dám tái phạm.

Đến đời ông nội của vua, phép trừng trị kẻ ăn trộm như sau:

Nếu có kẻ ăn trộm thì bắt đứng một chỗ, dùng tro rắc chung quanh, một lát thì thả đi, kẻ trộm đó sẽ rất xấu hổ (242c) chẳng khác gì người chết, về sau không tái phạm.

Đến đời phụ vương của vua, phép trị tội kẻ ăn trộm như sau:

Nếu có kẻ ăn trộm thì đuổi ra khỏi thành, kẻ trộm sẽ lấy làm xấu hổ như người chết không khác, về sau không dám tái phạm nữa.

Còn phép trị tội của vua Bình Sa như sau:

Nếu có kẻ ăn trộm thì đuổi ra khỏi nước, lấy đó làm điều răn đe.

Lúc bấy giờ có kẻ trộm đã bị trục xuất bảy lần, nhưng y vẫn trở lại cướp của giết người nơi các thành ấp. Khi ấy có người bắt được y trói lại, đem đến vua, tâu với vua rằng: “Tên trộm này đã bị trục

xuất bảy lần, nhưng vẫn trở lại cướp của giết người tại các thành ấp, xin đại vương hãy nghiêm trị thật nặng”

Vua nói với vị đại thần ấy: “Đem tên trộm này đi, tùy theo tội mà trừng trị.”

Vị đại thần bèn tâu: “Thôi đi, thôi đi đại vương. Đại vương hãy tự trị tội ỳ, chớ giao cho hạ thần. Hạ thần sao dám chuyên quyền qua mặt đại vương. Mệnh lệnh của đại vương giờ đây vẫn được tôn trọng, phép trừng trị phát xuất từ đại vương, hãy còn lâu dài.”

Vua nói: “Hãy đem hấn ra chặt ngón tay út đi.”

Bấy giờ quan hữu ty liền cấp tốc đem tội nhân ra chặt ngón tay út của hấn, vì sợ vua sẽ sinh hối hận. Khi ấy vua liền cắn thử ngón tay mình bèn cảm thấy đau đớn không chịu nổi, liền sai người đến truyền lệnh cho đại thần rằng: “Chớ chặt ngón tay của hấn.”

Vị đại thần bèn trả lời với vua: “Đã chặt ngón tay của hấn rồi.”

Vua rất hối hận, âu sầu, liền tự nghĩ: “Ta nay chính là vị pháp vương cuối cùng, chứ chẳng phải là vị pháp vương đầu tiên. Phạm làm vua thì phải lo nghĩ đến dân chúng và muôn loài, chứ lẽ nào làm vua người ta mà lại chặt tay người ta.”

Thế rồi, vua Bình Sa ra lệnh cấp tốc chuẩn bị xa giá đi đến Thế Tôn. Đến nơi, vua đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch với Phật rằng:

Bạch Thế Tôn! Phép trị những kẻ có tội của tăng tổ trăm là dùng tay tát vào đầu, lần hồi trải qua các đời vua cho đến đời của trăm, thì ác pháp mỗi ngày mỗi gia tăng, chánh lệnh dần dần suy giảm. Trăm may mắn được làm vua, lại làm thương tổn đến thân người, tự trách mình vô đạo, thấy hổ thẹn, sợ hãi cực độ.

Phật hỏi: “Đại vương! Theo phép nước thì kẻ ăn trộm bao nhiêu tiền bị tội tử hình? Ăn trộm bao nhiêu tiền thì bị trục xuất ra khỏi nước? Ăn trộm bao nhiêu tiền thì dùng đến hình phạt roi gậy?”

Bấy giờ vua Bình Sa bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Cứ một kế lợi sa bàn là mười chín tiền chia làm bốn phần, nếu ăn trộm một phần (4,75 tiền) hay hơn một phần thì đáng tội tử hình.”

Khi ấy, đức Thế Tôn tùy thuận thuyết pháp giảng dạy cho vua Bình Sa, khiến vua được lợi ích, hoan hỷ, những mối hối hận phiền muộn liền trừ diệt, vua bèn lễ Phật, rồi từ biệt.

Vua đi không lâu sau đó, Thế Tôn liền đi đến chỗ có đông các Tỳ-kheo, trải tòa mà ngồi, rồi nói với các Tỳ-kheo: “Vừa rồi vua Bình Sa đến chỗ ta, đánh lễ ta rồi ngồi sang một bên, bạch với ta rằng: “Bạch Thế Tôn! Phép trị tội của tăng tổ Trẫm là dùng tay tát vào đầu tội nhân, và chánh lệnh giáo hóa được kế thừa cho đến đời của Trẫm.” Ta liền hỏi nhà vua: “Đại vương, ăn trộm bao nhiêu (243a) tiền thì đáng tội chết? Cho đến ăn trộm bao nhiêu thì bị hình phạt roi gậy?” Vua nói: “Cứ một kế lợi sa bàn là 19 tiền, trong 19 tiền chia là 4 phần, nếu ăn trộm một phần (4,75 tiền) hay hơn một phần thì đáng tội tử hình.” Ta vì vua Bình Sa tùy thuận thuyết pháp, sau khi nghe pháp, nhà vua đã hoan hỷ, từ giả ra đi. Nay các Tỳ-kheo! Từ nay phải biết: Cứ 19 đồng tiền xưa được gọi là một kế lợi sa bàn, chia một kế lợi Sa bàn ra làm 4 phần, nếu lấy trộm một phần (4,75 tiền) hay hơn một phần thì phạm tội Ba-la-di.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao vua Bình Sa sợ tội đến như thế?”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Vua Bình Sa không những đời này sợ tội như vậy, mà trong đời quá khứ cũng đã từng sợ tội.”

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Đã từng có như vậy sao?”

Phật dạy: “Đúng như vậy! Trong đời quá khứ có một thành phố tên Ba-la-nại, nước tên Ca-thi. Khi ấy, có một vị vua tên là Danh Xung. Nhân dân trong nước lúc bấy giờ đều dùng những kỹ thuật khéo léo để sinh sống như kỹ nhạc, ca xướng, hoặc dùng các dụng cụ để trang sức như vàng bạc, châu báu vòng hoa anh lạc, hoặc

điều khiển voi ngựa và làm các đạo thuật, thứ gì cũng khéo léo, không gì là không tinh xảo, dùng những phương tiện ấy làm kế sinh sống. Nếu kẻ nào không biết những kỹ thuật khéo léo, thì được xem là người ngu. Hoặc có kẻ nào ăn trộm cũng được gọi là người ngu si. Bấy giờ, có một người ăn trộm, dân chúng biết được, trói y đem lên vua, thưa rằng: “Tâu đại vương! Kẻ này làm việc ngu si, xin đại vương trừng trị hắn.” Vua nói: “Thôi đi, thôi đi, người đòi kẻ thì mất cửa, kẻ thì ăn trộm, lẽ nào ta lại thêm việc ác nữa.” Thế rồi vua suy nghĩ: “Ta dùng phương tiện gì đây để chinh đốn quốc pháp, khiến cho quần thần không biết (việc này), ác pháp không sinh khởi?” Vua lại suy nghĩ: “Từ xưa đến nay, giờ đây mới có người ngu. Những người ngu không đến ngàn người. Ta phải sai kẻ hầu cận đem người ngu này giao lại cho một vị đại thần và bảo khi nào đủ ngàn người ngu, sẽ bảo lại cho ta hay, ta sẽ mở một đại hội.” Viên đại thần ấy bèn nhận lấy người ngu, rồi giam vào một chỗ. Liền sau đó, vua suy nghĩ: “Kẻ ngu si kia chưa chết đói chẳng?”, liền bảo quan đại thần dẫn kẻ ngu đến, lại nhắc nhở ông: “Phải khéo trông nom người này chớ để cho y đau ốm, đem y vào sống trong vườn Vô ưu của ta, rồi cung cấp các thứ ngũ dục âm nhạc tiêu khiển.” Viên đại thần tuân chỉ, đối xử với người ngu ấy như những gì vua đã căn dặn.

Lúc bấy giờ lại có một kẻ ngu khác nghe vua bắt được một người ngu, rồi đưa vào an trí trong vườn Vô Ưu, cung cấp các thứ kỹ nhạc, bèn dẫn thân đến chỗ quan viên đại thần thưa: “Tôi là kẻ ngu si.” Viên đại thần vì muốn tuân thủ mệnh lệnh của vua, liền đưa y vào (243b) trong vườn Vô Ưu. Làm như vậy không bao lâu thì đã đủ số ngàn người. Viên đại thần liền tâu lên nhà vua: “Những kẻ ngu nay đã được ngàn người, bệ hạ muốn làm gì thì hãy làm gấp.” Vua nghe lời tâu ấy rất đổi ưu sầu, tự nhủ: “Từ xưa lại đây lâu xa lắm mới có một kẻ ngu si, vì sao ngày nay trong thời gian không lâu mà đã có cả nghìn người, hay là đời mạt thế ác pháp tăng trưởng?” Thế rồi, vua ra lệnh quần thần quét dọn, đốt hương, treo tràng phan bảo cái, sửa soạn các thức ẩm thực ngon

lành tại vườn Vô Ưu. Các bề tôi bèn tuân lệnh làm đầy đủ các việc mà vua đã ban truyền. Khi ấy, vua cùng các quan, 18 bộ chúng du hành đến vườn Vô Ưu. Đến nơi, an tọa xong, vua hỏi các quan: “Những người ngu nay ở đâu hãy gọi cả đến đây.” Những người ngu đều đến đầy đủ. Vua thấy những người ngu sống lâu trong vườn quần áo dơ bẩn, móng tay dài, tóc rối, liền ra lệnh các quan: “Dẫn những người ngu này đi tắm rửa, thay quần áo mới, hớt tóc, cắt móng tay, rồi mới dẫn đến đây.” Khi họ đã trở lại, vua liền ban các thức ăn uống, đem cho của cải và các thứ cần thiết, rồi truyền lệnh: “Các người hãy trở về nhà lo cung cấp cho cha mẹ, siêng lo nghiệp nhà, chớ có ăn trộm nữa.” Bấy giờ, những người ngu nghe vua truyền lệnh, đều hoan hỷ phụng hành. Thế rồi, nhà vua ấy bèn đem ngôi báu truyền lại cho thái tử, xuất gia, vào núi, học pháp của tiên nhân. Khi ấy nhà vua đọc kệ:

“Xưa tìm ngàn người ngu,
 Mở đại hội khó được.
 Vì sao chẳng bao lâu,
 Đã đủ số ngàn người?
 Ác pháp ngày đêm tăng
 Đại hội từ nay thôi.
 Muốn lia xa kẻ ác
 Giờ đây nên xuất gia.”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Quốc vương Danh Xung thuở ấy đâu phải người nào khác mà chính là vua Bình Sa ngày nay vậy. Vua Bình Sa từ xưa đến nay thường sợ tội báo, ngày nay làm vua lại tiếp tục sợ tội.”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật:

Bạch Thế Tôn! Vì sao vua Bình Sa ra lệnh thi hành rồi, phút chốc lại hối hận?

Phật bảo với các Tỳ-kheo: “Vua Bình Sa này không những ngày nay ra lệnh thi hành rồi liền hối hận, mà trong đời quá khứ cũng đã từng hối hận.”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Đã từng có như thế sao?”

Phật dạy: “Đúng như vậy. Trong đời quá khứ, có một người Bà-la-môn không có tiền của, lấy nghề ăn xin để nuôi sống. Vợ người Bà-la-môn này không sinh con, nhưng trong nhà có con Na Câu La (?) sinh được một con. Vì không có con nên người Bà-la-môn này xem (243c) con của Na Câu La như con trai của mình, đồng thời con của Na Câu La cũng xem ông Bà-la-môn như cha mình.

Bấy giờ ông Bà-la-môn đến chơi nhà người khác, nếu được sữa, bơ và bánh thịt đều đem về nhà cho Na Câu La. Sau đó vợ ông bỗng nhiên mang thai, khi đủ mười tháng liền sanh một con trai, bèn suy nghĩ: “Có lẽ nhờ Na Câu La sinh ra đứa con tốt lành (Cát tường) nên ta mới có con.” Khi ấy, Bà-la-môn muốn đi khát thực, bèn bảo vợ: “Nếu bà có đi đâu, phải đem con theo, cẩn thận chớ để nó ở nhà.” Người vợ Bà-la-môn cho con ăn xong bèn đến nhà láng giềng mượn cối giã gạo. Lúc ấy đứa con bà ăn tô lạc có mùi hương thơm, nên một con rắn độc đánh hơi bò đến, há miệng nhả độc, muốn giết đứa bé. Na Câu La liền suy nghĩ: “Cha ta đã ra đi, mẹ ta cũng không có ở nhà, thế mà con rắn độc này lại muốn giết em ta, bèn đọc kệ:

“Độc xà, Na-câu-la
Chim bay và chim kêu
Sa-môn, Bà-la-môn
Mẹ kế, con đời trước
Thường mang lòng ganh ghét,
Muốn hãm hại lẫn nhau.”

Khi ấy Na-câu-la liền giết rắn độc, chặt làm bảy khúc, rồi suy nghĩ: “Nay ta giết rắn để em được sống, cha mẹ biết được ắt khen thưởng ta, rồi lấy máu bôi lên miệng ra đứng chờ ngoài cửa, mong

rằng cha mẹ thấy thì sẽ rất vui mừng.” Lúc ấy ông Bà-la-môn đang trên đường trở về, từ xa trông thấy bà vợ ở nhà hàng xóm, bèn nổi giận mắng: “Ta đã bảo bà có đi đâu thì đem con theo, vì sao lại đi một mình?”

Rồi ông định vào nhà, thì thấy trong miệng Na-câu-la có máu, liền tự nghĩ: “Vợ chồng ta đi vắng, Na-câu-la ở nhà đã bắt giết con ta ăn thịt rồi chẳng?”, bèn nổi giận nói: “Uổng công ta nuôi đồ súc vật này, đến nỗi bị nó làm hại”, liền sấn đến dùng gậy đập chết Na-câu-la. Đoạn bước vào trong nhà, thì thấy đứa con trai đang mút tay vui đùa, lại thấy bên cạnh nó bảy khúc thân con rắn độc. Thấy sự việc như thế, ông rất ưu sầu, hối hận, bèn tự thống trách mình: “Na-câu-la này rất có nhân tình, đã cứu mạng con ta, mà ta không xem xét cẩn thận, lại đập chết nó, thật đáng xót thương. Thế rồi, ông nằm lăn quay trên đất bất tỉnh. Lúc ấy có vị thiên nhân đang ở trên không trung đọc kệ:

“Nên quan sát cẩn thận,
Chớ nổi giận bốc đồng
Lìa bạn tốt đáng yêu,
Hại oan người lương thiện
(244a) Ví như Bà-la-môn.”
Giết Na-câu-la nọ.”

Phật bảo các Tỳ-kheo: “Người Bà-la-môn thuở ấy đâu phải ai khác mà chính là Vua Bình Sa. Ngày xưa ông đã từng làm việc khinh suất rồi sau lại hối hận, ngày nay cũng lại như vậy.” Thế rồi, Phật bảo các Tỳ-kheo đang sống xung quanh thành Vương-xá phải tập họp lại tất cả, dù cho ai nghe rồi, cũng phải nghe lại, bèn chế giới như sau:

Nếu Tỳ-kheo ở trong xóm làng hoặc nơi vắng vẻ mà lấy vật người ta không cho, bị vua bắt, hoặc giết, hoặc trói, hoặc tẩn xuất, nói: Ôi nam tử! Người là kẻ trộm chẳng? là kẻ ngu

si chẳng? Tỳ-kheo ăn trộm như vậy thì phạm tội Ba-la-di, không được sống chung (với tăng chúng).

*

❖ Giải thích

Tỳ-kheo: Là người đã thọ giới cụ túc, đã khéo thọ giới cụ túc, tuổi đủ hai mươi, không bị các già nạn, thọ giới trước mười vị thầy (thập sư) hay hơn mười vị, trải qua một lần tác bạch và ba lần Yết-ma. Đó gọi là Tỳ-kheo.

Xóm làng: (tụ lạc) là nơi có những bờ tường vây quanh hoặc có những hàng rào, bờ sông, kinh đào vây quanh.

Xóm làng còn có nghĩa: Vùng đất thả trâu, khu đất trẻ em vui chơi, bãi đậu xe, chỗ trâu nằm nghỉ, nơi có từ bốn căn hộ và một chỗ chất củi cũng gọi là xóm làng.

Chỗ đất trống (không địa): Chỗ đất trống là nơi ở ngoài bờ tường, ngoài thiền viện, trừ ranh giới của xóm làng, ngoài ra đều là chỗ đất trống.

Ranh giới của xóm làng: Không xa chỗ ở, nơi đường cái người ta đi lại, gọi là ranh giới của xóm làng, như ở bên ngoài bờ đê, hào mương, hàng rào, trừ ranh giới của xóm làng, ngoài ra đều là chỗ đất trống.

Vùng đất thả trâu: Ở ngoài xa ranh giới của nhà cửa xóm làng, trừ ranh giới của xóm làng, ngoài ra đều là chỗ đất trống.

Những công viên trẻ em vui chơi: Là chỗ ở rất xa bãi xe, trừ ranh giới của xóm làng, ngoài ra đều là vùng đất trống.

Bãi đậu xe (doanh xa tụ lạc): Những bãi đậu xe cách xa xóm làng, trừ ranh giới của xóm làng, ngoài ra đều là chỗ đất trống.

Chỗ trâu nằm nghỉ (ngư miên tụ lạc): Ở bên ngoài rất xa nhà cửa, trừ ranh giới của xóm làng, ngoài ra đều là chỗ đất trống.

Xóm làng có từ bốn ngôi nhà và một chỗ để củi: Chỗ cách nhà cửa rất xa, trừ ranh giới của xóm làng, ngoài ra đều là chỗ đất trống.

Không cho: Hoặc là nam, hoặc là nữ, hoặc là kẻ hoàng môn phi nam phi nữ, hoặc là cư sĩ, hoặc người xuất gia, dùng tâm trộm cắp để lấy vật mà người ta không cho, thì tùy theo vật lấy trộm. Các vật ấy có tám loại: (1) Thời dược (thuốc dùng đúng thời); (2) Dạ phần dược (thuốc dùng ban đêm); (3) Thất nhật dược (thuốc dùng trong vòng bảy ngày). (4) Tận hình dược (thuốc dùng suốt đời); (5) Tùy vật (vật tùy thân); (6) Trọng vật (vật quan trọng); (7) Bất tịnh vật (vật không thanh tịnh); (8) Tịnh bất tịnh vật (vật vừa thanh tịnh vừa không thanh tịnh). Đó gọi là tám vật.

Lấy: Nghĩa là cầm vật dòi khỏi chỗ cũ, đó gọi là lấy.

Tùy theo ăn trộm: Không giống như mười sáu trường hợp giám hộ, chẳng hạn lấy trộm của nhà vua một món tiền nhỏ (244b) để mua dưa ăn mà bị vua bắt giết. Vì vua không có phép nhất định mà tùy theo ý mình, hoặc ăn trộm chút ít mà bị giết, hoặc ăn trộm nhiều mà không bị giết. Như trường hợp đức Thế Tôn hỏi về pháp của vua Bình Sa sau đây: “Đại vương trị nước, ăn trộm chừng bao nhiêu tiền thì bị tử hình? Bao nhiêu tiền thì bị trục xuất? Bao nhiêu tiền thì bị đánh khảo?” Vua Bình Sa trả lời Phật: “Cứ 19 tiền là một kế lợi sa bàn, một kế lợi sa bàn chia làm bốn phần, nếu lấy một phần, hay hơn một phần, thì đáng tội chết. Nay tùy theo mức độ ăn trộm mà lấy đó làm chuẩn.”

Vua: Nghĩa là Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ nhận chức làm vua.

Vua bắt: Vua sai người bắt, hoặc họ nắm tay, hoặc nắm các chỗ khác, thì gọi là bắt.

Giết: Kết liễu mạng sống thì gọi là giết.

Hoặc giam: Hoặc giam trong nhà, hoặc giam trong thành, hoặc giam trong thôn, hoặc gông cùm, hoặc xiềng xích, thì gọi là giam.

Tấn xuất: Trục xuất ra khỏi xóm làng, trục xuất ra khỏi thành thị, trục xuất ra khỏi nước, thì gọi là tấn xuất.

Than ôi, kẻ nam tử: Nếu Tỳ-kheo bị những lời khiển trách như: Người là kẻ trộm, người là kẻ si mê, người là kẻ ngu muội, thì phạm tội Ba-la-di, không được sống chung (với Tăng chúng).

Ba-la-di: Nghĩa là đối với giáo pháp, tâm trí bị lui sụt, đọa lạc, không được đạo quả. Đó gọi là Ba-la-di. Như vậy cho đến tận trí, vô sinh trí, đối với các trí ấy bị lui sụt, đọa lạc, không được đạo quả, thì gọi là Ba-la-di.

Ba-la-di còn có nghĩa là: Đối với đạo quả Niết bàn bị lui sụt, đọa lạc, không chứng đắc, thì gọi là Ba-la-di.

Ba-la-di còn có nghĩa là: Vi phạm giới không lấy trộm, lui sụt, đọa lạc, thì gọi là Ba-la-di.

Ba-la-di lại còn có nghĩa là: Những tội vi phạm không thể phát lồ sám hối, nên gọi là Ba-la-di.

Thời được: Tất cả các rễ cây, tất cả các thứ ngũ cốc, tất cả các thứ thịt.

Rễ cây: Thuốc trị bệnh, rễ cỏ, rễ sen, rễ tre, rễ khoai nước, rễ nho, rễ hành, thì gọi là rễ.

Ngũ cốc: Gồm mười bảy loại. Đó là: (1) Lúa; (2) Lúa đỏ; (3) Tiểu mạch; (4) Đại mạch; (5) Đậu nhỏ; (6) Đậu hồ; (7) Đậu lớn; (8) Đậu đặng; (9) Lúa tẻ; (10) Lúa mạ; (11) Mè; (12) Gừng; (13) Xà trí; (14) Ba tát đà; (15) Hạt cỏ lát; (16) Chỉ na câu; (17) Câu đà bà. Đó gọi là mười bảy loại mễ cốc.

Thịt: Thịt của các loài trên đất và dưới nước. Thế nào là loài vật ở dưới nước? Loài vật ở dưới nước là: Cá, rùa, đê di, chi la, tu la, tu tu la, tu tu ma la. Những loài ở trong nước có thể ăn thịt được như vậy gọi là các loài ở trong nước. Thế nào là loài vật ở trên đất? Loài vật ở trên đất là: Loài hai chân, bốn chân, không chân (244c), nhiều chân, như vậy đều gọi là loài vật ở trên đất. Các thức ăn bằng rễ, bằng hạt, bằng thịt như vậy đều thuộc về thời thực (thức ăn đúng lúc). Vì sao vậy? - Vì đúng giờ mới được ăn, không đúng giờ thì không được ăn, nên gọi là thời thực. Nếu Tỳ-kheo với tâm trộm cắp, xúc chạm các thứ thuốc đúng thời (thời được) thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu lay động vật ấy thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ (năm tiền) thì phạm tội Ba-la-di.

Loại thuốc dùng ban đêm (dạ phần được): Gồm 14 loại nước trái cây (tương) như sau: (1) Nước trái Am-la; (2) Nước trái lê; (3) Nước trái lựu; (4) Nước điện đa lê; (5) Nước nho; (6) Nước Ba lâu sa; (7) Nước kiền kiền; (8) Nước chuối; (9) Nước Kế già đê; (10) Nước kiết phả la; (11) Nước bù lung cừ; (12) Nước mía; (13) Nước Kha lê đà 14) Nước Khu ba lê.

Các loại nước này, nếu nhận được vào lúc tối thì uống vào lúc tối, nếu nửa đêm nhận được thì uống vào lúc nửa đêm, nếu cuối đêm nhận được thì uống vào lúc cuối đêm, hoặc trước bữa ăn nhận được để đến chiều tối uống, thì gọi là thuốc dùng ban đêm (dạ phần được). Nếu Tỳ-kheo có tâm lấy trộm xúc chạm vào loại thuốc dùng ban đêm này thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu làm lay động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu di chuyển khỏi chỗ cũ đủ số (quy định) thì phạm tội Ba-la-di.

Thuốc dùng trong bảy ngày: Sữa, dầu, mật, đường phèn, mỡ, sữa tươi.

Sữa: Các loại sữa như sữa bò, sữa trâu, sữa dê, sữa linh dương, sữa lạc đà v.v...

Dầu: dầu mè, dầu xà lách, dầu hoàng lam, dầu a-đà-tu, dầu tì-ma, dầu tỉ-lâu, dầu tỉ-châu-mạn-đà, dầu ca-lan-giá, dầu sa-la, dầu a-đề-mục-đa, dầu mạn-đầu, dầu đại-ma, và các loại dầu khác thì gọi là dầu.

Mật: Các thứ mật quân trà, mật bồ đề, mật ong ruồi, mật ong đất, đều gọi là mật.

Đường khối: Như đường bàn đà, đường na la, đường mạn xà, đường ma ha tì lê v.v. thì gọi là đường khối.

Mỡ: Như mỡ cá, mỡ gấu, mỡ bi, mỡ tu tu la, mỡ heo. Những thứ mỡ này không có xương, không có thịt, không có máu, không có mùi hôi, không phải thức ăn chính, nếu Tỳ-kheo bệnh nhận được thì cho phép dùng trong bảy ngày. Đó gọi là mỡ.

Sữa tươi: Như các thứ sữa tươi của bò, dê v.v. được lọc sạch, không phải thức ăn chính, nếu bỗng nhiên nhận được thì được phép uống trong bảy ngày. Đó gọi là thuốc dùng trong bảy ngày.

Nếu Tỳ-kheo với tâm trộm cắp, xúc chạm loại thuốc dùng trong bảy ngày, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu làm lay động vật đó, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Thuốc dùng suốt đời: Ha lê lặc, Tỳ lê lặc, A ma lặc, cây lá lốt, tiêu, gừng, quả sống đời (trường thọ), quả đào tiên, quả vú sữa, quả đậu đỏ, quả Ba la tất đa, quả chuối, (bàn na); loại có năm rễ nhỏ, loại năm rễ lớn, (245a) tất cả các thứ muối, tất cả các loại tro trừ 8 loại tro, tất cả các thứ đất, trừ đường khối, đất sỏi; những loại thuốc này không phải là thức ăn.

Nếu vừa mới nhận thì Tỳ-kheo bệnh có thể để uống suốt đời. Đó gọi là loại thuốc uống suốt đời.

Nếu Tỳ-kheo với tâm trộm cắp xúc chạm loại thuốc dùng suốt đời thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu làm lay động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu di chuyển khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Vật tùy thân: Ba y, tọa cụ, y che ghế, áo mưa, bát, đai kiến tư, tiểu kiến tư, đũa đựng bát, túi đựng đồ tắm, dây lọc nước, hai loại đai thắt lưng, dao cạo, muống bằng đồng, bát nhỏ, ống đựng kim, bình nước, cái gáo để tắm, bình đựng dầu, bình con, tích trượng, giày da, dù, quạt và các vật dụng cần thiết khác. Đó gọi là vật tùy thân. Lại có những vật tùy thân của người thế tục như khí giới, dao, gậy, quần áo và các vật dụng cần thiết khác của người bạch y cũng gọi là vật tùy thân.

Nếu Tỳ-kheo dùng tâm trộm cắp xúc chạm vào các vật ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu lay động vật đó thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Vật nặng (trọng vật): Như giường, vật dùng để nằm và các vật nặng khác.

Giường, vật dùng để nằm: Giường nằm, giường để ngồi, mền nhỏ, mền lớn, khúc gỗ, tấm ra, cái gối, và các vật nặng khác như các vật bằng đồng, bằng gỗ, bằng tre, bằng gạch v.v...

Các vật bằng đồng: Bình đồng, nồi đồng, chảo đồng, muống đồng và các dụng cụ bằng đồng khác, gọi là dụng cụ bằng đồng.

Các vật bằng gỗ và tre: Hộp bằng gỗ, bình gỗ, chậu bằng gỗ, chén gỗ, thìa bằng gỗ, cái giỏ tre, chiếu tre, cái sọt bằng tre, và tất cả các vật bằng gỗ, bằng tre khác, gọi là các vật bằng gỗ và bằng tre.

Vật bằng đất: Từ cái vò lớn cho đến cái chén dùng làm đèn đều gọi là vật bằng đất, gạch.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp rờ vào các vật nặng ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu lay động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Vật bất tịnh là: Tiền, vàng, bạc; vì Tỳ-kheo không được chạm đến nên gọi là vật bất tịnh (vật không tinh khiết).

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp sờ vào các vật bất tịnh thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu lay động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Vật thanh tịnh và không thanh tịnh: Trân châu, lưu ly, ngọc trai, san hô, pha lê, xà cừ, mã não, ngọc bích. Vì các bảo vật ấy có thể rời đựng mà không thể mang vào mình, nên gọi là vật thanh tịnh và không thanh tịnh.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp sờ vào vật thanh tịnh và không thanh tịnh thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu lay động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Lại có mười sáu loại vật khác: Đất, vật trong đất, nước, vật trong nước, thuyền, vật trong thuyền, xe, vật trên xe, loài bốn chân, (245b) vật ở trên loài bốn chân, loài hai chân, vật ở trên loài hai chân, loài không chân, vật ở trên loài không chân, hư không, vật ở trên hư không.

1. Thế nào là đất? Mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ đồng, mỏ thiết, mỏ bạch lạp, không thanh thư, đá vàng, đá diêm sinh, bụi, đất đỏ, đất trắng dẻo và các thứ đất thợ gốm dùng đều gọi là đất.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp sờ vào các loại đất ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu lay động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

2. Vật ở trong đất: Nếu người ta chôn giấu các thứ vào trong đất như: Tiền, vàng, bạc, pha lê, ngọc trai, trân châu, xa cừ, mã não, bình sữa, bình dầu, bình đường khối và các loại cây, rễ, cành, lá, quả dùng làm thuốc v.v. cho đến tám vật cất giấu vào trong đất thì gọi là vật trong đất.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp sờ vào các vật trong đất ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu lay động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

3. Nước: Nước gồm có mười loại: Nước sông, nước ao, nước giếng, nước đầm sâu có rỗng ở, nước trong, nước suối nóng, nước không nhiễm bệnh, nước mưa đã lọc, nước trên không trung, nước đang chảy; có nơi thì nước rất quý, có nơi thì nước không quý, hoặc một đồng được bốn năm bình, hoặc đổi tất cả vật sở hữu mới được một bình, như ở gần thôn ấp thành thị mà có nước tốt, thì một đồng được năm sáu bình.

Như có người khách buôn phải đi qua những con đường xa xôi hoang vắng, hoặc năm do tuần, hoặc mười do tuần, cho đến năm trăm do tuần, trên đường đi không có nước, các vị khách buôn ấy đều phải đem nước theo, hoặc tự tìm lấy, hoặc phải mua lấy. Khi ấy có một khách buôn còn một ít nước, không đủ dùng, vì khát bức bách, suy nghĩ: “Nếu ta còn sống, sẽ kiếm ra tiền, còn nếu ta khát nước mà chết thì tiền dùng để làm gì?”, bèn đem tất cả tài vật đổi lấy một bình nước. Bấy giờ, có Tỳ-kheo đi theo người khách buôn, người này thường cung cấp nước cho Tỳ-kheo; nhưng khi chưa đến nơi thì nước sắp hết, lúc ấy người khách buôn nói với Tỳ-kheo: “Đường đi còn xa mà nước lại sắp hết, vậy xin hiến số nước này cho tôn giả, và số nước này để tôi uống.” Tỳ-kheo phải lượng số nước mà khách buôn đã cho để dùng, nếu dấy tâm ăn trộm uống nhiều nước, đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu chưa đủ số quy định thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu khách buôn nói: “Nước tôi cung cấp cho tôn giả, xin chớ cho người khác”, nhưng nếu lúc ấy có người già cả bệnh hoạn bị khát bức bách, đến Tỳ-kheo xin nước uống, vì lòng từ bi, Tỳ-kheo muốn cung cấp nước cho người bệnh ấy, bèn suy nghĩ: “Chủ nhân tuy đã nói như thế, nhưng người bệnh này đáng thương, nay ta nên đem nước cho ông.” Nếu chủ nhân cũng có lòng chiếu cố, đồng ý, không khiển trách (245c) thì không phạm.

Có người dùng thuyền chở nước, Tỳ-kheo vì khát nước bức bách, dấy tâm trộm cắp chạm vào nước trên thuyền của ông ta thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu dùng bát hoặc gáo múc nước ấy mà chưa rời khỏi thuyền thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu đã mang nước đi mà thân thể và y phục đều rời khỏi thuyền, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo khoét bình chứa nước của người ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu dùng ống đút qua lỗ trống uống nước, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu thoát uống thoát nghỉ, thì mỗi hớp phạm mỗi tội Thâu-lan-giá.

Nếu đổ đựng nước trước đó được đậy nắp mà Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp mở nắp ra thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi đang rót nước thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Rót xong mà đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu lúc đang rót nước, liền sanh tâm hối hận, sợ phạm tội nặng, bèn đổ nước vào lại trong bình, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu muốn kéo thuyền đi để lấy trộm nước, khi kéo thuyền tới, đuôi thuyền quá chỗ đầu thuyền thì phạm tội Ba-la-di. Hoặc kéo

ngược thuyền về phía sau, khi đầu thuyền qua khỏi chỗ đuôi thuyền, hoặc kéo qua bên phải, khi bên trái thuyền qua khỏi chỗ bên phải, hay ngược lại, liền phạm tội Ba-la-di.

Nếu thuyền nhỏ dễ lay động mà Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp đưng vào thuyền thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động nó thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu có người đắp bờ ngăn nước (chảy vào ruộng) mỗi đêm đáng giá một tiền cho đến 2,3,4,5 tiền mà Tỳ-kheo vì Phật Pháp Tăng khởi tâm trộm cắp phá hoại bờ của họ thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu nước chảy vào ruộng mình thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo không muốn trực tiếp phá hoại mà dùng phương tiện kéo gạch, cây đi qua khiến cho bờ vỡ, nước chảy thì lúc kéo qua phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu chảy vào ruộng thì phạm tội Thâu-lan-giá

Đủ số quy định, phạm tội Ba-la-di.

Nếu dùng phương tiện lừa bò, dê, lạc đà đi qua làm hư bờ cũng như thế.

Nếu Tỳ-kheo có tâm ganh tỵ, phá bờ cho nước chảy thoát thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo cùng với khách buôn đi qua vùng hoang dã, có người nói: “Ngày mai sẽ tới chỗ có nước.” Lúc ấy có người khách buôn đang gánh nước đi, Tỳ-kheo vì khát nước, đến xin Y mà không được, liền nổi giận mắng: “Kẻ tệ ác kia! Vì sao người keo kiệt quá thế? Mang nước đi nhiều mà không dám uống, cũng không cho loài súc vật, cũng không cho Sa-môn, Bà-la-môn, chẳng bao lâu

cũng phải bỏ, chớ dùng nó làm gì nữa?” Tỳ-kheo liền phá thùng nước của y, vì tâm ác nên phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu có người dùng bồn chứa nước để tại nhà, rồi những bà con, bạn bè của Tỳ-kheo bị cháy nhà, Tỳ-kheo dấy tâm lấy trộm nước để chữa lửa, nếu đụng vào nước thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu làm lay động bồn nước của họ thì phạm tội (246a) Thâu-lan-giá.

Nếu dùng nước tưới lên lửa đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu tự suy nghĩ: “Ta sẽ trả lại đủ số nước đã lấy dùng”, thì không phạm.

Nếu nhà của người ấy bị cháy dùng nước của Y để tưới lửa tắt thì không phạm. Nếu gặp lúc hạn hán mười năm, hai mươi năm, nước ao hoặc nước giếng có người giữ gìn mà Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp mang thùng đến lấy nước, chạm vào nước ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu múc nước thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu gánh nước rời khỏi ao, đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu hồ nằm ở trong vườn, họ đóng cổng lại, mà Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp, dùng ống từ xa hút nước uống, khi nước đang chảy liên tục không ngừng mà đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu uống từng hớp từng hớp rồi dừng lại, thì mỗi hớp phạm mỗi tội Thâu-lan-giá.

Nếu nước ở dưới giếng, Tỳ-kheo dấy tâm lấy trộm, thì khi múc nước, phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi đã múc nước đổ vào thùng thì phạm tội Thâu-lan-giá. Và khi mang nước rời khỏi giếng, đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di.

Có những nhà ngoại đạo dùng bình chứa nước, khi nhà bị cháy, họ hoảng sợ mà khi ấy Tỳ-kheo suy nghĩ: “Kẻ ngoại đạo tà ác như

thế, như thế thường đổ kỵ Phật pháp, hủy báng Sa-môn Thích Tử, nay người đang bị họa.” Liền đi tới dùng gậy đập vỡ bình nước, vì ác tâm phá hoại đồ của người ta nên phạm tội Việt-tỳ-ni.

Có các loại nước danh tiếng như nước Chiêm Ba có nước của sông Hằng, tại thành Vương-xá có nước suối nóng, tại ấp Ba Liên Phất có sông Thứ Nô, tại nước Ba-la-nại có nước ao Phật Du Hành, tại nước Sa Kỳ có nước Huyền chú, tại thành Xá-vệ có nước Bồ Đa Lê, tại nước Ma Thâu La có loại nước Diêu Bồ Na, tại nước Tăng Già Xá có nước Thạch mật. Có những nhà quyền quý sai người đi lấy các thứ nước ấy, trên đường về nhà, nghỉ ở dọc đường, nếu Tỳ-kheo vì khát nước bức bách, dấy tâm trộm cắp rờ vào nước ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu rót nước ấy vào bình của mình thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu rót vừa dứt mà đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu lúc đang rót mà sanh tâm hối hận, sợ phạm tội nặng, bèn đổ nước vào bình trở lại thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Có những hàng quý tộc đi chơi ở hoa viên, bèn xây cái hồ, pha dầu thơm vào nước, rồi có Tỳ-kheo dấy tâm lấy trộm, lấy nước ấy, nhưng nước không đáng giá tiền, thì tính theo thời giá dầu thơm (pha vào nước) mà quy định mức phạm tội. Đó gọi là các thứ nước.

4. Vật ở trong nước: Đó là các thứ sinh trong nước như: Ưu bát la, Bát đàm ma, Câu vật đầu, Phân đà lợi, Tu kiến đề, rể sen v.v. và các vật sinh ra trong nước khác, nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp, đụng chạm vào các vật sinh trong nước này thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu làm lay động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di. (246b)
Nếu chỉ lấy một hoa mà trị giá đủ số quy định, cũng phạm tội Ba-la-di.

Nếu chưa đủ số quy định thì mỗi hoa phạm mỗi tội Thâu-lan-giá.

Nhưng hái hoa để trên đất thì chưa phạm tội Ba-la-di. Hoặc vì bó hoa lớn nặng không đỡ lên nổi, dù kéo đi hơi xa cũng không phạm Ba-la-di. Nhưng nếu đã đỡ lên khỏi đất, thì phạm tội Ba-la-di. Kể cả các vật sinh trong nước cũng như thế.

Nếu các nhà quyền quý làm các loại hoa bằng vàng bạc và các loại thuyền có hình các giống chim như le le, nhạn, uyên ương, để ở hồ tắm, khu giải trí, mà Tỳ-kheo dấy tâm lấy trộm, đụng vào các vật đó, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di.

Hoặc có người đem các vật như vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, ngọc trai, xích châu và tám loại khác cất giấu dưới nước mà Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp, chạm vào các vật ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di.

Đó gọi là những vật ở trong nước.

5. Thuyền: Thuyền có các loại như: Thuyền Tỳ câu la, thuyền Câu ha tra, thuyền Bạt cù lê, thuyền Tỳ thi già, thuyền mặt ngựa, thuyền mặt voi, thuyền mặt dê, thuyền mặt cá, hoặc một tầng cho đến bảy tầng, hoặc có vách ngăn, hoặc không có vách ngăn, hoặc dùng chở voi, hoặc dùng chở ngựa, hoặc dùng chở của cải, hoặc chở gạch ngói, hoặc chở da, hoặc chở kim loại, cho đến những cái bè chở liếp. Nếu những thuyền bè ấy buộc tại một chỗ mà Tỳ-kheo sinh tâm trộm cắp chạm vào chúng, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu cắt dây buộc thuyền mà chưa rời khỏi chỗ cũ, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc đã rời khỏi chỗ cũ mà chưa cắt dây buộc, cũng phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu đã cắt dây buộc và rời khỏi chỗ cũ thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu ý muốn trộm thuyền, không định trộm vật, nhưng sợ người ta biết, bèn lấy cả vật mang đi, thì dù rời khỏi chỗ cũ cũng chưa phạm Ba-la-di.

Nhưng nếu bỏ vật lại, chỉ lấy thuyền, thì rời khỏi chỗ cũ, liền phạm tội Ba-la-di.

Nếu có ý định trộm vật, không trộm thuyền, mà sợ người ta phát giác, nên mang cả thuyền đi thì chưa phạm Ba-la-di.

Nhưng bỏ thuyền lại lấy vật mang đi, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu muốn lấy trộm cả thuyền và vật, thì khi thuyền rời khỏi chỗ cũ liền phạm Ba-la-di.

Nếu muốn bỏ vật xuống đáy sông để lấy trộm thì lúc vật chìm khuất, phạm Ba-la-di.

Nếu có người buộc thuyền bên bờ sông, lên ngồi nghỉ một chỗ khuất, có Tỳ-kheo định lấy trộm thuyền, bấy giờ có người khác nói với chủ thuyền: “Có người xuất gia muốn lấy trộm thuyền của ông đấy.” Khi ấy chủ thuyền hỏi: “Người xuất gia ấy theo đạo nào?”

Đáp: “Sa-môn Thích Tử.”

Chủ thuyền nói: “Khỏi lo, Sa-môn Thích tử không lấy của không cho.”

Nhưng lúc ấy thân Tỳ-kheo đã chạm đến thuyền, người kia lại nói (246c) với chủ thuyền: “Thầy Tỳ-kheo kia đã lấy thuyền của ông rồi.” Chủ thuyền liền sanh nghi: Lẽ nào vị Tỳ-kheo kia lại muốn lấy trộm thuyền của ta sao?, bèn hỏi: “Tôn giả định làm gì đấy?” Lúc ấy Tỳ-kheo im lặng, không đáp liền dùng sào chèo thuyền đi. Chủ

thuyền liền đuổi theo gọi: “Tôn giả! Thuyền ấy là thuyền của vua, của đại thần, của Bà-la-môn, trưởng giả cư sĩ, là thuyền để làm phước, thuyền để chở người.” Lại hăm dọa Tỳ-kheo, nói: “Quân tặc ác, nếu người lấy thuyền ta đi, thì ta sẽ trừng trị người thích đáng.” Thấy Tỳ-kheo ấy tuy chèo thuyền đi xa, nhưng nếu chủ thuyền không nghĩ là thuyền đã mất, và Tỳ-kheo cũng không nghĩ là đã được, thì chưa phạm tội Ba-la-di. Trái lại nếu chủ thuyền nghĩ là thuyền đã mất và Tỳ-kheo nghĩ là đã được, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu chủ thuyền buộc thuyền bên bờ sông, rồi có khách Tỳ-kheo đến nói với chủ thuyền: “Lão trượng (trưởng thọ) chở giúp tôi đi.” Chủ thuyền đáp: “Chỉ có một người mà tôi chở thế nào được!.” Tỳ-kheo lại nói: “Lão trượng, giờ ăn của tôi đã đến, chớ làm cho tôi mất bữa ăn. Nay ông chở tôi tức là cho tôi ăn, là bố thí niềm vui cho tôi. Nay tôi với ông nguyện đời này đời sau giúp đỡ lẫn nhau.” Chủ thuyền lại nói: “Ông không có đồng xu nào, thì làm sao muốn giúp đỡ người ta? Chân ông như con quạ đói, không đậu nhất định chỗ nào, thì ai sẽ giúp ông?” Tỳ-kheo bèn hạ giọng khẩn cầu. Chủ thuyền lại hỏi: “Tôi tự độ (giúp mình) được. Tôn giả giờ đây chỉ có một mình, thì bảo chở làm sao?” Tỳ-kheo đáp: “Lão trượng! Ông chỉ cần cầm lái, để tôi chèo cho.” Chủ thuyền bèn đồng ý, liền bảo Tỳ-kheo lên thuyền. Khi đến giữa sông, thầy Tỳ-kheo bèn cầm mái chèo đánh chủ thuyền, mắng: “Quân tặc ác, dám hủy nhục Sa-môn Thích Tử!” Mắng rồi lại đánh chủ thuyền, làm cho tay chân bị thương tích trầm trọng, đoạn đem vút xuống nước, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu chủ thuyền chết, mà trước đó Tỳ-kheo có tâm giết hại, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu trước không có tâm sát hại, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Lúc ấy, nếu Tỳ-kheo lấy trộm thuyền của Y, hoặc lấy trộm hành lý, mà đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu chưa đủ số thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo có ác tâm nhận chìm thuyền của Y, hoặc phá hủy, hoặc thả trôi đi, vì làm hư hỏng, mất mát vật của người khác nên phạm tội Việt-tỳ-ni.

Có người muốn tạo phước nên dùng thuyền chở người, nếu Tỳ-kheo tự chèo thuyền ấy qua sông, thì phải buộc thuyền vào bờ để người sau còn đi nữa; nếu Tỳ-kheo lấy trộm thuyền hoặc hành trang của họ mà đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu nhận chìm trong nước, hoặc phá hỏng, hoặc thả cho trôi đi, thì phạm (247a) tội Việt-tỳ-ni. Tỳ-kheo nếu chèo thuyền đến bờ bên kia, thì phải buộc thuyền vào bờ ở chỗ trống trải để người sau còn sử dụng, không được buộc thuyền ở chỗ khuất. Đó gọi là Thuyền.

6. Vật ở trên thuyền: Các vật ở trên thuyền như vàng, bạc, trân châu, tiền của, hổ phách, lưu ly, ngọc trai, san hô, xa cừ, xích châu, kiếp bối, cho đến tất cả y phục, ngũ cốc và tám thứ vật, hoặc được che phủ, hoặc không che phủ mà Tỳ-kheo dấy tâm lấy trộm rờ vào các vật ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động các vật ấy thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

7. Xe: Hoặc xe hành khách, hoặc xe chở hàng, hoặc xe ba gác, hoặc xe xích lô, cho đến các loại xe trẻ con chơi, đó gọi là xe.

Nếu Tỳ-kheo lấy trộm xe hai bánh, đẩy tới trước mà đuôi xe qua khỏi đầu xe, đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di. Hoặc đẩy lui mà đầu xe qua khỏi đuôi xe, thì phạm tội Ba-la-di. Hoặc đẩy sang hai bên mà bánh trái qua khỏi bánh phải hay bánh phải qua khỏi bánh trái, cũng phạm tội Ba-la-di. Hoặc Tỳ-kheo đập phá xe ấy, rồi lấy trộm từng khúc gỗ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Chưa đủ số quy định thì phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc xe nhỏ có thể mang đi, nếu chạm đến thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu di động

nó thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là các loại xe.

8. Vật ở trên xe: Hoặc da sư tử dùng để che, hoặc da cạp, hoặc hoàng khâm bà la và các vật dùng để che khác, tất cả các vật dùng để lót và tất cả các vật dùng để trang trí xe. Đó gọi là các vật ở trên xe.

Tất cả những vật để trong xe: Đó là: vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, trân châu, ngọc trai, san hô, hổ phách, xích bảo v.v., y phục, ẩm thực và tám thứ vật, hoặc được che kín, hoặc không được che kín, nếu Tỳ-kheo dùng tâm trộm cắp sờ vào những vật ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu di động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là những vật để trong xe.

9. Loài vật bốn chân: Đó là voi, ngựa, lạc đà, bò, lừa, la, dê, cả đến chuột, chó sói v.v. Nếu Tỳ-kheo muốn ăn trộm voi, dắt nó đi, khi nó đã đỡ lên từ một chân cho đến ba chân, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Khi nó đã đỡ lên cả bốn chân, rời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di. Kể cả ngựa, lạc đà cho đến dê cũng như vậy. Nếu con vật ấy nhỏ có thể vác đi được thì khi chạm vào nó phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu di động nó phạm tội Thâu-lan-giá, nếu rời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là các con vật bốn chân.

10. Những vật dụng ở trên loài bốn chân: Đó là các dụng cụ dùng để trang bị cho voi, kể cả các dụng cụ trang bị cho chuột, chó sói và tám loài vật khác, hoặc được che kín, hoặc không che kín; nếu Tỳ-kheo dùng tâm trộm cắp sờ vào các vật đó, thì phạm tội Việt-tỳ-ni; nếu di động chúng, thì phạm tội Thâu-lan-giá (**247b**); nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là những vật dụng ở trên loài bốn chân.

11. Loài vật hai chân: Đó là người và chim v.v. Nếu Tỳ-kheo trộm người (thuộc quyền quản lý) của người khác, hoặc quyến rũ đi

theo, hoặc dùng dao gây bức hiếp, khi người ấy dõ lên một chân thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu dõ cả hai chân thì phạm tội Ba-la-di. Nếu người ấy nhỏ có thể công, vác đi, mà chạm đến họ thì phạm tội Việt-tỳ-ni; nếu di động họ thì phạm tội Thâu-lan-giá; nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Kể cả các loài chim cũng như thế. Đó gọi là loài vật hai chân.

12. Những vật dụng ở trên loài hai chân: Đó là những vật trang điểm của phụ nữ, những vật trang điểm của nam giới, cho đến những thứ trang điểm trên mình chim oanh vũ.

Những vật trang điểm của phụ nữ: Đó là xoa, xuyên, y phục v.v...

Những vật trang điểm của nam giới: Như áo, mào ngọc, anh lạc v.v...

Cho đến những thứ trang điểm trên chim oanh vũ như vàng, ngọc, lục lạc đeo vào cổ, chân của chúng, và tám thứ vật khác, hoặc được che kín, hoặc không che kín. Nếu Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp chạm vào các vật trên loài hai chân ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu di động chúng, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu rời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là những vật dụng ở trên loài hai chân.

13. Loài vật không chân: Đó là rắn, trăn, hoặc ăn hoa, ăn trái, ăn thịt, hay chỉ thở bằng không khí, hoặc rắn được nhốt trong lọ hay trong lồng.

Có một Tỳ-kheo vốn là người nuôi rắn, về sau xuất gia. Vị này muốn bắt trộm con rắn của một người khác, nhưng sợ người chủ hay biết, liền xách cả cái lồng đi, thì chưa phạm tội Ba-la-di. Nhưng nếu bắt rắn, bỏ lồng lại, đủ số quy định thì phạm tội Ba-la-di. Nhưng nếu chỉ có ý trộm lồng, không trộm rắn, mà vì sợ chủ biết, nên lấy luôn cả rắn thì chưa phạm tội Ba-la-di. Nếu bỏ rắn lấy lồng, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu định trộm cả lồng và rắn, thì khi xách đi khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, phạm tội Ba-la-di. Nếu bắt trộm con rắn trong lọ mà đuôi rắn chưa ra khỏi

miệng lọ thì chưa phạm Ba-la-di. Nếu cả đầu và đuôi đều ra khỏi lọ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu tức giận, khiển trách kẻ ấy, mắng rằng: “Quân ác độc, vì sao lại dùng lồng để nhốt chúng sinh!” Liền mở lồng để cho rắn bò ra, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp chạm vào loài không chân, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là những loài vật không chân.

14. Những đồ vật ở trên loài không chân: Đó là vàng, bạc, trân châu, xà cừ, hổ phách, san hô, ngọc trai, lưu ly, xích châu cho đến tám loài vật, hoặc được che kín, hoặc không che kín, vì người ta sợ loài vật không chân này nên không dám lấy (vật trên nó). Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp chạm vào những đồ vật ở trên loài không chân này thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động các vật ấy thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định (247c) thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là những vật ở trên loài không chân.

15. Vật không trung: Đó là cây Am-la, cây Chiêm-bạc, cây Diêm phù, cây Da tử, cây Chỉ ba la, cây Long hoa, cây Cát tường, quả, cho đến tất cả cây có hoa trái. Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp lấy trộm các cây đó, khi lấy một cây mà đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu chưa đủ số quy định, tùy theo mức độ, như nhổ các cây con thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu nhổ cây con để lại một chỗ thì chưa phạm tội Ba-la-di.

Nếu mang đi khỏi khu đất ấy, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu cây nặng, kéo đi mà chưa rời khu đất dù đã đi xa thì chưa phạm tội Ba-la-di.

Nếu đem đi khỏi khu đất thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp đụng vào vật trên hư không thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu lay động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là vật không trung.

16. Vật ở trên không trung: Đó là quả Am-la (xoài) cho đến quả cát tường. Nếu Tỳ-kheo dấy tâm lấy trộm các loại trái cây ấy để ăn, nếu ăn một trái mà đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu chưa đủ, thì cứ mỗi miếng phạm mỗi tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo đụng vào cây, trái rơi xuống đất, thì chưa phạm Ba-la-di.

Nếu nhặt trái mang đi, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu hai người đi hái trộm quả, một người lên cây hái quả ném xuống, một người dưới đất nhặt quả, thì chưa phạm tội Ba-la-di.

Nếu người trên cây đã xuống tới đất, mang quả đi, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Lấy trộm tất cả các loại quả khác cũng như thế.

Nếu tại các nơi như Phật đản sinh, đắc đạo, chuyển pháp luân, chỗ tôn giả A-nan mở đại hội, La-hầu-la mở đại hội, Ban Giá Vu Sắt mở đại hội, có trồng các hàng cây, và trên các cây được trang trí các thứ châu báu và tám loại vật, hoặc được che kín, hoặc không che kín. Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp sờ vào các vật báu đó, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu lay động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Đó gọi là những vật ở trên không trung.

Trong mười sáu vật đã kể trên, nếu Tỳ-kheo dùng tâm trộm cắp đụng vào chúng thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu lay động thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Lại có mười ba trường hợp sai biệt. Đó là: (1) Vật sai biệt; (2) Xứ sai biệt; (3) Bất định sai biệt; (4) Tường vách sai biệt; (5) Lồng sai biệt; (6) Ký sai biệt; (7) Tạp sai biệt; (8) Phương sai biệt; (9) Tượng sai biệt; (10) Cây cọc sai biệt; (11) Vườn sai biệt; (12) Ăn trộm sai biệt; (13) Thuế sai biệt.

Vật sai biệt: Vật gồm có tám loại: Thuốc (248a) dùng đúng thời; Thuốc dùng ban đêm; Thuốc dùng trong vòng bảy ngày; Thuốc dùng suốt đời; Vật tùy than; Vật nặng; Vật không thanh tịnh; Vật thanh tịnh và không thanh tịnh. Đó gọi là những vật sai biệt.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp chạm vào các vật ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Xứ sai biệt: Đó là đất và những vật trong đất, nước và những vật trong nước, thuyền và những vật trên thuyền, xe và những vật trên xe, loài bốn chân và những đồ vật trên loài bốn chân, loài hai chân và những đồ vật trên loài hai chân, loài không chân và những đồ vật trên loài không chân, không trung và những vật trên không trung. Đó gọi là xứ sai biệt.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp sờ vào những vật đó, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu đời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Bất định sai biệt: Có trường hợp biết mà nói dối, phạm tội Ba-dạ-đề. Có trường hợp không biết mà nói dối, phạm tội Ba-dạ-đề. Hoặc biết mà nói dối phạm tội Ba-la-di. Hoặc biết mà nói dối phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Hoặc biết mà nói dối phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc biết mà nói dối phạm tội Việt-tỳ-ni.

Biết mà nói dối phạm tội Ba-la-di: Nếu Tỳ-kheo không thật sự đạt được pháp siêu việt hơn người mà nói: “Tôi được A-la-hán”, thì đó là biết mà nói dối, không phải phạm tội Ba-dạ-đề mà là phạm tội Ba-la-di.

Biết mà nói dối phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa: Nếu Tỳ-kheo vô cố vụ không Tỳ-kheo khác phạm tội Ba-la-di, thì đó là biết mà nói dối, không phải phạm tội Ba-dạ-đề mà là phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Biết mà nói dối phạm tội Thâu-lan-giá: Nếu Tỳ-kheo nói: “Tôi là bậc A-la-hán”, thì đó là biết mà nói dối, nên không phải phạm tội Ba-dạ-đề mà là phạm tội Thâu-lan-giá.

Biết mà nói dối phạm tội Việt-tỳ-ni: Nếu Tỳ-kheo tự nói: “Tôi là A-la-hán chăng?” Đó là biết mà nói dối, không phải phạm tội Ba-dạ-đề, mà phạm tội Việt-tỳ-ni.

Biết mà nói dối, phạm Ba-dạ-đề: Trừ các việc trên, ngoài ra tất cả những lời nói dối đều thuộc về biết mà nói dối, phạm tội Ba-dạ-đề.

Lại có các trường hợp: Tàn hại cây cỏ, phạm Ba-la-di. Có trường hợp tàn hại cây cỏ phạm Thâu-lan-giá. Có trường hợp tàn hại cây cỏ phạm Ba-dạ-đề.

Trường hợp tàn hại cây cỏ phạm Ba-la-di: Như cây cối hoa quả có chủ giữ gìn mà Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp định lấy rồi làm tàn hại chúng, nếu đủ số quy định, thì không phải phạm tội Ba-dạ-đề mà là phạm tội Ba-la-di.

Tàn hại cây cỏ phạm Thâu-lan-giá: Nếu cây cối hoa quả có chủ giữ gìn mà Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp, lấy trộm chúng, chưa đủ số quy định thì không phải tội Ba-dạ-đề mà là tội Thâu-lan-giá.

Tàn hại cây cỏ phạm Ba-dạ-đề: Tàn hại (248b) tất cả cây cỏ đều phạm tội Ba-dạ-đề.

Có trường hợp ăn phi thời phạm Ba-la-di. Có trường hợp ăn phi thời phạm Thâu-lan-giá. Có trường hợp ăn phi thời phạm Ba-dạ-đề.

Ăn phi thời (không đúng giờ) phạm Ba-la-di: Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp lấy trộm thức ăn của người khác rồi ăn phi thời, nếu đủ số quy định thì không phải phạm Ba-dạ-đề mà là phạm Ba-la-di.

Ăn phi thời phạm Thâu-lan-giá: Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp lấy thức ăn của người khác ăn lúc phi thời mà chưa đủ số quy định thì không phải phạm Ba-dạ-đề mà là phạm Thâu-lan-giá.

Ăn phi thời phạm Ba-dạ-đề: Nếu Tỳ-kheo nhận thức ăn hợp pháp nhưng ăn lúc phi thời, thì phạm Ba-dạ-đề.

Không phải uống rượu chỉ phạm Ba-dạ-đề, mà có trường hợp uống rượu phạm Ba-la-di. Có trường hợp uống rượu phạm Thâu-lan-giá. Có trường hợp uống rượu phạm Ba-dạ-đề.

Trường hợp uống rượu phạm Ba-la-di: Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp, lấy rượu của người khác uống, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Trường hợp uống rượu phạm Thâu-lan-giá: Nếu Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp lấy rượu của người khác uống, chưa đủ số quy định, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Trường hợp uống rượu phạm Ba-dạ-đề: Nếu Tỳ-kheo nhận được rượu hợp pháp mà uống thì phạm tội Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp xúc chạm vào các vật bất định sai biệt thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Đó gọi là các vật bất định sai biệt.

Tường vách sai biệt: Chuồng voi, chuồng ngựa, chuồng lạc đà, chuồng lừa, bò, dê, vườn rau, vườn cải, vườn dưa, vườn mía v.v. Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp bắt voi của người ta, voi dõ lên một chân cho đến bốn chân, ra tới cửa chuồng, nhưng thân nó chưa ra khỏi cửa thì phạm tội Thâu-lan-giá, khi thân ra khỏi cửa thì phạm tội Ba-la-di. Kể cả các con vật khác kia cũng thế. Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp bắt dê của người ta, dê sợ bỏ chạy, bèn nổi giận đánh chết thì phạm tội Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo cắt thịt nó ném ra ngoài hàng rào thì chưa phạm Ba-la-di, nhưng khi mình ra khỏi hàng rào, rồi mang thịt rời khỏi khu vực đó đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Hoặc trở lại trong chuồng, ăn thịt, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu hai Tỳ-kheo đi bắt trộm dê, một người ở ngoài rào, một người ở trong rào, người ở trong cắt thịt ném ra ngoài rào, thì chưa phạm Ba-la-di.

Nếu người ấy ra ngoài, mang thịt rời khỏi khu vực đó, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp đi nhổ cải trộm, nếu nhổ một cây mà đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu chưa đủ, thì khi nhổ, cứ mỗi cây phạm mỗi tội Thâu-lan-giá.

Nếu nhổ chất lại một đồng, thì chưa phạm Ba-la-di, nhưng khi mang ra khỏi vườn thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu nhổ những gốc lớn không thể mang đi được, dù kéo đi hơi xa, cũng chưa phạm Ba-la-di.

Nếu đã rời khỏi đám đất, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Tất cả các thứ rau cho đến dưa cũng như thế.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp, chặt trộm mía của người, ăn đúng thời, (248c) dù một cây mà đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu chưa đủ số quy định, thì cứ mỗi cây phạm mỗi tội Thâu-lan-giá.

Nếu chặt vứt ra ngoài hàng rào thì chưa phạm Ba-la-di, mà phạm Ba-dạ-đề.

Nếu ra khỏi vườn, mang đi, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo có tâm trộm cắp, lại xảo trá lấy mía buộc dưới gót chân kéo đi, dù đi hơi xa, vẫn chưa phạm Ba-la-di.

Nếu rời khỏi khu đất, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo ở trong vườn chặt mía vứt ra cho Tỳ-kheo ở ngoài vườn, thì chưa phạm Ba-la-di.

Nếu người ấy ra rồi vác mía rời khỏi khu vườn, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu lúc Tỳ-kheo vác mía đi, tuy chạm vào cây và lá mía, nhưng chưa rời khỏi vườn, thì chưa phạm Ba-la-di.

Sau khi đã rời khỏi vườn, thì phạm Ba-la-di.

Tóm lại, nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp, chạm vào các vật kể trên, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Lông sai biệt: Đó là các giống chim như Oanh vũ v.v. các giống thú như Sư tử v.v.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp, khi lấy trộm chỉ muốn trộm chim không muốn trộm lông, nhưng sợ người ta phát giác nên xách cả lông đi, thì chưa phạm Ba-la-di.

Nếu bỏ lông lại bắt chim đi, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu muốn trộm lông, không trộm chim, nhưng sợ người ta biết nên đem cả chim đi, thì chưa phạm Ba-la-di.

Nếu thả chim ra, xách lông đi, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu muốn lấy trộm cả lông và chim đi, khi mang đi khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp, khi tay còn đang bắt chim trong lồng, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi một chân chim ra khỏi lồng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Khi hai chân ra khỏi lồng mà cánh, đuôi chưa ra khỏi miệng lồng thì chưa phạm tội Ba-la-di.

Khi hoàn toàn rời khỏi lồng, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo bắt trộm Sư tử mà tay còn ở trong chuồng thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu kéo ra được một chân (sư tử) thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nhưng khi bốn chân ra khỏi chuồng mà đuôi chưa ra khỏi, thì chưa phạm Ba-la-di.

Nếu hoàn toàn ra khỏi, thì phạm tội Ba-la-di. Tất cả các loài thú khác cũng như vậy.

Tóm lại, nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp chạm vào các vật ở trong lồng sai biệt như vậy, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Ký gởi sai biệt: Nếu Hòa thượng, thấy, đệ tử bạn hữu gởi vật nhờ ai đó giữ giúp, như bát, y và các vật khác, mà người nhận suy nghĩ: “Người gởi đã đi xa, mà vật gởi không biết thứ gì, vậy vật này ta phải sử dụng”, bèn sinh tâm trộm cắp lấy vật đó, từ dưới đất để lên đầu gối, từ đầu gối đặt xuống đất, từ vai trái đặt lên vai phải, cho đến từ đầu để lên vai, mỗi mỗi sự di động, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo nhận gởi gắm rồi, bèn đi qua sông, hoặc lội qua ao, hoặc qua chỗ nước xoáy, hoặc gặp mưa, sợ ướt (249a) nên mở ra xem, thấy y ấy đẹp, liền suy nghĩ: “Người gởi ấy đã đi xa, người hiện tiền không biết, vật này ta nên sử dụng.” Bèn sinh tâm trộm cắp lấy vật ấy, từ đất để lên đầu gối, từ đầu gối đặt xuống đất, từ vai trái đặt qua vai phải, hoặc từ vai để lên đầu, mỗi mỗi sự di động, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Vị Tỳ-kheo nhận ký gởi đang đi trên đường, thấy vị Tỳ-kheo khác từ chỗ ở trước kia đến, liền hỏi Tỳ-kheo ấy: “Trưởng lão từ nơi nào đến vậy?”

Đáp: “Từ chỗ nọ đến.”

Hỏi: “Biết vị Tỳ-kheo kia chăng?”

Đáp: “Biết.”

Liền hỏi: “Vị Tỳ-kheo ấy có bình an không?”

Đáp: “Chết” hoặc “Đã nhập Niết bàn.”

Nếu thế, thì các y phục và vật dụng ấy phải thuộc về hiện tiền Tăng. Nhưng nếu vị Tỳ-kheo nhận vật ký gởi biết pháp mà gian trá, liền suy nghĩ: “Tội gì mà ta chia cho vị Tỳ-kheo này”, liền im lặng bỏ vị Tỳ-kheo ấy, đi tới chỗ khuất không thể nghe thấy, rồi nói: “Vị Tỳ-kheo mổ giáp kia đã quá cố, đã nhập Niết bàn. Các y bát và vật dụng khác của vị ấy nên chia cho Tăng chúng hiện tiền, nhưng hiện tiền không có Tăng chúng, nên tôi phải nhận lấy.”

Vị Tỳ-kheo này dùng tâm gian trá để độc chiếm các vật đó, nên phạm tội Việt-tỳ-ni.

Hoặc giả, vị Tỳ-kheo nhận đồ ký gởi muốn đi thuyền qua sông, bỗng có vị Tỳ-kheo khác từ bờ kia đi qua. Vị này hỏi vị ấy: “Thầy từ đâu đến?”

Đáp: “Từ chỗ ấy đến.”

Lại hỏi: “Có biết vị Tỳ-kheo kia chăng?”

Đáp: “Biết.”

Lại hỏi: “Vị Tỳ-kheo ấy bình an chăng?”

Đáp: “Đã chết, đã nhập Niết bàn.”

Bấy giờ, y phục và vật dụng (của Tỳ-kheo quá cố) phải thuộc về Tăng chúng hiện tiền, nhưng thầy Tỳ-kheo này biết pháp mà gian trá, làm Yết-ma để độc chiếm y vật, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Hoặc vị Tỳ-kheo nhận đồ ký gởi đi thuyền đến giữa sông thì gặp một Tỳ-kheo khác từ bên kia đi lại, thấy liền hỏi: “Trưởng lão từ đâu đến?” v.v. cho đến dùng tâm Yết-ma gian trá thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Hoặc giả thầy Tỳ-kheo nhận đồ ký gởi đến bờ bên kia, xuống thuyền, liền gặp một Tỳ-kheo khác sắp lên thuyền v.v. cho đến dùng tâm Yết-ma gian trá thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Hoặc Tỳ-kheo nhận đồ ký gởi đã lên khỏi bờ, gặp một Tỳ-kheo khác từ bên kia đi lại, liền hỏi: “Trưởng lão từ đâu đến?” Đáp: “Từ nơi ấy đến” v.v. cho đến dùng tâm gian trá làm phép Yết-ma thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Thầy Tỳ-kheo ấy hoặc suy nghĩ: “Hiện tại thấy có nhiều người cùng tên, vậy phải làm cách nào đến được nơi ấy?” Đến nơi ấy rồi, liền hỏi vị Tỳ-kheo kia có được bình an không thì được biết, hoặc đã chết, hoặc đã nhập Niết bàn. Khi ấy y vật đương nhiên

thuộc về Tăng chúng hiện tiền. Thấy Tỳ-kheo này tuy biết pháp, nhưng gian trá suy nghĩ: “Y ấy vì sao phải chia cho nhiều người?” Liền gọi riêng (249b) thấy Tỳ-kheo quen biết ra ngoài giới trường, bảo: “Thầy Tỳ-kheo mỗ giáp đã quá cố, đã nhập Niết bàn, y bát và các tạp vật nên chia cho Tăng hiện tiền, giờ đây hai chúng ta là người hiện diện, nên nhận lấy.” Cách nhận ấy là phép Yết-ma gian trá, nên phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo này suy nghĩ: “Trước đây (vị ấy) bảo ta tặng y này cho tháp, cho Tăng, mà nay thầy đã mất, đã nhập Niết bàn”, liền mang vật ấy trở về lại chỗ cũ (trú xứ của Tỳ-kheo đã mất), thì không phạm tội. Đó gọi là ký gởi sai biệt.

Tóm lại, nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp chạm vào vật ký gởi thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Cho đến đời khởi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Tạp vật sai biệt: Như người chăn nuôi, chăn các loài súc vật như: voi, ngựa, bò, lạc đà, lừa, dê v.v.

Voi: Voi có nhiều thứ, như voi tốt, thuần dưỡng, đẹp đẽ, khỏe mạnh, chạy nhanh.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp bắt lấy voi, leo lên cưỡi rồi thúc voi về một phương nào đó như phương Đông, nhưng voi nổi khùng chạy về phương Nam, Tây, Bắc thì chưa phạm Ba-la-di. Hoặc muốn dắt voi về phương Nam, nhưng voi phát khùng chạy về phương Tây, Bắc, Đông, thì chưa phạm Ba-la-di; hoặc về phương Tây, Bắc cũng thế.

Nhưng nếu muốn dắt trộm voi về phương Đông mà voi đi về phương Đông, thì phạm Ba-la-di; phương Nam, Tây, Bắc cũng thế.

Nếu lúc đầu không định phương hướng, tùy nơi mà đi, thì khi voi dờ lên đủ bốn chân, phạm tội Ba-la-di.

Ngựa: Ngựa có nhiều loại, có loài thuần dưỡng, sắc đẹp, chạy nhanh.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp, bắt con ngựa ấy, rồi leo lên ngựa thúc về phương Đông, nhưng ngựa nổi cuống chạy về phương Nam, Tây, Bắc thì chưa phạm Ba-la-di.

Cũng vậy, các phương Nam, Tây, Bắc kia cũng thế, ngựa tùy phương đi như trên đã nói. Nếu không định phương hướng, tùy chỗ mà đi, thì khi ngựa đã dõ lên cả bốn chân, phạm Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo trộm con ngựa tốt, cưỡi chạy, rồi chủ ngựa hay được, lên ngựa đuổi theo, nhưng chủ chưa cho là đã mất ngựa, Tỳ-kheo không nghĩ là mình đã được, thì chưa phạm Ba-la-di.

Nếu chủ ngựa nghĩ là đã mất ngựa, Tỳ-kheo tưởng là đã được ngựa, thì phạm Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp, dùng môi hoặc cỏ nhử ngựa người ta đem đến chỗ không thấy, không nghe được nữa, thì phạm tội Ba-la-di.

Bò: Bò có nhiều loại, có loại thuần dưỡng, lông mịn, sắc đẹp, chạy nhanh.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp, cầm roi đuổi bò về phương Đông, phạm và không phạm như đã nói trong trường hợp voi. Cho đến, nếu chủ bò hay được, đuổi theo, mà chủ không nghĩ là đã mất bò, Tỳ-kheo cũng không nghĩ là đã được, thì chưa phạm Ba-la-di.

Nhưng nếu chủ bò nghĩ là đã mất, Tỳ-kheo nghĩ mình đã được, (249c) thì phạm Ba-la-di.

Nếu khởi tâm trộm cắp dùng môi hay cỏ nhử bò người ta dắt đi, hoặc dùng dây dài buộc dắt tới chỗ không còn ai trông thấy nữa, thì phạm Ba-la-di. Trường hợp trộm lạc đà, lừa, dê cũng như thế. Đó gọi là tạp vật sai biệt.

Tóm lại, nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp, chạm vào các vật kể trên thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Cho đến rời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Tràng phan sai biệt: Nếu tại các nơi Phật đản sinh, đắc đạo, chuyển pháp luân, chỗ A-nan mở đại hội, La-hầu-la mở đại hội, Ban Giá Vu Sắt mở đại hội, được trang trí các thứ như treo biểu ngữ, che lọng và các thứ linh quý; nếu Tỳ-kheo dấy tâm lấy trộm tràng phan, mở được một đầu dây thì chưa phạm Ba-la-di.

Khi mở cả hai đầu, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp nói gạt là mình đi treo phan các nơi thì chưa phạm Ba-la-di.

Khi lấy rồi mang đi luôn, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo lấy trộm vòng hoa, mới mở một đầu thì chưa phạm Ba-la-di.

Khi mở cả hai đầu xong, đủ số quy định, thì phạm Ba-la-di.

Nếu hai Tỳ-kheo cùng đi lấy trộm tràng phan trong chỗ tối không thấy nhau, mỗi người mở một đầu cuốn lại, gặp nhau ở chỗ giữa, liền hỏi: “Ông là ai?” Người nghe hỏi hoảng sợ bỏ tràng phan mà chạy, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu hai Tỳ-kheo đụng độ, hỏi nhau, mỗi người đều nói mình lấy trộm tràng phan, rồi lấy mang đi, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu nhiều lá cờ có nhiều màu cùng cột một dây nặng nề, mỗi người mở một đầu rơi xuống đất, nhưng vì nặng mang không nổi, kéo lê đi, tuy xa chỗ cũ, vẫn chưa phạm tội Ba-la-di.

Khi đã dỡ lên khỏi đất, cả hai đều phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo này suy nghĩ: “Đây là vật trang trí tháp mà lấy đi, thì mang tội nặng. Ta chỉ cần một cái hai màu.” Rồi lấy cái ấy, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu nghĩ: “Ta chỉ cần nửa màu”, rồi lấy cái ấy, chưa đủ số quy định, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu hai Tỳ-kheo lấy trộm cờ trong chỗ tối, cả hai không biết nhau, mỗi người mở một đầu cuốn lại, đến chỗ giữa gặp nhau, bèn hỏi: “Ông là ai?” Rồi hoảng sợ bỏ cờ mà chạy, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Một Tỳ-kheo khác buổi sáng sớm đi nhiễu tháp, thấy cờ ấy rơi xuống đất, liền khởi tâm trộm cắp lấy đi, nếu đủ số quy định, thì phạm Ba-la-di.

Có người dùng bảy thứ báu trang trí cúng dường cây Bồ đề như: vàng, bạc, trân châu, các lá cờ hoa dây vàng, kim tuyến, móc vàng, linh treo, ánh vàng rục rở cả núi. Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp, lấy các vật ấy, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Lại nữa, các tháp của ngoại đạo cũng có các thứ lụa là rục rở cúng dường. Nếu Tỳ-kheo dùng tâm trộm cắp để lấy, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu gió thổi làm rơi (các vật kia) xuống đất, (mà Tỳ-kheo) biết đó là các vật cúng dường của tháp (250a), thì không nên lấy. Nếu bị gió thổi bay xa bụi bặm vấy bẩn, mình tưởng là vật phẩn tảo (vứt bỏ) mà lấy, thì không có tội. Hoặc trong Thiên Tự (chùa thờ trời) có các y vật, Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp để lấy, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu (các vật ấy) bị gió thổi bay xa, bụi bặm vấy bẩn, mình tưởng là đồ bỏ mà lấy, thì không có tội.

Đó gọi là tràng phan sai biệt.

Tóm lại, nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp chạm vào các thứ tràng phan sai biệt ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Tướng sai biệt: Nếu có nhà trưởng giả để y phục, chuỗi anh lạc bừa bãi chưa thu cất, khi ấy Tỳ-kheo dẫn Sa-di đến nhà, trông thấy rối sinh tâm trộm cắp, lấy y vật đó bỏ vào trong xách, bảo Sa-di mang đi, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi Sa-di đem đi khỏi phạm vi nhà, thì (Tỳ-kheo) phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu (Tỳ-kheo) nghĩ mình đã được, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu khi ấy chủ nhân phát hiện, liền hỏi Tỳ-kheo: “Trưởng lão làm gì thế?”

Đáp: “Lão gia, tôi sờ thử đó mà”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo bảo người thế tục mang đi, thì cũng phạm tội như trên đã nói. Như trường hợp dẫn dê lông dài đi cũng thế.

Nếu Tỳ-kheo vào nhà trưởng giả, dê con thấy sắc y của Tỳ-kheo tưởng là mẹ nó, nó bèn chạy tới, thì Tỳ-kheo phải đuổi nó trở lại, nhược bằng dùng môi hay cỏ như nó chạy theo, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi dẫn nó đi chưa khỏi ranh giới, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Khi ra khỏi ranh giới thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu trong lúc thọ trai, Tỳ-kheo sinh tâm trộm cắp, bỏ chén, thìa vào trong bát mình, rồi bảo đệ tử mang đi thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi đệ tử ra khỏi ranh giới thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu nghĩ là mình đã được, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu Tỳ-kheo đệ tử biết được, liền hỏi: “Trưởng lão làm gì thế?”

Đáp: “Ta đùa đấy mà”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo cùng với khách buôn đi đường, giữa đường lại gặp một đoàn khách buôn từ bên kia đi lại. Rồi hai đoàn cùng nghỉ một chỗ. Nửa đêm, Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp, đem xe của người

này đổi xe của người khác, đem đàn ông của người này hoán vị đàn ông của người kia, đem phụ nữ của người này hoán vị phụ nữ của người kia, đem trẻ con của người này hoán vị trẻ con của người kia, muốn hai đoàn khách mang đi lẫn lộn. Khi làm như vậy, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Khi họ rời khỏi ranh giới chỗ tạm trú, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu nghĩ là mình đã được, thì phạm tội Ba-la-di.

Đó gọi là tướng trạng sai biệt của vật.

Tóm lại, nếu Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp, chạm vào các tướng sai biệt của vật thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Cây cọc sai biệt: Các nơi như chỗ Phật đản sinh (250b), chỗ Phật thành đạo, chỗ chuyển pháp luân, chỗ A-nan mở đại hội, chỗ La-hầu-la mở đại hội, chỗ Ban Giá Vu Sắt đại hội, có các vật trang trí đẹp đẽ tại các tinh xá, các cờ lọng nhiều màu sắc treo trên các cây cọc đó đây, các loại châu báu treo trên các cây cọc v.v., nếu Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp định lấy các báu vật trên các cây cọc ấy, đưa tay lấy báu vật mà chưa gỡ khỏi dây buộc vào cọc, thì chưa phạm tội Ba-la-di. Nhưng khi rời khỏi cọc thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu dây buộc cứng chắc, khi lấy báu vật dây buộc rời khỏi cây cọc, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu muốn lấy trộm cả cọc, thì khi tay chạm vào sẽ phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu làm lay động cây cọc ấy thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu trên cọc treo các bình sữa, bình dầu, bình mật, hoặc bát, tờ lụa mà Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp lấy bình sữa ấy, thì khi dùng

tay đỡ lên, do dây mềm cộc thẳng, nên tuy đỡ, chưa phạm Ba-la-di. Khi tất cả rời khỏi cộc, thì phạm Ba-la-di.

Nếu dây cứng chắc cộc cong, tuy đỡ chưa phạm Ba-la-di.

Khi tất cả đều rời khỏi cộc đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu dây cứng chắc mà cộc lại thẳng, thì khi đỡ lên liền phạm Ba-la-di.

Nếu khoét cho lũng bình thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi rót từ bình kia qua bình mình thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Khi ngưng rót, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu khi đang rót mà bỗng hồi hận, sợ phạm tội nặng, bèn trút lại vào trong bình thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Các bình dầu, bình mật kia cũng thế.

Nếu Tỳ-kheo muốn lấy trộm bát, khi dùng tay đỡ lên, do dây mềm cộc thẳng, nên dù đỡ vẫn chưa phạm Ba-la-di.

Khi bát rời khỏi cộc thì phạm Ba-la-di.

Nếu dây cứng chắc mà cộc cong, thì dù đỡ vẫn chưa phạm Ba-la-di.

Khi rời khỏi cộc thì phạm Ba-la-di.

Nếu dây mềm trụ cong, thì dù đỡ cầm vẫn chưa phạm Ba-la-di.

Khi rời khỏi cộc thì phạm Ba-la-di.

Nếu dây cứng chắc, cộc thẳng, thì đỡ lên liền phạm Ba-la-di.

Nếu lấy trộm tơ lụa thì cũng giống như trường hợp đã nói ở trên. Lại nữa, khi ăn trộm tơ lụa, nếu suy nghĩ: “Ta cần một ít lụa”, rồi leo lên cộc cuốn lấy lụa thì khi cuốn chưa xong chưa phạm Ba-la-di.

Khi đã cắt đứt lụa, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Khi Tỳ-kheo cuốn lấy lụa, nhưng cuốn chưa xong, liền hồi hận, sợ phạm tội nặng, bèn để lại chỗ cũ, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Đó gọi là cây cọc sai biệt.

Tóm lại, nếu Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp chạm vào những cây cọc sai biệt, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu lay động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Vườn sai biệt: Bấy giờ, có một trưởng giả thuộc hàng đại phú, có một Tỳ-kheo tên (250c) Câu Lô thường vào ra nhà ông. Gia đình ông, cha mẹ anh em thường sống chung một nhà, nhưng khi cha mẹ chết thì trong nhà bất hòa, người em muốn chia gia tài mà người anh không bằng lòng, muốn sống chung cho có tình nghĩa. Người em đòi chia gia tài mãi, người anh bất đắc dĩ phải đồng ý. Thế rồi họ bàn bạc: “Ai có thể chia được?”, và cùng nhau nhất trí là chỉ có thầy Câu Lô, vì khi cha mẹ còn sống, cúng dường thầy rất trọng hậu, trong nhà có gì hay không thầy biết rất rõ. Lúc ấy, người em gian manh liền đến Câu Lô lễ bái rồi thưa: “Thưa thầy, thầy được cha mẹ tôi tôn trọng, anh em tôi kính mến, trong nhà có gì hay không thầy đều biết rõ. Khi cha mẹ còn sinh tiền, anh em sống với nhau, nay cha mẹ đã qua đời, trong nhà bất hòa, muốn chia gia tài, nên tôi đến đây thưa với thầy, sau khi ở riêng tôi sẽ cúng dường thầy, và sẽ tự nuôi sống với những vật cúng dường còn lại, mong khi chia gia tài, thầy dành phần tốt cho tôi.” Nếu Tỳ-kheo nhận lời người ấy, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi giữ lại vật tốt thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Khi đã chia vật dụng xong, thì phạm tội Ba-la-di.

Lúc sắp chia vật dụng, Tỳ-kheo hỏi: “Nên chia vật gì trước hết?” Chủ nhân đáp: “Trước hết chia loài hai chân và bốn chân.” Tỳ-kheo liền chia loài hai chân trước. Trong hàng nô tỳ những người già cả khó sai bảo, không tin cậy được chia thành một phần, còn những người trai trẻ, không bệnh, dễ sai bảo, tin cậy được chia thành một phần. Khi chia loài bốn chân thì trong đàn bò những

con già nua mất sức, xấu xí, khó dùng, không sinh sản, ít sữa, hoặc có sữa mà không vắt được, chia thành một phần, còn những con răng nhỏ, mập mạp, lanh lẹ, dễ sử dụng, mắn đẻ, nhiều sữa, hiền lành, dễ dạy, chia thành một phần.

Khi chia phòng xá thì xếp các loại cũ kỹ, mục nát, thành một phần, còn những ngôi nhà mới đẹp đẽ, xếp thành một phần.

Về lầu gác, hàng quán cũng như thế.

Cho đến chia ruộng thì xếp những đám cằn cỗi, đất xấu thành một phần, những đám phì nhiêu, đất tốt thành một phần. Trong vườn, những chỗ đất chết, ít hoa trái chia thành một phần, còn chỗ đất tốt, hoa trái sum sê chia thành một phần. Lại sắp chia lúa thóc, vàng bạc, của cải.

Bấy giờ, người anh nói với Tỳ-kheo: “Thầy là người mà cha mẹ tôi kính mến, anh em tôi tôn trọng, vì sao chia của lại chia như thế?”

Thầy ấy bèn suy nghĩ lại về Phật dạy: “Nếu Tỳ-kheo đem cái tâm như thế mà chia của cho người ta, thì dù chủ không đồng ý nhận phần, cũng phạm tội Việt-tỳ-ni.”

Khi Câu Lô trở về rồi, hai anh em người ấy bèn bàn bạc: Vậy thì ai là người mà cha mẹ kính trọng, là bậc kỳ cựu đại đức biết trong nhà có gì hay không có, để nhờ họ chia của? Nếu không chia nhanh, sợ vua nghe được (251a) hoặc có thể đánh thuế đoạt mất.” Họ nghĩ lại thì thấy Câu Lô không có lỗi, nên anh em bàn nhau mời Câu Lô chia gia tài trở lại. Thế rồi, họ đi đến Câu Lô, lễ bái thăm hỏi, rồi ngồi sang một bên, bạch với Câu Lô: “Thầy là người mà cha mẹ tôi kính trọng, trong nhà có gì hay không thầy đều biết, nay hãy vì chúng tôi mà chia giúp gia tài này.”

Lúc ấy, Câu Lô tức giận, vì trước đó họ không chịu nhận sự phân chia, nên bảo: “Anh em người bạc nghĩa, đa nghi, bất tín, ai còn nhẫn nại để chia gia tài cho bọn người nữa?”

Anh em họ liền thưa: “Trước đây vì chúng tôi bỗng bột nên cảm thấy hổ thẹn với thầy, trong nhà của cải nhiều ít thầy đều biết rõ, nay xin thầy hãy chia giúp tài sản này. Nếu để quan thuế biết được, e họ đánh thuế cướp mất, cho nên chúng tôi muốn chia cho nhanh.”

Tỳ-kheo hỏi lại: “Các người nhất định muốn nhờ ta chia sao?”

Đáp: “Đúng thế thưa thầy!”

Tỳ-kheo ấy liền bảo: “Nếu đã nhất quyết thì phải cam kết, sau khi chia của, được phần liền nhận, không ai được nói gì nữa, thì ta mới chia cho các người.” Họ đồng thanh đáp: “Xin vâng lời dạy, không dám trái lời nữa.” Thấy Tỳ-kheo ấy khi đã nhận lời thỉnh cầu của họ phải chia phần bằng nhau. Khi chia ruộng phải dùng dây căng ra đo đất, nếu đem tâm thiên vị mà đo đất thì dù chênh lệch nhau một bụi lúa, Tỳ-kheo này liền phạm tội Ba-la-di. Vì đất vốn là vật vô giá.

Đó gọi là vườn (đất) sai biệt.

Tóm lại, nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp chạm vào các vườn sai biệt này thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Cho đến đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Ăn trộm sai biệt: Có các Tỳ-kheo đang đi đường bị bọn cướp cướp của, nhưng bọn cướp ít, Tỳ-kheo đông. Lúc ấy, các Tỳ-kheo bèn bảo nhau: “Nay bọn cướp ít mà chúng ta đông, ta phải hợp nhau lấy lại vật đã mất”, bèn cùng nhau cầm gạch, đá, đuổi theo bọn cướp ấy mà mắng lớn: “Quân trộm cướp tệ ác tội lỗi kia! Chúng ta đã tự mình cạo bỏ râu tóc, các người tưởng ta cắt bỏ luôn cả tay rồi ư?” Lúc ấy, bọn cướp liền vút y bát, tìm đường tẩu thoát. Nếu các Tỳ-kheo ấy chưa nghĩ là mình đã mất của, rồi lấy lại vật cũ thì không có tội. Nếu nghĩ là mình đã mất, rồi lấy lại vật ấy, tức là kẻ cướp lấy đồ của kẻ cướp, hễ đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Có các Tỳ-kheo đang đi đường bị bọn cướp cướp đoạt. Các Tỳ-kheo mất y bát rồi, vào núp trong rừng, bọn cướp suy nghĩ: “Đồ đảng chúng ta đông mà vật này thì ít, chia nhau sao đủ? Ta phải tìm thêm chút ít nữa.” Liên đem y bát cất giấu một chỗ, rồi cướp của những người đang đi đường khác. Khi ấy các Tỳ-kheo thấy được các vật bọn chúng cất giấu, rình bọn cướp đi khỏi, bèn lấy lại y bát. Nếu các Tỳ-kheo ấy trước đó không nghĩ là mình đã mất của, rồi lấy lại vật cũ, thì không có tội. Nếu nghĩ là đã mất (251b) thì không nên lấy. Nếu lấy tức là đi cướp đồ của kẻ cướp, hễ đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Lại có Tỳ-kheo đi đường bị bọn cướp cướp đoạt y bát của Tỳ-kheo, rồi thuận đường đi tiếp. Khi ấy, Tỳ-kheo trông chùng xem chúng đi đâu, rồi theo sát chúng không ngừng. Đến một làng kia, bọn cướp liền chia đồ vật. Tỳ-kheo bèn nói với chúng: “Các lão trượng! Tôi là người xuất gia, xin của người khác để nuôi sống. Các vị có thể xin y bát của tôi, nhưng các vị đâu có dùng y bát này làm gì?” Nếu Tỳ-kheo nói như thế mà đòi lại được, thì không có tội.

Nếu bọn cướp mắng rằng: “Này kẻ Sa-môn tệ ác! Ta định xin cả tính mạng của ngươi. Sao ngươi còn dám tới đây mong đòi lại y bát?”

Tỳ-kheo suy nghĩ: “Ở đây gần làng xóm, bọn cướp này ắt không dám hại ta, ta phải dọa chúng.”

Liên nói với bọn cướp: “Các người tưởng ta không có ai che chở sao? Ta sẽ tâu với vua và các quan đại thần biết các người là bọn cướp.” Nếu đe dọa chúng mà được, thì không có tội.

Nếu quân cướp nổi giận nói: “Ta nhất định không cho, ngươi muốn đi thưa tùy ý”, mà Tỳ-kheo trình báo với xã trưởng, rồi ông ta bắt bọn cướp hoặc trói, hoặc giết, thì không nên báo. Nếu báo với xã trưởng tìm phương tiện khuyến dụ họ mà được lại y bát, thì không có tội.

Lại có thầy Tỳ-kheo có nhiều y bát, nuôi đệ tử đông đúc, mà đệ tử của thầy thì không tu giới hạnh, nên họ nghĩ như sau: “Hãy đến phòng của thầy Hòa thượng lấy trộm các y bát. Y bát của tôi cũng để trong phòng của thầy.” Bèn hẹn nhau: “Nếu ông được y bát thì chia cho tôi, nếu tôi được cũng chia cho ông”, rồi vào trong phòng, đến chỗ móc y, lấy y của Hòa thượng đem để vào chỗ y của mình. Nếu chưa rời khỏi móc y cũ, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu đã lấy y của thầy ra khỏi móc y, đem để vào chỗ y của mình, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu y của thầy còn vương ở móc y, hoặc là dây tơ chưa rời khỏi móc y thì chưa phạm tội Ba-la-di, khi tất cả đều rời khỏi móc y, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu thầy Hòa thượng nghi đệ tử có thể lấy trộm y bát của mình, bèn lấy y bát đó đem cất một chỗ khác. Người đệ tử bèn vào trong phòng tối ăn trộm nhằm y bát của mình, khi ra ngoài không phân biệt được. Nếu trong nửa số y đó mà đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Có một Tỳ-kheo ma ha la (bán thế xuất gia), đã xuất gia mà không khéo giữ giới hạnh, nên có một Tỳ-kheo khác rủa: “Trưởng lão! Chúng ta hãy đi ăn trộm.”

Ma Ha La đáp: “Lúc còn ở nhà, tôi không làm kẻ trộm, nay đã xuất gia lẽ nào lại làm kẻ trộm?”

Tỳ-kheo kia nói: “Thầy không muốn ăn trộm thì chỉ cần giữ cửa, tôi sẽ chia phần cho thầy.”

Ma Ha La suy nghĩ: “Ta không ăn trộm mà được chia phần bằng nhau, vì sao không đi (251c)”, bèn đáp: “Được.”

Thế rồi hai người cùng đi. Ma Ha La giữ cửa, thầy Tỳ-kheo kia vào nhà ăn trộm đồ đạc. Lúc chạm vào đồ đạc, thì cả hai cùng phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi di động đồ đạc thì cả hai phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì cả hai phạm tội Ba-la-di.

Nếu có Tỳ-kheo khách đến, rồi nghỉ tại phòng ăn, hoặc tại phòng tọa thiền, đến sáng sớm ra đi, bèn quên y bát và các vật khác. Bấy giờ, Tỳ-kheo tri khách (ma ma đế) đi tuần hành các phòng ốc để xem Tỳ-kheo khách kia đi hay chưa, bỗng thấy y bát liền sinh tâm trộm cắp, lấy y bát dời sang một chỗ khác (cất giấu), thì phạm tội Ba-la-di.

Lại có Tỳ-kheo khác đến trông thấy y bát cũng sinh tâm trộm cắp, liền lấy dời một chỗ khác cất giấu, cũng phạm Ba-la-di.

Lại một người thứ ba đến trông thấy lại sinh tâm trộm cắp, đem cất giấu một chỗ khác nữa, cũng phạm Ba-la-di. Tùy số người nhiều ít khỏi tâm trộm cắp di chuyển (các vật ấy), tất cả đều phạm tội Ba-la-di. Nhưng nếu người chủ y vật khi đã đi xa bỗng nhớ lại, bèn quay về chỗ tạm trú, nhận lại được y vật, thì không có tội.

Có Tỳ-kheo quên y bát, Tỳ-kheo khác thấy, liền sinh tâm trộm cắp, nhưng không tự tay lấy mà khiến Tỳ-kheo thị giả (Ma ha la) lấy. Tỳ-kheo thị giả tưởng là y bát của thầy ấy bèn cầm lấy. Khi chạm vào y bát thì Tỳ-kheo có tâm trộm cắp kia phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi di động thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Khi dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Còn Tỳ-kheo thị giả vì không có tâm trộm cắp, nên cả ba lúc đều không có tội. Nếu vị kia ban đầu bảo thị giả lấy y bát rồi sẽ chia phần, mà thị giả sinh tâm trộm cắp chạm vào thì ngay lúc ấy cả hai đều phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi di động, cả hai phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì cả hai phạm tội Ba-la-di.

Nếu thị giả thấy rồi, suy nghĩ: “Việc gì phải chia phần cho ông ấy? Ta hãy độc chiếm”, rồi lấy đi thì phạm tội Ba-la-di.

Còn vị Tỳ-kheo kia phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo muốn làm tháp Phật mà không có vật liệu, trong khi chúng Tăng có vật liệu, liền suy nghĩ: “Trời người sở dĩ cúng dường chúng Tăng là đều mong ân Phật, cúng dường Phật tức là cúng dường chúng Tăng”, bèn đem vật của chúng Tăng sửa chữa tháp, thì Tỳ-kheo kiến thiết ấy phạm tội Ba-la-di. Nếu tháp có vật liệu mà chúng Tăng không có, liền suy nghĩ: “Cúng dường Tăng thì Phật cũng có trong đó”, liền đem vật của tháp cúng dường chúng Tăng, thì vị Tỳ-kheo kiến thiết này phạm tội Ba-la-di.

Nếu tháp không có vật liệu mà chúng Tăng có vật liệu thì được phép mượn dùng, nhưng phải làm biên bản ghi rõ: Lúc nào mượn dùng, lúc nào trả lại; trái lại, nếu Tăng không có vật liệu mà tháp có vật liệu, thì được phép (252a) mượn dùng cũng như thế. Khi bàn giao, thầy tri sự phải đọc biên bản bàn giao rõ ràng giữa chúng Tăng, nếu không đọc biên bản, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Đó gọi là mượn dùng tạm.

Hai Tỳ-kheo có tài vật chung phải chia nhau, nhưng một Tỳ-kheo sinh tâm trộm cắp độc chiếm, thì trừ ra phần của thầy, phần kia đủ số quy định sẽ phạm tội Ba-la-di.

Nếu thầy kia đồng ý, thì giữ lấy không có tội. Hoặc suy nghĩ: “Nay tôi mượn dùng, sau này sẽ trả lại”, thì không có tội.

Có hai Tỳ-kheo chuyên giáo hóa cùng cam kết với nhau: “Từ nay trở đi nếu tôi hoặc thầy được phẩm vật thì phải chia hai.” Nhưng sau đó, một người được một tấm y đẹp, bèn suy nghĩ: “Nếu sau này được cái khác chưa chắc được như thế này”, liền nói với bạn: “Từ nay trở đi lộc của ai thì thuộc về người ấy. Nếu thầy được thì thầy tự giữ lấy, nếu tôi được thì tôi tự giữ lấy.”

Vì chiếc y vừa được kia trái với cam kết, nên một nửa trong đó mà đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo này nhận bố thí, chú nguyện xong rồi, nói với thí chủ: “Hãy để vật này ở chỗ ông, sau này tôi sẽ lấy”, bèn nói với bạn: “Trưởng lão! Từ nay trở đi lộc của ai thì người ấy giữ lấy. Nếu thấy được thì thấy giữ, nếu tôi được thì tôi giữ.”

Khi nói lời ấy thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo này nghe có người kia định bố thí y, liền nói trước với bạn: “Trưởng lão! Từ nay trở đi lộc của ai thì người ấy giữ lấy. Nếu tôi được thì tôi giữ, nếu thấy được thì thấy giữ.” Khi nói như thế thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Có hai Tỳ-kheo theo hạnh phẩn tảo y, cùng cam kết: “Từ nay trở đi nếu được phẩn tảo y, thì chúng ta chia nhau.”

Lúc ấy một Tỳ-kheo được y phẩn tảo đẹp, liền suy nghĩ: “Y này rất đẹp, sau này nếu được nữa thì chưa chắc được như vậy”, bèn nói với bạn: “Trưởng lão! Từ nay trở đi lộc của ai thì người ấy giữ lấy. Nếu thấy được thì thấy giữ, nếu tôi được thì tôi giữ.” Vì Tỳ-kheo này trái lời cam kết trước, nên trong nửa phần y ấy mà đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo này được y phẩn tảo đẹp mà không mang về, lại đem cất giấu, lấy cỏ, gạch phủ lên, rồi trở về giải lời cam kết như trên đã nói, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo này thấy y phẩn tảo đẹp nhưng không lấy cũng không cất giấu mà trở về giải lời cam kết như trên đã nói, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Các Tỳ-kheo phải biết vật của Tăng có trường hợp nên cho, có trường hợp không nên cho. Thế nào là nên cho? Hoặc là vì tổn hại, hoặc là vì lợi ích.

Thế nào là vì tổn hại?

Có bọn cướp đến chùa đòi các thức ẩm thực, nếu không cho, thì chúng có thể đốt chùa cướp của, nên dù không đáng cho mà vì sợ chúng gây sự tổn hại, do đó, ta phải tùy nghi cho chúng nhiều ít.

(252b) Thế nào là vì lợi ích?

Khi sửa chữa phòng ốc của chúng Tăng, nên cho các thợ nề, thợ mộc, thợ vẽ, cai thầu ăn bữa sáng và bữa chiều, và cho các thứ dầu thoa, nước giải khát v.v... Hoặc vua và các người có thế lực lớn, ta phải cho họ ăn uống. Đó gọi là vì lợi ích nên phải cho.

Có Tỳ-kheo mất y bát, vật dụng, nếu chưa nghĩ xả bỏ nó, mà sau đó biết nó ở đâu rồi đến đó tìm, tìm được thì không phạm. Trái lại, nếu đã nghĩ đã xả bỏ nó, thì dù biết nó ở đâu cũng không nên đến tìm, vì tìm thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu khi mất, bụng thăm nhủ: Sau này nếu biết nó ở đâu ta sẽ đến tìm, thì khi tìm được sẽ không có tội.

Có hai Tỳ-kheo cùng cam kết: Cùng thọ trì kinh chung, cùng tụng kinh chung. Nhưng về sau, không thọ trì, không đọc tụng thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Đó gọi là vật ăn trộm sai biệt.

Nếu Tỳ-kheo dấy tâm trộm cắp chạm vào những vật ăn trộm sai biệt ấy thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Thuế sai biệt: Có một Tỳ-kheo đi đường cùng với khách buôn. Tỳ-kheo này có đồ chúng đông đảo. Khi ấy khách buôn nói với một Tỳ-kheo: “Thầy của ông là bậc đại đức, đến chỗ thuế quan, ai mà dám kiểm tra. Ông hãy vì tôi cầm vật này bỏ vào trong xách y của thầy ông, đi qua chỗ thuế quan.” Người đệ tử ấy bằng lòng, cầm vật kia bỏ vào trong xách y của thầy, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Còn thầy không biết nên không có tội.

Nếu đi qua chỗ thuế quan thì đệ tử phạm tội Thâu-lan-giá. Thầy không phạm.

Nếu qua khỏi chỗ thuế quan thì đệ tử phạm tội Ba-la-di. Thầy không phạm.

Nếu khách buôn nói với vị thầy rằng: “Thầy là người phước đức, đồ chúng cùng đi ai dám kiểm tra, xin thầy vì tôi đem ít vật này bỏ vào túi xách của đệ tử thầy để qua chỗ quan thuế.” Thầy ấy liền đồng ý, lấy bỏ vào trong túi xách của đệ tử, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Đệ tử không biết nên không có tội.

Nếu đến chỗ quan thuế, thì thầy phạm tội Thâu-lan-giá. Đệ tử không có tội.

Nếu qua khỏi chỗ quan thuế, thì thầy phạm tội Ba-la-di. Đệ tử không có tội.

Nếu khách buôn nói với cả hai thầy trò và hai người đều đồng ý, thì cả hai phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đến chỗ quan thuế, thì cả hai phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu qua khỏi chỗ quan thuế, thì cả hai phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo đi đường cùng với khách buôn, đến nơi xóm làng, Tỳ-kheo rửa tay, khách buôn hỏi: “Trưởng lão định đi đâu?” Đáp: “Ta định đi khát thực.” Khách buôn nói: “Thầy khỏi đi khát thực, tôi sẽ cho đồ ăn”, bèn cho Tỳ-kheo các thức ăn ngon.

Khi ăn xong, nói với Tỳ-kheo: “Thầy hãy vì (252c) tôi cầm một ít vật này qua chỗ quan thuế.”

Tỳ-kheo nói: “Đức Thế Tôn chế giới không cho phép ta mang vật phải đóng thuế qua cửa thuế quan.”

Khách buôn suy nghĩ: “Qua cửa thuế quan cũng mất, cho Tỳ-kheo cũng mất, cả hai đều mất, nhưng cho Tỳ-kheo có thể được phước đức”, bèn nói với các Tỳ-kheo: “Hãy đứng theo thứ tự, tôi muốn bố thí”, liền tuần tự bố thí. Trong bát của mỗi người đều đầy những

vật báu. Khi bố thí xong, khách buôn bèn đi qua cửa khẩu, dừng lại đợi các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo sau đó đi đến. Người khách buôn ấy liền đảnh lễ dưới chân các Tỳ-kheo, bạch rằng: “Các tôn đức có biết không?”

Các Tỳ-kheo đáp: “Biết.”

Lại hỏi: “Có biết trước đây tôi bố thí không?”

Đáp: “Biết.”

Hỏi: “Nếu biết, thì vì sao tôi bố thí?”

Đáp: “Vì ông muốn làm phước.”

Khách buôn nói: “Đúng vậy! Nhưng vợ con tôi đang cần đến cơm áo. Mắc nợ thì phải trả. Vậy xin trả lại các vật trước đây.”

Tỳ-kheo nên nói: “Kẻ tệ ác! Sao người dám khinh thường chúng tôi đến thế? Trước đây bảo là làm phước, bây giờ thì đòi lại.”

Nói thế rồi mà kẻ ấy vẫn cố đòi, Tỳ-kheo trả lại thì không phạm. Nếu trước kia biết họ không thật bố thí mà Tỳ-kheo vẫn nhận, đem hàng qua cửa thuế quan, thì dù trả lại vẫn phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo đi cùng khách buôn, cho đến nói: “Phật không cho mang giúp vật phải đóng thuế, qua cửa thuế quan.” Mà khách buôn nói với Tỳ-kheo: “Tôi không nhờ thầy mang vật này qua cửa khẩu, mà chỉ nhờ thầy giữ giúp cho tôi, tôi muốn gặp người giữ cửa khẩu một tí, giây lát sẽ trở lại.”

Thế rồi, Tỳ-kheo nhận vật gói gắm, khách buôn đi qua khỏi cửa khẩu, dừng lại đợi Tỳ-kheo. Tỳ-kheo chờ lâu, không biết giao vật đó cho ai, bèn mang qua cửa khẩu, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo cùng đi đường chung với khách buôn, cho đến “Phật không cho mang giúp vật phải đóng thuế qua cửa khẩu.” Rồi khách buôn nói: “Tôi không bảo Tỳ-kheo mang vật này qua cửa khẩu, mà chỉ nhờ giữ giúp cho tôi, tôi đi gặp người giữ cửa khẩu một tí rồi trở lại.” Tỳ-kheo liền giữ giúp, và nói: “Nếu ông không trở lại, tôi

sẽ bỏ vật của ông mà đi.” Khách buôn lại suy nghĩ: “Tỳ-kheo tuy nói vậy, nhưng sẽ không bỏ vật của ta mà đi đâu”, liền đi qua khỏi cửa khẩu, dừng lại đợi Tỳ-kheo. Tỳ-kheo dừng lại lâu mà không thấy Y trở lại, bèn bỏ vật tại đó, đi qua cửa khẩu. Khách buôn bèn hỏi Tỳ-kheo: “Hàng hóa của tôi đâu rồi?”

Tỳ-kheo nổi giận nói: “Người dám đùa cợt với ta sao? Trước đây ta há không bảo: “Nếu trong chốc lát người không trở lại, thì ta bỏ hàng hóa của người mà đi là gì? Hàng hóa của người vẫn còn tại chỗ cũ hãy trở lại mà lấy.” Nếu Tỳ-kheo làm như vậy thì không phạm.

Tỳ-kheo cùng đi chung đường với khách buôn cho đến “Phật không cho mang giúp hàng hóa phải đóng thuế qua cửa khẩu” (253a) rồi khách buôn nói với Tỳ-kheo: “Tôi không bảo Tỳ-kheo mang hàng hóa qua cửa khẩu, mà chỉ nhờ giữ giùm tôi, tôi đến gặp người giữ cửa khẩu một lát rồi trở lại.” Tỳ-kheo bèn giữ giúp, và nói: “Nếu ông không trở lại thì tôi sẽ đem hàng hóa của ông gửi cho người giữ cửa khẩu.” Khách buôn suy nghĩ: “Tỳ-kheo tuy nói vậy, nhưng lẽ nào lại đang tâm đem hàng hóa của ta gửi cho người giữ cửa khẩu?”, bèn đi qua cửa khẩu, dừng lại đợi Tỳ-kheo. Tỳ-kheo chờ lâu không thấy Y trở lại, bèn đem hàng hóa của Y gửi cho người giữ cửa khẩu, nói: “Có khách buôn diện mạo như thế, tên họ như thế thì ông hãy thu thuế theo hàng hóa và trả hàng lại cho Y.”

Rồi Tỳ-kheo đi qua cửa khẩu. Khách buôn hỏi: “Hàng hóa của tôi đâu rồi?” Tỳ-kheo nổi giận nói: “Người dám đùa cợt với ta sao? Trước đây ta há không bảo, nếu trong chốc lát người không trở lại, thì ta đem hàng hóa của người gửi cho người giữ cửa khẩu là gì? Hàng hóa của người giờ đây ở chỗ người giữ cửa khẩu, hãy đến đó mà lấy.” Nếu Tỳ-kheo làm như vậy thì không phạm.

Tinh xá của Tỳ-kheo ở gần đại lộ, có một Tỳ-kheo đang đi kinh hành (trong ấy), rồi khách buôn (trông thấy) nói với Tỳ-kheo: “Tôi có món hàng phải đóng thuế, xin trưởng lão mang vào thành giúp tôi.”

Tỳ-kheo đáp: “Đức Thế Tôn không cho phép ta mang hàng hóa phải đóng thuế qua cửa thuế quan. Nhưng nay ta bày cho người một cách: Người hãy đi bằng qua đường, hoặc đi ngang qua hàng rào, hoặc đi ngang qua cái ngòi, hoặc có thể chất lên xe hàng đã đóng thuế, hoặc có thể gởi vào trong xe hàng của nhà vua, hoặc gởi vào trong thùng nước của nô tỳ, hoặc giấu dưới lông của con dê mà đi qua.” Nếu chỉ vẽ cho họ như vậy thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Từ trong thành chỉ vẽ cho họ ra ngoài thành cũng như thế.

Nếu Tỳ-kheo biết hàng phải đóng thuế mà không biết rằng đem hàng phải đóng thuế qua cửa khẩu sẽ phạm Ba-la-di, thì khi đem hàng ấy qua cửa khẩu, đủ số quy định, sẽ phạm tội Ba-la-di.

Hoặc Tỳ-kheo biết đem hàng phải đóng thuế qua cửa khẩu sẽ phạm Ba-la-di, mà không biết hàng ấy phải đóng thuế, thì khi đem hàng ấy qua khỏi cửa khẩu, đủ số quy định, phạm tội Ba-la-di.

Hoặc Tỳ-kheo biết hàng phải đóng thuế, cũng biết rằng đem hàng phải đóng thuế qua cửa khẩu phạm Ba-la-di, thì khi món hàng ấy qua khỏi cửa khẩu, đủ số quy định, phạm tội Ba-la-di.

Tỳ-kheo không biết hàng phải đóng thuế, cũng không biết đem hàng phải đóng thuế qua cửa khẩu phạm Ba-la-di, thì đem qua không phạm.

Thế nào là vật không phải đóng thuế? và thế nào là vật phải đóng thuế?

Các vật của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni đệ tử của Thế Tôn, và vật của tất cả những người ngoại đạo xuất gia, đó là vật không phải đóng thuế. Nếu mua bán các vật đó thì phải nộp thuế.

Đó gọi là thuế sai biệt.

Tóm lại, nếu Tỳ-kheo khởi tâm trộm cắp chạm vào các vật phải đóng thuế sai khác này, (253b) thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu như đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu một Tỳ-kheo có tâm trộm cắp chạm vào thuốc đúng thời, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Hoặc hai, hoặc ba cho đến nhiều Tỳ-kheo khỏi tâm trộm cắp, chạm vào thuốc đúng thời thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Cho đến đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo sai một Tỳ-kheo có tâm trộm cắp, chạm vào thuốc đúng thời, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Cho đến đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu sai hai người, ba người, cho đến sai nhiều Tỳ-kheo có tâm trộm cắp chạm vào thuốc đúng thời, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Cho đến đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu Tỳ-kheo được sai khiến lại sai một Tỳ-kheo khác, hoặc sai hai người, ba người, cho đến nhiều Tỳ-kheo có tâm trộm cắp, chạm vào thuốc đúng thời thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu di động chúng thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dời khỏi chỗ cũ, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Kể cả các loại thuốc (thức ăn) dùng ban đêm, dùng bảy ngày, dùng suốt đời, cho đến những vật thanh tịnh và không thanh tịnh cũng như vậy.

Tỳ-kheo có năm pháp đầy đủ, lấy của không cho, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di.

Đủ năm yếu tố sau đây, phạm Ba-la-di. Đó là: (1) Đủ số quy định (đủ năm tiền); (2) Có chủ; (3) Biết là có chủ; (4) Sinh tâm trộm cắp; (5) Rời khỏi chỗ cũ.

Lại đủ năm yếu tố lấy của không cho, đủ số quy định, thì phạm tội Ba-la-di. Đó là: (1) Biết là vật của người ta không cho; (2) Biết là không phải của mình; (3) Biết là có chủ; (4) Biết là họ không đồng ý; (5) Không nghĩ là mình mượn tạm.

Lại có năm yếu tố đầy đủ không phạm Ba-la-di. Đủ năm yếu tố sau đây, không phạm Ba-la-di. Đó là (1) Tưởng là người ta cho;

(2) Tường là của mình; (3) Tường là vật vô chủ; (4) Tường là người chủ đồng ý; (5) Nghi là mình mượn tạm.

Đó là năm trường hợp Tỳ-kheo lấy của không cho, không phạm Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo lấy của không cho, tại phương Đông, Tây, Bắc, Nam, trên hư không, chỗ trú xứ, đều phạm Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo sai đây tở, hoặc người giúp việc, hoặc người quen biết, hoặc làm thử, hoặc chưa từng làm mà làm, hoặc ngu si, hoặc không biết xấu hổ tường là việc tốt, đi lấy của không cho, thì đều phạm tội.

Trường hợp không phạm: Nếu tâm loạn điên cuồng thì không có tội. Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo lấy của không cho nơi làng xóm, chỗ hoang vắng, tùy theo vật lấy trộm, khiến vua bắt, hoặc giết, hoặc trói, hoặc trục xuất, nói: Ôi, kẻ nam tử! Người là kẻ trộm sao? Người là kẻ ngu si sao? Nếu Tỳ-kheo là kẻ ăn trộm như thế, thì phạm tội Ba-la-di, không được sống chung (cùng Tăng chúng).

Khi ấy, Đức Thế Tôn trú tại thành Vương-xá, sau bữa thọ trai, Ngài ngồi quay mặt về hướng Đông, bóng xế dài chừng hai người, vào ngày thứ mười giữa tháng thứ hai của mùa đông, sáu năm sau khi thành Phật, vì trưởng lão Đạt-nị-già con của người thợ gốm nhân liên hệ đến vua Bình Sa và Tỳ-kheo mặc y phần tảo mà chế giới này. Những gì Phật đã chế phải tùy thuận chấp hành. Đó gọi là pháp tùy thuận.

(Hết giới thứ 2 của bốn giới Ba-la-di)

*

Hết quyển thứ ba

LUẬT MA-HA TĂNG-KỲ
(MAHĀSAṄGHĪKA)

No. 1425



QUYỂN 4

BA-LA-DI (tiếp theo)

3. SÁT SANH

Khi Phật ở tại Tỳ-xá-ly, có một Tỳ-kheo bị bệnh lâu ngày không bớt. Thầy Tỳ-kheo nuôi bệnh đâm ra mỗi mẹt chán ngán, liền nói với Tỳ-kheo có bệnh: “Trưởng lão! Tôi nuôi bệnh đã lâu ngày, không được phụng sự Hòa thượng, Thầy Giáo thọ, cũng không được thọ trì Kinh, tụng Kinh và tư duy hành đạo. Trưởng lão mang bệnh đã lâu ngày, chữa trị cũng không hết, tôi cũng khổ sở lây.” Thầy Tỳ-kheo có bệnh nói: “Thế thì phải làm sao? Tôi cũng đau đớn thống khổ không sao chịu nổi. Nếu thấy có thể giết tôi chết thì hay lắm.” Thầy Tỳ-kheo ấy liền giết vị kia. Các Tỳ-kheo hay được liền đem đầy đủ mọi tình tiết bạch lên Thế Tôn.

Thế Tôn dạy: “Gọi Tỳ-kheo ấy đến.”

Khi thấy ấy đến rồi, Phật bèn hỏi kỹ các việc trên: “Tỳ-kheo! Ông có làm việc ấy thực chẳng?”

Đáp: “Có thực, bạch Thế Tôn.”

Phật khiển trách: “Này kẻ ngu si! Ông không từng nghe ta dùng nhiều phương tiện ca ngợi những người sống phạm hạnh có thân từ ái, miệng từ ái và ý từ ái, cúng dường cung cấp những thứ cần thiết cho họ là gì? Nay vì sao ông tự tay sát hại mạng sống của

người? Đó là điều phi pháp, phi luật, trái lời Phật dạy, không thể dùng việc ấy để nuôi lớn thiện pháp được.”

Bấy giờ, Phật ra lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại Tỳ-xá-ly phải tập hợp lại tất cả, vì mười điều lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo tự tay mình sát hại mạng người, thì phạm tội Ba-la-di, không được sống chung với Tăng chúng.

Lại nữa, khi Phật ở tại Tỳ-xá-ly, có một Tỳ-kheo bị bệnh, chữa trị lâu ngày mà không dứt. Thầy Tỳ-kheo nuôi bệnh mệt mỏi, chán ngán, bèn nói với Tỳ-kheo có bệnh: “Trưởng lão! Từ ngày tôi nuôi bệnh đến nay đã lâu mà không được phụng sự Hòa thượng, thầy Giáo thọ, không được thọ trì Kinh, tụng Kinh, tư duy hành đạo. Trưởng lão mang bệnh đã lâu ngày chữa trị không dứt, mà tôi cũng khổ lây.” Thầy Tỳ-kheo có bệnh nói: “Thế thì phải làm sao? (254a) Tôi cũng đã chán nổi thống khổ này không thể chịu nổi. Nếu thầy có thể giết tôi chết thì rất tốt.” Thầy Tỳ-kheo ấy nói: “Đức Thế Tôn chế giới không được tự tay mình giết người.” Tỳ-kheo có bệnh nói: “Nếu thầy không thể tự tay mình giết tôi, thì thầy có thể vì tôi đi tìm một kẻ cầm dao đến đây.” Lúc ấy, thầy Tỳ-kheo nuôi bệnh bèn đi đến chỗ một ngoại đạo là Lộc Trượng, nói: “Lão trượng, ông có thể giết vị Tỳ-kheo mổ giáp kia, thì tôi cho ông y bát.” Y bèn theo lời, giết thầy ấy rồi lấy y bát.

Các Tỳ-kheo biết được việc đó, liền đem đầy đủ mọi sự tình bạch lên Thế Tôn.

Phật bảo: “Đi gọi thầy Tỳ-kheo nuôi bệnh đến đây.”

Khi Tỳ-kheo ấy đến, Phật hỏi: “Có thực ông làm việc đó chẳng?”

Đáp: “Đúng vậy!” Phật khiển trách: “Người chẳng từng nghe ta dùng vô lượng phương tiện khen ngợi những người sống phạm hạnh có thân từ ái, miệng từ ái, ý từ ái, cúng dường cung cấp những vật cần thiết cho họ là gì? Nay vì sao ông tìm người cầm

dao giết chết mạng người? Đó là việc phi pháp, phi luật, chẳng phải điều ta dạy, không thể dùng việc ấy để nuôi lớn thiện pháp được.”

Thế rồi Phật ra lệnh cho các Tỳ-kheo sống chung quanh Tỳ-xá-ly phải tập hợp lại đầy đủ. Ngài bèn vì mùi lợi ích chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu thấy Tỳ-kheo tự tay giết người, hoặc tìm người cầm dao đến giết, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được sống chung (với tăng chúng).

Lại nữa, khi Phật ở tại Tỳ-xá-ly, có một Tỳ-kheo bị bệnh lâu ngày. Rồi thấy Tỳ-kheo nuôi bệnh nói với Tỳ-kheo bị bệnh dai dẳng ấy như sau: “Tôi không thọ trì Kinh, tụng Kinh, tư duy hành đạo được. Lại phải đi đến người ta tìm kiếm những thức ăn uống, thuốc thang phù hợp với người bệnh khiến thiên hạ đều chán ngấy tôi. Tôi cũng khổ sở chẳng kém.” Thấy Tỳ-kheo bệnh nói: “Thế thì phải làm sao? Tôi cũng chán nổi đau đớn này, không thể chịu nổi nữa. Nếu thấy giết tôi chết thì tốt lắm.” Tỳ-kheo ấy liền nói: “Thầy không nghe Thế Tôn chế giới không được tự tay giết người hay sao?” Tỳ-kheo bệnh nói: “Nếu vậy thì thầy vì tôi đi gọi giúp người cầm dao đến đây.” Tỳ-kheo ấy lại nói: “Thầy không nghe Thế Tôn chế giới không được đi tìm người cầm dao về giết người hay sao?” Tỳ-kheo bệnh nói: “Thế thì thầy bảo phải làm sao?” Tỳ-kheo nuôi bệnh đáp: “Thầy chỉ cầu được sống không muốn chết, chứ nếu muốn chết thì thầy có thể tìm dao để tự sát, hoặc là uống thuốc độc, hoặc dùng dây tự thắt cổ, hoặc nhảy xuống hố, lao vào lửa, hoặc ôm đá chìm mình xuống sông, phương pháp tự sát thật là đa dạng.” Ca ngợi như thế rồi, thầy bèn ra khỏi trú xứ. Sau đó Tỳ-kheo có bệnh bèn tự sát. Các Tỳ-kheo bèn đem (254b) việc ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn.

Thế Tôn dạy: “Hãy gọi Tỳ-kheo nuôi bệnh đến đây.”

Khi vị ấy đến, Phật hỏi kỹ sự việc trên: “Ông có làm thực như thế chẳng?”

Đáp: “Thật như thế.”

Phật nói: “Ông không từng nghe ta dùng vô số phương tiện khen ngợi những người sống phạm hạnh, có thân từ ái, miệng từ ái và ý từ ái, và khuyên cúng dường cung cấp cho họ những thứ cần thiết là gì? Nay vì sao ông lại ca ngợi sự chết? Điều đó là phi pháp, phi luật, không đúng lời ta dạy. Không thể dùng việc này để nuôi lớn thiện pháp.”

Thế rồi Phật ra lệnh cho các Tỳ-kheo sống xung quanh Tỳ-xá-ly tập hợp lại tất cả, những ai nghe rồi cũng phải nghe lại và căn cứ mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo như sau:

Nếu Tỳ-kheo tự tay mình giết người, hoặc đi tìm người cầm dao đến giết, hoặc bảo họ chết, ca ngợi sự chết, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được sống chung với chúng tăng.

Lại nữa, khi Phật ở tại Tỳ-xá-ly, nói rộng như trên. Khi Lộc Trọng ngoại đạo giết Tỳ-kheo rồi, lòng rất sầu não, suy nghĩ “Ta nay vì sao lại giết người sống phạm hạnh, tạo tội ác như thế? Sau khi ta mệnh chung, làm sao khỏi rơi vào đường ác, sa vào địa ngục?”

Bấy giờ, Thiên Ma Ba Tuần thường tạo điều kiện để làm tăng trưởng các việc ác, liền từ trên không trung nói với ngoại đạo: “Ông chớ nên ưu sầu lo sợ đọa vào đường ác. Vì sao thế? - Việc làm của ông hôm nay là khiến cho người ta thoát được khổ hoạn, những ai chưa được độ thì được độ, thực là công đức vô lượng.” Khi đó, ngoại đạo ấy suy nghĩ: “Ta giết Tỳ-kheo, ắt thu được phước lớn, cho nên Chư Thiên tùy hỷ khen là việc tốt.” Suy nghĩ thế rồi, y bèn cầm dao bén đi đến các tăng phòng và những chỗ kinh hành rao lớn cho các Tỳ-kheo nghe: “Ai muốn thoát khổ, ai muốn được độ, ta sẽ làm cho hết khổ, ta sẽ độ cho.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn giảng về pháp môn Bất tịnh quán cho các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo tu pháp bất tịnh quán chán ngấy nỗi khổ của thân, trong số họ có người dùng dây thắt cổ, có người uống thuốc độc, có kẻ dùng dao tự sát, có kẻ nhảy xuống hố, kẻ lao

vào lửa, tự vẫn rất đông. Họ còn bị Lộc Trọng ngoại đạo trước sau giết không phải một người, hai người, ba, bốn, năm người, mười người mà cả thảy sáu mươi người. Lúc ấy vào ngày rằm hằng tháng, đức Thế Tôn đang ngồi giữa chúng tăng, định làm lễ Bố-tát. Ngài nhìn xung quanh thấy chúng Tăng thừa thốt, bèn hỏi A-nan: “Hôm nay chúng Tỳ-kheo vì sao mà ít thế? Vì sao không thấy Tỳ-kheo A, B, v.v...?”

A-nan liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Trước đây Thế Tôn đã vì các Tỳ-kheo giảng về pháp Bất tịnh quán, ca ngợi công đức tu tập pháp Bất tịnh quán (254c). Các Tỳ-kheo siêng năng tu pháp Bất tịnh quán. Sau khi tu pháp quán Bất tịnh họ rất chán cái thân này. Do thế có người cầm dao tự sát. Thậm chí có người còn nhờ Lộc Trọng ngoại đạo giết mình; chỉ trong nửa tháng mà mất sáu mươi người. Những ai không đến đều đã mệnh chung, rất mong Thế Tôn dạy cho pháp khác, để các Tỳ-kheo khỏi chán xác thân mà tự sát, hầu các bậc Hiền thánh còn tồn tại lâu ở thế gian, đem lại lợi ích cho trời, người.”

Thế rồi, Phật bảo A-nan: “Có pháp thiền định khác khiến các Tỳ-kheo thích thú, siêng tu mà không nhàm chán xác thân. Đó là pháp niệm hơi thở vô và hơi thở ra. A-nan! Thế nào là Tỳ-kheo tu tập pháp niệm hơi thở vô hơi thở ra, được thành tựu, chứng ngộ, du hí trong an lạc? Đó là, nếu Tỳ-kheo cư trú nơi thành ấp, xóm làng, khi đến giờ, khoác y, cầm bát vào thành khát thực, thu nhiếp thân, khẩu, ý, khéo nghĩ nhớ đến thân mình, không để tâm dong ruổi, thường giữ chánh định, nhiếp trì các căn mà đi khát thực. Khát thực xong, trở về trú xứ tìm một chỗ vắng vẻ mà ngồi yên. Nghĩa là tìm một chỗ trống, khe suối, hang núi hay nghĩa trang mà ngồi thiền rồi đoạn trừ tham dục, sân hận, ngu ngốc, trạo cử, hoài nghi và diệt trừ các chương ngại, trí tuệ sáng tỏ, buộc niệm tại hơi thở, khi hít vào biết là hít vào, khi thở ra biết là thở ra.

1. Khi hít vào dài biết là hít vào dài, khi thở ra dài biết là thở ra dài.

2. Khi hít vào ngấn biết là hít vào ngấn. Khi thở ra ngấn, biết là thở ra ngấn.
3. Khi hơi thở vào khắp thân thể, biết là hơi thở vào khắp thân thể. Khi hơi thở ra khắp thân thể, biết là hơi thở ra khắp thân thể.
4. Khi hơi thở vào thân buồng xả, biết là hơi thở vào thân buồng xả. Khi hơi thở ra thân buồng xả, biết là hơi thở ra thân buồng xả.
5. Khi thở vào hoan hỷ, biết là thở vào hoan hỷ. Khi thở ra hoan hỷ, biết là thở ra hoan hỷ.
6. Khi thở vào an lạc, biết là thở vào an lạc. Khi thở ra an lạc, biết là thở ra an lạc.
7. Khi thở vào có ý thức, biết là thở vào có ý thức. Khi thở ra có ý thức, biết là thở ra có ý thức.
8. Khi thở vào có ý hành xả, biết là thở vào có ý hành xả. Khi thở ra có ý hành xả, biết là thở ra có ý hành xả.
9. Khi thở vào có tâm hiện diện, biết là thở vào có tâm hiện diện. Khi thở ra có tâm hiện diện, biết là thở ra có tâm hiện diện.
10. Khi thở vào tâm vui vẻ, biết là thở vào tâm vui vẻ. Khi thở ra tâm vui vẻ, biết là thở ra tâm vui vẻ.
11. Khi thở vào tâm định tĩnh, biết là thở vào tâm định tĩnh. Khi thở ra tâm định tĩnh, biết là thở ra tâm định tĩnh.
12. Khi thở vào tâm giải thoát, biết là thở vào tâm giải thoát. Khi thở ra tâm giải thoát, biết là thở ra tâm giải thoát.
13. Khi thở vào vô thường, biết là thở vào (255a) vô thường. Khi thở ra vô thường, biết là thở ra vô thường.
14. Khi thở vào đoạn diệt, biết là thở vào đoạn diệt. Khi thở ra đoạn diệt, biết là thở ra đoạn diệt.

15. Khi thở vào không tham dục, biết là thở vào không tham dục. Khi thở ra không tham dục, biết là thở ra không tham dục.

16. Khi thở vào tịch diệt, biết là thở vào tịch diệt. Khi thở ra tịch diệt, biết là thở ra tịch diệt.

Như thế đó A-nan, suy nghĩ như vậy, gọi là thích thú, khéo học, không nhàm chán xác thân, khiến cho các bậc hiền thánh an trú lâu ở thế gian, làm lợi ích cho trời, người. Rồi Phật ra lệnh cho các Tỳ-kheo sống xung quanh Tỳ-xá-ly tập họp lại hết, ai nghe rồi cũng phải nghe lại, vì mười lợi ích chế giới cho các Tỳ-kheo như sau:

Nếu Tỳ-kheo tự tay giết người, hoặc tìm người cầm dao đến giết, hoặc xúi giục tự tử, hoặc ca ngợi sự chết, như nói: “Ôi! Kẻ nam tử, sống với cái thân như uế để làm gì, chết còn hơn sống.” Dùng phương tiện ca ngợi rằng chết là thích thú, với ý nghĩ như thế, tư tưởng như thế chứ không có gì khác, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được sống chung với tăng chúng.

*

❖ Giải thích

Tỳ-kheo: Đã chú thích ở giới thứ nhất

Tự tay mình: Đó là: Tự thân, thân phần, thân thể lực.

Tự thân: Dùng cả toàn thân mình đề lên để giết người thì phạm Ba-la-di. Đó gọi là tự thân.

Thân phần: Hoặc dùng tay, cùi chỏ, gót chân, đầu gối, hoặc các bộ phận khác để giết người, thì phạm Ba-la-di. Đó gọi là thân phần.

Thân thể lực: Hoặc dùng gậy, dùng đá, dùng gạch, từ xa để ném giết người thì phạm Ba-la-di. Đó gọi là thân thể lực.

Người: Thuộc loài người, có mạng sống.

Giết chết: Khiến cho tứ đại của người ấy bị phân tán, mạng sống không còn tiếp tục. Đó gọi là giết chết.

Đi tìm: Là đi tìm người cầm dao hoặc là nam, nữ, lớn, nhỏ, hoặc xuất gia, tại gia.

Dao: Hoặc là kiếm kích, hoặc dao dài, dao ngắn, hoặc xà mâu, vòng sắt, tất cả những khí giới sắt bén cho đến cây kim v.v...

Khen ngợi sự chết: Tức là nói: Sống với cái thân ô uế để làm gì, chết còn hơn sống. Ý nghĩ như vậy là ý nghĩ sát hại, tư tưởng như vậy là tư tưởng sát hại. Khen ngợi chết là thích thú để mong người ấy chết, chứ không có lý do nào khác. Do đó mà họ chết, thì Tỳ-kheo ấy phạm Ba-la-di, không được sống chung.

Ba-la-di: Đã giải thích ở giới thứ nhất.

(255b) Tỳ-kheo giết người: Hoặc dùng dao giết, hoặc dùng thuốc độc giết, hoặc bôi thuốc lên mình, hoặc cho mưa ra, cho đại tiện, hoặc làm đọa thai để giết, hoặc nói về tướng trạng, hoặc ca ngợi sự tự sát.

Giết bằng dao: Hoặc dùng gươm, dao lớn, dao nhỏ, cho đến dùng kim v.v. Khi có tâm sát hại mà thân động thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Khi chạm đến thân họ, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Do đó mà họ chết chứ không có lý do nào khác, thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là giết bằng dao.

Giết bằng thuốc độc: Thuốc độc có ba loại, là: Thuốc độc sống, thuốc độc bào chế, chất độc của loài vật.

Thuốc độc sống: Có những nước, đất ở đó sinh ra cây thuốc độc, như nước Nghê Lô Sinh có cây thuốc độc trắng cừ, nước Uất Xà Ni sinh có cây thuốc độc già la. Đó gọi là thuốc độc sống.

Thuốc độc bào chế: Như trường hợp thợ săn dùng rễ, cành, hoa, lá hợp lại chế thành thuốc độc. Đó gọi là thuốc độc bào chế.

Chất độc của loài vật: Như chất độc của rắn, chất độc của loài Na Câu La, chất độc của mèo, chất độc của chuột, chất độc của chó, chất độc của gấu, chất độc của người (?). Các chất độc như thế gọi là chất độc của loài vật.

Bôi lên mình: Nếu Tỳ-kheo vì muốn giết người bèn dùng tay cầm ba loại thuốc độc, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu bôi lên mình họ thì phạm tội Thâu-lan-giá. Người ấy do thế mà chết, thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là giết bằng thuốc.

Bôi thuốc mà giết: Nếu Tỳ-kheo muốn giết người, tự tay cầm thuốc độc thì phạm tội Việt-tỳ-ni, thoa thuốc vào thân phần người khác, phạm Thâu-lan-giá. Nếu người ấy do đó mà chết, phạm tội Ba-la-di.

Cho thuốc mưa ra: Nếu Tỳ-kheo vì muốn giết người nên chế ra thuốc mưa, suy nghĩ: “Ta đưa loại thuốc này cho người ấy uống để cho y mưa ra máu huyết, gan mật”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Khi đưa thuốc cho người ấy thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Người ấy vì uống thuốc mưa đó mà chết, thì phạm tội Ba-la-di.

Cho thuốc đại tiện: Nếu Tỳ-kheo vì muốn giết người nên chế ra thuốc đại tiện, và suy nghĩ: “Ta đưa thuốc này cho người ấy uống, để y đại tiện ra máu huyết và gan mật”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đưa thuốc cho người ấy, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu người ấy do thuốc đó mà chết thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là dùng thuốc đại tiện để giết.

Làm đọa thai để giết: Nếu Tỳ-kheo muốn giết bà mẹ mà làm cho đọa thai, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Hoặc muốn làm đọa thai mà bà mẹ chết, thì cũng phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu muốn giết người mẹ mà người mẹ chết, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu muốn làm đọa thai mà một phần của thai nhi, hoặc cả thai bị trục ra, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu làm đọa thai loài vật thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Đó gọi là làm đọa thai để giết.

Nói tương trạng: Nếu Tỳ-kheo nói với người kia rằng: “Theo chỗ thấy của tôi hiện giờ thì ông nhất định sẽ chết. Ông nên tự sát, chứ sống khổ sở để làm gì!” Người ấy do thế mà chết, (255c) thì Tỳ-kheo này phạm tội Ba-la-di.

Hoặc nói: “Như tôi thấy trong mộng thì nay ông nhất định sẽ chết.”

Hoặc nói: “Tôi nghe tiếng chó sói, chim cú, chim quạ kêu. Nay tôi thấy trên mũi ông hiện lên sắc đen, ông chắc chắn sẽ chết. Ông nên tự sát, chứ sống khổ sở để làm gì!” Người đó do thế mà chết, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di.

Hoặc hỏi: “Ông bao nhiêu tuổi?” Đáp: “Tôi chừng ấy tuổi.” Lại nói: “Tôi rất rành số mạng. Năm nay ông chắc chắn sẽ chết, chi bằng ông tự sát là hơn, chứ để cái thân ô uế này sống mà làm gì!” Người đó do thế mà chết, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di.

Hoặc hỏi: “Ông thuộc về sao gì?” Đáp: “Tôi thuộc về sao như thế.” Lại nói: “Tôi hiểu rõ sao đó, nên biết năm nay ông nhất định sẽ chết, không nghi ngờ gì nữa. Vì sao ông không tự sát mà sống khổ sở để làm gì?”

Hoặc hỏi: “Ông tên gì?” Đáp: “Tôi tên là A.” Lại nói: “Tôi biết tất cả các tên tuổi. Ông nhất định sẽ chết.”

Lại hỏi: “Ông họ gì?” Đáp: “Tôi họ mõ.” Lại nói: “Tôi biết rất rành các dòng họ, năm nay ông nhất định sẽ chết.”

Lại hỏi: “Ông ăn thứ gì?” Đáp: “Tôi ăn thức ăn như thế.” Bèn bảo họ mưa ra. Mưa rồi, liền nói: “Ông ăn thức ăn như thế chắc chắn sẽ chết, không nghi ngờ gì nữa.”

Lại hỏi: “Ông ăn tại đâu?” Đáp: “Ăn tại chỗ đó.” Bèn bảo họ mưa ra. Mưa rồi, liền nói: “Chỗ đó có chất độc. Nay ông chắc chắn sẽ chết, sao không tự sát cho rồi, chứ sống khổ sở để làm gì?” Người đó do thế mà chết, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di.

Tóm lại, nếu Tỳ-kheo vì muốn giết người nên cố ý nói về tướng trạng, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Người đó nghe lời dùng phương tiện định tự sát, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu họ đã tự sát, thì phạm tội Baladi. Đó gọi là nói tướng trạng để giết.

Ca ngụy sự tự sát: Nếu Tỳ-kheo hỏi một người bố thí, hoặc trì giới có kết quả: “Ông có bố thí không?” Đáp: “Có bố thí.” Tỳ-kheo nói: “Ông đã tạo được công đức, ắt sinh vào cõi thiện, sao không tự sát đi mà sống khổ sở để làm gì?” Đó là trường hợp bố thí.

Hoặc Tỳ-kheo hỏi một người trì giới: “Ông có giữ giới không?” Đáp: “Có giữ giới.”

Lại nói: “Đức Thế Tôn dạy rằng: Kẻ trì giới sẽ sinh về hai nơi, hoặc trên trời, hoặc cõi người; sao ông không tự sát mà còn sống khổ sở để làm gì?” Đó gọi là ca ngụy kết quả giữ giới. Tỳ-kheo lại nói: “Ông đã được quả Tu-đà-hoàn, không còn đọa vào đường ác, tối đa là sinh lại trong cõi trời người bảy lần nữa rồi chấm dứt khổ đau, đóng cửa ác thú, sao không tự sát mà còn sống khổ sở để làm gì?”

Hoặc nói: “Ông đã được quả Tư-đà-hàm, còn một lần sinh lại thế gian rồi chấm dứt khổ đau, sao không tự sát mà sống khổ sở để làm gì?”

Hoặc nói: “Ông đã được quả A-na-hàm, không còn trở lại thế gian nữa (256a), mọi khổ đau đã kết thúc sao không tự sát, mà còn sống khổ sở để làm gì?”

Hoặc nói: “Ông đã được quả A-la-hán, sạch hết dâm, nộ, si, không vướng phiền não, tâm được tự tại, sao không tự sát mà còn sống khổ sở để làm gì?”

Tóm lại, nếu Tỳ-kheo vì muốn giết người nên ca ngợi kết quả của sự bố thí, trì giới, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi người ấy tìm phương tiện để tự sát, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu họ đã tự sát thì phạm tội Ba-la-di.

Lại có các trường hợp giết người khác: Hoặc đi, hoặc đặt cạm bẫy, hoặc dùng Tỳ Đà La chú, hoặc thuốc bột, hoặc ô mẫn thổ, hoặc hầm hổ, hoặc a ba khâm mẫn, hoặc chỉ đường, hoặc chỉ sông, hoặc đại thần, hoặc Tăng phùng, hoặc cọp, hoặc ngoại đạo.

Giết khi đi: Hoặc 10 người, hoặc 20 người cùng đi trên đường, rồi Tỳ-kheo vì trước đó có thù oán, muốn hại người đi trước mà hại lầm người đi giữa, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Hoặc muốn hại người đi giữa mà hại lầm người đi sau cũng phạm tội Việt-tỳ-ni.

Hoặc muốn hại người đi sau mà hại lầm người đi giữa cũng phạm tội Việt-tỳ-ni.

Hoặc muốn hại người đi giữa mà hại lầm người đi đầu cũng phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nhưng muốn hại người đi đầu mà hại đúng người đi đầu thì phạm tội Ba-la-di.

Hoặc muốn hại người đi giữa mà hại đúng người đi giữa cũng phạm tội Ba-la-di.

Hoặc có ý muốn giết tất cả, thì tùy người nào bị giết liền phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là giết khi đi.

Giết bằng đặt cạm bẫy: Nếu Tỳ-kheo có tâm giết hại, làm cạm bẫy, thì khi đem cạm bẫy đặt ở giữa đường liền phạm tội Việt-tỳ-ni. Khi người ấy bị đau đớn, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu người ấy chết, thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là giết bằng đặt cạm bẫy.

Giết bằng tỳ đà la chú: Nếu Tỳ-kheo muốn giết người, bèn làm tỳ đà la chú thì khi làm chú, phạm tội Việt-tỳ-ni. Khi người ấy đâm ra sợ hãi, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Khi người ấy chết thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là dùng chú Tỳ đà la để giết.

Giết bằng thuốc bột: Nếu Tỳ-kheo vì muốn giết người nên làm thuốc bột. Khi làm nghĩ rằng: “Ta sẽ đem món thuốc này đến giết người ấy”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu thuốc đó chạm đến người ấy, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu người ấy chết, thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là giết bằng thuốc bột.

Giết bằng ô mẫn thổ: Nếu Tỳ-kheo vì muốn giết người nên làm ô mẫn thổ (?) giữa đường, thì khi làm liền phạm tội Việt-tỳ-ni. Người ấy vì thế mà đau đớn, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu y chết, thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là giết bằng ô mẫn thổ.

Giết bằng hầm sập: Nếu Tỳ-kheo vì muốn giết người nên đào hầm ở giữa đường, rồi đặt các thứ hung khí sắc bén, dùng cỏ, đất phủ lên trên, để người đó rơi xuống chết, thì khi làm liền phạm tội Việt-tỳ-ni. Khi người đó bị đau đớn (256b) thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu y chết thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là giết bằng hầm sập.

Giết bằng a ba khâm mẫn: Nếu Tỳ-kheo vì muốn giết người nên làm a ba khâm mẫn (?) ở giữa đường, thì khi làm liền phạm tội Việt-tỳ-ni. Khi người ấy bị đau đớn, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu y chết thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là giết bằng a ba khâm mẫn.

Giết bằng cách chỉ đường: Nếu Tỳ-kheo đang đi kinh hành ở bên đường có người đến hỏi: “Trưởng lão! Tôi muốn đến khu làng như thế, phải đi đường nào?” Tỳ-kheo vì trước đó có mối thù với người ấy, liền suy nghĩ: “Ta nay gặp được kẻ này, nên chỉ con đường nguy hiểm, khiến cho y chỉ có chết mà thôi.” liền chỉ những con đường nguy hiểm như: nạn vua, nạn sư tử, hổ báo, nạn rắn độc... thì khi chỉ những con đường hiểm như thế, phạm tội Việt-

tỳ-ni. Nếu người ấy bị thống khổ, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu y chết, thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là giết bằng cách chỉ đường.

Giết bằng chỉ lối qua sông: Nếu Tỳ-kheo đang đi kinh hành ở bên sông có người đến hỏi: “Trưởng lão! Tôi muốn đi đến chỗ như thế, nên đi lối nào?” Tỳ-kheo này trước đây vốn có mối thù với người ấy, liền suy nghĩ: “Nay ta gặp được kẻ này, nên chỉ y đi qua chỗ hiểm trở, khiến cho y không thể nào thoát chết”, liền chỉ các lối đi hiểm trở như: chỗ nước xoáy, chỗ đá ngầm, chỗ đất sụp, lòng chảo v.v. hoặc đoạn bờ sông vua cấm, hoặc có bọn cướp sông, hoặc có nạn sư tử, hổ báo, trùng độc v.v. khi chỉ cho người ấy lối đi hiểm trở thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Khi người ấy bị thống khổ, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Khi y chết thì phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là giết bằng chỉ lối qua sông.

Đại thần: Nếu có quan đại thần bạo ngược vô đạo, tham-lam lấy của người đem về cho mình, không sợ hình phạt, buông lung phóng túng, suy nghĩ như sau: “Thà làm con quạ hôm nay hơn là làm con công ngày mai.” Vua nghe được lời ấy, bèn bắt y giam vào tù để trị tội. Y sợ chết, nên dùng tất cả tài sản để chuộc mạng. Khi ấy có một Tỳ-kheo thường lui tới nhà đó, bèn đến an ủi hỏi han những nỗi vui buồn của gia đình họ. Người vợ nói: “Nhà tôi vừa gặp chuyện rắc rối đang bị giam trong tù, thì làm sao vui được? Thấy có biết không? Hiện giờ nhà tôi sợ tội phải bị tử hình, nên đem tất cả của cải để chuộc lấy tính mạng. Nếu tiền của hết thì phải bán cùng, không còn gì để sống nữa.” Tỳ-kheo nói: “Bà chớ sầu não! Ta sẽ bảo chồng bà không nên dùng đến tài sản”, bèn đến nhà giam an ủi ông ta: “Lão trượng! Không bệnh chứ?” Viên đại thần thấy Tỳ-kheo đến, lòng rất hoan hỷ (256c) nói: “Thầy ở ngoài có nghe điều gì chẳng?” Tỳ-kheo đáp: “Nghe ông sắp phải chết, nên muốn dùng hết gia tài để chuộc lấy tính mạng. Nếu như thế thì vợ con ông sau này sẽ đói khát khốn cùng phải đi ăn xin, mà tiếng xấu gia đình ông sẽ còn truyền mãi.” Viên đại thần hỏi: “Thế thì phải làm sao?” Tỳ-kheo nói: “Tên vua này vô đạo, giả sử có thu hết tài sản của ông cũng chẳng để ông sống đâu, cẩn thận,

chớ giao của cho hấn mà phải tính toán cho kỹ lưỡng.” Nếu viên đại thần đó nghe theo lời ấy, thì Tỳ-kheo phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu y phải chịu thống khổ, thì Tỳ-kheo phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu y chết, thì Tỳ-kheo phạm tội Ba-la-di. Nhưng nếu vị đại thần nghe Tỳ-kheo ấy nói bèn đáp rằng: “Thầy là bạn tri kỷ của tôi mà tiếc tiền của không muốn tôi sống, nếu tôi chết rồi giả sử mặt trời mặt trăng không mọc nữa, thì cũng chẳng phải điều mà tôi lo, hưởng gì việc khác. Thầy hãy về suy nghĩ những lời Phật dạy, còn việc cát hung tốt xấu không liên quan gì đến thầy”, thì Tỳ-kheo phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu sau đó vị đại thần suy nghĩ: “Đúng như Tỳ-kheo nói, tên vua này vô đạo, giả sử cho hết tài sản, chung cục hấn cũng giết ta. Ta chết đã vô ích mà vợ con còn bị đói khát, không lấy gì để sống, gia đình bị sỉ nhục; Ôi! Cái chết thật đau đớn! Ta nay chịu lấy một mình, không đem cho tài sản.” Thế rồi ông bị chết. Dù ông không lập tức nghe lời của Tỳ-kheo, nhưng vì trước đó Tỳ-kheo đã bày kế ấy, nên phạm tội Thâu-lan-giá.

Có người vi phạm quốc pháp, viên chức hình sự bắt trời đem đến trình vua. Vua bảo đem y ra tra xét, tùy tội xử trị. Lúc ấy, viên chức tư pháp bèn dùng hoa già tỳ la trang điểm lên đầu tội nhân, trói chặt hai tay, đánh trống, thổi tù và, loan báo sắc lệnh khắp nơi. Loan báo lệnh xong bèn đem y ra khỏi cửa thành, đến nơi pháp trường. Bấy giờ, có Tỳ-kheo Ma Ha La (bán thế xuất gia), chưa rành giới luật, thương kẻ tội nhân ấy đau khổ, bèn nói với tên đao phủ rằng: “Người này thật đáng thương, đừng làm cho ông ta đau đớn. Ông chỉ nên chém y một nhát.” Nếu lúc ấy tên đao phủ đáp: “Tôi sẽ y lời”, rồi cầm dao bén chém phắt một nhát, thì Tỳ-kheo ma ha la phạm tội Ba-la-di. Nếu tên đao phủ trả lời với Tỳ-kheo rằng: “Ông nên biết mình phải làm gì. Tôi sẽ làm theo mệnh lệnh của vua (257a). Ông hãy trở về mà suy nghĩ những lời Phật dạy đi”, thì Tỳ-kheo phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu sau đó tên đao phủ suy nghĩ, rồi mới áp dụng lời nói của Tỳ-kheo, chém tội nhân một nhát mà không làm ngay lập tức, thì Tỳ-kheo Ma Ha La phạm tội Thâu-lan-giá. Đó gọi là đại thần.

Tăng phưởng: Có Tỳ-kheo khách đến chùa, theo thứ tự nhận phòng ở. Thấy Tỳ-kheo tri khách vì trước đó có hiềm khích với vị này, bèn suy nghĩ: “Ta nay gặp được người, phải cho người căn phòng đổ nát, để người chết toi mạng”, bèn giao cho căn phòng hư, tường cột đổ nát hư hoại, gần chỗ tỳ đa la (?) đáng sợ, chỗ các loài ác quỷ phú đơn na, gần chỗ rần rít. Khi giao phòng cho người kia, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Khi người kia bị thống khổ, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu thầy ấy chết, thì phạm tội Ba-la-di.

Tỳ-kheo khách buổi sáng dậy sớm hỏi vị Tỳ-kheo cưu trú vật rửa tay ở chỗ nào? Tỳ-kheo cưu trú lấy bình chứa đầy ong nọc, rít, rắn độc, rồi đầy nắp lại, nói với vị Tỳ-kheo khách rằng: “Bình này có chứa nước rửa tay. Ngài cứ tự ý sử dụng.” Khi vị khách cầm đến bình đó thì phạm tội Việt-tỳ-ni, khi bị đau đớn, phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu chết phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là dùng tăng phưởng để giết.

Cọp: Các nơi hoang vắng thường có cọp làm hại người. Lúc ấy, chúng tăng bèn tập họp lại bàn bạc: “Này các trưởng lão! Tại nơi hoang vắng này có cọp, sợ nó làm hại người, vậy ai có thể trừ được con cọp này?” Bấy giờ, trong chúng có Tỳ-kheo A, vốn có hiềm khích với Tỳ-kheo B, bèn nói với mọi người: “Tôi có thể trừ được cọp.” Rồi vào lúc chiều tối, Tỳ-kheo A này mang cung tên ra đi, khi ấy thấy Tỳ-kheo B mặc y vàng, đầu có màu đen, đi đến chỗ cầu tiêu, rồi Tỳ-kheo A định giết Tỳ-kheo B nhưng giết nhầm cọp, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Hoặc định giết cọp nhưng giết nhầm Tỳ-kheo B, cũng phạm tội Việt-tỳ-ni. Nhưng nếu muốn giết Tỳ-kheo B mà giết đúng Tỳ-kheo B, thì phạm tội Ba-la-di. Nhưng nếu muốn giết cọp mà giết đúng cọp thì phạm tội Ba-dật-đề. Nếu định giết cả hai, thì tùy theo giết đối tượng nào, phạm tội theo đối tượng đó: Giết Tỳ-kheo phạm tội Ba-la-di, giết cọp phạm tội Ba-dật-đề. Đó gọi là cọp.

Ngoại đạo: Có các ngoại đạo thờ mặt trời, mặt trăng, nên mỗi khi nhật thực, nguyệt thực thì những người Bà-la-môn này tụ tập đồ đảng, tay cầm khí giới, lớn tiếng gọi nhau đi cứu mặt trời mặt trăng. Do đó, họ đi ngang qua gần tinh xá, vừa trông thấy các Tỳ-kheo, liền nổi giận mắng: “Bọn Sa-môn Thích tử kia là bè đảng của A-tu-la, nay phải giết chúng.” Khi các Tỳ-kheo nghe những lời thô ác ấy, liền đánh kiến chùy (257b) tập hợp Tăng chúng. Rồi một Tỳ-kheo nói: “Hôm nay chúng ta phải cùng nhau lập thế ước trừng trị bọn ngoại đạo tà ác này, không để một mạng nào sống sót.” Vì thế nguyên phi pháp, cho nên tất cả chúng tăng đều phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu bọn họ phải chịu đau khổ thì tất cả chúng Tăng phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu bọn họ chết thì tất cả Tăng chúng phạm tội Ba-la-di.

Nếu cùng nhau thể nguyện: “Không nên làm cho chúng chết mà chỉ làm chúng đau khổ để cái ác làm lành”, thì tất cả chúng Tăng phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu bọn họ chịu đau khổ thì tất cả Tăng chúng phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu lúc ấy các Tỳ-kheo bảo nhau: “Các trưởng lão! Không nên hại bọn chúng cũng không nên làm cho họ đau khổ, vì đức Thế Tôn đã dạy: “Nếu Tỳ-kheo bị bọn giặc hung bạo dùng cưa, dao cắt đứt thân thể, thì lúc ấy tâm không nên khởi lên niệm ác, miệng không nên nói lời ác độc với chúng mà phải khởi tâm từ bi, tâm lợi ích, tâm nhẫn nhục.” Do đó các Tỳ-kheo cùng suy nghĩ: “Trong Kinh Cú Đạo Dụ, Thế Tôn đã dùng phương tiện dạy ta phải nhẫn nhục.” Thế rồi, các thầy đóng chặt các cửa ngõ, lớn tiếng la vang để bọn ngoại đạo khiếp sợ, thì không có tội. Tất cả chúng Tăng đều cùng phát thế như thế, thì tất cả Tăng không có tội.

Có một Tỳ-kheo đánh con của Bà-la-môn gần chết liền tự suy nghĩ: “Người này nếu chết, thì pháp Sa-môn Thích tử sẽ bị hoen ố. Giờ đây ta phải đi tìm thuốc cứu hẩn sống lại.” Rồi có một Tỳ-kheo khác hỏi Tỳ-kheo ấy: “Thầy đang làm gì thế?” Đáp: “Tôi đánh người Bà-la-môn này gần chết, rồi tôi suy nghĩ: “Nếu kẻ này chết thật thì pháp Sa-môn Thích tử sẽ bị hoen ố. Giờ đây ta phải đi tìm thuốc cứu hẩn sống lại.” Nếu Tỳ-kheo kia nói: “Thầy cứ đi tìm thuốc, để tôi giữ hẩn cho.” Thế rồi sau khi Tỳ-kheo đánh người đi khuất, vị Tỳ-kheo kia bèn kết liễu sinh mạng của hẩn. Trong trường hợp này, Tỳ-kheo trước đánh người, phạm tội Thâu-lan-giá. Tỳ-kheo sau giết người, phạm tội Ba-la-di. Đó gọi là ngoại đạo. Nếu một Tỳ-kheo vì định giết người mà cầm dao thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu chạm đến thân người ấy, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu người ấy chết, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu hai, ba cho đến nhiều người vì muốn giết người mà cầm dao, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Cho đến người ấy chết, thì phạm tội Ba-la-di. Một Tỳ-kheo được (người khác) sai đi giết người, bèn sai lại một Tỳ-kheo khác cầm dao, thì phạm tội Việt-tỳ-ni... cho đến chết phạm tội Ba-la-di.

Như thế, sai người thứ hai (257c) thứ ba cho đến sai nhiều Tỳ-kheo cầm dao, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Cho đến chết, phạm tội Ba-la-di.

Tóm lại giết bằng thuốc độc, giết bằng bôi thuốc lên mình, giết bằng thổ (mửa) hay tả (đi cầu), giết bằng làm đọa thai, giết bằng nói tướng trắng, giết bằng khen ngợi sự chết cũng đều thế cả. Trường hợp giết người hội đủ năm điều kiện sau đây, thì phạm tội Ba-la-di. Đó là: (1) Đúng là người; (2) Tưởng là người; (3) Tạo phương tiện; (4) Có tâm giết hại; (5) Kết thúc mạng sống. Đó gọi là năm điều kiện.

Hoặc sai đây tở giết, hoặc sai người làm công, hoặc bạn bè, hoặc làm thù, hoặc chưa từng làm, vô trí, không biết xấu hổ, tưởng là làm không sao, đều phạm tội. Trái lại, nếu vì cuồng tâm, loạn trí mà giết người thì không phạm tội. Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo tự tay mình giết người, hoặc tìm người cầm dao đến giết, hoặc khuyên họ chết, ca ngợi sự chết, nói: Ôi nam tử! Để cái thân ô uế này sống làm gì, chết còn hơn sống. Có ý nghĩ như thế, có tư tưởng như thế, dùng phương tiện khen ngợi rằng chết là thú vị, khiến cho người ấy chết, chứ không có lý do nào khác; thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được sống chung.

Lúc ấy, đức Thế Tôn đang trú tại thành Tỳ-xá-ly, trước bữa ăn, Ngài ngồi quay mặt về hướng Bắc, bóng mặt trời xiên độ một người rưỡi, ngày mồng chín, nửa tháng thứ ba mùa Đông sau khi thành đạo sáu năm, vì những Tỳ-kheo nuôi bệnh đã nhờ Lộc Trượng ngoại đạo giết các Tỳ-kheo, mà chế giới này.

Những gì Phật đã chế phải tùy thuận chấp hành, đó gọi là pháp tùy thuận.

(Hết giới thứ 3 của bốn giới Ba-la-di)

*

4. ĐẠI VỌNG NGŨ

Phật ở tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ, tại một làng kia có hai Tăng đoàn an cư. Lúc an cư xong, một nhóm về thành Xá-vệ thăm viếng đức Thế Tôn, đánh lễ chân Phật, rồi ngồi sang một bên. Đức Thế Tôn tuy biết mà vẫn hỏi: “Này các Tỳ-kheo, các thầy an cư ở đâu rồi đến đây?”

Đáp: “An cư tại làng ấy.”

Phật lại hỏi: “Các thầy an cư có vui không? Khất thực có dễ không? Hành đạo có đúng pháp không? Sau khi an cư xong có được y an cư không? Các Ưu-bà-tắc có thường lui tới chăng?”

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Hạ an cư vui, hành đạo đúng pháp nhưng khất thực khó được, y vật không đủ, các Ưu-bà-tắc không thường lui tới.”

Phật bảo với các Tỳ-kheo: “Người xuất gia đâu có thể nhận được của thế gian hoài! Các Tỳ-kheo nên biết: Ở đời có tám pháp (258a) thường theo sát người ta, và người đời cũng thường theo sát tám pháp này. Tám pháp này là: (1) Lợi; (2) Không lợi; (3) Khen; (4) Không khen; (5) Ca ngợi; (6) Phi bang; (7) Vui; (8) Khổ.

Những Tỳ-kheo nào ngu si, phàm phu, ít nghe, ít biết ở trong chánh pháp mà tâm không điều phục, ở trong pháp của hiền thánh mà trí không mở mang, khi thế lợi sinh khởi không khéo quán sát rằng: Thế lợi sinh khởi tức là pháp vô thường, hoại diệt, nên tuy có sinh khởi chúng sẽ chóng hoại diệt, không thể còn mãi. Nếu không quán sát ý nghĩa của pháp đúng như thế, thì đó là kẻ phàm phu, không thật có trí tuệ, tùy thuận thế pháp. Cũng thế, từ sự không có lợi cho đến vui, khổ cũng không biết quán sát rằng: Niềm vui tuy phát sinh, nhưng nó là pháp vô thường hoại diệt, mà đã mang tính chất vô thường hoại diệt, thì nó sẽ chóng tàn, không thể còn mãi.

Nếu ai không biết quán sát ý nghĩa chân thật như thế thì đó là kẻ phàm phu, không thật có trí tuệ, tùy thuận theo thế pháp. Các Tỳ-kheo nên biết rằng, những ai đối với thế pháp này không quán sát, nên khi thế lợi phát khởi thì sinh ra tham trước, nếu nó không sinh khởi, thì đâm ra lo âu, cho đến các khía cạnh vui, khổ kia cũng thế.

Này các Tỳ-kheo, như vậy là ba thọ tăng trưởng. Ba thọ đã tăng trưởng; thì bốn thủ sẽ lừng lẫy. Bốn thủ lừng lẫy thì có sinh duyên. Do đó mà khổ ấm tập khởi tăng trưởng mạnh mẽ, sinh lão bệnh tử, ưu bi khổ não, tâm loạn phát cuồng. Các Tỳ-kheo nên biết: Các đệ tử hiền thánh, đa văn trí tuệ thì ở trong chánh pháp tâm

khéo điều phục, ở trong pháp của hiền thánh, tâm được mở mang, khi thế lợi phát sinh, thì nên khéo quan sát rằng: Thế lợi tuy sinh khởi, nhưng nó là pháp vô thường hoại diệt mà đã vô thường hoại diệt thì nó sẽ chóng tàn, không thể còn mãi, cho đến hai yếu tố vui, khổ kia cũng lại như vậy.

Các Tỳ-kheo nên biết: Khi quán sát như thế, thì lúc thế lợi sinh khởi sẽ không tham trước; lúc thế lợi không sinh khởi, tâm không sầu não; cho đến vui, khổ kia cũng thế. Do đó yêu ghét không sinh, cảm nhận tùy nghi, lìa mọi sầu khổ; cho đến vui khổ các uẩn đều diệt tận, liền được Niết bàn.

Khi Thế Tôn thuyết pháp ấy rồi, bèn lập lại bằng thể kệ:

“Lợi suy và hủy dự,
 Xung cơ cùng khổ vui.
 Tám pháp thường xen nhau,
 Qua lại đổi thay luôn.
 Tám pháp này biến hóa,
 Tan hoại có bền đâu.
 Thế nên Thánh đệ tử,
 Cầm gương vô thường soi.
 (258b) Xem kỹ tám pháp ấy,
 Khoảnh khắc không tạm dừng.
 Trong bốn thứ lợi lạc,
 Chưa từng bị dao động.
 Nếu gặp người hủy báng,
 Lòng không thấy khổ đau.
 Nếu lìa tám pháp này,
 Mới là kẻ trí tuệ.
 Ra khỏi sông ái dục,
 Vượt qua biển sinh tử.”

Khi các Tỳ-kheo nghe Phật dạy như thế đều rất hoan hỷ, liền bạch Phật rằng: “Lành thay đức Thế Tôn, đã dùng phương tiện thiện xảo nói về tám pháp ở đời, thực là chưa từng có.”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri, tam đạt vô ngại năng lực trí tuệ như ánh trăng rằm, nói về tám pháp ở đời có chi là kỳ lạ. Ngày xưa Ta làm chim oanh vũ trong loài súc sinh, vì các loài chim khác, nói tám pháp ấy, thế mới là kỳ đặc.”

Các Tỳ-kheo liền bạch Phật rằng: “Đã từng có thế sao?”

Phật đáp: Đúng thế. Trong thời quá khứ có một vị vua nuôi hai con chim oanh vũ, một con tên La Đại, một con tên Ba La đều hiểu được tiếng người, nên vua rất yêu thương, nhốt trong lồng vàng, cho ăn thức ngon. Lúc ấy, có một đại thần đem hiến cho vua một con khỉ con, tình đời vốn chuộng của mới, nên vua rất yêu thích cho ăn uống nuôi dưỡng còn kỹ hơn oanh vũ. Bấy giờ, oanh vũ Ba La bèn nói với La Đại bằng bài kệ:

“Trước đây ăn cùng vua
Vị ngon nhất thế gian.
Bây giờ, khỉ cướp mất,
Đành phải chịu thiếu thốn.”

Lúc ấy, La Đại nói: “Việc đó rồi cũng vô thường, chẳng bao lâu nữa con khỉ con này cũng sẽ mất phần lợi dưỡng mà thôi”, bèn đáp Ba La bằng bài kệ:

“Lợi suy và hủy diệt,
Xưng cơ cùng khổ vui.
Đều là pháp vô thường.
Có gì đâu buồn vui!”

Thế rồi Ba La lại đọc kệ:

“Gặp chi cũng chẳng vui,
Không có gì thích thú.
Chỉ nghe tiếng chê bai,

Không được ai khen ngợi.
Ta nay được làm chim,
Vì sao chịu khổ này?”

Lúc khi con còn nhỏ, sắc lông mượt mà, nhảy nhót vui nhộn nên ai cũng thích đùa với nó. Đến lúc lớn lên, sắc lông xơ xác, ai thấy cũng chán ghét. Nó lại còn vênh tai chu miệng, đe dọa trẻ con. Khi ấy, oanh vũ La Đại bèn nói với Ba La (258c) bằng bài kệ này:

“Vênh tai nhăn mặt lại,
Chu miệng nhát trẻ con.
Tự mình gây tội lỗi,
Chẳng bao lâu hết lợi.”

Con khi ấy lớn lên, lòng thương của vua liền dứt, nên vua ra lệnh kẻ tả hữu đem nó buộc ngoài cột chuồng ngựa. Lúc ấy hoàng tử còn bé tay cầm thức ăn đến bên con khi. Khi đòi thức ăn, hoàng tử không cho, nó bèn nổi giận cào mặt khiến hoàng tử bị thương và rách cả y phục. Hoàng tử kinh hãi, kêu la inh ỏi. Vua bèn hỏi kẻ tả hữu vì sao con mình kêu khóc. Kẻ tả hữu bèn đem sự việc ấy tâu lên nhà vua. Vua rất giận dữ, bèn sai người đập chết, đem vứt bên hào để cho Kỳ Đà ăn. Khi ấy oanh vũ Ba La bèn nói với La Đại bằng bài kệ:

“Bạn là bậc trí tuệ,
Thấy trước việc chưa đến.
Anh em ta chưa chết,
Mà khi đã chết rồi.”

Phật bèn nói với các Tỳ-kheo: Khi ấy chim oanh vũ La Đại nào phải ai khác mà chính là ta đây, còn chim oanh vũ Ba La chính là A-nan vậy. Khi ta làm chim oanh vũ mà còn vì thấy ấy nói về tám pháp vô thường chuyển biến ở đời không thể còn mãi, hưởng chi ngày nay đã thành Chánh Giác lại còn nói về tám pháp ấy, thì có chi là kỳ lạ.

Khi ấy, tăng đoàn thứ hai an cư xong, cũng đi đến hầu thăm, đánh lễ Thế Tôn, rồi ngồi qua một bên. Đức Thế Tôn tuy biết mà vẫn hỏi: “Các Tỳ-kheo an cư ở đâu rồi đến đây?”

Đáp: “Bạch Thế Tôn! An cư tại chỗ ấy.”

Phật liền hỏi các Tỳ-kheo: “An cư có vui không? Hành đạo có vất vả không? Khất thực có dễ dàng không? Sau khi an cư xong, có được y an cư không? Các Ưu-bà-tắc có thường lui tới không?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật rằng: “Hạ an cư vui vẻ, hành đạo không vất vả, khất thực dễ dàng, có nhiều y an cư, các Ưu-bà-tắc lui tới đông đúc.”

Phật lại hỏi: “Vì lý do gì hai chúng cùng an cư tại một làng mà chỉ có một chúng được cúng dường nhiều, còn một chúng không được?”

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng con dùng vô lượng phương tiện ca ngợi Tam bảo, cũng thường ca ngợi các đại đệ tử của Phật như tôn giả Xá-lợi-phất, Mục Kiền Liên v.v. và tự ca ngợi về công đức tu tập của chính mình.”

Phật hỏi các Tỳ-kheo: “Những điều các thầy ca ngợi có thật như thế không?”

Đáp: “Bạch Thế Tôn! Tam Bảo và tôn giả Xá-lợi-phất mà chúng con ca ngợi là có thật, còn tự ca ngợi mình thì không thật.”

Phật khiển trách: “Này các Tỳ-kheo! Đó là việc ác (259a). Tại sao chỉ vì lợi dưỡng cho bản thân mà lại ca ngợi những điều mình không thực có? Thà ăn tro bụi, nuốt phân đất, dùng dao bén mổ bụng, chứ không nên dùng lời dối trá ca ngợi mình có pháp hơn người (quá nhân pháp) để được cúng dường.” Rồi Phật nhấn mạnh: “Ta thường khen ngợi ít muốn, biết đủ, vì sao các thầy lại đa dục không thỏa mãn, cầu nhiều không biết chán? Đó là điều phi pháp, phi luật, không phải việc ta dạy, không thể dùng việc ấy để nuôi lớn thiện pháp.”

Sau khi Thế Tôn dùng các biện pháp khiến trách các Tỳ-kheo ấy rồi, các Tỳ-kheo an cư tại làng ấy khi vào làng khát thực, những ai tự ca ngợi mình thì khát thực dễ dàng còn những ai không tự ca ngợi thì khát thực rất khó khăn. Lúc ấy, một trưởng lão Tỳ-kheo tự suy nghĩ: “Vì sao ta lại dùng lời dối trá tự ca ngợi mình được pháp hơn người để được nuôi sống? Từ nay trở đi ta không được dùng lời dối trá để tự khen mình nữa.” Rồi vào buổi sáng sớm thấy khoác y, cầm bát vào làng khát thực. Khi ấy có người hỏi thầy: “Trưởng lão đối với quả thánh, thầy có đạt được gì không?” Thầy Tỳ-kheo này không tự ca ngợi mình, nên đi khát thực chỗ này chỗ kia đều không được. Mặt trời sắp xế bóng, đói khát khốn đốn, thầy bèn tự ca ngợi, khát thực liền được.

Có vị Tỳ-kheo khác nghe vị trưởng lão ấy lúc thì nói thật, lúc thì nói dối, liền đến bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao trưởng lão Tỳ-kheo ấy tâm chí bạc nhược, không giữ được kiên cố, khinh suất như vậy?”

Phật nói với Tỳ-kheo ấy: “Vị trưởng lão ấy không những ngày nay tâm chí bạc nhược, khinh suất không giữ được kiên cố, mà trong đời quá khứ cũng đã như thế.”

Các Tỳ-kheo lại bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Đã từng có như vậy sao?”

Phật đáp: “Đúng như thế! Trong thời quá khứ có trận mưa trái mùa liên tục bảy ngày không dứt. Các mục đồng không ra khỏi nhà suốt bảy ngày. Lúc ấy, có con chó sói đói, thất thế đi tìm thức ăn khắp xóm làng, đi đến bảy thôn mà không được thứ gì cả. Rồi nó tự bảo: “Chi bằng hôm nay ta giữ chay lạt mà an trụ”, bèn trở về rừng núi, ẩn mình trong hang, phát nguyện: “Mong tất cả chúng sinh đều được yên ổn.” Thế rồi, nó nhiếp thân an tọa, nhắm mắt suy nghĩ. Lịch trình của Đế Thích cứ vào các ngày chay hằng tháng như ngày mồng tám, mười bốn, ngày rằm, cuối rằm trắng y la xuống quán sát thế gian, xem thử chúng sinh nào hiếu thuận với cha mẹ, cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn, bố thí, giữ giới tu

phạm hạnh, thọ trì bát trai giới. Khi Thích Đề Hoàn Nhân quan sát khắp nơi liền đến hang núi ấy, thấy con chó sói kia đang nhắm mắt tư duy, bèn suy nghĩ: “Ôi, con chó sói này là loài muông thú mà thật là kỳ đặc. Con người còn không có tâm như thế, huống gì chó sói (259b) mà được như vậy.” Bèn muốn thử xem để biết hư thực. Để Thích liền biến thành một con dê, đứng trước hang, lớn tiếng gọi đàn. Khi ấy, chó sói thấy dê liền nghĩ: “Kỳ thay, phước báo chạy lạt bỗng dừng đến. Ta ruồng cả bảy thôn tìm thức ăn mà không được, nay tạm thời giữ chay lạt thì thức ngon tự nhiên đến. Thức ăn nhà bếp đã đưa đến, giờ phải ăn thôi, ăn xong rồi hãy giữ chay lạt.” Sói bèn ra khỏi hang, lao đến chỗ dê. Dê thấy sói đến kinh hãi bỏ chạy. Sói liền đuổi theo, dê chạy không dừng. Đuổi một đoạn xa, dê liền biến ra chó, miệng vuông, tai lớn, quay lại đuổi sói, sủa lên inh ỏi. Sói thấy chó rượt, sợ hãi chạy lui. Chó đuổi gắp theo, sói chạy thoát được, trở về lại hang, bèn suy nghĩ: “Ta muốn ăn thịt nó, ngược lại, nó đòi xơi ta.” Khi ấy, Để Thích bèn giả làm con dê què, kêu be be trước mặt chó sói. Sói nghĩ: “Trước kia là con chó, mà ta vì đói hoa mắt lại tưởng lầm là dê. Giờ đây thấy rõ, con này mới đúng là dê.” Sói bèn định thần xem kỹ, thì thấy sừng tai lông đuôi hoàn toàn là dê thực. Sói bèn ra khỏi hang đuổi theo, dê sợ bỏ chạy. Sói sắp chụp được, thì dê lại hóa thành chó, đuổi ngược lại sói, cũng như lần trước. Sói nghĩ: “Ta muốn ăn hăn, mà rồi hăn lại muốn xơi ta.” Lúc ấy, Để Thích liền hóa thành con dê con, đứng trước sói kêu mẹ, gọi bầy. Sói nổi giận nói: Người biến thành cục thịt, ta cũng không ra khỏi hang, huống là hóa thành dê con để hòng gạt ta!” Rồi sói giữ chay lạt trở lại, lẳng lòng suy nghĩ. Khi ấy, Để Thích biết tâm niệm của sói muốn giữ chay lạt trở lại, nên vẫn mang hình thức dê con đứng trước hang sói. Thế rồi, sói đọc kệ:

“Nếu quả thực là dê,
Ta cũng không thềm ra.
Huống gì là giả dạng,
Khủng bố ta như trước.

Thấy ta giữ trai giới,
 Người lại đến thử ta.
 Giả sử là cục thịt,
 Ta cũng không thể tin.
 Huống gì giả dê con,
 Làm bộ kêu be be.”

Bấy giờ, Thế Tôn đọc kệ:
 “Nếu có người xuất gia,
 Giữ giới cách hời hợt,
 Không thể bỏ lợi dưỡng,
 Như sói giữ trai giới.”

Khi ấy, Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo: “Chó sói lúc ấy đâu phải ai khác mà chính là thầy Tỳ-kheo này. Ngày xưa làm sói, tâm chí không kiên cố mà ngày nay tuy đã xuất gia (259c) vẫn cứ khinh suất.”

Bấy giờ, Thế Tôn truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả, ai nghe rồi cũng phải nghe lại, và vì mười lợi ích chế giới cho các Tỳ-kheo như sau:

Nếu Tỳ-kheo chưa biết, chưa chứng, mà tự xưng là đã được pháp hơn người, có tri kiến thù thắng của bậc thánh, biết như vậy, thấy như vậy, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được sống chung.

Lại nữa, khi Phật ở tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Lúc ấy có hai Tỳ-kheo sống nơi rừng núi hoang vắng. Một Tỳ-kheo tạm thành tựu Căn lực, Giác chi, Thánh đạo, Tham sân không sinh khởi, bèn nói với vị Tỳ-kheo thứ hai: “Trưởng lão là thiện tri thức, người mà tôi kính trọng, nay muốn nói với trưởng lão một việc bí mật.” Vị kia hỏi: “Thầy muốn nói điều chi?”

Đáp: “Trưởng lão! Tôi đã chứng A-la-hán.”

Vị kia nói: “Trưởng lão! Đức Thế Tôn còn tại thế, chúng ta đích thân lãnh thọ giáo pháp, tinh tấn siêng tu, thành tựu đạo quả là chuyện đương nhiên.”

Thầy Tỳ-kheo ấy sau đó du hành các làng mạc buông thả các căn, bỏ tu chỉ quán, liến khởi phiền não, si ái phát sinh, bèn nói với bạn: “Trước đây tôi tưởng đã chứng đắc, hóa ra chưa chứng. Vì sao biết được? Vì tôi tự thấy trong tâm phiền não vẫn còn.” Vị Tỳ-kheo kia nói: “Trưởng lão đã nói dối rằng mình được pháp hơn người nên phạm tội Ba-la-di.” Tỳ-kheo này nói: “Không phải là tôi biết mà cố nói dối, mà vì tôi tưởng là thật chứng.”

Các Tỳ-kheo đem việc ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn! Tỳ-kheo mỗ giáp nói dối rằng mình được pháp hơn người.”

Phật gọi thầy ấy đến. Khi đến rồi, Phật hỏi: “Tỳ-kheo, có phải thầy hư vọng tự xưng mình được pháp hơn người chăng?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn! Không phải con tự xưng mình được pháp hơn người, mà vì con tưởng là đã thực chứng, do đó nên mới nói.”

Phật bèn hỏi thầy: “Vì lý do gì mà thầy nói như thế?”

Tỳ-kheo liền bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Khi con sống nơi rừng vắng, tu tập căn, lực, giác chi, thánh đạo, thì phiền não không sinh khởi, nên con tưởng là đã đắc quả A-la-hán, bèn nói với bạn là mình đã chứng đắc. Nhưng sau đó con du hành các làng mạc không thu nhiếp các căn, nên phiền não sinh khởi, liền sinh nghi ngờ bèn trình bày với Tỳ-kheo ấy, chứ không phải nói dối.”

Bấy giờ Thế Tôn bảo với các Tỳ-kheo: “Thầy Tỳ-kheo ấy không phải cố ý vọng ngữ nói mình được pháp hơn người nhưng nên biết rằng Tỳ-kheo ấy chính là người Tăng thượng mạn.”

Rồi Phật bảo Tỳ-kheo ấy:

– Vì sao đối với chánh pháp, ông có lòng tin từ bỏ gia đình sống không gia đình, xuất gia mà còn khởi tâm tăng thượng mạn? Ông phải khéo léo đoạn trừ tăng thượng mạn, mới đạt được A-la-hán.

Khi đó Tỳ-kheo ấy rất xấu hổ liền ngay trước Phật (260a) vận dụng sức tinh tấn, tu tập chỉ quán, đoạn trừ tăng thượng mạn, chứng quả A-la-hán.

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Thật là ly kỳ bạch Thế Tôn! Thấy Tỳ-kheo này nương đức từ bi của Phật, siêng năng tu tập chỉ quán, mà trừ được tăng thượng mạn, chứng quả A-la-hán.”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo ấy không những ngày nay nương nhờ ơn ta, vận dụng tinh tấn, tu tập chỉ quán, trừ tăng thượng mạn, chứng quả La Hán, mà đời quá khứ, cũng đã nhờ ta, siêng tu không khác, được quả báo lớn.”

Các Tỳ-kheo lại bạch Phật: “Đã từng có như vậy sao?”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Đúng thế. Trong thời quá khứ có một nước tên Ca-thi, thành phố tên Ba-la-nại. Bấy giờ, trong nước dân chúng giàu có, ba độc mãnh liệt, có một người Bà-la-môn bản cùng, từ ngoài thôn đi vào thành phố. Nhân ngày lễ hội, nên dân chúng trong thành có người cưỡi voi, có kẻ cưỡi ngựa, có người đi xe, có người đi kiệu. Họ tắm rửa sạch sẽ, thoa ướp hương thơm, mặc y phục mới, tha hồ hưởng thụ năm thú dục lạc, các môn giải trí. Khi ấy, ông Bà-la-môn, tâm khát ái phát sinh bèn hỏi người khác: “Những bọn người ấy đã tạo nhân duyên gì mà hưởng được khoái lạc như thế?” Đáp: “Bà-la-môn! Ông không biết sao?” Ông trả lời: “Không biết!” Người ấy bèn nói với Bà-la-môn: “Những người ấy đời trước tu hành công đức, đời này lại chăm chỉ gây dựng cơ nghiệp, nên được khoái lạc như thế.” Lúc ấy, Bà-la-môn liền suy nghĩ: “Những hạng người này thân thể tay chân chẳng khác gì ta. Nay ta cần phải gắng công nỗ lực sẽ được tài sản, tha hồ vui chơi, chẳng khác chi họ.” Ông bèn về nhà nói với bà vợ: “Tôi muốn đi xa, gắng sức cầu tài.” Vợ ông đáp rằng: “Ông đi tìm kiếm các thức ăn uống cho vợ con ở gần đây cũng được, việc gì phải đi xa.” Bà-la-môn nói: “Vì việc đó không thực hiện được, nên ta phải đi xa.” Bà vợ suy nghĩ: “Ông ấy nhất quyết muốn đi, biết làm sao được!” Bèn nói với ông Bà-la-môn: “Đi, ở tùy ý ông, nhưng phải tự bảo trọng.” Bà-la-môn bèn ra lệnh cho vợ: “Bà phải

cẩn thận trông chừng thằng bé.” Thế rồi, Bà-la-môn ra đi, đến một khu làng ven biển thấy các khách buôn tụ họp tại một đình làng, truyền lệnh như sau: “Có ai ra biển tìm trân bảo chẳng?” Bà-la-môn đáp: “Tôi muốn ra biển.” Khách buôn hỏi: “Ông có tiền bạc hàng hóa gì không?” Đáp: “Tôi không có tiền bạc hàng hóa gì cả, chỉ muốn theo các ông xin ăn và chú nguyện giúp các ông.” Khi ấy, các thương khách vì cầu phước, nên bảo ông lên thuyền. Thuyền gặp gió thuận, đi đến một khu làng nơi bờ biển. Lúc ấy, Bà-la-môn vào xóm khát thực, (260b) dốc sức tìm tiền bạc, được vàng ròng 32 dật, 14 hạt ngọc ma ni, rồi theo bè bạn trở lại Diêm-phù-đề. Khi thuyền cập bến, Bà-la-môn khoác lác với các khách buôn rằng: “Đem hàng hóa đi, nay được của cải trở về thì có gì là kỳ lạ. Trước đây ta đi tay không, nay được châu báu thế này, mới gọi là kỳ đặc.” Rồi ông ta vui mừng quá mức tay cầm châu báu, nhảy nhót không ngừng; bất đồ, châu báu rơi tồm xuống biển. Lúc ấy, Bà-la-môn rất là sầu não, than thở: Ta đã quá cực khổ mới được châu báu thế này, vì sao bỗng chốc lại rơi cả xuống nước! Ta phải dùng sào khều lên để tìm lại châu báu. Ông bèn lên bờ tìm được một khúc cây, đem đến thợ mộc, nói: “Phiền ông làm giúp tôi một cái muống.” Thợ mộc làm xong. Ông lại đem đến thợ tiện nhờ tiện giúp, rồi đem đến thợ sắt nhờ họ bịt sắt. Xong đầu đó, ông trở lại biển, vén tay áo lên, rồi dùng cái muống khều nước biển. Khi ấy, có vị thần biển, thấy thế suy nghĩ: “Ông Bà-la-môn này định làm gì thế, ta hỏi thử xem.” Bèn biến hình dạng một Bà-la-môn, đến cạnh ông ta, dùng kệ mà hỏi:

“Xấn áo lên tận vai,
 Vội vàng tợ việc gấp.
 Nên tôi đến hỏi ông,
 Định làm việc gì thế?”

Bà-la-môn dùng kệ đáp lại:

“Nước biển cả này đây,
 Sâu rộng, chứa trăm sông.

Nay tôi dùng phương tiện,
Chỉ muốn mức cho hết.”

Khi ấy thần biển lại đọc kệ:

“Biển lớn chứa trăm sông,
Có lỗi gì với ông?
Mà ông dùng phương tiện,
Mong mức hết sạch không?”

Bà-la-môn lại đọc kệ:

“Tôi trải qua khổ cực,
Vượt biển tìm châu báu.
Được bả hai dật vàng,
Ma ni mười bốn hạt.
Định rời thuyền lên bờ,
Gói đồ rơi xuống biển.
Vì tìm lại bảo vật,
Muốn mức cạn biển này.”

Bấy giờ, thần biển lại đọc kệ:

“Biển lớn quá rộng sâu,
Chứa tể cả trăm sông.
Giả sử trăm nghìn năm,
Mức hoài vẫn không hết.”

(260c) Bà-la-môn lại nói kệ đáp:

“Nhật nguyệt chiếu soi không tận cùng,
Muống cây cán sắt khó hư hoại,
Chuyên cần nỗ lực không ngơi nghỉ
Biển cả lo gì chẳng cạn vơi.”

Khi Bà-la-môn nói kệ xong, bèn mức nước biển, đổ lên bờ, nước lại chảy xuống. Lúc ấy, thần biển xem xét tâm ý Bà-la-môn biếng nhác hay kiên cố thì thấy ông ta rất chuyên cần, không hề thối chí.

Thần biển liền suy nghĩ: “Giả sử mức nước biển này trải qua trăm năm thì nước cũng không suy giảm, như nước thấm lông tóc mà thôi. Nhưng vì cảm động đức tính chuyên cần của Bà-la-môn, nên thần biển hoàn lại châu báu và đọc kệ:

“Tráng sĩ thật siêng năng,
Tâm chí không ngơi nghỉ.
Vì cảm đức chuyên cần,
Tuy mất rồi lại được.”

Phật bảo với các Tỳ-kheo: “Thần biển khi ấy nào phải ai khác đâu mà chính là Ta đây, còn Bà-la-môn chính là Tỳ-kheo này. Trong đời quá khứ ông đã nhờ ta, ra sức siêng năng nên được quả báo lớn. Ngày nay cũng lại nhờ ta, tinh cần chăm chỉ, tu tập chỉ quán, trừ tăng thượng mạn mà đạt được A-la-hán.”

Rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại thành Xá-vệ đều tập hợp tất cả, ai nghe rồi cũng phải nghe lại, và vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo như sau:

Nếu Tỳ-kheo chưa biết, chưa chứng, mà tự xưng mình được pháp hơn người, có tri kiến thù thắng của bậc thánh, biết như thế, thấy như thế; sau đó, vị này bị kiểm tra, hoặc không bị kiểm tra, nhưng sợ phạm tội và muốn được thanh tịnh nên nói như sau:

Thưa Trưởng lão! Tôi không biết mà nói rằng biết, không thấy mà nói rằng thấy. Đó là lời nói hư dối không thật.

Trừ trường hợp tăng thượng mạn ra, Tỳ-kheo này phạm tội Ba-la-di, không được sống chung với tăng chúng.

*

❖ Giải thích

Tỳ-kheo: Đã giải thích ở giới thứ nhất.

Chưa biết: Vì không có trí.

Chưa liễu (chứng): Vì chưa đoạn trừ (các lậu hoặc).

Tự xưng: Nói về bản thân mình.

Nhân pháp (pháp của người): Đó là: 5 dục, 5 hạ phần kiết, 6 thú, 6 cơ sở tranh cãi, 7 sử, 8 tà vạy ở đời, 8 pháp, 9 mạn, 9 não, 10 thiện hành tích, 10 ác hành tích.

Nhân pháp còn có: Như các thiên nhân dùng kệ hỏi Phật:

“Người nào sinh đường thiện?

Ai được sinh, cõi trời?

Kẻ nào suốt ngày đêm,

Nuôi lớn các công đức?”

(261a) Bảy giờ, đức Thế Tôn dùng kệ đáp các thiên nhân:

“Đào giếng bên đường đi,

Trồng cây bố thí trái.

Rừng cây cho bóng mát,

Cầu đò đưa người qua.

Bố thí tu tịnh giới,

Trí tuệ bỏ xan tham.

Công đức ngày đêm tăng,

Thường sinh cõi trời người.”

Đó là nhân pháp.

Lại nữa, hiếu thuận cha mẹ, cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn và các bậc tu phạm hạnh đáng tôn kính, đó là nhân pháp.

Pháp hơn người (quá nhân pháp): Thập trí, pháp trí, vị trí trí, đẳng trí, tha tâm trí, khổ tập diệt đạo trí, tận trí, vô sinh trí, diệt tận giải thoát, tăng thượng thiện tâm, thuần thực thiện căn, tịnh bất tịnh giải thoát, hiểu rõ quả Tu-đà-hoàn và pháp thiền định tùy thuộc, khéo nhập, xuất trụ và thể nghiệm các pháp thiền định gọi là chỉ quán tam tam muội, tam minh; tứ niệm xứ, Tứ Chánh Cần, tứ như ý túc, tứ thiền, tứ vô lượng tâm, tứ vô sắc định, tứ thánh đạo, tứ thánh chủng, tứ thánh đế, tứ Sa-môn quả; ngũ chi định,

ngũ căn, ngũ lực, ngũ giải thoát xứ; lục vô thượng pháp, lục thánh pháp, lục xuất yếu giới, lục niệm, lục thông; thất tài, thất vô trước pháp, thất tam muội, thất lậu tận lực, thất giác chi; bát chánh đạo, bát thẳng xứ, bát giải thoát, bát hướng đạo tích; cửu tướng, cửu hoan hỷ pháp, cửu tịnh hạnh mãn túc, cửu thứ đệ định; Thập hiền thánh trụ xứ, thập nhất thiết nhập, thập ly xí nhiên pháp, thập vô học pháp, thập chủng lậu tận lực. Đó gọi là pháp hơn người.

Thánh tri kiến: Tri kiến của Phật và đệ tử Phật; hoặc tự xưng biết mà không thấy, hoặc tự xưng thấy mà không biết, hoặc tự xưng vừa biết vừa thấy, hoặc không biết không thấy.

Biết mà không thấy: Như nói: Tôi biết khổ tập diệt đạo, mà không nói: Tôi có thiên nhãn thanh tịnh, thấy người chết ở đây rồi sinh đến cõi thiện, cõi ác kia hoặc quý, hoặc tiện; Lại cũng không nói: Tôi được thiên nhĩ hơn người, nghe được tiếng người, tiếng loài phi nhân, hoặc gần hoặc xa; Lại cũng không nói: Tôi biết được tâm người khác, có thần túc bay trên hư không tự biết được đời trước v.v. Đó gọi là biết mà không thấy.

Thấy mà không biết: Tự nói: Tôi được thiên nhãn thanh tịnh, cho đến tự biết túc mạng mà không nói. Tôi biết tứ thánh đế. Đó gọi là thấy mà không biết.

Vừa biết vừa thấy: Như nói: Tôi biết bốn Thánh đế, cho đến tự biết được túc mạng; Đó gọi là vừa biết vừa thấy.

Không biết không thấy: (261b) Không nói: Tôi biết bốn thánh đế, cho đến tự biết túc mạng. Đó gọi là không biết không thấy.

Được sự thù thắng: Biết như vậy, thấy như vậy, hoặc thật không biết mà nói biết, không thấy mà nói thấy. Về sau được kiểm tra, hoặc không kiểm tra.

Kiểm tra: Có người hỏi: “Trưởng lão! Ngài được quả thánh chăng? Theo pháp sư nào mà học được quả ấy? Ngài đạt được tại đâu? Khi đạt được như thế nào?” Đó gọi là kiểm tra.

Không kiểm tra: Không ai hỏi. Nếu không thật sự được pháp hơn người mà nói là mình được, thì dù có ai kiểm tra hay không kiểm tra cũng phạm tội Ba-la-di.

Câu thanh tịnh: Vì muốn được thanh tịnh, nên nói: Tôi không biết mà nói rằng biết, không thấy mà nói rằng thấy.

Hư: Trống không.

Cuống: Không đúng sự thật.

Vọng ngữ: Tự nói một cách hư dối.

Trừ tăng thượng mạn: Thế Tôn thế tất.

Ba-la-di: (như trên đã nói)

Lại có Ba-la-di không phải do nói dối mà do thoái hóa, đọa lạc. Đó gọi là Ba-la-di.

Lại có Ba-la-di: Tội đã vi phạm không thể phát lồ sám hối, gọi là Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo tự nói: “Tôi là bậc pháp trí chẳng?”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu nói: “Tôi là bậc pháp trí”, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu nói: “Tôi đã được pháp trí”, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo nói: “Tôi đoạn trừ như vậy, tu tập như vậy, chứng ngộ như vậy v.v.” cho đến nói: “Tôi là bậc lậu tận lực chẳng?” thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu nói: “Tôi là bậc lậu tận lực”, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu nói: “Tôi được lậu tận lực”, thì phạm tội Ba-la-di. (hoặc nói): Đoạn như vậy, tu như vậy, chứng như vậy v.v., cũng như thế.

Nếu Tỳ-kheo chuyên đi giáo hóa, đến nhà đàn việt, nói với người đàn bà rằng: “Này Ưu-bà-di, các Tỳ-kheo an cư tại chỗ ấy đều chẳng phải là phàm phu”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu nói: “Tôi cũng ở trong số đó”, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu họ hỏi: “Trưởng lão đã được pháp ấy sao?”

Đáp: “Đã được”, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo nói: “Này Ưu-bà-di! Các Tỳ-kheo an cư tại chỗ kia đều được quả A-la-hán”, cho đến nói: “Tôi cũng được pháp ấy”, thì phạm tội Ba-la-di.

Hoặc Tỳ-kheo nói: “Các Tỳ-kheo an cư tại chỗ kia đều được pháp thù thắng”, cho đến nói: “Tôi được pháp ấy”, thì phạm tội Ba-la-di.

Hoặc nói: “Các Tỳ-kheo an cư tại chỗ kia đã xong...” cũng như vậy.

Nếu Tỳ-kheo nói với Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di rằng: “Các Tỳ-kheo tự tứ tại chỗ kia đều chẳng phải phạm phu, đều là A-la-hán, đều được pháp thù thắng”; cho đến nói: “Tôi được pháp ấy”, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo nói với Ưu-bà-di: “(261c) Các Tỳ-kheo trú tại tự viện kia đều chẳng phải phạm phu, đều là A-la-hán, đều được pháp thù thắng”, cho đến nói: “Tôi được pháp ấy”, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo nói với Ưu-bà-di: “Các Tỳ-kheo thượng tọa ở tại chỗ kia đều chẳng phải phạm phu, đều là A-la-hán, đều được pháp thù thắng.” Rồi người ấy hỏi: “Trưởng lão có được pháp ấy chẳng?” Đáp: “Tôi cũng được pháp ấy” thì phạm tội Ba-la-di. Tại nhà quốc vương, nhà đại thần, nhà trưởng giả, nhà cư sĩ ở trong thành, trong viện, cũng như vậy.

Nếu Tỳ-kheo nói: “Các Tỳ-kheo ở nhà bà, các Tỳ-kheo thọ trai nhà bà, các Tỳ-kheo dạy Kinh cho bà con của bà, đều không phải là phạm phu, mà là A-la-hán, đã được pháp thù thắng”, cho đến nói: “Tôi đã được pháp ấy”, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu nói: “Tỳ-kheo cầm bát như thế, mặc y như thế, ăn thức ăn như thế, đi như thế, đứng như thế, nằm như thế, đều không phải

là phạm phu, mà là A-la-hán, đã được pháp thù thắng”, cho đến nói: “Tôi đã được pháp ấy”, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu nói: “Các Tỳ-kheo trên đây đều được pháp trí, tôi cũng được pháp trí chẳng?”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu nói: “Tôi là bậc pháp trí”, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu nói: “Tôi đã chứng đắc pháp trí”, mà không thật chứng, thì phạm tội Ba-la-di.

Hoặc nói: “Tôi biết như thế, tôi đoạn như thế, tôi tu như thế”, nói như thế, cho đến “được lậu tận lực, đã chứng đắc”, cũng như vậy.

Nếu Tỳ-kheo dùng ngôn ngữ thủ đô nói với người ở biên thù, hoặc dùng ngôn ngữ ở biên thù nói với người ở thủ đô, hoặc dùng ngôn ngữ thủ đô nói với người ở thủ đô, hoặc dùng ngôn ngữ biên thù nói với người ở biên thù, chỉ nói nghĩa mà không nói ẩn ý, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu nói ẩn ý mà không nói nghĩa, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu nói cả ẩn ý lẫn nghĩa, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu không nói nghĩa cũng không nói ẩn ý mà hiện tướng thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nói nghĩa không nói ẩn ý: Tự xưng nói về mình (ngã) mà không xưng nói La Hán.

Nói ẩn ý không nói nghĩa: Xưng nói về La Hán mà không xưng nói về mình.

Nói cả nghĩa lẫn ẩn ý: Tự xưng nói “Ta là La Hán.”

Không nói nghĩa cũng không nói ẩn ý: Hiện tướng La Hán, hoặc nhắm mắt lại, dùng tay chỉ vào mình, nói với Ưu-bà-di: “Bà là kẻ ngu si không biết bậc đáng tôn kính, ví như hoa Ưu đàm bát, lâu lắm mới xuất hiện một lần mà không biết trân quý.” Làm ra tướng trạng như vậy, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo viết ra chữ hoặc bằng dấu hiệu, hoặc ra dấu tay, hiện nghĩa mà không hiện ẩn ý, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Hoặc hiện ẩn ý không hiện nghĩa cũng phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối. Nếu hiện cả nghĩa lẫn ẩn ý, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu không hiện nghĩa cũng không hiện ẩn ý, thì không có tội. Trừ căn, lực, giác chi, thánh đạo, chủng, còn các thứ thiện pháp thế gian (262a), các oai nghi nhỏ nhặt không nên tán thán mà chỉ tán thán Phật, Pháp, Tăng, các đại đệ tử như Xá-lợi-phất, Mục Kiến Liên thì không có tội. Không nên tự ca ngợi bản thân mình. Chỉ khi nào (ai) đồng ý hỏi, mình nói sự thật, thì không có tội. Thế nên, nói:

Nếu Tỳ-kheo chưa biết, chưa chứng mà tự xưng được pháp hơn người, được Thánh tri kiến thù thắng, biết như vậy, thấy như vậy. Về sau, hoặc bị kiểm tra, hoặc không bị kiểm tra, biết là mình phạm tội, muốn cầu thanh tịnh, nên nói như sau: “Thưa Trưởng lão! Tôi không biết mà nói rằng biết, không thấy mà nói rằng thấy, lời nói trống không, dối trá, không thật”, trừ trường hợp tăng thương mạn ra, Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được sống chung với Tăng chúng.

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại thành Xá-vệ, sau bữa ngộ trai, Ngài ngồi quay mặt về hướng Đông, bóng mặt trời xế độ ba người rưỡi, ngày mười ba, nửa tháng thứ tư của mùa Đông, sáu năm sau khi thành đạo, vì các Tỳ-kheo sống nơi làng mạc, và các Tỳ-kheo tăng thương mạn mà chế giới này. Những gì Phật đã chế phải tùy thuận chấp hành. Đó gọi là pháp tùy thuận.

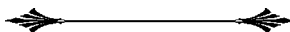
(Hết giới thứ 4 của bốn giới Ba-la-di)

*

Hết quyển thứ tư

LUẬT MA-HA TĂNG-KỲ
(MAHĀSAṄGHĪKA)

No. 1425



QUYỂN 5

TĂNG TÀN

(Tăng tàn, hay còn gọi Tăng thân giải cứu,
gồm mười ba giới)

1. CỐ Ý LÀM XUẤT TINH (262a)

Bây giờ, Phật trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Khi ấy, có một Tỳ-kheo tên Thi Lợi Da Bà ở tại thành Xá-vệ, có niềm tin, từ bỏ gia đình xuất gia, đến giờ khát thực, thầy khoác y, cầm bát vào thành khát thực. Vì thầy không khéo nhiếp phục thân, miệng, ý, buông lỏng các căn, nhưng mới vào một nhà đã nhận được thức ăn đầy đủ, thầy bèn vào nhà thứ hai, tại nhà thứ hai này, có một phụ nữ đang cời trần ngồi một mình. Thầy Tỳ-kheo thấy thế rồi trở về lại trú xứ, tưởng nhớ đến thân thể người phụ nữ ấy, tâm ý rối loạn, ưu sầu phát bệnh, sắc mặt tiêu tụy. Khi ấy các Tỳ-kheo hỏi Thi Lợi Da Bà: “Nay thầy vì sao sắc mặt tiêu tụy, ưu sầu không vui? Có cần đến sữa, dầu, đường phèn, thuốc thang gì chăng?” Đáp: “Không cần, tự nhiên sẽ khỏi thôi.”

Các Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di thăm hỏi, thầy cũng đều nói thế. Thấy ấy nghĩ trư, sau khi trở dậy, lòng tơ tưởng, nam căn khởi lên (262b), bèn dùng tay cọ xát, liền bị xuất tinh. Sau khi tinh xuất, thầy thấy an lạc, ưu sầu liền dứt, thầy bèn suy nghĩ: “Phương pháp này tốt thật, có thể dứt được mối lo mà không phương hại gì đến việc xuất gia tịnh tu phạm hạnh, nhận đồ thí chủ cúng dường.”

Đức Thế Tôn vì năm việc lợi ích, nên cứ năm hôm đi tuần tra tăng phòng một lần. Năm việc lợi ích đó là:

Xem các đệ tử Thanh văn có vướng mắc vào các việc hữu vi hay không.

Xem họ có bàn luận việc thế tục không.

Xem họ có ham mê ngủ nghỉ làm phương hại đến việc hành đạo không.

Xem có Tỳ-kheo nào đau ốm không.

Để cho các Tỳ-kheo tuổi trẻ mới xuất gia thấy uy nghi tể chỉnh của đức Như Lai mà sinh tâm hoan hỷ.

Chính vì năm việc này mà đức Như Lai cứ năm hôm đi xem xét các phòng một lần.

Lúc ấy, trưởng lão Thi Lợi Da Bà ngủ trưa thức dậy, bèn ra phòng phía sau đi tiểu, thì nam căn cương cứng. Đức Thế Tôn sợ thầy kinh sợ xấu hổ, nên lên tiếng đảnh hắng để thầy hay biết. Khi Thi Lợi Da Bà thấy Thế Tôn, bèn vội vàng khoác y, bước theo đánh lễ Thế Tôn rồi đứng hầu.

Bấy giờ, Thế Tôn hỏi Thi Lợi Da Bà: “Trước đây thầy mắc bệnh, mặt mày tiêu tụy, do duyên có gì mà nay hết bệnh?”

Thầy liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Con sinh ra tại thành Xá-vệ, con có niềm tin từ bỏ gia đình xuất gia. Bà con quen biết cung cấp cho con y phục giường nệm thuốc men không thiếu thứ gì. Một hôm con khoác y cầm bát vào thành khát thực, đến một nhà kia, thấy một phụ nữ cỡi trần đang ngồi. Sau khi thấy thế con trở về lại tinh xá, lòng dục ray rút, cảm thấy không vui, thân thể phát bệnh nên không muốn ăn uống gì cả. Lúc đó, các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di đến thăm hỏi an ủi con, ai cũng muốn cho con uống thuốc, nhưng con bảo không cần. Một hôm, con ngủ trưa thức dậy, thấy nam căn cương cứng, con dùng tay thủ dâm, tinh liền xuất ra. Sau khi xuất tinh, con ngủ an ổn, bệnh liền dứt hết. Con bèn suy nghĩ: “Phương pháp này rất tốt, có thể trừ được mối lo, mà không phương hại đến việc xuất gia, nhận đồ

thí chủ cúng dường.” Bạch Thế Tôn! Vì thế mà được lành bệnh, thân thể an ổn, tu phạm hạnh dễ dàng.”

Phật nói: “Này kẻ ngu si, điều đó thật không thể được. Điều đó không phải phạm hạnh mà bảo là phạm hạnh, không phải an ổn mà cho là an ổn. Này kẻ ngu si! Vì sao dùng bàn tay ấy nhận đồ người ta bố thí, rồi lại dùng bàn tay ấy thủ dâm cho xuất tinh? Người há không nghe ta dùng vô số phương tiện chê trách dục tưởng, ca ngợi sự đoạn dục sao? Nay người đã làm một việc ác không tốt. Đó là điều phi pháp, phi luật chẳng phải điều ta dạy, không thể dùng việc ấy để nuôi lớn thiện pháp được.”

Thế rồi Phật truyền cho các Tỳ-kheo (262c) sống tại thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại, vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo như sau:

Nếu Tỳ-kheo cố ý làm xuất tinh, thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ nói rộng như trên, lúc ấy trưởng lão Thi Lợi Da Bà thường hay phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề, hoặc Ba la đề đề xá ni hoặc tội Việt-tỳ-ni phải sám hối. Các Tỳ-kheo thấy trưởng lão thường hay phạm các tội phải sám hối như vậy, nên nói với trưởng lão: “Trưởng lão! Đức Thế Tôn đã chế định các tội phạm sai biệt rồi, vì sao thầy còn khinh thường hay vi phạm như thế?” Thi Lợi Da Bà nói: “Thưa các trưởng lão! Tôi phạm tội phải sám hối mà không than mỗi mệt, quý ngài nhận sự sám hối của tôi thì có gì là vất vả?”

Các Tỳ-kheo bèn đem việc ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật liền bảo gọi Thi Lợi Da Bà đến. Sau khi thấy đến, Phật liền hỏi: “Ông thường thường phạm các tội Tăng-già-bà-thi-sa v.v... và nói với các Tỳ-kheo rằng: “Tôi phạm tội phải sám hối mà không thấy mỗi mệt, quý ngài nhận sự sám hối của tôi thì có gì là vất vả?” Có thực thế chẳng?” Đáp: “Có thực như vậy bạch Thế Tôn!”

Phật liền nói với Thi Lợi Da Bà: “Đó là việc ác, từ nay trở đi, nếu phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa thì phải thi hành pháp Ma ha đỏa sáu

ngày sáu đêm trong chúng Tỳ-kheo. Sau khi thi hành pháp Ma ha đỏa phải làm phép xuất tội giữa 20 vị Tỳ-kheo.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên, Thi Lợi Da bà thường phạm các tội Tăng-già-bà-thi-sa, bèn suy nghĩ: “Thế Tôn chế giới phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa thì phải thi hành pháp Ma ha đỏa sáu ngày sáu đêm. Sau khi thi hành pháp Ma ha đỏa rồi, phải làm phép xuất tội giữa 20 vị Tỳ-kheo. Nay ta phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa mà không ai biết thì khỏi thi hành 6 ngày 6 đêm Ma ha đỏa, không thi hành 6 ngày 6 đêm Ma ha đỏa thì cũng khỏi làm phép xuất tội giữa 20 vị Tỳ-kheo. Nay ta nên che giấu.”

Nhưng sau khi che giấu, thầy thấy nghi ngờ, hối hận liền thâm nghĩ: “Ta là kẻ bất thiện, rất trái với luật pháp. Vì sao kẻ thiện nam tử có lòng tin xuất gia, biết Phật chế giới mà cố ý vi phạm, rồi che giấu? Giả sử những người sống phạm hạnh không biết đi chằng nữa, thì chư Thiên biết được tâm người khác, há lại không biết hay sao? Giả như Chư thiên không biết thì đức Thế Tôn há lại không biết hay sao?” Thế rồi, thầy liền nói với các Tỳ-kheo: “Cho tôi pháp Ma-na-đỏa.” Các Tỳ-kheo hỏi: “Vì sao thầy cầu xin pháp Ma-na-đỏa?” (263a).

Đáp: “Tôi phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.” Các Tỳ-kheo hỏi: “Từ lúc phạm đến giờ đã bao lâu?”

Đáp: “Chừng ấy thời gian.”

Lại hỏi: “Vì sao không nói liền với người khác?”

Đáp: “Vì tôi hổ thẹn, nên không nói liền. Nhưng tôi lại nghĩ: “Đức Thế Tôn chế giới, ai phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa thì phải thi hành pháp Ma ha đỏa 6 ngày 6 đêm v.v...” cho đến nghĩ: “Nếu Chư Thiên không biết đi chằng nữa, thì đức Thế Tôn há lại không biết hay sao? Vì lẽ đó mà nay tôi nói với các trưởng lão.”

Các Tỳ-kheo bèn đem việc này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn. Phật dạy: “Hãy gọi Thi Lợi Da Bà đến.” Khi thầy đến rồi, Phật liền hỏi đầy đủ các việc trên: “Ông có thật thế chẳng?” Đáp: “Có thật như thế, bạch Thế Tôn.”

Phật nói: “Này kẻ ngu si! Đó là việc ác. Đã phạm giới mà không biết hổ thẹn, sám hối.”

Thế rồi Thế Tôn đọc kệ:

“Che giấu thì hoen ố.
Bày tỏ không hoen ố
Thế nên ai che giấu,
Phải khiến họ bày tỏ.”

Phật liền nói với các Tỳ-kheo:

Từ nay trở đi, ai phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa mà che giấu thì phải bắt họ thực hiện pháp Ba Lợi Bà Sa. Thực hiện pháp Ba Lợi Bà Sa xong phải bắt họ thi hành 6 ngày 6 đêm pháp Ma ha đỏa. Sau khi thi hành pháp Ma ha đỏa phải cho họ xuất tội giữa 20 vị Tỳ-kheo. Nếu thiếu một người trong số 20 Tỳ-kheo mà làm pháp xuất tội, thì Tỳ-kheo ấy không khỏi tội, mà các Tỳ-kheo còn bị khiển trách.

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên, lúc ấy có hai người còn phải học, hai người còn là phàm phu, nằm mộng xuất tinh. Họ đều suy nghĩ: “Đức Thế Tôn chế giới, ai cố ý làm xuất tinh thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Nay chúng ta có lẽ đã phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa chẳng? Ta phải đem việc này thưa đầy đủ với tôn giả Xá-lợi-phất. Xá-lợi-phất sẽ hỏi Thế Tôn, Phật có dạy thế nào thì ta sẽ phụng hành.” Thế rồi các Tỳ-kheo bèn đi đến chỗ tôn giả Xá-lợi-phất, đem mọi sự tình trình bày với Xá-lợi-phất. Xá-lợi-phất liền dẫn các Tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn.

Rồi tôn giả Xá-lợi-phất bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Bốn Tỳ-kheo này bị xuất tinh trong giấc mộng, liền sinh nghi ngờ rằng:

“Thế Tôn đã chế giới, vậy có lẽ ta đã phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa chăng?” Cho nên con đến đây bạch với Thế Tôn. Bạch Thế Tôn! Vậy việc ấy như thế nào?” Phật liền bảo với Xá-lợi-phất: “Mộng vốn là hư vọng, không thật; nếu mộng mà chân thật, thì những người tu phạm hạnh trong giáo pháp của ta sẽ không có ai giải thoát. Nay Xá-lợi-phất! Vì tất cả mộng mị đều không chân thật, cho nên những người tu phạm hạnh trong giáo pháp của ta dứt được cội nguồn đau khổ.” Rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo (263b) đang sống tại thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại, vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo như sau:

Nếu Tỳ-kheo cố ý làm xuất tinh thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa, trừ ra trong giấc mộng.

*

❖ Giải thích

Cố ý: Cố tình tìm phương tiện.

Xuất tinh: Chảy ra những thứ bất tịnh.

Trừ ra trong giấc mộng: Đức Thế Tôn nói: Xuất tinh trong giấc mộng không có tội.

Tăng-già-bà-thi-sa: Tăng già là bốn pháp Ba-la-di (?); Bà thi sa là tội còn lại cần phải làm pháp Yết-ma trị phạt, nên gọi là Tăng-già-bà-thi-sa. Lại nữa, tội ấy phải phát lồ sám hối giữa tăng, nên cũng gọi là Tăng-già-bà-thi-sa.

Mộng: Gồm có năm thứ sau đây: (1) Mộng thật; (2) Mộng không thật; (3) Mộng không rõ rang; (4) Mộng trong mộng; (5) Trước tưởng đến rồi sau mới có mộng. Đó là năm thứ mộng. Nhưng thế nào là mộng thật?

Mộng thật: Đó là đức Như Lai khi làm Bồ tát thấy năm giấc mộng như thật không khác chút nào. Đó gọi là mộng thật.

Mộng không thật: Khi (người ta nằm ngủ) thấy mộng, nhưng lúc thức dậy thì không thật. Đó gọi là mộng không thật.

Mộng không rõ ràng: Như giấc mộng không ghi nhớ được đầu, giữa và cuối. Đó gọi là mộng không rõ ràng.

Mộng trong mộng: Như nằm thấy mộng rồi đem giấc mộng ấy nói với người khác cũng trong mộng. Đó gọi là mộng trong mộng.

Trước tưởng đến rồi sau mới có mộng: Như ban ngày tưởng đến việc gì rồi ban đêm nằm thấy mộng việc đó. Đó gọi là trước tưởng rồi sau mộng.

Bây giờ nói về năm nguyên nhân phát sinh dâm dục: Mắt thấy sắc đẹp sinh ra nhiễm trước, ưa thích, rồi tưởng đến sự dâm dục. Cũng vậy, tai, mũi, lưỡi, thân trước tư tưởng giao hoan với người nữ, rồi sau nung nấu liên tục mà sinh tâm dâm dục. Đó gọi là năm nguyên nhân phát sinh sự dâm dục.

Còn nam căn (dương vật) cương cứng có năm nguyên nhân: Do tâm ham muốn mà cương cứng, do đi cầu mà cương cứng, do đi tiểu mà cương cứng, do bệnh phong mà cương cứng, hoặc do loài phi nhân xúc chạm mà cương cứng. Đó gọi là năm nguyên nhân khiến cho nam căn cương cứng.

Thủ dâm cho xuất tinh có ba việc: Vì có tâm dâm dục, vì muốn lấy tinh dịch, hoặc vì muốn khoái lạc nên thủ dâm. Hoặc tự nghĩ: “Lâu nay không thông thoát nên sinh ra bệnh hoạn”, hoặc vì muốn được thông thoát, hoặc vì đùa nghịch, hoặc để thí nghiệm, hoặc chưa từng làm nên làm thử, hoặc tự mình thủ dâm cho xuất tinh.” Đó gọi là thủ dâm cho xuất tinh. Tinh có các màu: màu sữa tươi, màu sữa chua, màu sữa đông lạnh, màu dầu, hoặc màu xanh, vàng, đỏ, trắng. Nếu một trong các màu ấy vọt ra thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Trong tâm khởi dâm dục làm cho nam căn cương cứng, tưởng chừng như sẽ xuất tinh, nhưng nếu không thủ dâm thì tinh không xuất. Đó là do lỗi của tâm. Nếu dục tâm sinh khởi nam căn như muốn xuất tinh, rồi thủ dâm nhưng tinh không xuất, thì phạm tội Thâu-lan-giá. (263c) Vì dục tâm sinh khởi, nam căn muốn xuất tinh, rồi thủ dâm mà tinh xuất thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu dục tâm sinh khởi, nam căn không muốn xuất tinh và không cố ý thủ dâm nên tinh không xuất, thì không có tội. Khi đi đại tiện, tiểu tiện, hoặc bị bệnh phong hoặc phi nhân xúc chạm mà nam căn cương cứng cũng đều như thế.

Nếu dục tâm sinh khởi, bèn tưởng đến nam căn xuất tinh, rồi cố ý thủ dâm, tinh sắp vọt ra, nhưng không vọt ra ngoài, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu dục tâm sinh khởi, rồi tưởng tượng nam căn xuất tinh, nhưng không thủ dâm, nên tinh không xuất, thì phải trách tâm.

Nếu dục tâm sinh khởi, nhưng không tưởng tượng nam căn xuất tinh, rồi thủ dâm mà tinh không xuất, thì cũng phải trách tâm.

Nếu dục tâm sinh khởi, nhưng không tưởng tượng nam căn xuất tinh, không cố ý thủ dâm mà tinh xuất, thì cũng phải trách tâm.

Nếu dục tâm sinh khởi, bèn tưởng đến xuất tinh, rồi thủ dâm mà tinh xuất, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Cho đến trường hợp phi nhân xúc chạm v.v. cũng như vậy.

Trường hợp xuất tinh hoặc thân, hoặc thân phần, hoặc thân hợp.

Thân: Tất cả toàn thân dao động, khi ấy tạo điều kiện cho tinh xuất, và tinh xuất ra, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Thân phần: Hoặc dùng tay, hoặc dùng gót chân, hoặc dùng bấp tay, khuỷu tay, tạo điều kiện cho tinh xuất thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Thân hợp: Gồm có các chất địa, thủy, hỏa, phong.

Chất địa: Như giường, hoặc mền, hoặc vách tường, hoặc bông cây, hoặc ống tre v.v. nếu dùng các vật cứng ấy chạm vào nam căn để cho xuất tinh, mà tinh xuất ra thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Chất nước: Hoặc dùng các dòng nước chảy ngược chạm vào nam căn, hoặc dùng nam căn nhúng vào các chất sữa dầu hay các vật ẩm ướt ở trong nước, muốn cho tinh xuất mà tinh xuất, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Chất lửa: Hoặc để nam căn vào chỗ nóng, hoặc áp vật nóng vào nam căn, hoặc hướng đến ngọn lửa, hướng về ánh nắng, muốn cho tinh xuất mà tinh xuất, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Chất gió: Hoặc dùng miệng thổi, hoặc dùng quạt quạt, hoặc dùng vải phất qua, chạm đến nam căn muốn cho tinh xuất, mà tinh xuất thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo bảo người khác: “Ông hãy thủ dâm tôi để cho xuất tinh”, mà tinh xuất, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hoặc nói với người ta: “Ông chờ đợi tôi phải nói, ông từng biết việc đó mà.” Sau đó, người ấy thủ dâm giúp mà tinh xuất, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo ở những nơi thanh vắng, trông thấy cầm thú giao phối, thấy rồi dục tâm sinh khởi, rồi bị xuất tinh thì phải trách tâm. Nếu vì thích hưởng khoái lạc mà tìm cách chạy theo xem cầm thú giao phối, muốn cho tinh xuất, mà tinh xuất thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu có người dùng sức mạnh thủ dâm Tỳ-kheo khiến cho xuất tinh, thì Tỳ-kheo phải tự trách tâm. Nếu vì muốn khoái lạc, bèn đến người kia bảo họ thủ dâm giúp, mà tinh xuất thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo vào xóm làng, thấy kẻ nam nữ hành lạc, thấy rồi, dục tâm sinh khởi nên xuất tinh, thì phải tự trách tâm. Nếu vì muốn

khoái lạc mà chạy theo xem, khiến cho tinh xuất, (264a) thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo thấy thợ cắt nhà cho dâm nữ, liền suy nghĩ: “Nơi đó chính là để làm việc dâm dục chứ đâu có việc gì khác nữa”, do thế, dục tâm sinh khởi, rồi xuất tinh, thì phải tự trách tâm mình. Nhưng nếu vì ham vui cố ý đến xem, khiến cho tinh xuất, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo trông thấy phụ nữ tắm lỏa thể, thấy rồi dục tâm sinh khởi mà xuất tinh, thì phải tự trách mình. Nhưng nếu vì ham vui cố ý đến xem, khiến cho tinh xuất thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Hoặc thấy đàn ông lỏa thể... cũng như thế.

Nếu Tỳ-kheo đang đi đường mà dục tâm sinh khởi, rồi xuất tinh thì phải tự trách tâm mình. Nhưng nếu trong khi đi cố tạo điều kiện khiến cho tinh xuất, rồi tinh xuất ra thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa... Như lúc đi, đứng, ngồi, nằm... cũng như thế. Nếu do thoa dầu để tắm mà tinh xuất thì phải tự trách tâm mình. Bằng cố ý tạo phương tiện thoa dầu để tắm mà tinh xuất, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Thế nên, đức Thế Tôn nói:

Nếu Tỳ-kheo cố ý thủ dâm mà tinh xuất, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa, ngoại trừ trong giấc mộng.

(Hết giới thứ 1 của giới Tăng tàn)

*

2. XÚC CHẠM NỮ NHÂN

Khi Phật an trụ tại thành Vương-xá, trong vườn Trúc Ca-lan-đà, nói rộng như trên. Bấy giờ, Tỳ-kheo-ni Ưu-bát-lacó một đệ tử Sa-di-ni tên là Chi Lê. Tỳ-kheo-ni Ưu-bát-lasai Sa-di-ni Chi Lê mang y đến cho Ưu-đà-di. Khi ấy, Ưu-đà-di đang vá y trước phòng

mình, Chi Lê bèn đánh lễ dưới chân Ưu-đà-di, rồi đứng qua một bên, bạch Ưu-đà-di rằng: “Thầy con là Ưu-bát-lasai con đem y đến cho trưởng lão.” Ưu-đà-di đáp: “Tốt, hãy mang để vào trong phòng.” Thế rồi Ưu-đà-di liền bước theo sau, đi vào trong phòng, tiện tay ôm cô ấy vuốt ve một lát cho thỏa thích, rồi thả đi. Chi Lê nước mắt ràng rụa trở về với thầy. Ưu-bát-lahôi: “Vì sao con khóc?” Đáp: “Trưởng lão Ưu-đà-di đi theo con vào trong phòng, rồi ôm con đùa giỡn, xúc phạm con thậm tệ.” Ưu-bát-lanôi: “Con đừng khóc nữa, ta sẽ thưa với Phật trùng phạt Ưu-đà-di.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên... Đến giờ khát thực, trưởng lão Ưu-đà-di khoác y cầm bát vào thành tuần tự khát thực. Thấy đi vào một nhà, thấy một phụ nữ đang giã đậu, bèn nắm tóc lôi kéo, ôm vào lòng đùa giỡn thích ý trong giây lát, rồi thả đi. Người phụ nữ ấy liền khiển trách: “Ông Ưu-đà-di này là kẻ phi pháp, bất thiện. Ông cho rằng nhà tôi là phòng dâm nữ chẳng? Tôi sẽ đem việc này bạch với các Tỳ-kheo.” Ưu-đà-di nói: “Bạch hay không bạch, tùy ý bà”, rồi bỏ đi.

(264b) Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Lúc đến giờ khát thực, Ưu-đà-di bèn khoác y cầm bát, vào thành tuần tự khát thực. Khi thấy vào một nhà, thấy một phụ nữ mang thai giã gạo mỗi mệ, bèn ngồi trên cối nghỉ ngơi. Thấy thế, Ưu-đà-di bèn dùng chân đạp vào cối, cái cối chuyển động, khiến bà ta ngã kên ra đất, để lộ thân thể. Ưu-đà-di liền dìu bà đứng dậy, nói: “Chị hãy đứng dậy, tôi đã thấy rồi.” Khi ấy bà ta giận dữ nói: “Sa-môn Thích tử! Đó không phải là cách xin lỗi. Thà người đạp một chày giã gạo cho ta chết, còn hơn là trông thấy mặt người ở chỗ vắng người thế này. Ta sẽ đem việc này thưa với các Tỳ-kheo.” Ưu-đà-di nói: “Thưa hay không thưa tùy ý bà”, rồi bỏ đi.

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên, bấy giờ, trưởng lão Ưu-đà-di đến phiên canh giữ các phòng. Nhân vì có một người Bà-la-môn quen biết dẫn vợ đến thăm Ưu-đà-di. Bà này rất đoan chính. Ông chồng nói với Ưu-đà-di: “Thầy hãy mở

căn phòng để cho bà này xem.” Ưu-đà-di nói: “Dù ông không bảo thì tôi cũng muốn giới thiệu các căn phòng cho bà này xem huống gì ông đã yêu cầu”, bèn đưa bà ấy lên trên gác chỉ cho xem các căn phòng có điêu khắc hoa văn, trang trí các hình ảnh đẹp đẽ, dưới đất thì tạo mô hình những hạt đậu xanh. Rồi đến một chỗ khuất, thầy bèn kéo bà ấy lại ôm chầm vào lòng.

Người đàn bà ấy suy nghĩ: “Ông Ưu-đà-di này chắc muốn làm cái việc như vậy, như vậy.” Thế nhưng, thầy đùa giỡn xong rồi bèn buông ra, rồi đến nói với ông Bà-la-môn: “Tôi đã cho xem xong rồi.” Ông Bà-la-môn nói: “Tốt, vậy hãy cho xem các phòng khác.” Khi ấy, vì Ưu-đà-di không cùng giao hoan với người đàn bà ấy nên bà ta nổi giận nói: “Xem phòng ốc để làm gì? Đó là kẻ xuất gia hoàng môn bạc phước, ôm ấp, vuốt ve thân tôi, mà không có việc tốt.” Lúc ấy, ông Bà-la-môn bèn nói với Ưu-đà-di: “Ông là chỗ tri thức của tôi mà lại sinh ra xằng bậy không xứng đáng tri thức! Tại nơi đất bằng bỗng sinh ra gò nổi! Trong nước bỗng sinh ra lửa.” Bèn xiết cổ Ưu-đà-di dẫn đi. Ưu-đà-di nói: “Bà-la-môn hãy thả ta ra, đừng làm cho ta trong khoảnh khắc mà bị vỡ đầu.” Bà-la-môn nói: “Ta không thả người. Người đã phụ lòng tin cậy của ta.”

Các Tỳ-kheo nghe tiếng cãi cọ, liền ra xem, và nói với Bà-la-môn: “Thôi, thôi, hãy thả Ưu-đà-di ra.” Bà-la-môn nói: “Dứt khoát tôi không thả, phải dẫn đến chỗ Thế Tôn.”

Bấy giờ, Phật thấy thế, liền nói với Bà-la-môn: “Thả Ưu-đà-di đi.” Bà-la-môn liền bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nay con không thả, cần phải nói rõ (264c) tội trạng của y rồi mới thả ra.”

Bấy giờ, Ưu-đà-di bèn dùng hết sức vùng vẫy thoát được, liền bỏ chạy. Thế rồi Bà-la-môn đem các nhân duyên kể trên bạch đầy đủ lên Thế Tôn.

Khi ấy, Thế Tôn liền tùy thuận thuyết pháp cho Bà-la-môn, khiến ông được lợi ích, hoan hỷ, giận dữ bèn tiêu trừ, được con mắt pháp thanh tịnh, nên ông từ già xin phép trở về. Phật nói: “Ông

nên biết lúc nào phải làm gì.” Rồi ông đánh lễ dưới chân Phật, nhiều bên phải ba vòng mà ra đi. Khi ông Bà-la-môn đi chưa bao lâu, Phật bèn bảo các Tỳ-kheo gọi Ưu-đà-di đến. Sau khi thấy đến, Phật liền đem việc trên hỏi rõ Ưu-đà-di: “Ông có thật như thế chẳng?” Đáp: “Có thật như thế bạch Thế Tôn!” Phật nói: “Ưu-đà-di! Đó là việc xấu.” Thế rồi, các Tỳ-kheo liền bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Ông Ưu-đà-di này không những làm một việc xấu như hôm nay mà trước đây, tại thành Vương-xá, trong vườn tre Ca-lan-đa cũng đã từng làm việc xấu. Đó là khi Tỳ-kheo-ni Ưu-bát-lasai Sa-di-ni Chi Lê đem y đến cho Ưu-đà-di, Ưu-đà-di liền ôm cô ấy vào lòng đùa giỡn thỏa thích rồi thả đi.” Phật liền hỏi Ưu-đà-di: “Ông có việc ấy thật chẳng?” Thấy đáp: “Có thật bạch Thế Tôn!” Phật nói: “Đó là việc xấu.”

Lại có Tỳ-kheo khác bạch với Phật:

Bạch Thế Tôn! Không những một việc xấu đó thôi, mà lúc ở tại thành Xá-vệ cũng đã từng làm việc xấu. Đó là khi đến giờ khát thực, Ưu-đà-di khoác y, cầm bát vào thành tuần tự khát thực. Thấy vào một nhà kia, thấy trong nhà có một phụ nữ đang giã đậu, Ưu-đà-di bèn nắm tóc cô ấy lôi kéo, đùa giỡn, xúc nảo, rồi thả đi. Phật liền hỏi Ưu-đà-di: “Ông có việc ấy thật chẳng?” Đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn!” Phật nói: “Đó là việc xấu.”

Lại có một Tỳ-kheo khác nói:

Bạch Thế Tôn! Đâu phải chỉ có một việc xấu đó thôi, mà lúc Thế Tôn ở tại thành Xá-vệ, đến giờ khát thực, Ưu-đà-di liền khoác y, cầm bát vào thành khát thực, khi đến một nhà kia, thấy trông thấy một phụ nữ đang mang thai, do giã gạo mỗi một ngò trên cối nghỉ ngơi, Ưu-đà-di bèn dùng gót chân đập vào cối giã khiến bà ta ngã kênh trên đất, để lộ thân hình. Thấy bèn đứng xem mãn nhãn, rồi mới ra đi. Phật liền hỏi: “Ưu-đà-di, ông có làm việc ấy thật chẳng?”

Đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn!” Phật hỏi: “Vì có gì vậy!”

Đáp: “Bạch Thế Tôn! Vì con chưa từng trông thấy phụ nữ mang thai nên muốn xem thử vậy.”

Phật khiển trách: “Này kẻ ngu si! Thà xem các câu tiêu chứ không nên xem phụ nữ đang mang bầu. Ta há không từng dùng nhiều phương tiện chê trách dục tướng, và khen ngợi ly dục là gì? Vì sao ông lại làm cái việc xấu bất thiện như vậy? Đó là việc phi pháp, phi luật, trái lời Ta dạy, không thể dùng việc ấy để nuôi lớn thiện pháp.”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật:

Bạch Thế Tôn! Vì sao ông Ưu-đà-di này bị Bà-la-môn kia thọt cổ, rồi nhờ ân huệ của Thế Tôn mà chạy thoát được?

(265a) Phật bảo với các Tỳ-kheo: “Ông Ưu-đà-di này không những hôm nay nhờ ta mới được thoát, mà trong thời quá khứ cũng từng bị bắt và nhờ Ta mới thoát được.”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Đã từng có như vậy sao?” Phật nói: “Có như vậy. Trong thời quá khứ, ở trên núi Hương Sơn, có một vị tiên nhân ẩn cư. Cách núi ấy không xa, có một cái ao nước. Trong ao có một con Ba Ba, nó rời khỏi ao đi tìm thức ăn, khi ăn xong liền hướng về phía mặt trời, mở miệng ra mà ngủ. Khi ấy, trong Hương Sơn có một con khỉ đi xuống ao uống nước, uống xong bèn lên bờ, liền trông thấy con Ba Ba đang mở miệng nằm ngủ. Thấy vậy, con khỉ bèn muốn làm việc dâm dục, liền đút dương vật vào trong miệng con Ba Ba. Ba Ba bỗng thức giấc, liền ngậm miệng lại, thu rút sáu chi phần vào trong mai, như bài kệ sau đây trình bày:

“Kẻ ngu si chấp tướng,
Như Ba Ba ngậm mồm.
Họa chỉ có trời găm,
Búa bổ mới chịu nhả.”

Khi ấy, Ba Ba ngậm chặt dương vật của khí định chui xuống nước. Khí đột hoảng sợ liền suy nghĩ: “Nếu ta xuống nước chắc chết, không còn nghi ngờ gì nữa.” Nhưng Ba Ba sức yếu, hai con giằng co nhau, dần dần lồi đến bờ vực.

Lúc ấy, con Ba Ba nằm ngửa, khí dùng hai tay ôm lấy Ba Ba, suy nghĩ và nói: “Không biết có ai giúp ta thoát được nạn này?” Vì khí đã biết chỗ ở của tiên nhân, nên nghĩ rằng ông ấy sẽ cứu ta, bèn ôm Ba Ba hướng đến nơi ấy. Tiên nhân từ xa trông thấy, liền suy nghĩ: “Ôi, thật là việc lạ lùng! Con khí này nay muốn giở trò gì đây?”, bèn nói đùa với khí: “Bà-la-môn! Vật quý gì đựng đây bát mang đến đây vậy? Có tin tức gì vui mà đến tìm tôi thế?”

Bấy giờ, khí liền đọc kệ:

“Tôi, con khí ngu si
 Vô cơ xúc não người.
 Hiền sĩ hãy cứu giúp,
 Tính mạng tôi sắp tiêu.
 Hôm nay Bà-la-môn,
 Nếu không cứu lấy tôi.
 Chốc lát đứt của quý,
 Khốn khổ trở về rừng.”

Khi ấy, tiên nhân dùng kệ đáp lại:

“Nếu ta giải cứu người,
 Cho về lại núi rừng.
 E rằng tánh khí đột
 Chúng nào vẫn tật nấy.”

Thế rồi, tiên nhân nói với chúng về sự tích thuở xưa:

“Ba Ba mi thuở xưa,
 Từng có hiệu Ca-diếp.
 (265b) Con khí trong quá khứ,

Hiệu là Kiều Trần Như.
 Từng làm việc dâm dục
 Nay là dịp đoạn trừ.
 Ca-diếp thả Kiều Trần
 Cho về lại núi rừng.”

Bấy giờ, Phật bảo với các Tỳ-kheo: “Vị tiên nhân thời ấy nào phải ai khác đâu mà chính là ta đây; còn Ba Ba là Bà-la-môn, và con khi lúc ấy là Ưu-đà-di. Xưa kia làm muông thú, y đã nhờ ta cứu thoát, nay lại cũng nhờ ta mà được giải thoát.”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao Ưu-đà-di đối với Sa-di-ni Chi Lê như con gái mình, lại sinh khởi dục tưởng?” Phật nói với các Tỳ-kheo: “Không những ngày nay Ưu-đà-di đối với Chi Lê như con gái mình mà khởi dục tưởng, mà trong thời quá khứ đối với cô gái ấy cũng đã từng khởi dục tưởng.” Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Đã từng có như vậy sao?”

Phật đáp: “Đúng như vậy! Trong thời quá khứ có một người Bà-la-môn họ Tung Cù, sống bằng nghề nông, ông cưới một bà vợ đoan chính đẹp đẽ, hai người ái ân nồng thắm, sinh một đứa con gái cũng đoan chánh không kém. Vì họ của ông là Tung Cù nên ông đặt tên con gái là Tung Cù. Đến khi cô khôn lớn, các gia đình Bà-la-môn liền sai mai mối đến xin cưới cô. Khi ấy, cô hỏi mẹ: “Những người khách đến là ai vậy?” Đáp: “Họ xin cưới con đây.” Cô bèn thưa với mẹ: “Con không muốn lấy chồng, chỉ thích tu phạm hạnh.” Bà mẹ nói: “Không được! Nguyên tắc con trai con gái là phải lấy vợ lấy chồng.” Cô lại nói: “Nếu cha mẹ thương yêu con, thì xin đừng gả con cho ai.” Vì cha mẹ quá thương yêu con gái nên không nỡ làm trái ý nó, liền đáp: “Đồng ý.” Lúc đó, bà con quen biết đều lấy làm kỳ quái, tự hỏi: “Vì sao người con gái ấy đoan chánh đẹp đẽ mà lại thủ chí thích tu phạm hạnh?” Thế nên, ai nấy đều yêu mến cô. Trong lúc Bà-la-môn ra đồng cày ruộng, bà vợ thường mang đồ ăn. Bỗng một hôm, bà vợ bận việc, bèn sai Tung Cù đem thức ăn ra đồng cho cha. Khi ấy, Bà-la-môn vì

không tư duy chân chánh nên phát sinh dục tưởng, mong mỗi vợ tới sẽ cùng hành lạc, nên trông thấy người mang thức ăn đến, liền bỏ cày lên đón. Do lòng dục làm mê loạn, ông không kiểm chế được, nên chỗ không nên vượt ve mà cha lại vượt ve con mình. Khi ấy, cô Tung Cù liền chảy nước mắt đứng yên. Thế rồi, ông Bà-la-môn bỗng sức nghĩ lại: “Con Tung Cù này thường không ưa dục lạc, mọi người đều ca ngợi, nay ta vượt ve nó mà nó chẳng kêu la gì, hình như nó có ý thích, liền đọc kệ:

“Nay ta vượt ve con,
 Con cúi đầu thờ ra
 (265c) Hình như con không muốn
 Hành lạc cùng với ta.
 Con từng tu phạm hạnh
 Mọi người ai cũng kính
 Mà nay lại yếu mềm
 Đường có ý phạm tục.”

Bấy giờ, cô Tung Cù bèn dùng kệ đáp lại lời cha:

“Trước gặp cảnh khủng bố,
 Con nương cậy cha hiền
 Nay cội gốc nương tựa
 Lại gặp phải nỗi phiền
 Nhưng trong chỗ thâm tình
 Biết tố cáo cùng ai.
 Ví như chỗ nước sâu
 Bỗng phát sinh ra lửa
 Nơi cội gốc chỗ che,
 Mà nay sinh khủng bố
 Chỗ không sợ sinh sợ
 Nơi trở về gặp nạn
 Các thiên thần rừng cây

Chúng cho điều phi pháp
 Ân sinh dưỡng không tròn
 Một sớm thành ô nhục
 Lòng đất không mở ra
 Ta biết trốn vào đâu?”

Khi Bà-la-môn nghe con gái mình đọc kệ, lòng đầy hổ thẹn, lập tức bỏ đi.

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Bà-la-môn thuở ấy nào phải ai khác đâu mà là Ưu-đà-di ngày nay. Còn vợ Bà-la-môn lúc ấy thì nay là Tỳ-kheo-ni Ưu Bát La; và cô Tung Cù thuở trước thì nay chính là Sa-di-ni Chi Lê vậy. Ngày xưa, ông đã từng khởi dục tưởng với cô gái này nên nay lại khởi trở lại.”

Rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo cư trú tại thành Xá-vệ phải tập hợp lại tất cả, vì mười việc lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo bị dâm dục biến tâm, rồi cọ xát với thân người nữ, hoặc nắm tay, hoặc nắm đuôi tóc và xúc chạm vào các bộ phận khác để tìm cảm giác êm ái, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

*

❖ Giải thích

Tỳ-kheo: Như trên đã nói.

Dâm dục: Tức là có tâm nhiễm ô.

Biến tâm: Tâm quá khứ diệt tận, thay đổi nên gọi là biến. Nhưng chỉ biến dịch trong các thứ này: căn, lực, giác chi và thánh đạo.

Tâm: Tức là ý thức.

Người nữ: Như mẹ, chị, em thân thích hoặc chẳng phải thân thích, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc tại gia, xuất gia.

Nắm tay: Hoặc nắm bàn tay, hoặc nắm cổ tay, cho đến nắm một ngón tay thì gọi là nắm tay.

Biên: Có 8 loại, đó là: (1) Đuôi tóc; (2) Ngoài lề của hạt châu; (3) Phần chót của sợi tơ; (4) Trên chót vòng hoa; (5) Lốp ngoài vỏ cây; (6) Trên đầu ngọn cỏ; (7) Trên đầu sợi lông; (8) Bên ngoài da.

Nếu nắm 8 loại biên này gồm luôn cả tóc thì phạm 8 tội Tăng-già-bà-thi-sa. Ngoài tóc ra, nếu nắm 7 loại biên kia thì phạm 7 tội Thâu-lan-giá.

Thân thể tiếp xúc: Hai thân thể tiếp xúc nhau.

Các bộ phận khác: Các bộ phận trong thân thể, trừ tóc ra.

Vuốt ve: Vuốt xuôi, vuốt ngược khắp nơi.

Tìm cảm giác êm ái: Trong khi vuốt xuôi, vuốt ngược thân thể có cảm giác êm ái.

Tăng-già-bà-thi-sa: Như trên đã nói, hoặc Tỳ-kheo có tâm nhiễm ô kéo mái tóc của phụ nữ, hoặc dở lên, hoặc đè xuống, hoặc kéo tới, hoặc đẩy lui, hoặc ôm vào, hoặc hôn, hoặc xô, hoặc vỗ, đều phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo muốn nắm người này mà lại đụng nhằm người khác, hoặc muốn nắm người khác mà lại đụng phải người này, hoặc muốn xúc chạm người này mà xúc chạm người này, hoặc muốn xúc chạm những người khác rồi xúc chạm những người khác, cho đến lôi kéo, vuốt ve, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Trong ý tưởng người đó là phụ nữ, nhưng lại là hoàng môn rồi nắm tóc, cho đến lôi kéo, vuốt ve thì Tỳ-kheo phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu trong ý Tỳ-kheo tưởng người đó là hoàng môn, nhưng lại là phụ nữ, rồi lôi kéo, vuốt ve thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu trong ý Tỳ-kheo tưởng người đó là phụ nữ mà người đó đích thực là phụ nữ, rồi lôi kéo, vuốt ve, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu trong ý Tỳ-kheo tưởng người đó là hoàng môn mà người đó quả là hoàng môn, rồi lôi kéo, vuốt ve, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu trong ý Tỳ-kheo tưởng người đó là phụ nữ nhưng lại là đàn ông, rồi lôi kéo, vuốt ve thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu trong ý Tỳ-kheo tưởng người đó là nam giới, nhưng lại là phụ nữ, rồi lôi kéo, vuốt ve, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu trong ý Tỳ-kheo tưởng người đó là nam giới, mà quả thực là nam giới, rồi lôi kéo, vuốt ve thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Đối với hoàng môn thì cũng như nam giới.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm dâm dục đuổi bắt người nữ, rồi người nữ đó chạy vào trong đám phụ nữ, và Tỳ-kheo vào trong đó kéo người nữ ấy ra, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hoặc khởi dục tâm chạm vào trong các phụ nữ ấy thì tùy xúc chạm vào ai đều phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nhưng nếu không xúc chạm thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm dâm dục đuổi bắt người nữ, rồi người nữ ấy chạy vào trong đám hoàng môn, và Tỳ-kheo vào trong đó kéo người nữ ấy ra, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm dâm dục xúc chạm các người hoàng môn, thì tùy theo sự xúc chạm, phạm tội Thâu-lan-giá.

Nhưng nếu không xúc chạm thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm dâm dục đuổi bắt người nữ rồi người nữ ấy chạy vào trong đám đàn ông, và Tỳ-kheo vào trong đó lôi kéo người nữ ấy, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm dâm dục xúc chạm vào các người đàn ông, thì tùy theo sự xúc chạm, phạm tội Việt-tỳ-ni. Bằng không xúc chạm, thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm dâm dục đuổi bắt người hoàng môn và người hoàng môn ấy chạy vào trong đám hoàng môn, rồi Tỳ-kheo vào trong đó lôi kéo người hoàng môn ấy, (266b) thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo có dục tâm xúc chạm những người hoàng môn khác, thì tùy theo sự xúc chạm, phạm tội Thâu-lan-giá.

Nhưng nếu không xúc chạm, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm dâm dục đuổi bắt người hoàng môn, và người hoàng môn ấy chạy vào trong đám phụ nữ, rồi Tỳ-kheo vào trong đó lôi kéo người hoàng môn ấy, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo có dục tâm xúc chạm vào những phụ nữ khác, thì tùy theo sự xúc chạm, phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nhưng nếu không xúc chạm, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm dâm dục đuổi bắt người hoàng môn rồi người hoàng môn ấy chạy vào trong đám đàn ông, và Tỳ-kheo vào trong đó lôi kéo người hoàng môn ấy, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu có dục tâm xúc chạm những đàn ông khác, thì tùy theo sự xúc chạm, phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nhưng nếu không xúc chạm, thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm dâm dục đuổi bắt một người nam, rồi người nam ấy chạy vào trong đám người nam, và Tỳ-kheo vào trong đó lôi kéo người nam ấy, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu có dục tâm xúc chạm những người nam khác, thì tùy theo sự xúc chạm, phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nhưng nếu không xúc chạm, thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm dâm dục đuổi bắt một người nam và người nam ấy chạy vào trong đám phụ nữ rồi Tỳ-kheo vào trong đó lôi kéo người nam ấy, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu có dục tâm xúc chạm những người nữ khác, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nhưng nếu không xúc chạm, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm dâm dục đuổi bắt một người nam, rồi người nam ấy chạy vào trong chúng hoàng môn và Tỳ-kheo vào trong đó lôi kéo người nam ấy, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu có dục tâm xúc chạm những người hoàng môn khác, thì tùy theo sự xúc chạm, phạm tội Thâu-lan-giá.

Nhưng nếu không xúc chạm, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo khởi tâm dâm dục, một lần xúc chạm nhiều phụ nữ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nhưng nếu xúc chạm riêng từng người thì một lần xúc chạm phạm một tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo đang ngồi, có phụ nữ đến đánh lễ dưới chân, mà Tỳ-kheo khởi tâm dâm dục, thì phải đứng thẳng dậy nghiêm trang, nói với phụ nữ ấy: “Đánh lễ xa một tí.”

Nhưng vì người phụ nữ ấy sùng tín, nên lại tiếp tục đánh lễ dưới chân. Khi ấy, Tỳ-kheo phải cắn lưỡi, mím môi chịu đau đớn, chứ không được cảm nhận sự êm ái của người nữ.

Nếu phụ nữ đến Tỳ-kheo xin nước, thì Tỳ-kheo nên bảo người giữ nước cho họ, chứ không nên tự mình rót nước trực tiếp vào tay phụ nữ, mà phải đổ nước đầy xô rồi đưa. Nếu không có xô thì sai tịnh nhân (cư sĩ trong chùa) đưa cho họ. Nếu không có tịnh nhân thì Tỳ-kheo phải để chén nước trên giường, trên ghế rồi bảo: “Hãy lấy nước đấy uống.” Nếu Tỳ-kheo ngồi cùng với phụ nữ trên một chiếc giường thì trái oai nghi. Nếu khởi dục tâm thì phạm tội

Việt-tỳ-ni. Còn như cố ý lay động cái giường, dù không xúc chạm trực tiếp, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu cùng ăn chung một chén, một tô, hoặc cùng nằm chung một giường cũng như vậy.

(266c) Nếu Tỳ-kheo nằm chung với phụ nữ trên một giường xúc chạm nhau, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo ngồi, phụ nữ nằm, phụ nữ ngồi, Tỳ-kheo nằm, tùy theo lúc ngồi, lúc nằm xúc chạm nhau, thì mỗi lần phạm một tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo biết phép mà đa trá ôm phụ nữ cùng ngồi, cùng nằm cả đêm không di dịch, thì phạm một tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo cùng kết vòng hoa chung với phụ nữ, thì trái oai nghi. Nhưng nếu sinh tâm nhiễm ô thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu khởi dục tâm, làm lay động vòng hoa, dù không chạm xúc nhau, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo cùng đứng chung với phụ nữ trên miếng ván đặt trên miệng giếng để xách nước, thì trái oai nghi.

Nếu có dục tâm thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu có dục tâm làm lay động tấm ván, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nhưng nếu không lay động thì không có tội. Hoặc nơi đó có người đàn ông khác cũng không có tội.

Nếu Tỳ-kheo cùng với phụ nữ xách nước chung một dây thì trái oai nghi. Trong khi đó, nếu khởi dục tâm thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Hoặc vì dục tâm mà làm lay động cái dây, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo cùng với phụ nữ xách nước chung một giếng, khi Tỳ-kheo thả gàu xuống, phụ nữ cũng muốn thả gàu xuống, thì Tỳ-kheo phải nói: “Này chị hãy khoan, đợi tôi xách lên rồi, chị mới thả xuống.”

Nếu thêm giếng mỏng manh dễ lay động mà Tỳ-kheo cùng xách nước một lúc với phụ nữ, thì trái oai nghi. Trong khi đó, nếu khởi dục tâm, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Còn nếu vì dục tâm, làm lay động thêm giếng, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nhưng nếu thêm giếng không động, thì không có tội. Hoặc ở trung gian có tịnh nhân, cũng không có tội.

Nếu Tỳ-kheo đi vào xóm làng đến nhà Ưu-bà-tắc có tín tâm, khi ấy, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di nói: “Con muốn nghỉ tại chùa một đêm để cúng dường Phật và xin thầy cho con mượn những dụng cụ cần thiết.” Tỳ-kheo đáp: “Được thôi!” Rồi sau đó, nếu Tỳ-kheo cùng với người nữ nâng cây trụ lên để trồng, thì trái oai nghi. Nếu có dục tâm thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Hoặc vì dục tâm mà làm lay động cây trụ thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo cùng với người nữ trưng ra những dụng cụ cúng dường như tre, gỗ, da, mỗi người cầm một đầu, thì trái oai nghi. Trong khi đó nếu có dục tâm thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu vì dục tâm, làm lay động tre, gỗ, da thì phạm tội Thâu-lan-giá. Ngoài ra nếu Tỳ-kheo cùng với người nữ nắm một đầu giăng ra các thứ như trướng, màn y, gấm vóc, bức tượng, cho đến các vòng hoa, thì trái oai nghi. Trong khi đó, nếu có dục tâm thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Hoặc vì dục tâm mà làm lay động những vật ấy, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo cùng với người phụ nữ bưng cái hũ đường phèn lên thì trái oai nghi. Trong lúc đó, nếu có dục tâm thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Hoặc vì dục tâm mà làm lay động cái hũ đó, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Cho đến tất cả các vật nặng khác cũng như thế.

Nếu Tỳ-kheo cùng với người nữ cầm hoa (267a), rót đầu, người nữ cầm lục bình, còn Tỳ-kheo cầm hoa hoặc Tỳ-kheo cầm lục bình và người nữ cầm hoa, đều trái oai nghi. Trong lúc đó, nếu có dục tâm thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Hoặc vì dục tâm mà làm lay động cái bình, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo nghe thuyết pháp suốt đêm với phụ nữ thì nên cho họ ngồi ở ngoài bức tường. Nếu giảng đường rộng, phải ngồi chung, thì phải dùng một khúc cây ngăn cách với họ.

Sau khi nghe pháp xong, Tỳ-kheo cầm các vật như mền, áo, châu báu v.v. bố thí, mà Tỳ-kheo cùng với người nữ cầm những vật đó để chú nguyện, thì trái oai nghi. Trong lúc đó, nếu có dục tâm, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Hoặc vì dục tâm mà làm lay động các vật ấy, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Vào buổi sáng sớm Tỳ-kheo cùng với người nữ chuẩn bị các thứ ẩm thực, cho đến các thứ muối, nếu Tỳ-kheo cầm chén, người nữ bỏ muối vào, hoặc người nữ cầm chén, Tỳ-kheo bỏ muối vào, đều trái oai nghi. Trong khi đó, nếu Tỳ-kheo có dục tâm thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Hoặc vì dục tâm mà làm lay động cái chén, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo để cái chén trên bàn, rồi người nữ bỏ muối vào trong đó, thì không phạm.

Nếu có người nữ muốn gánh vật nặng mà không đỡ nổi lên vai, bèn nhờ Tỳ-kheo đỡ giúp lên vai, thì Tỳ-kheo không nên đỡ giúp. Trong khi đó, nếu có những nam nữ khác thì Tỳ-kheo nên bảo họ đỡ giúp. Nếu không có ai cả thì Tỳ-kheo nên đỡ vật ấy đặt lên một chỗ cao, rồi bảo người phụ nữ ấy đến gánh.

Nếu Tỳ-kheo cùng đi với người nữ trên đường đất có thể rung động, thì trái oai nghi. Trong khi đó, nếu Tỳ-kheo có dục tâm, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu vì dục tâm mà làm lay động đất, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo cùng đi với người nữ trên một chiếc xe, trên một con đò, thì trái oai nghi. Trong khi đó, nếu Tỳ-kheo có dục tâm thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu vì dục tâm mà làm lay động chiếc xe, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nhưng nếu xe không lay động thì không có tội. Hoặc ở trung gian có người đàn ông khác, thì không có tội.

Nếu khi xuống xe, thấy người nữ cùng xuống, thì Tỳ-kheo dừng lại để người nữ xuống xong rồi Tỳ-kheo mới xuống. Nhưng nếu lối xuống rộng rãi, không lay động thì không có tội. Hoặc trung gian có người đàn ông khác thì không phạm.

Nếu Tỳ-kheo cùng đi chung với phụ nữ trên một tấm ván dài thì trái oai nghi. Trong khi đó, nếu Tỳ-kheo có dục tâm, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu vì dục tâm mà làm lay động tấm ván, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nhưng nếu tấm ván không lay động, hoặc trung gian có người đàn ông, thì không có tội.

Nếu Tỳ-kheo cùng lội nước chung với người phụ nữ, mà Tỳ-kheo đi sát bên sau, làm văng nước lên người nữ thì trái oai nghi. Trong khi đó, nếu Tỳ-kheo có dục tâm thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu vì dục tâm mà làm bắn nước lên người nữ, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo đi cùng thuyền với phụ nữ, thì Tỳ-kheo phải (267b) đứng ở chỗ nam giới đứng. Nhưng nếu chỉ có một chỗ, thì Tỳ-kheo phải giữ chánh niệm mà đứng, trái lại, nếu có tâm này khác mà xúc chạm họ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu khi thuyền bị chìm, người nữ trôi giạt đến Tỳ-kheo, thì Tỳ-kheo tưởng tượng họ là cục đất mà vớt lên khỏi nước, thì không phạm. Nhưng nếu có dục tâm thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo đang đi kinh hành ở bên sông, có người nữ rơi xuống sông, kêu la oi ới xin Tỳ-kheo cứu mạng, thì Tỳ-kheo tưởng tượng họ là cục đất mà vớt lên, thì không phạm; hoặc đưa cành tre, khúc cây, chiếc dây cho họ nắm rồi kéo lên, thì không phạm. Hoặc Tỳ-kheo nói: “Ta biết cô tuy khổ, nhưng do số mạng đã định trước”, thì không có tội.

Nếu người nữ vội vàng vớ lấy Tỳ-kheo, thì Tỳ-kheo phải giữ chánh tâm đứng im, còn như có tâm này khác, gấp chiếc y cho dày lại để nắm cô ta, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nhưng nếu nắm cô ta qua lớp y mỏng manh thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Khi Tỳ-kheo đi vào trong thành, nếu gặp vua xuất thành, hoặc gặp ngày đại hội có đông người ra vào, thì Tỳ-kheo phải đứng chờ lúc ít người mới đi vào, trái lại, nếu cùng đi chung với mọi người đông đúc, thì trái oai nghi; thậm chí, nếu có dục tâm xúc chạm họ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo vào thành khát thực đi ngang qua nhà dâm nữ, rồi dâm nữ đến nắm lấy tay Tỳ-kheo, thì Tỳ-kheo phải tư duy chân chánh. Khi Tỳ-kheo khát thực, nếu có phụ nữ đoan chánh đem thức ăn đến cúng dường Tỳ-kheo, rồi Tỳ-kheo thấy người nữ ấy mà khởi lên dục tưởng, thì Tỳ-kheo phải đặt bát xuống đất nhờ người trao cho cô ta.

Nếu người đem thức ăn đến dâng Tỳ-kheo, mà một tay cô đỡ bát, một tay sốt thức ăn, thì trái oai nghi. Trong khi đó, nếu Tỳ-kheo có dục tâm mà xúc chạm cô ấy thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo đang đi trên con đường hẻm chật chội trong xóm mà gặp người nữ, thì phải dừng lại đợi người đó đi qua. Nhưng nếu cùng tranh nhau đi thì trái oai nghi, hoặc có dục tâm mà xúc chạm họ thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo cùng với mẹ, chị, em, thân quyến lâu ngày gặp nhau, rồi họ vui mừng ôm chầm lấy Tỳ-kheo, thì Tỳ-kheo phải đứng im, giữ chánh niệm. Trái lại, nếu có tâm này khác, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo đến nhà đàn việt rồi phụ nữ bồng trẻ con đặt lên gối Tỳ-kheo, thì không phạm. Nhưng nếu Tỳ-kheo đến bồng trẻ con từ trên tay phụ nữ, thì trái oai nghi. Trong khi đó, nếu Tỳ-kheo có dục tâm, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu hai đàn giăng co động chạm nhau, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nhưng nếu tay Tỳ-kheo xúc chạm người phụ nữ ấy, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo đi vào thành mà gặp lúc vua xuất cung hoặc gặp ngày đại hội có nhiều nam nữ ra vào, thì Tỳ-kheo phải đứng lại đợi lúc ít người mới đi vào.

Nếu lúc đó có voi điên, ngựa điên, trâu điên phóng chạy (267c) hoặc xe bốc cháy, các tai nạn đáng sợ xảy ra nên Tỳ-kheo phải gấp rút đi vào thì không có tội.

Nếu tại những nơi có đại hội như chỗ Phật đàn sinh, chỗ Phật thành đạo, chỗ chuyển pháp luân, chỗ A-nan mở đại hội, chỗ La-hầu-la mở đại hội, chỗ Ban giá vu sắp mở đại hội, đang có nhiều người đến xem, rồi người đem vòng xuyên, chuỗi anh lạc, y phục đến gởi Tỳ-kheo.

Nếu là vật không thanh tịnh (như vòng ngọc) thì Tỳ-kheo nên bảo tịnh nhân giữ. Nếu là vật thanh tịnh thì phải tự tay mình giữ. Và khi người nữ trở lại đòi những vật đó, thì bảo tịnh nhân trả lại vật không thanh tịnh, còn vật thanh tịnh thì chính tay mình trả lại. Nhưng Tỳ-kheo không được đeo những vật đó cho họ, nếu đeo, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Còn như xúc chạm vào thân thể người nữ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu xúc chạm vào kẻ hoàng môn thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu xúc chạm vào đàn ông, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu xúc chạm tất cả các loài súc sinh giống cái, cũng phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu xúc chạm vào Khẩn na la cái, hoặc khỉ cái, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Ngoài ra còn có các trường hợp:

– Nếu đứng kể sất người nữ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa; kể sất người hoàng môn thì phạm tội Thâu-lan-giá; kể sất đàn ông thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Hoặc là đứng kể sất người nữ, thì phạm tội Thâu-lan-giá; kể sất hoàng môn, thì phạm tội Việt-tỳ-ni; kể sất đàn ông thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối. Hoặc là đứng kể sất người nữ thì phạm tội Việt-tỳ-ni; kể sất hoàng môn thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối; kể sất đàn ông thì không phạm. Hoặc là đứng kể sất phụ nữ thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối; hoàng môn và đàn ông thì không phạm. Do đó nên nói:

Nếu Tỳ-kheo bị dâm dục biến tâm, rồi xúc chạm thân người nữ, hoặc nắm tay hoặc nắm đuôi tóc, hoặc xúc chạm vào các bộ phận khác để tìm cảm giác êm ái, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

(Hết giới thứ 2 của giới Tăng tàn)

*

3. NÓI NĂNG THÔ TỤC

Khi Phật an trú tại thành Vương-xá, trong vườn Trúc Ca-lan-đà, nói rộng như trên. Bấy giờ, Tịnh Cư Thiên đem thứ thuốc dành cho Chuyển Luân Vương uống giá trị hàng trăm ngàn trao cho Kỳ Cự. Rồi thầy thuốc Kỳ Cự suy nghĩ: “Hiện nay, trên thế gian này, ai là người đáng tôn trọng bậc nhất, ai là người cao quý hơn hết để ta đem món thuốc này mà hiến tặng.” Thế rồi ông thăm

nhũ: “Chỉ có đức Như Lai là đáng tôn kính hơn hết, vậy ta hãy đem món thuốc này mà dâng hiến lên Thế Tôn.” Túc thì Kỳ Cự đồng tử đi đến chỗ Thế Tôn, đánh lễ chân Thế Tôn, rồi đứng qua một bên (268a) bạch Thế Tôn rằng:

Bạch Thế Tôn! Tịnh Cư Thiên cho con món thuốc dành cho Chuyển Luân Vương, giá trị đáng trăm nghìn, con suy nghĩ: “Trên thế gian này ai là người đáng tôn trọng bậc nhất, ai là người cao quý hơn hết đáng dâng tặng món thuốc này.” Rồi con thầm nhũ: “Chỉ có đức Như Lai là bậc đáng tôn kính nhất trên đời, vậy ta hãy đem món thuốc này mà dâng hiến lên Thế Tôn.” Xin Thế Tôn hãy thương xót con mà nhận lấy món thuốc này.

Phật bèn nói với Kỳ Cự:

Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri đã vĩnh viễn đoạn tận các tập khí chướng ngại dâm, nộ, si chỉ còn cái thân vi diệu kiên cố, bình đẳng, không có bệnh hoạn gì cần phải uống thứ thuốc này.

Bấy giờ, Kỳ Cự lại bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Đức Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri có cái thân vi diệu bình đẳng, tuy không còn bệnh tật gì, nhưng vì thương xót con, xin hãy nhận lấy món thuốc này, lại vì các đệ tử trong đời sau mở bày phương tiện để họ thấy rõ: Người có bệnh thì nhận thuốc, người bố thí thì được phước.”

Khi ấy, Thế Tôn im lặng thọ nhận. Kỳ Cự lại suy nghĩ: “Nay đây ta không thể cho Thế Tôn uống thuốc như người thường, mà phải dùng hoa sen xanh ướp vào thuốc cho thơm để Thế Tôn ngửi.” Bấy giờ, Thế Tôn bèn ngửi món thuốc có ướp mùi thơm của hoa sen xanh, cho nên bị đi cầu đến 18 lần. Sau khi đi cầu, sắc tướng của Thế Tôn kém vui.

Khi ấy vua Bình Sa cùng với quần thần và quyến thuộc đều đến thăm bệnh Thế Tôn. Đồng thời năm trăm dâm nữ tại thành Vương-xá cũng đến đánh lễ vấn an Thế Tôn. Khi vua Bình Sa vào thăm bệnh Thế Tôn xong thì quần thần theo hầu cũng tuần tự vào

vấn an Thế Tôn. Năm trăm dâm nữ bấy giờ, hoặc cưỡi voi, ngựa, hoặc đi xe, đi kiệu riêng đến thăm bệnh Thế Tôn. Trong số đó có người thì vào thăm, có người thì không vào, có người thì cùng với bọn trai trẻ vào trong công viên dạo xem các hồ tắm, hưởng thụ ngũ dục, ca múa vui đùa. Khi ấy, có một dâm nữ bản cùng, y phục xấu xí, không ai thèm nói chuyện nên cô đi đến chỗ Ưu-đà-di, thưa: “Thưa thầy, con muốn vào xem.” Ưu-đà-di nói: “Được thôi, chị không yêu cầu tôi cũng muốn cho chị vào, huống gì chị đã yêu cầu”, liền dẫn cô ta vào phòng. Rồi Ưu-đà-di lần lượt chỉ cho cô xem những hình vẽ nơi các căn phòng, và hỏi: “Này chị, phòng ốc có đẹp không?” Đáp: “Thật đẹp.” Thầy lại hỏi: “Này chị, chúng ta có thể cùng làm việc đó được chăng?” Đáp: “Tôi lấy việc nằm ngửa để làm kế sinh sống, khi nào có đàn ông đến kia mà.” Ưu-đà-di nói: “Này chị, chị hãy nằm xuống đất.” Cô ta liền nằm xuống đất. Thầy lại bảo: “Hãy nằm nghiêng bên phải.” Cô ta bèn nằm nghiêng bên phải. Thầy lại bảo: “Hãy nằm nghiêng bên trái.” Cô ta bèn nằm nghiêng bên trái. Thầy lại ra lệnh: “Hãy nằm ngửa.” Tức thì cô ta nằm ngửa. Thầy lại truyền lệnh: “Hãy khoan thai đi.” Cô ta liền đi ẻo lả. Bấy giờ, Ưu-đà-di bèn nhỏ nước bọt, đập một đập, khiến cô ta ngã quỵ. Rồi thầy lại nói: “Này chị, hãy đứng dậy. Ta đã làm (đùa) xong.” Khi ấy, dâm nữ (268b) nổi giận nói: “Đó không phải là cách từ tạ của Sa-môn.”

Bấy giờ, có một Tỳ-kheo chuyên tọa thiền, trước đó vào ngồi tại một chỗ tối trong phòng, từ xa trông thấy sự kiện như thế, liền nói với các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo liền đem việc đó đến bạch lên Thế Tôn. Phật bèn bảo gọi Ưu-đà-di đến. Họ liền gọi đến. Khi đến rồi, Phật liền hỏi Ưu-đà-di:

“Ông có làm như vậy thật chăng?”

Đáp: “Có thật như vậy.”

Phật liền nói: “Ông dùng cái tâm nào (xử sự như vậy)?”

Đáp: “Cái tâm tham dục.”

Phật lại hỏi: “Ông muốn hành dâm sao?” Đáp: “Con không muốn việc đó mà chỉ muốn đùa thôi.”

Phật nói: “Đó là việc xấu. Nay Ưu-đà-di, Ta không từng dùng nhiều cách chê trách dục tướng, ca ngợi ly dục là gì? Vì sao nay ông lại làm một việc xấu như thế? Ưu-đà-di! Đó là việc phi pháp, phi luật, trái lời Ta dạy, không thể dùng việc ấy để nuôi lớn thiện pháp được.”

Thế rồi, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại thành Vương-xá phải tập họp lại tất cả, vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo để cho tư tưởng dâm dục xâm chiếm tâm hồn, rồi dùng lời dơ bẩn bảo người nữ giao hoan với mình, theo tập quán tính dục như bọn nam nữ trai trẻ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

*

❖ Giải thích

Bảo người nữ giao hoan với mình: Là nói cái việc trái với phạm hạnh.

Như bọn nam nữ trai trẻ: Trai trẻ có ba hạng: Thiếu niên nhỏ tuổi, thiếu niên trung niên và thiếu niên lớn tuổi. Trung niên cũng có ba hạng: Trung niên nhỏ tuổi, trung niên trung bình và trung niên lớn tuổi. Lão niên cũng có ba hạng: Lão niên nhỏ tuổi, lão niên trung bình và lão niên già lão.

(Nếu Tỳ-kheo bảo người nữ giao hoan với mình) Như bọn nam nữ thanh niên thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo đối với phụ nữ khởi dục tâm, rồi nói thẳng rằng muốn làm hoặc không muốn làm, hoặc khen chê, hỏi han, cầu xin được thấy (của quý) hoặc mắng v.v. (thì phạm tội).

Muốn làm: Muốn bỏ pháp Sa-môn mà làm việc dâm dục.

Không muốn làm: Không muốn bỏ pháp Sa-môn, tuy nói: “Tôi sẽ làm việc dâm dục”, nhưng thực sự không làm. Đó gọi là không muốn làm.

Khen chê: Khen hoặc chê tám chỗ sau đây: 2 môi, 2 nách, 2 vú, 2 bên sườn, bụng, rún, 2 đùi vế và 2 đường (âm đạo và hậu môn).

Môi: Nói rằng: Môi đẹp, môi hồng, môi cân đối, môi như hoa thạch lựu v.v. khen ngợi như thế thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

(268c) Nếu nói: Môi xấu, môi trẻ, môi thô, môi heo, môi như miệng giếng v.v., chê bai như thế, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nách: Hoặc khen rằng: Nách đẹp, nách bằng phẳng, nách không có lông, nách thơm. Hoặc chê rằng: Nách hôi, nách sâu, nách nhiều lông. Nếu khen chê như thế thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Vú: Hoặc khen rằng: Vú đẹp, vú tròn, vú như trái lựu, vú như núp vàng, hai vú cân bằng. Hoặc chê rằng: Vú hôi, vú trệ, vú lớn, vú heo, vú chó, vú như túi đựng thuốc. Nếu khen chê như thế, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Sườn: Hoặc khen rằng: Sườn đẹp, sườn bằng phẳng, sườn như cái rỗng rọc. Hoặc chê rằng: Sườn xấu, sườn bị sa xuống v.v. Nếu khen chê như thế, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Bụng: Hoặc khen rằng: Bụng đẹp, bụng bằng phẳng. Hoặc chê rằng: Bụng xấu, bụng lớn, bụng trệ. Nếu khen chê như thế, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Rún: Hoặc khen rằng: Rún đẹp, rún sâu, rún như dòng nước xoáy. Hoặc chê rằng: Rún xấu, rún lớn, rún lỗi. Nếu khen chê như vậy thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Đùi vế: Hoặc khen rằng: Đùi vế đẹp, đùi vế tròn, đùi vế như chân cọp, đùi vế như vòi voi. Hoặc chê rằng: Đùi vế xấu, đùi vế ốm teo. Nếu khen chê như thế, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hai đường: (Đường tiểu tiện và hậu môn), nếu nói tên hai đường này thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo có tâm nhiễm ô khen chê tám chỗ kể trên, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nói: Tức nói với người nữ rằng: Như mẹ, chị em của cô từng phục vụ người khác, hoặc chồng, hoặc chú của cô bảo cô: “Người phải tùy theo chỗ đó mà làm.”

Nếu nói những lời ấy thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hỏi: Chẳng hạn hỏi người nữ: “Người đã từng theo lệnh của những người như chồng hoặc chú, làm (việc ấy) tại chỗ nào? Làm vào giờ nào trong đêm?”

Nếu hỏi như vậy thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Câu: Tỳ-kheo nói với người nữ: “Như người ta đòi mẹ, chị hay em của người phục vụ cho họ. Nay nhà người nhờ việc này mà được cơm áo.”

Nếu nói như vậy, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Thỉnh: Tỳ-kheo nói với người nữ: “Ta đã cầu thỉnh các thiên thần để được giao hoan với người thì ta mới thỏa nguyện.”

Nếu nói như vậy, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Xem: Tỳ-kheo nói với người nữ rằng: “Giờ đây chúng ta hãy so sánh xem môi ai đẹp: của tôi hay của cô? Nếu môi ai không đẹp thì phải chịu bù lỗ.” (269a) Đối với hai nách, hai vú, hai sườn, bụng, rún và hai bắp đùi cũng đều so sánh xem của người nào đẹp; Nếu không đẹp thì phải chịu bù lỗ. Hoặc gọi tên hai đường, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Mắng: Vì do lòng dục mà mắng bằng các danh từ như lửa, ngựa v.v. thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nói thẳng: Nếu Tỳ-kheo nói huých toẹt với người nữ rằng: “Hai ta hãy làm cái việc ấy”, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Tóm lại, nếu Tỳ-kheo có dục tâm đối với người nữ, hoặc muốn làm (tình), hoặc không muốn làm, rồi khen, chê, nói, hỏi, cầu, thỉnh, xem, mắng, nói thẳng, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo khởi dục tâm muốn tới người này mà lại tới những người khác, hoặc muốn tới những người khác mà lại tới người này, hoặc muốn tới người này, rồi tới người này, hoặc muốn tới những người khác, rồi tới những người khác v.v... cho đến nói thẳng, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo khởi dục tâm đối với người nữ mà hướng đến người hoàng môn, cho đến nói thẳng, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo đối với người hoàng môn, khởi dục tâm, mà lại hướng đến người nữ, cho đến nói thẳng, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo đối với người nữ khởi dục tâm rồi hướng đến người nữ cho đến nói thẳng, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo đối với người hoàng môn khởi dục tâm, rồi hướng đến người hoàng môn, cho đến nói thẳng, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo đối với người nữ khởi dục tâm, mà lại hướng đến người nam, cho đến nói thẳng, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo đối với người nam, khởi dục tâm, mà lại hướng đến người nữ, cho đến nói thẳng, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. (Người nữ hướng đến người nữ cũng như thế).

Nếu Tỳ-kheo đối với người nam khởi dục tâm, rồi hướng đến người nam cho đến nói thẳng, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Hoàng môn, người nam cũng như thế.

Hoặc Tỳ-kheo có dục tâm hướng đến người nữ nói về các việc: Dâm dục, thuận dâm dục, nói úp mở, nói quanh co, nói với người mang thai.

Dâm dục: Như nói: “Này chị, chúng ta cùng làm việc ấy.” Đó gọi là dâm dục.

Thuận dâm dục: Nếu Tỳ-kheo nói với người nữ rằng: “Muốn được các vật như con trai, thoa hương, vòng hoa, y phục, anh lạc, thì phải làm việc ấy”, đó gọi là thuận dâm dục.

Nói úp mở: Nếu Tỳ-kheo đến người nữ nói úp mở rằng: “Này chị, đến tắm, đến ăn trái cây, đến nặn ra chất độc”, nói những lời bóng gió như vậy, thì gọi là nói úp mở.

Nói quanh co: Nếu Tỳ-kheo có tình ý với một phụ nữ này, rồi hướng về người nữ khác nói về tám chỗ, mà phụ nữ này biết Tỳ-kheo có tình ý đối với mình, thì Tỳ-kheo ấy phạm 8 tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nhưng nếu người phụ nữ ấy không biết, thì Tỳ-kheo phạm 6 tội Thâu-lan-giá, 2 tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo có dục tâm đối với một phụ nữ, rồi hướng đến chính phụ nữ này khen chê tám bộ phận của những phụ nữ khác, mà người nữ này biết (269b) Tỳ-kheo có tình ý đối với mình, thì Tỳ-kheo ấy phạm 8 tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nhưng nếu người phụ nữ này không biết, thì Tỳ-kheo phạm sáu tội Thâu-lan-giá, hai tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo có tình ý đối với một phụ nữ, rồi hướng đến người nữ này nói về 8 bộ phận của kẻ hoàng môn, mà người nữ này biết Tỳ-kheo có tình ý đối với mình, thì Tỳ-kheo phạm 8 tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nhưng nếu người phụ nữ ấy không biết thì Tỳ-kheo phạm 6 tội Thâu-lan-giá và 2 tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo có tình ý đối với một phụ nữ, rồi tới nói với người phụ nữ ấy về 8 bộ phận của người đàn ông, mà người phụ nữ ấy biết Tỳ-kheo có tình ý với mình, thì Tỳ-kheo phạm 8 tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nhưng nếu người phụ nữ ấy không biết thì Tỳ-kheo phạm 6 tội Thâu-lan-giá, 2 tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo có tình ý với một người hoàng môn, rồi hướng đến những hoàng môn khác khen 8 bộ phận của họ, mà người hoàng môn ấy biết Tỳ-kheo có tình ý với mình thì Tỳ-kheo phạm 8 tội Thâu-lan-giá.

Nhưng nếu người hoàng môn ấy không biết thì Tỳ-kheo phạm 6 tội Việt-tỳ-ni, 2 tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo có tình ý với một người hoàng môn, rồi hướng đến người hoàng môn ấy khen chê 8 bộ phận của những hoàng môn khác, mà người hoàng môn ấy biết Tỳ-kheo có tình ý với mình, thì Tỳ-kheo phạm 8 tội Thâu-lan-giá.

Nhưng nếu không biết thì phạm 6 tội Việt-tỳ-ni, 2 tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo có tình ý với một người hoàng môn, rồi hướng đến người hoàng môn ấy khen chê về 8 bộ phận của phụ nữ, mà người hoàng môn ấy biết Tỳ-kheo có tình ý với mình thì Tỳ-kheo phạm 8 tội Thâu-lan-giá.

Nhưng nếu người hoàng môn ấy không biết thì Tỳ-kheo phạm 6 tội Việt-tỳ-ni, 2 tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo có tình ý với một người hoàng môn, rồi hướng đến người hoàng môn ấy khen chê 8 bộ phận của đàn ông, mà người hoàng môn ấy biết Tỳ-kheo có tình ý với mình, thì Tỳ-kheo phạm 8 tội Thâu-lan-giá.

Nhưng nếu không biết thì phạm 6 tội Việt-tỳ-ni, 2 tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo có tình ý với một người đàn ông, rồi hướng đến người đàn ông khác khen chê 8 bộ phận của họ, mà người đàn ông ấy biết Tỳ-kheo có tình ý với mình thì Tỳ-kheo phạm 8 tội Việt-tỳ-ni.

Nhưng nếu không biết, thì phạm 6 tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối và 2 tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo có tình ý với một người đàn ông, rồi hướng đến người đàn ông ấy khen chê 8 bộ phận của những người đàn ông khác, mà người đàn ông ấy biết Tỳ-kheo có tình ý với mình, thì Tỳ-kheo phạm 8 Việt-tỳ-ni.

Nhưng nếu không biết thì phạm 6 tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối và 2 tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo có tình ý với một người đàn ông, rồi hướng đến người đàn ông ấy khen chê tám bộ phận của phụ nữ, mà người đàn ông ấy biết Tỳ-kheo có tình ý với mình, thì Tỳ-kheo phạm 8 tội Việt-tỳ-ni. (269c)

Nhưng nếu không biết, thì phạm 6 tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối và 2 tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo có tình ý với một người đàn ông, rồi hướng đến người đàn ông ấy nói về 8 bộ phận của người hoàng môn, mà người đàn ông ấy biết Tỳ-kheo có tình ý với mình, thì Tỳ-kheo phạm 8 tội Việt-tỳ-ni.

Nhưng nếu không biết, thì phạm 6 tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối và 2 tội Việt-tỳ-ni. Đó gọi là nói quanh co.

Nói với người mang thai: Nếu phụ nữ có thai đến chùa lễ Tỳ-kheo, rồi Tỳ-kheo nói với họ: “Ôi, ôi, Ưu-bà-di! Người đã mở cửa, đã thọ nhiễm sắc. Người suốt đêm không ngủ, tạo nghiệp bất tịnh. Đó chẳng phải là phạm hạnh, mà là kết quả của sự dâm dục vậy.”

Nếu nói như vậy, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Đó gọi là nói với người mang thai.

Tóm lại, nếu Tỳ-kheo khen chê trước mặt phụ nữ thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Khen chê trước mặt hoàng môn thì phạm tội Thâu-lan-giá; khen chê trước mặt đàn ông, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu hướng đến khấn na la cái, khi cái mà nói, thì phạm tội Thâu-lan-giá; hướng đến những súc sinh cái khác nói, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu nói ở bên cạnh phụ nữ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa; bên cạnh hoàng môn, thì phạm tội Thâu-lan-giá; bên cạnh đàn ông, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Lại có trường hợp Tỳ-kheo khen chê bên cạnh phụ nữ thì phạm tội Thâu-lan-giá; bên cạnh hoàng môn, thì phạm tội Việt-tỳ-ni; bên cạnh đàn ông thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối.

Lại có trường hợp Tỳ-kheo khen chê bên cạnh phụ nữ thì phạm tội Việt-tỳ-ni, bên cạnh hoàng môn thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối; bên cạnh đàn ông thì không có tội.

Lại có trường hợp Tỳ-kheo khen chê bên cạnh phụ nữ thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối; bên cạnh hoàng môn và đàn ông thì không có tội. Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo để tư tưởng dâm dục xâm chiếm tâm hồn, rồi nói với phụ nữ những lời thô ác theo cách dâm dục của thanh thiếu niên nam nữ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

(Hết giới thứ 3 của giới Tăng tàn)

*

4. YÊU CẦU NGƯỜI NỮ HIẾN THÂN

Bấy giờ, Phật trú tại thành Xá-vệ nói rộng như trên. Khi ấy, trưởng lão Ưu-đà-di có một người bạn Bà-la-môn cố cựu, ông nói với trưởng lão: “Tôi có công việc sắp đi xa, trưởng lão có thể thường lui tới chăm sóc giúp vợ con tôi ở nhà không?” Ưu-đà-di nói: “Này Bà-la-môn! Ông không ủy thác, tôi cũng phải trông nom, huống gì đã được ông ủy thác.” Thế rồi, Bà-la-môn ra đi.

Bấy giờ, Ưu-đà-di bèn khoác y, cầm bát đi đến nhà Bà-la-môn. Vợ Bà-la-môn trông thấy trưởng lão Ưu-đà-di đến liền ra nghinh tiếp, cung kính nói: “Lành thay sư phụ! Đã lâu ngày không gặp, nay lại hạ cố đến đây, xin mời thầy vào ngồi chơi.” Ưu-đà-di liền bước vào, ngồi xong bèn nói: “Lâu ngày lắm tôi mới đến, hôm nay bà có gì cúng dường tôi không?” Vợ Bà-la-môn nói: “Có rất nhiều thức ẩm thực, tùy thầy đòi thứ gì tôi sẽ cúng dường tất cả.” Ưu-đà-di nói: “Các thứ ẩm thực ấy (270a) tôi đều đã nhận được tại những nhà tín tâm khác rồi, nhưng cái mà người xuất gia chúng tôi khó được, thì bà được một cách tự nhiên, vậy hãy đem cái ấy ra hiến ta.” Vợ Bà-la-môn nói: “Không biết cái mà người xuất gia khó được là vật gì mà tôi lại được một cách tự nhiên, xin thầy nói rõ cho biết? Nếu nhà tôi có thì tôi sẽ đem đến cho thầy, nhưng bằng trong nhà không có, thì tôi sẽ đi tìm kiếm chỗ khác để biếu thầy.” Ưu-đà-di nói: “Bà đã biết rõ việc ấy, chứ làm gì mà không biết! Bà đa tình xảo trá như kẻ trộm có 4 mắt, việc gì mà bà không biết.” Vợ Bà-la-môn nói: “Tôi thật không biết, xin thầy nói rõ điều đó. Nếu trong nhà tôi có, tôi sẽ đem biếu thầy. Nếu trong nhà không có, tôi sẽ đi tìm chỗ khác mua biếu thầy. Thấy cần vật đó để làm gì?” Ưu-đà-di nói: “Bà dư biết việc ấy. Đó là cách cúng dường đệ nhất, tức là việc thông giao (giao hoan). Nghĩa là đem việc tùy thuận dâm dục cúng dường cho bọn Sa-môn trì giới, làm việc thiện, tu phạm hạnh như chúng tôi.”

Khi ấy, trong số các bà vợ của ông Bà-la-môn, có người còn trẻ cảm thấy hổ thẹn liền cúi đầu lặng lẽ bỏ đi, ai nấy trở về phòng

mình. Còn những người trung niên cũng thấy xấu hổ, nhưng đều cúi đầu mà đứng im lặng. Riêng những người già cả liền mắng rằng: “Thầy Ưu-đà-di! Đó chẳng phải là việc thiện, thầy không nên nói những lời sàm sỡ như thế. Đây là nhà của Bà-la-môn chứ đâu phải là nhà của dân nữ? Chúng tôi sẽ đem việc này bạch với các Tỳ-kheo.” Ưu-đà-di nói: “Bạch hay không bạch tùy ý các người.” Nói thế rồi, thầy liền bỏ đi. Sau khi rời khỏi nhà ấy, thầy liền đi vào nhà của các dân nữ. Bọn dân nữ thấy thầy đến đều đứng dậy tiếp đón, cung kính chào hỏi: “Lành thay sư phụ Ưu-đà-di! Đã lâu ngày không gặp, hôm nay bỗng nhiên hạ cố đến đây.” Liền mời vào ghế ngồi. Ưu-đà-di nói: “Rất ít khi tôi đến, hôm nay các cô có chút gì cúng dường tôi không?” Các dân nữ nói: “Có các thức ẩm thực, tùy thầy cần thứ gì, yêu cầu thứ gì, chúng tôi sẽ dâng hiến tất cả.” Ưu-đà-di nói: “Các thứ ẩm thực ấy tôi đã nhận được tại những nhà có tín tâm khác rồi, nhưng cái mà những người xuất gia chúng tôi khó có được, thì các cô được một cách tự nhiên, vậy hãy đem cho tôi là tốt nhất.” Các dân nữ nói: “Nay chúng tôi không biết vật gì mà người xuất gia khó được, xin thầy hãy nói cho biết. Nếu trong nhà có thì chúng tôi sẽ đem cho thầy; nếu trong nhà không có thì chúng tôi sẽ đến những nơi khác tìm kiếm để dâng cho thầy.” Ưu-đà-di nói: “Các cô đã biết việc ấy rồi, chứ sao không biết. Các cô đa tình xảo trá như tên trộm có 4 mắt, sao lại không biết.” Thấy nói như thế đến ba lần mà bọn dân nữ vẫn bảo là không biết. Ưu-đà-di lại nói: “(270b) Các cô biết rõ việc ấy rồi chứ sao lại không biết? Đó là cách cúng dường đệ nhất, tức là việc thông giao. Nghĩa là đem sự tùy thuận dân dục cúng dường cho những Sa-môn trì giới, làm việc thiện, tu phạm hạnh như chúng tôi.”

Bấy giờ, những người trẻ tuổi trong các dân nữ liền vỗ tay cười ầm lên. Những người trung niên liền nói: “Nghề sinh sống chính của chúng tôi là nằm ngửa, nếu thầy là nam tử thì cứ đến.” Còn những người già cả thì nói: “Thầy Ưu-đà-di, tuy chúng tôi lấy việc đó làm kế mưu sinh, nhưng chẳng lẽ thầy không giữ gìn pháp

Sa-môn sao? Chúng tôi sẽ đem việc này bạch với các Tỳ-kheo.”
 Ưu-đà-di nói: “Bạch hay không bạch tùy ý các người.” Nói thế rồi,
 thầy liền bỏ đi.

Sau đó, bọn dâm nữ bèn nói với các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo liền
 đem việc ấy bạch đầy đủ với Phật.

Phật dạy: “Hãy gọi Ưu-đà-di đến.” Khi thầy đến rồi, Phật liền đem
 việc trên hỏi rõ Ưu-đà-di: “Ông có thật như thế chăng?”

Đáp: “Có thật như thế, bạch Thế Tôn!”

Phật liền khiển trách: “Ưu-đà-di! Ông há không từng nghe Ta
 dùng nhiều nhân duyên để quở trách dâm dục, dùng nhiều nhân
 duyên để khen ngợi ly dục là gì? Vì sao ông làm một việc xấu, bất
 thiện như thế? Ưu-đà-di! Đó là việc phi pháp, phi luật, trái lời ta
 dạy, không thể dùng việc đó để nuôi lớn thiện pháp được.”

Thế rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại thành Xá-
 vệ phải tập họp lại tất cả, vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-
 kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại.

Nếu Tỳ-kheo để tư tưởng dâm dục xâm chiếm tâm hồn rồi ở
 trước mặt những người nữ khen ngợi việc đem thân mình ra cúng
 dường như sau: “Này chị em, hãy đem việc dâm dục cúng dường
 cho tôi, vì tôi là Sa-môn trì giới, làm việc thiện, tu phạm hạnh.”
 Nếu tán thán như thế, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

*

❖ Giải thích

Khen ngợi sự cúng dường chính thân mình: Nếu Tỳ-kheo tự
 khen thân mình rằng: “Này chị em, tôi là Sa-môn trì giới, làm việc
 thiện, tu phạm hạnh, nên đem việc dâm dục cúng dường cho tôi,
 đó là việc cúng dường bậc nhất”, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo có tâm nhiễm ô, đứng trước người nữ mà nói với họ rằng: “Nếu người muốn được việc tối thắng đệ nhất, tự tại, đại tự tại, không có gì so sánh được, không có gì tương tự, được sự tối thắng, được sở trường, được sự giải thoát (270c), được cái không có gì sánh bằng, được cái không có gì tương tự, bản thân không bệnh, mẹ không bệnh, cha không bệnh, bà con không bệnh, quyến thuộc không bệnh, được phúc đức danh dự, nhiều người thương, nhiều người nhớ tưởng, nhiều người hoan hỷ, nhiều người trọng thị, được trường thọ, được sắc đẹp, được an lạc, được thể lực, được quyến thuộc, được cõi thiện, được cõi trời thứ 33, được làm vợ của Thiên đế, được thiên nhân thanh tịnh, 2 trái tai thông xuống v.v., thì nên đem việc đó phụng sự cho hàng Sa-môn trì giới, làm việc thiện, tu phạm hạnh như chúng tôi, đồng thời cung kính, tôn trọng, ngưỡng vọng cúng dường không nuôi tiếc, thoải mái, rất thoải mái, tùy thuận lấy, tùy thuận nhận.”

Trong 30 việc đó, 10 việc đầu tiên mỗi việc phạm một tội Việt-tỳ-ni. 8 việc kế tiếp, mỗi việc phạm một tội Thâu-lan-giá; 12 việc sau cùng, mỗi việc phạm một tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo khởi dục tâm, muốn hướng đến người này mà lại hướng đến những người khác, muốn hướng đến những người khác mà lại hướng đến người này, muốn hướng đến người này, rồi hướng đến người này, muốn hướng những người khác, rồi hướng đến những người khác... Hoặc Tỳ-kheo đối với người nữ khởi dục tâm mà lại hướng đến hoàng môn nói từ việc thứ nhất đến tùy thuận nhận, thì trong 30 việc đó, 10 việc đầu tiên phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối; Trong 8 việc kế tiếp, phạm tội Việt-tỳ-ni; Trong 12 việc sau cùng, phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo có dục tâm đối với người hoàng môn, mà hướng đến người nữ nói việc thứ nhất cho đến tùy thuận nhận, thì trong 30 việc đó, 10 việc đầu phạm tội Việt-tỳ-ni, 8 việc kế tiếp phạm tội Thâu-lan-giá, trong 12 việc sau cùng phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Người nữ đối với người nữ cũng như thế.

Nếu Tỳ-kheo có dục tâm đối với người hoàng môn, rồi hướng đến người hoàng môn nói việc thứ nhất cho đến nói “tùy thuận thọ nhận.” Trong 30 việc đó, 10 việc đầu tiên phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối; trong 8 việc tiếp sau đó phạm tội Việt-tỳ-ni; trong 12 việc cuối cùng phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo có dục tâm đối với người nữ mà hướng đến người nam nói việc thứ nhất cho đến nói: “tùy thuận thọ nhận”, thì trong 30 việc đó, 10 việc đầu tiên và 8 việc tiếp theo, phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối; trong 12 việc sau cùng phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo có dục tâm đối với người nam mà hướng đến người nữ nói việc thứ nhất cho đến nói “tùy thuận thọ nhận” thì trong 30 việc đó, 10 việc đầu tiên phạm tội Việt-tỳ-ni; 8 việc kế tiếp phạm tội Thâu-lan-giá; trong 12 việc sau cùng phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Người nữ đối với người nữ cũng như thế.

Nếu Tỳ-kheo khởi dục tâm đối với người nam, rồi hướng đến người nam nói việc thứ nhất cho đến nói “tùy thuận thọ nhận” thì trong 30 việc đó, 10 việc đầu và 8 việc tiếp theo phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối; 12 việc sau cùng phạm tội Việt-tỳ-ni. Hoàng môn, và đàn ông trong 4 câu cũng như vậy.

Nếu đối với người nữ mà khen ngợi việc đem thân cúng dường cho mình, thì phạm tội (271a) Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu đối với hoàng môn thì phạm tội Thâu-lan-giá; đối với đàn ông thì phạm tội Việt-tỳ-ni; đối với Khẩn na la cái, khỉ cái, thì phạm tội Thâu-lan-giá; đối với súc sinh giống cái, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo... bên cạnh người nữ thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa; bên cạnh hoàng môn thì phạm tội Thâu-lan-giá; bên cạnh đàn ông, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Lại có trường hợp: Nếu Tỳ-kheo... bên cạnh phụ nữ, thì phạm tội Thâu-lan-giá; bên cạnh hoàng môn thì phạm tội Việt-tỳ-ni; bên cạnh đàn ông thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối.

Lại có trường hợp: nếu Tỳ-kheo... bên cạnh người nữ thì phạm tội Việt-tỳ-ni; bên cạnh hoàng môn thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối; bên cạnh nam giới, thì không phạm.

Lại có trường hợp: Nếu Tỳ-kheo... bên cạnh phụ nữ, thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối; bên cạnh hoàng môn và nam giới, thì không có tội. Thế nên, đức Thế Tôn nói:

Nếu Tỳ-kheo để cho tình dục xâm chiếm tâm hồn, rồi đứng trước người nữ ca ngợi việc họ đem thân cúng dường cho mình: “Này chị em! Hãy đem việc dâm dục cúng dường cho tôi vì tôi là hàng Sa-môn trì giới, làm việc thiện, tu phạm hạnh.” Nếu ca ngợi như thế, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

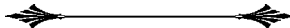
(Hết giới thứ 4 của giới Tăng tàn)

*

Hết quyển thứ năm

LUẬT MA-HA TĂNG-KỲ
(MAHĀSAṄGHĪKA)

No. 1425



QUYỂN 6

TẶNG TÀN

5. LÀM MAI MỐI (271a)

Khi Phật an trú ở tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên, lúc bấy giờ, có trưởng lão Tỳ-kheo tên Ca La, đến giờ khát thực, đi thấy bèn khoác y, cầm bát vào thành tuần tự khát thực, đi vào một gia đình nhà nông, người mẹ trong gia đình từ xa trông thấy trưởng lão Ca La đến, liền đứng dậy ra đón tiếp, cung kính chào hỏi:

Lành thay sư phụ mới đến, đã lâu ngày không gặp, xin đừng coi xa lạ như những nhà khác, mà hãy xem như nhà mình, mời thầy vào ngồi chơi.

Ca la liền vào ngồi, Khi ấy người mẹ đánh lễ dưới chân Ca la xong, liền đứng qua một bên. Tiếp theo toàn gia nam nữ cũng đều ra đánh lễ chân Ca La, rồi đứng qua một bên. Sau cùng, có một cậu con trai luống tuổi cũng đến đánh lễ chân Ca La, rồi đứng sang một bên. Ca La hỏi chủ nhà: “Cậu này là con ai vậy?”

Người mẹ đáp: “Nó là con trai tôi.”

Ca La bèn hỏi: “Đã lập gia đình chưa?”

Đáp: “Chưa lập gia đình.”

Ca la nói: “Nên cưới vợ cho nó, không nên để đi ra ngoài, làm những việc tội lỗi, xấu xa.”

(271b) Ca La lại hỏi: “Đã chọn được nơi nào thích hợp chưa?”

Đáp: “Có một nhà kia có một người con gái, tôi đã nhờ người mai mối đến hỏi cưới mà không được.” Lại hỏi: “Vì sao không được?”, Đáp: “Họ nói như sau: Tôi muốn không có con trai mà thành có con trai, không có con gái mà thành có con gái. Tôi đưa ra một điều kiện: Người đó vừa là rể tôi mà cũng vừa là con trai tôi, thì tôi mới gả con gái.”

Rồi bà tiếp: “Tôi nay đâu có thể vì con gái họ mà để cho con mình đi ở rể.”

Ca La nói: “Như lời bà nói thì kẻ đó là người ngu. Ai lại vì con gái mà bỏ mất con mình. Như người ta thường nói: “Hễ là con gái thì phải đi đến nhà người khác. Dù sinh trong gia đình hoàng tộc, thì theo luật hôn nhân, cũng phải ra đi, như bà ngày trước cũng từ bên ngoài mà đến đây. Nhưng tôi cũng có ra vào nhà ấy, tôi sẽ vì con trai bà mà cầu xin giúp cho.”

Bà ấy liền đáp: “Lành thay sư phụ.”

Thế rồi Tỳ-kheo Ca La bèn rời nhà này, đi đến nhà kia. Bà mẹ của gia đình ấy trông thấy Ca La đến, liền bước ra nghinh tiếp, cung kính chào hỏi: “Lành thay sư phụ mới đến, đã lâu ngày không được thăm hỏi. Xin thầy đừng coi xa lạ như những nhà khác, mà hãy xem nhà con như nhà của thầy, mời thầy vào ngồi chơi.”

Khi ngồi xong, bà bèn đánh lễ dưới chân Ca La, rồi đứng qua một bên. Sau đó toàn gia nam nữ cũng bước ra đánh lễ dưới chân thầy, rồi đứng sang một bên, Cuối cùng có một người con gái luống tuổi, đi đến đánh lễ dưới chân Ca la. Ca La hỏi bà chủ: “Đây là con gái nhà ai?”

Bà chủ đáp: “Con gái tôi đấy.”

Lại hỏi: “Đã gả chồng chưa?”

Đáp: “Chưa gả chồng”

Ca La nói: “Nên sắp đặt sớm, đừng để nó đi ra bên ngoài mà rủi ro xảy ra những chuyện không hay.”

Rồi Ca La lại hỏi: “Đã có ai đến xin cưới chưa?”

Đáp: “Có một gia đình kia đến xin cưới mà không gả.”

Hỏi: “Vì sao không gả.”

Đáp: “Thưa thầy, tôi muốn rằng không có con trai mà thành có con trai, không có con gái mà thành có con gái. Tôi có một điều kiện: Chồng nó vừa là chàng rể mà cũng vừa là con trai tôi, đến nhà tôi ở, thì tôi mới chịu gả nó. Nay tôi lẽ nào vì con trai người ta mà để cho con gái mình rời khỏi nhà.”

Ca La nói: “Thật là quái gỡ! Bà là kẻ ngu si, Xưa nay có nghe ai nói gả con trai cho con gái bao giờ! Như bà ngày trước vì sao lại đến nhà người khác? Miệng đời thường nói: “Sinh con gái thì phải gả chồng. Dù sinh trong gia đình hoàng tộc, thì theo luật hôn nhân cũng phải rời khỏi nhà. Nhưng gia đình chàng trai kia vốn là thí chủ của tôi. Bà gả con gái cho họ thì có thể được giàu sang sung sướng.”

Bà mẹ liền hỏi: “Ý thầy muốn như vậy sao?”

Đáp: “Muốn như vậy.”

Bà liền đồng ý.

Thế rồi, Ca La trở về lại nhà trai, nói với bà chủ nhà rằng: “Nhà gái đã đồng ý rồi, những gì cần làm hãy làm ngay đi.”

Khi ấy, cả hai gia đình đều giàu có, nên họ đưa lễ vật qua lại, rồi cử hành hôn lễ và người con gái đi về nhà chồng. Nhưng sau đó do công việc cực nhọc mà hằng ngày cô ta sinh ra mệt mỏi, nằm ngủ đến khi mặt trời mọc.

(271c) Bà mẹ chồng đến gọi: “Vì sao không dậy. Mà không biết phép tắc của người vợ là phải dậy sớm quét tước, làm công việc

và trông nom khách khứa sao?” Bà nhắc nhở đến lần thứ ba mà cô vẫn không nghe lời. Cho nên bà rất đau khổ, chán nản, than phiền rằng:

– Vì ông Ca La mà ta phải chuốc lấy nỗi khổ này, ông đã tìm cho ta một vật không có tay chân.

Bấy giờ cô vợ trẻ cũng khóc lóc than thở: “Vì ông Ca La mà ta phải chịu đựng nỗi khổ này, vì sao mà đem ta vút vào trong hầm lửa.”

Khi ấy, người mẹ của cô gái nghe được, cũng giận dữ nói: “Con gái ta ở nhà dịu dàng vui vẻ, ít việc, ngày nay ở nhà chồng nhiều việc lao khổ, suốt ngày khóc lóc. Vì sao ông Ca La lại đem con gái ta ném vào một gia đình tệ ác như thế?”

Kết cuộc Tỳ-kheo Ca La làm cho cả hai nhà đều tức giận.

Các Tỳ-kheo bèn đem nhân duyên ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Thế Tôn liền bảo gọi Tỳ-kheo Ca La đến. Họ liền gọi đến.

Phật bèn hỏi Ca La: “Ông có làm việc đó thật chẳng?”

Đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn!”

Phật nói: “Ca La, ông không từng nghe ta dùng vô số phương tiện để chê trách việc hòa hợp dâm dục, và dùng vô số phương tiện khen ngợi sự ly dục là gì? Nay vì sao ông lại làm môi giới cho việc hòa hợp dâm dục? Đó là việc ác. Nay nhân vì ông mà ta phải chế giới cho các Tỳ-kheo.”

Thế rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại thành Xá-vệ, phải tập họp lại tất cả, vì 10 lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo nhận làm môi giới cho người khác để đưa đến hòa hợp dâm dục, hoặc cưới hỏi, hoặc là tư thông với nhau, dù trong chốn lát thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

*

❖ Giải thích

Sứ giả: Nhận làm công việc sứ giả.

Hành: Đi lại.

Hòa hợp: Hòa hợp nam nữ vậy.

Vợ: Làm vợ suốt đời.

Tư thông: Giao hoan tạm thời.

Dù trong chốc lát: Dù cho họ hòa hợp giao hoan trong khoảnh khắc, thì (Tỳ-kheo) cũng phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Tăng-già-bà-thi-sa: Như trên đã nói.

Hoặc người con gái cô độc, không cha, không mẹ, không thân thích, hoặc không có ai hết, hoặc tự lập, hoặc nương tựa người khác, hoặc nương tựa thân thích, hoặc nương tựa nhiều người...

Con gái mồ côi mẹ: Người con gái không có mẹ, nương tựa vào cha mà sống, đó gọi là con gái mồ côi. Nếu có người con trai muốn xin cưới cô gái ấy làm vợ rồi nhờ Tỳ-kheo đến cầu hôn, mà Tỳ-kheo nhận lời, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đến người ấy nói, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc được hoặc không được mà trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Con gái mồ côi cha: Có những người con gái không có cha, nương tựa mẹ mà sinh sống. Đó gọi là con gái mồ côi cha.

Nếu có người con trai muốn xin cưới cô gái ấy làm vợ, rồi nhờ Tỳ-kheo thay mặt đến xin (272a) cưới cô về làm vợ, mà Tỳ-kheo nhận làm sứ giả cho họ, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đến nhà ấy nói thì phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc được hoặc không được, rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Đối với người con gái không có thân thích và không có ai để nương tựa cũng như thế.

Tự lập: Không cha, không mẹ, không bà con, tự nuôi lấy thân.

Nếu có người con trai muốn cưới cô gái này làm vợ, bèn cậy Tỳ-kheo đến nói với cô gái này, mà Tỳ-kheo nhận làm môi giới, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đến nói với cô gái, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc được hoặc không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Sống nương tựa người khác: Nếu có người con gái không có cha mẹ, sống nương tựa người khác, rồi có người con trai muốn cưới cô ta làm vợ, bèn cậy Tỳ-kheo làm môi giới, mà Tỳ-kheo nhận lời, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đến nói với người ấy thì phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc được hoặc không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Người con gái sống nương tựa cha, mẹ và những người khác cũng như thế.

Hoặc các trường hợp con trai mồ côi không mẹ, không cha, không bà con, hoàn toàn không có ai cả, sống tự lập, hoặc nương tựa vào kẻ khác, hoặc nương tựa cha mẹ, hoặc nương tựa mọi người.

Không có mẹ: Nếu đứa con trai không có mẹ, nương nhờ cha mà sinh sống, muốn xin cưới một cô gái làm vợ, bèn nhờ Tỳ-kheo làm môi giới, mà Tỳ-kheo nhận làm sứ giả thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đến nói với cô gái ấy, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc được hoặc không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Kể cả những người không có ai để nương tựa cũng như thế.

Hoặc có các trường hợp: Cùng sinh trong một nhà, trước đã giao kết, trùng phạt, vua thảo khấu, dệt tơ, nấu ăn, lấy nước, không có con, vì thừa kế.

Trong nhà: Nếu có người nuôi trẻ con của người khác, dạy dỗ thành người, và trong nhà cũng có một đứa con gái ruột đã đến tuổi trưởng thành liền suy nghĩ “Con gái ta nay đã khôn lớn, cần

phải cho nó lấy chồng. Ngày nay, đứa con trai này do ta nuôi dưỡng cũng đã trưởng thành, vì sao ta không đem con gái mình gả cho nó, để nó trở thành chàng rể, đồng thời vừa là con trai ta?” Thế nhưng người này không thể nói ra được, bèn nhờ Tỳ-kheo thay thế mình nói với đứa con trai ấy như sau: “Ta đã nuôi dưỡng con, cho ăn học thành tựu, nay đã khôn lớn và ta cũng có đứa con gái sắp lấy chồng. Ta muốn con làm rể ta và đồng thời cũng là con trai ta.”

Nếu Tỳ-kheo nhận làm môi giới cho người ấy, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đến nói với cậu ấy, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc được hoặc không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Hoặc giả đứa con nuôi ấy trước đó muốn cưới cô ấy, rồi nhờ Tỳ-kheo làm môi giới đến thưa với cha cô cũng như thế.

Cùng sinh: Nếu có 2 anh em ruột mà anh chết, em muốn lấy chị dâu làm vợ, rồi nhờ Tỳ-kheo làm môi giới đến nói với chị dâu... cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Trước đã giao kết: Nếu có một chàng trai cùng với vợ người thông gia, rồi người đàn bà ấy nói với chàng trai:

Nếu chồng tôi nổi giận trị tội tôi khốc liệt (272b) rồi đuổi ra khỏi nhà, thì anh hãy lấy tôi.

Đáp: “Có thể được.”

Khi ấy, người vợ đó cố tình xúc náo chồng mình, để cho anh ta nổi giận trừng trị cô rồi đuổi đi.

Chàng trai ấy biết được việc đó, nhưng không thể đích thân đến nói, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với người đàn bà ấy rằng: “Cô đã bị chồng trừng trị khổ sở rồi đuổi đi, vậy hãy đến với tôi”, mà Tỳ-kheo nhận làm sứ giả, cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hoặc có một người phụ nữ thích một người con trai mà không thể tự nói, liền nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với người con trai ấy: “Tôi bị chồng trừng phạt nặng rồi đuổi đi, nay muốn đến anh, lấy anh làm chồng”, mà Tỳ-kheo nhận làm sứ giả cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hoặc có trường hợp có người đàn bà muốn tái hợp với chồng cũ mà không thể nói được, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với người chồng ấy: “Cho tôi cùng trở lại để cùng sống bên nhau, tôi hứa sẽ không phạm sai lầm nữa”, mà Tỳ-kheo nhận làm sứ giả, cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hoặc có trường hợp người chồng muốn trở lại với vợ cũ mà không thể tự nói được, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với bà ấy rằng: “Nay cho phép cô trở về, nhưng đừng có phạm tội nữa”, mà Tỳ-kheo nhận làm sứ giả, cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Trùng phạt: Nếu vua muốn cưới con gái người ta, nhưng không thể tự nói được, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với gia đình ấy: “Tôi có thể phạt gia đình ông, rồi bắt con gái ông, nhưng tôi không muốn thế. Nếu ông cho con gái ông cho tôi, thì cô ấy sẽ được y phục, ẩm thực và những vật trang điểm tự nhiên không thiếu thứ gì, lại còn ích lợi cho nhà ông nữa”, mà Tỳ-kheo nhận lời làm sứ giả, cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Vua thảo khấu: Túc chúa trại. Nếu chúa trại muốn lấy con gái người ta, nhưng không thể tự nói, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nhà ấy nói rằng: “Tôi là vua trong rừng, có thể gây cho ông những điều bất lợi, ông phải đưa con gái ông đến cho tôi thì cô ấy sẽ được y phục, ăn uống và các vật trang sức thoải mái và nhà ông cũng được bảo vệ”, mà Tỳ-kheo nhận làm sứ giả, cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Dệt tơ: Nếu có người quả phụ làm nghề dệt tơ lụa để sinh sống, rồi có người đàn ông muốn cưới bà ta mà không thể tự nói được, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với bà quả phụ ấy: “Tôi muốn lấy bà làm vợ.” Người quả phụ ấy nói: “Nếu tôi về đó thì không thể làm việc gì khác mà chỉ biết dệt tơ thôi, nếu có cần thì tôi sẽ đến”, mà Tỳ-kheo nhận làm sứ giả, cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nấu ăn: Có một người đàn ông kia muốn lấy một quả phụ làm vợ, nhưng không thể đến nói trực tiếp được, bèn cậy Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với quả phụ ấy: “Hãy đến chung sống với tôi.”

Quả phụ nói: “Tôi chỉ có thể nấu ăn, ngoài ra không thể làm gì khác, có cần thì tôi sẽ đến”, mà Tỳ-kheo nhận lời... cho đến hoặc được hoặc không được rồi trở về báo lại, (272c) thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Lấy nước: Có một gã đàn ông muốn hỏi cưới một quả phụ nhưng không thể đến nói trực tiếp được, bèn cậy Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với quả phụ: “Hãy đến sống chung với tôi.” Quả phụ đáp: “Tôi chỉ có thể lấy nước, ngoài ra không thể làm việc gì khác, có cần thì tôi sẽ đến”, mà Tỳ-kheo nhận lời... cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Không có con: Có một người đàn ông không có vợ con muốn cưới một quả phụ cũng chẳng có chồng con gì, nhưng không thể tự mình nói ra, bèn cậy Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với quả phụ ấy: “Hai chúng ta đều không có con cái gì, bà hãy đến sống chung cùng tôi”, mà Tỳ-kheo nhận lời làm sứ giả, cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hoặc bà quả phụ ấy muốn lấy ông kia nhưng không thể tự mình nói trực tiếp được, bèn cậy Tỳ-kheo đến... thì cũng như vậy.

Thừa kế giỗ quải: Nếu có người đàn ông đàn bà đều không có con cái gì, sợ sau khi chết trở thành quỷ đói không có ai kế thừa, giỗ quải, rồi người đàn ông ấy muốn lấy quả phụ đó nhưng không thể

đến nói trực tiếp, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với bà quả phụ: “Bà hãy đến sống chung cùng tôi. Nếu tôi chết trước hóa thành quỷ đói thì bà cúng quải tôi. Nếu bà chết trước, thì tôi sẽ kỵ giỗ bà”, mà Tỳ-kheo nhận lời... cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Hoặc bà quả phụ ấy muốn lấy người đàn ông đó cũng như vậy.

Hoặc có các trường hợp: Có người con gái được cha bảo vệ, mẹ bảo vệ, anh em bảo vệ, chị em bảo vệ, tự bảo vệ, dòng họ bảo vệ, nhờ tiền bạc bảo vệ, hoặc là bé gái, hoặc là quả phụ, hoặc là gái có chồng...

Mẹ bảo vệ: Có người con gái sống nương tựa vào mẹ, rồi có người muốn cưới cô ta, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với mẹ cô: “Tôi muốn cưới cô này làm vợ”, mà Tỳ-kheo nhận lời, cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Trường hợp được cha bảo vệ, anh em, chị em bảo vệ cũng như thế.

Tự bảo vệ: Có người con gái không có cha mẹ bà con, phải tự mình mưu sinh và trì giới, giữ mình. Rồi có người con trai muốn cưới cô ấy, liền nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói... cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Dòng họ bảo vệ: Có người con gái không có cha mẹ, phải sống nương tựa những người cùng họ hàng... cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Tiền bạc bảo vệ: Nếu có người con gái nợ tiền người ta mà chưa trả đủ, rồi có người con trai muốn cưới cô ấy, bèn cậy Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với gia đình cô ta: “Cho tôi cô gái này, tôi sẽ thay thế để trả món tiền mắc nợ”, mà Tỳ-kheo nhận lời... cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Bé gái, quả phụ, đàn bà có chồng cũng như vậy.

Hoặc có các trường hợp: Có người con gái do dùng lúa mà đổi được, hoặc dùng tiền mua được, hoặc thuê nuôi bằng tiền, hoặc thuê nuôi nửa thời gian, hoặc thuê nuôi trọn thời gian (273a), hoặc ở một tháng, hoặc ở tùy hứng, hoặc do cướp được, hoặc nhận lấy vòng hoa, không có họ, chốc lát...

Dùng lúa mà đổi được: Hoặc có người dùng lúa đổi được cô gái, rồi có chàng trai muốn lấy cô, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với cô ta: “Cô hãy làm vợ tôi”, mà Tỳ-kheo nhận lời... cho đến được hay không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Dùng tiền mua được: Giống như trường hợp trên.

Thuê bằng tiền: Có người nuôi con gái người ta để lấy tiền công. Số tiền ấy trừ khoản cung cấp cô ta, còn thừa thì lấy hết. Rồi có chàng trai muốn lấy cô ấy, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói... cho đến trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Nuôi thuê nửa thời gian hoặc toàn thời gian đều như thế cả.

Ở một tháng: Hoặc có chàng trai muốn cưới một quả phụ làm vợ, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với quả phụ ấy, rồi quả phụ đáp: “Tôi không thể ở lâu dài được, mà chỉ có thể ở chừng một tháng, có cần thì tôi sẽ đến”,... cho đến trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Ở tùy hứng: Có chàng trai muốn xin cưới một quả phụ, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với quả phụ ấy, rồi bà ta đáp: “Tôi không thể ở mãi được, ý tôi chỉ muốn ở chừng ấy thời gian thôi, có cần thì tôi sẽ đến”.. cho đến trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Do cướp được: Hoặc có người phá xóm làng người ta, cướp được một cô gái, rồi có chàng trai muốn xin cưới cô ta, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói... cho đến trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Do nhận lấy vòng hoa: Có những nước có phong tục: Khi con trai muốn xin cưới con gái thì phải sai người đem vòng hoa đến gia đình nhà gái.

Nếu họ nhận vòng hoa, thì biết họ đã đồng ý.

Nếu họ không nhận vòng hoa, thì biết họ không đồng ý.

Bấy giờ, nhà trai bèn nhờ Tỳ-kheo mang vòng hoa đến gia đình nhà gái..., cho đến trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Người không có họ: Hoặc có chàng trai không cha, không mẹ, không bạn bè và một cô gái kia cũng thế. Rồi chàng trai nọ muốn cầu hôn cô gái, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói... cho đến trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Trong chốc lát: Có một chàng trai kia muốn thông giao với một cô gái đoan chính trong chốc lát, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình ngỏ ý..., cho đến trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hoặc có các trường hợp: Đàn bà không có con, nô tỳ gái, người xuất gia, người bị bỏ (đuổi) dâm nữ, người hầu dâm nữ, dâm nữ đứng đường, người hầu dâm nữ đứng đường, cô gái bị vứt bỏ, cô gái xin được, cô gái bị thải hồi, hạ tiền nữ v.v...

Đàn bà không con: Có những gia đình giàu có, cưới vợ cho con lúc còn bé. Sau đó, con chết, rồi nàng dâu sống nương tựa mẹ chồng cho đến lúc khôn lớn. Thế rồi có chàng trai muốn lấy cô, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với mẹ chồng: “Con bà đã qua đời, tôi nay cũng như con bà, vậy xin bà hãy cho nàng dâu bà cho tôi. Tôi sẽ cung cấp y phục ẩm thực, để nàng cùng chung sống với tôi.. (273b) cho đến trở về báo lại, thì Tỳ-kheo phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Người đàn bà nô tỳ: Như nhiều quốc gia, có tục lệ bán bớt miệng ăn (cho con gái đi ở đợ) rồi có chàng trai muốn chuộc cô ta về làm vợ, nhưng sợ khoản tiền hơi nhiều, bèn nhờ Tỳ-kheo bí mật đem lời mình đến nói với cô ta: “Nay tôi chuộc cô về làm nô tỳ,

nhưng kỳ thực là để làm vợ”.. cho đến trở về báo lại, thì Tỳ-kheo phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Xuất gia: Có cô gái doan chính xuất gia với ngoại đạo, rồi chàng trai muốn cưới cô ta về làm vợ, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình để ngỏ ý..., cho đến trở về báo lại, thì Tỳ-kheo phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Người bị bỏ: Bị bỏ có 2 trường hợp: hoặc bán, hoặc ly hôn.

Bán: Theo luật pháp của nước Pha Lợi, hễ người vợ có tỳ vết, thì liền bị đem bán.

Ly hôn: Có những quốc gia được luật pháp qui định, hễ vợ chồng sống không hạnh phúc, thì bèn dẫn nhau đến tòa án, mua 2 lá đơn ba đồng rưỡi để nhờ quan tòa xử cho ly hôn. Hoặc có người vợ trẻ tư thông với người khác, rồi cùng giao kết: “Nếu tôi được ly hôn với chồng tôi, thì tôi sẽ lấy anh.”

Đáp: “Được đó.”

Rồi cô ta bỏ tiền ra lo kiện và được ly hôn. Thế rồi, chàng trai kia nghe được, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói với cô ta: “Cô đã ly hôn, vậy hãy đến làm vợ tôi”.., cho đến trở về báo lại, thì Tỳ-kheo phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Hoặc giả cô ấy nhờ Tỳ-kheo đem lời mình đến nói với anh ta: “Tôi đã ly hôn, vậy anh hãy cưới tôi”.., cho đến trở về báo lại, thì Tỳ-kheo phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Dâm nữ: Có chàng trai nhờ Tỳ-kheo môi giới để được tư thông với dâm nữ..., cho đến trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Con hầu của dâm nữ: Tức là nô tỳ của dâm nữ, cũng như trường hợp đã nói ở trên.

Dâm nữ đứng đường: Có những hạng dâm nữ thường đón khách ở dọc đường, rồi một chàng trai nhờ Tỳ-kheo làm môi giới để

mình được tư thông với cô ta..., cho đến trở về báo lại, thì Tỳ-kheo phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Con hầu của dân nữ đứng đường: Trường hợp này cũng như ở trên.

Con gái bị vứt bỏ: Có người con gái bị người ta hiếp dâm có thai, rồi sau đó xuất gia trong hàng ngũ ngoại đạo, đến ngày mãn nguyệt, liền sinh ra bé gái. Người mẹ ấy bèn đem con bỏ ở ngã tư đường, rồi có người nhặt về nuôi dưỡng cho đến khi khôn lớn. Đoạn có chàng trai muốn cưới cô ấy, bèn nhờ Tỳ-kheo thay lời mình đến nói giúp..., cho đến trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Cô gái do xin được: Có người nhiều con trai mà không có con gái, bèn xin con gái người khác đem về nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Rồi có chàng trai muốn cưới cô ta làm vợ, bèn nhờ Tỳ-kheo đến nói giúp..., cho đến trở về báo lại, thì Tỳ-kheo phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Con gái bị thái hôn: Có người con gái lúc chưa lấy chồng đã tư thông với người khác, đến khi về nhà chồng, chồng biết cô ta không phải đồng nữ (không còn trinh), bèn đuổi cô trở về nhà cha mẹ, rồi đòi lại những lễ vật trước kia. Thế rồi, người con trai từng tư thông với cô ngày trước nghe cô bị trục xuất, (273c) bèn suy nghĩ: “Người con gái này do ta mà bị trục xuất, vậy ta nên nhận lấy cô”, rồi nhờ Tỳ-kheo đến nói với cha mẹ cô..., cho đến trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hạ tiền nữ: Có chàng trai muốn cưới vợ mà nạp tiền cheo chưa đủ, rồi cha mẹ cô gái ấy nhiều lần đòi tiền mà chàng trai không thể trả nổi nên không cưới được vợ, và cô gái ấy cũng không thể lấy chồng. Thế rồi có một chàng trai khác muốn cưới cô ta, bèn nhờ Tỳ-kheo đem lời mình đến nói với cha mẹ cô “Gả cô này cho tôi, tôi sẽ đưa tiền cho ông để ông trả lại cho người chồng trước?...”, cho đến trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hoặc có một chàng trai hay tứ trai của chàng nói với Tỳ-kheo mà Tỳ-kheo nghe theo lời thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đến nói với người kia, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu tự mình đến nói, hoặc sai người đến nói, rồi được hay không được mà trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hoặc có cô gái mồ côi sống với ông bà ngoại, hoặc sống với ông bà cố ngoại, hoặc sống với cậu, hoặc sống với dì, hoặc sống với ông bà nội, hoặc sống với ông bà cố nội, hoặc sống với cậu của cha, hoặc sống với dì của cha, cũng đều như trên đã nói.

Lại có các trường hợp: Nói thẳng, nói quanh co, ra dấu, kham năng, ra vào, bệnh, nhà vua, pháp sư, bè đảng, cùng chung, phức tạp...

Nói thẳng: Có một chàng trai muốn cưới con gái người ta mà không thể cầu hôn trực tiếp được, bèn nhờ Tỳ-kheo làm mai mối, mà Tỳ-kheo nhận lời thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đến nói với họ, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu gia đình nhà gái nói: “Nhà đó thuộc dòng Sát-đế-lợi, còn tôi thuộc Bà-la-môn, nhà đó thuộc Tỳ (Phệ) Xá, còn tôi là Bà-la-môn; nhà đó thuộc Thủ Đà La, còn tôi là Bà-la-môn.”Hoặc nói: Tôi là Sát-đế-lợi, còn nhà đó là Bà-la-môn. Tôi thuộc Tỳ Xá còn nhà đó là Bà-la-môn. Tôi là Thủ Đà La, còn nhà đó là Bà-la-môn.”

Hoặc giả nói: “Nhà đó là Sát-đế-lợi, còn tôi là Tỳ Xá. Nhà đó là Sát-đế-lợi, còn tôi Thủ Đà La.”

Hoặc nói: “Nhà đó là Bà-la-môn, tôi cũng là Bà-la-môn. Nhà đó là Sát-đế-lợi, tôi cũng là Sát-đế-lợi. Nhà đó là Tỳ Xá, tôi cũng là Tỳ Xá. Họ là Thủ Đà La, tôi cũng là Thủ Đà La...”

Nếu được hoặc không được, rồi trở về báo lại thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nói quanh co: Có một chàng trai muốn cưới con gái người ta mà không thể tự mình đến cầu hôn, bèn nhờ Tỳ-kheo giúp, rồi Tỳ-kheo nói: “Đức Thế Tôn chế giới, Tỳ-kheo không được làm sứ giả.” Miệng tuy không hứa, nhưng trong lòng mặc nhiên đồng ý, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đến nói với họ thì phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc được, hoặc không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Ra dấu: Có chàng trai muốn cưới con gái người ta mà không thể tự đến cầu hôn, bèn nhờ Tỳ-kheo đi giúp, rồi Tỳ-kheo nói: “Phật chế giới: Tỳ-kheo không được làm sứ giả, nhưng tôi sẽ ra dấu cho anh biết. Nếu anh thấy tôi mặc y phục bẩn thỉu cầm bát rỗng và võ ngồi trên giường thấp, nói chuyện với những bọn nô tỳ thì nên biết là không được. (274a) Trái lại, nếu anh thấy tôi mặc y mới và sạch, cầm bát đẹp, ngồi trên giường lớn, miệng nói những chuyện trai gái vợ chồng với cô gái ấy thì anh nên biết đó là dấu hiệu đã thành công.”

Nếu Tỳ-kheo ra dấu như thế, hoặc được, hoặc không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Kham năng: Nếu chúng Tỳ-kheo đông đúc, đến nhà thí chủ thọ trai và sau khi ăn xong, Ưu-bà-di bạch với các Tỳ-kheo: “Tôi muốn cưới con gái của nhà kia về làm dâu, nhờ quý thầy nói giúp giùm tôi.” Rồi các Tỳ-kheo nói: “Ưu-bà-di! Đức Thế Tôn chế giới: các Tỳ-kheo không được làm sứ giả.” Nhưng trong đó có hai, ba Tỳ-kheo lại chấp nhận làm sứ giả, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đến nói với họ, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu trở về báo lại thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Ra vào: Khi Tỳ-kheo lui tới nhà người ta nhận sự cúng dường, rồi chủ nhà nói: “Tôi muốn cưới con gái nhà kia cho con trai tôi, xin tôn giả hãy ngõ lời giúp.” Tỳ-kheo nói: “Bà cho tôi ăn uống, tôi sẽ nói giúp cho bà.” Chủ nhân nói: “Khi nào con tôi được vợ, tôi sẽ

mời tôn giả dùng cơm.” Tỳ-kheo nói: “Tôi đã mở miệng, thì không gì là không thành công. Nhưng phải mời cơm trước đã.” Thế rồi, chủ nhà sửa cơm, thì Tỳ-kheo phạm tội Việt-tỳ-ni.

Sau đó Tỳ-kheo đến nhà ấy nói: “Bà có biết không?” Chủ nhà hỏi: “Biết việc gì?” Tỳ-kheo nói: “Tôi có điều muốn nói, nếu bà chịu nghe lời tôi, thì tôi sẽ nói.” Chủ nhân nói: “Nhưng hãy nói đi đã.” Tỳ-kheo nói: “Có người muốn xin cưới con gái bà.” Hỏi: “Ai vậy?” Đáp: “Con trai nhà đó.” Chủ nhân nổi giận nói: “Thà tôi đem con gái bỏ vào trong chỗ nước lửa tối tăm, chứ không bao giờ gả cho hạng ấy.” Nếu Tỳ-kheo hoảng sợ liền bỏ đi, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu cô ấy vẫn chưa lấy chồng, mà Tỳ-kheo vì trước đó khoa trương để người ta cho ăn nên cảm thấy xấu hổ, rồi trở về báo lại rằng không được, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu cô ấy hoặc đã đi lấy chồng, hoặc đã chết, rồi Tỳ-kheo trở về báo lại, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Bệnh: Nếu Tỳ-kheo thường ra vào một nhà kia, rồi gia chủ nói với Tỳ-kheo: “Tôi muốn cưới con gái nhà kia cho con trai tôi, nhờ thầy mai mối giúp.” Rồi Tỳ-kheo nhận lời thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đến nói với họ, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu nhà ấy nói: “Con gái tôi đang bệnh, không biết sống chết lúc nào.” Hoặc người con trai kia có bệnh, rồi nhà gái nói: “Con trai nhà ấy bị bệnh, không biết sống chết lúc nào! Nếu gả con cho nó, mà rủi ro nó chết, thì con gái tôi sẽ thành quả phụ.” Tỳ-kheo lại nói: “Hễ ai mắc bệnh đều chết hết cả sao? Rồi tự nhiên sẽ lành thôi, nên gả cho họ đi.” Khi nói như vậy thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Hoặc được hoặc không được rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Vua: Nếu vua muốn lấy con gái người ta, bèn nói với các Tỳ-kheo: “Nay tôi muốn được con gái của nhà kia, (274b) nhờ chư Tăng

mai mối giúp”, mà tất cả chư Tăng đều hứa giúp, thì tất cả đều phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu tất cả Tăng chúng đều đến đó ngỏ lời, thì tất cả chúng Tăng đều phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc được, hoặc không được, rồi trở về báo lại, thì tất cả Tăng chúng đều phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu chúng Tăng sai sứ giả đến nói với nhà ấy, thì tất cả chúng Tăng phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi sứ giả nói với họ, thì tất cả chúng Tăng phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc được, hoặc không được rồi trở về nói lại, thì tất cả chúng Tăng phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu sứ giả được sai đi suy nghĩ: “Nếu ta về lại trong chúng, thì mọi người sẽ sai ta đến tâu với vua, chi bằng ta đến tâu thẳng với vua, vua sẽ biết ta.” Suy nghĩ thế rồi, vị Tỳ-kheo ấy đi làm mai mối, và việc được hay không được mà đi đến báo với nhà vua, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Còn tất cả chúng Tăng vì trước đó đã có ý giúp nên phạm tội Thâu-lan-giá.

Pháp sư: Có một gia đình Ưu-bà-tắc muốn cưới con gái của một Ưu-bà-tắc khác nhưng gia đình ấy không chịu gả, bèn nói: “Thà tôi gả con cho kẻ ngoại đạo tà kiến còn hơn là gả con cho gia đình Ưu-bà-tắc ấy.” Bên nhà trai bèn suy nghĩ: “Ai có thể giúp ta để mà đứng ra tác hợp? Có lẽ chỉ có Sa-môn có lắm phương tiện giỏi thuyết pháp mới tác hợp giúp được thôi”, bèn đến tinh xá, bạch với pháp sư: “Tôi xin cưới con gái nhà ấy, nhưng họ không chịu gả.” Pháp sư liền hỏi: “Họ nói thế nào?” Đáp: “Họ nói thế này: Thà gả cho kẻ ngoại đạo tà kiến, chứ không gả cho nhà ấy.” Nhờ pháp sư đem nghĩa vụ đồng đạo ra nói giúp để họ gả con cho tôi.” Nếu Tỳ-kheo hứa khả, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu thỉnh chung đồ chúng mình đi mà họ đi, thì cả chúng phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu vào dịp thuyết pháp mồng 8, 14 và rằm hằng tháng, cả hai gia đình nhà trai, nhà gái đều đến nghe pháp, nhân dịp đó pháp sư thuyết rằng: Như trong Khế kinh Phật nói với các Tỳ-kheo: “Các chúng sinh tùy theo tánh mà không có lòng tin, không có lòng tin mà kết thân hảo với nhau, như thế là phạm giới; Phạm giới mà kết thân với nhau thì không có oai nghi; không có oai nghi mà kết thân với nhau là không biết xấu hổ, không biết xấu hổ mà kết thân với nhau thì sinh ra lười biếng; Lười biếng mà kết thân với nhau thì thành ra loạn tâm; Loạn tâm mà kết thân với nhau thì thành vô trí. Thế rồi những kẻ vô trí bèn kết thân hảo với nhau tùy theo chủng loại. Quá khứ, hiện tại và vị lai, các chúng sinh đều như thế cả. Ví như 2 vật hôi thối bất tịnh hòa hợp cùng nhau cũng như vậy. Và này các Tỳ-kheo! Các chúng sanh tùy theo mỗi loài có niềm tin vững chắc. Những kẻ có niềm tin vững chắc mà kết thân hảo với nhau như thế là trì giới; Trì giới mà kết thân hảo với nhau thì có oai nghi; có oai nghi mà kết thân hảo với nhau là biết hổ thẹn; biết hổ thẹn mà kết thân hảo với nhau thì sẽ tinh tấn; Tinh tấn mà kết thân hảo với nhau thì có thiên định; Có thiên định mà kết thân hảo với nhau thì có trí tuệ. Thế rồi những kẻ có trí tuệ cùng kết thân hảo với nhau. Quá khứ, (274c) hiện tại và vị lai, các loài chúng sanh đều như thế cả. Ví như những vật trắng sạch được ướp hương thơm, rồi cho hòa hợp cùng nhau.” Pháp sư thuyết pháp như thế xong, liền hỏi gia đình nhà gái: “Tôi nghe nói con trai nhà kia muốn xin cưới con gái bà, bà liền nói với họ: Thà gả con cho kẻ ngoại đạo tà kiến, chứ không gả cho nhà ấy”, có đúng như thế chăng? Bà không nghe Thế Tôn nói: “Có kẻ sát nhân và lũ oan gia tay cầm kiếm sắc, lăm lăm thường tìm cơ hội để giết người hay sao? Đứa con oan gia của bà nên cho vào gia đình ấy, chứ không nên cho vào gia đình ngoại đạo tà kiến. Nay vì sao bà lại muốn gả con gái mình cho một gia đình tà kiến? Nếu gả cho Ưu-bà-tắc thì thường thường có thể gặp được các Tỳ-kheo trì giới thọ trai.” Lúc ấy, bà ta nói: “Thưa thầy, thầy muốn như vậy sao?” Đáp: “Muốn như vậy.” Bà ấy liền nói: “Tôi sẽ gả.” Nếu lúc ấy, pháp sư im lặng không nói gì cả thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu pháp sư không nhẫn nại được bèn ngồi trên tòa nói: “Nhà kia đã được rồi”, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu pháp sư xướng lớn trong đồ chúng: “Đã được rồi”, thì cũng phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Cùng chung: Có các trường hợp: Nhận lời chung rồi nói riêng; nhận lời riêng rồi nói chung; Nhận lời chung rồi nói chung; Nhận lời riêng rồi nói riêng.

Nhận lời chung rồi nói riêng: Tỳ-kheo, sau khi an cư mùa hạ xong, bèn đi đến các thôn xóm để từ biệt các gia chủ quen biết, rồi đi sang các nước khác. Bấy giờ, các Ưu-bà-di nơi các thôn xóm bèn nhờ cậy: “Thầy hãy hỏi giùm vợ cho con trai tôi, hãy hỏi giùm vợ cho anh em tôi, hãy hỏi giùm vợ cho chú tôi.”

Như vậy các Ưu-bà-di mỗi người nói với Tỳ-kheo một lần, rồi Tỳ-kheo đáp: “Được thôi!” thì phạm một tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo đến nơi ấy, rồi ngỏ ý từng nhà, thì mỗi chỗ phạm mỗi tội Thâu-lan-giá.

Nếu trở về báo lại từng nhà, thì mỗi chỗ phạm mỗi tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nhận lời riêng rồi nói chung: Tỳ-kheo sau khi an cư mùa hạ xong, bèn du hành trong nhân gian để từ biệt các thí chủ mà đi đến nước khác. Thế rồi các Ưu-bà-di có người nói với Tỳ-kheo: “Nhờ thầy hỏi giùm vợ cho con trai tôi”, có người nói: “Nhờ thầy hỏi giùm vợ cho anh em tôi, hỏi giùm vợ cho chú tôi.” Rồi Tỳ-kheo mỗi mỗi đều hứa giúp thì mỗi mỗi đều phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu đến từng nhà hỏi giùm vợ cho họ, thì mỗi chỗ phạm mỗi tội Thâu-lan-giá. Nhưng nếu khi trở về chỉ thông báo một lời cho tất cả, thì phạm một tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nhận lời chung rồi nói chung: Tỳ-kheo, sau khi an cư mùa hạ xong, bèn du hành trong nhân gian để từ biệt các thí chủ mà đi

đến nước khác. Thế rồi, các Ưu-bà-di bèn nói với Tỳ-kheo: “Nhờ thầy hỏi giùm vợ cho con trai tôi, hỏi giùm vợ cho anh em tôi, hỏi giùm vợ cho chú tôi.” Nếu Tỳ-kheo đáp chung một lời: “Có thể được”, thì phạm một tội Việt-tỳ-ni.

(275a) Nếu đến đó hỏi riêng từng nhà, thì mỗi chỗ phạm mỗi tội Thâu-lan-giá.

Nếu trở về đáp chung một lời: “Được”, thì phạm một tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nhận lời riêng rồi nói riêng: Tỳ-kheo sau khi an cư mùa hạ xong, bèn du hành trong nhân gian để từ biệt các thí chủ, rồi có Ưu-bà-di nói: “Nhờ thầy hỏi giùm vợ cho con trai tôi, hỏi giùm vợ cho anh em tôi, hỏi giùm vợ cho chú tôi.” Rồi Tỳ-kheo đáp riêng từng người: “Có thể được”, thì mỗi chỗ phạm mỗi tội Việt-tỳ-ni. Nếu đến nơi đó hỏi riêng từng nhà thì mỗi nơi phạm mỗi tội Thâu-lan-giá. Nếu khi trở về, báo riêng từng chỗ thì mỗi chỗ phạm mỗi tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Phúc tạp: Có một Tỳ-kheo có nhiều người quen biết, bèn dẫn đồ chúng đến một nhà xin ăn. Khi ăn xong bà chủ nhà bạch với thượng tọa: “Tôi muốn xin cưới con gái nhà kia cho con trai tôi, nhờ thượng tọa nói giúp cho.” Thế rồi, thượng tọa vì không am tường giới luật, bèn hứa khả, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Khi ấy, đồ chúng vì ít rành giới luật, sợ mất lòng họ nên không dám can gián, đến lúc rời khỏi nhà, liền chất vấn thượng tọa: “Sao thượng tọa lại làm thế?” Hỏi: “Việc gì nào?” Đáp: “Há Thượng tọa không biết rằng đức Thế Tôn chế giới Tỳ-kheo không được làm mai mối cho nam nữ lấy nhau hay sao?”

Thượng tọa đáp: “Không biết.” Trong số đó có một Tỳ-kheo nói: “Thượng tọa chớ có ngổ lời, để con nói giúp cho”, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc được, hoặc không được, rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Còn thượng tọa thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu trước đó Ưu-bà-di nói với đồ chúng rằng: “Tôi muốn cưới con gái nhà kia cho con trai tôi, xin quý thầy mai mối giúp cho.” Khi ấy đồ chúng không rành giới luật liền đáp: “Có thể được”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Thế nhưng thượng tọa cũng ít biết giới luật, sợ mất lòng họ, nên không khiến trách, ngăn chặn kịp thời, đến khi ra khỏi nhà liền nói với đồ chúng: “Các người bất thiện nên mới làm việc đó.” Hỏi: “Làm việc gì?” Thượng tọa nói: “Các người không biết rằng đức Thế Tôn chế giới các Tỳ-kheo không được làm sứ giả sao?” Đáp: “Không biết.” Thượng tọa lại nói: “Các người đừng ngổ lờ, để ta ngổ lờ cho.” Rồi thượng tọa đi làm mai mối, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc được, hoặc không được, rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Còn đồ chúng của thầy thì phạm Việt-tỳ-ni.

Nếu trước đó Ưu-bà-di bạch chung cả đại chúng mà đại chúng đều hứa khả, thì tất cả đều phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu tất cả cùng đi làm mai mối, thì tất cả đều phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc được, hoặc không được, rồi trở về báo lại, thì tất cả đều phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Có một người đàn ông có nhiều vợ, bà thì được sủng ái, bà thì bị lạnh nhạt. Khi Tỳ-kheo đến nhà ấy, có một bà ra đánh lễ dưới chân Tỳ-kheo cung kính vấn an. (275b) Rồi Tỳ-kheo hỏi: “Con có được yên ổn an lạc không?” Bà liền đáp: “Được an lạc chỗ nào?” Hỏi: “Vì sao vậy?” Bà bèn nói: “Người đàn ông ấy (ông chồng) thường cùng ngồi, cùng nằm chung với một người, riêng con bị ông ấy bạc đãi, ví như vật dụng đã lũng, trở thành vô dụng, làm sao mà không khổ được?” Tỳ-kheo bèn an ủi: “Con chớ có ưu sầu. Ta sẽ bảo chồng con đối xử bình đẳng giữa các bà vợ.” Rồi thầy nói với ông chồng ấy: “Người không biết gì cả. Vì sao bắt chước người ta lấy nhiều thê thiếp mà không đối xử bình đẳng lại thiên vị một người cùng ngồi cùng nằm?” Đáp: “Vậy phải làm sao?” Tỳ-kheo

nói: “Phải xem nhau bình đẳng, chia đều công việc.” Đáp: “Tôi sẽ làm theo lời thầy dạy”, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Thâu-lan-giá.

Có người đã có nhiều vợ mà còn muốn tìm thêm gái trinh khác, nhưng không thể đến nói trực tiếp, bèn nhờ Tỳ-kheo đến nói giúp..., cho đến được hay không được, rồi trở về báo lại, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Có hai vợ chồng kia gây lộn với nhau mà Tỳ-kheo khuyên bảo họ hòa hợp, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nhưng nếu cặp vợ chồng ấy vì việc Phật, việc Tăng mà bất hòa, gây gổ nhau, rồi vì việc phước đức mà khuyên họ hòa hợp thì không có tội.

Nếu có một người đàn bà bỗng con trở về nhà cha mẹ, rồi Tỳ-kheo đến nhà ấy, và các trai gái trong nhà ra đánh lễ, Tỳ-kheo thấy hai mẹ con bà ấy, bèn nói: “Người muốn ở mãi đây sao? Không nên ở lâu. Chồng người xuất tiền ra cưới người là để làm gì vậy? Người nên trở về lại nhà ấy.” Khi nói những lời ấy, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Có người nuôi nhiều ngựa, nhưng không có ngựa giống tốt, bèn nhờ Tỳ-kheo đi tìm giúp con ngựa giống tốt tại một nhà kia, mà Tỳ-kheo nhận làm, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, có hai người Ma ha la, một người thì bỏ vợ và con trai đi xuất gia, còn một người thì bỏ vợ và con gái đi xuất gia. Họ đều đi du hành trong nhân gian, rồi trở về thành Xá-vệ, cùng ở chung một phòng. Người bỏ vợ và con gái bèn suy nghĩ: “Ta phải trở về nhà thăm vợ và con gái ta.” Thế rồi, thấy khoác y trở lại nhà cũ. Người vợ từ xa trông thấy Ma ha la tới, liền nổi giận nói: “Ông là tên Ma ha la bạc phước, vô tích sự, đã không thể nuôi sống vợ con mà còn trốn nghĩa vụ quan dịch, bỏ nhà đi xa. Con gái đã đến tuổi khôn lớn mà không lấy chồng được. Tôi định đến tu viện lôi ông về nhà. Nếu ông không về thì tôi sẽ bẻ gãy cặp giò ông, xem ai còn thích trông thấy ông

nữa!” Lúc ấy Ma ha la bèn trở về lại trụ xứ, mặt mày bí rị, sầu khổ như khách buồn bị mất cửa.

Bấy giờ, người bỏ vợ và con trai đi xuất gia trở về thăm nhà cũng gặp trường hợp như thế. Nhưng thấy ít trí tuệ, bèn nói với thầy kia: “Trưởng lão! (275c) Vì sao mà ưu sầu, đau khổ như thế?” Đáp: “Trưởng lão! Cần gì phải hỏi đến việc ấy!” Người kia lại nói: “Tôi muốn biết rõ những việc cần biết. Vì sao hai chúng ta cùng ở chung một phòng mà những việc xấu không cho nhau biết? Không nói với tôi thì nói với ai?” Ông Ma ha la này bèn nói rõ sự việc ở trên. Thế rồi, ông Ma ha la bỏ con trai đi xuất gia nói: “Thầy buồn rầu làm gì? Nhà tôi cũng thế thôi. Nay thầy có biết tương kế tựu kế không? Thầy có thể đem con gái mình gả cho con trai tôi.” Thầy kia đáp: “Tốt.” (Nếu sự kiện diễn tiến như vậy, thì) cả hai đều phạm tội Việt-tỳ-ni.

Thế rồi, cả hai Ma ha la sáng sớm hôm sau, khoác y trở về nhà. Thấy Ma ha la bỏ con gái đi tu nói với vợ: “Tôi đã tìm được chàng rể cho bà rồi.”

Bà vợ liền hỏi: “Con trai nhà ai vậy?” Đáp: “Con trai nhà kia.” Thấy Ma ha la bỏ con trai đi tu cũng nói với vợ: “Tôi đã tìm được vợ cho con bà rồi.” Bà vợ hỏi: “Con gái nhà ai vậy?” Đáp: “Con gái nhà đó.” Nếu nói như vậy thì cả hai đều phạm tội Thâu-lan-giá.

Lúc bấy giờ, hai đứa con trai con gái ấy đang chạy chơi trong xóm, rồi một Ma ha la chỉ cho con gái mình nói: “Thằng kia là chồng con đó.” Thấy Ma ha la thứ hai cũng chỉ cho con trai mình nói: “Con kia là vợ con đó.” Nếu cả hai cùng nói như thế, thì cả hai đều phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hai Ma ha la sau khi làm sui gia với nhau, ai nấy đều hoan hỷ như người nghèo được châu báu, họ yêu kính nhau như anh em ruột. Các Tỳ-kheo nghe sự tình như vậy, bèn đem việc ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn, rồi hỏi rằng: “Bạch Thế Tôn! Vì sao hai thầy Ma ha

la ấy sau khi kết làm sui gia, họ rất hoan hỷ và yêu kính nhau đến như thế?”

Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Hai ông Ma ha la này không những ngày nay mới làm cái việc như vậy, mà trong thời quá khứ cũng đã từng như vậy.”

Rồi Phật kể lại với các Tỳ-kheo: “Trong thời quá khứ, tại thành Ba-la-nại, nước Già Thi có một người Bà-la-môn, ông ta có loại đậu ma sa cũ kỹ nấu mấy cũng không chín, bèn bày trước cửa hàng để bán cho người ta, nhưng không có ai mua cả. Bấy giờ, có một người khác có con lừa đực đem ra chợ bán cũng rất khó khăn. Thế rồi, người có đậu ma sa cũ kỹ liền suy nghĩ: “Ta hãy đem loại đậu này đi đổi lấy con lừa kia đem về dùng.” Bèn đến người kia nói: “Ông có thể đổi con lừa để lấy thứ đậu này được không?”

Người chủ con lừa bèn suy nghĩ: “Dùng lừa đực này để làm việc gì? Ta hãy đem đổi thứ đậu ấy”, liền đáp: “Có thể được.” Ông ta được lừa rồi, rất hoan hỷ. Bấy giờ, người có đậu bèn suy nghĩ: “Nay ta đã được mĩ”, liền nói kệ:

“Phép Bà-la-môn khéo bán buôn
Đậu chai để dành mười sáu năm
Đốt bao nhiêu củi cũng không chín
Lớn bé nhà người gãy hết răng.”

(276a) Khi ấy chủ con lừa cũng đọc kệ:

“Này Bà-la-môn, sao vui thế?
Tuy có bốn chân lông đẹp tuyệt
Chở nặng đi đường hết chỗ ché
Kim châm lửa đốt không nao núng.”

Thế rồi, người chủ đậu lại đọc kệ:

“Con độc sinh ngàn năm
Đầu mọc sừng bốn tấc.

Đánh bại con lừa ngu
Lo chi chẳng hàng phục.”

Bấy giờ, người chủ con lừa nổi giận liền đọc kệ:

“Trụ vững hai chân trước
Song phi hai móng sau
Hàm răng ông sẽ gãy
Để rồi ông sẽ hay.”

Người chủ đậu bèn đọc kệ nói với con lừa:

“Nọc độc loài muỗi mòng
Chỉ cong đuôi để phòng
Đuôi người phải chặt đứt.
Để người biết khổ đau.”

Con lừa liền đáp:

“Từ tiên tổ đến nay
Nghề đá hậu tuyệt hay
Nay tôi cố gìn giữ
Đến chết không đổi thay.”

Bấy giờ, người chủ đậu biết đó là giống súc sinh tệ ác, nhưng không thể thốt lời cay đắng, trái lại còn đọc kệ ca ngợi:

“Âm thanh kêu tuyệt hảo
Mặt trắng như tuyết pha.
Người sẽ được cưới vợ
Để rong chơi rừng già”

Con lừa nghe lời nói nhã nhặn thân ái liền đọc kệ:

“Tôi chờ được tám đầu
Ngày đi sáu trăm dặm
Bà-la-môn biết không?
Nghe được vợ mừng lắm.”

Phật bèn nói với các Tỳ-kheo:

Hai người khi ấy chính là hai Ma ha la ngày nay. Còn con lừa ngày nay là con trai của Ma ha la. Khi ấy họ đã đổi chác nhau bằng sự lừa gạt, rồi hoan hỷ, ngày nay cũng thế, lừa đổi lẫn nhau để mà hòa hợp, rồi lại hoan hỷ. Rồi Phật kết luận:

Nếu Tỳ-kheo đứng ra tác hợp cho người nữ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Tác hợp cho kẻ hoàng môn, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Tác hợp cho đàn ông và súc sinh, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Tác hợp cho Khẩn na la cái và khỉ cái, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

(Hết giới thứ 5 của giới Tăng tàn)

*

6. LÀM NHÀ QUÁ MỨC QUI ĐỊNH

Khi Phật an trú tại tinh xá Khoáng Dã, nói rộng như trên. Bấy giờ, các Tỳ-kheo ở trong tinh xá này làm 500 cái phòng riêng, đều do họ tự đi xin vật liệu về làm.

Có một Tỳ-kheo vào buổi sáng sớm khoác y, cầm bát vào thôn Khoáng Dã để xin vật liệu làm phòng. Lúc ấy, có một người bán tạp hóa mang những cái móc cửa ra tiệm tạp hóa mở cửa hàng định bán, thì trông thấy Tỳ-kheo từ xa đi nhanh đến. Người chủ tiệm liền suy nghĩ: “Vị Tỳ-kheo này đến đây chắc là để xin vật liệu làm phòng. Từ sáng sớm đến giờ ta chưa bán chác được gì, thì lại có người đến xin.” Nghĩ thế ông bèn đóng cửa hàng trở về nhà.

Rồi Tỳ-kheo suy nghĩ: “Ông khách buôn này thấy ta bèn đóng cửa hàng trở về nhà, chắc là biết ta đến xin vật liệu mà không muốn cho chớ gì?” Nghĩ thế rồi, thầy liền đi tắt một đường khác đón đầu ông ta, hỏi: “Lão trưởng, ông định đi đâu mà không đợi tôi? Tôi biết nhờ ai để cất phòng, chỉ có nhờ ông thôi. Vì ông là người tin

Phật pháp, biết có tội phước, hễ tạo nghiệp thì có quả báo..., mà không muốn cho, thì còn ai cho tôi? Lão trượng nên biết rằng đức Thế Tôn đã dạy:

Phải khởi từ tâm đối với người không muốn nghe, phải tạo phương tiện khiến cho họ nghe; Với những người không tin, phải làm cho họ tin; Thậm chí phải dùng tay kéo đầu họ, khuyên họ bố thí. Bởi lẽ, những người ấy sau khi mệnh chung sẽ sinh lên cõi trời, có sắc đẹp, sức khỏe, trường thọ và quyến thuộc đông đúc; đến khi sinh vào cõi người cũng được khoái lạc, có sắc đẹp, sức khỏe, sống lâu và bà con sum vầy, biết tu tập Phật pháp, làm tăng trưởng công đức, kiến tạo đạo quả.

Này lão trượng, thế nên đức Thế Tôn nói kệ:

“Làm phước hưởng quả vui,
 Muốn gì được tự nhiên,
 Vượt khỏi dòng sinh tử,
 Lên tới cõi Niết bàn.
 Nếu người làm việc phước
 Thiên thần liền gia hộ
 Nguyên gì cũng thành tựu
 Ma quân không thể hại.
 Đức mỏng nhiều phiền não
 Phước lớn tai họa tiêu
 Phước đức mà vững chắc
 Định kiên cố chóng thành.
 Sinh thiên hưởng khoái lạc
 Cõi người cũng tự tại.
 Vì do công đức này
 Đến đâu đều tự nhiên.
 Nhân phương tiện phước báo
 Vĩnh ly khổ sinh tử.

Đắc đạo đến Niết bàn
Hết trôi nổi tái sinh.”

Khi Tỳ-kheo đọc bài kệ ấy rồi, lại nói: “Lão trượng! Ông giúp tôi cất phòng (276c) thì phước đức rất lớn.” Sau khi nghe thuyết pháp, khách buôn liền bỏ thí ít nhiều.

Thế rồi, ông suy nghĩ: “Nếu ta trở lại cửa hàng, thì sẽ có nhiều người đến xin, đã không được lợi mà còn bị lỗ vốn, chi bằng ngồi ở nhà thì mới bảo toàn được vốn liếng, hơn là ra sạp mua bán, vốn lời sẽ mất hết.” Suy nghĩ như thế rồi, ông bèn trở về nhà ngồi nghỉ.

Bà vợ thấy ông chồng như thế, nổi giận nói: “Vì sao ông ra chợ rồi lại quay về liền? Biếng nhác như thế thì lấy gì để nuôi sống các con, đóng tiền sưu dịch cho nhà nước?”

Khách buôn đáp:

Bà chớ giận, hãy nghe đã. Sáng sớm hôm nay, tôi ra cửa hàng ngoài chợ v.v. (nói rộng cho đến) vì sợ mất vốn nên trở về nhà.

Bà vợ biết rồi, liền im lặng không nói.

Đoạn nói về tôn giả Xá-lợi-phất, khi vào xóm làng khát thực tuần tự, liền đến đứng ngoài cửa nhà ấy. Bà vợ ông nhà buôn vốn là người có niềm tin sâu xa, cung kính, nên khi trông thấy Xá-lợi-phất, bèn lấy cái bát sạch bỏ đầy thức ăn, đem ra đổ vào trong bát Xá-lợi-phất, rồi đánh lễ dưới chân, cung kính vấn an.

Bấy giờ, Xá-lợi-phất an ủi, hỏi thăm: “Trong nhà sinh hoạt thế nào, có tốt đẹp không?”

Bà ta đáp: “Trong nhà đều tốt cả, chỉ có việc sinh nhai bị đình đốn.”

Hỏi: “Vì sao như vậy?”

Bà bèn đem các nhân duyên trên bạch đầy đủ với Xá-lợi-phất: “Các sinh hoạt trong nhà như ăn uống, y phục và cung cấp sưu dịch cho quan, đều trông cậy vào cái cửa hàng, nhưng nay ông

chống chỉ ở riết trong nhà, vì sợ người ta đến xin. Thực sự ông đang ở nhà mà ông bảo là đi, thực sự đang thức mà bảo là ngủ. Thấy là người mà nhà tôi cung kính, tôn trọng cúng dường, không dám giấu điều chi, nên mới thổ lộ cùng thầy.”

Bấy giờ, Xá-lợi-phất bèn dùng nhiều cách thuyết pháp cho bà vợ ông khách buồn, khiến bà ta sinh tâm hoan hỷ. Rồi thầy trở về tinh xá, đem sự việc trên bạch đầy đủ lên Thế Tôn.

Phật liền bảo: “Gọi Tỳ-kheo kinh doanh ấy đến đây?”

Sau khi thầy được gọi đến, Phật bèn hỏi: “Có thật ông đi xin vật liệu về làm phòng, phiền lụy các thí chủ, khiến họ phiền trách với Xá-lợi-phất về việc của ông không?”

Đáp: “Có thật như vậy bạch Thế Tôn!”

Phật liền khiển trách: “Đi xin vật liệu về làm phòng riêng, làm náo loạn các thí chủ là ác pháp.”

Rồi Phật khuyến cáo các Tỳ-kheo:

Các thầy chớ có làm phòng riêng, khiến náo loạn đến các thí chủ nữa. Vì tiền tài khó kiếm, (277a) việc bố thí cũng gian nan. Các Bà-la-môn, cư sĩ xén bớt tài vật để cúng dường Sa-môn y phục, ẩm thực, sàng tọa và các thứ thuốc men phòng trị bệnh, những việc đó thật rất gian nan.

Phật bèn nói với các Tỳ-kheo kinh doanh: “Trong thời quá khứ, có một Tỳ-kheo tên Bạt Cừ sống ở trong rừng, đồng thời có nhiều con chim thích quân cũng đậu nơi rừng ấy, sớm chiều kêu inh ỏi, làm náo loạn Tỳ-kheo ấy.”

Bấy giờ, Tỳ-kheo Bạt Cừ bèn đi đến chỗ Phật, đánh lễ dưới chân Phật, rồi đứng hầu một bên. Thế rồi, đức Thế Tôn bèn an ủi, hỏi Tỳ-kheo đang sống trong rừng ấy như sau: “Thế nào? Thầy ít bệnh, ít phiền não, sống trong rừng vui vẻ chứ?” Thầy liền đáp: “Bạch Thế Tôn! Ít bệnh, ít phiền não, sống trong rừng vui vẻ, nhưng vào

buổi sớm mai và chiều tối, bị các con chim thích quân kêu inh ỏi, làm não loạn không thể suy nghĩ được.” Phật liền hỏi Tỳ-kheo ấy: “Ông muốn tất cả các con chim thích quân không đến chăng?”
 Đáp: “Con mong như vậy, bạch Thế Tôn!” Phật nói: “Này Tỳ-kheo, cứ vào buổi chiều, bầy chim thích quân bay về. Ông xin mỗi con một cái lông, rồi sáng sớm chúng bay đi, ông cũng xin như thế.”
 Tỳ-kheo ấy liền bạch với Phật: “Lành thay đức Thế Tôn”, bèn trở lại trong rừng, ngồi ngay ngắn suy nghĩ. Đến khi mặt trời về chiều, bầy chim bay về kêu inh ỏi, thầy liền nói: “Này các con chim thích quân, mỗi chú cho ta mỗi cái lông, vì ta đang có việc cần dùng.”
 Khi ấy, bầy chim bèn im lặng trong giây lát, rồi mỗi con nhổ một cái lông bỏ xuống đất. Vào buổi sáng sớm thầy cũng xin như thế.

Do vậy bầy chim bèn di chuyển đến nơi khác, ngủ lại một đêm, nhưng chúng không thích chỗ ấy, nên bay về lại. Thế rồi, Tỳ-kheo lại xin lông chúng như trước. Mỗi con cũng đều nhổ lông cho thầy. Rồi chúng suy nghĩ: “Nay ông Sa-môn này, xin một cách thật là kỳ quặc. E rằng không bao lâu nữa lông của chúng ta sẽ hết sạch và từng thớ thịt cũng sẽ rơi xuống đất, hết bay nổi nữa, biết làm sao đây?” Rồi cùng nhau bàn bạc: “Tỳ-kheo này thường sống trong rừng này, vậy chúng ta nên đi tìm một nơi khác để đậu, không nên trở về đây nữa.”

Thế rồi Phật nói với các Tỳ-kheo: “Loài chim là giống súc sinh, còn ghét xin nhiều, hưởng chi người đời. Này các Tỳ-kheo! Chớ có kinh doanh sự nghiệp, khiến cho các Bà-la-môn, cư sĩ có tín tâm phải bỏ ra tài vật một cách đau khổ để cung cấp cho Sa-môn y phục, ẩm thực, giường nằm và các thuốc men phòng trị bệnh.”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao thầy Tỳ-kheo ở trong rừng ấy lại khiếp sợ sự hỗn loạn, chán ghét tiếng chim?”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Thầy Tỳ-kheo ấy không những ngày nay khiếp sợ mà trong quá khứ cũng đã từng khiếp sợ.”

Các Tỳ-kheo hỏi: “Đã có như vậy sao?”

Phật liền bảo với các Tỳ-kheo: “Trong thời quá khứ có một con voi sống nơi thanh vắng trong rừng. Rồi có một cơn gió lốc thổi mạnh, làm gãy cây cối. Voi nghe (277b) tiếng cây cối đổ gãy, liền sợ hãi tuôn chạy. Sau đó, nỗi sợ hãi vơi dần, voi liền đến đứng dưới một cội cây, nhưng cây ấy lại gãy nữa, voi liền bôn tẩu.

Bấy giờ, có một vị thiên nhân, thấy voi hoảng chạy, liền suy nghĩ: “Vì sao con voi này lại điên cuồng chạy loạn xạ như thế?”, bèn đọc kệ:

“Gió trốt thổi lên cây đổ gãy,
 Voi kia hoảng sợ chạy điên cuồng.
 Giá như gió thổi khắp thiên hạ
 Bấy giờ voi ấy chạy về đâu?”

Thế rồi, Phật nói với các Tỳ-kheo: “Con voi thưở ấy chính là Tỳ-kheo ở trong rừng ngày nay.”

Đoạn Phật lại nói với các Tỳ-kheo kinh doanh: “Trong thời quá khứ có 500 vị tiên nhân ở trong núi tuyết. Một tiên nhân ở riêng tại một chỗ có suối nước ngọt, hoa trái sum sê. Cách đó không xa, tại đầm Tát La có một con rồng đang sống. Nó thấy vị tiên nhân oai nghi tể chỉnh, sinh lòng yêu mến, bèn đến chỗ tiên nhân, thì gặp lúc vị tiên nhân đang ngồi kiết già. Rồng liền dùng thân quấn quanh vị tiên nhân 7 vòng và dùng đầu che trên đỉnh tiên nhân, rồi đứng yên.... Ngày nào cũng như thế. Chỉ có lúc ăn là không đến. Vị tiên nhân bị rồng quấn lấy thân, nên ngày đêm ngồi thẳng, không nghỉ ngơi được. Do đó, thân thể tiêu tụy, sinh ra ghẻ chốc.

Bấy giờ, có một người sống gần đó, thông thả mang đồ đến cúng dường tiên nhân, thấy tiên nhân gầy ốm và ghẻ chốc, bèn hỏi: “Vì sao ông như thế?” Tiên nhân liền trình bày đầy đủ sự việc kể trên.

Người ấy liền nói với ông: “Ông có muốn con rồng này không trở lại nữa chẳng?” Đáp: “Muốn như vậy.” Người ấy lại hỏi tiên nhân: “Con rồng ấy có đeo thứ gì không?” Đáp: “Nó chỉ đeo chuỗi

ngọc anh lạc trên cổ.” Người ấy liền bảo: “Ông chỉ cần xin nó xâu chuỗi ngọc. Vì tính của rồng rất keo kiệt, nên nó sẽ không cho ông và do đó nó không đến nữa.” Bày kể xong rồi, ông ta liền đi. Trong khoảnh khắc con rồng lại đến, tiên nhân bèn xin chuỗi ngọc. Rồng nghe đến việc xin ngọc, trong lòng không vui, liền từ từ bỏ đi. Hôm sau, rồng bèn trở lại. Từ xa trông thấy, tiên nhân bèn đọc kệ:

“Chuỗi Ma ni ngài sáng,
Anh lạc trang nghiêm thân.
Rồng cho ta vật đó,
Mới là tình bạn thân.”

Khi ấy, con rồng liền đọc kệ đáp lại:

“Sợ mất chuỗi Ma ni
Phải cầm gậy xịt chó (để giữ gìn)
Bảo châu khó có được
Nên không đến thăm ông.
Ma ni này quý hơn
Thức ngon và châu báu.
(277c) Tôi không thể nào cho
Khẩn khoản xin làm gì?
Cầu nhiều thân ái lý
Do đó không đến nữa.”

Bấy giờ, có vị trời đang ở trên hư không, liền đọc kệ:

“Nhàm chán sở dĩ sinh
Đều do tham cầu nhiều
Lòng tham Phạm chí hiện
Rồng liền ẩn đăm sâu.”

Thế rồi, Phật liền nói với các Tỳ-kheo kinh doanh: “Rồng là loài súc sinh còn ghét sự tham cầu nhiều, huống gì là người.

Này các Tỳ-kheo! Chớ có kinh doanh nhiều việc, đòi hỏi hoài không biết chán, khiến cho Bà-la-môn, cư sĩ có lòng tin phải đau xót bỏ tài vật ra cung cấp cho Sa-môn như y phục, ẩm thực, giường nằm và các thứ thuốc men chữa bệnh.”

Đoạn, Phật nói với các Tỳ-kheo: “Có mười việc làm cho người ta không thích. Đó là:

1. Không thường gần nhau.
2. Quá thường gần nhau.
3. Vì lợi mà gần nhau.
4. Người đáng yêu mà không yêu.
5. Kẻ không đáng yêu lại yêu.
6. Không tin lời nói chân thật.
7. Ưa xen vào việc người khác.
8. Mình thật sự không có uy đức mà muốn áp đảo người khác.
9. Ưa che giấu những lời nói gian tà.
10. Tham cầu nhiều quá.

Đó là mười việc làm cho người ta không thích.”

Thế rồi, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại những nơi khoáng dã phải tập hợp lại tất cả, vì mười việc lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo tự mình đi xin vật liệu về xây phòng ốc, không có thân chủ, tự bản thân mình làm, thì phải làm đúng qui định, tức là: Chiều dài 12 gang tay tu Già-đà, bên trong rộng 7 gang tay, phải dẫn các Tỳ-kheo đến xem chỗ xây phòng, nơi ấy không nguy hiểm, không có phương hại. Trái lại, nếu Tỳ-kheo tự đi xin vật liệu về làm phòng, không có thí chủ, tự mình làm lấy mà làm tại những nơi nguy hiểm, có phương hại, làm quá qui định, cũng không dẫn các Tỳ-kheo đến xem chỗ làm phòng, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

❖ Giải thích

Tự xin: Tự mình đi xin nhà này, nhà kia, hoặc một đồng, hai đồng cho đến trăm ngàn đồng.

Phòng xá: Mức độ căn phòng mà Phật cho phép.

Làm: Hoặc tự mình làm, hoặc bảo người khác làm.

Không có thân chủ: Không có thân chủ nghĩa là không có người đàn ông, đàn bà, tại gia hay xuất gia là thân chủ.

Tự thân: Tự chính mình.

Đúng qui định: Qui định đúng pháp.

Dài: Đo theo chiều dọc.

Rộng: Đo theo chiều ngang.

Tu Già-đà: Vượt qua một cách khéo léo. (ám chỉ Phật)

Mười hai gang tay: Gồm hai thước bốn tấc.

Bên trong 7 gang tay: Phép làm phòng phải đo ở trong và ở ngoài, nghĩa là tính chiều dọc và chiều ngang bên trong bức tường.

Đo mức độ cao thấp của căn phòng: Tường phải cao 1 trượng 2 thước.

Dẫn các Tỳ-kheo đến xem chỗ làm phòng: Nghĩa là chỉ chỗ đất (qui định làm phòng).

Các Tỳ-kheo: (278a) Hoặc là chúng Tăng, hoặc là sứ giả của chúng Tăng.

Tăng: Vị Tỳ-kheo làm phòng trước hết vào trong Tăng làm pháp Yết-ma xin Tăng nghe mình trình bày, rồi mới làm pháp Yết-ma xin cất phòng.

Người làm Yết-ma nói như sau:

Xin đại đức Tăng lắng nghe! Vị Tỳ-kheo mỗ giáp tự xin làm phòng, không có người giúp đỡ, tự mình làm lấy, muốn xin chúng Tăng chỉ cho chỗ (để làm). Nếu chúng Tăng thấy hợp thời, thì hãy chỉ chỗ cho Tỳ-kheo muốn xây phòng

Các đại đức Tăng lắng nghe! Tỳ-kheo mỗ giáp xin Tăng chỉ chỗ, nay Tăng đã nhận lời, nên im lặng. Việc này hãy cứ như thế mà thi hành.

Thế rồi, vị Tỳ-kheo ấy vào trong Tăng, quì gối chấp tay nói như sau: “Đại đức Tăng nhớ nghĩ cho! Con là Tỳ-kheo mỗ giáp tự xin làm phòng, không người giúp đỡ, tự mình làm lấy. Nay đến trong Tăng xin phép làm phòng. Mong Tăng chỉ cho con chỗ làm phòng.”

Thấy phải xin ba lần như vậy. Rồi Tỳ-kheo làm Yết-ma phải nói như sau:

Xin đại đức Tăng lắng nghe! Tỳ-kheo mỗ giáp tự xin cất phòng, không có người giúp đỡ, tự mình làm lấy, đã ở trước Tăng xin chỉ chỗ làm phòng. Nếu Tăng thấy hợp thời, thì Tăng hãy chỉ chỗ làm phòng cho Tỳ-kheo mỗ giáp này!. Đó là lời tác bạch.

Xin đại đức Tăng lắng nghe! Tỳ-kheo mỗ giáp tự xin làm phòng, không có người giúp, tự mình làm lấy, đã ở trước Tăng xin chỉ chỗ làm phòng. Nay Tăng vì Tỳ-kheo mỗ giáp chỉ chỗ làm phòng. Đại đức nào đồng ý thì im lặng, ai không đồng ý hãy nói.

Vì Tăng đã đồng ý chỉ chỗ làm phòng cho Tỳ-kheo mỗ giáp, nên tất cả đều im lặng. Vậy việc này hãy cứ như thế mà thi hành.

Nếu tất cả trong Tăng không có ai làm Yết-ma, thì tất cả Tăng phải đi đến chỗ làm phòng, rồi một Tỳ-kheo xướng lên giữa Tăng rằng:

Tất cả Tăng vì Tỳ-kheo mỗ giáp chỉ chỗ làm phòng. (nói như thế ba lần).

Sứ giả của Tăng: Nếu chỗ làm phòng xa xôi, hoặc bị nước ngăn cách, hoặc lúc trời lạnh, lúc nóng bức, lúc mưa lớn, hoặc lúc tuyết

roi nhiều, hoặc trong Tăng có nhiều Tỳ-kheo già bệnh không đến đầy đủ được, thì khi vị Tỳ-kheo ấy xin Tăng chỉ chỗ làm phòng xong, Tăng phải sai 1, 2, tối đa là 3 Tỳ-kheo (đại diện cho Tăng). Vì không thể làm Yết-ma cho tất cả chúng (từ 4 người trở lên). Rồi thầy Yết-ma nên nói như sau:

Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo mỗ giáp tự xin làm phòng, mà không có người giúp, tự mình làm lấy, đã ở giữa Tăng xin chỉ chỗ làm phòng. Nếu Tăng thấy hợp thời, thì Tăng sai Tỳ-kheo A, Tỳ-kheo B chỉ chỗ làm phòng cho Tỳ-kheo mỗ giáp. Đó là lời tác bạch.

Xin đại đức Tăng lắng nghe! Tỳ-kheo mỗ giáp tự xin làm phòng mà không có người giúp, tự mình làm lấy, đã ở giữa Tăng xin chỉ chỗ làm phòng. Nay Tăng hãy sai (278b) Tỳ-kheo A, Tỳ-kheo B chỉ chỗ làm phòng cho Tỳ-kheo mỗ giáp. Các đại đức nào bằng lòng sai Tỳ-kheo A, Tỳ-kheo B chỉ chỗ làm phòng cho Tỳ-kheo mỗ giáp, thì im lặng, ai không bằng lòng thì nói.

Vì Tăng im lặng, như vậy chứng tỏ Tăng đã bằng lòng sai Tỳ-kheo A, Tỳ-kheo B chỉ chỗ làm phòng cho Tỳ-kheo mỗ giáp. Việc này cứ như thế mà thi hành.

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sứ giả đến chỗ làm phòng quan sát. Nếu tại chỗ ấy có nhiều côn trùng và những cây nhiều hoa trái, thì không nên chấp nhận. Ngoại trừ sau khi quan sát mà không có những thứ đó thì như trên đã nói.

Một Tỳ-kheo xướng rằng:

Tăng đã xem chỗ làm phòng rồi. (Nói như thế ba lần)

Chỗ không nguy hiểm: Nơi ấy không có các giống côn trùng rắn rít, không có cây cối nhiều hoa trái.

Chỗ không phương hại: Bốn bên mỗi bên phải dung chứa được một cái thang có 12 nấc, và khoảng cách của mỗi nấc thang là 1 khuỷu tay. Cần phải sai người làm công dọn dẹp những cỏ tranh che phủ các lối đi lại xung quanh.

Nếu tại những chỗ nguy hiểm, có cây cối nhiều hoa trái, và chỗ có các loại trùng độc, rắn rít, xung quanh không dung chứa được một cái thang 12 nấc, không sai người dọn dẹp lối đi lại xung quanh bị cỏ tranh che khuất, mà Tỳ-kheo tự xin làm phòng, không ai giúp, tự làm lấy, cũng không dẫn các Tỳ-kheo đến chỉ chỗ để làm, và làm quá mức qui định, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Tăng-già-bà-thi-sa: Như trên đã nói.

Nếu Tỳ-kheo tự xin làm phòng tại những chỗ nguy hiểm, chỗ có phương hại, cũng không dẫn các Tỳ-kheo đến chỉ chỗ cần làm, hoặc làm dưới mức qui định, hoặc nhờ người khác làm, đến khi làm xong, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Khi sử dụng thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Từ 2 Tỳ-kheo cho đến nhiều Tỳ-kheo cũng như thế.

Nếu một Tỳ-kheo tự xin làm phòng, không ai giúp, tự làm lấy, lại làm tại chỗ nguy hiểm, chỗ có phương hại, lại không dẫn các Tỳ-kheo đến chỉ chỗ cần làm, hoặc tự làm đúng mức qui định, hoặc bảo người khác làm, đến khi làm xong, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Khi sử dụng thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Từ 2 người trở lên đến nhiều người cũng đều như thế.

Nếu Tỳ-kheo tự xin làm phòng, không có người giúp, tự mình làm lấy, làm nhằm chỗ nguy hiểm, chỗ có phương hại, lại không dẫn các Tỳ-kheo đến chỉ chỗ cần làm, làm quá mức qui định, hoặc bảo người khác làm. Khi phòng làm xong thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Khi sử dụng thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Từ 2 Tỳ-kheo trở lên đến nhiều Tỳ-kheo cũng như thế.

Nếu Tỳ-kheo làm phòng tại chỗ không được chỉ định, hoặc ngoài phạm vi Tăng chỉ định, hoặc chỗ dự kiến chỉ định từ năm trước, hoặc tại các cù lao không phải đất cát, không phải đất có đá cuội, không phải ở trên tảng đá, không phải chỗ đất bị lửa đốt cháy; hoặc trong Tăng có một người không làm phòng, hoặc 2, 3 người

không làm phòng đều không nên chỉ chỗ. (278c) Nếu những người không làm phòng trong chúng số đông thì cho phép chỉ chỗ.

Nếu Tỳ-kheo muốn làm phòng vệ sinh mà phải dùng cái phòng đang ở để làm, thì không nên làm; hoặc phải dùng cái phòng đang chất củi để làm, thì không nên làm; hoặc phải dùng đến cái phòng ở trung tâm để làm, thì không nên làm; hoặc phải dùng cái phòng tắm để làm, thì không nên làm.

Nếu Tỳ-kheo làm phòng riêng tại những nơi nguy hiểm, nơi có thể phương hại, chỗ không được Tăng chỉ định, làm quá mức cho phép, hoặc xây toàn bằng đất sét đều phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo dùng gạch xây tường để làm phòng thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Khi làm vừa xong cửa lớn, cửa sổ thì phạm tội Thâu-lan-giá. Hoặc căn phòng được xây bằng gạch cho đến khi xây xong viên gạch cuối cùng, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hoặc được lợp bằng ngói, hoặc được lợp bằng cây, hoặc lợp bằng ván, hoặc lợp bằng xi măng, hoặc lợp bằng những viên đất sét, hoặc lợp bằng cỏ, cho đến khi lợp xong lợp cỏ cuối cùng, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu làm phòng chưa xong, nửa chừng dừng lại, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nhưng nếu làm cho đến khi hoàn thành, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Hoặc trường hợp người làm phòng hay chủ phòng ở trước trong phòng, rồi sai người khác làm, cho đến lúc hoàn thành thì Tỳ-kheo làm phòng phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa. Hoặc trường hợp chủ phòng ở trước trong phòng, rồi sau đó người khác làm hoàn thành, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu Tỳ-kheo làm phòng ở chỗ nguy hiểm, chỗ có phương hại, không dẫn các Tỳ-kheo chỉ chỗ cần làm, làm quá mức qui định và Tỳ-kheo chủ phòng, không xả giới, không chết, không hiến cho Tăng, rồi có

một Tỳ-kheo nào đó hoặc nhuộm bát, may y trong đó, hoặc tụng kinh, ngồi thiền, thì tất cả những người sử dụng đều phạm tội Việt-tỳ-ni. Hai người, nhiều người làm phòng cũng như vậy.

Nếu Tỳ-kheo tự xin làm phòng tại chỗ không nguy hiểm, chỗ không phương hại, có dẫn các Tỳ-kheo đến chỉ chỗ cần làm, làm dưới mức qui định, hoặc bảo người khác làm, cho đến khi làm xong, thì Tỳ-kheo ấy không có tội.

Người sử dụng cũng không có tội. Hai người, nhiều người cũng như vậy.

Nếu Tỳ-kheo tự xin làm phòng tại chỗ không nguy hiểm, chỗ không có phương hại, có dẫn các Tỳ-kheo đến chỉ chỗ làm phòng, và làm đúng mức qui định, hoặc bảo người khác làm cho đến khi phòng hoàn thành, thì Tỳ-kheo ấy không có tội.

Người sử dụng cũng không có tội. Hoặc hai người, hoặc nhiều người cũng như vậy.

Nếu Tỳ-kheo dẫn các Tỳ-kheo chỉ chỗ làm phòng, chỗ không ngoài ranh giới mà Tăng đã chỉ định, cũng không phải chỗ đã chỉ định từ năm trước, không phải các chỗ ở trong nước như: chỗ đất cát, chỗ đất có đá cuội, hoặc trên tảng đá, không phải chỗ đất bị lửa thiêu và những người không làm phòng trong chúng Tăng không phải là 1 người, 2 người, 3 người mà nhiều người thì cho phép làm. Hoặc giả dự định làm phòng ở, (279a) dự định làm phòng rửa ráy, dự định làm hội trường, dự định làm phòng tắm, thì cho phép làm. Hoặc giả Tỳ-kheo ấy làm cái phòng tại chỗ không nguy hiểm, chỗ không phương hại, làm không quá mức qui định, thầy cũng có dẫn các Tỳ-kheo đến xem chỗ làm phòng, các Tỳ-kheo ấy hoặc giúp tô vách tường, hoặc trợ giúp thầy đúc gạch, chung quy tất cả những Tỳ-kheo trợ giúp này đều không có tội.

Nếu xây (gạch) một hàng, hai hàng cho đến khi đặt cửa lớn và cửa sổ, thì Tỳ-kheo ấy không có tội. Hoặc dùng gạch để lợp, cho đến khi lợp viên cuối cùng, thì Tỳ-kheo ấy không có tội. Hoặc lợp

bằng ngói, lợp bằng cây, lợp bằng ván, lợp bằng cỏ, lợp bằng xi măng, lợp bằng những viên đất sét, khi lợp đến viên đất sét cuối cùng, cũng không có tội.

Nếu làm nửa chừng rồi dừng lại, thì Tỳ-kheo ấy cũng không có tội. Hoặc làm cho đến khi hoàn thành, thì Tỳ-kheo ấy cũng không có tội. Hoặc tạo phương tiện để cho người khác làm hoàn thành, thì Tỳ-kheo ấy không có tội. Hoặc tự làm, rồi sau đó người khác hoàn thành, thì Tỳ-kheo ấy không có tội.

Nếu Tỳ-kheo tự xin làm phòng tại chỗ không nguy hiểm, chỗ không phương hại, có dẫn các Tỳ-kheo đến chỉ chỗ, làm không quá mức qui định, rồi Tỳ-kheo này không xả giới, không chết, không hiến cho chúng Tăng, các Tỳ-kheo hoặc nhuộm bát, may y, tụng kinh, ngói thiên ở trong đó, thì tất cả những người sử dụng này đều không có tội.

Nếu Tỳ-kheo làm các rạp tạm tại chỗ Phật đản sinh, chỗ Phật đắc đạo, chỗ chuyển pháp luân, chỗ năm năm đại hội một lần, vì để cúng dường những chỗ tôn quý ấy mà làm rạp bằng tranh, rạp bằng lá cây, rạp bằng các thứ cờ màn trướng thì cho phép làm. Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo tự xin làm phòng, không ai giúp, tự mình làm lấy, mà làm quá mức qui định, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

(Hết giới thứ 6 của giới Tăng tàn)

*

7. KHÔNG MỜI TĂNG CHỈ CHỖ LÀM THẤT

Khi Phật an trú tại nước Câu-xá-di, nói rộng như trên. Bấy giờ, tại nước Câu-xá-di có 500 Tỳ-kheo mỗi người đều làm phòng riêng. Lúc ấy, Tỳ-kheo Xiển-đà không có người ủng hộ làm phòng,

nhưng thầy có một thí chủ thân tín tên A-bạt-tra. Thế rồi, thầy khoác y thường dùng để đi vào xóm làng, tới gia đình ấy. Chủ nhân trông thấy thầy đến, liền cung kính đánh lễ dưới chân, rồi cùng nhau vấn an. Đoạn, chủ nhân hỏi: “Thưa thầy, tôi nghe nói 500 Tỷ-kheo tại Câu-xá-di làm 500 căn phòng riêng, vậy có ai làm phòng giúp cho thầy không?”

Đáp: “Đúng như đạo hữu đã nghe, ai có thân chủ thì đều được phòng, riêng tôi đức hèn, phước mỏng, giống như chim kiêu trơ trụi, không có thân nhân, thì ai làm phòng cho?”

Chủ nhân liền nói: “Thưa thầy, thầy đừng hận, tôi sẽ làm cho thầy”, bèn cúng dường 500 đồng và bạch: “Thưa thầy, thầy hãy đem về làm phòng.”

Bấy giờ, Xiển Đà liền cầm tiền ra về, tìm chỗ thuận tiện, yên ổn để làm một cái phòng lớn. Thầy dùng 500 đồng để đổ nền và xây một ít tường vách, thì tiền vật hết sạch. Thầy lại đi đến nhà ấy. Chủ nhân (279b) bèn lễ dưới chân, cùng nhau an ủi, rồi nói: “Thưa thầy, làm phòng xong chưa?”

Đáp: “Mới đổ xong nền và làm được một ít tường vách thì tiền vật đều hết cả.”

Lúc ấy, chủ nhân lại cúng thêm 500 đồng.

Xiển-đà mang số tiền ấy về xây xong tường vách và đặt xong các cửa lớn cửa sổ, thì tiền vật cũng lại hết sạch, nên thầy đi đến thân nhân một lần nữa.

Chủ nhân bèn lễ dưới chân rồi hỏi: “Thưa thầy, phòng làm xong rồi chăng?”

Đáp: “Tường vách, cửa lớn, cửa sổ làm xong, thì tiền vật cũng hết.”

Bấy giờ, chủ nhân hết tin tưởng, bèn nói với Xiển-đà: “Thầy là người xuất gia mà làm căn phòng lớn làm chi. Số tiền 1000 đồng

đủ để xây một căn lâu mà chỉ làm một căn phòng, vì sao không đủ? Tôn giả hãy trở về. Tôi không thể cho thêm nữa.”

Khi ấy, Xiển-đà ưu sầu thâm nhủ: “Không biết dùng phương tiện gì để làm cho xong căn phòng đây.” Thầy bèn nhớ đến rừng cây tát La liền tới đó định chặt cây đem về làm cho căn phòng hoàn thành.

Bấy giờ, có một con quỷ đang nương thân nơi cây ấy, nói với Xiển-đà: “Chớ có chặt cây này, nếu thấy chặt thì các đứa con trai, con gái bé thơ của tôi bị nắng mưa sương gió, không nơi nương tựa.”

Xiển-đà liền nói: “Đồ quỷ chết tiệt, hãy xéo gáp, đừng ở đây nữa, ai mà muốn thấy mặt ngươi”, rồi đốn lấy cây. Khi ấy, con quỷ này liền khóc rống lên, rồi dắt các con đến chỗ Thế Tôn.

Phật thấy thế, tuy biết nhưng vẫn hỏi: “Vì sao mà ngươi khóc lóc?”

Đáp: “Bạch Thế Tôn! Tôn giả Xiển-đà chặt cái cây trong rừng mà con nương trú đem về làm phòng. Bạch Thế Tôn! Các con trai, con gái thơ dại, bé bỏng của con phải phơi thân ngoài nắng mưa sương gió, biết nương vào chỗ nào đây?”

Bấy giờ, Thế Tôn bèn tùy thuận thuyết pháp cho con quỷ ấy nghe, chỉ dạy về những điều lợi ích vui vẻ, khiến mọi sầu khổ đều được đoạn trừ. Rồi Thế Tôn chỉ cho nó đến nương thân một rừng cây gần đó.

Đoạn, Phật bảo các Tỳ-kheo gọi Xiển-đà đến. Họ liền đi gọi. Sau khi Xiển-đà đến, Phật bèn hỏi rõ các việc trên: “Có thật ông làm như thế chăng?” Đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn!”

Phật nói: “Này kẻ ngu si! Đó là việc ác. Ông không biết rằng Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri hể an trú một đêm tại nơi nào thì người ta xem cây cối xung quanh nơi ấy như là những tháp miếu. Cho nên quỷ thần thích đến cư trú. Vì sao Tỳ-kheo lại ác khẩu mắng họ? Xiển-đà! Hành vi đó là phi pháp, phi luật, trái lời Ta dạy; không thể dùng việc đó để nuôi lớn thiện pháp.”

Các Tỳ-kheo liền bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao Xiển-đà này khéo dùng phương tiện kinh doanh khiến cho chủ nhân ấy cúng 1000 đồng tiền cũ?”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Đó chẳng phải là phương tiện khéo léo. Nếu là phương tiện khéo léo thì chỉ 500 đồng đã làm xong căn phòng, đâu phải dùng đến cả 1000 đồng!”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật:

“Đúng như Thế Tôn nói! Xét kỹ thì Tỳ-kheo Xiển-đà này (279c) không có phương tiện tốt.”

Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Không phải ngày nay mới biết ông Tỳ-kheo này không có phương tiện tốt mà trong thời quá khứ cũng đã biết Tỳ-kheo Xiển-đà không có phương tiện tốt.”

Rồi Phật tiếp: “Trong thời quá khứ có một thành phố tên Ba-la-nại, nước tên Già Thi. Lúc bấy giờ, vị quốc vương dùng luật pháp cai trị muôn dân, khiến cho dân chúng an lạc không bị tai ương. Quốc vương không có con, rồi hoàng hậu bỗng nhiên mang thai, đủ mười tháng liền sinh được một bé trai, nhưng không có mắt và mũi. Sinh con được 7 ngày, nhà vua liền mở đại hội triệu tập quần thần, thầy tướng và đạo sĩ đến để đặt tên cho con. Theo phong tục của vương quốc lúc bấy giờ người ta thường dựa vào phước tướng, vào tinh tú, hoặc vào cha mẹ để đặt tên cho con. Thế nên Bà-la-môn bèn hỏi mọi người: “Thân thể của vương tử có những dị tướng gì?”

Một người ngồi bên cạnh đáp: “Ngày nay, vương tử này mắt mà phương phi, đoan chánh nhưng không có mắt và mũi.”

Bà-la-môn liền nói: “Thế thì nên đặt tên cho vương tử là Kính Diện, và giao cho 4 bà vú trông nom nuôi dưỡng: Một bà lo việc xoa bóp, tắm rửa; Một bà lo việc vệ sinh; Một bà lo việc bồng bế và một bà lo việc bú mớm.

Thế rồi, 4 bà vú này ngày đêm cung cấp và hầu hạ khiến vương tử như đóa hoa sen mỗi ngày mỗi tăng trưởng.

Đến lúc vương tử khôn lớn, thì vua cha mệnh chung, triều đình bèn tôn Kính Diện lên kế vị ngôi vua. Vị thái tử này vốn đã gieo trồng phước đức từ đời trước, nên tuy sinh ra không có mắt mà lại có thiên nhãn. Do đó mà có thể làm vua đủ phước đức và uy lực lớn.

Nhân dân trong nước nghe thái tử Kính Diện làm vua không ai là không lấy làm kỳ quái. Bấy giờ, có một đại thần muốn thử nhà vua mà chưa gặp cơ hội, thì gặp lúc vua xuất du, đồng thời ra lệnh quần thần làm lại cung điện mới, cho điêu khắc chạm trổ và vẽ vời nhiều cảnh trí.

Đại thần suy nghĩ: “Bấy lâu nay ta muốn thử nhà vua, hôm nay mới gặp được cơ hội.” Ông bèn dùng một con khỉ cho mặc y phục, rồi làm những dụng cụ tinh xảo (của thợ mộc), bỏ vào trong túi da, buộc vào vai nó, đoạn đem đến trước vua, nói:

Tâu đại vương, đại vương ra lệnh lập cung điện, nay thợ khéo đã đến, xin đại vương hãy chỉ bảo về phương pháp xây cất cung điện.

Vua thăm nhủ: “Ông ấy muốn thử ta”, liền đọc kệ:

“Xem loài chúng sinh này,
Mặt nhăn nhó dáo dác.
Tánh khinh tháo nhảy nhót,
Việc thành, hấn liền phá.
Bản chất vốn như thế,
Làm sao xây cung điện?
Tàn phá cây hoa trái
Không thể gần gũi người.
Huống gì tạo cung điện.
Thả về rừng hoang thôi.”

Thế rồi, Phật nói với các Tỳ-kheo: “Quốc vương Kinh Diện thuở ấy, nay chính là Ta đây; và con khi thuở ấy, nay là Tỳ-kheo Xiển-đà. Vào thời ấy ta sinh ra không có 2 mắt (280a) mà còn biết được ông ta không làm được việc, hưởng gì ngày nay.”

Rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại thành Câu-xá-di phải tập hợp lại tất cả, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại và chế giới như sau:

Nếu Tỳ-kheo làm phòng ốc lớn, có thân chủ giúp đỡ làm cho mình, phải dẫn các Tỳ-kheo đến chỉ chỗ để làm, và làm tại chỗ không nguy hiểm, không phương hại. Trái lại, nếu Tỳ-kheo có thân chủ làm phòng cho mình, lại làm nhằm chỗ nguy hiểm, chỗ có phương hại, cũng không dẫn các Tỳ-kheo đến chỉ chỗ để làm, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

*

❖ Giải thích

Lớn: Quá mức qui định.

Phòng: Phòng ở mà Phật cho phép.

Làm: Hoặc tự mình làm, hoặc bảo người khác làm.

Có chủ: Trước đã giải thích.

Vì mình: Vì bản thân mình, không phải vì chúng Tăng.

Dẫn các Tỳ-kheo chỉ chỗ để làm: Nghĩa là dẫn cả chúng Tăng, hoặc là dẫn sứ giả của Tăng, như đã nói trong trường hợp phòng nhỏ ở trên.

Chỗ không nguy hiểm, chỗ không phương hại: Cũng như đã nói ở trên.

Nếu Tỳ-kheo làm phòng tại các nơi nguy hiểm, nơi có phương hại, và không dẫn các Tỳ-kheo đến chỉ chỗ để làm phòng thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu một Tỳ-kheo làm phòng lớn tại chỗ nguy hiểm, chỗ có phương hại, hoặc tự mình làm, hoặc bảo người khác làm, cho đến khi phòng hoàn thành, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Khi sử dụng thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Từ 2 người trở lên đến nhiều người cũng như thế. Trừ trường hợp làm quá mức qui định, các vấn đề có tội, không có tội cũng giống như trường hợp phòng nhỏ đã nói ở trên. Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo làm phòng ốc lớn, có thân nhân giúp làm cho mình mà không dẫn các Tỳ-kheo đến chỉ chỗ để làm, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

(Hết giới thứ 7 của giới Tăng tàn)

*

8. VÌ TỨC GIẬN MÀ VU KHỔNG

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ như trên đã nói. Bấy giờ, có thầy Tỳ-kheo tên Đà-phiêu Ma La Tử được chúng Tăng để cử coi sóc chín việc sau đây:

1. Coi sóc theo thứ tự mà trao giường ghế.
2. Theo thứ tự mà sai thỉnh đi dự hội.
3. Theo thứ tự mà chia phòng ốc.
4. Theo thứ tự mà chia y vật.
5. Theo thứ tự mà chia hương hoa.
6. Theo thứ tự mà chia dưa trái.

7. Theo thứ tự mà phân công người nấu nước.
8. Theo thứ tự mà chia các quà bánh lật vặt.
9. Biết tùy nghi mà cử người làm được việc.

Đó gọi là Tặng để cử coi sóc chín việc.

Khi giao giường ghế cho ai thì trưởng lão dùng ngón tay út bên phải khêu tim đèn cho sáng để thấy rõ các dụng cụ, rồi mới giao cho. Đoạn, thầy sắp xếp:

- Người ưa yên tĩnh thì cho ở chung với người ưa yên tĩnh.
- Người khát thực cho ở với người khát thực.
- Người mặc y phẩn tảo cho ở với người mặc y phẩn tảo.
- Người ăn một lần cho ở với người ăn một lần.
- Người thường ngồi cho ở với người thường ngồi.
- Người ưa ngồi chỗ trống cho ở với người ưa ngồi chỗ trống.
- Người ngồi nệm cỏ cho ở với người ngồi nệm cỏ.
- Người tụng kinh cho ở với người tụng kinh.
- Pháp sư cho ở với pháp sư.
- Người học luật cho ở với người học luật.
- Tu-đà-hoàn cho ở với Tu-đà-hoàn.
- (280b) Tư-đà-hàm cho ở với Tư-đà-hàm.
- A-na-hàm cho ở với A-na-hàm.
- A-la-hán cho ở với A-la-hán.
- Những vị được tam minh cho ở với những vị được tam minh.
- Những vị được lục thông cho ở với những vị được lục thông.
- Những vị không có oai nghi cho ở với những vị không có oai nghi.

- Bấy giờ, Tỳ-kheo Từ Địa và nhóm 6 Tỳ-kheo (Lục quần Tỳ-kheo) đến đòi phòng ở. Tôn giả Đà-phiêu Ma La Tử đáp:
- Chờ một tí, đợi các thầy ngồi ổn định, rồi tôi sẽ tuân tự giao phòng cho các thầy.
- Đến khi họ ngồi xong, Đà-phiêu bèn theo thứ lớp giao phòng cho họ. Khi nhận được phòng, nhóm 6 Tỳ-kheo thấy các vật dụng trong phòng như giường nằm, ghế ngồi, mền gối đều cũ kỹ, mục nát và căn phòng ăn riêng cũng xấu xí bèn cùng nhau bàn tính:
- Hình như trưởng lão Đà-phiêu Ma La Tử có tư thù với chúng ta, nên cho chúng ta căn phòng tối tăm và thức ăn thô xấu. Nếu trưởng lão này còn sống đời phạm hạnh lâu dài, thì chúng ta sẽ phải chịu nhiều đau khổ. Nay chúng ta hãy vu cáo ông ta phạm tội Ba-la-di.

Đoạn, họ nói với Đà-phiêu: “Trưởng lão! Ông phạm tội Ba-la-di. Chúng tôi sẽ vạch tội ông.”

Đáp: “Tôi không phạm tội ấy.”

Họ bèn nói: “Có ai ăn trộm mà tự xưng mình ăn trộm bao giờ! Nhưng nay ông đã phạm tội Ba-la-di.”

Thế rồi, họ đến chỗ đông người vu khống, lại đến giữa chúng Tăng vu khống tôn giả Đà-phiêu Ma La Tử phạm tội Ba-la-di.

Đà-phiêu Ma La Tử bèn đi đến bạch với Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn! Tỳ-kheo Từ Địa đã vu khống con phạm tội Ba-la-di một cách vô căn cứ.”

Phật hỏi: “Ông có việc ấy không?”

Đáp: “Không có, bạch Thế Tôn!”

Phật nói: “Này Tỳ-kheo, Như Lai biết ông thanh tịnh, nhưng người khác vu khống ông, vậy phải làm sao đây?”

Đà-phiêu nói: “Tuy Thế Tôn biết con thanh tịnh, không có tội, nhưng xin Thế Tôn hãy nói với ông ta khiến ông ta sinh khởi lòng tin, để khỏi chuốc lấy sự bất hạnh lâu dài.”

Phật liền bảo: “Hãy gọi nhóm 6 Tỳ-kheo đến đây.” Thấy liền đi gọi đến.

Đoạn, Phật hỏi nhóm 6 Tỳ-kheo: “Có thật các ông vu khống Tỳ-kheo Đà-phiêu Ma La Tử phạm tội Ba-la-di một cách vô căn cứ không?”

Đáp: “Thật như vậy, bạch Thế Tôn!”

Phật hỏi: “Vì sao thế?”

Đáp: “Vì trưởng lão ấy giao cho chúng con căn phòng cũ kỹ đồ nát cho đến: Nếu trưởng lão ấy còn sống đời phạm hạnh lâu dài, thì chúng ta còn phải chịu nhiều đau khổ. Do thế, chúng con vu khống ông ta phạm tội Ba-la-di.”

Phật liền khiển trách nhóm Tỳ-kheo 6 người:

Đó là việc ác. Há ta không thường bảo phải cung kính và thể hiện sự từ ái của thân, khẩu, ý đối với các bậc phạm hạnh hay sao? Nay vì sao các ông lại vu khống một Tỳ-kheo sống phạm hạnh vô tội, rằng ông ta phạm tội Ba-la-di một cách vô căn cứ như thế? Đó là phi pháp, phi luật, trái lời Ta dạy, không thể dùng việc đó để nuôi lớn thiện pháp được.

(280c) Thế rồi, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả, vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo vì sân hận, không vui, mà vu khống một Tỳ-kheo vô tội thanh tịnh rằng phạm tội Ba-la-di một cách vô căn cứ, chỉ vì muốn phá rối Tỳ-kheo phạm hạnh ấy, sau đó hoặc có người tra xét lại, hoặc không ai tra xét, mà tự nói:

***“Việc đó không có căn cứ, vì tôi tức giận nên nói như thế”,
thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.***

*

❖ Giải thích

Sân: chín sự nhiễu loạn hoặc giận dữ vô cớ và điều thứ 10 là hận.

Hận nghĩa là phạm phu và người còn đang học cảm thấy không vui, cho đến đối với A-la-hán.

Không có căn cứ: Sự việc ấy hoàn toàn không xuất hiện, cũng không thấy việc của người ấy, không nghe việc của người ấy, không nghi việc của người ấy.

Ba-la-di: Mỗi mỗi điều trong 4 Ba-la-di.

Vu khống: Việc không có mà dựng đứng lên nói là có. Đó gọi là vu khống.

Muốn phá sự thanh tịnh của người ấy: Muốn làm cho họ không phải là Tỳ-kheo, không phải là Sa-môn, không phải là con dòng họ Thích. Hoặc muốn họ làm Sa-di, làm người thế tục, làm kẻ giữ vườn, làm ngoại đạo...

Sau đó hoặc có người tra xét, hoặc không ai tra xét.

Tra xét: Như hỏi rằng: “Ông thấy việc gì? Việc dâm dục chăng? Lấy trên năm tiền chăng? Cố giết người chăng? Không có thật mà tự xưng được pháp hơn người phải không? Vì sao mà thấy? Nhân lý do gì mà thấy? Thấy ở đâu?” Đó gọi là tra xét. Trái lại, nếu không hỏi như thế, thì gọi là không tra xét.

Nếu việc ấy không có căn cứ mà chỉ vì sân hận nên nói như thế, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo vì sân hận mà vu khống 2 người tương tự: Người bất tịnh và người thanh tịnh. Rồi người thanh tịnh hỏi:

Thấy thấy tôi phạm tội gì? Trong 4 việc (4 tội Ba-la-di), phạm tội thứ nhất hay thứ hai? Trong 13 việc (13 tội Tăng-già-bà-thi-sa) phạm tội thứ nhất hay thứ hai?

Hoặc không thấy, không nghe, không nghi, không quyết định mà đem ra vu khống người ta tại chỗ vắng hoặc giữa nhiều người, hoặc giữa chúng Tăng rằng:

Tôi thấy thấy ấy phạm tội Ba-la-di. Tôi nghe thấy ấy phạm tội Ba-la-di. Tôi nghi thấy ấy phạm tội Ba-la-di. Nhưng thấy không thật thấy, căn bản không thật; Nghe không thật nghe, căn bản không thật; Nghi không thật nghi, căn bản không thật. Sự thấy đó là sai lầm, nghe sai lầm, nghi sai lầm, không phải thấy như vậy; không phải nghe như vậy, không phải nghi như vậy; thế mà hai người đối diện, 4 mắt nhìn nhau, vu khống trực tiếp, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo vu khống Tỳ-kheo khác phạm các điều trong 4 tội Ba-la-di, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tỳ-kheo vu khống Tỳ-kheo khác phạm các điều trong 13 tội Tăng-già-bà-thi-sa, thì phạm tội Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo vu khống Tỳ-kheo khác phạm các tội trong Ba-dạ-đề, (281a) thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu vu khống về các tội Ba la đề đề xá ni, chúng học pháp và tội Việt-tỳ-ni, thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối.

Nếu vu khống Tỳ-kheo-ni phạm các tội trong 8 Ba-la-di, trong 19 Tăng-già-bà-thi-sa, thì phạm tội Ba-dạ-đề.

Nếu vu khống Tỳ-kheo-ni phạm các tội thuộc trong 30 Ni Tát Kỳ, trong 141 Ba-dạ-đề, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu vu khống Tỳ-kheo-ni phạm các tội trong 8 giới Ba la đề đề xá ni, trong chúng học pháp và oai nghi, thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối.

Nếu vu khống học giới ni phạm các tội trong 18 pháp, rồi nói rằng: “Phải cho học giới trở lại.” thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu vu khống Sa-di, Sa-di-ni phạm các tội trong 10 giới, rồi nói rằng: “Phải cho xuất gia trở lại”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Sau cùng đến những người thế tục, nếu Tỳ-kheo vu khống họ phạm các tội trong 5 giới, thì phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối. Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo vì sân hận, không vui..., cho đến nói như vậy, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

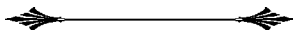
(Hết giới thứ 8 của giới Tăng tàn)

*

Hết quyển thứ sáu

LUẬT MA-HA TĂNG-KỲ
(MAHĀSAṄGHĪKA)

No. 1425



QUYỂN 7

TẶNG TÀN

9. XUYÊN TẠC ĐỂ HUỖ BẢNG

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, như trên đã nói, bấy giờ tôn giả Đà-phiêu Ma La Tử được chúng Tăng để cử trông coi chính việc mà trên đã đề cập. Thế rồi, nhóm sáu Tỳ-kheo nhận phòng xấu, thức ăn kém, nên tâm thường sầu khổ, bèn suy nghĩ: “Nếu trưởng lão Đà-phiêu Ma La Tử mà còn sống phạm hạnh lâu dài thì chúng ta còn chịu khổ não. Nhưng Thế Tôn đã chế giới không cho phép vu khống người khác phạm tội Ba-la-di một cách vô căn cứ. Nay ta phải tìm chứng cứ của tội lỗi.” Nghĩ như thế rồi, họ bèn theo sát tôn giả Đà-phiêu Ma La Tử, trong những lúc đi, đứng, nằm, ngồi, đều theo sát hai bên. Hằng tháng vào các ngày mồng 8, 14 và 15 các Tỳ-kheo-ni đến lễ Phật, khi ấy tôn giả Đà-phiêu Ma La Tử đang ngồi đối diện cách Phật không xa, nên các Tỳ-kheo-ni đến đánh lễ chân Phật rồi, bèn đến đánh lễ tôn giả Đà-phiêu Ma La Tử. **(281b)** Bấy giờ, có một Tỳ-kheo-ni trong khi đánh lễ bị gió thổi làm tung góc y của cô vướng trên đầu gối của tôn giả, tôn giả liền dùng tay đỡ lên.

Thế rồi, nhóm sáu Tỳ-kheo bèn nói: “Trưởng lão Đà-phiêu, ông phạm tội Ba-la-di.”

Đà-phiêu nói: “Tôi không có việc ấy.”

Nhóm sáu Tỳ-kheo lại nói: “Việc ấy tôi đã thấy, còn nghi ngờ gì nữa, có ai ăn trộm mà lại nói mình là kẻ ăn trộm bao giờ?”

Rồi họ đem việc ấy nói tại chỗ vắng, chỗ nhiều người và chỗ chúng Tăng. Bấy giờ, Đà-phiêu bèn đem nhân duyên ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật bảo đi gọi nhóm sáu Tỳ-kheo đến. Thầy liền đi gọi đến.

Phật liền hỏi nhóm sáu Tỳ-kheo: “Có thật các ông vu khống Đà-phiêu Ma La Tử phạm tội Ba-la-di một cách vô căn cứ chẳng?”

Đáp: “Không phải vậy, bạch Thế Tôn! Có chứng cứ thật.”

Phật nói: “Có chứng cứ gì?” Nhóm sáu Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn, gặp ngày trai kỳ, các Tỳ-kheo-ni đến đánh lễ Thế Tôn rồi họ sang đánh lễ Đà-phiêu. Khi ấy gió thổi làm tung chéo y của Tỳ-kheo-ni lên đầu gối của Đà-phiêu. Đà-phiêu bèn dùng tay nắm y của cô ấy, đó là chứng cứ.”

Phật nói: “Này kẻ ngu si, đó chẳng phải là bằng chứng phạm tội Ba-la-di. Đó chỉ là một việc nhỏ thuộc phạm vi khác.” Thế rồi, Phật khiển trách nhóm sáu Tỳ-kheo: “Các ông không từng nghe ta dùng nhiều nhân duyên ca ngợi việc đem thân, khẩu, ý, từ ái, kính trọng những người tu phạm hạnh hay sao? Nay vì sao đối với một Tỳ-kheo thanh tịnh vô tội, mà các ông lại muốn phá sự thanh tịnh của họ, rồi đem một việc nhỏ thuộc phạm vi khác chẳng phải Ba-la-di của Tỳ-kheo mà vu cáo họ phạm tội Ba-la-di? Đó là việc phi pháp, phi luật, trái lời Ta dạy, không thể dùng việc ấy để nuôi lớn thiện pháp được.”

Đoạn, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả, rồi vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo vì sân hận, không vui, đem một việc nhỏ thuộc phạm vi khác chẳng phải Ba-la-di của Tỳ-kheo mà vu cáo họ phạm tội Ba-la-di để phá hoại sự phạm hạnh của họ; rồi

*sau đó, hoặc bị tra hỏi, hoặc không ai tra hỏi mà tự nói rằng:
“Chỉ vì sân hận nên tôi đem một việc thuộc phạm vi khác
mà vu cáo”, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.*

*

❖ Giải thích

Tỳ-kheo sân hận không vui: Như trên đã nói.

Thuộc phạm vi khác: Trừ 4 Ba-la-di, từ 13 giới Tăng-già-bà-thi-sa trở đi là thuộc phạm vi khác.

Những việc nhỏ: Chúng học pháp và các oai nghi.

Chẳng phải Ba-la-di của Tỳ-kheo mà vu khống là phạm **Ba-la-di:** Việc đó không thuộc Ba-la-di, mà vu khống rằng phạm các giới trong 4 Ba-la-di.

Muốn phá phạm hạnh của người ấy: Muốn làm cho người ấy không phải là Tỳ-kheo, không phải là Sa-môn, không phải là con dòng họ Thích. (281c) Muốn họ làm Sa-di, làm người thế tục, làm người giữ vườn, làm kẻ ngoại đạo.

Sau đó, hoặc bị tra hỏi, hoặc không bị tra hỏi.

Tra hỏi: Như hỏi: “Ông thấy việc gì? Việc dâm chăng? Việc trộm cắp chăng? Cố ý giết người chăng? Không thật được pháp thượng nhân mà tự xưng được pháp thượng nhân chăng? Thấy tại chỗ nào?” Đó gọi là tra hỏi. Nếu không hỏi như vậy thì gọi là không tra hỏi.

Nếu vì sân hận đối với một Tỳ-kheo thanh tịnh vô tội mà đem một việc nhỏ thuộc phạm vi khác vu khống họ phạm tội Ba-la-di, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

(Phần còn lại như trên đã nói rõ) Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo vì sân hận không vui mà đem một việc thuộc phạm vi khác, cho đến “vì sân hận mà nói”, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

(Hết giới thứ 9 của giới Tăng tàn)

*

10. PHÁ TĂNG HOÀ HỢP

Khi Phật an trú tại thành Vương-xá, nói rộng như trên. Bấy giờ, Đề-bà-đạt-đa vì muốn phá sự hòa hợp của Tăng đoàn, cho nên tìm đủ mọi cách để phá hoại việc của Tăng.

Đối với 12 bài tựa của giới Kinh, 4 Ba-la-di, 13 Tăng-già-bà-thi-sa, 2 Bất định, 30 Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề, 92 Ba-dạ-đề, 4 Ba-la-đề-xá-ni, Chúng học pháp, 7 Pháp diệt tránh, pháp Tùy thuận v.v...

Những gì Phật không chế, thì ông chế thêm; những gì Phật chế thì ông mở ra. Cho đến, những pháp mà người tại gia, xuất gia cùng thực hành như chín bộ kinh: (1) Tu-đa-la; (2) Kỳ-dạ; (3) Thọ Ký; (4) Già-đà; (5) Ưu-đà-na; (6) Như Thị Ngũ Kinh; (7) Bản Sanh Kinh; (8) Phương Quảng; (9) Vị Tăng Hữu Pháp.

Đối với chín bộ Kinh này, ông liền tạo ra những câu khác, những chữ khác, những ý nghĩa khác. Mỗi thứ đều có những lời văn khác để mà tụng đọc, cũng như dạy người khác tụng đọc. Khi ấy các Tỳ-kheo nói với Đề-bà-đạt-đa: “Ông chớ tìm cách phá sự hòa hợp của Tăng đoàn, chớ có kiên trì tìm đủ mọi cách để phá việc của Tăng, cố ý tranh cãi. Trưởng lão nên hòa mình với Tăng. Vì sao vậy? Vì Tăng hòa hợp vui vẻ, không tranh cãi, cùng học một giáo lý, như nước hòa với sữa, điều gì như pháp thì nói là như pháp một cách rõ ràng, để cùng sống an lạc.”

Sau khi khuyên can lần thứ nhất như vậy mà không chấm dứt, rồi khuyên can lần thứ hai, thứ ba cũng đều không đình chỉ, cho nên các Tỳ-kheo đem nhân duyên ấy bạch lên Phật: “Bạch Thế Tôn! Đề-bà-đạt-đa vì muốn phá sự hòa hợp của Tăng, nên đã kiên trì tìm đủ mọi cách để phá việc của Tăng. Từ bài tựa của giới cho đến 9 bộ Kinh, ông đều đặt ra những chữ khác, ý nghĩa khác; (282a) mỗi thứ đều chế ra những thứ văn từ khác, rồi tự mình tụng đọc và dạy người khác tụng đọc. Thế nhưng, các Tỳ-kheo khuyên can lần thứ nhất không chấm dứt, rồi khuyên can lần thứ hai, thứ ba cũng không chấm dứt.”

Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Nếu ông Đề-bà-đạt-đa ngu si này vì muốn phá sự hòa hợp của Tăng, nên đã kiên trì tìm đủ mọi cách để phá việc của Tăng sự, cho đến đối với 9 bộ Kinh làm ra những câu khác, chữ khác, ý nghĩa khác và mỗi thứ đều dùng những văn từ khác, mà khuyên can đến lần thứ ba vẫn không chấm dứt, thì các ông nên đến đó khuyên can ông ở chỗ vắng ba lần, rồi khuyên can ở chỗ đông người ba lần, sau đó khuyên can giữa chúng Tăng ba lần, khiến cho ông ta bỏ việc ấy.”

Khi Tỳ-kheo khuyên can ở chỗ vắng, thì nên nói như thế này: “Ông Đề-bà-đạt-đa kia, có thật ông muốn phá sự hòa hợp của Tăng, kiên trì phá Tăng sự, đối với 9 bộ Kinh tạo ra câu khác, chữ khác, ý nghĩa khác, văn từ khác, rồi tự mình tụng đọc và đem dạy người khác chẳng?”

Nếu đáp: “Có thật như vậy”, thì nên nói với Đề-bà-đạt-đa: “Ông chớ có phá sự hòa hợp của Tăng, kiên trì tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự. Trưởng lão Đề-bà-đạt-đa! Phá sự hòa hợp của Tăng là tội ác rất nặng, phải đọa vào đường ác, rơi trong địa ngục, phải chịu tội đến một kiếp. Đề-bà-đạt-đa, nay tôi vì lòng từ muốn ông được lợi ích, vậy phải nghe lời tôi. Một lần khuyên can đã qua, còn hai lần khuyên can nữa, vậy ông có bỏ việc ấy không?”

Nếu trường hợp không bỏ, thì phải khuyên can đến lần thứ hai, thứ ba cũng như thế. Lại khuyên can ở chỗ đông người, cũng như

vậy, nếu vẫn không chấm dứt, thì phải đưa đến giữa chúng Tăng làm pháp Yết-ma cầu thỉnh (Xin trình bày).

Bấy giờ, người làm Yết-ma nói như sau:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe. Ông Đề-bà-đạt-đa vì muốn phá sự hòa hợp của Tăng, mà kiên trì tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự. Đối với 12 bài tựa của giới cũng như 9 bộ Kinh, ông làm ra những câu khác, chữ khác, ý nghĩa khác, văn từ khác rồi tự tụng đọc và dạy người khác. Các Tỳ-kheo đã khuyên can tại chỗ vắng ba lần, tại chỗ nhiều người ba lần mà vẫn không chấm dứt. Nếu thời gian thích hợp với Tăng, nay ở giữa Tăng nên khuyên can ba lần nữa khiến ông chấm dứt.”

Bấy giờ, Tăng nên hỏi Đề-bà-đạt-đa: “Có thật ông đối với 12 bài tựa của giới, cũng như 9 bộ Kinh, làm ra những câu khác, chữ khác, ý nghĩa khác, văn từ khác, rồi tự tụng đọc dạy người tụng đọc chăng? Thế rồi các Tỳ-kheo đã khuyên can ba lần tại chỗ vắng, khuyên can ba lần tại chỗ nhiều người mà vẫn không chấm dứt chăng?”

Nếu đáp: “Có thật như vậy”, thì khuyên can giữa Tăng: “Này ông Đề-bà-đạt-đa, đừng vì muốn phá sự hòa hợp của Tăng mà kiên trì tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự, rồi đối với 9 bộ Kinh, tạo ra câu khác, chữ khác, ý nghĩa khác, và văn từ khác. Ông đừng phá sự hòa hợp của Tăng, vì phá sự hòa hợp của Tăng là một tội ác lớn, là tội nặng, phải đọa vào đường ác, rơi trong địa ngục, phải chịu tội khổ đến một kiếp. (282b) Ngày nay chúng Tăng vì lòng từ khuyên can, muốn ông được lợi ích. Vậy hãy vâng lời chúng Tăng. Một lần khuyên can đã qua, còn hai lần nữa, vậy ông bỏ việc ấy đi.”

Thế nhưng, ông ta không bỏ, rồi tiếp tục khuyên can đến lần thứ hai, thứ ba cũng không bỏ. Cuối cùng, các Tỳ-kheo phải đem việc ấy bạch lên Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn! Chúng Tăng đã khuyên can

ông Đề Bà Đạt Đa tại chỗ vắng ba lần, tại chỗ đông người ba lần, giữa chúng Tăng ba lần, mà vẫn không bỏ việc ấy.”

Phật bèn nói với các Tỳ-kheo: “Ông Đề-bà-đạt-đa này là kẻ ngu si, phá sự hòa hợp của Tăng, kiên trì tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự và đã khuyên can ở chỗ vắng ba lần, ở chỗ đông người ba lần, ở giữa chúng Tăng ba lần mà vẫn không bỏ việc ấy, thì Tăng nên làm pháp Yết-ma cử tội (vạch tội).”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao ông Đề-bà-đạt-đa này không chịu nghe lời các Tỳ-kheo khuyên can mà tự chuốc lấy khổ não?”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Không những ngày nay ông không nghe lời người khác, phải tự chuốc khổ não mà trong thời quá khứ cũng đã từng có như vậy.”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Đã từng có như vậy sao?” Phật đáp: “Đúng như vậy! Trong thời quá khứ, tại thành Ba-la-nại, nước Già Thi có một người Bà-la-môn đào một cái giếng tại nơi hoang vắng để làm phước thiện; nhằm giúp những kẻ mục đồng, những người đốn củi và khách bộ hành tới đó uống nước và tắm rửa. Bấy giờ, sắp đến lúc hoàng hôn, có bầy dã can đến đó uống nước dưới giếng, chỉ có con dã can chúa không chịu uống nước dưới giếng mà đút đầu vào trong lu để uống nước. Uống xong, nó bèn mang cả cái lu giơ cao đầu lên đập vỡ chiếc lu. Nhưng miệng lu vẫn còn vướng vào cổ nó, đàn dã can bèn nói với dã can chúa: “Nếu một chiếc lá cây ướt mà còn dùng được, người ta vẫn gìn giữ nó, huống gì cái lu này rất có ích cho người đi đường.”

Dã can chúa nói: “Ta làm việc này vì cảm thấy trong lòng thích thú, đâu cần gì biết đến việc khác.”

Bấy giờ, những người đi đường bèn nói với Bà-la-môn: “Cái lu của ông để trên giếng đã bị vỡ rồi. Vậy ông hãy đặt lại cái lu khác ở chỗ cũ.” Dã can phá như vậy chẳng phải một cái lu mà đến 14 cái, mặc dù đàn dã can vẫn thường khuyên can, nhưng dã can

chúa vẫn không nghe lời. Thế rồi, Bà-la-môn bèn suy nghĩ: “Ta đào giếng làm việc phước thiện nhưng không biết ai đã gây ra chướng ngại nhỉ? Nay ta phải đến xem.”

Khi đến nơi, ông ta thấy rõ sự việc, bèn đem cái lu khác đặt lại trên giếng như trước, rồi núp tại một chỗ khuất theo dõi, thì thấy các người bộ hành uống nước liền đi, không ai phá lu cả. Đến lúc mặt trời về chiều, ông bèn thấy bầy dã can đến uống nước dưới giếng, chỉ có con dã can chúa là uống nước trong lu, rồi đập vỡ lu. Thấy thế, ông bèn nghĩ: “Chính con dã can này gây ra tai họa đối với việc đào giếng làm phước của ta.”

Rồi ông làm một cái thùng bằng gỗ kiên cố khó mà phá vỡ (282c), hễ đút đầu vào thì dễ mà rút ra thì khó, đem đặt bên giếng, bèn cầm gậy núp ở chỗ khuất mà rình. Ông thấy những bộ hành uống nước xong rồi đi. Vào lúc xế chiều, bầy dã can lại tụ về uống nước giếng như lần trước. Chỉ có dã can chúa là uống nước trong thùng, uống xong liền đập thùng xuống đất, nhưng không phá được. Khi ấy ông Bà-la-môn bèn cầm gậy chạy tới đập chết dã can. Thấy thế, từ trên không trung một vị trời bèn đọc kệ:

“Bạn từ tâm khuyên can
 Ưng ngạnh không nghe lời
 Kẻ ngu chuốc tai họa
 Tự hại tính mạng mình
 Thế nên dã can ngu
 Gặp nỗi khổ thùng gỗ.”

Phật bèn nói với các Tỳ-kheo: “Dã can chúa thuở ấy, ngày nay chính là Đê-bà-đạt-đa; còn bầy dã can khi ấy, ngày nay là các Tỳ-kheo khuyên can Đê-bà-đạt-đa. Các Tỳ-kheo nên biết, trong thời quá khứ, ông ta đã không chịu nghe lời khuyên ân cần của các bạn bè đến nỗi tự hại tính mạng; ngày nay cũng lại không chịu nghe lời khuyên can của các Tỳ-kheo, nên sẽ rơi vào ác đạo, chịu khổ lâu dài.”

Thế rồi, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại thành Xá-vệ phải tập hợp lại tất cả, rồi vì 10 lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo phá sự hòa hợp của Tăng, bèn kiên trì tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự, đấu tranh với người khác. Rồi các Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo ấy: “Trưởng lão, chớ phá sự hòa hợp của Tăng, kiên trì tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự, đấu tranh với người khác. Trưởng lão hãy hòa mình với chúng Tăng. Vì sao phải thế? Vì Tăng phải hòa hợp, vui vẻ, không tranh chấp, cùng học một giáo pháp, như nước hòa với sữa, điều gì như pháp thì nói là như pháp một cách rõ ràng để cùng sống an lạc. Trưởng lão hãy bỏ động cơ phá Tăng ấy đi.

Khi các Tỳ-kheo đã khuyên can Tỳ-kheo ấy như vậy, mà vẫn kiên trì không bỏ, thì các Tỳ-kheo phải khuyên can đến lần thứ hai, thứ ba cho bỏ việc ấy. Khi khuyên can đến lần thứ hai, thứ ba mà bỏ thì tốt, nếu không bỏ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.”

*

❖ Giải thích

Tăng hòa hợp: Không biệt chúng. Các Tỳ-kheo tuy có tranh cãi, nhưng vẫn nói chuyện với nhau, lại cùng ở trong một ranh giới, trong một chúng, một trú xứ, cùng Bố-tát, tỳ tứ, đó gọi là Tăng hòa hợp.

Thế thì, đến chừng mực nào mới gọi là phá sự hòa hợp của Tăng, kiên trì tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự? Đó là:

Nếu Tỳ-kheo đối với mười hai việc trong bài tựa của giới, 4 pháp Ba-la-di, 13 pháp Tăng-già-bà-thi-sa, 2 pháp Bất định, 30 pháp Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề, 92 pháp Ba-dạ-đề, 4 pháp Ba La Đề Đề Xá Ni, pháp Chúng Học, 7 pháp Diệt Tránh, (283a) pháp Tùy thuận v.v.,

Phật không chế mà chế ra, Phật đã chế liền khuếch đại, đó gọi là phá sự hòa hợp của Tăng.

Lại nữa, đối với các tội thuộc năm chúng, Phật không chế mà lại chế ra, Phật đã chế rồi đem khuếch đại, đó gọi là phá sự hòa hợp của Tăng.

Lại nữa, đối với các tội thuộc bốn chúng, Phật không chế mà chế ra, Phật đã chế mà khai mở, đó gọi là phá sự hòa hợp của Tăng.

Lại nữa, đối với các tội của ba chúng, các tội của hai chúng, các tội của một chúng như 4 Ba-la-di, Phật không chế mà lại chế ra, Phật đã chế mà khai mở, đó gọi là phá sự hòa hợp của Tăng.

Lại nữa, đối với sáu pháp “Tác xả” như: (1) Yết-ma chiết phục; (2) Yết-ma không nói; (3) Yết-ma phát hủ; (4) Yết-ma Tẩn Xuất; (5) Yết-ma cử tội; (6) Yết-ma biệt trú.

Trong sáu pháp Yết-ma tác xả này, những gì Phật không chế mà chế, những gì Phật đã chế bèn khai mở. Đó gọi là phá sự hòa hợp của Tăng.

Tỳ-kheo phá sự hòa hợp của Tăng: Như trường hợp Đề-bà-đạt-đa.

Các Tỳ-kheo: Hoặc một người, hoặc hai người, hoặc nhiều người, hoặc chúng Tăng.

Ba lần khuyên can: Ba lần khuyên can ở chỗ vắng, ba lần khuyên can ở chỗ nhiều người và ba lần khuyên can ở giữa chúng Tăng.

Ba lần khuyên can ở chỗ vắng: Chẳng hạn hỏi: “Trưởng lão! Ông có thật phá sự hòa hợp của Tăng, kiên trì tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự, cho đến đối với mười hai đoạn trong bài tựa giới Kinh Phật không chế mà chế ra, Phật đã chế mà khai mở chăng?” Nếu đáp: “Đúng như vậy”, thì vị Tỳ-kheo ấy bèn khuyên can: “Trưởng lão, ông chớ có phá sự hòa hợp của Tăng, kiên trì tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự, đối với mười hai đoạn trong bài tựa giới kinh Phật không chế mà chế ra, Phật đã chế liền khai mở; phá Tăng

là một tội lớn, sẽ đọa vào đường ác, rơi xuống địa ngục, chịu đau khổ lâu dài. Nay tôi có lòng từ khuyên can ông vì muốn được lợi ích. Ông hãy nghe lời tôi. Một lần khuyên can đã xong, còn hai lần nữa, ông có bỏ việc đó chẳng?” Nếu không bỏ thì lần thứ hai, thứ ba cũng khuyên can như thế. Rồi lại khuyên can ở chỗ nhiều người ba lần cũng như vậy. Nếu vẫn không bỏ thì đem đến giữa chúng Tăng làm phép Yết-ma cầu Thính như sau:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Tỳ-kheo mỗ giáp này vì muốn phá sự hòa hợp của Tăng mà kiên trì tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự, đã khuyên can ở chỗ vắng ba lần, khuyên can ở chỗ nhiều người ba lần vẫn không chấm dứt. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, nay ở giữa Tăng hãy khuyên can ba lần để cho ông chấm dứt.”

Thế rồi, Tăng lại hỏi: “Trưởng lão, ông có thật vì muốn phá sự hòa hợp của Tăng mà kiên trì tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự cho đến những gì Phật không chế, ông liền chế, những gì Phật đã chế, bèn khai mở chẳng?”

Nếu đáp: “Đúng như thế”, thì nên khuyên can: “Trưởng lão, nay chúng Tăng khuyên ông, đừng vì muốn phá sự hòa hợp của Tăng mà kiên trì tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự, cho đến những gì Phật không chế, bèn chế; những gì Phật đã chế, bèn khai mở; phá Tăng là việc đại ác, tội lỗi rất nặng, phải chịu khổ đau lâu dài trong đường ác. Ngày nay chúng Tăng có lòng từ quả trách ông, ông hãy đình chỉ ngay việc đó.” (283b) Nếu không bỏ thì phải khuyên can đến lần thứ hai, thứ ba cũng như thế. Khi khuyên can như vậy, nếu bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Tăng-già-bà-thi-sa: Như trên đã nói.

Khi vị Tỳ-kheo ấy được khuyên can ở chỗ vắng một lần mà không bỏ, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Lần thứ hai, thứ ba cũng như thế. Khi khuyên can ở chỗ nhiều người, một lần mà không chấm dứt thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Lần thứ hai, thứ ba cũng như thế. Nhưng khi đến giữa Tăng khuyên can lần thứ nhất, nói chưa xong, thì phạm

tội Việt-tỳ-ni; nói xong, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Khuyên can lần thứ hai, nói chưa xong thì phạm tội Việt-tỳ-ni; nói xong thì phạm tội Thâu-lan-giá. Khuyên can lần thứ ba, nói chưa xong, thì phạm tội Thâu-lan-giá; nói xong thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Tội Tăng-già-bà-thi-sa phát khởi từ lúc khuyên can ở chỗ vắng, khuyên can ở chỗ nhiều người và khuyên can giữa chúng Tăng. Tất cả các tội Việt-tỳ-ni, các tội Thâu-lan-giá gộp lại thành một tội Tăng-già-bà-thi-sa. Nếu giữa chừng mà đình chỉ, thì tùy theo chỗ đình chỉ để trị tội. Thế nên nói:

“Nếu Tỳ-kheo vì muốn phá sự hòa hợp của Tăng mà kiên trì tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự, cho đến ba lần khuyên can (ở giữa chúng Tăng) mà không bỏ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.”

(Hết giới thứ 10 của giới Tăng tàn)

*

11. ĐỒNG LOÃ VỚI NGƯỜI PHÁ TĂNG

Khi Phật an trú tại thành Vương-xá nói rộng như trên. Bấy giờ, các Tỳ-kheo tác pháp Yết-ma cử tội Đề-bà-đạt-đa. Lần Yết-ma đầu tiên xong, không có ai ngăn cản, đến lần Yết-ma thứ hai chấm dứt, cũng không có ai ngăn cản. Nhưng đến lần Yết-ma thứ ba, thì Đề-bà-đạt-đa nhìn vào mặt nhóm sáu Tỳ-kheo, nói như sau: “Này nhóm sáu Tỳ-kheo! Các ông từ lâu phụng sự ta, cùng cộng tác với ta, nay chúng Tăng làm Yết-ma vạch tội ta đến lần thứ hai mà sao các ông vẫn im lặng? Ngày nay, các ông đem ta bỏ vào giữa đám đông giống như dùng sữa chua phết lên bún, rồi đem cho quạ, hoặc như dùng váng sữa bôi lên bánh, rồi đem cho Na-câu-la, hoặc như dùng dầu trộn với cơm, rồi đem cho dã can. Người tu phạm hạnh trông thấy kẻ khác bị khốn đốn mà lại ngồi xem

sao?” Lập tức nhóm sáu Tỳ-kheo liền đứng dậy nói với (người làm Yết-ma): “Như vậy, như vậy đó trưởng lão. Vị Tỳ-kheo ấy nói đúng như pháp, nói đúng như luật. Điều gì Tỳ-kheo ấy nói thì chúng tôi đều chấp nhận cả, những ý kiến của Tỳ-kheo ấy chúng tôi cũng đều công nhận. Vị Tỳ-kheo ấy biết mới nói, chứ không phải không biết mà nói.” Vì lúc ấy có nhiều người ngăn cản, nên Yết-ma không thành. Thế rồi, các Tỳ-kheo bèn nói với nhóm Tỳ-kheo sáu người: “Các trưởng lão chớ trợ giúp Đề-bà-đạt-đa phá sự hòa hợp của Tăng, cùng a dua, cùng đồng ý, mà nên cộng tác với Tăng. Vì tất cả Tăng cần phải hòa hợp, hoan hỷ, không tranh cãi, cùng học một giới pháp, như nước hòa với sữa, (283c) điều gì như pháp thì nói là như pháp một cách rõ ràng, để được sống an lạc.” Khuyên can lần thứ nhất như vậy mà không từ bỏ; họ bèn khuyên can đến lần thứ hai, thứ ba, vẫn ngoan cố không từ bỏ. Thế nên, các Tỳ-kheo bèn đem nhân duyên ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Nhóm sáu Tỳ-kheo này cùng với Đề-bà-đạt-đa ngu si muốn phá hoại sự hòa hợp của Tăng, nên a dua, đồng ý với nhau, Tăng đã một lần, hai lần, ba lần khuyên can vẫn không từ bỏ. Vậy các ông hãy đi tới chỗ vắng khuyên can ba lần, rồi tới giữa chỗ đông người khuyên can ba lần; sau cùng đến giữa Tăng chúng khuyên can ba lần, khiến cho bỏ việc ấy.” Tỳ-kheo lãnh giáo liền đi tới chỗ vắng hỏi nhóm sáu Tỳ-kheo: “Có thật chẳng các ông cùng với Đề-bà-đạt-đa ngu si phá sự hòa hợp của Tăng, cùng a dua, cùng đồng ý kết làm bè đảng, rồi các Tỳ-kheo đã ba lần khuyên can vẫn ngoan cố không từ bỏ?..”

Họ đáp: “Đúng như vậy.”

Các Tỳ-kheo liền khuyên can: “Này nhóm sáu Tỳ-kheo, chớ cấu kết với Đề-bà-đạt-đa để phá sự hòa hợp của chúng Tăng, rồi cùng a dua, cùng đồng ý. Các ông phải hợp tác với chúng Tăng. Vì tất cả chúng Tăng cần phải hòa hợp, hoan hỷ, không tranh cãi, cùng học một giới pháp, như nước hòa với sữa, điều gì như pháp thì nói là như pháp một cách rõ ràng, có vậy mới sống an lạc được. Các trưởng lão, phá sự hòa hợp của Tăng là tội ác rất lớn, sẽ đọa

vào ác đạo, rơi xuống địa ngục, chịu đau khổ lâu dài. Nay tôi vì từ tâm khuyên các ông, muốn cho các ông được lợi ích. Vậy phải nghe lời tôi. Một lần khuyên đã xong, còn hai lần khuyên nữa, các ông phải bỏ việc ấy đi.” Nếu họ không bỏ, thì lần thứ hai, thứ ba cũng nói như thế. Rồi lại khuyên can ở giữa đông người ba lần, cũng như vậy. Nếu vẫn không từ bỏ, thì phải đến giữa Tăng làm pháp Yết-ma cầu thỉnh như sau:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Nhóm sáu Tỳ-kheo này cùng với Đề-bà-đạt-đa phá sự hòa hợp của Tăng, cùng a dua, cùng đồng ý với nhau, đã được khuyên can ba lần ở chỗ vắng, khuyên can ba lần ở chỗ đông người, vẫn ngoan cố không bỏ. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, thì nên khuyên can ba lần ở giữa Tăng, khiến cho bỏ việc ấy.”

Thế rồi, thầy Yết-ma hỏi nhóm sáu Tỳ-kheo: “Có thật chẳng các ông cùng với Đề-bà-đạt-đa phá sự hòa hợp của Tăng, cùng a dua, cùng đồng ý và đã được khuyên can ba lần ở chỗ vắng, được khuyên can ba lần ở chỗ đông người mà vẫn ngoan cố không bỏ?”

Họ đáp: “Đúng như vậy.” Các Tỳ-kheo liền khuyên can: “Này nhóm sáu Tỳ-kheo! Các ông chớ cấu kết với Đề-bà-đạt-đa để phá sự hòa hợp của Tăng, rồi cùng a dua, cùng đồng ý. Vì phá sự hòa hợp của Tăng là tội ác rất lớn, sẽ đọa vào ác đạo, rơi xuống địa ngục, chịu đau khổ lâu dài. Nay Tăng có lòng từ khuyên can các ông là vì muốn cho các ông được lợi ích. Vậy hãy vâng lời chúng Tăng. Một lần khuyên can đã xong còn hai lần nữa, các ông hãy bỏ việc ấy.” Nếu như không chấm dứt, thì lần thứ hai, thứ ba cũng khuyên can như vậy. Thế nhưng họ vẫn ngoan cố không bỏ.

Các Tỳ-kheo liền đem việc ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật liền bảo gọi nhóm sáu Tỳ-kheo đến, họ bèn đi gọi đến.

Bấy giờ, Phật liền hỏi nhóm sáu Tỳ-kheo: **(284a)** “Có thật các ông cùng với Đề-bà-đạt-đa ngu si cùng a dua, cùng đồng ý phá sự hòa hợp của Tăng, rồi các Tỳ-kheo đã khuyên can ở chỗ vắng ba lần,

khuyên can ở chỗ đông người ba lần, khuyên can giữa chúng Tăng ba lần mà vẫn không bỏ phải không?”

Đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn!”

Phật bèn khiển trách: “Này các Tỳ-kheo! Đó là việc ác, các ông không thường nghe Ta dùng nhiều nhân duyên để chê trách tính ương ngạnh, khó khuyên bảo và dùng nhiều nhân duyên để khen ngợi tính nhu nhuyễn để khuyên bảo hay sao? Các ông vì sao lại ương ngạnh khó khuyên bảo? Đó là việc phi pháp, phi luật, trái lời Ta dạy; không thể dùng việc đó để nuôi lớn thiện pháp được.”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao nhóm sáu Tỳ-kheo cùng cấu kết với Đề-bà-đạt-đa cùng a dua, cùng đồng ý để phải chịu đau khổ một cách oan uổng?”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Nhóm sáu Tỳ-kheo này không những ngày nay cùng a dua, cùng đồng ý để phải chịu đau khổ oan uổng mà trong đời quá khứ cũng đã từng như vậy.”

Các Tỳ-kheo bèn hỏi Phật: “Đã từng có như vậy sao? Xin Thế Tôn hãy nói về việc ấy.”

Phật bảo với các Tỳ-kheo: “Trong thời quá khứ tại thành Ba-la-nại, nước Già Thi có năm trăm con khỉ đột sinh sống trong rừng tại một nơi hoang vắng, rồi chúng du hành đến một cây Ni-câu-luật. Dưới cây này có một cái giếng. Trong giếng có bóng trăng hiện ra. Con khỉ đột chúa khi thấy bóng trăng ấy, liền nói với đồng bọn: “Mặt trăng hôm nay đã chết và rơi vào trong giếng, chúng ta phải cùng nhau vớt lên, chớ để thế gian sống mãi trong tăm tối.”

Thế rồi chúng cùng nhau bàn bạc: “Vớt lên bằng cách nào đây?”

Đoạn, khỉ đột chúa nói: “Ta biết cách đem lên. Ta nắm cành cây, các người nắm đuôi ta, nối kết vào nhau, thì có thể vớt lên được.”

Thế rồi, các khỉ đột liền làm theo lời khỉ chúa, lần lượt nắm vào nhau, nhưng chưa tới nước mà vì một chùm khỉ quá nặng còn

cành cây thì yếu ớt nên bị gãy tiện. Thế là, cả chùm khi đột đều rơi tồm vào trong giếng nước. Bảy giờ, thân cây liền đọc kệ:

“Một bầy thú lẩn thẩn
 Ngu si nắm đuôi nhau
 Tự mình gây khổ não
 Làm sao cứu thế gian?”

Bảy giờ, Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Con khi đột chúa thuở ấy, nay là Đê-bà-đạt-đa, còn bầy khi đột lúc bảy giờ, nay là nhóm sáu Tỳ-kheo này. Ngày xưa đã từng tùy thuận nhau mà chuốc lấy khổ não, rồi ngày nay cũng lại như thế.”

Đoạn, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại thành Vương-xá phải tập hợp lại tất cả, rồi vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo đồng ý tương trợ nhau, hoặc một, hoặc hai, hoặc nhiều người cùng nói, cùng ý kiến, muốn phá sự hòa hợp của Tăng (284b); khi các Tỳ-kheo khuyên can Tỳ-kheo ấy, thì Tỳ-kheo đồng bọn nói: “Các trưởng lão chớ nói về việc tốt xấu của Tỳ-kheo ấy, tại vì sao? Vì Tỳ-kheo ấy nói đúng pháp, nói đúng luật. Những lời nói của Tỳ-kheo ấy chúng tôi đều chấp nhận, những ý kiến và việc làm của Tỳ-kheo ấy chúng tôi đều chấp nhận. Tỳ-kheo ấy biết mới nói, chứ không phải không biết mà nói.

Các Tỳ-kheo phải khuyên can Tỳ-kheo đồng tình này như sau: “Các trưởng lão chớ nên nói rằng: Tỳ-kheo ấy nói đúng pháp, nói đúng luật. Tại vì sao? Vì đó là Tỳ-kheo nói phi pháp, nói phi luật. Các trưởng lão chớ nên trợ giúp việc phá Tăng, mà nên vui vẻ tán trợ sự hòa hợp của Tăng. Tại vì sao? Vì Tăng hòa hợp, hoan hỷ, không tranh cãi, cùng học một giới, như nước hòa với sữa, điều gì đúng pháp thì nói là đúng pháp một cách rõ ràng thì mới sống an lạc. Các trưởng lão nên bỏ việc phá Tăng ấy đi.”

Nếu Tỳ-kheo đồng bọn khi được các Tỳ-kheo khuyên can mà vẫn kiên trì không bỏ, thì các Tỳ-kheo nên khuyên can lần thứ hai, thứ ba để ông ta bỏ việc ấy. Nếu khuyên can đến lần thứ hai, thứ ba mà bỏ việc ấy thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.”

*

❖ Giải thích

Tỳ-kheo: Ở đây chỉ cho Đề-bà-đạt-đa.

Tỳ-kheo cùng nói, cùng ý kiến: Chỉ cho nhóm sáu Tỳ-kheo.

Hoặc một, hoặc hai, hoặc nhiều người cùng nói, cùng ý kiến: Hoặc có khi cùng nói mà không cùng ý kiến, hoặc có khi cùng một ý kiến mà không cùng nói; hoặc có khi cùng nói cũng cùng ý kiến; hoặc có khi không cùng nói cũng không cùng một ý kiến.

Cùng nói mà không cùng ý kiến: Dùng lời nói để trợ giúp nhau, nhưng không đồng ý kiến với người ấy; đó gọi là cùng nói mà không cùng một ý kiến.

Cùng ý kiến mà không cùng nói: Cùng chung ý kiến với người ấy mà không nói giúp vào. Đó gọi là cùng một ý kiến mà không cùng nói.

Cùng nói và cùng ý kiến: Hỗ trợ lời nói của người ấy, đồng thời cùng ý kiến với họ. Đó gọi là cùng nói cùng ý kiến.

Chẳng cùng nói cũng chẳng cùng ý kiến: Không tán trợ lời nói của người ấy, cũng không cùng ý kiến. Đó gọi là chẳng cùng nói cũng chẳng cùng ý kiến.

Trong những trường hợp trên: Cùng nói chẳng cùng ý kiến và cùng nói cùng ý kiến, thì đáng khiển trách.

Cùng nói và cùng chung ý kiến: Đối với mười hai pháp (mười hai đoạn của bài tựa giới kinh), Phật không chế mà chế ra, Phật đã chế mà khai ra, đó gọi là cùng nói và cùng ý kiến. Lại nữa, đối với năm chúng tội, Phật không chế mà chế, Phật đã chế bèn khai ra; đối với bốn chúng, ba chúng, hai chúng và một chúng tội cũng thế, nghĩa là Phật không chế mà chế ra, Phật đã chế liền khai mở. Lại nữa, đối với sáu pháp “Tác xả”, Phật không chế mà chế ra, Phật đã chế bèn khai mở. Đó gọi là cùng nói cùng ý kiến. Trong trường hợp này, các Tỳ-kheo nên khuyên can thầy Tỳ-kheo ấy rằng: “Trưởng lão đừng tham dự vào việc phá sự hòa hợp của Tăng, rồi tìm đủ mọi cách để cùng nói và cùng đồng ý.”

Trong khi các Tỳ-kheo khuyên can (284c) mà các Tỳ-kheo ấy vẫn kiên trì cố chấp vào việc đó: Đó là nhóm sáu Tỳ-kheo.

Các Tỳ-kheo: Hoặc là Tăng, hoặc là nhiều người, hoặc là một người vậy.

Khuyên can ba lần: Khuyên can ở chỗ vắng ba lần, khuyên can ở giữa nhiều người ba lần và khuyên can giữa chúng Tăng ba lần.

Khuyên can ở chỗ vắng: Chẳng hạn nói: “Các trưởng lão có thật tham dự vào việc phá sự hòa hợp của Tăng, tạo phương tiện, cùng nói cùng chung ý kiến với người đó chăng?”

Đáp: “Có thật như vậy!”

Lại nói: “Trưởng lão! Ông chớ có tham dự vào việc phá sự hòa hợp của Tăng, rồi tạo phương tiện cùng nói, cùng chung ý kiến với người đó. Vì phá Tăng là việc ác rất lớn, sẽ rơi vào đường ác, chịu đau khổ lâu dài. Tôi nay vì từ tâm khuyên can ông. Vậy ông nên bỏ việc đó đi. Lần khuyên can thứ nhất đã hết, còn hai lần khuyên can nữa.” Nếu bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì lần thứ hai, lần thứ ba cũng nói như thế. Khi khuyên can ở giữa nhiều người cũng như vậy. Rồi đến giữa Tăng ba lần Yết-ma khuyên can mà vẫn không đình chỉ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Tăng-già-bà-thi-sa: Như trên đã nói. Nếu Tỳ-kheo ấy được khuyên can ở chỗ vắng một lần mà không chấm dứt thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Lần thứ hai, thứ ba cũng như vậy. Được khuyên can ở chỗ nhiều người ba lần cũng như vậy. Nhưng nếu ở giữa Tăng làm Yết-ma khuyên lần đầu chưa xong mà không chấm dứt, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nhưng nếu nói xong (lần đầu) thì phạm tội Thâu-lan-giá. Lần Yết-ma thứ hai chưa xong mà không chấm dứt, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu nói xong, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Lần Yết-ma thứ ba chưa xong mà không chấm dứt, thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu nói xong, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Tội Tăng-già-bà-thi-sa phát khởi từ khi khuyên can ba lần ở chỗ vắng (phạm tội Việt-tỳ-ni) ba lần ở giữa nhiều người (cũng phạm tội Việt-tỳ-ni) và ở giữa chúng Tăng phạm tội Thâu-lan-giá. Tất cả các tội ấy gộp lại thành một tội Tăng-già-bà-thi-sa. Nếu giữa chừng mà đình chỉ, thì tùy theo đình chỉ ở chỗ nào mà theo đó trị tội. Do đó đức Thế Tôn nói:

Nếu Tỳ-kheo đồng tình hỗ trợ nhau, hoặc một, hoặc hai, hoặc nhiều người cùng nói, cùng ý kiến, rồi được Tăng khuyên can ba lần vẫn không bỏ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

(Hết giới 11 của giới Tăng tàn)

*

12. NGOAN CỐ

Khi Phật an trú tại nước Câu-xá-di, nói rộng như trên. Bấy giờ, trưởng lão Xiển-đà ác tánh, khó nói chuyện với thầy. Các Tỳ-kheo như pháp, như luật khuyên bảo, thì thầy nói một cách bướng bỉnh: “Các trưởng lão chớ nói tôi hoặc tốt hoặc xấu. Tôi cũng không nói các trưởng lão hoặc tốt hoặc xấu. Vì sao thế? Vì các ông đều là dòng họ tạp nhạp, còn tôi là con nhà quan; ví như chim, quạ

ngậm những loại xương khác nhau cùng đậu tại một chỗ, thì làm sao khuyên bảo tôi về các việc Phật Pháp Tăng. Từ khi tôi chấp nhận theo Bồ tát xuất gia, tôi thường theo hầu ngài cho đến ngày nay, chỉ có Phật dạy tôi thì tôi mới vâng lời.” Khi ấy các Tỳ-kheo bèn nói với Xiển-đà: “Trưởng lão! Các Tỳ-kheo đã khéo nói về các việc vi phạm thuộc lãnh vực giới luật, (285a) thầy đừng có làm cho mình thành người không ai có thể nói chuyện được, thầy nên làm người có thể nói chuyện được. Trưởng lão! Thầy nên khuyên bảo các Tỳ-kheo đúng theo tinh thần của giới luật và các Tỳ-kheo cũng theo đúng tinh thần của giới luật mà khuyên bảo thầy. Vì sao vậy? Vì cùng nói chuyện, cùng bàn bạc, cùng khuyên nhủ, ai có tội thì cùng phát lộ, có như thế chúng đệ tử của Như Lai mới lớn mạnh. Trưởng lão hãy từ bỏ cái tật làm cho mình thành người không ai có thể nói chuyện được đó đi.”

Khuyên can lần thứ nhất như vậy mà không bỏ, rồi khuyên can đến lần thứ hai, thứ ba cũng vẫn không bỏ, nên các Tỳ-kheo bèn đem nhân duyên ấy đến bạch Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn! Trưởng lão Xiển-đà tự làm cho mình thành người không ai có thể nói chuyện được, cho đến khuyên can ba lần vẫn không bỏ.” Phật nói với các Tỳ-kheo: “Ông Xiển-đà này tự làm cho mình thành người không ai có thể nói chuyện được, cho đến khuyên can ba lần vẫn không bỏ. Vậy các ông phải đi đến chỗ vắng khuyên can ba lần. Nếu không bỏ, thì đến chỗ nhiều người khuyên can ba lần. Nhưng nếu vẫn không đình chỉ thì phải đến giữa chúng Tăng làm pháp Yết-ma cầu thỉnh, nên nói thế này:

Xin đại đức Tăng lắng nghe! Trưởng lão Xiển-đà này có tính xấu, khó cùng nói chuyện. Các Tỳ-kheo như pháp khéo nói về các việc vi phạm thuộc lãnh vực giới luật mà thầy lại tự làm cho mình thành người không ai có thể nói chuyện được.

Thế rồi đã được khuyên can ở chỗ vắng ba lần, khuyên can ở chỗ nhiều người ba lần vẫn không chấm dứt. Nếu thời gian thích hợp

đối với Tăng, nay nên khuyên can ở giữa Tăng ba lần, khiến cho chấm dứt việc ấy.

Rồi khuyên can ở giữa Tăng: “Trưởng lão Xiển-đà! Có thật thầy có tính xấu khó cùng nói chuyện, rồi các Tỳ-kheo như pháp như luật khuyên bảo mà thầy vẫn tự làm cho mình thành người không ai có thể nói chuyện được, thậm chí đã được khuyên can ở chỗ vắng ba lần, ở chỗ nhiều người ba lần mà vẫn không chấm dứt phải không?” Nếu đáp: “Quả thật như vậy!”, thì Tăng nên khuyên can: “Trưởng lão! Thầy không nên có tính xấu khó cùng nói chuyện, nay các Tỳ-kheo như pháp khéo nói về các việc vi phạm thuộc lãnh vực giới luật, thầy đừng có tự làm cho mình thành người không ai có thể nói chuyện được”, cho đến: “Vì cùng nói chuyện, cùng bàn luận, cùng khuyên nhủ, ai có tội thì cùng xuất tội, có như thế chúng đệ tử của Như Lai mới lớn mạnh.” Nay Tăng vì lòng từ khuyên can thầy là vì muốn được lợi ích. Một lần khuyên can đã xong, còn hai lần khuyên can nữa thầy nên đình chỉ việc ấy.” Nếu như không bỏ, thì lần thứ hai, thứ ba cũng khuyên can như vậy. Thế nhưng thầy vẫn ngoan cố không chấm dứt. Do đó, các Tỳ-kheo liền đem việc ấy đến bạch với Thế Tôn. Phật bảo: “Gọi Xiển-đà đến đây.”

Họ liền đi gọi đến. Rồi Phật hỏi Xiển-đà: “Có thật ông có tính xấu khó cùng nói chuyện, thậm chí được khuyên can ở giữa chúng Tăng ba lần mà vẫn không chấm dứt chẳng?” Đáp: “Có thật như vậy.” Phật bèn khiển trách: “Xiển-đà, đó là việc xấu. Há ông không thường nghe ta dùng nhiều nhân duyên để chê trách tính bướng bỉnh và khen ngợi tính không bướng bỉnh hay sao? Đó là điều phi pháp, phi luật, trái lời Ta dạy, không thể dùng (285b) việc đó để nuôi lớn thiện pháp.”

Thế rồi, các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao Tỳ-kheo Xiển-đà này lại tự phụ nói rằng: “Chỉ có Phật dạy, tôi mới nghe lời?” Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo Xiển-đà này

không những ngày nay không chịu nghe lời người khác, chỉ tin lời ta, mà trong thời quá khứ cũng đã từng như vậy.”

Các Tỳ-kheo lại bạch với Phật: “Đã từng có như vậy sao? Chúng con muốn được nghe, mong Thế Tôn hãy nói.”

Phật nói: “Đúng như vậy! Trong thời quá khứ có một trưởng giả ở thành Ba-la-nại, nước Già thi, ông ta có một đứa nô bộc tên A Ma Do tính tình hung ác. Bấy giờ, trưởng giả cùng với những cậu con trai của các Bà-la-môn du hí tại viên lâm, thì bọn người theo hầu đều ở cả bên ngoài cổng vườn. Khi ấy, A Ma Do đang ở ngoài cổng vườn liền đánh bọn người theo hầu. Lúc ấy, mọi người theo hầu đều báo lại với chủ mình. Thế rồi, những người con của các Bà-la-môn đều ra khiển trách y. Nhưng A Ma Do không nghe lời họ, mà trả lời với những người con của các Bà-la-môn rằng: “Ta không nghe lời các người. Khi nào chủ ta đến rầy la ta, thì ta mới chịu nghe lời.” Rồi y tiếp tục đánh không ngừng. Họ liền đến báo với chủ của A Ma Do. Chủ của A Ma Do bình sinh có thiên nhãn, ông quan sát thấy dưới chỗ đánh nhau có kho tàng vàng bạc, vì hung khí của chất vàng bạc nên khiến chúng đánh nhau. Do vậy, ông bèn đến đó, la rầy tên nô bộc. Vì vậy, y mới dừng lại.”

Bấy giờ, Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Ông trưởng giả thuở ấy đâu phải ai khác mà chính là Ta đây, còn A Ma Do lúc đó, thì nay là Tỳ-kheo Xiển-đà.” Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao ông Xiển-đà này ý thế Thế Tôn lăng mạ người khác?”

Phật nói: “Này các Tỳ-kheo! Tỳ-kheo Xiển-đà không những ngày nay ý thế Ta khinh thường người khác mà trong thời quá khứ cũng đã từng ý thế Ta khinh thường người khác rồi.”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Đã từng có như vậy sao?”

Phật nói: “Đúng như vậy. Trong thời quá khứ tại thành Ba-la-nại, nước Già Thi có một Bà-la-môn học rộng tên là Phất Lô Ê làm quân sư cho nhà vua. Ông thường dạy năm trăm đồng tử học tập. Khi ấy, kẻ gia nô của ông vừa sinh được một bé trai tên là Ca

La Ha. Chủ nhà sai y phục dịch cho các đồng tử. Theo phép tắc của Bà-la-môn thì những chủng tộc khác không được phép nghe (những giáo lý của họ), nhưng vì tên nô bộc này gần gũi cung phụng các đồng tử, nên được ở gần họ. Do đó, khi Bà-la-môn dạy các đồng tử, thì tên nô bộc sáng dạ này ghi nhớ hết những điều ông giảng dạy. Thế rồi, một hôm, y có chút xích mích với các đồng tử, bèn bỏ sang nước khác, mạo xưng mình là con trai của Bà-la-môn Phất Lô Ê, (285c) tên Da Nhã Đạt Đa, và nói với Bà-la-môn quân sư của quốc vương đó rằng: “Tôi là con trai của Phất Lô Ê, quân sư của quốc vương Ba-la-nại, vừa mới đến đây, muốn theo đại sư học giáo pháp của Bà-la-môn.”

Thầy trả lời rằng: “Có thể được!” Tên nô bộc này bản tính thông minh, trước đã từng nghe, nay được nghe lại nên nghe đâu nhớ đó. Thế nên ông thầy rất vui, bèn nói với y: “Ta có việc phải đi đến nhà vua, vậy người hãy thay mặt ta dạy dỗ năm trăm đồng tử môn đồ.”

Vì ông thầy Bà-la-môn này không có con trai mà chỉ có một cô con gái, nên suy nghĩ: “Nay ta có thể gả con gái cho Da Nhã Đạt Đa, vì nó ở trong nhà ta cũng như con trai ta.”

Nghĩ thế, liền nói: “Da Nhã Đạt Đa hãy nghe ta nói đây!”

Đáp: “Xin vâng lời!”

Thầy liền nói: “Người chớ trở về Ba-la-nại mà hãy ở lại nước này. Nay ta sẽ gả con gái ta cho người.” Đáp: “Xin vâng lời.”

Ông bèn gả con. Cô gái này cùng sống với chồng tại nhà mình, khiến gia đình dần dần trở nên giàu có. Nhưng Da Nhã Đạt Đa vốn là con người khó tính, cô vợ làm thức ăn chua ngọt, mặn nhạt, sống chín không thể nào vừa miệng y, cho nên y thường ôm lòng tức giận. Thấy thế, cô vợ thường suy nghĩ: “Phải chi có người nào từ Ba-la-nại đến, ta sẽ theo họ học phương pháp nấu ăn, rồi ta áp dụng nấu nướng cung phụng chồng ta.”

Ông Bà-la-môn Phát Lô Ê nghe được sự tình ấy, liền suy nghĩ: “Tên nô bộc Ca La Ha của ta đã trốn sang nước khác, ta phải đến đó bắt về, may ra được lại nó.” Thế rồi, ông đi đến nước ấy. Lúc bấy giờ, Da Nhã Đạt Đa cùng các học trò đang đi đến công viên dạo chơi, giữa đường y bỗng thấy chủ cũ từ xa, nên hoảng sợ, nói nhỏ với môn đồ: “Này các đồng tử! Các người hãy trở về, ai nấy lo việc học bài.”

Khi các học trò đi rồi, y bèn đến trước mặt chủ, cúi đầu đánh lễ dưới chân, bạch với chủ rằng: “Con đến nước này nói với họ rằng đại gia là phụ thân con, rồi tôn vị quốc sư là Bà-la-môn học rộng làm thầy để học các Kinh điển cao cấp. Thầy Bà-la-môn ấy bèn đem con gái gả cho con làm vợ. Hiện giờ mong đại gia chớ nói rõ sự thật của con. Con sẽ phụng sự đại gia như đầy tớ đối với chủ.”

Ông Bà-la-môn này vốn là người hiểu rõ sự đời, liền đáp: “Người thật là con ta, hà tất phải nhiều lời. Nhưng phải tạo điều kiện để ta trở về sớm.” Tên đầy tớ bèn đưa ông về nhà giới thiệu với mọi người trong nhà: “Phụ thân tôi vừa mới đến.”

Người vợ rất vui mừng, bèn sửa soạn các thức ăn uống dâng lên thết đãi. Sau khi ăn xong, lựa lúc nhàn rỗi, cô bèn lên đánh lễ dưới chân Bà-la-môn, hỏi rằng: “Con phụng sự chồng con là Da Nhã Đạt Đa, thường dâng các thức ăn uống, nhưng chàng không vừa ý, (286a) xin đại gia chỉ dạy. Lúc còn ở nhà chồng con thường ăn những thứ gì, để con làm các thức ẩm thực giống như khi trước.”

Khách Bà-la-môn bèn nổi giận, nhưng kiềm chế, suy nghĩ: “Cái thằng chết bầm, làm khốn khổ con gái người ta như thế đó!”, bèn nói với cô ấy: “Con hãy sắp đặt cho ta trở về sớm, đến lúc sắp đi, ta sẽ dạy con một bài kệ. Khi con đọc kệ ấy, sẽ khiến chồng con không thể nói nữa.”

Đoạn, cô ta bèn nói với chồng: “Ông cụ Bà-la-môn từ xa đến, vậy hãy sớm tiễn ông ta trở về.”

Anh chồng liền suy nghĩ: “Đúng như vợ ta nói, phải sớm tiễn ông ta trở về, không khéo ở lâu ngày lỡ nói năng sơ xuất, sẽ tổn hại đến ta không ít.”

Rồi anh ta xuất ra nhiều tiền đưa cho vợ bảo sắm thức ăn và đích thân cung phụng để mua chuộc tình cảm của chủ. Sau khi dâng thức ăn xong, cô vợ bèn đánh lễ từ biệt ông già và xin bài kệ ông đã hứa trước kia. Ông liền đọc bài kệ để dạy cho cô:

“Cô đọc tới tha phương
 Lừa dối người thiên hạ
 Trước ăn thức ăn thô
 Đâu có chê ngon dở?”

Rồi bảo: “Nay ta dạy con bài kệ này, nếu khi nào nó giận dữ chê thức ăn dở, thì con hãy đứng gần nó, quay lưng lại, đọc nhỏ cho nó nghe.”

Dạy như thế rồi, ông bèn trở về lại bản quốc. Khi Da Nhã Đạt Đa tiễn chủ đi rồi, mỗi lần đến bữa ăn, y lại nổi giận. Cô vợ bèn đứng bên cạnh chồng đọc lên bài kệ ấy. Khi y nghe kệ rồi, lòng thấy không vui, liền suy nghĩ: “Ôi! Ông già quái ác này, phanh phui chuyện xấu của ta.”

Thế nên, từ đó trở đi, y thường nói năng nhã nhặn, vì sợ cô vợ nói với người khác về sự ám muội của mình.

Bấy giờ, Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Bà-la-môn Phất Lô Ê của nước Ba-la-nại thuở ấy nào phải là ai khác mà chính là Ta đây, còn tên nô bộc Ca La Ha lúc ấy thì nay là Tỳ-kheo Xiển-đà vậy. Thuở ấy, Y đã từng ỷ thế Ta mà lăng mạ người khác, thì nay y lại ỷ thế Ta mà khinh miệt tha nhân.”

Đoạn Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại Câu-xá-di phải tập họp lại tất cả, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại và chế giới:

“Nếu Tỳ-kheo nói những lời hung ác, rồi được các Tỳ-kheo như pháp như luật khuyên can, bèn nói một cách bướng bỉnh: “Các ông chớ nói với tôi hoặc tốt hoặc xấu, tôi cũng không nói với các ông hoặc tốt hoặc xấu”, thì các Tỳ-kheo phải khuyên can Tỳ-kheo này rằng: “Trưởng lão! Các Tỳ-kheo như pháp như luật khuyên bảo, thầy chớ có bướng bỉnh mà nên vâng lời. Thầy cũng như pháp như luật mà khuyên bảo các Tỳ-kheo. Vì sao vậy? Vì các đệ tử của đức Như Lai có chỉ bảo lẫn nhau, khuyên can lẫn nhau, ai có tội thì cùng (286b) phát lồ, thì thiện pháp mới tăng trưởng.”

Khi các Tỳ-kheo khuyên can Tỳ-kheo ấy nên bỏ việc đó, nhưng nếu không bỏ thì phải khuyên can đến lần thứ hai, thứ ba. Nếu bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.”

*

❖ Giải thích

Tỳ-kheo dùng những lời nói bướng bỉnh: Chỉ cho Tỳ-kheo Xiển-đà.

Các Tỳ-kheo như pháp, như luật khuyên bảo: Đó là: Bài tựa của giới, bốn pháp Ba-la-di, mười ba pháp Tăng-già-bà-thi-sa, hai pháp Bất Định, ba mươi pháp Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề, chín mươi hai pháp Ba-dạ-đề, bốn pháp Ba La Đề Đề Xá Ni, pháp Chúng học, bảy pháp Diệt Tránh, pháp Tùy Thuận; dùng các pháp luật này mà khuyên bảo lẫn nhau. Lại dùng năm Chúng Tội, bốn chúng tội, ba Chúng Tội, hai Chúng Tội, một Chúng Tội và sáu pháp Tác Xả để khuyên bảo lẫn nhau. Lại dùng các tội Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Ba-dạ-đề cho đến tội Việt-tỳ-ni, có thật chứ không phải không có thật, đúng lúc chứ không phải không đúng lúc, có lợi ích chứ không phải không có lợi ích, nói nhã nhặn chứ không phải nói thô lỗ, vì từ tâm chứ không phải cố ý vạch lỗi; đó gọi là như pháp, như luật khuyên bảo lẫn nhau.

Thầy Tỳ-kheo ấy: Túc là Xiển-đà.

Các Tỳ-kheo: Đó là một người, nhiều người và chúng Tăng.

Ba lần khuyên can: Khuyên can ba lần ở chỗ vắng, khuyên can ba lần ở chỗ nhiều người, và khuyên can ba lần ở giữa chúng Tăng.

Chỗ vắng: Người khuyên can ở chỗ vắng nên hỏi như sau: “Trưởng lão! Thầy có thật dùng những lời nói ngang bướng, rồi các Tỳ-kheo như pháp, như luật khuyên can, thì thầy tỏ ra ương ngạnh chẳng?” Nếu đáp: “Có thật như vậy”, thì liền khuyên can: “Trưởng lão! Thầy chớ có dùng những lời nói ngang bướng. Khi các Tỳ-kheo như pháp, như luật khuyên can thì thầy nên nghe lời, thầy chớ có tỏ ra ương ngạnh..., cho đến “khuyên bảo lẫn nhau thì thiện pháp được tăng trưởng. Tôi nay vì lòng từ khuyên bảo thầy nên bỏ việc ấy đi. Một lần khuyên can đã xong, còn hai lần khuyên can nữa.” Nếu không bỏ, thì lần thứ hai, thứ ba cũng khuyên can như thế. Rồi lại khuyên can ở chỗ nhiều người cũng như thế. Nhưng nếu vẫn không chấm dứt, thì phải đem đến giữa Tăng làm pháp Yết-ma cầu thỉnh, tác bạch như sau:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Thầy Tỳ-kheo mỗ giáp này dùng những lời nói ngang bướng, rồi các Tỳ-kheo như pháp, như luật khuyên bảo vẫn không nghe lời. Ông đã được khuyên can ở chỗ vắng ba lần, ở chỗ nhiều người ba lần mà vẫn không chấm dứt. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, nay nên khuyên can ở giữa Tăng ba lần khiến cho thầy chấm dứt việc ấy.”

Bấy giờ, Tăng liền hỏi: “Trưởng lão có thật dùng những lời nói ngang bướng, rồi các Tỳ-kheo như pháp, như luật khuyên bảo mà không nghe lời, lại được khuyên can ở chỗ vắng ba lần, ở chỗ nhiều người ba lần mà vẫn ngoan cố không nghe lời phải không?” (286c) Nếu đáp: “Có thật như vậy”, thì Tăng nên khuyên can: “Trưởng lão chớ có tỏ ra ương ngạnh. Các Tỳ-kheo đã như pháp, như luật khuyên can, cho đến “khuyên bảo lẫn nhau thì thiện pháp được tăng trưởng.” Nay Tăng vì lòng từ khuyên can thầy là muốn

được lợi ích, vậy thầy nên nghe lời chúng Tăng mà bỏ việc ấy đi. Tăng khuyên can một lần đã xong, còn hai lần khuyên can nữa.” Nếu không chấm dứt thì phải khuyên can đến lần thứ hai, thứ ba, nếu bỏ thì tốt, nếu không bỏ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Tăng-già-bà-thi-sa: Như trên đã nói. Nếu Tỳ-kheo ấy đã được khuyên can ở chỗ vắng ba lần, ở chỗ nhiều người ba lần mà không chấm dứt thì mỗi lần khuyên can phạm mỗi tội Việt-tỳ-ni. Khi khuyên can ở giữa Tăng lần đầu chưa xong thì phạm tội Việt-tỳ-ni, khi Yết-ma lần đầu xong thì phạm tội Thâu-lan-giá. Khi Yết-ma lần thứ hai chưa xong cũng phạm tội Việt-tỳ-ni, và khi xong thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nhưng khi Yết-ma lần thứ ba chưa xong thì phạm tội Thâu-lan-giá và khi nói xong thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Tội Tăng-già-bà-thi-sa khởi đi từ lúc khuyên can ở chỗ vắng, cho đến khuyên can ở giữa chúng Tăng có các tội Việt-tỳ-ni, Thâu-lan-giá, gộp tất cả các tội ấy thành một tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu trường hợp đình chỉ nửa chừng, thì tùy theo đình chỉ ở chỗ nào trị tội ở chỗ đó. Thế nên đức Thế Tôn nói:

Nếu Tỳ-kheo tự mình nói những lời ngang bướng, cho đến khuyên can ba lần mà không bỏ thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

(Hết giới thứ 12 của giới Tăng tàn)

*

13. LÀM MẤT LÒNG TIN CỦA TÍN ĐỒ

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ, nhóm sáu Tỳ-kheo ở tại thôn Ca-thi Hắc Sơn làm các việc trái oai nghi: thân trái oai nghi, miệng trái oai nghi, thân miệng trái oai nghi.

Thân trái oai nghi: Hoặc chạy đi, chạy lại, hoặc nhảy nhót, đi lẩn quẩn, đi xà lui, đi khúm núm, hoặc gõ bốn cườì đùa, hoặc cồng nhau, dùng cái thân làm các trò đùa như thế gọi là thân trái oai nghi.

Miệng trái oai nghi: Giả tiếng voi kêu, lạc đà kêu, trâu rống, dê kêu, tiếng ngắn, tiếng dài, hoặc vênh tai lên nghe; tạo ra các âm thanh như thế để đùa cợt.

Thân, miệng trái oai nghi: Vẽ loang lỗ trên mình, nửa bên trắng, bôi mặt đen, nhuộm tóc trắng, nhíp trống đánh đàn, gõ nhịp nhảy múa v.v.

Bấy giờ, các Ưu-bà-tắc đi đến các Tỳ-kheo muốn lễ bái, nghe pháp, trông thấy việc như thế nên lòng không vui, liền nói: “Thưa thầy! Pháp của Sa-môn là làm các việc thiện, khiến cho những người không tin sinh niềm tin, những người đã tin càng thêm tin tưởng, mà nay các thầy làm điều phi pháp, chỉ làm cho người không tin càng thêm bất tín, người đã tin thêm tổn hại.”

Nhóm sáu Tỳ-kheo liền nổi giận nói: “Người là thầy Ta, là Hòa thượng của ta chắc! (287a) Đó là điều nghịch lý. Lẽ ra ta phải dạy bảo người, trái lại người lại dạy bảo ta!” Sự giận dữ ấy càng tăng mạnh, làm cho thân tổn hại, thân miệng tổn hại.

Thân tổn hại: Họ đi vào nhà Ưu-bà-tắc lôi mấy đứa bé ra vả tát, đánh đấm, đập vỡ đồ dùng, bẽ gãy chân bò nghé, đâm thủng mắt dê, rồi vào trong cửa hàng của họ tại chợ đồ lộn xà ngẫu các thứ: Thóc gạo, tiểu mạch, đại mạch, muối, bún, sữa, dầu, sữa chua không còn phân biệt được nữa. Rồi họ ra ngoài đồng ruộng, những đám lúa non cần nước thì họ xả nước cho khô, những đám không cần nước thì họ xả nước vào cho ngập, cắt phá lúa non, đốt cháy lúa chín. Đó gọi là thân tổn hại.

Miệng tổn hại: Đi đến nhà vua dèm pha người tốt, vu cáo kẻ lương thiện. Đó gọi là miệng tổn hại.

Thân miệng tổn hại: Núp vào chỗ khuất để hù nhát người khác, lôi kéo kẻ vô tội. Đó gọi là thân miệng tổn hại.

Do thế, các Ưu-bà-tắc nổi giận nói: “Sa-môn con dòng họ Thích mà làm các việc phi pháp, từ nay trở đi chúng ta đừng cúng dường cho họ nữa.”

Bấy giờ, Tỳ-kheo ấy cầm bát đi khát thực, gia đình kia trông thấy thấy, vẫn cho thức ăn như trước nên không đến nổi vất vả lắm. Thấy thế, các Ưu-bà-tắc bèn giao ước với nhau: “Sa-môn con dòng họ Thích đã làm việc bạo ác như thế, từ nay chúng ta đừng cho họ vào cửa nữa.” Thế rồi, Tỳ-kheo ấy bèn đến những nhà không có tín tâm khát thực. Ban đầu họ vẫn cho thức ăn, nhưng sau đó họ nghe các Ưu-bà-tắc cắt đứt không cho thức ăn nữa, họ nghĩ: “Nhất định đó là kẻ ác, vì sao ta lại cho thức ăn?” Do đó họ không cho vào cửa nữa.

Vì vậy các Tỳ-kheo ấy bèn làm các việc thân tà mạng, khẩu tà mạng.

Thân tà mạng: Làm bình đựng nước, làm đồ dùng bằng gỗ để bán, làm bình đựng sữa, làm túi da, dệt sợi, đan lưới, may áo, học làm bánh rồi đem bán, học bán thuốc, làm liên lạc cho người, làm các việc như vậy để mưu sinh, đó gọi là thân tà mạng.

Khẩu tà mạng: Tụng đọc các chú thuật, như chú rắn, chú rồng, chú quỷ, chú bệnh, chú nước, chú lửa v.v., làm các việc như vậy để mưu sinh, đó gọi là khẩu tà mạng.

Thân khẩu tà mạng: Tay tự nhiên bốc lửa, miệng niệm chú thuật, tay rưới sữa dầu, rải tung những hạt cải, làm các việc như vậy để mưu sinh, đó gọi là thân khẩu tà mạng.

Bấy giờ, các Ưu-bà-tắc ở thôn Hắc Sơn đi đến thành Xá-vệ để giải quyết các việc quan. Sau khi xong việc, họ bèn đi đến Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật rồi đứng qua một bên, bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng con là những Ưu-bà-tắc tại thôn Hắc Sơn.

Nhóm sáu Tỳ-kheo ở tại thôn này làm những việc phi pháp (nói rõ như trên), kính xin Thế Tôn hãy kiểm chế họ, khiến họ không ở thôn này nữa thì tốt.”

(287b) Bấy giờ Thế Tôn tùy thuận thuyết pháp dạy dỗ các Ưu-bà-tắc, khiến họ được lợi ích, hoan hỷ, rồi họ đánh lễ mà đi. Thế rồi, đức Thế Tôn bảo A-nan: “Ông hãy đến thôn Hắc Sơn làm pháp Yết-ma khu xuất nhóm sáu Tỳ-kheo.”

A-nan liền bạch với Phật: “Con không dám đi.”

Phật hỏi: “Vì có gì?”

A-nan đáp: ‘ Bạch Thế Tôn! Nhóm sáu Tỳ-kheo tính tình thô tháo, hung bạo, nếu con đến đó thì cũng giống như các nông phu trồng mía đang chở mía từ ruộng về nhà, bỗng gặp lũ trẻ từ trong xóm đi ra, rồi chúng chạy ùa lại giựt lấy mía mà tìm một chỗ khuất để ăn. Nhóm sáu Tỳ-kheo này cũng như vậy. Nếu nghe con đến, ắt họ sẽ đón đường con làm những việc phi pháp; hoặc làm pháp Yết-ma khu xuất con. Thế nên con khó mà đi được.”

Phật liền bảo A-nan: “Vậy thì ông hãy đi cùng với ba mươi người nữa, thì có thể chiết phục được họ.”

Khi ấy, A-nan cùng với ba mươi người thứ tự trước sau đi đến thôn Hắc Sơn. Lại có ba mươi Tỳ-kheo khác nghe tôn giả A-nan tới thôn Hắc Sơn, bèn bảo nhau: “Tôi chưa từng nghe pháp Yết-ma khu xuất, vậy chúng ta nên theo A-nan đến thôn ấy để nghe pháp Yết-ma khu xuất.” Thế rồi, họ kết hợp với ba mươi người trước thành ra sáu mươi Tỳ-kheo, một đoàn vui vẻ cùng đi.

Khi ấy, nhóm sáu Tỳ-kheo nghe tôn giả A-nan với sáu mươi người nữa cùng kết làm bè bạn đi đến làm pháp Yết-ma khu xuất họ, nên họ đâm ra sợ hãi. Do vậy Tam Văn Đà Đạt Đa, Ma Ê Sa Đạt Đa bèn chạy tới thôn Vương Đạo; còn trưởng lão Xiển-đà và Ca-lưu-đà-di đi một do tuần để đón tiếp tôn giả A-nan và sám hối rằng: “Trưởng lão! Những việc làm của chúng tôi là bất thiện, phạm các

tội lỗi, từ nay trở đi chúng tôi không dám tái phạm nữa.” Lúc bấy giờ, Tăng chúng nhận sự sám hối ấy, rồi tôn giả A-nan đi tiếp đến thôn ấy. Ở đây, ngoài hai người đã sám hối xong, hai người chạy trốn, còn những người khác đang ở đó, tôn giả bèn làm pháp Yết-ma khu xuất. Vì đức Thế Tôn không cho phép chúng (Tăng) làm Yết-ma với chúng (Tăng) mà chỉ cho phép chúng Tăng làm Yết-ma với hai, ba người mà thôi. Khi làm Yết-ma, người làm Yết-ma phải nói như sau:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Các Tỳ-kheo mỗ giáp này ở tại thôn này, thường có những hành vi trái oai nghi mà không chấm dứt, người đạo kẻ tục đều biết cả. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nên làm Yết-ma khu xuất các Tỳ-kheo mỗ giáp có hành vi trái oai nghi này.” Đó là lời tác bạch

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Các trưởng lão Tỳ-kheo mỗ giáp kia thường có các hành vi trái oai nghi mà không chấm dứt, kẻ đạo người tục đều biết. Nay Tăng làm pháp Yết-ma khu xuất các Tỳ-kheo mỗ giáp ấy. Các đại đức nào đồng ý thì im lặng (287c), ai không đồng ý hãy nói.”

Khi Yết-ma xong lần thứ nhất tiếp đến làm Yết-ma lần thứ hai, thứ ba cũng nói như thế. Cuối cùng kết thúc:

“Tăng đã làm xong pháp Yết-ma khu xuất các Tỳ-kheo mỗ giáp có các hành vi trái oai nghi, vì Tăng đã đồng ý nên im lặng. Việc này cứ theo đó mà thi hành.”

Các pháp Yết-ma miệng trái oai nghi cũng làm như thế. Đồng thời, thân tổn hại, miệng tổn hại, thân miệng tổn hại cũng làm như thế. Thân tà mạng, miệng tà mạng, thân miệng tà mạng cũng như thế.

Sau khi nói ba lần Yết-ma, các Tỳ-kheo trong nhóm sáu Tỳ-kheo bị khu xuất bèn nói với các Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo Xiển-đà, Tỳ-kheo Ca-lưu-đà-di cũng làm điều phi pháp, vì sao chỉ đuổi chúng tôi mà không đuổi họ?” Chúng Tăng bèn nói với mấy người đó: “Vì hai Tỳ-kheo ấy đã đi một do tuần nghinh đón chúng Tăng mà sám

hối và chúng Tăng đã nhận sự sám hối của họ. Còn Tam Văn Đà Đạt Đa và Ma Ê Sa Đạt Đa thì đã chạy sang thôn Vương Đạo trốn thoát. Trong khi các ông hiện diện nơi đây, đã không nghinh đón chúng Tăng để sám hối, cũng không bỏ chạy, cho nên phải làm Yết-ma khu xuất.”

Họ lại nói: “Thưa trưởng lão! Tăng nay tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si, cùng có tội như nhau mà kẻ thì bị đuổi đi, người thì không đuổi.” Các Tỳ-kheo bèn khuyên can: “Trưởng lão chớ đem điều phi lý mà hủy báng Tăng. Tăng không tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si, cũng không phải đối với những người đồng tội mà có người thì đuổi đi, người thì không đuổi đi.”

Khi các Tỳ-kheo khuyên can như vậy mà họ vẫn ngoan cố không chấm dứt, nên phải khuyên can đến lần thứ hai, thứ ba, thế nhưng họ vẫn kiên trì không chấm dứt. Bấy giờ tôn giả A-nan bèn tùy thuận thuyết pháp cho các Ưu-bà-tắc khiến họ hoan hỉ cúng dường chúng Tăng trở lại như trước. Rồi tôn giả cùng đại chúng chuẩn bị trở về lại Xá-vệ.

Khi ấy các Tỳ-kheo bèn thưa với tôn giả A-nan: “Nay Tăng trở về hết, thì cảnh Già Lam này giao cho ai trông coi?”

A-nan hỏi: “Thế thì nên để ai ở lại trông coi?”

Các Tỳ-kheo nói: “Nên để trưởng lão Xiển-đà ở lại.”

A-nan lại nói: “Xiển-đà trước đây đã có lỗi khiến người ta không tin, làm sao có thể ở lại được?”

Tôn giả bèn bổ nhiệm một Tỳ-kheo khác, rồi trở về thành Xá-vệ, đánh lễ chân Thế Tôn, đứng hầu một bên. Thế Tôn biết nhưng vẫn hỏi: “A-nan! Các ông đã làm pháp Yết-ma khu xuất tại thôn Hắc Sơn xong rồi ư?”

Đáp: “Đã làm xong, bạch Thế Tôn! Tỳ-kheo Xiển-đà và Ca-lưu-đà-di đi cả một do tuần nghinh đón chúng Tăng để sám hối, còn Tam Văn Đà Đạt Đa và Ma Ê Sa Đạt Đa thì chạy đến thôn Vương

Đạo. Ngoài ra, các Tỳ-kheo khác không tới sám hối, cũng không bỏ chạy, nên chúng Tăng đã làm Yết-ma khu xuất. Thế nhưng, họ thấy Xiển-đà và Ca-lưu-đà-di không bị (288a) khu xuất, nên đã hủy báng chúng Tăng một cách phi lý rằng: “Tăng tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si, cùng phạm tội như nhau mà có người thì đuổi đi, người thì không đuổi.”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Nếu nhóm sáu Tỳ-kheo vô lý hủy báng chúng Tăng rằng: “Tăng tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si, cùng phạm tội như nhau mà có người thì đuổi đi, có người thì không đuổi”, thì các ông nên khuyên can ở chỗ vắng ba lần, chỗ nhiều người ba lần, rồi đến giữa chúng Tăng khuyên can ba lần, khiến cho họ bỏ việc ấy.

Khi ở chỗ vắng nên hỏi: “Các ông vì phân bì với Tỳ-kheo Xiển-đà và Ca-lưu-đà-di mà vô lý hủy báng chúng Tăng rằng: “Tăng tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si, cùng phạm tội như nhau mà có người thì đuổi đi, có người thì không đuổi”, có phải thế chẳng?”

Nếu đáp: “Có thật như vậy”, thì nên khuyên can ở chỗ vắng rằng: “Trưởng lão! Chớ vô lý hủy báng chúng Tăng. Vì sao vậy? Vì chúng Tăng không tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si, cũng không phải đối với những người cùng phạm tội mà có người thì đuổi, có người thì không đuổi. Các ông chớ nói rằng chúng Tăng tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si. Trưởng lão! Nay tôi vì lòng từ khuyên can các ông là vì muốn được lợi ích, vậy hãy bỏ việc ấy đi. Một lần khuyên can đã xong, còn hai lần khuyên can nữa.” Nếu họ không bỏ, thì lần thứ hai, thứ ba cũng khuyên can như vậy. Rồi khuyên can ở chỗ nhiều người ba lần. Nhưng nếu vẫn không chấm dứt, thì nên đến giữa chúng Tăng làm pháp Yết-ma cầu thỉnh.

Người làm Yết-ma nên nói như sau:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Nhóm sáu Tỳ-kheo này đã vô lý hủy báng chúng Tăng, rồi đã được khuyên can ở chỗ vắng ba lần, khuyên

can ở chỗ nhiều người ba lần mà vẫn không chấm dứt. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, nay ở giữa chúng Tăng nên khuyên can ba lần khiến họ chấm dứt việc ấy.”

Thế rồi ở giữa chúng Tăng hỏi các Tỳ-kheo ấy: “Các ông có thật vô lý hủy báng Tăng, rồi được khuyên can ba lần ở chỗ vắng, khuyên can ba lần ở chỗ nhiều người mà vẫn không chấm dứt chẳng?”

Nếu đáp: “Có thật như vậy”, thì Tăng nên khuyên rằng: “Trưởng lão! Chớ vô lý hủy báng chúng Tăng. Vì sao thế? Vì Tăng không có tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si, cũng không phải đối với những người đồng phạm tội mà có người thì đuổi, có người thì không đuổi. Nay Tăng vì lòng từ khuyên can các ông là muốn được lợi ích. Vậy các ông nên bỏ việc ấy đi. Một lần khuyên can đã xong còn hai lần khuyên can nữa.” Nếu họ không chấm dứt, thì lần thứ hai, thứ ba cũng khuyên can như vậy. Thế nhưng họ vẫn ngoan cố không chấm dứt. Do đó, các Tỳ-kheo bèn đem nhân duyên ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn: “Nhóm sáu Tỳ-kheo đã được khuyên can ba lần ở chỗ vắng, cho đến khuyên can ba lần ở giữa chúng Tăng mà vẫn ngoan cố không bỏ.”

Phật bảo: “Gọi nhóm sáu Tỳ-kheo đến.”

Khi họ đến rồi, Phật bèn hỏi nhóm sáu Tỳ-kheo: “Có thật các ông vô lý hủy báng Tăng, rồi được khuyên can ở chỗ vắng ba lần, cho đến khuyên ở giữa chúng Tăng ba lần mà vẫn ngoan cố không chấm dứt phải không?”

Đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn!”

(288b) Phật bèn nói với nhóm sáu Tỳ-kheo: “Đó là việc ác. Các ông há chẳng nghe Ta thường khen ngợi tính dễ khuyên bảo và chê trách tính khó khuyên bảo hay sao? Nay vì sao các ông lại khó khuyên bảo, kiên trì không xả bỏ? Nay nhóm sáu Tỳ-kheo! Đó là điều phi pháp, phi luật, trái lời Ta dạy. Không thể dùng việc đó để nuôi lớn thiện pháp.”

Khi ấy, các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Do đâu nhóm sáu Tỳ-kheo này chỉ vì Xiển-đà và Ca-lưu-đà-di không bị đuổi mà vô lý hủy báng chúng Tăng?”

Phật nói: “Nhóm sáu Tỳ-kheo này không những ngày nay vô lý hủy báng chúng Tăng mà trong thời quá khứ cũng đã từng vô lý hủy báng người khác.”

Các Tỳ-kheo hỏi: “Đã từng có như vậy sao?”

Phật đáp: “Đã từng có như vậy!”

Các Tỳ-kheo nói: “Xin Thế Tôn hãy kể lại, chúng con muốn nghe.”

Phật nói: “Trong thời quá khứ có một thành phố tên Ba-la-nại, nước tên Già Thi. Bấy giờ, trong nhà của vua có nuôi hai con chó, nhà vua dùng vàng, bạc làm dây buộc chúng và dùng châu báu đựng thức ăn cho chúng. Ban đêm, người ta mở dây thả ra để cho chúng giữ cửa ngõ. Bấy giờ, nhà vua bị chứng bệnh đau đầu, chữa trị đã mười hai năm mà không bớt, nhưng sau đó đã tạm bớt. Rồi trong khi ngủ, nhà vua nghe tiếng chó sủa khiến ông kinh sợ thức giấc, do đó, chứng đau đầu ngày càng tăng thêm. Bấy giờ, vua liền hỏi người hầu cận: “Vừa rồi có tiếng gì vậy?”

Đáp: “Tiếng chó sủa đó.”

Vua liền nổi giận ra lệnh kẻ hầu cận đuổi hết các con chó đang có mặt (trong thành phố). Họ bèn theo lệnh đuổi hết chúng đi. Bấy giờ, có một con chó hỏi người đuổi nó: “Vì sao đuổi tôi?”

Người đuổi đáp: “Nhà vua vừa hơi bớt bệnh, thì trong giấc ngủ nghe tiếng chó sủa khiến vua kinh hãi thức giấc, nên bệnh lại gia tăng, do đó mà đuổi người.”

Chó lại hỏi: “Tất cả chó đều bị đuổi hết phải chăng?”

Đáp: “Đều đuổi hết.”

Lại hỏi: “Hai con chó trong nhà của vua cũng bị đuổi chăng?”

Đáp: “Hai con chó trong nhà của vua không bị đuổi.”

Chó liền giận dữ nói: “Ông vua này vô đạo, tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si.”

Rồi nó đọc kệ:

“Nếu bảo chó nguy hại
 Thì nên đuổi tất cả
 Mà nay không đuổi hết
 Thế là vua vô đạo
 Nhà mình nuôi hai con
 Không đuổi mà đuổi ta
 Mới biết ác vương này
 Tùy thương, giận, sợ, si.”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Chó của nhà vua thuở ấy nay là Tỳ-kheo Xiển-đà và Ca-lưu-đà-di, còn các con chó khác nay là những Tỳ-kheo còn lại trong nhóm sáu Tỳ-kheo. Khi ấy, do thấy hai con kia không bị đuổi mà chúng bị đuổi nên đã vô lý phỉ báng, ngày nay bị đuổi lại cũng như thế.”

Vì hai Tỳ-kheo Xiển-đà và Ca-lưu-đà-di không bị đuổi nên các Tỳ-kheo kia vô lý hủy báng Tăng (288c), do đó các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao mọi người muốn cử Tỳ-kheo Xiển-đà làm tri sự mà A-nan không đồng ý?”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Không những ngày nay Tỳ-kheo Xiển-đà muốn làm tri sự mà A-nan không đồng ý, mà trong thời quá khứ cũng đã từng muốn được cử làm vua mà A-nan không đồng ý.”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Đã từng có như vậy sao?”

Phật nói: “Đúng như vậy!”

Các Tỳ-kheo bạch: “Chúng con muốn được nghe, mong Thế Tôn hãy kể lại.”

Phật nói: “Trong thời quá khứ, tại một ngọn đồi dưới chân núi Tuyết có một chỗ nắng ấm, nhiều loài chim qui tụ về đó cùng bàn bạc: “Ngày nay, chúng ta hãy cử một con chim làm vua để cho các con chim sợ uy, không dám làm việc phi pháp.”

Các con chim nói: “Tốt! Nhưng ai nên làm vua?”

Có một con chim nói: “Nên cử Hồng học.”

Một con chim khác nói: “Không được! Vì sao? Vì nó có cẳng cao, cổ dài, giá như khi chúng ta phạm tội, thì nó sẽ mổ đầu chúng ta.”

Cả bầy đều bảo là đúng như vậy. Lại có một con nói: “Nên cử thiên nga làm vua, vì sắc lông trắng tuyết, nên mọi con chim đều kính trọng.” Các con chim lại nói: “Con này không thể được, nhan mạo tuy trắng, nhưng cổ dài lại gấp khúc. Chính cổ mình đã không thẳng, thì làm sao sửa kẻ khác cho ngay chánh được.”

Rồi nó lại nói: “Chỉ có con công đủ màu sắc, ai xem cũng thấy vui mắt, nên có thể làm vua.”

Con khác lại nói: “Không thể được? Vì sao thế? Vì bộ lông tuy đẹp nhưng không biết hổ thẹn, mỗi lần múa là nó để lộ ra những chỗ xấu, cho nên không thể được.”

Một con khác nói: “Nên cử con chim cú trực đầu làm vua. Tại vì sao? Vì ban ngày thì ngủ yên còn ban đêm thì siêng năng hoạt động, bảo vệ chúng ta, nên có thể làm vua.”

Cả đàn đều nói: “Được!”

Bấy giờ, có một con oanh vũ, đậu ở gần đó, có trí tuệ, suy nghĩ: “Qui luật của loài chim là ban đêm ngủ nghỉ, mà đặc tính của con cú trực này ban đêm lại không ngủ nghỉ, bắt mọi con chim phải vây quanh hầu hạ, ngày đêm canh gác túc trực không được ngủ nghỉ, rất là khổ cực. Nhưng nếu ta nói ra thì nó sẽ nổi giận

vật hết bộ lông ta, còn như không nói thì các loài chim phải chịu khổ lâu dài. Ta thà bị vật lông chứ không thể để lẽ phải bị chà đạp”, bèn đến trước muôn chim trương đôi cánh, cung kính nói với đàn chim rằng: “Xin nghe tôi đọc một bài kệ.” Bấy giờ, đàn chim bèn đọc bài kệ đáp:

“Có trí biết nghĩa rộng
Hà tất kể tuổi tác
Người tuy tuổi còn thơ
Nhưng có trí, cứ nói!”

Khi oanh vũ nghe bầy chim đọc kệ, liền nói kệ:

Nếu nghe theo ý tôi
Chớ cho cú làm vua
(289a) Vì vẻ mặt lúc vui
Trông cũng thấy khiếp sợ
Huống gì khi giận dữ
Bộ mặt không coi được.”

Bấy giờ, bầy chim đều nói: “Đúng như oanh vũ nói.” Rồi cùng nhau bàn bạc: “Con oanh vũ này thông minh trí tuệ, nên cử làm vua”, bèn suy tôn oanh vũ làm vua.

Thế rồi, Phật nói với các Tỳ-kheo: “Chim cú trọc thuở ấy, nay là Tỳ-kheo Xiển-đà, còn chim oanh vũ nay là A-nan. Khi ấy con này đã ngăn cản con kia không cho làm vua, thì nay cũng lại ngăn cản không cho làm tri sự.”

Rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo cư trú tại thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại, rồi chế giới:

Nếu có các Tỳ-kheo sống tại thành phố hoặc thôn xóm mà làm những việc xấu khiến ai cũng thấy cũng nghe; làm vẫn đục tín tâm của người khác, ai cũng thấy, cũng nghe, thì các Tỳ-kheo nên nói với những Tỳ-kheo ấy: “Các Trưởng lão! Các

vị đã làm những việc xấu khiến ai cũng thấy, cũng nghe; làm vẫn đục tìn tâm của người khác, ai cũng thấy, cũng nghe. Các Trưởng lão! Các vị hãy đi khỏi nơi này, không nên ở đây nữa.

Thế rồi, những Tỳ-kheo này nói với các Tỳ-kheo: “Các đại đức Tăng tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si. Tại sao? Vì có các Tỳ-kheo đồng tội như nhau mà có người thì đuổi, có người thì không đuổi.”

Các Tỳ-kheo nên nói với những Tỳ-kheo ấy: “Các Trưởng lão! Các vị chớ nên nói rằng: “(Tăng tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si. Có các Tỳ-kheo đồng tội như nhau, mà có người thì đuổi, có người thì không đuổi).” Tại vì sao? Vì Tăng không tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si. Nay các Trưởng lão! Các vị đã làm những việc xấu khiến ai cũng thấy, cũng nghe; làm vẫn đục tìn tâm của người khác, ai cũng thấy, cũng nghe. Các vị hãy đi khỏi nơi này, không được ở đây nữa.”

Những Tỳ-kheo ấy khi được các Tỳ-kheo khuyên can, nếu vẫn kiên trì không bỏ, thì các Tỳ-kheo nên khuyên can lần thứ hai, thứ ba cho họ bỏ việc ấy. Khuyên can lần thứ hai, thứ ba mà bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

*

❖ Giải thích

Các Tỳ-kheo: Hoặc là chúng Tăng, hoặc là nhiều người, hoặc là một người nương tựa tại thành phố hay tại xóm làng.

Thế nào là nương tựa vào xóm làng? Nếu Tỳ-kheo ở nơi xóm làng ấy được y phục, ẩm thực, giường chõng, thuốc trị bệnh v.v. thì gọi là nương tựa mà sống. Nếu không được các thứ y phục, ẩm thực, giường chõng, thuốc trị bệnh v.v. mà chỉ có nương tựa vào xóm làng để khỏi các tai nạn, thì cũng gọi là nương tựa mà sống. Nếu

Tỳ-kheo không nương tựa vào xóm làng để tránh tai nạn, mà chỉ nương tựa nơi ranh giới của xóm làng, thì cũng gọi là nương tựa mà sống.

(289b) Người khác: Các nhà Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thủ-đà-la, đó gọi là người khác.

Làm vẫn đục: Nếu các Tỳ-kheo làm các việc phi phạm hạnh như uống rượu, ăn phi thời tại các xóm làng thì chưa phải là làm vẫn đục tín tâm của người khác.

Làm vẫn đục tín tâm của người khác: Nếu có người trong xóm làng trước đây có tín tâm cúng dường chúng Tăng, kiến tạo chùa tháp mà Tỳ-kheo làm cho họ thối thất đạo tâm, thì gọi là làm vẫn đục tín tâm của người khác.

Làm các việc xấu: Thân trái oai nghi, miệng trái oai nghi, thân miệng trái oai nghi; Thân tổn hại, miệng tổn hại, thân miệng tổn hại; thân tà mạng, miệng tà mạng, thân miệng tà mạng, đó gọi là làm việc xấu.

Làm các việc xấu khiến vẫn đục tín tâm của người khác, ai cũng thấy, cũng nghe: Làm các việc xấu tại nơi xóm làng khiến ai cũng thấy, cũng nghe, rồi các Tỳ-kheo nói với những Tỳ-kheo ấy: “Này các trưởng lão! Các vị đã làm những việc xấu, ai cũng thấy, cũng nghe, làm vẫn đục tín tâm của người khác, ai cũng thấy, cũng nghe. Nay chớ có ở đây nữa.”

Các Tỳ-kheo ấy liền nói lại: “Này các trưởng lão! Tăng tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si, có các Tỳ-kheo đồng tội mà người thì đuổi đi, người thì không đuổi.”

Rồi các Tỳ-kheo nói với những Tỳ-kheo ấy: “Này các trưởng lão! Các vị chớ nên nói như thế. Vì Tăng không tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si. Các vị hãy bỏ việc ấy đi.”

Những Tỳ-kheo ấy kiên trì không bỏ, lại còn vô lý hủ bại Tăng: Đó là nhóm sáu Tỳ-kheo.

Các Tỳ-kheo: Hoặc là Tăng, hoặc nhiều người, hoặc là một người.

Ba lần khuyên can: Khuyên can ở chỗ vắng ba lần, ở chỗ nhiều người ba lần và ở giữa chúng Tăng ba lần.

Khuyên can ở chỗ vắng: Hỏi ở chỗ vắng: “Các trưởng lão! Các vị có thật vô lý hủy báng Tăng rằng: “Tăng tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si. Có các Tỳ-kheo đồng phạm tội mà người thì bị đuổi, người thì không bị đuổi, có phải thế chẳng?” Nếu đáp: “Thật như vậy”, liền khiển trách: “Các trưởng lão chớ dùng những lời vô lý hủy báng Tăng. Vì sao thế? Vì Tăng không tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si, cũng không phải đối với những người đồng tội mà có người thì đuổi, có người thì không đuổi. Tôi nay vì lòng từ khuyên can các vị, là vì muốn được lợi ích. Vậy các vị hãy chấm dứt việc ấy đi. Một lần khuyên can đã xong, còn hai lần khuyên can nữa.” Nếu không bỏ thì phải khuyên can lần thứ hai, thứ ba, rồi khuyên can ở chỗ nhiều người ba lần. Nhưng nếu vẫn ngoan cố không bỏ, thì phải đến giữa Tăng làm pháp Yết-ma cầu thỉnh, nói như sau:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Các Tỳ-kheo mỗ giáp vô lý hủy báng Tăng và đã được khuyên can ở chỗ vắng ba lần, khuyên can ở chỗ nhiều người ba lần, nhưng vẫn ngoan cố không chấm dứt. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, nay nên khuyên can ba lần ở giữa Tăng, để cho chấm dứt việc ấy.”

Tăng nên hỏi: “Các trưởng lão! Các vị có thật vô lý hủy báng Tăng rằng: “Tăng tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si (289c) v.v... cho đến được khuyên can ở chỗ vắng ba lần, khuyên can ở chỗ nhiều người ba lần mà vẫn ngoan cố không bỏ phải không?” Nếu đáp: “Có thật như vậy”, thì Tăng nên khuyên can: “Các trưởng lão! Các vị chớ vô lý hủy báng chúng Tăng. Vì có sao? Vì Tăng không tùy thương, tùy giận, tùy sợ và tùy si, cũng không phải đối với những người đồng tội mà có người thì đuổi, có người thì không đuổi. Nay Tăng vì lòng từ khuyên can các vị, là muốn được lợi ích. Một lần khuyên can đã xong, còn hai lần khuyên can nữa. Các vị nên

bỏ việc ấy đi.” Nếu không bỏ thì khuyên can đến lần thứ hai, thứ ba. Nhưng nếu vẫn không bỏ thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Tăng-già-bà-thi-sa: Như trên đã nói. Những Tỳ-kheo ấy được khuyên can ở chỗ vắng ba lần mà không chấm dứt thì mỗi lần khuyên can phạm mỗi tội Việt-tỳ-ni. Rồi khuyên can ở chỗ nhiều người ba lần cũng như thế. Đến khi khuyên can ở giữa chúng Tăng, lần đầu chưa xong thì phạm tội Việt-tỳ-ni; nói xong thì phạm tội Thâu-lan-giá. Lần khuyên can thứ hai, nói chưa xong thì phạm tội Việt-tỳ-ni; nói xong thì phạm tội Thâu-lan-giá. Lần khuyên can thứ ba nói chưa xong phạm tội Thâu-lan-giá, nói xong thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Tội Tăng-già-bà-thi-sa khởi đi (trừ ba tội Thâu-lan-giá do vô lý hủy báng chúng Tăng) từ khi khuyên can ở chỗ vắng ba lần, khuyên can ở chỗ nhiều người ba lần và khuyên can ở giữa chúng Tăng ba lần, gồm tất cả các tội Việt-tỳ-ni, các tội Thâu-lan-giá gộp chung lại thành một tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu nửa chừng mà đình chỉ thì tùy theo đình chỉ ở chỗ nào, trị tội ở chỗ đó. Thế nên nói:

Có các Tỳ-kheo nương tựa vào thành phố hoặc xóm làng mà sinh sống..., cho đến khi khuyên can lần thứ hai, thứ ba mà bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

(Hết giới thứ 13 của giới Tăng tàn)

*

HAI PHÁP BẤT ĐỊNH

1. NGÔI CHỖ KHUẤT VỚI NGƯỜI NỮ

2. NGÔI CHỖ TRỐNG VỚI NGƯỜI NỮ

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ nói rộng như trên. Bấy giờ, Ông Bà-la-môn đồng hương, bạn cũ của trưởng lão Ưu-đà-di có cô con gái vừa về nhà chồng, ưu sầu, không vui, nên cô sai người báo tin cho cha cô đến thăm, nếu không đi được thì nhờ trưởng lão Ưu-đà-di đến thăm cô. Người cha được tin bèn đến nói với Ưu-đà-di: “Con gái tôi vừa mới về nhà chồng, ưu sầu không vui, nên sai người nhắn tin tôi, đồng thời cũng nhắn tin thầy (đến thăm). Tôi nay là người thế tục có nhiều việc nên không thể đi được, xin thầy thỉnh thoảng đến thăm nó.”

Ưu-đà-di nói: “Có thể được! Nếu ông không dận dò, tôi cũng phải đến thăm, huống gì ông đã dặn.” Thế rồi, trưởng lão Ưu-đà-di sáng sớm hôm sau khoác y đi đến nhà ấy. Khi ấy cô ta đang đóng cửa mà ngồi. Ưu-đà-di ở bên ngoài kêu: “Cô Tuyết có ở nhà không?” Cô hỏi: “Ai đó?” Đáp: “Tôi là Ưu-đà-di đây!” Cô nói: “Sư phụ! Thầy hãy vào. Sư phụ, (290a) thầy hãy vào.” Thầy bèn bước vào, ngồi ở trong phòng cùng nói chuyện vãng với cô. Bấy giờ, bà mẹ chồng của cô là Tỳ-xá-khư Lộc Mẫu có ba mươi hai cậu con trai và ba mươi hai cô con gái, và các nàng dâu bà đều có phúc đức, thành tựu các tướng tốt. Khi ấy bà thường dạy bảo con trai, con gái và các nàng dâu, khuyên răn họ về cách đối xử với cha mẹ, bà con. Rồi bà đi tới trước phòng của cô ấy. Bà vốn là người biết rõ lúc nào là đúng thời, nên không vào liền mà đứng trừ trừ ở ngoài

cửa. Thế rồi, bà nhìn vào khe cửa, thấy trong phòng có người cạo tóc, khoác y, đang nháy nhó thì thầm (với nàng dâu bà). Bà biết đó là người xuất gia nhưng không biết là Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni, liền gọi cô dâu. Cô dâu ứng ngôn hỏi: “Ai đó?”

Đáp: “Ta đây.”

Cô nói: “Đại nương xin mời vào.”

Bà hỏi: “Người ở bên người là ai vậy?”

Cô đáp: “Thầy Ưu-đà-di đấy.”

Ưu-đà-di nói: “Ưu-bà-di vì sao không bước vào?”

Lộc mẫu liền bước vào, hỏi: “Thầy Ưu-đà-di! Thầy ngồi đây sao?”

Đáp: “Đúng vậy.”

Bà thưa: “Thưa thầy, chỗ ngồi này không được tỏ rõ, giả sử có điều gì mờ ám thì ai có thể biết được! Con sẽ đem việc này nói với các thầy Tỳ-kheo.”

Ưu-đà-di vặn lại: “Bà nói những gì?”

Tỳ-xá-khư Lộc Mẫu nói: “Thầy Ưu-đà-di cùng ngồi với phụ nữ.”

Ưu-đà-di liền phản pháo: “Tôi cũng sẽ đến Phật nói về bà!”

Bà bèn hỏi: “Thầy định nói điều chi?”

Ưu-đà-di nói: “Tôi thấy Tỳ-xá-khư Lộc Mẫu cùng ngồi với đàn ông.”

Bà liền hỏi: “Đàn ông nào?”

Ưu-đà-di nói: “Ta chẳng phải đàn ông sao?”

Bà liền nói: “Thưa thầy! Phật không cấm con cùng ngồi với đàn ông, nhưng thầy là người xuất gia phải giữ gìn phép của Sa-môn chứ?”

Ưu-đà-di giận dữ: “Than ôi! Người đã náo loạn ta không ít!”, rồi đứng lên bỏ đi.

Thế rồi, thầy đi tới nơi khác và cùng ngồi với phụ nữ tại một chỗ trống. Còn Tỳ-xá-khư Lộc Mẫu thì dạy bảo các con gái, con dâu

xong rồi, bèn đi ra, lại thấy Ưu-đà-di cùng ngồi nói chuyện với phụ nữ tại một chỗ trống, bà liền đến bên Ưu-đà-di nói: “Đó là việc bất thiện, không phải phép tắc của Sa-môn. Vì sao thầy lại ngồi với phụ nữ ở chỗ trống trái, tôi sẽ đem việc này nói với các Tỳ-kheo.” Ưu-đà-di hỏi: “Bà nói việc gì?” Tỳ-xá-khư Lộc Mẫu nói: “Thấy Ưu-đà-di ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ trống mà nói chuyện.” Ưu-đà-di liền phản pháo: “Ta cũng sẽ đến Phật nói về việc của bà.” Tỳ-xá-khư Lộc Mẫu hỏi: “Thầy nói điều gì?” Ưu-đà-di nói: “Tôi thấy Lộc Mẫu cùng ngồi nói chuyện với đàn ông ở chỗ trống.” Tỳ-xá-khư Lộc Mẫu hỏi: “Người đàn ông nào?” Đáp: “Ta chẳng phải (290b) đàn ông chắc?” Tỳ-xá-khư Lộc Mẫu nói: “Tôi là người thế tục ngồi với đàn ông thì Phật cho phép, còn thầy là Sa-môn phải giữ gìn phép tắc chớ sao lại thế?” Ưu-đà-di nói: “Bà quấy rầy ta ở mọi chỗ.” Nói như thế rồi, liền đứng dậy đi.

Bấy giờ Tỳ-xá-khư Lộc Mẫu bèn đem việc đó bạch với các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo bèn đem bạch đầy đủ với Thế Tôn. Phật bảo: “Gọi Ưu-đà-di đến!” Họ liền gọi đến. Phật bèn hỏi Ưu-đà-di: “Ông có thật như thế chăng?” Đáp: “Có thật như thế, bạch Thế Tôn!” Phật liền khiển trách Ưu-đà-di: “Ông là kẻ ngu si. Đó là một việc xấu, người thế tục còn biết phép tắc của người xuất gia điều gì nên làm, điều gì không nên làm. Còn ông là người xuất gia mà lại không biết phép tắc ngồi đứng, nói năng, điều gì nên, điều gì không nên. Há ông không thường nghe Ta dùng nhiều nhân duyên chê trách việc tùy thuận dâm dục và khen ngợi ly dục hay sao? Nay vì sao ông làm việc xấu như thế? Đó là việc phi pháp, phi luật, trái lời Ta dạy, không thể dùng nó để nuôi lớn thiện pháp.” Rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại thành Xá-vệ phải tập trung lại tất cả. Khi đã tập họp xong, Thế Tôn bèn đem nhân duyên ấy hướng đến các Tỳ-kheo nói rộng về các nguyên nhân sinh khởi những sự lỗi lầm, khiển trách những lỗi lầm đã sinh khởi, rồi tùy thuận thuyết pháp cho các Tỳ-kheo. Vì mười việc lợi ích mà Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri chế giới cho các đệ tử, lập ra pháp Ba-la-đề-mộc-xoa.

Mười việc đó là:

1. Vì nhiếp phục Tăng.
2. Vì nhiếp phục Tăng một cách triệt để.
3. Vì để cho Tăng được an lạc.
4. Vì để chiết phục kẻ không biết xấu hổ.
5. Vì để những ai có tâm quý được sống an lạc.
6. Vì để cho người không có lòng tin khiến họ tin tưởng.
7. Vì để người đã có lòng tin tăng thêm tin tưởng.
8. Vì muốn chấm dứt Lộ hoặc ngay trong hiện tại.
9. Vì để cho các Lộ hoặc chưa sinh khởi thì không sinh khởi.
10. Vì muốn cho chánh pháp được tồn tại lâu dài, mở cửa cam lộ cho chư thiên và nhân loại.

Đó gọi là vì mười việc lợi ích mà Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri chế giới cho các đệ tử; ai chưa nghe thì nghe, ai nghe rồi nên nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo ngồi một mình với người nữ ở chỗ vắng vẻ, che khuất, có thể hành dâm được, rồi Ưu-bà-di khả tín tố cáo Tỳ-kheo ấy phạm một trong ba pháp: Hoặc Ba-la-di, hoặc Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dạ-đề. Đoạn Tỳ-kheo ấy tự nói: “Tôi ngồi chỗ ấy”, thì trong ba pháp kia phạm pháp nào trị phạt theo pháp đó: Hoặc Ba-la-di, hoặc Tăng-già-bà-thi-sa; hoặc Ba-dạ-đề, phải tùy theo lời tố cáo của Ưu-bà-di khả tín mà trị phạt đúng như pháp. Thấy Tỳ-kheo ấy là người phạm pháp Bất Định thứ nhất.

Nếu Tỳ-kheo ngồi một mình (290c) với người nữ tại chỗ trống, không thể hành dâm được, rồi có Ưu-bà-di khả tín tố cáo Tỳ-kheo ấy phạm một trong hai pháp: Hoặc Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dạ-đề. Đoạn Tỳ-kheo ấy tự nói: “Tôi ngồi chỗ ấy”, thì phải căn cứ vào lời tố cáo của Ưu-bà-di khả tín

mà trị phạt Tỳ-kheo ấy đúng như pháp: Hoặc Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Chỗ che khuất: Hoặc ở chỗ tối, hoặc chỗ có che kín.

Chỗ có thể hành dâm: Chỗ nam nữ có thể giao hoan mà không sợ hổ thẹn.

Một mình: Chỉ có một nam, một nữ mà không có người khác; giả sử có người khác mà đang ngủ, hoặc điên cuồng, hoặc trẻ con, phi nhân, súc sinh thì cũng gọi là một mình.

Ngồi chung: Ngồi gần nhau.

Ưu-bà-di khả tín: Người thành tựu mười sáu pháp sau đây thì gọi là Ưu-bà-di khả tín:

1. Qui y Phật.
2. Qui y Pháp.
3. Qui y Tăng.
4. Không làm tổn thương lòng tịnh tín đối với Phật.
5. Không làm tổn thương lòng tịnh tín đối với Pháp.
6. Không làm tổn thương lòng tịnh tín đối với Tăng.
7. Tăng chưa được lợi ích có thể làm cho lợi ích.
8. Tăng đã được lợi ích có thể làm cho tăng trưởng.
9. Tăng chưa được danh dự thì có thể làm cho danh dự vang xa.
10. Tăng bị tiếng xấu có thể sớm trừ diệt.
11. Không hành động tùy theo sự thiên vị.
12. Không hành động tùy theo sự giận dữ.
13. Không hành động tùy theo sự sợ hãi.

14. Không hành động tùy theo sự mê muội.
15. Hướng đến sự ly dục.
16. Thành tựu thánh giới.

Những ai thành tựu mười sáu pháp này thì gọi là người khả tín (đáng tin).

Nếu Tỳ-kheo ấy tự nói rằng biết sự việc, nhưng không biết là mình có ngỗ hay không, thì nên trị phạt về sự việc. Nếu nói biết là mình có ngỗ, nhưng không biết về sự việc, thì nên trị phạt về lỗi đã ngỗ. Nếu nói biết về sự việc cũng biết là mình có ngỗ, thì nên trị phạt cả hai. Nếu nói không biết về sự việc, cũng biết là mình có ngỗ hay không, thì nên căn cứ vào lời tố cáo của Ưu-bà-di khả tín mà làm phép Yết-ma mịch tội tương (tìm xem dấu hiệu của tội).

Chỗ trống trái: Chỗ sáng sủa trống trải, không có gì che chắn, đó gọi là chỗ trống trái.

Chỗ không thể hành dâm: Chỗ mà, nếu nam nữ giao hoan thì có thể công xúc tu sĩ. (291a) Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo ngỗ một mình với một người nữ ở chỗ che khuất, kín đáo, có thể hành dâm được..., cho đến bị Ưu-bà-di khả tín tố cáo, thì Tăng phải trị phạt Tỳ-kheo ấy đúng pháp. Đó gọi là pháp Bất Định thứ nhất.

Nếu Tỳ-kheo ngỗ một mình với người nữ ở chỗ trống trải, không thể hành dâm được..., cho đến bị Ưu-bà-di khả tín tố cáo, thì Tăng phải trị phạt Tỳ-kheo ấy đúng pháp. Đó gọi là pháp Bất Định thứ hai.

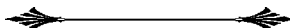
(Hết 2 pháp Bất định)

*

Hết quyển thứ bảy

LUẬT MA-HA TĂNG-KỲ
(MAHĀSAṄGHĪKA)

No. 1425



QUYỂN 8

NI-TÁT-KỲ

(Ni-tát-kỳ, gọi đủ Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề, hay còn gọi giới Buông bỏ và Phát lộ, gồm ba mươi giới)

1. CẤT Y DƯ QUÁ HẠN

Khi Phật an trú tại một tinh xá có lầu gác trong rừng Đại Lâm, nói rộng như trên. Bấy giờ, trưởng lão Nan-đà và Ưu-ba-nan-đà du hành các thôn xóm rồi chở về đầy xe các thứ vải vóc phẩm vật đã nhận được. Sáng sớm hôm ấy, Thế Tôn nghe tiếng xe chở nặng, biết mà vẫn hỏi các Tỳ-kheo: “Tiếng xe gì vậy?”

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Đó là tiếng xe của trưởng lão Nan-đà và Ưu-ba-nan-đà du hành tại các thôn xóm đã nhận được nhiều vải vóc và phẩm vật chở về.”

Khi ấy, Thế Tôn bèn suy nghĩ: “Các đệ tử của Ta tìm cầu nhiều y vật đến như vậy nhỉ!” Sau đó vào một đêm mông tằm giữa mùa đông, tuyết sa rất lạnh, đầu đêm Thế Tôn mặc một chiếc áo nhập vào thiền có giác, có quán, đến lúc nửa đêm cảm thấy hơi lạnh, Thế Tôn bèn mặc chiếc áo thứ hai, nhưng đến cuối đêm, lại cảm thấy lạnh hơn, bèn mặc thêm chiếc áo thứ ba. Thế rồi, ngài suy nghĩ: “Các đệ tử của Ta chỉ cần mặc ba y (áo) là đủ ngăn ngừa những khi quá lạnh, quá nóng, để phòng muỗi mòng, che khuất sự hổ thẹn, không làm tổn thương đến thánh thể. Nếu ai không chịu nổi rét lạnh thì Ta cho phép mặc thêm những chiếc áo cũ kỹ.”

Thế rồi, trải qua đêm đến sáng sớm, Thế Tôn bèn đi đến chỗ các Tỳ-kheo, (291b) trải tọa cụ ngồi, nói với các Tỳ-kheo: “Một hôm vào buổi sớm mai ta nghe tiếng xe chở nặng bèn hỏi các Tỳ-kheo: “Tiếng xe gì thế?”, các Tỳ-kheo đáp: “Trưởng lão Nan-đà và Ưu-ba-nan-đà du hành các xóm làng và nhận được nhiều y vật, nên đã dùng xe chở về vậy.” Ta bèn suy nghĩ: “Các đệ tử của Ta tìm cầu nhiều y vật, sinh mặc nhiều áo thế nhỉ?” Rồi vào một đêm mùa tám giữa mùa đông..., cho đến mặc ba chiếc áo, bèn suy nghĩ: “Các đệ tử của Ta chỉ cần mặc ba y là vừa đủ ngăn ngừa khi quá lạnh, quá nóng, để phòng các muỗi mòng, che khuất sự hổ thẹn, không làm tổn thương đến thánh thể.” Từ hôm nay trở đi, Ta cho phép các Tỳ-kheo chỉ cất giữ chừng ba y. Nếu được vải mới thì may một y Tăng-già-lê hai lớp, một y Uất đa la tăng một lớp và một y An đà hội một lớp. Nếu ai không kham chịu lạnh thì Ta cho phép tùy ý mặc thêm những chiếc y cũ.”

Lại nữa, khi Phật ở tại Tỳ-xá-ly, nói rộng như trên. Bấy giờ, tại một làng kia có ba Tỳ-kheo Ma ha la cùng sống chung. Rồi một người qua đời để lại nhiều y vật, hai người còn sống không biết chia cách nào, một Tỳ-kheo nói: “Tôi cần Tăng-già-lê.” Người thứ hai cũng nói: “Tôi cũng cần nó.” Như vậy hai người đều muốn giành các vật mà không thể quyết đoán được. Khi ấy Ưu-ba-nan-đà du hành các thôn xóm rồi ghé qua chỗ họ. Các Ma ha la từ xa trông thấy Thầy đến, bèn suy nghĩ: “Ông này thuộc dòng dõi Thích Ca, tướng hảo đoan chánh, xuất gai từ dòng giống Phật, có thể giúp chúng ta chấm dứt sự tranh giành này”, bèn thưa: “Tại chỗ chúng tôi hiện có các y vật, ai cũng muốn giành lấy, không thể chia được. Hôm nay mong tôn giả hãy vì chúng tôi mà chia giúp các y vật này để tránh sự tranh giành.”

Ưu-ba-nan-đà đáp: “Tôi chia giúp y vật cho các ông tránh sao khỏi các ông oán tôi!”

Ma ha la nói: “Nếu Thầy không chia thì ai chia giúp chúng tôi? Chẳng lẽ chúng tôi đi nhờ các ngoại đạo chia giùm y vật hay sao?”

Ưu-ba-nan-đà lại nói: “Trước hết hai người phải cam kết nghe theo lời tôi, thì tôi mới chia cho.”

Đáp: “Xin nghe lời.”

Thế rồi, Ưu-ba-nan-đà bảo: “Đem hết các vật ra đây.”

Họ bèn đem ra. Rồi Ưu-ba-nan-đà chia làm ba phần. Khi ấy, Ma ha la suy nghĩ: “Chúng ta chỉ có hai người mà ông ta lại chia làm ba phần, hay là ông ta muốn lấy một phần chẳng? Vậy hãy bảo ông ta lấy một phần để chấm dứt sự tranh chấp của chúng ta.”

Sau khi chia ba phần ấy đã xong, Ưu-ba-nan-đà lại hỏi các Ma ha la: “Còn vật gì hãy đem hết ra đây, kéo để sau này lại tranh chấp nhau nữa.” Người thứ nhất không muốn đem ra, nhưng người thứ hai bèn lấy mang ra, rồi nói: “Hết cả rồi!” Khi ấy, Ưu-ba-nan-đà bèn chia thêm vào ba phần trước rồi tự mình đứng giữa hai phần, còn một phần đem đặt giữa hai Ma ha la, nói: “(291c) Các ông hãy nghe tôi làm Yết-ma.” Đáp: “Vâng”, bèn nói: “Hai phần này và cả tôi, như vậy tôi có ba; còn hai ông và một phần, như vậy hai ông cũng có ba. Thế là đàng này ba, đàng đó ba, hai bên đều được ba là công bằng phải không?” Các Ma ha la vì trước đó đã cam kết, hơn nữa do sợ uy con dòng họ Thích, nên không dám nói gì nữa.

Thế nên hai người bằng lòng nhận lấy một phần ấy, nhưng không biết làm sao chia, bèn nói: “Trưởng lão! Phần này của chúng tôi giờ đây phải chia bằng cách nào?”

Bấy giờ, Ưu-ba-nan-đà bèn chia ra làm hai phần. Rồi mỗi Ma ha la nhận lấy một phần mang đi.

Bấy giờ, các Tỳ-kheo bèn đem nhân duyên ấy bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao mà Ưu-ba-nan-đà lại lừa gạt các Tỳ-kheo Ma ha la kia như vậy?”

Phật bèn nói với các Tỳ-kheo: “Ông Ưu-ba-nan-đà này không những ngày nay lừa gạt các Tỳ-kheo ấy mà trong thời quá khứ

cũng đã từng lừa dối họ.” Các Tỳ-kheo lại bạch với Phật: “Đã từng có như vậy sao?”

Đáp: “Đã từng có như vậy. Trong thời quá khứ, tại một nước ở phương Nam, có một con sông trong sạch, trong sông ấy có hai con rái cá, một con có thể lặn xuống nước sâu, còn một con chỉ lặn ở trên cạn. Bấy giờ, con lặn dưới sâu, bắt được một con cá lý.. như trong kinh Bốn Sinh đã nói rõ.”

Lại nữa, khi Phật ở tại Tỳ-xá-ly, nói rộng như trên. Vì mười việc lợi ích mà cứ năm hôm đức Như Lai đi tuần hành đến các phòng Tỳ-kheo một lần. Khi Thế Tôn đi qua các phòng, đến phòng của A-nan Đà trông thấy trong phòng cất chứa nhiều y vật: Có y đang hong phơi, có y đang may, có cái đang nhuộm, có cái vừa mới đập cho hết hồ, có cái tác tịnh. Nan-đà sắp xếp từng chỗ như thế, giống như đang chuẩn bị mở đại hội bố thí các tăng vật.

Khi ấy, Thế Tôn tuy biết mà vẫn hỏi: “Nan-đà! Những y vật này của ai thế?”

Đáp: “Của con đấy.”

Phật nói: “Này Tỳ-kheo! Y này nhiều quá!”

Nan-đà liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Trước đây Thế Tôn cho phép dùng hai lớp y Tăng-già-lê, một lớp y Uất đa la tăng và một lớp y An đà hội kia mà!”

Phật nói: “Nhưng y này cũng vẫn nhiều.”

Đáp: “Bạch Thế Tôn! Con có các đệ tử đồng hành, đệ tử y chỉ đều cần may hai lớp y Tăng-già-lê, một lớp y Uất đa la tăng, một lớp y An đà hội, lại còn may y cho Sa-di nữa.”

Phật lại nói: “Nhưng y này cũng vẫn còn nhiều.”

Rồi thấy bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Những người xuất gia chúng con khi cần đến y phục thì khó tìm được, cho nên các vải

vóc này giặt phơi xong rồi, con đem cất vào trong tủ, để khi y phục bị rách sẽ lấy ra may y mà dùng.”

Phật bèn nói với Nan-đà: “Đó là việc xấu. Ông là người xuất gia vì sao vẫn còn tham-lam như kẻ thế tục? Ông há không thường nghe Ta (292a) chê trách đa cầu, đa dục, khó thỏa mãn và khen ngợi thiếu dục tri túc hay sao? Thế mà nay ông lại đa dục, khó thỏa mãn, cầu nhiều y vật cất chứa lâu dài. Đó là điều phi pháp, phi luật, trái lời Ta dạy, không thể dùng việc đó để nuôi lớn thiện pháp được. Vì sao lại cất chứa vải lâu ngày để dùng? Từ nay trở đi nếu nhận được vải vóc thì cho phép cất giữ một đêm.”

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao ông Nan-đà này lại cất chứa nhiều vải mà không biết đủ?”

Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Ông Nan-đà này không những ngày nay cất chứa nhiều vải vóc, không biết đủ, mà trong thời quá khứ cũng đã từng cất chứa nhiều, không biết đủ, như trong kinh Điều sinh (thuộc Bốn sinh) đã nói rõ.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại Câu-xá-di, được chư thiên và người đời cung kính cúng dường. Đến giờ khát thực, Thế Tôn khoác y, cầm bát đi vào thành Câu-xá-di tuần tự khát thực. Bấy giờ, hoàng hậu của quốc vương tên là Xá-di, đem một ngàn năm trăm tấm dạ cúng dường cho Thế Tôn. Phật bèn bảo A-nan đem những tấm dạ ấy chia cho các Tỳ-kheo. Trưởng lão A-nan liền đem chia cho các Tỳ-kheo, nhưng các Tỳ-kheo không nhận, và nói với A-nan: “Dùng kiếp bồi nhuộm chưa xong, cho nên không đúng pháp.”

Khi đó, A-nan đem nhân duyên ấy đến bạch với Thế Tôn. Phật liền nói với A-nan: “Từ nay trở đi nếu được vải thừa, ta cho phép để dành đến mười hôm.”

Thế rồi, có các Tỳ-kheo cất vải thừa đã đủ mười ngày bèn cầm đến bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Những vải này cất đã mười ngày, nay phải làm sao?”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Nếu có Tỳ-kheo bạn ở gần bên thì nên làm phép tịnh thí, rồi mười ngày thay đồ cũ và mặc đồ mới một lần.”

Lại nữa, khi Phật ở tại Tỳ-xá-ly, hằng năm, dân chúng tại thành này cúng dường chúng Tăng ăn uống xong rồi, bèn bố thí y vật cho các Tỳ-kheo, nhưng các Tỳ-kheo không nhận. Thế rồi, các thí chủ bèn đi đến chỗ Phật, đánh lễ dưới chân, rồi bạch với Phật rằng: “Có phương tiện gì cho phép các Tỳ-kheo nhận các y vật về dùng, để cho người bố thí thì được phước, người thọ dụng thì được lợi ích hay không?”

Phật nói: “Được.” Như trên đã nói rõ.

Lúc bấy giờ, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại Tỳ-xá-ly phải tập họp lại tất cả, vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo, việc y phục đã hoàn tất, y Ca-hi-na cũng đã xả, nhận được y (do thí chủ cúng dường) được cất giữ trong vòng mười hôm; nếu quá mười hôm thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Y phục đã hoàn tất: Tỳ-kheo đã may xong ba y, gọi là y đã hoàn tất. Hoặc không thọ y Ca-hi-na, cũng gọi là y đã hoàn tất. Hoặc đã xả y Ca-hi-na, cũng gọi là y đã hoàn tất. (292b) Hoặc y giặt nhuộm đã xong, cũng gọi là y đã hoàn tất.

Y: Gồm có các loại: Y Khâm bà la, y kiếp bối, y Sô ma, y Câu xá da, y Xá na, y Ma, y Khu mâu đề. Lại có các loại y khác như: Tăng-già-lê, Uất đala tăng, An đà hội, Ni sư đàn, y Tầm mưa, y Che ghê, y Chắp vá, y Cư sĩ, y Phấn tảo, hoặc làm, hoặc không

làm, y Như pháp, y không như pháp, y biết rõ, y Ca-hi-na. Đó gọi là y.

Đã xả: Tức xả y Ca-hi-na. Có mười trường hợp xả y như sau: (1) Thọ y xả; (2) Y hết xả; (3) Hết thời gian mà xả; (4) Nghe xả; (5) Ra đi (khỏi trú xứ) xả; (6) Bị mất mà xả; (7) Bị hư mà xả; (8) Đưa y đi chỗ khác mà xả; (9) Thời gian đã qua mà xả; 10- Hết thời gian mà xả. Đó gọi là mười trường hợp xả y.

Vừa đúng mười ngày: Số ngày tối đa là mười ngày.

Y để lâu ngày (trường y): Ngoại trừ số y được phép thọ dụng, các y khác nếu để quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề: Nghĩa là chiếc y đó cần phải xả giữa Tăng, rồi sám hối tội Ba-dạ-đề; nhưng nếu không xả mà sám hối, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Ba-dạ-đề: Các tội phải đọa vào đường ác như: Tội được thấy, được nghe, tội bị cử (nêu ra) v.v. Nếu Tỳ-kheo ngày thứ nhất được y, rồi liên tục các ngày khác đều nhận được y, thì được cất trong vòng mười ngày không cần tác tịnh (cho tượng trưng). Nếu quá mười ngày thì tất cả các y đó đều phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo ngày thứ nhất được y, rồi liên tục các ngày khác cũng được y mà trong nửa số đó có tác tịnh, nửa số không tác tịnh, thì những cái có tác tịnh là hợp pháp, còn những cái không tác tịnh là không hợp pháp, nếu để quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo ngày thứ nhất được y, ngày thứ hai tác tịnh; ngày thứ hai lại được y, ngày thứ ba tác tịnh; ngày thứ ba lại được y, ngày thứ tư tác tịnh; ngày thứ tư lại được y, ngày thứ năm tác tịnh; ngày thứ năm lại được y, ngày thứ sáu tác tịnh; ngày thứ sáu lại được y, ngày thứ bảy tác tịnh; ngày thứ bảy lại được y, ngày thứ tám tác tịnh; ngày thứ tám lại được y, ngày thứ chín tác tịnh; ngày thứ chín lại được y, ngày thứ mười tác tịnh; ngày thứ mười lại được y

để đến ngày thứ mười một, thì tất cả đều phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Vì tương tục không gián đoạn vậy.

Nếu Tỳ-kheo ngày thứ nhất được y liền tác tịnh ngay trong ngày ấy, cho đến hết ngày thứ mười được y, liền tác tịnh trong ngày thứ mười, ngày thứ mười một được một y, tác tịnh trong ngày thứ mười một, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Vì không gián đoạn vậy.

Gián đoạn: Nếu Tỳ-kheo ngày thứ nhất được y, bèn đình lại đến chín ngày; ngày thứ hai được y, bèn đình lại đến tám ngày, ngày thứ ba được y, bèn đình lại đến bảy ngày; ngày thứ tư được y, bèn đình lại đến sáu ngày; ngày thứ năm được y, bèn đình lại đến năm ngày; ngày thứ sáu được y, bèn đình lại đến bốn ngày; ngày thứ bảy được y, bèn đình lại đến ba ngày; ngày thứ tám được y (292c), bèn đình lại đến hai ngày; ngày thứ chín được y, bèn đình lại đến một ngày; ngày thứ mười được y, bèn tác tịnh tất cả các y kể trên trong ngày thứ mười. Nếu ngày thứ mười một được y, thì không nên nhận. Đó gọi là gián đoạn.

Nếu Tỳ-kheo trước được y nhiều, sau được y ít, do vì hiệu lực của y trước, nên phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Nếu Tỳ-kheo trước được y ít, sau được y nhiều, vì hiệu lực của y trước, nên phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Nếu Tỳ-kheo trước có y, trung gian không có, nếu có thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Nếu Tỳ-kheo trước không có y, trung gian lại có, nếu có, thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

(Lại có các trường hợp) Hoặc các Tỳ-kheo không thọ y Ca-hi-na mà tưởng có thọ; hoặc đã xả y Ca-hi-na mà tưởng chưa xả; hoặc không thọ y mà tưởng có thọ; hoặc không tác tịnh mà tưởng đã tác tịnh; hoặc không cho (người khác) mà tưởng đã cho; hoặc không ghi nhớ mà tưởng ghi nhớ; hoặc vì trong lòng mê muội, tác tịnh không đúng chỗ...

Không thọ y Ca-hi-na mà tưởng có thọ: Tỳ-kheo không thọ y Ca-hi-na mà tự bảo đã thọ, rồi cất giữ y quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Đã xả y **Ca-hi-na** mà tưởng chưa xả: Tỳ-kheo đã xả y Ca-hi-na mà tự bảo chưa xả, rồi cất giữ y quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Chưa thọ y mà tưởng đã thọ: Nếu Tỳ-kheo đối với ba y tự mình không thọ mà tự bảo mình đã thọ rồi, nên không tác tịnh để y quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Chưa tác tịnh mà tưởng đã tác tịnh: Tỳ-kheo cất y lâu ngày không tịnh thí (cho người khác theo thủ tục chứ không thực cho), mà tưởng mình đã tịnh thí rồi để quá mười ngày, thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Không cho mà tưởng đã cho: Chiếc y ấy không hiến cho pháp, không hiến cho Tăng, không cho người, mà bảo là đã cho rồi, để quá mười ngày, thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Không nhớ rõ mà tưởng nhớ rõ: Nếu Tỳ-kheo không nhớ rõ rằng đây là Ni sư đàn, đây là y Che ghe, đây là áo tắm mưa, mà tưởng là nhớ rõ, rồi không tác tịnh, để quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Mê muội: Nếu Tỳ-kheo được y, mà vì mê muội, nên không tác tịnh, để quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Tâm niệm thuyết tịnh: Trong lòng định thuyết tịnh, mà miệng không nói thành lời đó gọi là thuyết tịnh phi pháp, phạm tội Việt-tỳ-ni. Nhưng nếu miệng nói thì không có tội.

Không đúng chỗ: Nếu tác tịnh với người thế tục, người không hay biết, với súc sinh, thì cũng như không tác tịnh. Nếu (tác tịnh rồi) để quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Ưu-ba-ly bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Thấy Tỳ-kheo có y thừa muốn tác tịnh, vậy phải tác tịnh với ai?”

Phật nói với Ưu-ba-ly: “Nên tác tịnh với Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thúc-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni” (293a).

Lại hỏi: “Tác tịnh với những người ở cách mình chừng bao xa?”
Phật nói: “Chừng ba do tuần và phải biết họ đã mất hay còn (Họ còn sống mới tác tịnh được).”

Ưu-ba-ly lại bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Chiếc y để dành đem tác tịnh với Sa-di mà Sa-di ấy thọ giới cụ túc thì thế nào?”

Phật nói: “Xung là Tỳ-kheo không có tuổi hạ để tác tịnh.”

Ưu-ba-ly lại hỏi: “Nếu ông Tỳ-kheo không có tuổi hạ ấy chết thì phải làm sao?”

Phật đáp: “Được đình lại mười ngày, rồi tác tịnh với những người quen biết khác.”

Lại hỏi: “Tắm vải rộng mức độ nào phải tác tịnh? Mức độ nào khỏi phải tác tịnh?”

Phật nói: “Nếu tắm vải (y) rộng chừng một khuỷu tay, dài chừng hai khuỷu tay thì phải tác tịnh. Nhưng nếu hai Tỳ-kheo có một tấm vải chung chưa chia thì không phạm. Nếu đã chia ra rồi thì phải tác tịnh, nếu không tác tịnh để quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.”

Nếu nhà Bà-la-môn mời chư Tăng đến thọ trai và bố thí vải vóc, nhưng có một Tỳ-kheo do bệnh bèn nhờ người khác nhận giúp phần vải của mình, rồi Tỳ-kheo ấy nhận giúp phần vải đó đem về, tuy cất lâu ngày chưa đưa vẫn không phạm tội. Nhưng khi Tỳ-kheo bệnh đã nhận rồi thì phải tác tịnh, nếu không tác tịnh, để quá mười ngày, thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo nghe nói thầy hoặc đệ tử sẽ cho y cho mình, nhưng chưa nhận được, thì lâu ngày vẫn không phạm tội. Nếu đã nhận được thì phải tác tịnh, nếu không tác tịnh để quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo nhờ thợ dệt áo cho mình, áo tuy dệt xong đã lâu mà họ chưa đưa, thì Tỳ-kheo không phạm tội. Nhưng nếu đã nhận

được áo thì phải tác tịnh, nếu không tác tịnh, để quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo mua y, tuy giá cả đã dứt khoát, nhưng chưa nhận được y thì không phạm tội. Nếu đã nhận được y thì phải tác tịnh, nếu không tác tịnh để quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo vì việc cúng dường Phật, cúng dường Tăng, rồi đi tìm kiếm y đem về để một chỗ, tuy lâu ngày chưa dùng đến vẫn không phạm.

Nếu Tỳ-kheo nhận được các y vật từ những cuộc bố thí lớn tại các nơi như Phật đàn sinh, đắc đạo, chuyển pháp luân, chỗ A-nan mở đại hội, chỗ La Văn mở đại hội, chỗ năm năm đại hội một lần, rồi đem các y vật đó nhập vào của Tăng, chưa phân chia, tuy lâu ngày vẫn không phạm tội. Nếu y vật ấy đã phân chia, nhiều người được chung một phần, trong đó có người am tường luật đồng ý tác tịnh cho mọi người thì không có tội. Nếu không tác tịnh để quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo đi đường gặp chỗ nguy hiểm đáng sợ, bèn giấu y mà đi, để quá mười ngày trở lại lấy, thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Nếu có người lấy y ấy mang đến cho Tỳ-kheo mà Tỳ-kheo nhận thì cũng phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo bị quân giặc đuổi, bèn vứt y mà chạy, quá mười ngày, có người nhặt được y ấy, đem trả lại Tỳ-kheo, thì Tỳ-kheo không có tội.

Nếu y không mất mà tưởng là mất (293b) hoặc mất mà tưởng là không mất, hoặc mất mà tưởng là mất, đều không phạm nên để quá mười ngày không có tội. Nhưng nếu y không mất mà biết là y không mất, để quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo cất y thừa quá mười ngày, muốn xả nó, thì nên nhờ một Tỳ-kheo trì luật, biết làm Yết-ma mời một số Tỳ-kheo quen

biết ra ngoài đại giới, nếu nơi ấy không có giới trường thì phải kết tiểu giới để làm Yết-ma, rồi thầy Yết-ma nên nói:

Xin đại đức Tăng lắng nghe! Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay lấy phạm vi từ ngoài chỗ Tăng ngồi một tâm trở vào, dùng phạm vi ấy làm Yết-ma.

Xin các đại đức Tăng hãy nghe! Ở tại chỗ này từ ngoài chỗ Tăng ngồi một tâm trở vào trong, dùng phạm vi ấy làm Yết-ma... Tăng bằng lòng nên im lặng. Việc này cứ như thế mà chấp hành.

Chỗ đất nào không làm Yết-ma (kết cương giới) thì không được làm các việc của Tăng (không được giải quyết việc của Tăng), nếu làm thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Vị luật sư nên nói với Tỳ-kheo ấy: “Thầy hãy xả y này.” Rồi Tỳ-kheo ấy phải quì xuống chấp tay nói như sau:

“Mong chư đại đức Tăng nhớ cho: Con là Tỳ-kheo mỗ giáp đã cắt y này quá mười ngày, phạm tội Ni Tát Kỳ, nay con xả nó giữa chúng Tăng.”

Vị luật sư lại hỏi: “Thầy đã dùng chiếc y này chưa?” Nếu nói: “Đã dùng”, thì nên bảo: “Thầy đã phạm tội Ba-dạ-đề, vì sử dụng y bất tịnh (không đúng qui định), do sử dụng nên phạm thêm tội Việt-tỳ-ni.” Nếu đáp: “Chưa dùng.” Thì lại nói: “Thầy phạm tội Ba-dạ-đề.”

Thầy Tỳ-kheo ấy phải quì trước vị luật sư, chấp tay bạch: “Xin trưởng lão nhớ cho: Tôi là mỗ giáp, cắt giữ y quá mười ngày, đã xả giữa chúng Tăng, trong đó phạm tội Ba-dạ-đề. Nay xin sám hối trước trưởng lão, không dám che giấu.”

Vị luật sư hỏi: “Thầy có tự thấy tội không?”

Nếu đáp: “Thấy”, thì nên khuyên bảo: “Chớ có phạm lại nữa.”

Đáp: “Xin vâng” (3 lần).

Rồi Tỳ-kheo ấy lại nói như sau: “Xin trưởng lão nhớ cho: Tôi Tỳ-kheo mỗ giáp, cắt y quá mười ngày, đã xả giữa chúng Tăng, trong

đó phạm tội Ba-dạ-đề, vì đã sử dụng y bất tịnh, phạm thêm tội Việt-tỳ-ni, nay hướng đến trưởng lão thành tâm sám hối tất cả các tội ấy không dám che giấu.”

Vị luật sư hỏi: “Thầy có tự thấy tội không?”

Nếu đáp: “Thấy”, thì bảo: “Thầy chớ có tái phạm.”

Đáp: “Xin đội lên đầu chấp hành.” Lập lại như thế đến lần thứ hai, thứ ba.

Vị luật sư lại hỏi: “Trong chúng Tăng đây ai là người mà Thầy quen biết?”

Nếu đáp: “Mỗ giáp”, liền nói: “Hãy ngồi theo thứ tự.” Rồi làm Yết-ma:

Xin đại đức Tăng lắng nghe! Tỳ-kheo mỗ giáp đã cất y quá mười ngày và đã xả giữa chúng Tăng đúng pháp. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, nay Tăng đem chiếc y này cho vị Tỳ-kheo quen biết với Tỳ-kheo mỗ giáp.” Đó là lời tác bạch.

“(293c) Xin đại đức Tăng lắng nghe! Thầy Tỳ-kheo mỗ giáp này cất y quá mười ngày và đã xả giữa Tăng đúng pháp. Nay Tăng đem chiếc y này cho Tỳ-kheo quen biết với Tỳ-kheo mỗ giáp. Các đại đức Tăng nào bằng lòng đem chiếc y này cho Tỳ-kheo quen biết với Tỳ-kheo mỗ giáp thì im lặng, ai không bằng lòng hãy nói. Đây là lần Yết-ma thứ nhất.

Lần thứ hai, thứ ba cũng nói như thế. Rồi kết luận:

Tăng đã bằng lòng đem chiếc y này cho Tỳ-kheo quen biết với Tỳ-kheo mỗ giáp xong. Vì Tăng bằng lòng nên im lặng. Việc này cứ như thế mà thi hành

Sau đó, thầy Tỳ-kheo quen biết nên trả y lại cho vị kia ngay trong ngày ấy, hoặc ngày hôm sau, nhưng không được trả ở giữa chúng Tăng, cũng không được để hơn nửa tháng mới trả. Thầy Tỳ-kheo ấy được y lại rồi hoặc thọ trì, hoặc tác tịnh. Nếu không biết cách thọ trì và không biết tác tịnh thì Tăng nên dạy nói như sau:

“Tôi mổ giáp, chiếc y Tăng-già-lê này, chiếc y Uất đa la tăng này, chiếc y An đà hội này tôi luôn luôn thọ trì không rời nó qua đêm.”

Nói như thế ba lần. Nếu tác tịnh thì nên dạy nói như sau:

“Tôi là Tỳ-kheo A, chiếc y này dư thừa, nay tịnh thí cho Tỳ-kheo B; vì Tỳ-kheo B ở gần tôi. Tôi sẽ tùy ý giặt phơi, vá lại và nếu có nhân duyên thì đem ra sử dụng.” Nói như vậy ba lần. Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo việc y đã hoàn tất, y Ca-hi-na cũng đã xả, có thể cất giữ y (ngoài ba y) trong vòng mười ngày, nếu để quá mười ngày thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.”

(Hết giới thứ 1 của Ni-tát-kỳ)

*

2. RỜI Y MÀ NGỦ

Khi Phật ở tại thành Xá-vệ nói rộng như trên. Bấy giờ, có một Bà-la-môn mời chúng Tăng về nhà nghỉ qua đêm để cúng dường và bố thí y vật. Các Tỳ-kheo nghe ông ta mời chúng Tăng liền suy nghĩ: “Lúc này thời tiết ôn hòa, không lạnh, không nóng, chúng ta chỉ cần mặc y thượng, y hạ đi đến, nếu ông ta cúng dường y thì ta cứ xem như thọ nhận thêm cái y thứ ba”, bèn mặc y thượng và hạ ra đi.

Bấy giờ, đức Thế Tôn vì 5 việc lợi ích nên cứ 5 hôm đi tuần hành đến các phòng của Tăng chúng một lần. Khi đến đó, Thế Tôn mở cửa một căn phòng, thấy trên giá có nhiều y, mặc dù biết, Thế Tôn vẫn hỏi: “Trên giá có nhiều cái y, là y của ai thế?”

Có một Tỳ-kheo bệnh bạch với Thế Tôn: “Có một Bà-la-môn mời các Tỳ-kheo về nhà nghỉ qua đêm để cúng dường và bố thí các y vật. Các Tỳ-kheo nghĩ rằng thời tiết ấm áp nên để lại các y này,

chỉ mặc thượng, hạ y mà đi, nếu như ông ta cúng dường y, thì thọ làm cái y thứ ba.”

Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Nên biết rằng: Như Lai Ứng Cúng là người an lạc bậc nhất, xuất gia ly dục là niềm vui bậc nhất, tùy theo chỗ mà ở, lúc đi khát thực phải đem theo ba y và bát, ví như đôi cánh của chim (294a) luôn dính sát vào thân. Tỳ-kheo các ông đã từ bỏ dòng họ cũ, vì lòng tin xuất gia, thế nên, hễ đi đến đâu phải đem pháp y theo bên mình, không nên lìa y qua đêm.”

Lại nữa, khi Phật an cư tại thành Xá-vệ xong, bèn đi đến thành Vương-xá. Lúc ấy, có một Tỳ-kheo ở thành Vương-xá vì lòng tin xuất gia, sau khi an cư tại một thôn làng khác vừa kết thúc, nghe tin Phật an cư xong đi đến thành Vương-xá, bèn thăm nhủ: “Nay ta nên đến vấn an Thế Tôn rồi cùng theo Phật đi thăm những bà con, lúc này trời không lạnh, không nóng, vậy ta nên để lại một y, chỉ cần mặc y thượng, y hạ mà ra đi.” Thế là bị Thế Tôn quở trách rằng: “Phép tắc của Tỳ-kheo là pháp y và ứng khí (bát) phải luôn đem theo bên mình, ví như chim bay, lông cánh luôn theo bên mình, không nên rời xa.”

Khi Phật trú tại thành Vương-xá nơi tinh xá trong vườn trúc Calan-đà. Bấy giờ, trưởng lão Xá-lợi-phất suy nghĩ: “Nay ta nên vì lợi ích của bà con an cư tại thôn Na La. Nhưng vì lòng tôn kính đối với Thế Tôn nên không muốn rời xa, song cũng khó đến nói với Phật.”

Các Tỳ-kheo nghe thế, bèn đem việc ấy bạch đầy đủ với Thế Tôn. Do đó, Phật nói với các Tỳ-kheo: “Từ hôm nay, Ta cho phép chư Tăng ở tinh xá Trúc Viên tại thành Vương-xá và chư Tăng tại thôn Na La cùng thiết lập chung một giới trường Bố-tát để cho Xá-lợi-phất được sống an lạc. Người làm Yết-ma nên nói như sau:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Từ hôm nay tinh xá Trúc Viên tại thành Vương-xá và thôn Na La cùng thiết lập chung một giới trường Bố-tát. Nếu thời gian thích hợp đối với tăng, nay Tăng đem

ting xá Trúc Viên tại thành Vương-xá và thôn Na la thiết lập chung một giới trường Bồ-tát, xin bạch như thế.”

Một lần bạch Yết-ma, cho đến “*Vì Tăng bằng lòng nên im lặng. Việc ấy cứ như thế mà thi hành.*”

Bấy giờ, tôn giả Xá-lợi-phất an cư tại thôn Na La, hằng ngày đi đến tinh xá Trúc Viên đánh lễ Thế Tôn, gặp lúc trời mưa suốt bảy ngày, bèn suy nghĩ: “Thân ta nay già yếu, mà y Tăng-già-lê này thì nặng, ta muốn mang đi, nhưng bị mưa ướt càng nặng thêm, còn nếu không mang đi, lỡ ra không về kịp, thành phạm tội Xả đọa. Vậy ta hãy chờ mưa tạnh rồi sẽ đi đến Thế Tôn.” Nhưng lúc đi đường, gặp các ngoại đạo, tôn giả bèn luận bàn với họ (như kinh Sa-môn Quả đã nói) rồi mới đi đến Thế Tôn, đánh lễ vấn an. Phật biết mà vẫn hỏi: “Xá-lợi-phất! Vì sao lâu ngày Ta không gặp ông?” Tôn giả bèn hướng đến Thế Tôn nói rõ các việc trên.

Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo: “Từ nay trở đi gộp chung tinh xá Trúc Viên tại thành Vương-xá và thôn Na La làm thành một giới “Bất ly y túc” (ngủ đêm không rời y), để các Tỳ-kheo được sống an lạc. Người làm Yết-ma nên nói như sau:

“Xin đại đức Tăng (294b) lắng nghe! Nay từ tinh xá Trúc Viên tại thành Vương-xá đến thôn Na La - Trừ các nhà dân và ranh giới của thôn - làm thành một phạm vi không mất y. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay gộp chung từ thành Vương-xá đến thôn Na la - Trừ các nhà dân và ranh giới của thôn - làm thành một phạm vi không mất y.

Các đại đức nào bằng lòng gộp chung từ thành Vương-xá đến thôn Na la.- Trừ các nhà dân và ranh giới của thôn - làm thành một phạm vi không mất y, thì im lặng, ai không bằng lòng hãy nói... Tăng đã bằng lòng vì im lặng. Việc ấy cứ như thế mà thi hành.”

Sau khi kết giới không mất y rồi thì từ thành Vương-xá đến thôn Na la, hai bên đường mỗi bên 25 khuỷu tay đều thuộc giới vực không mất y, nên Tỳ-kheo có thể để y tại thành Vương-xá rồi đi

đến thôn Na La mà không có tội, hoặc để y tại thôn Na la rồi đi đến thành Vương-xá cũng thế. Như nhân duyên của Xá-lợi-phất, nhân duyên của Mục Kiền Liên cũng như vậy.

Lại nữa, khi Thế Tôn an trú tại tinh xá Kỳ-hoàn thuộc thành Xá-vệ. Lúc ấy có một Tỳ-kheo sau bữa ăn muốn đến rừng Khai Nhân ngồi thiền, liền suy nghĩ: “Nếu ta nghỉ đêm tại rừng Khai nhân thì sẽ mất y Tăng-già-lê (y này bị phạm luật), liền đem cả ba y theo; bỗng gặp Thế Tôn. Phật biết mà vẫn hỏi: “Này Tỳ-kheo! Vì sao thấy mang theo nhiều y thế?” Đáp: “Bạch Thế Tôn! Con muốn đến rừng Khai nhân ngồi thiền, nhưng sợ lỡ ra buổi chiều không trở về kịp thì sẽ mất y Tăng-già-lê, nên phải mang theo cả ba y.”

Do thế, Phật bèn nói với các Tỳ-kheo: “Từ nay trở đi, kể từ rừng Kỳ-hoàn đến rừng Khai Nhân các tinh xá Đông phương, tinh xá Tây phương tinh xá Đông lâm, tinh xá Tây lâm, tinh xá Vương viên, tháp Thọ trừ, tinh xá Bà la lâm gộp lại làm thành giới vực không mất y, để các Tỳ-kheo sống trong đó được an lạc. Thấy Yết-ma nên nói như sau:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Nay từ Kỳ-hoàn đến rừng Khai Nhân, từ tinh xá Đông lâm cho đến tháp Thọ Trừ, trong phạm vi đó, trừ thôn và ranh giới của thôn... nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay lấy từ rừng Kỳ-hoàn cho đến tháp Thọ trừ, làm pháp Yết-ma kết giới không mất y. Đó là lời tác bạch.

Xin đại đức Tăng lắng nghe! Từ rừng Kỳ-hoàn cho đến tháp Thọ Trừ, trong phạm vi đó, trừ thôn và ranh giới của thôn (294c) Tăng nay kết giới không mất y. Các đại đức nào bằng lòng lấy từ rừng Kỳ-hoàn qua rừng Khai Nhân cho đến tháp Thọ Trừ làm giới vực không mất y thì im lặng; ai không bằng lòng hãy nói.

Tăng đã bằng lòng lấy từ rừng Kỳ-hoàn qua rừng Khai Nhân cho đến tháp Thọ Trừ làm giới vực không mất y, vì Tăng đã bằng lòng nên im lặng. Vậy việc đó cứ như thế mà thi hành.”

Lại nữa, khi Phật trú tại tinh xá Kỳ-hoàn trong thành Xá-vệ. Bấy giờ, trong thành Xá-vệ bị hỏa hoạn nên dân chúng, voi, ngựa, xe cộ và trai gái mang vác y phục chạy ra khỏi thành. Còn các Tỳ-kheo thì phần lớn gởi y ở trong thành, nên vì sợ cháy y mà từ ngoài chạy gấp vào trong thành. Thấy thế, những kẻ không tin Phật ở trong thành đều chê trách: “Chúng ta vì bị lửa cháy mà chạy ra khỏi thành tị nạn, còn các Sa-môn này lại chạy vào thành giống như những con thiêu thân lao vào lửa, có việc gì mà gấp thế?”

Khi ấy có người nói: “Bọn Sa-môn này không sống theo chánh đạo, muốn lấy đồ vật của người ta. Ví như quân trộm cướp rình xem người ta giấu của ở đâu để lấy về nuôi sống, như là thuốc trị bệnh. Bọn Sa-môn này cũng như vậy, chờ khi người ta bị tai họa mà chạy xông vào thành... Đó là những kẻ bại hoại, nào có đạo hạnh gì!”

Các Tỳ-kheo nghe thế, bèn đem nhân duyên ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật liền bảo gọi các Tỳ-kheo ấy đến. Họ bèn gọi đến. Khi các Tỳ-kheo ấy đến rồi, Phật liền hỏi: “Vì sao các ông lại hướng về trong thành mà chạy khiến cho người đời hiềm trách?” Đáp: “Bạch Thế Tôn! Y phục và vật dụng của chúng con trước đây để trong thành, khi trong thành phát hỏa, chúng con sợ mất y nên mới chạy vào để lấy.”

Phật liền hỏi các Tỳ-kheo: “Vì sao Tăng chúng các ông không tác pháp Yết-ma ly y túc?”

Đáp: “Có tác Yết-ma.”

Phật lại hỏi: “Tác Yết-ma bằng cách nào?”

Đáp: “Kết luôn cả thành Xá-vệ.” Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Vì sao các ông lại tác Yết-ma gom chung chỗ A lan nhã với thôn xóm? Từ nay trở đi ta không cho phép làm phép Yết-ma gom chung A lan nhã với thôn xóm, mà phải A lan nhã kết chung với A lan nhã, thôn xóm kết chung với thôn xóm. Nếu ghép chung A

lan nhã với thôn xóm, thôn xóm với A lan nhã thì phạm tội Việt-tỳ-ni.” Thế rồi Phật ra lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại (295a) thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả. Rồi vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo việc y đã xong, y Ca-hi-na cũng đã xả, mà rời một trong ba y ngủ qua đêm một chỗ khác - trừ trường hợp Tăng Yết-ma cho phép - thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích:

Y đã xong: Ba y đã đầy đủ gọi là y đã xong. Hoặc không thọ y Ca hi la cũng gọi là y đã xong, hoặc đã xả y Ca-hi-na cũng gọi là y đã xong, hoặc y được giặt nhuộm xong cũng gọi là y đã xong.

Y: Y gồm có các loại y Kiếp-bối, y Khâm bà la, y Sô ma, y Kiểu xá da, y Xá na, y Ma, y Khu mâu đề.

Xả y Ca-hi-na: Gồm có mười việc từ thọ y xả cho đến chung cục xả.

Một đêm: Từ lúc mặt trời sắp lặn cho đến bình minh xuất hiện.

Ba y: Y Tăng-già-lê, y Uất đa la tăng và y An đà hội.

Trừ Tăng Yết-ma: Nếu Tăng không làm Yết-ma cho phép thì không được rời y một đêm. Nhưng nếu làm Yết-ma mà bạch không đúng cách thì việc Yết-ma cũng không thành tựu. Hoặc làm Yết-ma mà tất cả đều sai cách thức thì cũng như không làm Yết-ma.

Làm Yết-ma: Bạch thành tựu (đúng cách thức), Yết-ma thành tựu, chúng thành tựu, tất cả mọi chi tiết đều đúng pháp thì gọi là Tăng đã làm Yết-ma. Nếu đã làm Yết-ma như thế thì Thế Tôn bảo là không có tội (tức được rời y một đêm không phạm tội).

Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề: Túc chiếc y ấy cần phải xả giữa chúng Tăng, rồi sám hối tội Ba-dạ-đề; nếu không xả mà sám hối thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Ba-dạ-đề: Như trên đã nói.

Cương giới: gồm có: (1) Cương giới Yết-ma; (2) Cương giới du hành; (3) Cương giới nương tựa; (4) Cương giới bảy cây Am-bà-la (xoài).

Cương giới Yết-ma: (a) Nói rộng; (b). Nói sơ lược; (c). Thôn xóm; (d). Nêu tên; (e). Cột mốc; (f). Tùy khúc giới; (g). Tị nạn giới; (hoặc) Chư phương giới.

a. Nói rộng: Như tại nước Ma Đầu La có Tùng Lâm tinh xá, ở phía Đông của Ma Đầu La, có sông Diêm Phù Na và về phía Đông của sông này có tinh xá Tiên Nhân Tự Lạc. Bấy giờ, các Tỳ-kheo ở tinh xá Tiên Nhân Tự Lạc sai sứ giả đến thưa với chư Tăng tại tinh xá Tùng Lâm như sau:

“Chúng tôi muốn cùng quý vị kết chung một giới vực Bồ-tát.”

Các Tỳ-kheo kia hỏi: “Vì sao vậy?”

Đáp: “Vì ở bên đó có nhiều thức ăn ngon lành, lại được y của từng phòng riêng, y An cư, nên chúng tôi muốn cùng được san sẻ.”

Các Tỳ-kheo kia nên trả lời: “Nếu vì y phục và ẩm thực mà muốn kết giới chung thì điều đó không thích hợp, các vị cứ hãy ở yên bên đó.”

Nhưng nếu họ nói: “Trú xứ của chúng tôi có nhiều Tỳ-kheo trẻ tuổi, không am tường Khế Kinh, Tỳ-ni, A-tỳ-đàm, không khéo quán tưởng về ẩm, giới, nhập, 12 nhân duyên, cho nên muốn đến các Trưởng lão để học Khế Kinh, Tỳ-ni, A-tỳ-đàm, ẩm, giới, nhập, quán tưởng 12 nhân duyên.”

Thì các vị kia nên nói: “Sau khi Tăng chúng bên các thầy làm Yết-ma mà không gặp trở ngại gì thì chúng tôi sẽ cùng (295b) các Thầy kết giới chung.”

Đồng thời bảo tất cả Tỳ-kheo đến hết bên đó. Nếu không đến thì tất cả phải ra hết ngoài giới, hoặc là bên đó đến, hoặc là ra hết ngoài giới rồi mới làm phép Yết-ma. Người làm Yết-ma nên nói thế này:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay lấy từ tinh xá Tùng Lâm đến tinh xá Tiên Nhân Tự Lạc, ở trong đó: Nội giới, ngoại giới, nội ngoại giới và trung gian giới cùng kết chung một giới vức BỐ-tát.” Đó là lời tác bạch.

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Từ tinh xá Tùng Lâm này đến tinh xá Tiên Nhân Tự Lạc, ở trong đó: Nội giới, ngoại giới, nội ngoại giới và trung gian giới Tăng nay kết hợp chung thành một giới vức BỐ-tát. Các đại đức nào bằng lòng thì im lặng, ai không bằng lòng hãy nói.

Tăng đã bằng lòng đem tinh xá Ma Đầu La, Tùng Lâm kết chung với tinh xá Tiên Nhân Tự Lạc - hai đại giới này thành một giới vức BỐ-tát đã xong. Tăng bằng lòng vì im lặng. Việc này cứ như thế mà thi hành.”

Nếu ở trung gian không có sông thì nên làm Yết-ma thành một chỗ, nhưng nếu ở Trung gian có sông thì phải làm Yết-ma chia thành ba khu vực:

1. Tinh xá Ma Đầu La.
2. Trong nước.
3. Tinh xá Tiên Nhân Tự Lạc.

Nhưng nếu trong sông có cù lao thì phải làm Yết-ma chia thành năm khu vực:

1. Tinh xá Ma Đầu La.
2. Trong nước.
3. Trên cù lao.
4. Trong nước.
5. Thôn Tiên Nhân.

Cũng như trên đất liền cách hai bên đường mỗi bên 25 khuỷu tay, ở trong nước cũng vậy.

Sau khi kết giới xong, một hôm vào mùa hạ, nước dâng lên cao, Tỳ-kheo nhận dục xong muốn đến tham dự Yết-ma, nhưng bị nước cuốn trôi ra khỏi ranh giới, suýt chết, may mà sống được, bèn bạch với các Tỳ-kheo: “Vừa rồi tôi nhận dục xong đến đây bị nước cuốn trôi, may mà thoát chết, nay có thể kết giới rộng được không?”

Các Tỳ-kheo đáp: “Được! Vậy Thầy hãy đi đến phía trên, phía dưới nước khoảng ba do tuần làm các tiêu xí như cây, đá, hoặc đồng đất, rồi trở về đây.”

Bấy giờ, người làm Yết-ma nên nói thế này:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Từ tinh xá Ma Đâu La cho đến tinh xá Tiên Nhân Tự Lạc, nội giới, ngoại giới, nội ngoại giới, trung gian giới và trên, dưới nước với chừng mực như thế trở lại... Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay kết từ tinh xá Ma Đâu La cho đến Tinh Xá Tiên Nhân Tự Lạc, trên dưới sông với chừng mực như thế trở lại làm thành giới vức Bồ-tát Yết-ma, xin bạch như vậy.”

Rồi bạch một lần Yết-ma cho đến “Tăng bằng lòng vì im lặng. Việc đó cứ như thế mà thi hành.”

Lại có một lần, một người nhận dục xong đi đến chỗ Yết-ma, bèn lên thuyền định đi, nhưng người chèo đò kéo thuyền ngược dòng nước rồi mới chèo, liền nói với Tỳ-kheo: “(295c) Thuyền nặng khó kéo đi, Thầy hãy lên bờ đến chỗ chèo được rồi hãy lên thuyền trở lại.” Thầy Tỳ-kheo này vì đang nhận dục nên không được lên bờ, vì hễ ra khỏi giới thì bị mất dục. Do đó, Thầy phải lội dọc theo bờ mà đi tới, nhưng vì thuyền trôi quá nhanh nên ra khỏi phạm vi của giới vức. Tỳ-kheo bèn ở trong phạm vi của giới vức bơi theo thuyền, nhưng nước lại cuốn thuyền trôi về phía dưới quá ba do tuần. Bấy giờ, Tỳ-kheo phải bỏ thuyền nhắm bờ mà lội đến, khi

tới được đầu đường thuộc phạm vi trong giới vực rồi mới lên bờ. Đó là trình bày rộng.

b. Nói sơ lược: Người làm Yết-ma nên nói thế này:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay lấy từ tinh xá Ma Đầu La cho đến tinh xá Tiên Nhân Tụ Lạc, nội giới, ngoại giới, nội ngoại giới và trung gian, kết chung thành một cương giới Bố-tát, xin bạch như thế.”

Bạch một lần Yết-ma cho đến *“Vì Tăng đã bằng lòng nên im lặng. Việc đó cứ như thế mà thi hành.”*

Đó gọi là nói sơ lược về cương giới.

c. (Cương giới của) thôn xóm: Nếu như tinh xá Ma Đầu La ở phương Tây và tinh xá Tụ Lạc muốn kết chung thành một cương giới Bố-tát thì nên kể tên các tinh xá trong phạm vi ba do tuần để làm Yết-ma. Người làm Yết-ma nên nói thế này:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay lấy từ tinh xá Diêm, tinh xá Đông, tinh xá Thắng, tinh xá Bất Loạn, tinh xá Hiền, tinh xá Giới Thứ Đệ, tinh xá Loa, tinh xá Lạc Thôn và tinh xá Hoàng, trong các tinh xá như vậy, nội giới, ngoại giới, nội ngoại giới và trung gian giới kết chung thành một cương giới Bố-tát, xin bạch như thế.”

Rồi bạch một lần Yết-ma, cho đến: *“Vì Tăng bằng lòng nên im lặng. Việc đó cứ như thế mà thi hành.”*

d. Nêu tên (cương giới): Nếu Tỳ-kheo làm Yết-ma không biết tên của các tinh xá thì nên nhờ một cựu Tỳ-kheo hiểu biết xướng tên của các tinh xá giữa chúng Tăng, rồi người làm Yết-ma nên nói thế này:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, thì kể từ hôm nay, Tăng đem các tinh xá mà thầy Tỳ-kheo mở giáp

vừa nêu tên, nội giới, ngoại giới, nội ngoại giới và trung gian giới, kết chung thành một cương giới Bồ-tát, xin bạch như thế.”

Rồi bạch một lần Yết-ma, cho đến: “Vì Tăng bằng lòng nên im lặng. Việc đó cứ như thế mà thi hành.” Đó gọi là nêu tên cương giới.

e. Cột mốc của giới: Người làm Yết-ma nói như thế này:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay lấy các cột mốc như tảng đá, ngọn núi, cái giếng, bến đò, gốc cây, nội giới, ngoại giới, nội ngoại giới và trung gian giới, (296a) kết thành một cương giới Bồ-tát. Xin bạch như thế.”

Rồi bạch một lần Yết-ma, cho đến: “Vì Tăng đã bằng lòng nên im lặng. Việc đó cứ như thế mà thi hành.”

Nếu người làm Yết-ma không biết rõ các cột mốc thì trước hết phải nhờ một Tỳ-kheo cự trú hiểu biết xứ tên các cột mốc ở giữa Tăng như trong trường hợp nêu tên ranh giới ở trên.

f. Tỳ khúc giới: Có các tinh xá ở cuối thôn xóm bị hư hại nhiều, rồi có người cúng dường dụng cụ cho chúng Tăng muốn các Tỳ-kheo của các tinh xá kết chung một cương giới Bồ-tát, và dùng các dụng cụ ấy sửa chữa các tinh xá. Nhưng Tỳ-kheo ở các nơi có người thì muốn kết giới chung, có người thì không muốn. Nếu gặp trường hợp như thế, thì những người muốn kết giới chung phải tập họp hết lại rồi dẫn nhau ra khỏi cương giới. Còn những người không muốn kết giới chung thì phải đặt những cột mốc trong phạm vi tinh xá của mình để an trú. Trong khi ấy những người muốn kết giới chung sau khi đã tập họp một chỗ thì người làm Yết-ma nên nói thế này:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, kể từ hôm nay, Tăng đem trú xứ này với trú xứ mỗi giáp, có những cột mốc chỉ rõ nội giới, ngoại giới, nội ngoại giới và trung gian giới kết chung thành một cương giới Bồ-tát. Xin bạch như thế.”

Rồi bạch một lần Yết-ma, cho đến: “*Vì Tăng bằng lòng nên im lặng. Việc đó cứ như thế mà thi hành.*” Đó gọi là Tùy khúc giới.

g. Tỳ nạn giới: Tại một trú xứ kia, các Tỳ-kheo đã tiền an cư, hậu an cư xong, bỗng một hôm có tai nạn xảy ra, như nạn giặc cướp, nạn vua, hoặc bị cướp đoạt mạng sống, hoặc phá giới, hoặc nước có nhiều ký sinh trùng lọc không sạch; do thế, các Tỳ-kheo muốn đến một tinh xá cách đó ba do tuần để lánh các tai nạn ấy. Bấy giờ, phải gọi các Tỳ-kheo ở tinh xá ấy đến, hoặc ra ngoài giới, rồi người làm Yết-ma tác bạch thế này:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, nay Tăng đem trú xứ này với tinh xá Tự Lạc mỗi giáp kia gồm nội giới, ngoại giới, nội ngoại giới và trung gian giới kết chung thành một cương giới Bồ-tát. Xin bạch như thế.”

Rồi bạch một lần Yết-ma, cho đến: “*Vì Tăng đã bằng lòng nên im lặng. Việc đó cứ như thế mà thi hành.*”

Nếu đến nơi đó rồi, lại muốn tới các tinh xá khác nữa, thì nên xả cương giới trước bằng cách bạch Yết-ma như sau:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay đem trú xứ này với trú xứ trước kia kết thành cương giới tụng giới riêng, xin bạch như vậy.”

Rồi bạch một lần Yết-ma cho đến: “*Vì Tăng đã bằng lòng nên im lặng. Việc ấy cứ như thế mà thi hành.*”

Thế rồi, Tăng lại muốn đi tới một tinh xá cách đó ba do tuần và (296b) kết thành một cương giới Bồ-tát. Rồi muốn đi tới trước nữa, thì phải xả cái sau, kết cái trước, cho đến khi tìm được nơi thích ý ở phía trước. Cứ như vậy, tùy ý kết, tùy ý xả. Đó gọi là cương giới tỳ nạn.

h. Chư phương giới: Nếu Tỳ-kheo trong lúc hạ an cư mà xảy ra các tai nạn như: Nạn vua, nạn giặc, nạn cướp, nạn giết hại, nạn phá giới, hoặc nước có nhiều ký sinh trùng không thể lọc sạch

được, thì tùy theo bốn phương, mỗi phương cách ba do tuần, được tự do kết giới, như đã nói ở trên. Nếu tai nạn đến bất ngờ, không thể làm Yết-ma được, thì có thể ra đi, không có tội. Đó gọi là cương giới ở các phương.

2. Cương giới du hành: Đó là các cương giới như:

1. Cương giới của một thôn có 60 gia đình.
2. Cương giới có ngăn cách.
3. Cương giới lầu gác.
4. Cương giới giữa hai con đường.
5. Cương giới của giếng.
6. Cương giới của cây.
7. Cương giới của vườn.
8. Cương giới của đám dây bò dưới đất.
9. Cương giới tạm trú một đêm.
10. Cương giới của thuyền.
11. Cương giới trong nhà.
12. Cương giới gồm chung.

Cương giới của một thôn có 60 gia đình: Như một thôn xóm lớn của nước Thích Ca Lê, thôn lớn của nước Tô Di, thôn lớn của nước Ma Đầu La, thôn lớn của ấp Ba Liên Phát; các thôn ấy đều có xây cất nhà cửa. Nếu Tỳ-kheo để y tại ngôi nhà thứ nhất còn bản thân mình ngủ đêm tại ngôi nhà thứ ba, mà lúc ra đi mặt trời chưa lặn đến lúc mặt trời xuất hiện mới trở về thì phạm tội Ni-tát-kỳ. Nhưng nếu ra đi lúc mặt trời đã lặn đến sáng hôm sau mặt trời chưa xuất hiện trở về thì chưa có tội. Nhưng khi ra đi mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời chưa xuất hiện trở về thì không có tội. Hoặc giả, trong tất cả các ngôi nhà ấy đều có Tỳ-kheo trú ngụ thì không có tội. Hoặc đã kết giới không mất y, thì không có tội. Hoặc thôn xóm có tường vách bao quanh thì không có tội. Hoặc

có hào mương bao quanh cũng không có tội. Hoặc có bờ ngăn nước bao quanh cũng không có tội. Hoặc các ngôi nhà ấy đều đi chung một cửa cũng không có tội. Nếu thôn xóm đó có con đường xuyên qua mà Tỳ-kheo để y ở bên trái đường còn mình đi qua bên phải đường từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời xuất hiện, thì như đã nói ở trên. Nếu Tỳ-kheo nằm nghỉ ở giữa đường, dùng ba y gối đầu, (cho đến khi mặt trời chưa xuất hiện) mà y rời khỏi đầu thì phạm tội Ni-tát-kỳ. Vì (theo luật) không được cách ly với y (vào lúc ban đêm). Thế nên tất cả các y ấy đều phải xả (giữa chúng Tăng). Nếu thôn xóm có tường bao xung quanh, hoặc có hào mương, có bờ rào, hoặc cả thôn chỉ có một cổng mà cổng được đóng lại, thì đều không có tội. Đó gọi là cương giới của một thôn có 60 gia đình.

Cương giới bị ngăn cách: Cũng như trên.

Cương giới của lầu gác: Cách con đường lên gác thang mỗi bên 25 khuỷu tay, đó gọi là cương giới của lầu gác. Nếu Tỳ-kheo để y trên gác, rồi vào lúc mặt trời chưa lặn ra đi cách đó hơn 25 khuỷu tay, đến khi mặt trời xuất hiện mới trở về thì phạm tội Ni-tát-kỳ. Nhưng nếu ra đi lúc mặt trời đã lặn, đến khi mặt trời xuất hiện trở về thì không có tội. Hoặc ra đi lúc mặt trời đã lặn đến khi mặt trời chưa mọc mà trở về, thì không có tội. Nếu Tỳ-kheo đang ở trên lầu gác mà sợ bọn giặc cướp đến cướp phá lầu gác nên mang y ra khỏi lầu gác cách xa hơn 25 khuỷu tay cất giấu, rồi trở về nghỉ trên lầu, khi ra đi mặt trời chưa lặn (296c) đến lúc mặt trời xuất hiện mới nhận lại y thì phạm tội Ni-tát-kỳ, cũng như trên đã nói.

Nếu Tỳ-kheo ban đêm đi đại tiểu tiện lìa y trong vòng 25 khuỷu tay, rồi sau đó trở về lại chỗ để y, thì không có tội. Đó gọi là Cương giới của lầu gác.

Cương giới của hai loại đường: Đó là: (1) Đường bộ; (2) Đường xe đi.

(1) Cương giới đường bộ: Có Tỳ-kheo vì sợ lạnh nên đi đến các xứ ấm áp, hoặc vì sợ nóng nên đi đến những xứ ôn đới. Trong khi đi đường, Thầy vừa đi vừa bàn luận với các bạn bè, đệ tử mang y bát đi sau, theo Thầy không kịp. Đến lúc mặt trời lặn, Thầy sợ phạm tội nghỉ rời y, nên rời khỏi con đường, dừng lại một chỗ để đợi đệ tử. Nhưng lúc đệ tử đi qua không thấy Thầy, nên Thầy ngồi đợi cho đến sáng. Nếu chỗ Thầy ngồi đợi y cách đường trong vòng 25 khuỷu tay, rồi sau đó mới gặp lại y, thì không phạm. Nhưng nếu chỗ ngồi chờ quá 25 khuỷu tay thì phạm tội Ni tát Kỳ.

Hoặc trường hợp đệ tử cầm y đi trước, khi mặt trời lặn liền suy nghĩ: “Chớ để Thầy ta nghỉ đêm rời y” bèn dừng lại ở ngoài đường đợi Thầy đến. Nhưng vì ngủ quên không hay Thầy đi qua, đến sáng mới gặp nhau thì cũng như trên đã nói. Đó gọi là đường bộ.

(2) Cương giới đường xe đi: Tỳ-kheo cùng đi xe với khách buôn, để y trên xe, vì sợ bụi bặm nên đi trước, đến lúc mặt trời lặn, sợ phạm tội ngủ rời y, phải dừng lại ở ngoài đường trong vòng 25 khuỷu tay chờ xe để đến để gặp lại y, thì không phạm.

Nếu Tỳ-kheo để y trên xe rồi đi theo sau xe, đến khi mặt trời lặn không biết chiếc xe nào là xe mình để y, thì bấy giờ Tỳ-kheo nên nghỉ cách bên xe trong vòng 25 khuỷu tay, rồi sáng hôm sau gặp lại y thì không phạm.

Nếu chiếc xe lớn phải leo lên một, hai, ba tầng cấp mà Tỳ-kheo để y trên xe rồi đứng dưới xe, từ lúc mặt trời chưa lặn cho đến khi mặt trời xuất hiện thì phạm tội Ni-tát-kỳ, cũng như trên đã nói. Nhưng nếu giữa đêm có sờ tay vào trên xe thì không phạm.

Nếu Tỳ-kheo nghỉ trên xe mà để y dưới xe, hoặc ở trước xe mà để y sau xe, hoặc ở sau xe mà để y trước xe (297a), hoặc ở bên trái xe mà để y bên phải xe, hoặc ở bên phải xe mà để y bên trái xe, từ lúc mặt trời chưa lặn cho đến khi mặt trời mọc thì phạm tội Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo để y trên xe rồi tìm chỗ yên lặng cách xe hơn 25 khuỷu tay để nghỉ; ra đi từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc mới trở về thì phạm tội Ni-tát-kỳ, như trên đã nói.

Nếu Tỳ-kheo vì sợ bọn cướp nên đem y cất giấu một chỗ cách xe hơn 25 khuỷu tay rồi trở về ngủ trên xe, từ khi mặt trời chưa lặn cho đến khi mặt trời mọc thì phạm tội Ni-tát-kỳ, như trên đã nói. Nhưng nếu ban đêm trở dậy đi đại tiểu tiện, rồi y trong vòng 25 khuỷu tay, rồi trở về chỗ để y thì không có tội.

Nếu tại bãi xe người ta dùng dây dài ngăn ra để nhốt bò, mà Tỳ-kheo nghỉ phía bên này dây, để y phía bên kia dây, từ lúc mặt trời chưa lặn cho đến khi mặt trời mọc thì phạm tội Ni-tát-kỳ, như trên đã nói. Đó gọi là cương giới hai loại đường.

Cương giới của giếng: Nếu Tỳ-kheo đi đường với khách buôn, lỡ đường trú lại ở bên giếng, cách thành giếng trong vòng 25 khuỷu tay gọi là cương giới của giếng. Nếu để y trên thành giếng mà Tỳ-kheo đi cách thành giếng hơn 25 khuỷu tay, lúc ra đi mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc mới trở về thì phạm tội Ni-tát-kỳ, cũng như trên đã nói.

Nếu vì sợ bọn cướp nên từ lúc mặt trời chưa lặn đem y đi giấu cách giếng hơn 25 khuỷu tay, rồi trở về nghỉ lại bên giếng đến khi mặt trời mọc mới lấy lại y thì phạm tội Ni-tát-kỳ. Nếu để y nơi cái lều che giếng rồi nghỉ trên giếng, từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc thì phạm tội Ni-tát-kỳ. Nếu dùng dây buộc từ cái y đến thân mình thì không phạm. Hoặc để y dưới đáy giếng, ngủ ở trên giếng, hoặc để y trên giếng, ngủ dưới đáy giếng (nếu giếng khô) cũng như thế. Nếu ban đêm đưa tay, chân chạm đến giếng, hợp cùng y thì không có tội. Đó gọi là cương giới của giếng.

Cương giới của cây: Trên cành lá của cây trong vòng 25 khuỷu tay gọi là cương giới của cây. Nếu Tỳ-kheo để y cách xa cây hơn 25 khuỷu tay, từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc... thì giống như trên đã nói. Nếu Tỳ-kheo vì sợ bọn cướp lấy y nên để

y cách xa cây hơn 25 khuỷu tay, từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc mới lấy lại y, thì phạm tội Ni-tát-kỳ. Nếu rời y từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời chưa mọc nhận lại y thì không phạm. Hoặc ra đi từ lúc mặt trời đã lặn đến khi mặt trời mọc mới trở về thì không phạm. Hoặc trong đêm ghé lại chỗ để y chạm vào y, thì không phạm. Nếu để y trên cây, nghỉ dưới gốc cây, hoặc để y dưới gốc cây nghỉ trên cây từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc thì phạm tội Ni-tát-kỳ. Nếu dùng dây buộc từ y đến thân mình thì không có tội. Đó gọi là cương giới của cây.

Cương giới của vườn: Cũng như vậy.

Cương giới của đám dây bò dưới đất: Các loại dây như dây mây, dây dang (297b), dây chùm bao, dây bìm bìm, dây tơ hồng v.v. Cách ngoài các loại dây ấy chừng độ 25 khuỷu tay thì được gọi là cương giới của các đám dây. Nếu Tỳ-kheo đi đường với khách buôn gặp những đám dây như thế, muốn nghỉ lại bèn tìm một chỗ khuất để giấu y dưới đám dây, rồi ra ngoài phạm vi 25 khuỷu tay, từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc mới trở về, thì phạm Ni-tát-kỳ. Nhưng nếu ra đi từ lúc mặt trời đã lặn đến khi mặt trời mọc trở về thì không có tội. Hoặc ra đi từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời chưa mọc trở về cũng không có tội. Nếu vì sợ bọn cướp lấy y nên đem giấu y cách đám dây hơn 25 khuỷu tay, rồi trở về nghỉ chỗ đám dây, ra đi lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc thì cũng như trên đã nói. Nếu trong đêm đi tiểu rồi trở về chỗ để y chạm vào y thì không có tội.

Nếu để y trên đám dây, nghỉ dưới đám dây, để y dưới đám dây nghỉ trên đám dây thì cũng như vậy. Nhưng nếu dùng dây buộc từ y đến thân thì không có tội. Đó gọi là cương giới của đám dây.

Cương giới tạm trú: Nếu Tỳ-kheo dùng chân nơi lữ quán với nhiều hạng người, rồi chủ lữ quán nói: “Ở trong đây sợ có kẻ trộm cắp, vậy mỗi người phải tự phòng bị.”

Tỳ-kheo bèn hỏi chủ lữ quán: “Lão trượng! Chỗ nào an toàn?”

Chủ lễ quán đáp: “Trên gác an toàn”, hoặc nói: “Dưới gác an toàn.” Rồi Tỳ-kheo giấu y dưới gác, lên nghỉ trên gác, hoặc giấu y trên gác xuống nghỉ dưới gác, rồi y từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc mới nhận lại y thì phạm Ni-tát-kỳ, như trên đã nói. Nhưng nếu con đường lên thang gác thông nhau, thì không phạm.

Nếu Tỳ-kheo trong lúc đi đường dừng chân tại một Thiên Tự, rồi người chủ Thiên Tự nói: “Ở nơi đây sợ có kẻ lấy trộm đồ, vậy mỗi người phải tự phòng bị lấy.”

Tỳ-kheo bèn hỏi chủ Thiên Tự: “Nơi nào an toàn?”

Người chủ Thiên Tự hoặc đáp: “Ở trong nhà an toàn, hoặc ở ngoài nhà an toàn.”

Rồi Tỳ-kheo bèn để y ở trong nhà, ra ngoài nhà nằm quay đầu về hướng nhà, rồi y từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc mới nhận lại y thì phạm Ni-tát-kỳ, như trên đã nói. Nhưng nếu Tỳ-kheo nằm gần cửa thì không phạm.

Nếu Tỳ-kheo đi đường rồi dừng chân tại một thôn xóm hoang vắng, để y tại căn phòng thứ nhất, còn mình nghỉ tại căn phòng thứ ba, từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc, thì như trên đã nói. Nhưng nếu tất cả các phòng đều có Tỳ-kheo trú, thì không phạm. Hoặc đã làm Yết-ma kết giới (không mất y), hoặc thôn xóm có hàng rào, tường, mương nước bao quanh, hoặc có con sông chảy xung quanh, thì không phạm. Đó gọi là cương giới tạm trú.

Cương giới của thuyền: Nếu Tỳ-kheo đi thuyền hoặc ngược dòng, hoặc xuôi dòng nước, trên thuyền có nhiều chỗ trú chân, hoặc chỗ trú chân của Tỳ-kheo, hoặc chỗ trú chân của ngoại đạo. Chỗ trú chân của Tỳ-kheo không kín đáo, không an toàn, nên Tỳ-kheo đem y đến gởi tại chỗ của ngoại đạo (297c), rồi y từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc mới nhận lại y thì phạm Ni-tát-kỳ, cũng như trên đã nói. Nhưng nếu ngoại đạo đồng ý cho gởi y vật, thì không phạm.

Nếu thuyền cập bến, Tỳ-kheo để y trên thuyền, rồi lên thuyền đi quá 25 khuỷu tay, từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc thì như trên đã nói.

Nếu vì sợ trên thuyền có kẻ trộm nên Tỳ-kheo đem y lên bờ giấu ở chỗ cách thuyền hơn 25 khuỷu tay, rồi trở về nghỉ lại trên thuyền, rồi y từ khi mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc mới nhận lại y thì phạm Ni-tát-kỳ. Nhưng nếu trong đêm đi đại tiểu tiện rồi ghé lại chỗ để y, chạm vào y thì không phạm.

Nếu Tỳ-kheo phơi y trên thuyền, bị gió thổi khiến y bay cách xa thuyền, trải qua suốt đêm, thì phạm Ni-tát-kỳ. Nhưng nếu trong đêm gió thổi y bay vào trong thuyền thì không phạm. Nếu phơi y một nửa trong thuyền, một nửa ở ngoài thuyền thì phạm Ni-tát-kỳ.

Vì y không được rời người, nên (nếu y rời người) thì phải xả tất cả. Đó gọi là cương giới của thuyền.

Cương giới trong nhà: Có hai anh em nhà kia cùng sống chung trong một nhà, sau đó họ ngăn hai ra, hoặc anh không cho em vào nhà mình, hoặc em không cho anh vào nhà mình. Nếu Tỳ-kheo nghỉ tại nhà người anh để y tại nhà người em, từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc, thì như trên đã nói. Nhưng nếu hai anh em nói với Tỳ-kheo: “Vì chúng tôi là người thế tục nên phải ngăn ra như thế nhưng đối với pháp không có gì trở ngại, Thầy cứ tùy ý an trú”, thì khi ấy có thể tùy ý để y (bên nào cũng được) không có tội.

Nếu Tỳ-kheo đến nhà bạch y rồi nghỉ lại, vì sợ kẻ trộm nên hỏi bạch y: “Chỗ nào an toàn?”

Đáp: “Trong nhà an toàn.” Tỳ-kheo bèn để y trong nhà và nghỉ ở ngoài nhà từ khi mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc, thì như trên đã nói. Nếu trong đêm đưa một cánh tay vào trong nhà ngang qua lỗ trống, thì không phạm. Đó gọi là cương giới trong nhà.

Cương giới cả bốn bên: Nếu ở tại chỗ ranh giới của 4 thôn, Tỳ-kheo gối y trên đầu mà nằm, đầu thuộc một ranh giới, hai tay mỗi tay thuộc một ranh giới và chân thuộc một ranh giới. Nếu để y rời khỏi đầu, thì phạm Ni-tát-kỳ. Nhưng nếu trong đêm tay chân có chạm vào y thì không phạm.

Nếu xe dừng tại chỗ 4 ranh giới ấy mà đầu xe thuộc một ranh giới, đuôi xe thuộc một ranh giới, bánh xe trái thuộc một ranh giới, bánh xe phải thuộc một ranh giới; nếu để y trước xe, nghỉ sau xe, hoặc để y sau xe, nghỉ trước xe; hoặc để y bên phải xe, nghỉ bên trái xe; hoặc để y bên trái xe, nghỉ bên phải xe, từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời mọc, thì phạm Ni-tát-kỳ. Nếu rời y từ lúc mặt trời đã lặn đến khi mặt trời mọc chạm lại y thì không phạm. Hoặc rời y từ lúc mặt trời chưa lặn đến khi mặt trời chưa mọc, chạm lại y thì không phạm. Đó gọi là cương giới của bốn bên.

3. Cương giới nương tựa (thôn xóm): Nếu Tỳ-kheo mặc thượng, hạ y vào thôn xóm, có chủ nhân (298a) nói với Tỳ-kheo: “Đêm nay tôi muốn cúng dường tượng Phật để tạo phước đức, nhờ Thầy hãy giúp tôi sắp đặt cho.” Tỳ-kheo bèn giúp họ trang trí tượng Phật hoặc treo màn, cắm hoa, trải tòa, sắp đặt giường ghế, đến lúc mặt trời lặn, Tỳ-kheo nói với chủ nhân: “Trời đã hoàng hôn, tôi phải về lại tinh xá”, nhưng chủ nhân ân cần lưu Tỳ-kheo nghỉ lại. Nếu ở đây có các Tỳ-kheo khác có y dư thì nên mượn tạm để mặc. Nếu tại đó không có, mà gần đó có Tỳ-kheo cư trú thì nên đến họ mượn y. Nếu không có Tỳ-kheo mà có Tỳ-kheo-ni cư trú thì cũng nên đến họ mượn. Nếu cũng không có mà người thế tục ở đây lại có y thì nên mượn y của họ rồi tác tịnh làm dấu để mặc. Nếu không có các trường hợp ấy thì rạng đông hôm sau khi cửa thành mở, phải trở về chùa gấp. Lúc trở về tinh xá, nếu cổng chùa chưa mở thì phải gọi người mở cửa. Nếu gọi không được thì phải trú dưới nhà của cổng chùa. Nếu cổng không có nhà thì phải đưa một tay xuyên qua lỗ trống vào bên trong. Lỗ trống có 2 loại: Hoặc lỗ trống của cửa, hoặc cổng nước. Nếu cửa không có lỗ trống mà có cổng nước thì nên đưa tay hoặc chân vào trong lỗ

trống của cổng nước. Trước khi dứt tay chân vào nên dùng cây quậy nước cho rắn rít kinh sợ bỏ chạy rồi mới dứt tay chân vào để tiếp cận với cương giới của y. Nếu không có cổng nước thì nên leo tường mà vào; trước khi leo vào phải ra hiệu để người bên trong biết, kéo họ ngỡ là bọn cướp mà sinh ra kinh sợ. Nếu không vào được thì phải xả y (để ở chùa) để khỏi phạm tội Việt-tỳ-ni, mà từ tội nhẹ hóa thành tội nặng.

Nếu Tỳ-kheo ở tại tinh xá giặt y rồi trải trên bờ tường để phơi, bất ngờ ban đêm bị gió thổi làm rơi bên ngoài tường thì phạm Ni-tát-kỳ. Nhưng nếu y rơi bên trong tường thì không phạm.

Nếu Tỳ-kheo ra ngoài tinh xá cởi y chấp tác, rồi để quên y ngoài đó, ban đêm nhớ lại ra tìm, nhưng không thấy, đến sáng sớm ra tìm mới thấy. Nếu y đó để cách tinh xá trong vòng 25 khuỷu tay thì không phạm, nhưng nếu cách tinh xá hơn 25 khuỷu tay thì phạm Ni-tát-kỳ. Y đó phải xả giữa chúng Tăng. Đó gọi là cương giới của thôn xóm.

4. Cương giới của 7 cây xoài: Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, lúc ấy có một Bà-la-môn chuyên trồng loại cây xoài. Ông ta nghe nói Sa-môn Cù Đàm ở thành Xá-vệ có Nhất thiết tri kiến, ai hỏi điều gì đều có thể trả lời thông suốt, bèn suy nghĩ: “Nay ta hãy đến hỏi về phương pháp trồng xoài, xem làm cách nào để cho gốc rễ vững chắc, cành lá tốt tươi, hoa quả sum sê, chồi mầm sinh trưởng, không bị chướng ngại.” Nghĩ thế rồi, ông bèn đi đến chỗ Thế Tôn (298b), cùng nhau thăm hỏi, rồi ngồi xuống một bên, bạch với Thế Tôn: “Sa-môn Cù Đàm! Trồng xoài bằng phương pháp nào để cho gốc rễ vững chắc, cành lá tốt tươi, hoa quả sum sê, chồi mầm sinh trưởng không bị chướng ngại?”

Khi ấy, Thế Tôn nói với Bà-la-môn: “Dùng năm thước làm mức đo, cứ bảy thước trồng một cây, trồng như thế thì có thể làm cho cây ấy có gốc rễ vững chắc, cành lá tốt tươi, hoa quả sum sê, chồi mầm sinh trưởng, không bị trở ngại nhau.” Bấy giờ, Bà-la-môn hoan hỉ, bèn thốt lên rằng: “Lành thay Sa-môn Cù Đàm! Biết rất

rành phương pháp trồng cây, thật là bậc có trí biết tất cả mọi thứ”, rồi từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

Sau khi Bà-la-môn ra đi không bao lâu, Phật bèn nói với các Tỳ-kheo: “Ông Bà-la-môn này bữa nay thật là thiệt thòi lớn, điều nên hỏi thì không hỏi, điều không nên hỏi lại hỏi. Nếu ông ta hỏi về ý nghĩa của khổ tập thì đã có thể thấy được dấu vết của đạo mâu rồi. Tuy nhiên ông ta bữa nay đối với ta phát tâm hoan hỷ, như vậy cũng đã được ích lợi rồi.”

Khi ấy, Ưu-ba-ly biết đúng lúc, bèn bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng con đã nghe về giới hạn của cây xoài, giờ xin hỏi thêm: “Nếu có một thành thị thôn xóm nào đó không thể biết được ranh giới, nhưng ta muốn làm Yết-ma thì đến chừng mức nào được xem là Yết-ma tốt nhất để cho Tăng chúng ở các chỗ đều có thể trông thấy nhau, khiến pháp Yết-ma thành tựu, Tăng chúng không phạm tội biệt chúng?”

Phật nói với Ưu-ba-ly: “Cứ 5 khuỷu tay thành một cung, 7 cung trồng một cây xoài, làm Yết-ma trong phạm vi 7 cây xoài, thì gọi là pháp Yết-ma tốt nhất, khiến cho Tăng chúng ở các chỗ thấy được nhau, khỏi phạm tội biệt chúng. Đó gọi là cương giới của 7 cây xoài.”

Nếu Tỳ-kheo lìa y ngủ qua đêm thì nên bạch với một vị trì luật có thể làm Yết-ma như sau: “Thưa Trưởng lão! Tôi đã ngủ cách ly với chiếc y này qua đêm nên phải xả, xin Trưởng lão làm Yết-ma giúp tôi.” Pháp Yết-ma này như trường hợp y quá 10 ngày đã nói ở trên. Thế nên nói:

“Khi việc y đã xong, y Ca-hi-na cũng đã xả, mà Tỳ-kheo rời một trong ba y ngủ ở một chỗ khác thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề, ngoại trừ trường hợp Tăng Yết-ma cho phép.”

(Hết giới thứ 2 của Ni-tát-kỳ)

*

3. CẮT VẢI QUÁ HẠN

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ, tôn giả A-na-luật đang dùng chân ở bên sông A Kì La được một miếng vải nhỏ, thấy bèn đem xuống sông A Kì La giặt rồi cắt, định tìm thêm những miếng khác nữa. Khi ấy, đức Thế Tôn khuất dạng nơi chỗ trú và hiện đến bên bờ sông A Kì La, mặc dù biết Ngài vẫn hỏi A-na-luật: “Ông làm gì đó?”

Đáp: “Bạch Thế Tôn! Con được một miếng vải nhỏ, kích thước không đủ (298c), con định kiếm thêm những miếng khác nữa.”

Phật nói với A-na-luật: “Ông có chỗ nào hy vọng kiếm thêm được vải nữa không?”

Đáp: “Có!”

Thế Tôn hỏi: “Chùng nào có thể được?”

Đáp: “Một tháng.”

Phật dạy: “Từ nay trở đi, ta cho phép ai có vải không đủ (may y) mà có chỗ hy vọng tìm thêm được nữa, thì có thể đợi một tháng để tìm cho đủ.” Rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang trú tại thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại và chế giới:

Nếu Tỳ-kheo y đã xong, y Ca-hi-na cũng đã xả, mà được vải phi thời, lại đang cần y, thì hãy may nhanh thành y để dùng. Nếu số vải đó không đủ may y mà có chỗ hy vọng kiếm thêm cho đủ, thì Ta cho phép được cắt trong một tháng. Trái lại, nếu cắt trên một tháng thì dù đủ hay không đủ đều phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đế.

*

❖ Giải thích

Y đã xong: Ba y đã đầy đủ cũng gọi là y đã xong. Không thọ y Ca-hi-na cũng gọi là y đã xong. Y Ca-hi-na đã xả cũng gọi là y đã xong. Giặt nhuộm y cũng gọi là y đã xong.

Đã xả y Ca-hi-na: Có mười trường hợp xả y Ca-hi-na như trên đã nói.

Được vải: Được vải từ những người tại gia, xuất gia gọi là được vải.

Phi thời: Nếu có thọ y Ca-hi-na thì thời gian phi thời là 7 tháng. Nếu không thọ y Ca-hi-na thì thời gian phi thời là 11 tháng. Nếu được vải trong thời gian ấy, thì vải ấy thuộc phi thời.

Vải: Như trên đã nói.

Cần: Nếu vị Tỳ-kheo này thật sự đang cần đến y thì có thể dùng vải (vừa nhận được) may nhanh thành y để dùng. Nếu vải chưa đủ thì có thể triển hạn 1 tháng, tức là 30 ngày, được cất giữ trong thời gian đó để chờ cho đủ.

Có hy vọng: Nếu Tỳ-kheo nghe nói nơi nào đó sẽ cúng vải thì có thể đợi cho đủ số, nên được cất giữ trong một tháng; nếu quá một tháng thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề: Chiếc y đó phải xả giữa chúng Tăng, rồi sám hối tội Ba-dạ-đề. Nếu không xả mà sám hối thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Ba-dạ-đề: Như trên đã nói. Nếu Tỳ-kheo trong 10 ngày ấy có hy vọng được thêm vải, rồi mất hy vọng, hoặc hy vọng rất nhỏ nhoi, hoặc không có thể hy vọng, hoặc hy vọng yếu ớt, hoặc sinh hy vọng trở lại rồi mất hy vọng, hoặc hy vọng một chỗ khác v.v., những trường hợp này đều là triển hạn không chính đáng. Nếu khi được vải đủ số mà trong đó một nửa có tác tịnh, một nửa không tác tịnh, thì số đã tác tịnh được xem là hợp pháp; còn số không tác tịnh, để quá 10 ngày phạm Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo trong vòng 10 ngày đầu hoặc được vải từ cư sĩ, hoặc được vải phần tảo mà không tự mình may y, không nhờ người khác may hộ, lại không cần dùng, không tác tịnh, thì số vải đó dù có may y hay không may y và các vải dư khác để quá 10 ngày đều phạm Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo trong vòng 10 ngày đầu được vải cũ hoặc vải vụn (299a) mà không tự may y, không nhờ người khác may, để quá 10 ngày thì phạm Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo trong vòng 10 ngày giữa được vải đã giặt sạch hoặc chưa giặt sạch mà không tự mình may y cũng không nhờ người khác may, không sử dụng cũng không tác tịnh, thì số vải ấy dù đem may y hay không may y và các vải dư khác để quá 10 ngày đều phạm Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo trong vòng 10 ngày được vải thích hợp hoặc không thích hợp, nhận rồi mà không tự may y, cũng không nhờ người khác may y, để quá 10 ngày, thì phạm tội Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo trong vòng 10 ngày sau được vải, ban đầu định may một y, nhưng sau lại muốn may hai y. Rồi các Tỳ-kheo khác nói với Tỳ-kheo ấy: “Trưởng lão! Ban đầu Thầy định may một y, nay vì sao lại may hai y? Nay Thầy nên may một y như dự định ban đầu.” Vị Tỳ-kheo ấy khi đã được vải không tự mình may y mà cũng không nhờ người khác may, lại để quá 10 ngày sau thì phạm Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo trong vòng 10 ngày sau được vải định may một y nhỏ nhiều mảnh, nhưng lại may một cái y lớn nhiều mảnh. Các Tỳ-kheo khác nói với Tỳ-kheo ấy: “Trưởng lão! Ban đầu Thầy định may một y nhỏ nhiều mảnh nay vì sao lại may một y lớn nhiều mảnh? Thầy hãy may theo dự định ban đầu.” Vị Tỳ-kheo này được vải rồi mà không tự mình may y, không nhờ người khác may, không sử dụng, cũng không tác tịnh, thì số vải ấy dù may hay không may y, và các vải dư khác đã để quá 10 ngày đều phạm Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo được vải trong vòng 10 ngày đầu thì nên may y liền trong 10 ngày đầu; Được vải trong vòng 10 ngày giữa thì nên may y liền trong vòng 10 ngày giữa; Được vải trong vòng 10 ngày sau thì nên may y trong vòng 10 ngày sau.

Nếu Tỳ-kheo trong vòng 10 ngày đầu, 5 ngày đã qua mà có hy vọng được vải thì trong 5 ngày sau của 10 ngày đầu và trong 5 ngày đầu của 10 ngày giữa, trong khoảng 10 ngày ấy nên may y.

Nếu Tỳ-kheo trong vòng 10 ngày giữa đã qua hết 5 ngày đầu mà có hy vọng được vải thì trong 5 ngày sau của 10 ngày giữa và trong 5 ngày đầu của 10 ngày sau, trong khoảng 10 ngày ấy nên may y.

Nếu Tỳ-kheo trong vòng 10 ngày sau đã qua hết 5 ngày đầu mà có hy vọng được y thì nên may y trong 5 ngày còn lại ấy.

Nếu Tỳ-kheo trong vòng 10 ngày sau đã qua hết 6 ngày mới có hy vọng được vải, thì nên may y trong 4 ngày còn lại ấy. Hoặc đã qua 7 ngày mới được vải, thì nên may y trong 3 ngày còn lại ấy. Hoặc đã qua hết 8 ngày mới được vải thì nên may y trong hai ngày còn lại ấy. Hoặc đã qua hết 9 ngày mới được vải thì nên may y trong một ngày còn lại ấy. Nếu ngày thứ 10 được vải thì nên may y ngay trong ngày ấy. Khi may y nên nhờ những người khác giúp đỡ; đoạn giặt sạch, cắt xén, chằm vá, thêu thùa, thêu chiều ngang, thêu chiều dài, thêu viền xung quanh, đem đi nhuộm, tác tịnh rồi mới sử dụng. Nếu sợ làm một ngày không xong thì nên làm sơ sài cho xong để dùng (299b). Rồi sau đó mới dọn kỹ lại, cho nên Thế Tôn dạy:

Nếu Tỳ-kheo y đã xong, y Ca-hi-na đã xả... cho đến dù vải đủ hay không đủ để may y (mà để quá một tháng) thì phạm Ni-tát-kỳ.

(Hết giới thứ 3 của Ni-tát-kỳ)

*

4. NHẬN Y CỦA NGƯỜI KHÔNG PHẢI BÀ CON

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ, Tỳ-kheo-ni Ưu-bát-lađem chiếc y Tăng kỳ chỉ cho tôn giả A-nan Đà. Vì chiếc y này dơ bẩn không sạch, nên A-nan Đà đem tẩy những

vết bùn lấm rồi phơi nắng. Phật biết nhưng vẫn hỏi: “A-nan Đà! Ông làm gì đó?”

Đáp: “Bạch Thế Tôn! Tỳ-kheo-ni Ưu-bát-lacho con chiếc y Tăng kỳ chi này nhưng nó dơ bẩn không sạch nên con đem tẩy bùn đất, rồi đem phơi nắng.”

Phật lại hỏi A-nan Đà: “Ông dùng vật dụng gì để đổi phải không?”

Đáp: “Không phải đổi, bạch Thế Tôn!”

Phật nói với A-nan Đà: “Nên cho một vật gì đó để đổi lấy, vì người nữ ít có những lợi lộc.”

Thế nhưng A-nan Đà không muốn cho. Phật hỏi A-nan Đà: “Vi sao không cho?”

A-nan Đà bạch Phật: “Cho vật gì?”

Phật bảo A-nan Đà: “Ông nên đem tấm vải kiếp bối dài 16 khuỷu tay, rộng 8 khuỷu tay do vua Ba-tư-nặc đã bố thí mà cho.”

Tuy vậy, A-nan Đà vẫn cố tình không cho, như kinh Kiếp Bối đã nói rõ.

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ, Tỳ-kheo-ni Thiện Sinh mặc y rách rưới, dẫn đồ chúng đến đánh lễ Thế Tôn. Phật biết nhưng vẫn hỏi các Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo-ni này là ai mà mặc y rách rưới đến đánh lễ Ta vậy?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Đó là Tỳ-kheo-ni Thiện Sinh.”

Phật hỏi các Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo-ni Thiện Sinh này được y mà không mặc, hay không được y?”

Các Tỳ-kheo đáp: “Bạch Thế Tôn! Khi được y rồi cô bèn đem cho Ưu-đà-di.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ, Tỳ-kheo-ni Thâu Lan Nan-đà mặc y rách rưới, dẫn đồ chúng đến hầu thăm Phật, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật. Phật biết mà vẫn hỏi các Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo-ni này là ai mà mặc y rách rưới đến viếng Ta vậy?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Đó là Tỳ-kheo-ni Thâu Lan Nan-đà.”

Phật hỏi các Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo-ni Thâu Lan Nan-đà này được y mà không mặc, hay vì không được y mà không mặc?”

Các Tỳ-kheo đáp: “Chỉ vì khi được y rồi cô liền đem cho A-nan Đà.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ, Tỳ-kheo-ni Tô-tỳ-đề mặc y rách rưới, dẫn đồ chúng đến viếng thăm Phật, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật (299c). Phật biết mà vẫn hỏi các Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo-ni này là ai mà mặc y rách rưới đến thăm Ta thế?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Đó là Tỳ-kheo-ni Tô-tỳ-đề.”

Phật bèn hỏi các Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo-ni Tô-tỳ-đề này được y mà không mặc hay không được y?”

Các Tỳ-kheo đáp: “Chỉ vì khi được y rồi cô liền đem cho Tỳ-kheo Thiện Giải.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại Thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ, Tỳ-kheo-ni Thất-lợi-ma mặc y rách rưới, dẫn đồ chúng đến viếng Phật, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật. Phật biết mà vẫn hỏi các Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo-ni này là ai mà mặc y rách rưới đến viếng thăm Ta vậy?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Đó là Tỳ-kheo-ni Thất-lợi-ma.”

Phật hỏi các Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo-ni Thất-lợi-ma này được y mà không mặc hay không được y?”

Các Tỳ-kheo đáp: “Chỉ vì khi được y rồi cô liền đem cho chư Tăng.” Phật lại hỏi các Tỳ-kheo: “Nếu thấy Tỳ-kheo-ni thân quấn mặc y rách rưới như vậy thì Tỳ-kheo thân quấn có đành lòng nhận y cô ta không?”

Đáp: “Không nhận!”

Thế Tôn lại hỏi: “Nếu Tỳ-kheo-ni thân quấn mặc chiếc y rách rưới thì có thể đem chiếc y đó cho Thầy Tỳ-kheo thân quấn hay không?”

Đáp: “Không thể, bạch Thế Tôn!”

Phật nói: “Thế nên Tỳ-kheo không nên lấy y của một Tỳ-kheo-ni không phải bà con, trừ trường hợp trao đổi.”

Bấy giờ, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại thành Xá-vệ phải tập hợp lại tất cả, rồi vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo nhận y của Tỳ-kheo-ni không phải bà con - trừ trường hợp trao đổi - thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Tỳ-kheo: Như trên đã nói.

Tỳ-kheo-ni không phải bà con: Không phải con cùng một cha, không phải con cùng một mẹ, thì gọi là Tỳ-kheo-ni không phải bà con. Nếu một người là bà con mà nhiều người không phải bà con, hay nhiều người là bà con mà một người không phải bà con, như Sa-di-ni là bà con mà Tỳ-kheo-ni không phải là bà con, hay Sa-di-ni không phải là bà con mà Tỳ-kheo-ni là bà con, nếu được

y - thuộc của chung - từ những người này thì phạm tội. Ngoại trừ hai chúng này thì không có tội.

Y: Gồm các loại y Khâm bà la, y Kiếp bối, y Kiêu xá da, y Sô ma, y Xá na, y Ma, y Khu vật để.

Lấy (nhận): Nhận của người kia bố thí.

Trừ trường hợp trao đổi: Phật dạy nếu trao đổi thì không có tội.

Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề: Như trên đã nói.

Ba-dạ-đề: Như trên đã nói.

(300a) Tỳ-kheo không phải bà con, sai sứ giả đi nhận, sứ giả trao tự tay mình nhận, tự tay người này đưa, tự tay người kia nhận, người này sai sứ đưa, người kia sai sứ nhận.

Sai sứ giả nhận: Tỳ-kheo-ni tự tay đưa y, rồi Tỳ-kheo sai sứ giả nhận lấy.

Sứ giả trao, tự tay mình nhận: Tỳ-kheo-ni sai sứ giả mang y đến cho Tỳ-kheo, rồi Tỳ-kheo tự tay mình nhận lấy.

Tự tay người này đưa, tự tay người kia nhận: Tỳ-kheo-ni tự tay đưa y rồi Tỳ-kheo tự tay nhận lấy.

Người này sai sứ giả đưa, người kia sai sứ giả nhận: Tỳ-kheo-ni sai sứ giả cầm y trao cho Tỳ-kheo, rồi Tỳ-kheo sai sứ giả nhận lấy.

Nếu Tỳ-kheo nhận y từ một Tỳ-kheo-ni không phải bà con, hứa sẽ đổi một vật khác mà không đưa, cũng không bảo ai đưa, không nói trực tiếp, cũng không nhờ ai nói hộ, rồi trả lại y hoặc cắt xén bớt rồi trả, hoặc đưa một vật khác với vật đã hứa và để vật ấy cách xa chỗ thấy nghe, ngoài phạm vi cương giới, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-dạ-đề.

Không đưa: Tự mình không đưa.

Không bảo ai đưa: Không bảo người khác đưa.

Không nói trực tiếp: Không tự mình nói với Tỳ-kheo-ni: “Bữa sau vào lúc đó, tôi sẽ đưa y cho cô.”

Không nhờ ai nói hộ: Không nhờ người khác nói với Tỳ-kheo-ni: “Sau này vào hôm nào đó, tôi sẽ đưa y cho cô.”

Trả lại y trước: Trả lại chiếc y trước của Tỳ-kheo-ni. Đó là điều không nên làm, mà nên đưa cho cô chiếc y khác.

Cắt xén bớt: Cắt xén chiếc y trước rồi trả lại cô ấy, thì đó không thể gọi là trao đổi.

Đưa cái y thiếu kích thước: Nhận của họ cái y hoàn toàn, rồi đưa cho họ cái y nhỏ thiếu kích thước. Đó không phải là cách trao đổi, mà phải đưa cho họ một cái y hoàn toàn.

Trao cho vật khác: Chẳng hạn lấy y của họ, rồi đưa họ một cái bát nhỏ hoặc một cái tô, hoặc đưa thức ăn và những thứ khác. Đó không phải gọi là trao đổi, mà nên trao đổi bằng y.

Để cách xa chỗ thấy, nghe: Nếu Tỳ-kheo lấy y của một Tỳ-kheo-ni không phải bà con, rồi không đưa lại trực tiếp, không nhờ ai đưa, mình không tự nói, cũng không nhờ ai nói, lại để cách xa chỗ nghe thấy, thì phạm Ba-dạ-đề.

Cách xa cương giới: Nếu Tỳ-kheo lấy y của một Tỳ-kheo-ni không phải bà con mà không đổi lại vật khác, không tự mình đưa, không nhờ người khác đưa, mình không nói trực tiếp, cũng không nhờ ai nói giúp, rồi bỏ y ngoài cương giới 25 khuỷu tay thì phạm Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo lấy y của một Tỳ-kheo-ni không phải bà con hứa đổi lại vật khác mà không đưa, không tự mình đưa, không bảo người khác đưa giúp, không nói trực tiếp, không nhờ người khác nói giúp, rồi ngồi hoặc nằm, hoặc nhập định, đều phạm tội Ba-dạ-đề. Nếu Tỳ-kheo-ni không phải bà con đưa y cho một người quen biết rồi dặn: “Sa-di! Tôi đưa cho chú chiếc y này, chú cầm đưa cho Tỳ-kheo mỗ giáp, sẽ được phước đức.” Rồi Tỳ-kheo nhận lấy thì không có

tội. Cũng vậy (nếu Tỳ-kheo-ni ấy) đưa y cho Sa-di-ni, Thúc-xoa-ma-na, Ưu-bà-tắc, cho đến các Ưu-bà-di và nói: “Ta đưa cho người chiếc y này, người hãy cầm đưa cho tôn giả Tỳ-kheo mổ giáp, thì sẽ được công đức.” Rồi Tỳ-kheo (300b) nhận lấy thì không có tội.

Nếu Tỳ-kheo-ni nói với Tỳ-kheo: “Tôi cho tôn giả mượn chiếc y này, tùy ý mặc”, thì Tỳ-kheo được quyền mặc cho đến rách rồi trả lại vẫn không có tội.

Nếu nhiều Tỳ-kheo-ni cho y cho một Tỳ-kheo, thì Tỳ-kheo này phải đổi y lại cho mỗi Tỳ-kheo-ni ấy, cũng có thể dùng một chiếc y cho các Tỳ-kheo-ni ấy, và nói: “Này các chị em, chúng ta hãy trao đổi qua lại.” Hoặc một Tỳ-kheo-ni cho các Tỳ-kheo mỗi người một chiếc y, thì các Tỳ-kheo này mỗi người cũng phải cho lại Tỳ-kheo-ni ấy một chiếc y. Cũng có thể chỉ cho một chiếc và nói: “Này chị, chúng tôi đổi lại cho chị chiếc y này.”

Hoặc nhiều Tỳ-kheo-ni cho y cho nhiều Tỳ-kheo, thì các Tỳ-kheo cũng phải cho y lại cho các Tỳ-kheo-ni ấy.

Hoặc một Tỳ-kheo-ni cho y một Tỳ-kheo, thì Tỳ-kheo này phải cho y lại cho Tỳ-kheo-ni ấy.

Nếu Tỳ-kheo-ni cho Tỳ-kheo bát, hoặc chén, hoặc tô, hoặc thức ăn và các vật nhỏ nhặt khác, thì Tỳ-kheo đều có thể lấy mà không có tội. Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo nhận y từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con - trừ trường hợp trao đổi - thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

(Hết giới thứ 4 của Ni-tát-kỳ)

*

Hết quyển thứ tám

LUẬT MA-HA TĂNG-KỲ
(MAHĀSAṄGHĪKA)

No. 1425



QUYỂN 9

NI-TÁT-KỲ (tiếp theo)

5. NHỜ NI KHÔNG PHẢI BÀ CON GIẶT Y

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, bấy giờ tôn giả Ưu-đà-di cầm y đưa cho Tỳ-kheo-ni Đại Ái Đạo và nói: “Lành thay Cù-đàm-di! Hãy giặt, nhuộm, ủi giúp cái y này cho tôi.”

Đại Ái Đạo liền giặt, nhuộm, ủi xong đem trao lại Ưu-bà-di, nói: “Chiếc y này đã giặt nhuộm ủi xong, nay tôi xin gửi lại.”

Ưu-đà-di liền chú nguyện: “Cầu mong được an lạc, không có bệnh”, rồi đem cất vào trong phòng.

Thế rồi, Đại Ái Đạo bèn đi đến chỗ Phật, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật rồi đứng qua một bên. Phật biết nhưng vẫn hỏi: “Cù-đàm-di! Trên tay bà vì sao có màu phẩm?”

Đáp: “Bạch Thế Tôn! Con giặt, nhuộm y cho Ưu-đà-di nên tay có màu phẩm.”

(300c) Khi Cù-đàm-di đi chẳng bao lâu, Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Vì sao Ưu-đà-di lại sai Tỳ-kheo-ni đang tu tập giặt, nhuộm y, làm phương hại đến đạo nghiệp của Tỳ-kheo-ni?”

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, bấy giờ trưởng lão A-nan Đà không xem xét cẩn thận, đưa y cho Thâu Lan Nan-đà Tỳ-kheo-ni giặt, nói rằng: “Này chị! Hãy giặt, nhuộm, ủi giúp cái y này cho tôi.” Khi ấy Thâu Lan Nan-đà liền đem y về Tinh xá, căng ra thấy

chất bất tịnh dính trên y, bèn đưa y ấy cho các Tỳ-kheo-ni xem và nói: “Các người hãy xem trên cái y này, đó là hình ảnh của trượng phu vậy.”

Lúc ấy các Tỳ-kheo-ni bèn nói với Thâu Lan Nan-đà rằng: “Những thứ cần phải che giấu như vậy, vì sao lại đưa cho người ta xem, lẽ ra, nếu muốn giặt thì nên giặt, nếu không muốn giặt thì nên đem cất mới phải.”

Khi đó, Thâu Lan Nan-đà Tỳ-kheo-ni bèn nói với các Tỳ-kheo-ni: “Cái đó có gì đáng xấu hổ mà bảo ta phải giấu đi? Đó chính là trượng phu, là hình ảnh của trượng phu.” Bèn cầm đưa lên lần nữa cho các Tỳ-kheo-ni xem.

Bấy giờ nhóm 6 Tỳ-kheo ở cách Tỳ-kheo-ni không xa, nghe nói thế bèn vỗ tay cười lớn, nói: “Thật là việc kỳ lạ, là việc kỳ lạ.”

Các Tỳ-kheo nghe lời nói ấy, bèn đến bạch với Thế Tôn. Phật bèn bảo gọi A-nan Đà đến. Khi thầy đến rồi Phật liền hỏi: “Ông có việc đó thật không?” Thầy đáp: “Có thật như vậy. Vì con không xem cẩn thận, nên đưa y cho cô ấy.”

Phật liền hỏi các Tỳ-kheo: “Giả sử Tỳ-kheo bà con có chiếc y bất tịnh như vậy, thì có nên đưa cho Tỳ-kheo-ni bà con giặt hay không?”

Các Tỳ-kheo đáp: “Không nên đưa, bạch Thế Tôn.”

Phật lại hỏi: “Giả sử Tỳ-kheo-ni bà con thấy Tỳ-kheo bà con có việc cần phải che giấu như thế thì có nên đưa cho mọi người xem hay không?”

Họ lại bảo: “Không nên đưa xem, bạch Thế Tôn.”

Phật liền nói với Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo-ni bà con mà còn không nên bảo giặt y bất tịnh, thì vì sao lại bảo Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt y như thế? Từ nay trở đi Ta không cho phép làm như vậy.”

Rồi Phật ra lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại thành Xá-vệ phải tập hợp tất cả, vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo sai Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt y cũ, hoặc nhuộm, hoặc ủi, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Tỳ-kheo: Như trên đã nói.

Không phải bà con: Không phải cùng Cha sinh ra, không phải cùng Mẹ sinh ra.

Y cũ: Dù chỉ dùng gối đầu một lần cũng gọi là y cũ.

Y: Như trên đã nói.

Giặt: Tẩy trừ cáu bẩn.

Nhuộm: Hoặc nhuộm bằng rễ cây, bằng vỏ cây, bằng lá cây, bằng hoa, bằng trái v.v.các thứ như thế.

Ủi: Cho đến dùng tay vuốt một lần thì gọi là ủi.

(301a) Tóm lại, nếu Tỳ-kheo bảo giặt, (Tỳ-kheo-ni) liền giặt, bảo nhuộm liền nhuộm, bảo ủi liền ủi, thì phạm Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo sai Tỳ-kheo-ni không phải là bà con giặt y, cô ta liền nhuộm; hoặc bảo nhuộm cô ta liền ủi; bảo ủi, liền giặt; hoặc bảo mà cô ta không làm; hoặc không bảo mà làm đều phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo bảo Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt y, cô ta bèn nhuộm, ủi; hoặc bảo nhuộm, cô ta bèn giặt, ủi; hoặc bảo ủi, cô ta liền giặt, nhuộm; hoặc bảo mà không làm, hoặc không bảo mà làm đều phạm tội Việt-tỳ-ni.

Lại có các trường hợp Tỳ-kheo đưa y cho Tỳ-kheo-ni bà con mà Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt; hoặc đưa y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con mà người bà con giặt; hoặc đưa y cho người bà con, rồi người không bà con giặt; hoặc đưa y cho người không phải bà con, rồi người không phải bà con giặt.

Đưa cho người bà con mà người không phải bà con giặt: Nếu Tỳ-kheo có mẹ, chị, hoặc em xuất gia, và Tỳ-kheo đưa y bảo họ giặt, đoạn Tỳ-kheo-ni ấy đem y về Tinh xá, bấy giờ có người đệ tử ni nói: “Thầy có việc gì cần làm con làm cho”, bèn lấy y đem giặt, nhuộm, ủi, thì Tỳ-kheo không có tội. Đó gọi là đưa cho người bà con mà người không phải bà con giặt.

Đưa cho người không phải bà con mà người bà con giặt: Nếu Tỳ-kheo đưa y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt, nhuộm, ủi. Rồi Tỳ-kheo-ni ấy cầm y về Tinh xá, bấy giờ Tỳ-kheo ấy có mẹ, chị hoặc em xuất gia, biết chiếc y ấy (của người thân mình) liền hỏi Tỳ-kheo-ni đó: “Chiếc y ấy là của ai?” Người ấy đáp: “Chiếc y của Tỳ-kheo mỗ giáp.” Vị ni bà con này liền suy nghĩ: “Thầy ấy không biết Luật.” Rồi cô muốn cho Tỳ-kheo ấy khỏi phạm tội Ni-tát-kỳ liền lấy y đi giặt, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Việt-tỳ-ni. Đó gọi là đưa cho người không phải bà con mà người bà con giặt.

Đưa cho người bà con rồi người (không) bà con giặt: Nếu Tỳ-kheo có mẹ, chị, hoặc em xuất gia, thầy bèn đưa y nhờ họ giặt giúp. Tỳ-kheo-ni ấy nói: “Tôi đang bị bệnh.” Tỳ-kheo này liền nói: “Mẹ... có đệ tử khỏe mạnh, vậy hãy bảo họ giặt giúp.” Rồi Tỳ-kheo-ni ấy liền sai đệ tử giặt, giặt xong bèn đem y trả lại, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ni-tát-kỳ. Nhưng nếu Tỳ-kheo không bảo (sai đệ tử giặt) mà Tỳ-kheo-ni tự sai đệ tử giặt, thì Tỳ-kheo không có tội. (301b) Đó gọi là đưa cho người thân rồi người (không) thân giặt.

Đưa cho người không bà con rồi người không bà con giặt: Nếu Tỳ-kheo đưa y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con, rồi Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt, nhuộm, ủi thì Tỳ-kheo phạm Ni-tát-kỳ

Ba-dạ-đề. Đó gọi là đưa cho người không phải bà con rồi người không phải bà con giặt.

Nếu Tỳ-kheo đem y và đồ dùng để giặt gởi tại một Tinh xá của Tỳ-kheo-ni rồi đi đến một nơi thanh vắng an cư. Tỳ-kheo-ni nhận ký gởi ấy nhân sau mùa hạ, đem y mình ra giặt, luôn tiện giặt giúp y cho Tỳ-kheo. Tỳ-kheo an cư xong, trở về Ni xá đòi lại y để giặt. Tỳ-kheo-ni kia nói: “Tôi đã giặt nhuộm xong rồi”, thì Tỳ-kheo ấy không phạm tội. Nhưng nếu khi gởi y, Tỳ-kheo ấy suy nghĩ: “Họ sẽ giặt, nhuộm, ủi giúp ta.” Quả nhiên sau đó, y được giặt, nhuộm, ủi thì Tỳ-kheo phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo đi vào thôn xóm, gặp voi điên, hoặc xe ngựa làm vắng bùn bẩn cả y, rồi đến Tinh xá Tỳ-kheo-ni, nhờ Tỳ-kheo-ni giặt giúp thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề, Nhưng nếu Tỳ-kheo-ni xối nước, Tỳ-kheo tự giặt lấy thì không có tội.

Nếu Tỳ-kheo đang giặt y tại giếng nước, nhằm ngày trai kỳ, các Tỳ-kheo-ni đi đến Tinh xá đánh lễ chư Tỳ-kheo, rồi họ trông thấy Tỳ-kheo đang giặt y, bèn hỏi: “Thưa thầy, thầy không có ai giặt y giúp cho sao?” Tỳ-kheo đáp: “Không có.” Tỳ-kheo-ni này vì có tín tâm nên bảo Tỳ-kheo dừng tay để mình giặt giúp cho. Rồi Tỳ-kheo đồng ý để cho họ giặt giúp thì không có tội. Nhưng nếu Tỳ-kheo ấy cố ý giặt y vào ngày trai kỳ với ý nghĩ: “Tỳ-kheo-ni ắt sẽ đến và họ sẽ giặt giúp y cho ta”, rồi đưa cho Tỳ-kheo-ni giặt thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu Tỳ-kheo có nhiều đệ tử ni, tuy không được sai họ giặt, nhuộm, ủi y vẫn có thể sai lượm củi, lấy nước về đun nhuộm, lấy thức ăn, dâng nước uống, cầm quạt quạt, và khi ăn xong dọn cất bát. Tất cả các việc ấy...đều có thể sai làm, nhưng nếu sai họ giặt, nhuộm, ủi y, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu vì Hòa thượng, A-xà-lê mà đưa y bảo Tỳ-kheo-ni giặt thì phạm tội Việt-Tỳ-ni. Nhưng nếu vì tháp, Tăng mà sai Tỳ-kheo-ni giặt, nhuộm, ủi, thì không có tội. Thế nên nói:

“(301c) Nếu Tỳ-kheo sai Tỳ-kheo-ni không phải bà con giết y cũ, hoặc nhuộm, hoặc úi thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.”

(Hết giới thứ 5 của Ni-tát-kỳ)

*

6. XIN Y CỦA NGƯỜI KHÔNG PHẢI BÀ CON

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên, vào ngày mồng 8, 14, 15 dân chúng trong thành đi đến đánh lễ Thế Tôn. Bấy giờ, có một người tên A-bạt-tra mặc 2 tấm áo lụa trắng, vào Tinh xá Kỳ-hoàn đánh lễ Thế Tôn, rồi đi tới chỗ trưởng lão Ưu-ba-nan-đà, chào: “Kính chào thầy.”

Ưu-ba-nan-đà đáp: “Kính chúc lão trượng không bệnh.”

A-bạt-tra nói: “Tôi muốn xem các căn phòng và nhà.”

Khi ấy Ưu-ba-nan-đà đáp: “Có thể được. Các vị không muốn xem, tôi cũng dẫn các vị đi xem, hướng gì các vị đã thích xem”, bèn dẫn lên trên 2 tầng lầu, nói: “Hãy xem này lão trượng: Những đường nét điêu khắc tinh vi, các hình vẽ có 5 màu lộng lẫy, sàn nhà màu lưu ly, và các thứ giường nệm mềm gối...”

Lúc xem xong, ông ta nói: “Thật tuyệt diệu thừa thầy.”

Ưu-ba-nan-đà nói: “Chiếc áo lụa của ông cũng rộng lớn tinh vi tuyệt đẹp.”

Khi ấy A-bạt-tra thưa: “Tôi lại muốn xem các phòng xá khác nữa.”

Thế rồi, Ưu-ba-nan-đà bèn đưa ông lên tầng lầu thứ ba để xem, nói rộng như trên, cho đến... “Áo của ông cũng rộng rãi tinh vi tuyệt đẹp.”

Bấy giờ, ông ta suy nghĩ: “Vị Sa-môn này khen ngợi chiếc áo của ta, ắt muốn xin đây. Nhưng Vị Tỳ-kheo này lại là chỗ quen biết của nhà vua, và các quan đại thần có thế lực lớn, nếu ta không cho thì ông sẽ oán hận ta.” Nghĩ thế rồi ông liền nói: “Thưa thầy, thầy muốn chiếc áo này chăng?”

Ưu-ba-nan-đà đáp: “Rất muốn .”

A-bạt-tra nói: “Thôi hãy theo tôi về nhà, tôi sẽ trao cho thầy chiếc áo khác.”

Ưu-ba-nan-đà nói: “Ôi thôi lão trượng! Vì sao ông lại bảo cho tôi chiếc áo khác? Tôi cũng có nhiều tấm vải lụa hảo hạng, chỉ vì nó không giống cái này. Nên muốn được cái áo của ông cùng một loại vải để may một chiếc y mà thôi. Nếu ý ông muốn cho thì hãy cho tôi chiếc áo này, ngoài ra những cái đẹp khác thì tôi không cần đến.”

A-bạt-tra nói: “Tôi mặc chiếc áo này đi đến nhà vua, các trưởng giả và thăm viếng đánh lễ Thế Tôn, là những việc không thể bỏ ngang được.”

Ưu-ba-nan-đà lại nói: “Vì sao ông lại bảo cho tôi chiếc áo khác? Nếu quả thật ông nghĩ rằng tôi không có vải lụa đẹp mà muốn cho tôi thì hãy cho tôi chiếc áo này đi, ngoài ra những cái đẹp khác thì tôi không cần đến.”

A-bạt-tra nói: “Nếu thầy cần loại áo này thì hãy theo tôi về nhà, tôi sẽ cho.”

Ưu-ba-nan-đà nói: “Ông chẳng hiểu sự tình, cũng chẳng biết những chuyện rắc rối trong nhà. Giả sử cha mẹ, anh chị em ông hoặc tiệc của, hoặc không bằng lòng, thì dù ông cho, tôi cũng không thể lấy. (302a) Nếu ông không bố thí làm phước được, thì cả 2 đều bất lợi, vì những rắc rối vừa kể, thế nên cho tôi ngay bây giờ là tiện nhất.”

Khi ấy A-bạt-tra đã từ chối một cách khó khăn mà vẫn không được liền cởi áo ngoài đưa cho, chỉ mặc có áo trong, rồi đi đến thành Xá-vệ. Bấy giờ nhiều người trong thành đi đến thăm viếng đánh lễ Thế Tôn, A-bạt-tra bèn hỏi mọi người: “Hôm nay các người định đi đâu thế?”

Họ đáp: “Muốn đến Kỳ-hoàn.”

Ông nói: “Chớ có đi.”

Họ hỏi: “Vì có sao?”

Ông đáp: “Sa-môn là kẻ ăn cướp .”

Họ lại hỏi: “Cưỡng đoạt vật của người ta sao?”

Ông đáp: “Lại còn phải hỏi? Các người hãy xem ta mặc hai lớp áo lụa ra đi mà bây giờ chỉ còn một tấm dính trong mình.”

Do thế, những người không tin Phật liền trở về lại trong thành, còn những người khác thì nửa tin nửa ngờ, đứng trầm ngâm suy nghĩ. Trái lại những người tin Phật pháp thì suy nghĩ: “Hoàn toàn không thể có việc đó được. Vì Sa-môn Thích-tử hễ của người ta không cho thì không lấy, làm sao lại có thể cướp lấy của người! Hoặc là có thể dùng phương tiện thuyết pháp để nhận lấy mà thôi.”

Thế rồi một ít người đi đến Kỳ-hoàn đánh lễ thăm viếng Thế Tôn. Thế Tôn biết mà vẫn hỏi A-nan: “Vì sao hôm nay ít người đến Kỳ-hoàn thế này?”

Lúc ấy Tôn giả A-nan bèn đem sự việc trên bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật bèn bảo gọi Ưu-ba-nan-đà đến. Họ liền gọi đến. Khi đến rồi, Phật liền hỏi Ưu-ba-nan-đà: “Ông có việc đó thật chẳng?”

Thầy đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn”

Phật nói: “Này Tỳ-kheo, đó là việc ác. Vì sao Tỳ-kheo lại xin y của người ta một cách cưỡng bức? Há ông không thường nghe ta ca ngợi thiếu dục, chê trách đa dục không biết chán là gì?”

Từ nay trở đi, Ta không cho phép Tỳ-kheo xin y của cư sĩ và vợ cư sĩ không phải bà con.

Lại nữa, khi Phật ở tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ có 60 Tỳ-kheo ở phương Bắc đi đến thành Xá-vệ để thăm viếng đánh lễ Thế Tôn, nhưng giữa đường họ bị bọn cướp lấy mất y, nên họ phải lỏa thể vào Tinh xá Kỳ-hoàn đánh lễ các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo bèn hỏi: “Các người là ai vậy?”

Họ đáp: “Là người xuất gia.”

Các Tỳ-kheo lại hỏi: “Xuất gia theo đạo nào?”

Họ đáp: “Xuất gia theo dòng họ Thích.”

Lại hỏi: “Y của các vị đâu mà ở trần như vậy?”

Đáp: “Chúng tôi đi đường bị bọn cướp lấy mất y.”

Bấy giờ các Tỳ-kheo bèn đem y cho mỗi người, hoặc là cho y Tăng-già-lê, hoặc Uất-đa-la-tăng, hoặc An-đà-hội, hoặc Tọa cụ. Các Tỳ-kheo mặc y xong, bèn đi đến chỗ Phật, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật, rồi đứng sang một bên. Phật biết mà vẫn hỏi các Tỳ-kheo: “Các thầy từ đâu đến?”

Họ đáp: “Bạch Thế Tôn! Chúng con từ phương Bắc đến.”

Phật lại hỏi: “Các thầy kham nhẫn được khổ cực, khát thực không khó khăn, đi đường không vất vả chứ?”

Đáp: “Bạch Thế Tôn! Chúng con (302b) kham nhẫn được khổ cực, khát thực không khó khăn, đi đường không vất vả, nhưng giữa đường gặp bọn cướp lấy mất y, phải ở trần vào Tinh xá Kỳ-hoàn.”

Phật lại hỏi các Tỳ-kheo: “Thế ra ở dọc đường không có thành ấp xóm làng gì sao?”

Đáp: “Thưa có.”

Phật hỏi: “Vì sao không xin (y)?”

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Vì chúng con nghe Thế Tôn chế giới không được xin y của những người không phải bà con, mà chúng con không có bà con, cũng không có thí chủ bố thí, vì thế chúng con không dám xin y, mà phải ở trần đến đây.”

Phật liền khen ngợi hạnh giữ giới ấy: “Lành thay, lành thay các Tỳ-kheo! Các thầy là những người tùy thuận, thành tín xuất gia, dù gặp phải sự kiện mất mạng cũng không để phạm giới. Từ nay về sau, Ta cho phép những ai mất y được phép xin y.”

Rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại thành Xá-vệ phải tập hợp lại tất cả, vì 10 lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo xin y từ những người cư sĩ, vợ cư sĩ không phải bà con, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề, ngoại trừ lúc khác. Lúc khác tức là lúc mất y.

*

❖ Giải thích

Cư sĩ: Tức là người chủ nhà.

Y: Y khâm-bà-la, y kiếp-bối, y sô- ma, y kiêu-xá-da, y xá-na, y ma, y khu-mâu-đề.

Xin: Hoặc tự mình xin, hoặc nhờ người khác xin. Trừ ra lúc bị mất y mà xin thì không có tội.

Lúc khác: Lúc bị mất y. Có 10 trường hợp mất y: Hoặc vua đoạt lấy, hoặc bị bọn cướp lấy, hoặc bị lửa cháy, hoặc gió cuốn mất, hoặc bị nước trôi mất, hoặc bị người nữ sinh lòng tham cướp lấy, hoặc bị cha mẹ bà con muốn cho mình bãi đạo mà đoạt lấy, hoặc mình cất giấu rồi sau quên mất chỗ cất, hoặc đem cất rồi y mục nát, hoặc cất lâu ngày y hư hỏng không dùng được nữa.

Đó gọi là 10 trường hợp mất y. Gặp các trường hợp này đức Thế Tôn bảo là không có tội

Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề: Như trên đã nói.

Ba-dạ-đề: Như trên đã nói.

Nếu Tỳ-kheo sẽ được y trong phạm vi 3 do tuần, mà hiện tại mất y Tăng-già-lê, nhưng y Uất-la-tăng vẫn còn, thì không nên xin y. Nếu mất y Tăng-già-lê, y Uất-đa-la-tăng mà y An-đà-hội vẫn còn, thì không nên xin y. Nếu mất 3 y, mà y che ghê còn, thì không nên xin. Nếu mất cả 3 y, y che ghê cũng mất mà còn y tắm mưa, thì không nên xin y. Nếu Tỳ-kheo mất 3 y, y che ghê, y tắm mưa cũng mất, mà còn tắm vải trải giường, thì không nên xin y. (302c) Nếu Tỳ-kheo mất 3 y, mất y che ghê, y tắm mưa và tắm vải trải giường, mà còn miếng vải có chiều dài 2 khuỷu tay thì cũng không nên xin y. Vì sao vậy? Vì Tỳ-kheo có thể mặc áo lót đi trong 3 do tuần để nhận lại y trước của mình. Nếu trên đường đi có những tai nạn, không thể đi tới đó để nhận lại y thì được xin y che mưa, không có tội.

Nếu Tỳ-kheo xin y từ người không phải bà con, hoặc tự xin, hoặc nhờ người khác xin, hoặc ra dấu để xin, hoặc thuyết pháp để xin...

Tự mình xin: Tự mình thân hành đến đó xin.

Sai người khác xin: Sai người khác đến đó để xin.

Hiện ra tướng để xin: Hiện ra tướng lạnh tướng nóng.

Thế nào là tướng lạnh: Nếu Tỳ-kheo vào đêm mồng 8 giữa mùa đông lúc tuyết rơi, mặc y cũ, đến nhà đàn việt, hiện ra tướng lạnh cóng, khi ấy người đàn việt đánh lễ chân Tỳ-kheo rồi hỏi: “Thưa thầy, thầy không có y hợp thời ư? Vì sao lạnh cóng như thế?” Tỳ-kheo đáp: “Không có. Khi cha mẹ người còn sống thường cúng dường ta y phục hợp thời, nay cha mẹ người đã qua đời, thì ai sắm y cho ta? Chẳng những cha mẹ người đã mất mà cha mẹ ta

cũng quá cố cả rồi? ” Người đàn việt liền thưa: “Thưa thầy, thầy đừng oán hận, con sẽ sắm y hợp thời cho thầy .”

Đó gọi là hiện tướng lạnh để xin y. Nếu được y, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Thế nào gọi là hiện tướng nóng: Đó là: Vào tháng 5, tháng 6 lúc trời nóng, Tỳ-kheo mặc y vá nhiều lớp toát mồ hôi đi đến nhà đàn việt hiện ra tướng nóng. Bấy giờ người đàn việt lễ chân Tỳ-kheo, hỏi: “Thưa thầy, thầy không có y hợp thời sao mà mặc y dày toát mồ hôi như thế?” Tỳ-kheo bèn đáp: “Không có. Khi cha mẹ người còn sống thường sắm y hợp thời cho ta, nay cha mẹ người đã qua đời thì ai sắm y cho ta nữa. Không những cha mẹ người đã mất mà cha mẹ ta cũng chẳng còn.” Người Đàn-việt liền nói: “Thưa thầy, thầy chớ oán hận, con sẽ sắm y hợp thời cho thầy.”

Đó là hiện tướng nóng để xin y. Nếu được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Thuyết pháp để xin: Tỳ-kheo vì muốn xin y mà nói kệ cho Đàn-việt như sau:

“Nếu ai bố thí y
Sẽ sinh cõi tối thắng
Nhờ vui lòng bố thí
Hưởng phước báo nhân thiên
Sinh thiên được sắc đẹp
Điểm trang toàn châu báu
Vì cúng y Tỳ-kheo
Đời đời được áo đẹp.”

Đó gọi là thuyết pháp để xin. Nếu được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu xin dây lọc nước, hoặc xin miếng vải nhỏ để vá y, hoặc khăn trùm đầu, hoặc vải bó ghe, hoặc vải làm đệm, nếu xin một trong

những loại vải kể trên thì không phạm. (303a) Nếu xin các vật ấy, rồi đàn việt bố thí trọn tấm, hoặc cắt ra từng mảnh mà Tỳ-kheo nhận lấy thì không phạm.

Nếu Tỳ-kheo suy nghĩ: “Ta chỉ cần xin những vật nhỏ, đàn việt sẽ tự cho ta”, rồi được cả một tấm vải lớn thì phạm Ni-tát -kì Ba-dạ-đề.

Nếu xin cho Hòa thượng, A-xà-lê thì phạm tội Việt-Tỳ-ni. Nếu xin cho tháp, Tăng, thì không phạm. Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo xin y từ cư sĩ hoặc vợ cư sĩ không phải bà con thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Ngoại trừ khi khác. Khi khác tức là khi mất y.”

(Hết giới thứ 6 của Ni-tát-kỳ)

*

7. NHẬN VẢI QUÁ MỨC QUY ĐỊNH

Khi Phật trú tại thành Xá-vệ, có 60 Tỳ-kheo từ phương Bắc đi đến Xá-vệ, giữa đường bị bọn cướp lấy mất y. Lúc các thầy vào Tinh xá Kỳ-hoàn, Ưu-ba-nan-đà thấy thế, bèn nói với họ: “Này các trưởng lão, đức Thế Tôn đã cho phép các Tỳ-kheo khi bị mất y có thể xin y của những người không phải bà con, vì sao không xin?”

Họ đáp: “Các vị đồng phạm hạnh đã cho y đủ rồi, vì thế nên không xin.”

Lúc ấy Ưu-ba-nan-đà nói: “Nếu dịp này không xin thì mất lợi rất uổng.”

Họ đáp: “Chúng tôi đã được y rồi, thì cần gì nói đến việc thất lợi hay không thất lợi?”

Ưu-ba-nan-đà lại nói với các Tỳ-kheo mất y:

“Các vị nếu không thể xin thì tôi sẽ xin giúp cho các vị.”

Họ nói: “Thầy tự biết thời.”

Thế rồi, vào buổi sáng sớm, Ưu-ba-nan-đà khoác y thường mặc, cầm giấy bút vào thành Xá-vệ, nói với các Ưu-bà-tắc: “Các vị hãy giúp tôi xin y.”

Các Ưu-bà-tắc hỏi: “Vì lý do gì mà xin?”

Thầy đáp: “Vì có các Tỳ-kheo từ phương Bắc đến, giữa đường bị bọn cướp lấy hết y vật, nên phải xin y giúp họ.”

Ưu-bà-tắc nói: “Được.”

Khi ấy họ bèn dẫn nhau đến các cửa hàng để khuyến hóa. Vì lúc bấy giờ nhiều người có lòng tín kính, nên xin được chỗ thì một tấm vải, chỗ thì 2 tấm. Như vậy dần dần được khá nhiều y vật, họ phải gánh đi. Có thể nói là đã xin được một phần tư trong những nhà có tín tâm, nhưng vẫn còn muốn xin nữa. Các Ưu-bà-tắc liền nói: “Thưa thầy, có lẽ đủ rồi, chúng ta trở về.”

Ưu-ba-nan-đà nói: “Than ôi Lão trượng! gì mà gấp gáp thế! Ta xin mới có chừng ấy chưa nên đi về. Vì sao vậy? Vì hễ nhiều người bố thí thì nhiều người được phước. Bọn tôi là người xuất gia, ăn uống có thì giờ nhất định, còn chưa muốn trở về, Các vị là người tại gia ăn lúc nào cũng được, không sợ sai giờ giấc, thì có việc gì gấp gáp mà muốn vội vã trở về?”

Thế rồi, họ bèn tiếp tục đi xin nữa.

Các Ưu-bà-tắc lại nói: “Có lẽ đủ rồi thưa thầy.”

Ưu-ba-nan-đà nói: “Vẫn chưa đủ.”

Các Ưu-bà-tắc hỏi: “Có bao nhiêu người vậy?”

Thầy đáp: “Nhiều người.”

Họ lại hỏi: “Nhiều người là bao nhiêu?”

Thầy lớn tiếng nói: “Có 60 Tỳ-kheo.”

Các Ưu-bà-tắc nói: “(303b) Thưa thầy, số vải này có thể cung cấp cho 500 Tỳ-kheo (cũng đủ) hưởng gì 60 người, vì sao còn xin nữa, muốn làm sập tiệm người ta chẳng?”

Họ liền ném giấy bút xuống đất, giận dữ nói: “Ở đâu mà sinh ra cái loại người tham cầu nhiều, không chán, không biết chừng nào là đủ thế này!”

Bấy giờ có thầy Tỳ-kheo ít dục biết đủ, nghe lời nói ấy, bèn đến bạch lên Thế Tôn. Phật liền bảo gọi Ưu-ba-nan-đà đến. Họ bèn gọi đến. Phật liền hỏi kỹ việc trên: “Ông có làm điều đó thật không?”

Thầy đáp: “Có thật, bạch Thế Tôn.”

Phật hỏi Ưu-ba-nan-đà: “Vì sao mà xin?”

Thầy đáp: “Con vì các Tỳ-kheo bị mất y mà xin.”

Phật liền gọi các Tỳ-kheo bị mất y đến. Khi họ đến rồi, Phật liền hỏi: “Này các Tỳ-kheo, có thật các thầy nhờ Ưu-ba-nan-đà xin y giúp không?”

Họ đáp: “Thưa không, bạch Thế Tôn.”

Phật lại hỏi họ vì sao Ưu-ba-nan-đà làm việc đó. Họ bèn đem sự việc trên bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật liền nói với Ưu-ba-nan-đà: “Này kẻ ngu si, đó là việc xấu, lúc không nên xin thì lại xin, lúc nên xin thì lại không xin. Ông không từng nghe ta dùng vô số phương tiện để khen ngợi sự ít muốn, chê trách sự ham muốn nhiều là gì! Đó là điều phi pháp, trái luật, không phải là điều ta dạy, không thể dùng việc này để nuôi lớn thiện pháp được.”

Sau khi Phật quở trách đủ điều rồi truyền lệnh các Tỳ-kheo đang sống tại thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả, vì 10 lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Khi Tỳ-kheo bị mất y thì có thể xin y từ Cư sĩ, vợ cư sĩ, không phải bà con. Nếu cư sĩ, vợ cư sĩ không phải bà con tùy hỉ cho nhiều vải, thì Tỳ-kheo chỉ được nhận 2 tấm y thượng hạ, quá số đó sẽ phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.”

*

❖ Giải thích

Tùy hỉ: Tùy ý cho.

Thượng hạ y: Có thể nhận 2 tấm vải chiều dài 5 khuỷu tay, chiều rộng 3 khuỷu tay, nếu nhận quá số đó phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề: Trên đã giải thích.

(303c) Nếu Tỳ-kheo cùng đi đường với khách buôn mà gặp bọn cướp từ 1 phương, 2 phương hay 3 phương đến, thì phải tùy nghi chạy lánh bọn cướp. Nếu bọn cướp ập đến từ 4 phía không thể chạy được, thì nên đứng nghiêm chỉnh, không được xô xát với chúng. Nếu bọn cướp bảo lấy y Tăng-già-lê đưa, thì nên đáp: “Đây này lão trượng.” Như vậy, tùy theo chúng đòi nhiều ít mà đưa cho chúng, chú không được giận dữ lớn tiếng mắng chửi bọn chúng. Sau khi đưa y vật rồi, nên từ từ đi vào rừng núp để dò xét chúng từ xa, chờ sau khi bọn cướp đi rồi, nếu còn những y vật thừa chúng bỏ lại, thì có thể lấy dùng. Nếu không còn cái y dư nào, mà trong số các Tỳ-kheo hoặc ngoại đạo xuất gia có người bị bọn cướp giết chết, thì có thể lấy y của họ sử dụng. Nếu không có người xuất gia chết mà có người thế tục chết, thì nên lấy áo của họ cắt may, tác tịnh rồi mới mặc. Nếu không có áo của người chết mà có áo đẹp của khách buôn bỏ lại thì không nên lấy. Nếu áo họ bỏ lại thô xấu, thì nên lấy dùng. Nếu khách buôn quay trở lại, gọi Tỳ-kheo đến cho áo tốt, thì nên lấy, lấy xong đem cắt may, dùng phân bò nhuộm tác tịnh, rồi mới dùng. Nếu người khách buôn ấy nói với Tỳ-kheo: “Tôi cho ông mượn chiếc áo này mặc đi tới chỗ dùng chân rồi trả lại tôi, đừng làm hư hỏng”, thì Tỳ-kheo nên lấy chiếc

áo đó gấp lại, may qua loa, không để lộ dấu tác tịnh, mặc tạm, đi đến chỗ dừng chân, rồi trả lại họ. Nếu không có các trường hợp ấy thì nên hái lá cây che trước sau thân mà đi. Nếu không có lá cây thì nên dùng tay che ở trước thân mình và đi bên lề đường, chứ không nên đi ngang nhiên giữa đường như bọn Ni kiến tử. Cũng không được đi sâu vào trong rừng khiến cho bọn cướp tưởng lầm là rình bắt chúng, mà chỉ nên đi dọc theo bên đường trong những chỗ cỏ thưa. Khi đi, nếu gặp người ta đến, thì phải giả vờ ngồi tiểu tại chỗ cỏ thưa để cho họ trông thấy. Nếu họ hỏi: “Ông là ai?” Thì phải đáp: “Người xuất gia.” Nếu họ hỏi nữa: “Xuất gia theo đạo nào?” Thì đáp: “Xuất gia theo dòng họ Thích.” Lại hỏi: “Vì sao mà lỏa thể?”, thì đáp: “Bị bọn cướp lấy mất đồ.” Thế rồi, nếu không xin mà họ tự cho nhiều áo, thì lấy không có tội. Nếu họ không cho thì nên xin họ. Khi xin mà họ cho nhiều vải thì chỉ nên lấy 2 tấm, mỗi tấm chiều dài 5 khuỷu tay, chiều rộng 3 khuỷu tay mà thôi. Nếu không gặp trường hợp đó thì nên đi đến các người quen biết ở nơi hoang vắng xin y mà dùng. Nếu không có nơi hoang vắng (304a) thì nên đến nghĩa trang. Nếu có người giữ nghĩa trang thì nên nói với họ: “Tôi muốn nhặt những chiếc áo hu.” Nếu người giữ nghĩa trang bảo lấy, và lấy rồi đưa cho họ xem, thì nên lấy rồi giơ cho họ xem. Nếu lấy áo từ thân của một người nữ mới chết thân chưa hủy hoại, thì nên đến phía đầu mà lấy. Nếu thân đã hư hoại thì được tùy ý lấy. Hoặc là áo của thầy chết đàn ông, cũng được tùy ý lấy. Nếu áo của thầy chết có châu báu thì nên dùng chân gạt châu báu ra rồi lấy áo mà đi. Nếu không biết là có châu báu, đem về tới Tinh xá mới biết có châu báu, thì nên sai tịnh nhân (cư sĩ ở chùa) lấy đổi được phẩm. Nếu người giữ nghĩa trang nói với Tỳ-kheo: “Cho ông được lấy áo xấu, còn áo tốt thì chớ lấy.” Nhưng Tỳ-kheo đến nghĩa trang, không thấy áo xấu mà thấy có nhiều áo tốt, thì nên cầm đến nói với người giữ nghĩa trang: “Chỉ có những áo tốt này thôi.” Nếu họ cho lấy thì liền lấy. Nếu họ nói những cái đó tốt không cho ông lấy, thì Tỳ-kheo nên trả lại, xin cái khác. Nếu họ bảo Tỳ-kheo lấy áo dưới đất thì nên lấy áo dưới đất. Nếu họ bảo lấy áo ở trên không, thì nên lấy áo ở trên không.

Nếu áo còn tốt một nửa dưới đất một nửa trên không thì nên cắt lấy một nửa.

Nếu không có trường hợp như thế, thì nên đến trú xứ của Tỳ-kheo ở ngoại vi thôn xóm, chú không đi vào thôn xóm lúc ban ngày. Và nên đợi lúc hoàng hôn, khi mục đồng lừa bò về mà đi theo đàn bò, cũng không nên đi bên cạnh những con bò đực khỏe mạnh, mà nên đi gần những con bò con ốm yếu. Khi thấy có người thì nên ngồi xuống. Nếu họ hỏi: “Ông là ai?”, thì nên đáp: “Là người xuất gia.” Lại hỏi: “Xuất gia theo đạo nào?”, thì đáp: “Xuất gia theo dòng họ Thích.” Lại hỏi: “Y phục ông đâu?”, thì đáp: “Bị bọn cướp lấy hết cả.”

Bấy giờ, nếu không xin mà họ tự cho thì được lấy nhiều ít tùy ý. Nếu họ không cho, thì nên xin họ. Khi xin, nếu họ cho nhiều thì nên lấy 2 cái, mỗi cái chiều dài 5 khuỷu tay, chiều rộng 3 khuỷu tay mà thôi.

Nếu không có trường hợp như thế, thì nên đến Tinh xá hỏi cụ Tỳ-kheo xem ai là Duy na, ai là người coi sóc giường nệm. Khi họ đã chỉ cho biết đối tượng, thì Tỳ-kheo nên đến vị Tỳ-kheo tri sự ấy hỏi rằng: “Tỳ-kheo chừng ấy tuổi thì được giường nệm ngoại cụ như thế nào?” Nếu họ đáp rằng: “Tỳ-kheo chừng ấy tuổi thì được giường nệm ngoại cụ như thế đó.” Bấy giờ Tỳ-kheo nhận được mền rồi liền mở ra, lấy lông tóc buộc một chỗ làm dấu bên trong để dùng làm quần, nhận được gối cũng mở ra, lấy lông tóc buộc một chỗ làm dấu bên trong để dùng làm áo lót, và được ngoại cụ cũng lấy làm dấu. Xong đâu đó, nên đi lễ tháp, lễ Thượng-tọa, thăm hỏi Hạ-tọa, rồi trình bày: “Lúc đi đường, tôi bị bọn cướp lấy mất y, mong thầy hãy giúp tôi xin y.” Nếu Cụ Tỳ-kheo nói: “(304b) Thầy như con quạ đói, chân không đậu một chỗ thì ai mà giúp thầy. Có lẽ chủ quán rượu hoặc nhà chứa cờ bạc đã cướp y thấy, hoặc là thầy đem đổi thức ăn rồi bảo là bị cướp lấy, để nhờ người ta xin giúp chớ gì?”

Nếu gặp trường hợp như thế, thì nên đến nhà Ưu-bà-tắc, nói: “Này lão trưởng, tôi đi đường bị bọn cướp lấy mất y, các vị hãy giúp tôi xin y.” Nếu khi ấy Họ đáp: “Thưa thầy, có thể được”, rồi họ xin giúp được nhiều vải, thì Tỳ-kheo chỉ nên lấy 2 tấm mỗi tấm chiều dài 5 khuỷu tay, chiều rộng 3 khuỷu tay mà thôi. Lúc ấy Ưu-bà-tắc nói với Tỳ-kheo: “Thầy có thể dùng phương tiện lấy giúp hết số vải này không?”, thì nên đáp: “Ông có thể chọn 2 tấm lụa nhỏ rồi mang đến đây.” Nếu Ưu-bà-tắc khéo léo linh động, sẽ đưa Tỳ-kheo ra ngoài đại giới, nói: “Thưa thầy, số vải này dùng bố thí hiện tiền Tăng, mà hiện tại không có chư Tăng, chỉ có thầy hiện diện, vậy xin nhận giúp”, thì khi ấy Tỳ-kheo nhận, không có tội.

Nếu Ưu-bà-tắc đưa cho tấm lụa lớn thì Tỳ-kheo nên cắt ra, rồi lấy 2 tấm. Nếu họ hỏi vì sao vậy, thì hãy đáp: Vì Thế Tôn chế giới chỉ được lấy 2 tấm vải. Rồi Ưu-bà-tắc lại bảo: “Thầy hãy đem đi nhuộm”, thì Tỳ-kheo đem đi nhuộm rồi mang trả lại. Ưu-bà-tắc lại nói: “Khi chưa nhuộm là áo của người thế tục mà tôi còn không thích, huống gì giờ đây đã nhuộm thành hoại sắc, chính là màu áo của người xuất gia, thì tôi còn lấy làm gì.” Khi ấy Tỳ-kheo được phép lấy, may y, tùy ý sử dụng. Thế rồi các thứ mền, áo gối mà trước kia đã dùng làm tạm quần áo lót, Tỳ-kheo phải đem nhuộm hoàn lại vị trí dụng cụ mền, áo gối... mà trả lại thầy tri sự, rồi mới ra đi. Nếu muốn ở lại đó thì tùy ý xin phép ở lại chứ không được ngang nhiên ở lại. Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo bị mất y thì được phép xin vải từ Cư sĩ và vợ Cư sĩ không phải bà con. Nếu Cư sĩ, vợ cư sĩ không phải bà con cho nhiều vải, Tỳ-kheo chỉ được lấy 2 tấm thượng hạ, quá số đó, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

(Hết giới thứ 7 của Ni-tát-kỳ)

*

8. KHUYÊN NGƯỜI CÚNG Y THEO Ý MÌNH

Khi Phật trú tại thành Xá-vệ, có Vị Tỳ-kheo đến giờ khát thực, bèn khoác y, cầm bát vào thành tuần tự khát thực. Khi tới một nhà kia, bà chủ nhà ấy bèn nói với Tỳ-kheo: “Thưa thầy, ngày đó tôi sẽ cúng dường cơm và bố thí y cho chư Tăng.”

Tỳ-kheo nói: “Lành thay các chị em! Dùng tài sản để tạo nên 3 thân kiên cố, mong rằng trong việc làm đó không gặp gì trắc trở.” Nói thế rồi ra đi. Khi khát thực xong trở về tịnh thất, thầy nói với các Tỳ-kheo: “Tôi báo cho các trưởng lão biết một tin vui.”

Các Tỳ-kheo hỏi: “Tin vui gì thế?”

Thầy đáp: “Tôi nghe vị Ưu-bà-di nọ một ngày kia sẽ thỉnh chư Tăng thọ trai và cúng dường y.”

Khi nghe nói thế, Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà liền hỏi: “Trưởng lão, nhà ấy ở xóm nào? Tên họ người ấy là gì?”

(304c) Hỏi rõ sự việc xong, sáng sớm hôm sau, 2 vị này khoác y đến gia đình ấy, chào hỏi: “Ưu-bà-di mạnh khỏe chứ?”

Ưu-bà-di đáp: “Kính chào thầy.”

Tỳ-kheo nói: “Tôi vừa nghe có tin vui.”

Người ấy hỏi: “Thầy nghe tin gì vậy?”

Đáp: “Nghe rằng bà định thỉnh chư Tăng cúng dường trai phạn và bố thí y.”

Bà ta nói: “Tôi có ý định đó, nhưng sợ nửa chừng gặp trục trặc không thành.”

Các Tỳ-kheo nói: “Nếu bà thỉnh chư Tăng cúng dường, bố thí vải thì nên cúng dường các trưởng lão Tỳ-kheo thứ vải tốt, còn vải xấu nên cúng dường cho Sa-di. Nếu cúng dường vải tốt cho tôi, tôi sẽ mặc đi vào Vương cung, vào các nhà hào quý và lễ Phật. Nếu

có ai hỏi, tôi sẽ nói là y do Ưu-bà-di có tín tâm mổ giáp cúng cho tôi, bấy giờ bà sẽ được tiếng khen và công đức.”

Bà nói: “Nhưng tôi không có hứa cúng dường chư Tăng. Nếu có thì tôi sẽ dành đặc biệt (cho thầy).”

Tỳ-kheo nói: “Cho hay không cho tùy ý bà.”

Nói xong liền ra đi.

Người Đàn-việt ấy bèn suy nghĩ: “Nếu cúng dường thầy đó, không cúng dường Tăng là ruộng phước tốt (thì ta thất hứa). Còn nếu không cúng dường cho thầy thì sợ thầy dựa thế lực vua chúa có thể làm điều bất lợi.” Do sợ thầy ấy mà bà không cúng dường chư Tăng, và vì bà không hoan hỉ nên không cúng dường cả hai.

Các Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo khát thực ấy: “Việc thầy nghe trước đây tuyệt nhiên không thấy có tin tức gì cả.”

Tỳ-kheo khát thực nói: “Tôi biết chắc ngày mai đây mà.”

Thế rồi, sáng sớm hôm sau thầy khoác y thường mặc, đi tới nhà ấy, hỏi Ưu-bà-di: “Vì sao không thấy bày biện ra các thức ẩm thực?”

Bà ta nói: “Thưa thầy, tại vì Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà phá vỡ thiện tâm của tôi.”

Thầy hỏi: “Vì có gì?”

Bà liền trình bày đầy đủ sự việc kể trên. Thấy Tỳ-kheo khát thực nghe xong bèn trở về nói lại với các Tỳ-kheo.

Các Tỳ-kheo bèn đem sự việc ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật liền bảo gọi Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà đến. Khi họ đến rồi, Phật liền hỏi: “Các ông có việc ấy thực không?”

Họ đáp: “Thưa có thực như vậy.”

Phật nói: “Các ông là kẻ ngu si. Đó là việc xấu, các ông đã làm cho cả 2 đều mất lợi ích: Người bố thí mất phước, người nhận thí

mất lợi. Các ông không từng nghe ta dùng vô số phương tiện chê trách đa dục, khen ngợi thiếu dục hay sao? Vì sao người ta không tự nguyện thỉnh cầu mà vì muốn y đẹp, các ông lại đến khuyên người ta bố thí? Đó là việc phi pháp, trái luật, không đúng lời ta dạy. Không thể dùng việc đó để nuôi lớn thiện pháp được.”

Thế rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả, vì 10 lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu vợ chồng cư sĩ, vì Tỳ-kheo, chuẩn bị số tiền sắm y, rồi bàn nhau: “Chúng ta chuẩn bị số tiền như thế để mua chiếc y như thế (305a) cho Tỳ-kheo mổ giáp.” Vị Tỳ-kheo này trước đó không được cư sĩ tự nguyện hứa cúng y mà vì thích đẹp nên đến nhà họ nói như sau: “Ông bà hãy sắm cho tôi chiếc y như vậy”, thì khi được y phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Vị Tỳ-kheo: Hoặc là chư Tăng, hoặc là nhiều người, hoặc là một người.

Cư sĩ: Như trên đã nói.

Y: Trên đã nói.

Giá y: Trị giá bằng các thứ vàng bạc châu báu v.v.

Ra giá: Như nói: Hôm nay, hoặc là ngày mai, hoặc nửa tháng, hoặc một tháng nữa, tôi cần chiếc y như vậy, như vậy đáng giá như vậy, để cho Tỳ-kheo mổ giáp. Đó gọi là ra giá.

Trước đó không tự nguyện thỉnh cầu: Mình biết trước là họ không tự ý thỉnh cầu mà bảo rằng họ tự ý thỉnh cầu. Hoặc biết họ tự nguyện thỉnh các Tỳ-kheo khác mà bảo là họ tự nguyện thỉnh

mình. Hoặc biết họ tự nguyện thỉnh đến bố thí những vật khác mà nói là họ tự nguyện thỉnh tôi đến bố thí y.

Đi đến: Hoặc đến ruộng của cư sĩ, hoặc đến nhà hoặc, vào trong nhà.

Yêu cầu: Như nói: Tôi cần màu xanh, hoặc màu vàng, hoặc màu đỏ, hoặc màu đen, hoặc các màu sắc khác. Hoặc dài hoặc rộng, hoặc dài rộng chừng ấy. Nếu họ cho theo yêu cầu của mình, hoặc họ cho vật khác thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Vì thích đẹp: Thích đẹp có: Tri túc hảo, bất tri túc hảo, thô túc hảo.

Tri túc hảo: Nếu họ cho vải mịn (vải sợi nhỏ), mình liền bảo: “Tôi cần vải thô.” Đó gọi là tri túc hảo (thích cái đẹp trong sự vừa đủ). Nếu nhận được thì phạm Ni tát kỳ.

Bất tri túc hảo: Khi người ta cho y xấu, liền nói: “Nếu cho tôi y xấu, tôi không thèm mặc, vì tôi là hạng người cao quý, phải cho tôi y tốt.” Đó gọi là Bất tri túc hảo.

Thô túc hảo: Khi họ cho y mịn màng liền nói: Tôi không dùng y tốt này, vì tôi là người sống ở nơi hoang vắng như con nai trong rừng, nghỉ chỗ đất trống, nên cho tôi y thô xấu đủ che lạnh nóng mưa gió mà thôi.” Đó gọi là thô túc hảo. Nếu nhận được thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề: Trên đã giải thích.

Thế nên đức thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

Nếu cư sĩ, vợ cư sĩ v.v..., cho đến vì thích đẹp mà được y, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

(Hết giới thứ 8 của Ni-tát-kỳ)

*

9. KHUYÊN HAI NHÀ CHUNG TIỀN SẮM Y

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, có thầy Tỳ-kheo đến giờ khát thực bèn mặc y thường mặc, cầm bát vào thành tuần tự khát thực. Bấy giờ có người vợ cư sĩ nói với Tỳ-kheo như trên. Nhưng đó là một cư sĩ nói. Còn ở đây có 2 gia đình cư sĩ mà ý kiến khác nhau thì Tỳ-kheo (305b) nghe rồi cũng phải nghe lại cho rõ. Nếu cả 2 gia đình vợ chồng cư sĩ ấy đều bàn bạc về giá cả của y và nói như sau: “Chúng tôi sẽ sắm y như vậy như vậy, giá cả như vậy như vậy, để cho Tỳ-kheo miễn phí.” Nhưng trước đó họ không tự ý thỉnh mời mà Tỳ-kheo vì muốn y tốt nên đến 2 nhà cư sĩ, nói: “Cả 2 nhà nên chung sức sắm cho tôi một chiếc y như vậy, với giá trị như thế.” Vị này vì thích đẹp, nên nếu được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Trong đây như trường hợp một cư sĩ đã nói rõ ở trên, nhưng 2 cư sĩ thì khác.

(Hết giới thứ 9 của Ni-tát-kỳ)

*

10. ĐÒI TIỀN Y QUÁ SỐ LẦN QUY ĐỊNH

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, vua Bình Sa có 2 vị đại thần, người thứ nhất là Ni-đề, người thứ 2 tên là Bà-lợi-sa. Vào mùa thu, nhân dân thu hoạch xong, bèn vận chuyển lương thực vào thành. Khi ấy tuyết rơi lạnh, hai vị Đại thần suy nghĩ: “Hằng năm chúng ta thường mời thầy Nan-Đà và Ưu-ba-nan-đà về nhà cúng dường trai phạn và y phục, không biết hiện giờ họ ở đâu.” Có người nói: “Họ đang ở tại thành Xá-vệ.”

Lúc ấy, 2 vị Đại thần bèn sai sứ giả mang thư và 800 đồng tiền cũ đến đưa cho Nan-đà và Ưu-ba-nan-đà, và dặn họ phải mang thư

hồi âm về báo lại. Sứ giả đi đến Tinh xá Kỳ-hoàn bèn hỏi thầy tri khách: “Phòng của-nan Đà, Ưu-ba-nan-đà ở đâu?”

Lúc ấy các Tỳ-kheo liền chỉ, nói: “Phòng này đây.”

Sứ giả liền bước vào phòng, đánh lễ, rồi hỏi: “Thầy có phải là Ưu-ba-nan-đà không?”

Thầy đáp: “Phải. Ông muốn hỏi điều gì?”

Sứ giả đáp: “Hai vị Đại thần của Vua Bình Sa là Ni-đề và Ba-lợi-Sa sai tôi đem thư và 800 đồng tiền cũ đến thầy, và xin thư hồi âm.”

Khi ấy có Ưu-bà-tắc tên Pháp-dự, Ưu-ba-nan-đà bèn nói với ông ta: “Ông hãy đếm xem số tiền sấm y này có phù hợp với lá thư không.”

Ông ta bèn đếm thì thấy số tiền ấy phù hợp với thư, liền viết thư phúc đáp và sai sứ giả đem về. Thế rồi, Pháp-dự định đi về, liền bạch với Ưu-ba-nan-đà: “Thưa Tôn giả, tiền sấm y này nên để ở đâu?”

Ưu-ba-nan-đà đáp: “Nên để bên ông.”

Ưu-bà-tắc bèn mang về nhà, nhưng chờ một ngày, 2 ngày, 3 ngày mà không thấy Ưu-ba-nan-đà đến lấy. Vì thầy bận nhiều việc nên quên không đến lấy. Khi ấy, trong nhà Ưu-bà-tắc đang thiếu tiền, nên ông mượn số tiền ấy dùng tạm rồi sau sẽ hoàn lại. Mới vừa tiêu xong, thì ngay trong ngày ấy, Nan-Đà bảo Ưu-ba-nan-đà đến đòi lại số tiền sấm y. Ưu-bà-tắc nói: “Khi tôi mang tiền về nhà chờ Tôn giả 1 ngày, 2 ngày, 3 ngày mà không thấy đến lấy, nhân trong nhà đang thiếu ít tiền, nên tôi mượn dùng tạm rồi sẽ hoàn trả lại.”

Ưu-ba-nan-đà liền giận dữ nói: “Ông là người không thể gởi gắm được! Đó là tiền của tôi, vì sao tự tiện sử dụng?”

Thế rồi, Nan-đà nói với (305c) Ưu-ba-nan-đà rằng: “Vật ấy không thể đòi trực tiếp được”, bèn báo với quan đến bắt ông ta đi.

Khi ấy dân chúng thấy thế, liền chê trách đủ điều, rằng: “Sa-môn Thích tử tự cho mình thánh thiện tốt đẹp, thế mà người đàn việt

kia thường cung cấp cho họ, họ lại nở làm khốn khổ như vậy đó, hưởng gì người khác! Thực là mất hết phép tắc Sa-môn, làm ác như vậy thì còn có đạo đức gì nữa!”

Ưu-ba-nan-đà nghe thế lấy làm xấu hổ, liền thả ông ta đi.

Các Tỳ-kheo nghe việc ấy bèn đến bạch với Thế Tôn. Phật liền bảo gọi Ưu-ba-nan-đà đến. Khi thấy tới rồi, Phật liền hỏi: “Ưu-ba-nan-đà, ông có làm việc đó thật chăng?”

Thầy đáp: “Có thật như thế, bạch Thế Tôn.”

Phật bèn khiển trách Ưu-ba-nan-đà: “Đó là việc ác. Ông không từng nghe ta dùng vô số phương tiện để chê trách sự đa dục, khen ngợi thiếu dục hay sao? Đó là điều phi pháp, phi luật, trái lời ta dạy, không thể dùng việc đó để nuôi lớn thiện pháp được. Từ nay trở đi ta không cho phép đến đòi như thế nữa.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ có Ưu-bà-tắc Pháp-dự thường mời các Tỳ-kheo tuần tự thọ trai. Đến phiên Tỳ-kheo đến nhà ấy thọ trai, Pháp-dự hỏi: “Vì sao không thấy Ưu-ba-nan-đà đến nhận lại tiền? Khi tôi chưa có tiền thì đòi một cách khẩn thiết giữa mọi người, nay tôi có tiền thì không thấy đến lấy?”

Các Tỳ-kheo nói: “Phật chế giới không được đến đòi.”

Pháp-dự nói: “Nếu không cho đòi thì vì sao không đến đây đứng im lặng, tôi sẽ hiểu ý?”

Thầy Tỳ-kheo ấy ăn xong trở về nói với Các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo bèn đem việc đó đến bạch với Thế Tôn. Phật bèn nói với các Tỳ-kheo: “Ông Ưu-bà-tắc Pháp-dự này là kẻ thông minh, có trí tuệ, và có phương tiện quyền biến. Từ nay ta cho phép các Tỳ-kheo 3 lần đến đòi, 6 lần đến đứng im lặng.”

Rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại thành Xá-vệ phải tập hợp lại tất cả, vì 10 lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Vua hay Đại thần sai sứ giả mang tiền sấm y đến cho Tỳ-kheo, rồi sứ giả đến chỗ Tỳ-kheo nói: “Tôn giả, đây là tiền sấm y của Vua, của vị đại thần kia đưa cho tôn giả, tôn giả hãy nhận lấy.” Tỳ-kheo này nên nói với sứ giả như sau: “Phép của các Tỳ-kheo không được nhận tiền sấm y. Khi nào ta cần y thanh tịnh (hợp pháp), ta sẽ tự tay nhận tiền để sấm y.” Sứ giả nên hỏi Tỳ-kheo: “Thưa Tôn giả! có người chúc sự, thường xử lý công việc cho các Tỳ-kheo không?” Tỳ-kheo này nên chỉ cho sứ giả người chúc sự như người làm vườn hoặc cư sĩ ở chùa, và nói: “Những người đó thường hay giúp việc cho các Tỳ-kheo.” Bấy giờ, sứ giả đến chỗ người chúc sự (306a) nói: “Lành thay ông chúc sự! Số tiền sấm y như thế này đây dùng để sấm y như vậy, như vậy cho Tỳ-kheo mỗi giáp. Khi nào Tỳ-kheo ấy cần y đến lấy, thì ông nên đưa y cho thầy.” Sứ giả này tự mình khuyến dụ, hoặc nhờ người khác khuyến dụ xong, trở lại chỗ Tỳ-kheo, thưa: “Thưa Tôn giả, người chúc sự mà Tôn giả đã chỉ tôi đã đến nhờ ông ta may y cho Tôn giả. Khi nào Tôn giả cần y cứ đến lấy, ông ta sẽ đưa y cho Tôn giả.”

Thầy Tỳ-kheo khi cần y nên đến chỗ người chúc sự đòi y, nói như sau: “Tôi cần y.” đòi đến lần thứ 2 thứ 3 cũng như thế. Nếu được y thì tốt, nếu không được thì lại đến trước người chúc sự đứng im lặng đến lần thứ tư thứ năm, thứ sáu, mà được y thì tốt. Nếu không được mà cứ đến đòi hơn sáu lần thì khi được y, sẽ phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nếu không được y, thì hoặc tự đi, hoặc nhờ sứ giả tới người đưa tiền sấm y, nói như sau: “Ông đưa tiền sấm y cho Tỳ-kheo mỗi giáp, nhưng rốt cuộc Tỳ-kheo mỗi giáp không được y. Vậy ông hãy đến lấy lại tiền y kéo bị mất.” Việc này nên làm như vậy.”

*

❖ Giải thích

Vua: Như đã nói trong giới ăn trộm.

Bê tôi của Vua: Kể cả viên Tiểu lại biết trông coi việc quan đều gọi là bê tôi.

Sứ giả: Hoặc trai, hoặc gái, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc tại gia, xuất gia.

Y: Như trên đã nói.

Tiền sấm y: Tiền, vàng bạc, châu báu, lưu ly, hà bối, san hô, hổ phách, xà cừ, mã não, Xích bảo, đồng, thiết, bạch lạp, chì v.v... Đó gọi là tiền sấm y.

Người làm vườn: Người tịnh nhân phụng sự chúng Tăng, gọi là người làm vườn.

Ưu-bà-tắc: Người đã thọ 3 quy y, giữ được một phần giới, giữ được một ít giới, giữ được nhiều giới, giữ được giới trọn vẹn, làm một cách nhuần nhuyễn. Người được như thế gọi là Ưu-bà-tắc.

Nói ba lần: Không phải chỉ trong một lần đi về, nói 3 lời, mà là đi về đòi 3 lần, thì gọi là nói 3 lần.

Hoặc 4, 5, 6 lần đến đứng im lặng: Không phải một lần đến đứng im lặng rồi trở về mà là 6 lần đến đứng im lặng rồi trở về. Nghĩa là một lần tự mình đến đòi, một lần sai sứ đến đứng im lặng. Một lần tự mình đến đòi, 2 lần sai sứ đến đứng im lặng. Một lần tự mình đến đòi, 3 lần sai sứ đến đứng im lặng. Một lần tự mình đến đòi, 4 lần sai sứ đến đứng im lặng. Một lần tự mình đến đòi, 5 lần sai sứ đến đứng im lặng. Một lần tự mình đến đòi, 6 lần sai sứ đến đứng im lặng. Hai lần tự mình đến hỏi, 3 lần tự mình đến hỏi cũng như vậy. Hoặc là một lần sai sứ đến đòi, một lần tự mình đến đứng im lặng. Một lần sai sứ đến đòi, 2 lần tự mình đến đứng im lặng. Một lần sai sứ đến đòi, 3 lần tự mình đến đứng im lặng. Một lần sai sứ đến đòi, 4 lần tự mình đến đứng im lặng. Một lần sai sứ đến đòi, 5 lần tự mình đến đứng im lặng (306b). Một lần sai sứ đến đòi, 6 lần tự mình đến đứng im lặng. Thế rồi, 2 lần sai sứ

đến hỏi, 3 lần sai sứ đến hỏi cũng như vậy. Hai lần tự mình đến đòi, 3 lần tự mình đến hỏi cũng như vậy. Sai sứ đến đòi, sai sứ đến đứng im lặng 3 lần cũng như vậy.

Nghĩa là 3 lần đến đòi, 6 lần đến đứng im lặng. Thời gian hoặc hoãn hoặc gấp.

Thế nào là hoãn?

Nếu Tỳ-kheo đến nhà đàn việt đòi y, hỏi rằng: “Lão trưởng đưa cho tôi số tiền sắm y.” Rồi đàn việt đáp: “Tôn giả, một tháng nữa hãy đến.” Tỳ-kheo đợi đủ một tháng lại đến đòi.

Nếu đàn việt lại nói: “Một tháng nữa lại đến.” Rồi Tỳ-kheo đợi đủ một tháng lại đến đòi. Bấy giờ đàn việt lại nói: “Tôn giả, một tháng nữa lại đến” Tỳ-kheo đợi đủ một tháng lại đến đòi. Khi đã qua 3 tháng rồi thì không được đến đòi nữa.

Hoặc họ nói: “Nửa tháng nữa đến lấy”, thì quá 3 lần nửa tháng, không được đến đòi nữa.

Hoặc họ nói: “Mười ngày, 5 ngày, 4 ngày, 3 ngày, 2 ngày, 1 ngày, một chốc lát...” mà quá 3 chốc lát thì không được đến đòi nữa.

Khi Tỳ-kheo này 6 lần đến đứng mà đàn việt nói: “Tôi biết Tôn giả đến đứng có ý gì rồi, vậy một tháng nữa hãy đến.” Thì Tỳ-kheo đợi đủ một tháng sẽ đến đứng im lặng. Cứ như vậy đủ 6 tháng đến đứng im lặng rồi thì không được đến nữa.

Hoặc họ nói: “Nửa tháng, 10 ngày, 5 ngày, 4 ngày, 3 ngày, 2 ngày, 1 ngày, trong khoảnh khắc.” Mà quá 6 khoảnh khắc rồi, thì không được đến đứng im lặng nữa. Thế thì thời gian đứng im lặng là bao lâu? - Khoảng thời gian ấy bằng thời gian một người vào phòng lấy mũ đội lên đầu, hoặc như khoảng thời gian khoác áo vào, rồi ra đi. Nếu Tỳ-kheo tạo phương tiện hiện ra tướng trạng bằng cách cầm y, bát, tích trượng, bình nước, đi qua nhà người mình đã gửi tiền trước kia, rồi người đó hỏi: “Tôn giả định đi đâu vậy?” Bèn đáp: “Định đi tới người đã gửi tiền trước kia bảo họ lấy lại tiền

kéo để mắt.” Rồi người nhận ký gởi nói: “Tôi đã chuẩn bị tiền từ lâu, không cần phải đến nữa.” Bèn đưa tiền cho Tỳ-kheo, mà Tỳ-kheo lấy thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Nhưng nếu không có dụng ý mà nhân đi đường ngang qua trước họ, rồi họ hỏi: “Tôn giả định đi đến đâu đó.” Tỳ-kheo đáp: “Định đi tới người chủ đã đưa tiền trước kia bảo họ lấy lại tiền kéo để mắt.” Rồi người nhận ký gởi nói: “Tôi đã chuẩn bị tiền từ lâu, khỏi cần đi đến nữa”; bèn đưa tiền, mà Tỳ-kheo nhận, thì không có tội.

Trái lại, nếu người nhận ký gởi nói: “Tùy ý mà đi. Giả sử ông có xẻ thịt tôi ra như xẻ cây đa la, thì tôi cũng không đưa ông một đồng xu ten”, thì bấy giờ Tỳ-kheo nên đến người đã gởi tiền bảo họ lấy lại tiền kéo để mắt. Nếu như người chủ đã đưa tiền nói: “Trước đây tôi đã cúng dường cho thầy, thầy tùy phương tiện mà đòi lại.” Khi ấy Tỳ-kheo được phép làm như trước 3 lần đến đòi (306c), 6 lần đến đứng im lặng. Thế nên đức Thế Tôn nói:

Hoặc nhà Vua, hoặc Đại thần đưa tiền sắm y. cho đến chỗ để mắt. Việc ấy nên làm như vậy.

(Hết giới thứ 10 của Ni-tát-kỳ)

*

11. LÀM PHU CỤ LÔNG ĐEN

Khi Phật an trú tại Tinh xá có tầng lầu nơi đại lâm ở Tỳ-xá-ly, nói rộng như trên. Bấy giờ tất cả các Tỳ-kheo đều may y Tăng-già-lê, Uất-đa-la-tăng, An-đà-hội, Ni-su-đàn bằng len, chỉ trừ dây lọc nước và dây buộc xách là không phải bằng len. Do đó, các Tỳ-kheo đi mọi chỗ xin lông dê để may y bằng len, nhiều người đều làm như thế, khiến người đời sinh chán ngán. Khi ấy, có một Tỳ-kheo sáng sớm khoác y, cầm bát vào thành Tỳ-xá-ly để xin lông thú. Bấy giờ, một khách buôn tay cầm chìa khóa đi tới chợ, định mở cửa sạp

hàng, nhưng trông thấy Tỳ-kheo từ xa vội vã đi đến, bèn suy nghĩ: “Thầy Tỳ-kheo này tới đây chắc là để xin lông thú, mới sáng sớm mà đã tới đây, chợ búa chưa mở hàng thì ai mà lại cho lông.” Thế rồi, ông đóng cửa sạp hàng, trở về nhà. Tỳ-kheo suy nghĩ: “Ông khách buôn này thấy ta liền đóng cửa sạp hàng, trở về nhà, có lẽ là không muốn cho ta lông thú”, bèn đi đường tắt đến chận đầu ông ta hỏi: “Lão trượng, ông đi đâu mà không chờ tôi? Vậy thì tôi xin lông ai đây? Chính là tôi định xin lông thú của ông, vì ông là người tin tưởng Phật Pháp, biết rõ tội phước, việc làm có quả báo mà nếu không cho tôi, thì ai sẽ cho tôi. Lão trượng nên biết, đức Thế Tôn đã dạy rằng: Nên khởi từ tâm, đối với người không thích nghe, tạo phương tiện khiến cho họ nghe; đối với những người không tin tưởng phải khuyên bảo họ tin tưởng; thậm chí dùng tay ghì đầu họ, khuyên họ phải bố thí. Vì lẽ, họ nhờ đó mà khi mệnh chung được sinh lên cõi trời, có sắc đẹp, khỏe mạnh, sống lâu, có bà con sum họp, đời sau sinh vào cõi người cũng hưởng được khoái lạc, có sắc đẹp, khỏe mạnh, sống lâu, và bà con đông đúc. Thế rồi, họ tu tập Phật pháp, làm tăng thêm công đức và chờ đợi quả vị cam lồ. Do vậy, này lão trượng, Thế Tôn đã nói kệ:

“Làm phước hưởng an lạc
 Muốn gì đều tự nhiên
 Vượt khỏi dòng sinh tử
 Lên cảnh giới Niết-bàn
 Những kẻ làm việc phước
 Được thiên thần hộ trì
 Nguyên Chi-đều thành tựu
 Ác ma không hại được
 Bạc phước nhiều khổ não
 Phước dày tai họa tiêu
 Phước đức mà vững chắc
 Định kiên cố chóng thành
 Sinh thiên hưởng khoái lạc

Ở nhân gian, tự tại
 Đó là do công đức
 Đến đâu đều tự nhiên
 (307a) Do phương tiện phước đức
 Mà lia khổ sinh tử
 Đắc đạo đến Niết bàn
 Dứt lưu chuyển tái sinh.”

Khi Tỳ-kheo thuyết kệ xong, liền nói với khách buôn: “Lão trượng, bố thí lông dê cho tôi phước đức rất lớn.”

Khách buôn nghe nói thế, liền bố thí một ít lông dê, đoạn suy nghĩ: “Nếu ta vào chợ, sẽ có nhiều người xin lông, đã chẳng được lợi ích gì mà còn hao tổn vốn liếng. Vậy, thà ngồi ở nhà còn có thể bảo toàn vốn liếng chứ cố vào sạp buôn bán, e mất toi cả vốn lời.” Nghĩ thế rồi, ông bèn trở về ngồi trong nhà. Bà vợ trông thấy vậy, nổi giận nói với chồng: “Vì sao ông đến chợ rồi lại tức tốc trở về? Lười biếng như vậy thì lấy gì để nuôi con cái, nạp thuế quan và lo việc sừ dịch?”

Khách buôn đáp: “Bà chớ giận, hãy nghe đã. Sáng sớm nay tôi đến sạp hàng định mua bán...” Nói rộng như trên, cho đến “không bằng trở về nhà ngồi nghỉ.”

Bà vợ nghe rồi im lặng không nói nữa. Bấy giờ Tôn giả Xá-lợi-phất tuần tự khuất thực, đến nhà khách buôn ấy, đứng ở ngoài cửa. Bà vợ của ông nhà buôn vốn là người có tín tâm, cung kính, biết tôn giả Xá-lợi-phất, nên dùng cái tô múc đầy thức ăn, đem ra cửa sớt vào bát của Xá-lợi-phất, cúi đầu đánh lễ dưới chân, cung kính vấn an. Khi ấy, Xá-lợi-phất cũng an ủi bà ta rằng: “Trong nhà thế nào? sinh hoạt có tốt không?”

Bà ấy đáp: “Trong nhà đều tốt đẹp cả, chỉ có việc sinh nhai bị đình đốn.”

Tôn giả hỏi: “Vì sao vậy?”

Bà liền đem sự việc trên bạch đầy đủ với Xá-lợi-phất rằng: “Mọi sinh hoạt trong nhà như ăn uống, quần áo, cung cấp, sửa dịch, thuế khóa đều nhờ vào sạp hàng mà nay ông nhà cứ ngồi ì trong nhà, vì sợ người ta xin lông dê. Thật sự ông đang ở đó mà bảo là đi, thật sự ông đang thức mà bảo là ngủ. Nay thầy là người mà gia đình con cúng dường, cung kính, tôn trọng, không dám giấu giếm điều chi. Vì lẽ lông rất quý, giá một đồng một lạng, cho đến hai ba, bốn đồng tiền vàng một lạng. Hơn nữa, thú lông này rất mịn, dù châm vào tròng mắt cũng không chảy nước mắt, nên rất khó được. Thưa Tôn giả! Thú lông dê này phát xuất từ 4 nước lớn là: Nước Tỳ-xá-ly, nước Phất-ca-la, nước Đắc Sát Thi Ra, nước Nan-đề Bạt Đà. Chồng tôi và các thân quyến vì đi tìm thú lông ấy mà có khi còn sống trở về, có khi bị chết không trở về, vì loại lông này khó được như vậy, cho nên rất quý. Thế mà các Tỳ-kheo hết người này đến người khác tới xin hoài, phá gia nghiệp của con, khiến lâm vào cảnh bần cùng.”

Khi ấy, Tôn giả Xá-lợi-phất liền thuyết pháp rộng rãi, khiến bà ta phát tâm hoan hỷ, rồi trở về Tinh xá. Và sau khi thọ trai xong, thầy bèn đem nhân duyên trên bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật bèn bảo gọi Tỳ-kheo ấy đến. Khi thầy tới rồi, Phật liền hỏi: “Có thật là ông vì muốn làm y bằng len mà xin lông dê, (307b) khiến cho bà vợ ông nhà buồn đã trách móc với Xá-lợi-phất chăng?”

Thầy đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn.”

Phật nói: “Này Tỳ-kheo, há ông không từng nghe ta dùng vô số phương tiện quở trách đa dục, tán thán thiếu dục hay sao? Việc ông làm là phi pháp, phi luật, trái lời ta dạy, không thể dùng việc đó để nuôi lớn thiện pháp được.”

Thế rồi, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại Tỳ-xá-ly phải tập hợp lại tất cả, rồi vì 10 điều lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo dùng lông dê thuần màu đen làm phu cụ mới thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

❖ Giải thích

Thuần: Không pha tạp.

Lông dê: Có 10 loại là: Dê tương tục, dê đen, dê lang (không đủ sắc), dê núi, dê lang thang, dê hổ, dê đẵng, dê kên, dê nhiều tai, dê mọc liên.

Mới: Mới làm thành.

Phu cụ: Dụng cụ để trái, được làm bằng len.

Làm: Hoạch tự làm, hoặc nhờ người khác làm.

Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề: Phu cụ ấy phải xả bỏ giữa chúng Tăng, rồi sám hối tội Ba-dạ-đề. Nếu không xả bỏ mà sám hối thì phạm tội Việt-Tỳ-ni.

Ba-dạ-đề: Như trên đã nói.

Dê tương tục: Có 6 loại lông: Màu xanh tự nhiên, màu xanh nhuộm, màu đen tự nhiên, màu đen nhuộm, màu xanh đen tự nhiên, màu xanh đen nhuộm.

Nếu tự mình làm, hoặc nhờ người khác làm thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Khi sử dụng thì phạm tội Việt-Tỳ-ni. Cho đến loại lông dê mọc liên cũng như vậy. Loại phu cụ này phải xả bỏ giữa chúng Tăng, nhưng chúng Tăng không được trao lại chủ cũ, cũng không được dùng vào các việc khác, mà chỉ có thể trải dưới đất, hoặc tú trên mái nhà, làm rèm, phướn. Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo dùng lông dê thuần màu đen làm phu cụ mới thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

(Hết giới thứ II của Ni-tát-kỳ)

*

12. LÀM PHU CỤ THUẦN MÀU ĐEN

Khi Phật an trú tại một Tinh xá có lầu gác trong rừng ở thành Tỳ-xá-ly, nói rộng như trên. Bấy giờ các Tỳ-kheo làm các loại y bằng len như y Tăng-già-lê, y Uất-đa-la-tăng, y An-đà-hội và Ni-sư-đàn, chỉ trừ dây lọc nước và dây buộc túi xách. Vì bấy giờ Phật chưa chế giới nên các Tỳ-kheo mặc loại y bằng len này ngồi ở ngoài trời (ban đêm) một cách an ổn. Nhưng sau khi Phật chế giới, các Tỳ-kheo không được mặc y bằng len nên nhiều người đau ốm, sống không yên ổn. Do vậy, họ bèn đem sự kiện ấy nói với Tôn giả A-nan: “Khi Phật chưa chế giới, chúng tôi mặc y bằng len (nên dù ở ngoài trời) cũng yên ổn như ở trong nhà, đến khi Phật chế giới rồi, không được mặc y bằng len nữa, nên nhiều người ốm đau, không yên ổn. Lành thay A-nan! Thầy hãy vì chúng tôi bạch với Phật cho phép chúng tôi dùng lại y bằng len như trước.”

Khi ấy, Tôn giả A-nan bèn đi đến chỗ Phật, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật, rồi đem sự việc trên bạch đầy đủ với Thế Tôn: “Kính xin Thế Tôn cho phép các Tỳ-kheo mặc y bằng len như trước.”

(307c) Phật nói: “Ta cho phép các Tỳ-kheo làm y pha trộn (các loại lông).”

Thế rồi, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại thành Tỳ-xá-ly phải tập hợp lại tất cả, vì 10 lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo muốn làm phu cụ mới nên trộn lẫn 2 phần lông dê thuần đen, phần thứ 3 lông trắng và phần thứ tư màu xám. Trái lại, nếu Tỳ-kheo không trộn lẫn 2 phần lông dê thuần đen, phần thứ 3 lông trắng và phần thứ tư màu xám để làm phu cụ, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Hai phần: Dùng 2/4 lông dê đen để làm phu cù.

Phần thứ 3 trắng: Dùng 1/4 lông dê trắng để làm phu cù

Phần thứ tư màu xám: Dùng 1/4 lông màu xám để làm phu cù

Nếu Tỳ-kheo làm phu cù mới (sai qui định trên đây) hoặc tự làm, hoặc nhờ người khác làm, khi làm thành thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Khi sử dụng thì phạm tội Việt-Tỳ-ni.

Thế nên nói:

“Nếu Tỳ-kheo muốn làm phu cù mới thì phải dùng 2/4 lông dê thuần đen, phần thứ 3 màu trắng, phần thứ tư màu xám để làm. Trái lại, nếu không dùng 2/4 lông dê thuần đen, phần thứ 3 màu trắng, phần thứ tư màu xám để làm phu cù mới, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.”

(Hết giới thứ 12 của Ni-tát-kỳ)

*

13. DÙNG TƠ TRỘN LÔNG LÀM PHU CỤ

Khi Phật an trú tại một Tinh xá có lầu gác trong rừng, bấy giờ có một Tỳ-kheo định làm phu cù nhưng thiếu lông dê, các Tỳ-kheo bèn hỏi: “Làm phu cù xong chưa?”

Thầy đáp: “Làm chưa xong.”

Họ lại hỏi: “Vì sao vậy?”

Thầy đáp: “Vì thiếu lông dê.”

Các Tỳ-kheo bèn nói: “Thầy muốn có tơ tầm mịn để làm không?”

Thầy đáp: “Muốn.”

Các Tỳ-kheo liền nói: “Thầy hãy đến thôn Khoáng Dã xin tơ tằm về trộn lẫn với lông dê để làm.”

Thầy liền theo lời chỉ dẫn, đi tới thôn Khoáng dã vào nhà làm tơ tằm hỏi chủ nhà: “Lão trượng, cho tôi ít tơ tằm.”

Chủ nhà đáp: “Thầy đợi một chút, tôi đi lấy tơ tằm đem ra cho.”

Tỳ-kheo đứng chờ ở ngoài một lát, bèn tới hỏi: “Đã lấy xong chưa?”

Họ đáp: “Vừa mới lấy ra, đợi tôi một lát, tôi nấu xong rồi sẽ đưa.”

Thế rồi, họ đem ghế ra mời Tỳ-kheo ngồi. Thầy liền ngồi chờ một chốc lát, bèn đi tới xem nồi nước sôi chưa (308a). Thấy nước đã sôi thầy liền nói: “Nước đã sôi, có thể bỏ kén vào.”

Chủ nhân vì muốn chế diểu Tỳ-kheo, nên hỏi: “Tôn giả, nước đã sôi có thể bỏ kén vào thực sao?”

Thầy đáp: “Quả thực đã sôi có thể bỏ vào được.”

Chủ nhân bèn đem kén bỏ vào nồi nước sôi, phát ra tiếng kêu sùng sục, rồi ông trách: “Tôi nghe Sa-môn Cù-Đàm dùng vô số phương tiện ca ngợi sự không sát sinh, khiển trách sự sát sinh, vì sao Sa-môn Thích tử lại cố ý sát hại chúng sinh? Thế là mất hết phép tắc Sa-môn, còn có đạo hạnh gì nữa?”

Với tâm không hoan hỷ, chủ nhân bèn đem cho Tỳ-kheo một ít tơ tằm. Tỳ-kheo được tơ tằm rồi, bèn đem về trộn với lông dê, làm phu cụ. Các Tỳ-kheo lại hỏi: “Thầy làm phu cụ xong chưa?”

Thầy đáp: “Xong rồi, nhưng trong khi làm lợi ít mà lỗi nhiều.”

Các Tỳ-kheo hỏi: “Thế nào là lợi ít mà lỗi nhiều?”

Thầy bèn trình bày đầy đủ sự kiện kể trên. Các Tỳ-kheo nghe xong, liền đến bạch với Thế Tôn. Phật liền bảo gọi Tỳ-kheo ấy đến. Khi thầy đến Phật liền hỏi: “Này Tỳ-kheo, ông có làm việc đó thật chẳng?”

Thầy đáp: “Có thật như thế, bạch Thế Tôn.”

Phật khiển trách: “Đó là việc ác. Ông không từng nghe ta dùng vô số phương tiện chê trách việc sát sinh, ca ngợi không sát sinh hay sao? Nay vì sao ông lại làm việc ác như thế. Đó là việc phi pháp, phi luật, trái lời ta dạy, không thể dùng việc ấy để nuôi lớn thiện pháp được.”

Thế rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại Tỳ Xá Li phải tập hợp lại tất cả, rồi vì 10 lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi, cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo dùng tơ tằm trộn lẫn với lông dê thuần màu đen làm phu cụ mới thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Tơ tằm: Gồm có 2 loại. Một là sống, hai là đã làm. Tơ sống nghĩa là tơ mịn. Tơ đã làm nghĩa là tơ đã đánh sợi.

Nếu Tỳ-kheo dùng tơ tằm may y Tăng-già-lê, dùng lông dê may y Uất-đa-la-tăng; hoặc dùng lông dê may y Tăng-già-lê, dùng tơ tằm may y Uất-đa-la-tăng hoặc tự mình làm, hoặc nhờ người khác làm, khi làm xong, phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Khi sử dụng, phạm tội Việt-Tỳ-ni. Nếu Tỳ-kheo dùng tơ tằm may y Tăng-già-lê, dùng lông dê may y An-đà-hội, hoặc dùng lông dê may y Tăng-già-lê, dùng tơ tằm may y An-đà-hội. Hoặc tự mình làm, hoặc nhờ người khác làm, khi làm xong phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Khi sử dụng phạm tội Việt-Tỳ-ni. Hoặc đường dọc (308b) làm bằng tơ tằm, đường ngang làm bằng lông dê, hoặc đường dọc làm bằng lông dê, đường ngang làm bằng tơ tằm; hoặc tự mình làm, hoặc nhờ người khác, khi làm xong, phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Khi sử dụng phạm tội Việt-Tỳ-ni. Hoặc dệt ở ngoài lề bằng lông dê, ở giữa bằng tơ tằm, hoặc dệt ở giữa bằng lông dê, ở ngoài lề bằng tơ tằm, hoặc

tự mình dệt, hoặc nhờ người khác dệt, khi dệt xong phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Khi sử dụng phạm tội Việt-Tỳ-ni. Hoặc dệt một sợi bằng tơ tằm, một sợi bằng lông dê, thì cũng như trên đã nói. Hoặc y bằng lông dê, đường viền bằng tơ tằm, hoặc y bằng lông dê, đường xếp bằng tơ tằm, hoặc y bằng lông dê, miếng vá bằng tơ tằm, hoặc tự mình làm, hoặc nhờ người khác làm, đều như trên đã nói. Cái y len này phải đem xả bỏ giữa Tăng, và Tăng không được dùng, cũng không được trả lại chủ cũ, mà chỉ được dùng trải đất và làm rèm, màn che gió mà thôi. Thế nên nói:

Nếu Tỳ-kheo dùng tơ tằm trộn lẫn với lông dê thuần màu đen làm phu cụ mới thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

(Hết giới thứ 13 của Ni-tát-kỳ)

*

14. DÙNG PHU CỤ CHƯA ĐỦ SÁU NĂM

Khi Phật an trú tại Tinh xá có lầu gác trong rừng nơi thành Tỳ-xá-ly, nói rộng như trên. Vì 5 điều lợi ích nên Thế Tôn cứ 5 hôm đi quan sát phòng ốc của các Tỳ-kheo một lần. Lúc ấy, Thế Tôn thấy các phu cụ len cũ bỏ ngổn ngang khắp nơi, hoặc trong đồng rác, hoặc trong xó nhà, hoặc dưới thềm nhà, bị chim, quạ mang về làm ổ, hoặc chuột tha vào trong hang. Phật biết mà vẫn hỏi các Tỳ-kheo: “Đây là loại phu cụ len cũ của ai mà bỏ ngổn ngang khắp nơi như thế?”

Các Tỳ-kheo đáp: “Bạch Thế Tôn! Đó là thứ phu cụ len cũ mà các Tỳ-kheo vứt bỏ, vì thích làm phu cụ mới.”

Phật bèn bảo với các Tỳ-kheo: “Từ nay trở đi, các Tỳ-kheo khi làm phu cụ mới phải sử dụng đến 6 năm.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ có một Tỳ-kheo già bệnh mang chiếc y Tăng-già- lê bằng len nặng nề, các Tỳ-kheo thấy thế, nói: “Thầy mang chiếc y Tăng-già- lê bằng len nặng thế này sẽ chết mất, hãy bỏ cái y nặng này đi và mang chiếc y nhẹ khác.”

Thầy liền đáp: “Vi dùng chưa đủ 6 năm.”

Các Tỳ-kheo lại nói: “Thầy không bỏ cái y này sẽ ốm mà chết.”

Thầy đáp: “Thà tôi chết, chứ không dám trái giới luật.”

Các Tỳ-kheo bèn đem việc đó bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Thầy Tỳ-kheo già bệnh ấy vì mang y bằng len nặng mà tăng thêm bệnh thì Tăng nên cho thầy pháp Yết-ma dùng y len. Tỳ-kheo này nên đến xin Tăng và Tăng nên làm pháp Yết-ma cầu thỉnh. Người làm Yết-ma nên nói thế này:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Tỳ-kheo ốm giáp già bệnh mà chiếc y bằng len nặng nên càng tăng thêm bệnh suy vi. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, nay Tăng cho phép Tỳ-kheo ốm giáp đến Tăng xin Yết-ma về y len.

Xin các đại đức lắng nghe! Tỳ-kheo ốm giáp muốn đến Tăng xin pháp Yết-ma y len, (308c) vì Tăng đã bằng lòng nên im lặng. Việc đó cứ như thế mà thi hành.”

Thế rồi, Tỳ-kheo này đến trước Tăng, trật vai áo bên phải, chân phải quỳ xuống đất, tác bạch xin như sau:

“Tôi Tỳ-kheo ốm giáp già bệnh mà chiếc y này nặng càng làm cho bệnh hoạn tôi tăng thêm. Nay tôi đến giữa Tăng xin pháp Yết-ma y len, mong Tăng cho tôi pháp Yết-ma y len.” Xin lần thứ 2 thứ 3 cũng như thế.

Bấy giờ người làm Yết-ma nên nói như sau:

- Xin đại đức Tăng lắng nghe. Tỳ-kheo ốm giáp này bệnh mà chiếc y bằng len nặng, thầy đã đến giữa Tăng xin pháp Yết-ma y len. Nếu

thời gian thích hợp đối với Tăng, nay Tăng cho Tỳ-kheo mổ giáp pháp Yết-ma y len. Đây là lời tác bạch.

Rồi 3 lần bạch Yết-ma cũng như thế.

Sau đó, Phật hỏi các Tỳ-kheo đã cho Tỳ-kheo già bệnh pháp Yết-ma y len chưa, thì họ đáp rằng đã cho rồi. Thế rồi, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả, vì 10 điều lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo làm phu cộ mới phải dùng đến 6 năm. Nếu chưa đủ 6 năm mà bỏ, hoặc không bỏ phu cộ cũ, làm phu cộ mới - ngoại trừ Tăng làm Yết-ma cho phép - thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Sáu năm: Tức 6 mùa hạ. Bốn tháng mùa hạ nên ở trong nhà, mỗi đêm nên trải tấm phu cộ bằng len 3 lần, không nên đầu đêm đem ra trải 3 lần; nếu đầu đêm đem ra mà giữa đêm, cuối đêm không đem ra, thì phạm 2 tội Việt-Tỳ-ni. Nếu giữa đêm đem ra (dùng) mà đầu đêm, cuối đêm không đem ra thì cũng phạm 2 tội Việt-Tỳ-ni. Nếu cuối đêm đem ra, mà đầu đêm, giữa đêm không đem ra, thì cũng phạm 2 tội Việt-Tỳ-ni. Nếu đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm đều không đem ra, thì phạm 3 tội Việt-Tỳ-ni. Trái lại nếu đem ra 3 lần đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm, thì không có tội.

Chưa đủ sáu năm: Chưa đủ 6 mùa hạ.

Phu cộ cũ: Đã được dùng trong 6 năm.

Hoặc xả, hoặc không xả: Cái phu cộ cũ hiện tiền nếu bỏ rồi làm cái mới thì phạm; hoặc cái phu cộ cũ hiện tiền không bỏ mà làm

cái mới cũng phạm; hoặc cái phụ cụ cũ không hiện tiền, nếu bỏ mà làm cái mới cũng phạm; hoặc cái phụ cụ cũ không hiện tiền, không bỏ mà làm cái phụ cụ mới, tự mình làm hay nhờ người khác làm, khi làm xong phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Khi sử dụng phạm tội Việt-Tỳ-ni.

Vì muốn tốt: Chẳng hạn hiếm vì “lớn quá, nhỏ quá, nhẹ quá, nặng quá, khi mặc vào lạnh quá, nóng quá, mà ta có đàn việt, có người làm giúp, ta có lòng dè, vậy ta hãy làm cái phụ cụ mới.” Nếu vì muốn tốt, suy nghĩ như thế thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Ngoại trừ Tăng Yết-ma cho phép: Nếu Thế Tôn cho đặc miễn thì không có tội. Nhưng Yết-ma hoặc thành hoặc không thành.

Yết-ma không thành tựu: Thân thể không gây yếu, (309a) nhan sắc không tiêu tụy, gân cốt không suy giảm, ăn thực phẩm thô sơ vẫn no; hoặc tác bạch không thành tựu, Yết-ma không thành tựu, tăng không thành tựu, có những sự việc không thành tựu như vậy, đó gọi là Yết-ma không thành tựu. Trái lại, nếu Tỳ-kheo ấy bệnh hoạn, thân thể nhan sắc tiêu tụy, gân cốt suy giảm, ăn thức ăn nhuyễn cũng không thấy no, đừng nói là thức ăn thô; nhưng khi tác bạch không thành tựu, Yết-ma không thành tựu, tăng không thành tựu, có các việc sai trái như thế, thì cũng gọi là Yết-ma không thành tựu.

Yết-ma thành tựu: Nếu Tỳ-kheo ấy ốm yếu, nhan sắc tiêu tụy, gân cốt suy giảm, ăn thức ăn nhuyễn cũng không no được, tác bạch thành tựu, Yết-ma thành tựu, tăng thành tựu, các việc như thế đều không sai sót, đó gọi là Yết-ma thành tựu.

Vị Tỳ-kheo già bệnh này, khi được Tăng Yết-ma cho phép rồi, phải ghi nhớ số ngày tháng năm đã sử dụng cái phụ cụ bằng len cũ, đến lúc lành bệnh phải sử dụng lại cái phụ cụ cũ ấy, tính với số thời gian trước kia đủ 6 năm. Nếu Tỳ-kheo này sau khi lành bệnh không dùng lại phụ cụ cũ đủ 6 năm, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Ni-tát-kỳ Ba-da-đề như trên đã nói. Sau khi vị ấy đem xá giữa chúng Tăng, Tăng không nên trả lại vị ấy, mà được sử dụng, nhưng không được khoác mặc vào thân, thế nên nói (như trên).

(Hết giới thứ 14 của Ni-tát-kỳ)

*

15. KHÔNG MAY MỘT MIẾNG CŨ TRÊN PHU CỤ MỚI

Khi Phật an trú tại Tinh xá có lầu gác trong rừng ở Tỳ-xá-ly, nói rộng như trên. Vì 5 việc lợi ích nên Thế Tôn cứ 5 hôm đi thị sát phòng xá của các Tỳ-kheo, thấy phu cụ bằng len cũ bỏ vung vãi khắp nơi như tại đồng rác, trong xóm nhà, dưới mái hiên, hoặc bị chim quạ tha đi lót ổ, hoặc chuột tha vào hang. Phật biết mà vẫn hỏi các Tỳ-kheo: “Những phu cụ bằng len cũ này của ai mà bỏ vung vãi khắp nơi thế này?”

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Có một số Tỳ-kheo hoặc bãi đạo, hoặc qua đời, hoặc còn đang sống, chính họ vứt bỏ các phu cụ bằng len cũ vung vãi như thế.”

Phật bèn nói với các Tỳ-kheo: “Nếu như người bố thí không cân nhắc, thì người thọ thí cũng phải cân nhắc, nghĩa là Tỳ-kheo thọ thí phải sử dụng, không được vứt bỏ. Từ nay trở đi nếu Tỳ-kheo làm phu cụ Ni-sư-đàn bằng len mới thì phải dùng một miếng phu cụ bằng len cũ vuông vức một gang tay Tu-già-đà may chồng lên cái mới để cho hồng màu sắc đi mới được.”

Thế rồi, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại Tỳ-xá-li phải tập hợp lại tất cả, vì 10 lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo làm phu cụ Ni-sư-đàn bằng len mới thì phải dùng một miếng phu cụ bằng len cũ vuông vức một gang tay

Tu-già-đà may chông lên cái mới để cho hồng màu sắc đi. Nếu Tỳ-kheo làm phu cụ Ni-sư-đàn bằng len mới mà không dùng một miếng phu cụ bằng len cũ vuông vức một gang tay Tu-già-đà may chông lên cái mới, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Phu cụ cũ: Phu cụ đã dùng được 6 năm.

Tu-già-đà: Chỉ cho đức Đấng Chánh Giác.

Một gang tay: Dài 2 thước, 4 tấc. Khi dùng cái phu cụ cũ không được dùng phu cụ của những người kém hiểu biết, người phạm giới, người không nghe pháp, người ở trong phòng mà khi phòng hư không sửa chữa, người bị mang tiếng xấu, người có kiến giải đoạn diệt, người xa lìa Hòa thượng, A-xà-lê, không thích thưa hỏi, người không thể phá ác ma, người không phân biệt được việc của ma. Trái lại, nên dùng phu cụ cũ của những người nghe nhiều.... và phân biệt được việc của ma.

Khi dùng một miếng phu cụ cũ vuông vức bằng một gang tay của đức Chánh Đấng Giác thì không được dùng miếng mất góc, miếng có hình hạt lúa, miếng như cái chày, miếng có hình chiếc xe, có hình thòng xuống, có hình méo mó, có hình lỗi, hình lõm.

Mất góc: Không có góc.

Hình hạt lúa: Ở giữa rộng, 2 đầu hẹp.

Hình cái chày: Hai đầu rộng, chính giữa hẹp.

Hình chiếc xe: Một đầu rộng, một đầu hẹp.

Hình thòng xuống: Hình xiên xẹo.

Hình méo mó: Không cân xứng.

Hình lỗi: Nối gỗ lên.

Hình lõm: Bốn góc lỗi ra, ở các khoảng giữa lõm xuống.

Khi may chổng thêm, không được may những miếng có hình thù kể trên, mà phải may những miếng vuông vức đầy đặn. Khi bị rách thì phải vá lại, hoặc bị bẩn thì phải giặt, rồi dùng các loại len bằng lông khác mà vá lại. Thấy Tỳ-kheo nào may Ni-sư-đàn mới mà không may một miếng cũ chổng lên trên, thì cái Ni-sư-đàn ấy phải đem xả bỏ giữa chúng Tăng, và Tăng không được trả lại chủ cũ mà chỉ để Tăng dùng, nhưng không được khoác lên mình. Thế nên nói (như trên).

(Hết giới thứ 15 của Ni-tát-ky)

*

16. CẦM LÔNG DÊ ĐI QUÁ GIỚI HẠN

Khi Phật an trú tại Tì-xá-li nơi Tinh xá có lầu gác trong rừng, nói rộng như trên. Bấy giờ tôn giả Ưu-đà-di gánh một gánh lông dê nặng nề, thân còng xuống, từ trong thành đi ra, khiến cho người đời chỉ trích: “Hãy xem Sa-môn Ưu-đà-di kia! Giống như con Lạc đà, giống như con lừa, giống như phu khuân vác, gánh lông dê như thế mất hết phép tắc Sa-môn, nào còn có đạo hạnh gì nữa!”

Các Tỳ-kheo nghe thế, bèn đem sự việc ấy đến bạch với Thế Tôn. Phật liền bảo đi gọi Ưu-đà-di đến. Khi Thấy đến rồi, Phật liền hỏi: “Có thật ông gánh lông dê nặng nề, khiến cho người đời chê trách phải không?”

Thầy đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn.”

Phật nói: “Đó là việc xấu, từ nay về sau, ta không cho phép các Tỳ-kheo gánh vác nữa.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ có 60 Tỳ-kheo từ phương Bắc định đến Xá-vệ để thăm viếng Phật, thăm viếng Xá-lợi-phất, Mục Liên các trưởng lão Tỳ-kheo và thăm viếng Cư sĩ Tu-đạt, Tỳ-xá-khư Lộc Mẫu, tại Tinh xá Kỳ-hoàn nơi lầu gác trong rừng Khai Nhân. Nhân có một Tỳ-kheo từ Xá-vệ đến chỗ họ, họ bèn hỏi: “(309c) Chúng tôi muốn đến đó (Xá-vệ) cúng dường các bậc phạm hạnh một ít phẩm vật, không hiểu nên mang theo những vật gì cho hợp với nhu cầu của các vị ấy?”

Vị này đáp: “Thưa trưởng lão, tất cả các Tỳ-kheo ở đó đều mặc y bằng len, chỉ trừ dây lọc nước và quai buộc xách. Vậy có thể mang theo lông dê đến đó.”

Thế rồi, 60 Tỳ-kheo ấy, mỗi người đều gánh những gánh lông dê nặng mà đi, từ thôn xóm này đến thôn xóm khác, từ thành phố này đến thành phố khác. Thấy thế, dân chúng châm biếm: “Các người hãy xem kia! Những Sa-môn Thích tử này gánh nặng mà đi giống như đàn lạc đà, đàn lừa, như phu khuân vác, như khách buôn.....” Lại có người nói: “Các vị không biết sao, ở đây mua rẻ nên họ định đem đến đó bán đắt đấy. Thật là mất hết phép tắc Sa-môn, nào có đạo hạnh gì nữa!”

Các Tỳ-kheo đi lần lần đến thành Xá-vệ, khi đến nơi, bèn đánh lễ chân Thế Tôn, rồi đứng qua một bên. Phật biết mà vẫn hỏi các Tỳ-kheo: “Các Thầy từ đâu đến vậy?”

Họ đáp: “Bạch Thế Tôn! Từ phương Bắc đến.”

Phật hỏi các Tỳ-kheo: “Đi đường có vất vả, khát thực có khó khăn không?”

Họ đáp: “Bạch Thế Tôn! Đi đường không vất vả, khát thực không khó khăn, chỉ có điều dọc đường bị người đời chê trách.”

Phật liền hỏi các Tỳ-kheo: “Người ta chê trách về việc gì?”

Họ đáp: “Bạch Thế Tôn! 60 người chúng con đều gánh lông dê (nói rộng như trên).”

Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Các ông đáng bị người đời chê trách. Từ nay về sau, ta không cho phép Tỳ-kheo gánh lông dê đi.”

Thế rồi, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả, vì 10 lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo đi đường được lông dê mà muốn lấy thì có thể tự tay cầm đi trong ba do tuần. Nếu gánh đi quá ba do tuần thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Đường đi: Hoặc 3 do tuần, 2 do tuần, 1 do tuần, nửa do tuần, hoặc một Câu-lô-xá.

Được: Được từ những người đàn ông, đàn bà, người lớn, trẻ con, người tại gia hoặc người xuất gia.

Muốn lấy: Thực sự cần đến.

Tự mang đi 3 do tuần: Cú 2000 bộ được gọi là một Câu-lô-sá, 4000 bộ là nửa do tuần, 8000 bộ là một do tuần, 16000 bộ là 2 do tuần, 24000 bộ là 3 do tuần. Tỳ-kheo có thể tự mang lông dê đi trong vòng 3 do tuần, nếu quá 3 do tuần thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. (về cách xử lý như đã nói ở trước).

(310a) Nếu Tỳ-kheo mang lông dê đi trên đường một do tuần, bỗng quên mất một vật gì bèn trở lại lấy, lấy xong trở lại chỗ khi nãy tức là vừa đúng 3 do tuần, không được đi thêm nữa, nếu đi thêm nữa thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Nếu như đi được một do tuần rồi, rồi quên một vật gì phải trở lại chỗ khởi hành để lấy, thì khi lấy xong không được đi tiếp nữa (vì đã đủ 3 do tuần). Nếu đi tiếp thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Nếu đi thẳng đúng 3 do tuần mà còn đi thêm một bước nữa thì phạm tội Việt-Tỳ-ni; đi quá 2 bước

nữa thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Nếu 2 người gánh một gánh, thì người đầu gánh đi 3 do tuần rồi sang vai người kia gánh đi 3 do tuần. Nếu 3 người gánh một gánh thì được thay đổi nhau đi 9 do tuần. Nếu 4 người gánh một gánh thì được đi 12 do tuần. Nếu nhiều người đi thì tùy theo số lượng đó mà tính, nhưng có điều là không được gánh nặng. Trong khi gánh đi hoặc trao đổi, hoặc được cái mới thì cũng chỉ được gánh đi trong vòng 3 do tuần mà thôi. Nếu Tỳ-kheo đem lông dê bỏ vào trong túi xách y, mang đi từ nhà này đến nhà khác, thì cũng chỉ được trong vòng 3 do tuần, không được đi thêm. Hoặc đem lông dê bỏ vào trong túi đựng bát, rồi đi khất thực từ làng này đến làng khác, thì cũng như thế. Hoặc đem lông dê bỏ vào trong túi đựng kinh rồi đi, cũng như vậy. Nếu lông dê chưa được dệt thành thì dù bỏ trong ống đồng mang đi quá 3 do tuần cũng phạm tội. Trái lại, nếu đã dệt thành len, hoặc làm gối, làm đệm v.v. thì không phạm. Nếu gánh lông lạc đà, lông bò thì phạm tội Thâu-lan-giá. Nếu gánh lông đuôi trâu đen đi thì phạm tội Việt-Tỳ-ni, Nếu gắn vào cái cán (làm thành chổi lau bụi) thì không có tội. Nếu gánh lông sư tử, lông heo thì phạm tội Việt-Tỳ-ni tâm niệm sám hối. Nếu đã làm thành dụng cụ thì không có tội. Thế nên nói (như trên).

(Hết giới thứ 16 của Ni-tát-kỳ)

*

17. NHỜ TỠ-KHEO-NI GIẶT LÔNG DÊ

Khi Phật an trú tại Tỳ-xá-ly trong Tinh xá có lầu gác trong rừng, nói rộng như trên. Bấy giờ tôn giả Ưu-đà-di đem lông dê đưa cho Tỳ-kheo-ni Thiện Sinh, vốn là vợ cũ của Tôn giả, và bảo: “Lành thay này em, em hãy giặt nhuộm chải giúp cho ta cái này.” Tỳ-kheo-ni Thiện Sinh bèn đem về trú xứ, giặt nhuộm chải xong, bỏ vào trong hộp, lấy lông ngực, ức, của nai phủ lên trên, rồi sai sứ

giả mang đến cho Ưu-đà-di. Ưu-đà-di nhận xong, mở hộp ra, thấy có lông nai hoan hỷ, liền đem khoe với các Tỳ-kheo: “Hãy xem này các trưởng lão, tôi đưa ít lông cho Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến mà lại nhận được nhiều lông.”

Các Tỳ-kheo thấy thế, liền nói: “Đó là vật nên che giấu vì sao lại đưa cho người ta xem?”

Thầy liền đáp: “Vật này có gì phải che giấu, tôi đưa (cô ấy) lông ít mà lại nhận được nhiều lông.”

Bấy giờ nhóm 6 Tỳ-kheo từ xa nghe được bèn vỗ tay cười lớn: “Quái thay! Quái thay!”

Các Tỳ-kheo nghe thế, bèn đến bạch với Thế Tôn. Phật liền bảo gọi Ưu-đà-di đến. Khi thầy tới rồi, Phật bèn hỏi: “(310b) Ông có việc đó thật chẳng?”

Thầy đáp: “Có thật, bạch Thế Tôn!”

Phật liền khiển trách: “Đó là việc xấu v.v.”

Rồi Phật hỏi các Tỳ-kheo: “Giả sử có vật cần phải che giấu thì Tỳ-kheo-ni thân quyến có nên đưa cho Tỳ-kheo thân quyến xem hay không?”

Họ đáp: “Không nên, bạch Thế Tôn.”

Phật lại hỏi: “Giả sử Tỳ-kheo thân quyến nhận được một vật cần phải che giấu của Tỳ-kheo-ni thân quyến, thì có nên đưa cho người khác xem hay không?”

Họ đáp: “Không nên, bạch Thế Tôn.”

Thế rồi Phật nói với các Tỳ-kheo: “Từ nay trở đi (các Tỳ-kheo) không được nhờ Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến giặt nhuộm chải lông dê.”

Lại nữa, khi Phật trú tại thành Xá-vê, nói rộng như trên. Bấy giờ tôn giả Ưu-đà-di cầm lông dê đưa cho Tỳ-kheo-ni Đại Ái Đạo, nói rằng: “Lành thay này chị, hãy giặt nhuộm, chải giúp cho tôi cái này.”

Thế rồi, Tỳ-kheo-ni Đại Ái Đạo liền đem giặt nhuộm chải xong, gởi trả lại cho Ưu-đà-di. Rồi bà đi đến chỗ Phật, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật, rồi đứng sang một bên. Phật biết nhưng vẫn hỏi: “Vì sao trên tay bà có màu thuốc nhuộm?”

Bà đáp: “Tôi giặt nhuộm chải giúp lông dê cho tôn giả Ưu-đà-di.” Phật liền nói với các Tỳ-kheo: “Tại sao Ưu-đà-di lại nhờ Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến giặt nhuộm chải giúp lông dê?”

Thế rồi, Phật bèn gọi Ưu-đà-di đến. Khi thấy đến rồi, Phật liền hỏi: “Ông có nhờ Tỳ-kheo-ni Đại Ái Đạo giặt nhuộm chải lông dê thật chăng?”

Thấy đáp: “Có thật, bạch Thế Tôn.”

Phật liền khiển trách Ưu-đà-di: “Vì sao ông lại sai một Tỳ-kheo-ni đang hành đạo làm? Từ nay về sau, ta không cho phép (các Tỳ-kheo) nhờ Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến giặt nhuộm chải lông dê.”

Rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại thành Xá-vệ phải tập hợp lại tất cả, vì 10 điều lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

“Nếu Tỳ-kheo nhờ Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến giặt nhuộm chải lông dê thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.”

Trong đây tăng thêm việc chải (lông dê), và trừ việc mặc y vấy bùn, y cáu bẩn đến chùa Ni, ngoài ra, như trong giới thứ năm ở trên đã nói rõ.

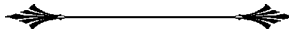
(Hết giới thứ 17 của Ni-tát-kỳ)

*

Hết quyển thứ chín

LUẬT MA-HA TĂNG-KỲ
(MAHĀSAṄGHĪKA)

No. 1425



QUYỂN 10

NI-TÁT-KỲ (tiếp theo)

18. CẤM CỦA TIỀN VÀNG BẠC

Khi Phật an trú tại vườn Trúc Ca-lan-đà ở thành Vương-xá, nói rộng như trên, bấy giờ thôn trưởng của thôn Châu-la đi đến chỗ Thế Tôn, cúi đầu đánh lễ chân Thế Tôn, rồi đứng qua một bên, bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Trước đây các vị đại thần, Bà-la-môn, Cư sĩ, Trưởng giả họp tại cung điện Vua cùng nhau nghị luận. Có người thì nói Sa-môn Thích tử nên cất giữ vàng bạc. Có người thì nói không nên cất giữ. Vậy ai nói thật, nói đúng pháp, nói tùy thuận pháp, nghị luận không trái nghịch với phép tắc hiện tại?”

Phật đáp: “Sa-môn Thích tử không nên cất giữ vàng bạc. Nếu có ai nói nên cất giữ, thì đó là phỉ báng ta, không thật, không đúng pháp, không tùy thuận, là lời nghị luận trái với phép tắc hiện tại. Vì sao vậy? Vì nếu được cất giữ vàng bạc thì cũng được duy trì ngũ dục. Ngũ dục là: Mắt phân biệt sắc pháp sinh ra ái nhiễm, cho đến thân xúc chạm sinh ra ái nhiễm. Phải biết rằng đó không phải là pháp của Sa-môn Thích Tử.”

Vị Thôn trưởng nói: “Thật là kỳ lạ, Bạch Thế Tôn! Chưa từng có việc như thế. Bạch Thế Tôn! Như Thế Tôn nói Sa-môn Thích tử không nên cất giữ vàng bạc. Nếu cất giữ vàng bạc thì không phải

pháp của Sa-môn, không phải pháp của dòng họ Thích. Vì thế, nay con xin quy y Phật, quy y pháp, quy y Tăng. Con là đệ tử tại gia của Phật, xa lìa sát sinh, Thế Tôn hãy chứng minh cho con. (nói như thế 3 lần) cho đến: Không uống rượu. Trước đây con đã suy nghĩ: Sa-môn Thích tử không nên cất giữ vàng bạc. Nếu ai cất giữ thì chẳng khác gì người hưởng thụ ngũ dục.”

Bấy giờ Thế Tôn liền tùy nghi thuyết pháp chỉ dạy Thôn trưởng khiến ông được lợi ích, hoan hỷ, giống như tắm lụa sạch để thấm màu nhuộm. Ông liền thấy được lý Tứ Đế ngay tại chỗ ngồi, bèn bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Người thế tục có nhiều công việc, con xin từ biệt trở về.”

Phật nói: “Ông nên tự biết đúng lúc.”

Ông liền đứng dậy đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải rồi ra đi.

Sau khi ông đi không bao lâu Phật bèn đến chỗ có đông Tỳ-kheo trải tọa cụ ngồi, nói với các Tỳ-kheo: “Vừa rồi thôn trưởng Thôn Chu La đến chỗ ta (như trên đã nói cho đến) nhiễu bên phải rồi ra đi.”

Đoạn Phật nói với các Tỳ-kheo: “Các thầy (311a) phải học như sau:

Không được cất giữ vàng bạc. Ta không có lý do gì được phép cất giữ vàng bạc.

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Thế Tôn vì năm việc lợi ích nên cứ năm hôm đi thị sát phòng ở của các Tỳ-kheo một lần. Ngài đến chỗ ở của Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà. Khi ấy, Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà vừa đếm tiền nên tay bị dính đất, liền đi đến đánh lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên. Phật biết nhưng vẫn hỏi: “Tay các thầy vì sao dính đất như thế?”

Họ liền đáp: “Bạch Thế Tôn! Con vừa đếm tiền, nên tay bị dính đất.”

Phật liền nói với Nan-đà: “Vì sao các thầy lại dùng tay để cầm sinh sắc, tợ sắc?”

Từ nay ta không cho phép các thầy tự tay cầm sinh sắc, tợ sắc.

Lại nữa, khi Phật an trú tại tinh xá có lầu gác trong rừng nơi Tỳ-xá-ly, nói rộng như trên. Khi ấy, Ưu-đà-di đến giờ khát thực, bèn khoác y, cầm bát đi tới nhà một người thợ hồ. Nhà ông này vừa làm lễ khánh hạ xong, bà vợ bèn bước ra nghênh đón làm lễ, hỏi: “Tôn giả, hôm qua vì sao không đến? Nếu đến thì đã được thức ăn uống ngon rồi.”

Thầy liền đáp: “Hôm qua, bữa nay thì có sao đâu? Nếu có thức ăn ngon thì hãy mang ra đây.”

Bà liền nói: “Thức ăn ngon hết rồi, nay con xin gọi tiền để tôn giả đến quán ăn mua thức ăn ngon khác.”

Thầy nói: “Đức Thế Tôn chế giới, không cho ta tự tay cầm tiền. Bà hãy đem tiền buộc vào chéo y của ta.”

Bà theo lời chỉ bảo, đem tiền buộc vào chéo y, rồi thầy ra đi, đến một quán bán bánh, nói với chủ quán: “Lão trượng, hãy mang bánh cho tôi.”

Ông ta nói: “Tôn giả cho tôi xem tiền đã.”

Ưu-đà-di nói: “Ông chỉ cần đưa bánh cho ta, ta sẽ trao tiền cho ông ngay tại đây thôi.”

Ông liền nói: “Tôn giả hãy đưa bát ra.”

Thế rồi, ông liền đem các thứ bánh bỏ vào đây bát, và nói: “Xin đưa tiền cho tôi.”

Ưu-đà-di bảo: “Ông hãy mở chéo y của tôi ra mà lấy.”

Ông chủ quán muốn đùa cợt nên không chịu mở, nói: “Ông hãy tự mở lấy đưa cho tôi.”

Ưu-đà-di đáp: “Phật không cho phép tôi cầm sinh sắc, tợ sắc, ông hãy tự mở lấy.”

Ông ta bèn mở lấy. Lấy xong, chê trách: “Vì sao Sa-môn Thích tử lại dùng phương tiện sơ sài này, xem đây là thanh tịnh! Chúng ta cũng ít khi dùng tay cầm nắm và đặt vào trong miệng, cũng chẳng khi nào buộc vào chéo áo hoặc bỏ vào trong túi. Thế này thì mất hết phép tắc Sa-môn, nào có đạo hạnh gì?”

Thế rồi, Ưu-đà-di mang bánh về phòng, mời các Tỳ-kheo khác cùng ăn. Các Tỳ-kheo hỏi: “Thứ bánh này rất ngon, ở đâu mà có được vậy? Loại này không phải là bánh làm ở nhà.”

Ưu-đà-di đáp: “Này các trưởng lão! Trong đây lợi ít mà lỗi nhiều!”

Các Tỳ-kheo bèn hỏi: “(311b) Vì sao nhiều lỗi?”

Đáp: “Tôi tạo nhân duyên như vậy như vậy cho nên nhiều lỗi.”

Các Tỳ-kheo bèn đem việc ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật liền bảo gọi Ưu-đà-di đến. Khi thấy đến rồi, Phật liền hỏi: “Ông có làm như vậy thật chẳng?”

Thầy đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn.”

Phật khiển trách: “Đó là việc xấu. Từ nay về sau, dùng tiền buộc vào chéo y, Ta cũng không cho.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Ca-duy-la-vệ, nói rộng như trên. Vì năm việc lợi ích, nên Thế Tôn cứ năm hôm đi quan sát phòng ở của các Tỳ-kheo một lần, bỗng thấy một Tỳ-kheo mang bệnh huỳnh đang ốm yếu. Phật biết mà vẫn hỏi: “Tỳ-kheo! Thầy có kham nhẫn nổi khổ được chẳng? Thầy có sống yên ổn chẳng?”

Thầy ấy đáp: “Bạch Thế Tôn! Con không được yên ổn, bị bệnh tật khổ não.”

Phật liền hỏi thầy: “Ông không thể đòi hỏi thức ăn hợp với bệnh, thuốc hợp với bệnh được sao?”

Thầy đáp: “Con nghe Thế Tôn chế giới Tỳ-kheo không được tự tay cầm sinh sắc, tợ sắc, lại không có ai đưa cho con, nên con phải chịu khổ não.”

Phật liền nói: “Từ nay về sau, ta cho phép người bệnh được quyền sai tịnh nhân cất tiền bạc, nhưng chớ có tham trước.”

Thế rồi, Phật truyền cho các Tỳ-kheo tại thành Ca-duy-la-vệ phải tập hợp lại tất cả, vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo tự tay cầm sinh sắc, tợ sắc hoặc sai người cầm nắm với ý tham trước thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Sinh sắc: Chỉ cho vàng.

Tợ sắc: Chỉ cho bạc.

Sinh sắc tợ sắc: Chỉ cho các loại tiền tệ dùng ở thị trường.

Cầm: Hoặc tự mình cầm, hoặc bảo người khác cầm.

Nắm: Hoặc tự mình nắm, hoặc bảo người khác nắm.

Tham trước: Suy nghĩ như sau: “Ta sẽ dùng vật này để đạt được năm thứ dục lạc như: Sắc, thanh, hương, vị, xúc.” Đó gọi là tham trước.

Không tham trước: Như vị Tỳ-kheo trì giới thanh tịnh tự gánh lương thực như bún, bánh, gạo, bột gạo v.v., khi ấy suy nghĩ: “Ta không có phương tiện nào khác nên bắt buộc dĩ phải dùng đến thức ăn này.” Trái lại, nếu đối với các vật bất tịnh này mà tưởng là những vật thanh tịnh, như sau: “Ta sẽ thọ dụng những thứ này”, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề: Các thứ tiền, vàng bạc này phải đem thí xả giữa chúng Tăng, rồi sám hối tội Ba-dạ-đề. Nếu không thí xả (311c) mà sám hối thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Các thứ vàng bạc hay tiền, hoặc nhiều, hoặc ít, hoặc thuần, hoặc tạp, hoặc đã làm thành dụng cụ, khi đem thí xả giữa chúng Tăng, thì Tăng không nên cho lại Tỳ-kheo ấy, cũng không được phân chia. Nếu nhiều thì nên bỏ vào quỹ tiết kiệm. Sau khi bỏ vào quỹ tiết kiệm, nếu sinh lợi tức, thì được dùng nó làm phòng xá, sắm y, mà không được mua sắm thức ăn.

Tỳ-kheo khi nhận được tiền, và sau mùa an cư xong nhận được tiền sắm y, không được đưa tay cầm lấy mà phải nhờ tịnh nhân lấy giúp.

Nếu không có tịnh nhân thì hãy bảo thí chủ bỏ dưới đất bên cạnh chân mình. Sau đó, mình dùng cỏ, lá, gạch, ngói tú lên trên, đợi tịnh nhân đến, chỉ cho họ thấy để họ cầm lấy. Nếu tịnh nhân không đáng tin cậy, thì bảo họ đi trước mình, và bảo để tiền tại nơi nào đó.

Nếu Tỳ-kheo làm tri sự trông coi việc của Phật, của Tăng có nhiều tiền vàng bạc để tại chỗ sinh địa thì nên chỉ cho tịnh nhân biết. Nếu để chỗ tử địa kín đáo thì hoặc tự mình đào lấy, hoặc sai Tỳ-kheo trẻ tuổi đào lấy. Nếu tịnh nhân không đáng tin, thì nên dùng khăn bịt mắt họ ba vòng, rồi mới dẫn đến chỉ cho họ biết chỗ đất, sau đó chỉ cho biết hầm để tiền, và cú để mắt bị bịt như thế bảo đi khỏi nơi đó. Nếu tiền rơi trên bờ hầm, thì được dùng gạch gạt cho tiền rớt xuống hầm, và được tự tay đập nắp hầm lại. Sau đó khi cần lấy, nếu là chỗ sinh địa thì chỉ cho tịnh nhân biết; nếu là chỗ tử địa thì được tự tay đào lên cho đến khi gặp tiền, bèn sai tịnh nhân đến lấy. Nếu tịnh nhân không đáng tin thì phải bịt mắt y 3 vòng rồi dẫn đến lấy. Nếu trong cái khăn gói để trên đầu cây gậy có vàng, bạc, tiền thì không được tự tay cầm lấy mà nên bảo cho tịnh nhân biết. Nếu tịnh nhân bé nhỏ không sờ tới thì được bồng y lên khiến y lấy. Khi bồng y nên nói như sau: “Tôi bồng

tịnh nhân, tôi bỗng tịnh nhân.” Lúc đem gói đồ xuống rồi phải bảo y mở ra. Nếu y không biết mở thì được phép cầm tay y chỉ cho y mở. Khi mở xong bảo y đếm. Nếu y không biết đếm thì được phép cầm tay y mà đếm. Khi đếm xong, số còn thừa bảo y bỏ lại vào túi. Nếu y không biết cầm bỏ vào túi, thì được phép cầm (312a) tay y dạy y bỏ vào túi. Khi bỏ vào túi xong nên bảo tịnh nhân buộc túi lại. Nếu tịnh nhân không biết buộc, thì bảo y nâng cái đáy túi, rồi Tỳ-kheo tự tay mình buộc. Khi buộc xong nên đem để lại trên đầu gậy như trước. Nếu tịnh nhân thấp để không tới thì Tỳ-kheo được phép bỗng y lên.

Nếu kho lẫm, rương, tủ để trên gác, trên cột trụ, thì khi lấy, khi mở ra, khi đặt lại cũng như thế.

Nếu khi đi đường, tịnh nhân mang vàng bạc, mà y còn bé, thì ta được phép dùng tay dắt y đi. Nếu khi lội nước, thì ta được phép dìu y lội qua, nhưng phải nói: “Tôi dìu tịnh nhân, tôi dìu tịnh nhân.”

Nếu Tỳ-kheo dẫn tịnh nhân theo, lúc đi qua đò mà y còn bé không lên đò được, thì Tỳ-kheo được phép đỡ y lên đò, nhưng phải nói: “Tôi đỡ tịnh nhân, tôi đỡ tịnh nhân.” Khi xuống đò, cũng như vậy. Trên đường đi, Tỳ-kheo dừng lại ở trên bờ sông, bên giếng hoặc trên ao hồ để ăn uống nghỉ ngơi, rồi lúc ra đi, tịnh nhân để quên túi xách. Bấy giờ có vị trưởng lão Tỳ-kheo đi sau, xem có ai để quên vật gì không, thì thấy có một gói đồ sót lại, bèn suy nghĩ: “Cái này ắt là của vị Tỳ-kheo kia”, bèn cầm lấy mang đi, khi đi kịp chúng bạn, bèn hỏi: “Vật này của ai vậy?” Lúc ấy có người nói: “Đó là gói đồ của tịnh nhân.” Vị trưởng lão bèn bỏ gói đồ xuống đất. Bấy giờ, tịnh nhân nên cầm lấy mang đi, nhưng không được gọi tên gói đồ.

Nếu Tỳ-kheo cùng đi đường với tịnh nhân, khi đem đến dừng nghỉ tại một chỗ, rồi tờ mờ sáng ra đi. Bấy giờ, tịnh nhân cầm nhầm gói đồ của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo cầm nhầm gói đồ của tịnh nhân. Khi đến nơi, Tỳ-kheo mới nhận ra gói đồ mình cầm là của

Tịnh nhân, thì nên bỏ xuống đất, và tịnh nhân phải đến lấy mà không được gọi tên gói đồ (tức không được gọi là túi đựng bạc).

Nếu Tỳ-kheo nhiều vàng, bạc, tiền bị mất, và nghi bị rơi ở bên cạnh giường, nên muốn tìm lại, thì khi rời khỏi giường, phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu tìm lại được thì phạm tội Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo có nhiều tiền bạc, nghi là cất trong mền len, nên định tìm kiếm thì khi mở chiếc mền ra, phạm tội Việt-tỳ-ni. Khi được tiền, phạm tội Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo có nhiều tiền bạc, nghi bị rơi trên đất, muốn tìm kiếm thì khi cầm chổi quét đất, phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu tìm lại được, thì phạm tội Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo có nhiều tiền bạc, nghi bị rơi trong đồng rác, nên định tìm kiếm, thì khi bươi đồng rác, phạm tội Việt-tỳ-ni, khi được tiền phạm tội Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo lâm bệnh, có đàn việt cúng dường tiền thuốc, vì bệnh nên được nhận tiền, đem cất dưới mền. Khi cần tìm lấy, nhưng vì trong tối mắt không trông thấy, dùng tay sờ đựng tiền, thì không có tội.

Nếu đàn việt làm giường ghế mới bằng vàng bạc, vì có lòng tin, nên muốn để Tỳ-kheo sử dụng trước nhất, rồi Tỳ-kheo nói: “Tôi là người xuất gia, luật không cho phép dùng.” Đàn việt lại nói: “Tôn giả vì tôi mà khai thông có được thọ dụng không?” Tỳ-kheo nên nói: “Hãy xếp một tọa cụ cho dày lót lên, thì tôi mới ngồi được.” Nhưng khi Tỳ-kheo ngồi rồi thì không được (312b) lay động cái giường, cũng không được khen ngợi.

Nếu đàn việt làm xe, máy móc mới bằng vàng bạc, vì có tín tâm nên muốn để Tỳ-kheo sử dụng trước tiên, khi ấy Tỳ-kheo nói: “Tôi là người xuất gia luật không cho phép sử dụng vật ấy.” Người kia lại nói: “Tôn giả hãy vì tôi mà phương tiện khai thông thọ dụng giúp cho.” Tỳ-kheo nên bảo: “Nếu trên xe có lót lá cây, hoặc lót

tắm vải lên trên, thì tôi mới đặt chân lên được.” Nhưng sau khi đặt chân lên, không nên động chân, cũng không được khen ngợi.

Có người đàn việt làm cái mâm vàng bạc, vì có tín tâm nên muốn để Tỳ-kheo sử dụng trước nhất, Tỳ-kheo nói: “Tôi là người xuất gia, không được phép dùng vật ấy.”

Người kia nói: “Tôn giả có thể vì tôi mà khai thông phương tiện thọ dụng được không?” Tỳ-kheo nên nói: “Nếu dùng cỏ, lá cây hay tấm vải phủ lên trên đó thì có thể được.” Nhưng không được dùng tay cầm mà nên bảo họ bưng để xuống đất.

Nếu đàn việt làm chén bát mới bằng vàng bạc, vì tín tâm nên muốn nhờ Tỳ-kheo sử dụng trước nhất. Rồi Tỳ-kheo nói: “Tôi là người xuất gia không được phép dùng nó.” Người ấy lại nói: “Tôn giả có thể vì tôi mà khai thông phương tiện thọ dụng được không?” Tỳ-kheo nên đáp: “Người nên rửa sạch, đặt trên mâm, đem thức ăn bỏ vào, rồi đưa tay chỉ bát nói: “Dùng, dùng...” Nói 3 lần như vậy, đó gọi là dùng. Nhưng khi ăn, Tỳ-kheo chỉ ăn thức ăn trong bát, không được động đến xung quanh bát.

Nếu ngày mông tám tháng tư hay các ngày đại hội cúng dường, tất cả các tháp, tượng Bồ tát, cờ phướn, bảo cái, những dụng cụ cúng dường ấy có thếp vàng bạc thì Tỳ-kheo không được cầm đến mà nên bảo tịnh nhân cầm. Nếu bị rơi xuống đất, thì nên cầm chỗ nào không có vàng bạc nhặt lên. Nếu được thếp vàng khắp cả thì nên dùng vải bọc tay rồi mới cầm. Nếu không có vật gì bọc tay mà trên tượng có chỗ chứa thếp vàng thì nên cầm chỗ ấy. Tất cả các thứ như lư hương, đèn, cán phát trần mà có thếp vàng, đều không được cầm. Khi tắm rửa tượng Bồ tát bằng vàng bạc thì không được tự tay mình tắm mà phải bảo tịnh nhân làm. Vào những ngày đại hội, Tỳ-kheo bảo tịnh nhân lấy ra các tượng bằng vàng bạc, Tỳ-kheo chỉ được đỡ giúp tịnh nhân, không được cầm. Và trên tượng có thếp vàng, Tỳ-kheo không được trước cầm rồi sau thả ra. Tùy theo mỗi nước, có nước dùng tiền bằng đồng, hoặc tiền bằng vỏ ốc, hoặc tiền bằng sắt, hoặc tiền bằng hổ dao,

hoặc tiền bằng thẻ tre, hoặc tiền bằng da... Tất cả các loại tiền ấy, Tỳ-kheo không được cầm. Hoặc có những nước người ta sử dụng tiền tệ mà chưa thành hình tướng của tiền tệ, Tỳ-kheo cầm nó thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Có những nước người ta dùng loại tiền tệ không có hình dạng của tiền tệ, mà Tỳ-kheo cầm nó thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Có những nước người ta dùng loại tiền tệ có hình dạng của tiền tệ mà Tỳ-kheo cầm nó thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. (312c) Có những nước người ta dùng loại tiền tệ không có hình dáng của tiền tệ, Tỳ-kheo xem nó như loại đồng, sắt mà cầm, thì không có tội. Thế nên nói (như trên).

(Hết giới thứ 18 của Ni-tát-kỳ)

*

19. BUÔN BÁN

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên, bấy giờ, nhóm 6 Tỳ-kheo mua các thứ sinh tô, dầu, mật, đường phèn, sữa, sữa chua tại giữa chợ để dùng, nên bị người đời chê trách rằng: “Vì sao Sa-môn Thích tử không chịu khát thực mà đến các chợ mua thức ăn để ăn, mất hết cả phép tắc Sa-môn, có đạo nào như thế?”

Các Tỳ-kheo bèn đem sự việc ấy đến bạch với Thế Tôn. Phật liền bảo gọi nhóm 6 Tỳ-kheo đến. Khi họ đến rồi, Phật liền hỏi: “Có thật các ông mua các thức ăn tại chợ nên bị người đời chê trách không?”

Họ đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn.”

Phật khiển trách: “Đó là việc xấu, đáng bị người đời chê trách. Các ông không nghe ta thường khen ngợi thiếu dục, khiển trách đa dục hay sao? Đó là việc phi pháp, phi luật, trái lời ta dạy, không thể dùng việc đó để nuôi lớn thiện pháp.”

Thế rồi, Phật truyền lệnh cho tất cả các Tỳ-kheo đang sống tại thành Xá-vệ phải tập hợp lại tất cả, vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi, cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo mua bán các thứ thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Các thứ: Hoặc tự hỏi giá, hoặc nhờ người khác hỏi giá, hoặc tự thách giá, hoặc nhờ người khác thách giá, hoặc tự hạ giá, hoặc nhờ người khác hạ giá.

Tự hỏi giá: Như hỏi: “Vật này giá bao nhiêu?” Và họ đáp: “Bán cho ông giá chừng đó.” Rồi hỏi: “Tôi mua với giá đó được không?” Vì cách hỏi không thanh tịnh, nên phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu mua được vật ấy thì phạm Ni-tát-kỳ.

Sai người khác hỏi: Như bảo: “Người đến hỏi xem vật ấy họ đòi bao nhiêu.” Hoặc bảo: “Nếu họ đòi giá chừng đó thì người nên trả cho họ.” Vì sai người ta hỏi những lời bất tịnh nên phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu mua được vật đó thì phạm Ni-tát-kỳ.

Thách giá: Chẳng hạn họ hỏi: “Vật này giá bao nhiêu?” Rồi mình đáp: “Tôi bán cho ông với giá đó.” Và người kia nói: “Tôi muốn mua với giá đó.” Do tranh nhau thách trả nói những lời bất tịnh nên phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu bán được vật đó, thì phạm Ni-tát-kỳ.

Sai người thách giá: Như bảo tịnh nhân: “Người đến thách giá như vậy. Nếu được giá đó thì bán.” Vì nói lời bất tịnh nên phạm tội Ni-tát-kỳ.

Hạ giá: Như hỏi: “Giá vật này bao nhiêu?” Rồi họ đáp: “Một nghìn”, và mình nói: “Tôi trả cho ông 800.” Nếu họ đòi 900, rồi mình nói: “Tôi trả 700..” cho đến 10. Vì mong mua được vật của

người ta mà bớt giá một cách bất tịnh, nên phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu mua được thì phạm Ni-tát-kỳ.

Sai người hạ giá: Cũng như vậy. Nếu căn cứ theo thời giá mà đi mua các vật, như vật dùng ban đêm, (313a) vật dùng trong 7 ngày, vật dùng suốt đời, vật tùy thân, vật nặng, vật bất tịnh, vật vừa thanh tịnh vừa bất tịnh, khi nói thì phạm tội Việt-tỳ-ni, khi mua được thì phạm tội Ni-tát-kỳ. Nếu hỏi mua các vật dùng 7 ngày, trọn đời, tùy thân, vật nặng, vật vừa thanh tịnh vừa bất tịnh..., thì khi hỏi mua cũng phạm tội như vật dùng ban đêm kể trên.

Tại chợ, giá vải đã được quy định sẵn, Tỳ-kheo đem tiền đến mua vải, khi đặt tiền xuống sạp thì nên nói với chủ sạp: “Đây là giá tiền của tấm vải đó.” Nếu không nói (mà đặt tiền xong) im lặng cầm vải đi thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu mua dù lông, rương, giày da, quạt, mía, cá, sữa chua, dầu, mật... các vật ấy cũng như vậy.

Có những quốc gia, việc mua bán tại các chợ đã có phép nhất định, người mua chỉ cần cầm tiền đặt ở chỗ vật cần mua, và người chủ sạp gạt đầu, thì biết là đồng ý bán. Nhưng Tỳ-kheo khi mua cũng phải nói: “Giá tiền của vật này đây.” Người chủ sạp biết hay không biết, đều phải nói như thế. Nếu không nói như thế mà im lặng cầm món hàng đi thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu món hàng đáng giá 50 đồng mà người chủ sạp thách giá 100 đồng, rồi Tỳ-kheo nói: “Tôi chỉ trả 50 đồng.” Chỉ mong mua với giá như vậy, thì không gọi là bớt (hạ) giá.

Nếu Tỳ-kheo biết người đứng trước mình đang muốn mua vật nào đó thì không được tranh mua mà nên hỏi: “Bà đã thôi chưa?” Nếu họ nói: “Tôi đang cố mua với giá đó.” Bấy giờ Tỳ-kheo không nên xen vào tranh mua với họ. Nếu mua thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nhưng nếu người mua nói: “Tôi dừng rồi”, thì Tỳ-kheo nên nói với người chủ sạp: “Tôi muốn mua vật kia với giá đó.”

Nếu Tỳ-kheo trao đổi y bát với nhau thì không được làm trung gian tranh giành. Nếu tranh giành thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu người trước đã bỏ cuộc, rồi mình đổi lấy thì không có tội.

Nếu bán đồ vật giữa chúng tăng thì được phép ra giá, khi bán được thì không có tội.

Nếu Hòa thượng, A-xà-lê muốn mua lấy thì không được tranh giành. Nếu Tỳ-kheo với Tỳ-kheo mua bán đổi chác, nói những lời bất tịnh để mua thì không có tội. Đối với 96 hạng người xuất gia, dùng những lời bất tịnh trao đổi với họ để mua được vật thì không có tội.

Nếu Tỳ-kheo thấy người ta bán bát bèn suy nghĩ: “Cái bát này đẹp, nếu đem đến nơi kia bán sẽ được lời”, rồi mua, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Trái lại, nếu suy nghĩ: “Ta có vật này mà không có tịnh nhân, đây là vật thanh tịnh”, thì được mua mà không có tội. Khi đến đó, hoặc Hòa thượng, A-xà-lê cần đến, hoặc mình bị bệnh, hoặc muốn làm công đức, được giá cao bèn bán đi mà không vụ lợi, thì không có tội. Đối với tất cả các vật khác cũng như vậy.

Nếu Tỳ-kheo khi cất giữ lúa suy nghĩ: “(313b) Loại này về sau sẽ quý giá”, thì khi cất giữ phạm tội Việt-tỳ-ni, khi đem bán, phạm Ni-tát-kỳ. Nếu suy nghĩ: “Sợ lúc nào đó giá lúa đắt đỏ, bấy giờ ta sẽ bán lúa này và nhờ đó mà ta yên tâm tụng kinh ngồi thiền, hành đạo.” Đến khi đó, quả nhiên lúa đắt đỏ, thì hoặc dùng để ăn, hoặc cho Hòa thượng, A-xà-lê, hoặc dùng làm công đức, còn thừa ra đem bán được lời, thì không có tội.

Nếu Tỳ-kheo cất thảo dược với suy nghĩ: “Sau này giá đắt ta sẽ bán”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Về sau đem bán thật thì phạm tội Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo mua thuốc với suy nghĩ: “Về sau này khi có bệnh sợ giá thuốc đắt đỏ khó mua”, nhưng sau đó nếu không bệnh, hoặc uống còn thừa đem bán có lợi, thì không có tội.

Nếu Tỳ-kheo kinh doanh thuê thợ làm đồ gốm, thợ mộc làm việc, nói những lời bất tịnh, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu đi thuê các loại thợ như thợ hồ, thợ vẽ, thì cũng như vậy. Nếu đi thuê xe ngựa, bò, lừa, lạc đà, người, thuyền... cũng như vậy.

Nếu Tỳ-kheo phụ trách công việc hằng tháng cho chúng Tăng, ra chợ mua các loại sữa, dầu, gạo, đậu, lúa mạch, bún, bột mì, khi đi tìm mua các thứ đó, nói những lời bất tịnh, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Hoặc tự mua cho chính mình các thứ sữa, dầu... nói những lời bất tịnh thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Khi đã mua được thì phạm Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo lúc đi mua đồ khen chê một cách trung thực về những vật ở trước người rằng: “Cái này tốt, cái này xấu, hoặc thô, hoặc tế, hoặc cân lượng lớn, nhỏ, thơm, thối...” thì không có tội. Nếu người bán hàng nói: “Tôi sẽ cân đo đầy đủ.” Tỳ-kheo nên nói: “Ông bán đúng với giá này thì thôi.”

Nếu Tỳ-kheo khát thực có mì, bún, thừa đem ra cửa hàng đổi sữa, dầu, tô lạt, nói những lời bất tịnh thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Khi đổi được thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Tỳ-kheo không được đến những cửa hàng của những người tại chợ búa ồn náo để mua đồ, mà được đến những cửa hàng ít người, nói: “Nên biết rằng tôi mua với giá này đây.” Tất cả đều nên nói như thế.

Nếu Tỳ-kheo khát thực có bún dư thừa, đem cho người khác để nhờ họ sửa chữa giày dép, nói những lời bất tịnh thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu trước đó cho người ta bún, sau đó người ta sửa chữa giày giúp, hoặc người ta sửa chữa trước, sau đó mình cho họ bún thì không có tội.

Nếu Tỳ-kheo dùng thức ăn thừa trong bát đem thuê người bảo họ sửa chỗ đi kinh hành, nói những lời bất tịnh, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Chỉ nên nói rằng: “Hãy biết cái này.” Nếu trước cho ăn, sau nhờ họ làm, hoặc trước nhờ họ làm, sau cho họ ăn, thì không có tội.

Có đàn việt muốn giúp đỡ Tỳ-kheo bèn đưa tiền cho chủ quán, nói: “Nếu Tỳ-kheo mỗi giáp hằng ngày đến đây có cần thứ gì thì tùy ý đưa cho thầy ấy.” Về sau, khi cần đến đòi hỏi, nói những lời bất tịnh, thì không có tội. Thầy Tỳ-kheo ấy đòi đồ vật mà ở sạp hàng không có (313c), nên chủ quán đưa tiền cho Tỳ-kheo đến chỗ khác tìm mua, rồi Tỳ-kheo đến chỗ khác tìm mua vật mình cần, nói những lời bất tịnh, khi được vật thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Tỳ-kheo đến cửa hàng dùng bất tịnh ngữ phân biệt giá, tịnh ngữ thủ, hoặc tịnh ngữ phân biệt giá, bất tịnh ngữ thủ, hoặc bất tịnh ngữ phân biệt giá, bất tịnh ngữ thủ, hoặc tịnh ngữ phân biệt giá, tịnh ngữ thủ.

Bất tịnh ngữ phân biệt giá, tịnh ngữ thủ: Như hỏi người chủ sạp: “Vật này đòi giá bao nhiêu? Tôi muốn biết giá của nó.”

Tịnh ngữ phân biệt giá, bất tịnh ngữ thủ: Biết vật đó để giá như thế, nhưng trả: “Tôi muốn mua với giá đó.”

Bất tịnh ngữ phân biệt giá, bất tịnh ngữ thủ: Vật đó họ đòi giá như thế, nhưng nói: “Tôi mua với giá đó.”

Tịnh ngữ phân biệt giá, tịnh ngữ thủ: Biết vật ấy giá chừng đó và mình mua đúng với giá đó.

Hai trường hợp bất tịnh ngữ phân biệt giá, tịnh ngữ thủ và tịnh ngữ phân biệt giá, bất tịnh ngữ thủ, phạm tội Việt-tỳ-ni. Trường hợp bất tịnh ngữ phân biệt giá, bất tịnh ngữ thủ, phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Trường hợp tịnh ngữ phân biệt giá, tịnh ngữ thủ không có tội. Thế nên nói (như trên).

(Hết giới thứ 19 của Ni-tát-kỳ)

*

20. MUA BÁN VÀNG BẠC

Khi Phật an trú tại tinh xá có lầu gác trong rừng Đại lâm, nơi thành Tỳ-xá-ly, nói rộng như trên. Bảy giờ Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà mua vàng từ các nhà hoàng tộc rồi bảo thợ kim hoàn của các hoàng tộc làm dụng cụ trang sức bằng chuỗi anh lạc. Khi làm xong đem mài giữa phát sáng, cất vào trong va li, dùng tấm lụa màu hoa sen xanh phủ lên trên, rồi đưa cho Sa-di, dặn rằng: “Ta dẫn người đến các nhà hào quý, nếu ta bảo người mở nắp va li, thì người chỉ mở lộ ra một góc.” Thế rồi, họ dẫn Sa-di đến các nhà hào quý. Phụ nữ các nhà ấy trông thấy họ đến, liền ra cúi đầu đánh lễ dưới chân, đứng hầu một bên, và hỏi: “Vật gì đựng trong va li này vậy?”

Họ đáp: “Hỏi cái này làm gì? Đó không phải là điều các người nên hỏi.”

Vì không cho xem, nên các bà ân cần nói với Sa-di: “(314a) Mở ra cho chúng tôi xem với.”

Sa-di bèn mở hé ra cho xem một góc. Màu xanh càng giúp cho râu chuỗi nổi rõ màu sắc, và ánh mặt trời chiếu vào càng làm rực rỡ chói mắt. Mấy bà liền hỏi: “Vật này của ai vậy?”

Họ đáp: “Hỏi cái này làm gì? Ai có vàng đem chế tạo ra tức là chủ nhân.”

Mấy bà lại hỏi: “Giá vàng bao nhiêu?”

Họ liền đáp đúng như thật: “Giá vàng chừng đó, tiền công chừng đó.”

Mấy bà liền tán thán: “Thực là đại quý!”

Họ nói: “Vì sao bà lại “chê” của quý? Tôi đưa cho bà giá tiền chừng đó liệu bà có làm được không?”

Trong số đó có người thành tín nói: “Đúng như thầy dạy, làm cũng thật là khó, không thể nào làm nhanh được”

Trong số đó có một phụ nữ, hoặc là có của riêng hoặc là của của cha mẹ, hoặc là tài sản của mẹ chồng, hoặc là tài sản của chú bác, hoặc là tài sản của chồng, hoặc là của giữ riêng cho gia đình, bèn lấy mua chuỗi anh lạc đó. Vì lúc ấy người này không mua vàng tại cửa hàng, cũng không thuê thợ kim hoàn làm, cho nên chủ nhân các tiệm vàng và những thợ kim hoàn đều chỉ trích rằng: “Vì sao Sa-môn Thích tử lại đoạt mất nguồn lợi tức của người ta?”

Các Tỳ-kheo liền đem việc ấy đến bạch lên Thế Tôn. Phật bảo đi gọi Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà đến. Khi họ đến rồi, Phật liền hỏi: “Có thật các ông mua vàng từ các nhà hoàng tộc, rồi bảo thợ kim hoàn làm thành đồ trang sức không?”

Họ đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn.”

Phật khiển trách: “Ưu-ba-nan-đà, đó là việc xấu. Ông không từng nghe ta dùng vô số phương tiện chê trách đa dục, ca ngợi thiếu dục hay sao? Đó là việc phi pháp, phi luật, trái lời Ta dạy, không thể dùng việc đó để nuôi lớn thiện pháp.” Thế rồi, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang ở tại Tỳ-xá-ly phải tập họp lại tất cả, vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo mua bán các thứ sinh sắc, tợ sắc thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Sinh sắc: Vàng.

Tợ sắc: Bạc.

Hoặc dùng vàng đổi lấy vàng, dùng vàng đổi lấy bạc, dùng vàng đổi lấy vàng bạc; hoặc dùng bạc đổi lấy bạc, dùng bạc đổi lấy vàng, dùng bạc đổi lấy vàng bạc; hoặc dùng vàng bạc đổi lấy bạc, hoặc

dùng vàng bạc đổi lấy vàng bạc. Hoặc dùng loại không thể làm ra vàng đổi lấy loại không thể làm ra vàng; hoặc dùng loại không thể làm ra vàng đổi lấy loại làm ra vàng; hoặc dùng loại không thể làm ra vàng đổi lấy loại có thể hay không thể làm ra vàng; hoặc dùng loại không thể làm ra vàng đổi lấy loại làm ra vàng hay không thể làm ra vàng. Dùng loại làm ra vàng đổi lấy loại làm ra vàng trong 4 trường hợp; dùng loại làm ra vàng đổi lấy loại không thể làm ra vàng trong 4 trường hợp; dùng loại làm ra vàng không làm ra vàng và làm, hoặc không thể làm ra vàng trong 4 trường hợp, đều như trên. Hoặc dùng loại không thể làm ra vàng đổi lấy loại không thể làm ra bạc, hoặc dùng loại không thể làm ra vàng đổi lấy loại làm ra bạc; dùng loại không thể làm ra vàng đổi lấy loại có thể hay không thể làm ra bạc; dùng loại không thể làm ra vàng đổi lấy loại làm ra bạc hay không làm ra bạc và có thể hay không thể làm ra bạc. Các loại làm ra vàng trong 4 trường hợp (314b) làm hay không làm ra vàng 4 trường hợp, làm ra vàng hay không làm ra vàng và vừa có thể vừa không thể làm ra vàng trong 4 trường hợp, cũng như trên. Hoặc dùng loại không thể làm ra vàng đổi lấy loại không thể làm ra vàng bạc; dùng loại không thể làm ra vàng đổi lấy loại làm ra vàng bạc; dùng loại không thể làm ra vàng đổi lấy loại có thể hoặc không thể làm ra vàng bạc; dùng loại không thể làm ra vàng đổi lấy loại có thể làm và không thể làm ra vàng bạc. Ngoài ra, làm dụng cụ bằng vàng, làm không làm dụng cụ bằng vàng, làm thành vàng không làm thành vàng và làm không làm dụng cụ bằng vàng 4 trường hợp, đều như trên. Về những dụng cụ được làm bằng bạc theo 12 cách trong 4 trường hợp và những kim hoàn hợp chế bằng vàng bạc theo 12 cách trong 4 trường hợp cũng được nói rộng như trên.

(Hết giới thứ 20 của Ni-tát-kỳ)

*

21. CẤT BÁT THỪA QUÁ HẠN

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ có một Tỳ-kheo đến giờ khát thực, liền khoác y, cầm bát đi đến nhà một người thợ gốm tên Pháp Dự. Pháp Dự trông thấy liền cúi đầu đánh lễ dưới chân rồi đứng qua một bên. Tỳ-kheo nói:

Tôi cần bát.

Pháp Dự bèn làm bát cúng dường. Bát này không lớn, không nhỏ, vừa cỡ trung bình, được nung chín nhẵn bóng.

Sau khi được bát, thầy mang về tinh xá Kỳ-hoàn, các Tỳ-kheo hỏi:

Trưởng lão, thầy được bát đó ở đâu mà không lớn, không nhỏ, vừa trung bình, được nung chín nhẵn bóng như thế?

Thầy đáp:

Thợ gốm Pháp Dự bố thí cho tôi đấy.

Các Tỳ-kheo hỏi thế rồi, đi đến nhà Pháp Dự xin, đều được tất cả. Quá nhiều người đến xin như thế, nên Pháp Dự suy nghĩ: “Có nhiều Tỳ-kheo cần đến bát, chi bằng ta mời chúng Tăng về nhà cúng dường bát, vì chúng Tăng là phước điền tốt nhất, phước báo vô lượng.”

Nghĩ thế rồi, ông bèn đi đến tinh xá Kỳ-hoàn, tới trước Thượng tọa, cúi đầu đánh lễ dưới chân, quỳ gối chấp tay bạch:

Con là thợ gốm Pháp Dự, xin mời đại đức chúng Tăng tới nhà con nhận cúng dường bát. Ai cần thì đến lấy.

Khi ấy, các Tỳ-kheo người thì lấy 1 cái, hoặc 2, 3, 4 thậm chí có người lấy 10 cái. Pháp Dự cung cấp không đủ. Bấy giờ, tôn giả Xá-lợi-phất đến giờ khát thực, bèn khoác y, cầm bát vào thành Xá-vệ tuần tự khát thực, lần lượt đến gia đình ấy. Người vợ của Pháp Dự vốn có tín tâm, nên rất hoan hỉ, hơn nữa, bà đã từng quen biết Tôn giả Xá-lợi-phất từ trước nên đem cái bát bằng đồng rửa sạch

múc đầy thức ăn, bưng ra sớt vào bát của Xá-lợi-phất, rồi cúi đầu đánh lễ dưới chân, đứng hầu một bên. Tôn giả Xá-lợi-phất hỏi bà: “Nghề nghiệp sinh kế trong nhà thế nào?”

Bà đáp: “Việc sinh kế trong nhà không được phát đạt.”

Tôn giả hỏi: “Vì sao thế?”

Bà đáp: “Chồng con mời chư Tăng về cúng dường bát. Các Tỳ-kheo người thì lấy 1 cái, 2 cái thậm chí có người lấy 10 cái. Thế nên, làm bát cung cấp không đủ, việc sinh kế trong nhà không xoay sở nổi. Tại vì sao? Vì gia đình con, lớn nhỏ, ăn uống, trang phục, cung cấp cho vua chúa, thuế khóa đều dựa vào nghề làm đồ gốm mà sinh hoạt. Thấy là người được gia đình con tôn trọng, cúng dường, nên mới dám bộc bạch như thế.”

Khi ấy, tôn giả Xá-lợi-phất thuyết pháp rộng rãi cho bà ta sinh tâm hoan hỷ, rồi ra về. (314c) Khi về đến tinh xá, tôn giả bèn đem sự việc ấy bạch lên Thế Tôn. Phật liền bảo gọi các Tỳ-kheo tới. Khi họ tới rồi, Phật hỏi: “Các ông có việc đó thật không?”

Họ đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn.”

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Nếu thí chủ không biết tính toán, thì người thọ nhận phải biết cân nhắc.”

Rồi Phật nói: “Từ nay trở đi, Tỳ-kheo có bát thừa, chỉ cho phép cất trong một ngày mà thôi.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại Tỳ-xá-ly nơi tinh xá có lầu gác trong rừng Đại lâm, nói rộng như trên. Hằng năm, dân chúng tại Tỳ-xá-ly thường mời chư Tăng thọ trai rồi cúng dường bát. Nhưng các Tỳ-kheo không dám nhận bát, vì Thế Tôn chỉ cho phép họ chứa bát thừa trong một ngày, nếu để lâu hơn một ngày thì thành ra vật bất tịnh. Khi ấy, thí chủ nói: “Chúng con sẽ đến Thế Tôn trình bày nguyện vọng này?”

Thế rồi, họ đi đến Thế Tôn, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật, rồi đứng hầu một bên, bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Hằng năm

chúng con mời chư Tăng thọ trai rồi cúng dường bát, nhưng các Tỳ-kheo không thọ nhận và nói: “Tôi nhận cái bát này làm gì, vì chưa dùng đến mà thành ra bất tịnh rồi.” Lành thay, bạch Thế Tôn! Có phương tiện nào giúp khai thông để cho người bố thí được công đức, và người thọ dụng được lợi ích hay không?”

Phật nói: “Ta cho phép một ngày (đã cho phép) trước kia thêm chín ngày nữa.”

Thế rồi, các Tỳ-kheo chứa bát dư đủ mười ngày, bèn cầm bát đến chỗ Phật bạch rằng: “Cái bát này đã đủ mười ngày, giờ đây phải làm sao?”

Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, cái bát ấy nên tác tịnh cho các Tỳ-kheo quen biết, cứ mười hôm cất cái cũ, dùng cái mới thay đổi một lần.”

Rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại Tỳ-xá-ly tập họp lại tất cả, vì mười việc lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo có bát thừa được chứa trong mười ngày, nhưng để quá mười ngày thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

*

❖ Giải thích

Mười ngày: Được cất chứa trong khoảng mười ngày.

Bát thừa: Cái bát được phép sử dụng ngoài cái bát (đã qui định).

Bát: Có các loại: (1) bát Tham-bà; (2) bát Ô-ca-tư-ma; (3) bát Ưu-ca-tra-da; (4) bát Đa-kì-da; (5) bát Sắt; (6) bát Trí-diệp-ni; (7) bát Tắt-lệ-thâu; (8) bát Thượng; (9) bát Trung; (10) bát Hạ; (11) Quá-bát; (12) Phi-bát; (13) Tỳ-bát.

Bát thượng: Tại nước Ma-kiệt-đề, cứ một A-la-gạo được nấu thành cơm và canh rau thì đựng vừa đầy bát. Một A-la bằng một đấu 6 thăng của Trung Quốc.

Bát trung: Cứ nửa A-la-gạo nấu thành cơm và cả canh rau thì đựng vừa đầy bát.

Bát hạ: Chứa được một Bát-tha-gạo nấu thành cơm và canh rau, cứ 3 phần cơm thì một phần canh rau.

Quá bát: Một A-la-gạo được nấu thành cơm (315a) và cả canh rau vẫn đựng không đầy bát này. Đó gọi là quá bát.

Phi bát: Chứa không hết một bát tha gạo được nấu thành cơm và canh rau. Đó gọi là phi bát.

Tùy bát: Tùy theo những thứ cần thiết mà đựng vào trong đó.

Ở đây, nếu cất bát thượng, bát trung, bát hạ quá 10 ngày, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề, ngoài ra cất các loại bát khác không phạm.

Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề: Như trên đã giải thích.

Nếu Tỳ-kheo vào ngày mồng một đầu tháng nhận được 10 cái bát mà không tác tịnh, để qua khỏi ngày thứ 10, thì tất cả các bát ấy đều phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Giá như ai không hiểu cách thọ trì, không hiểu cách tác tịnh, thì nên dạy họ thọ trì như thế, tác tịnh như thế. Nghĩa là như trong giới trường y thứ nhất đã trình bày rõ, ở đây chỉ khác là bát thay vì y mà thôi. Thế nên nói (như trên).

(Hết giới thứ 21 của Ni-tát-kỳ)

*

22. BÁT CŨ CHƯA HƯ MÀ TÌM BÁT MỚI

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ ở thành này có một người thợ gốm tên Pháp Dự mời chư Tăng về cúng dường bát. Các Tỳ-kheo vì ưa đẹp nên đem bát cũ đổi bát mới, rất nhiều người làm như vậy. Do đó, thí chủ không cung cấp nổi. Bấy giờ, Tôn giả Xá-lợi-phất đến giờ khát thực, khoác y,

cầm bát vào thành tuần tự khát thực, đến gia đình Pháp Dự, đứng trước cửa. Bà vợ của Pháp Dự với Tôn giả Xá-lợi-phất vốn là chỗ quen biết nhau từ trước, bà lại có lòng kính tín, nên rất hoan hỷ, cho đến nói: “Thưa tôn giả, chồng con mời chư Tăng đến cúng dường bát. Các Tỳ-kheo vì thích bát đẹp nên đem bát cũ đến đổi bát mới, khiến nhà con chứa bát cũ chất cao như núi. Gia đình con là nhà thế tục, bát mới còn không dùng, huống gì là bát cũ. Thưa Tôn giả, mọi sinh hoạt trong gia đình con chỉ trông cậy vào nghề làm bát.”

Thế rồi, Xá-lợi-phất tùy thuận thuyết pháp, khiến bà sinh tâm hoan hỷ, đánh lễ dưới chân rồi cáo lui. Đoạn thầy trở về tinh xá, đem sự tình ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật bèn bảo gọi các Tỳ-kheo đến. Sau khi họ đã đến, Phật liền hỏi: “Các ông có làm việc đó thật chẳng?”

Các Tỳ-kheo đáp: “Có thật như thế, bạch Thế Tôn.”

Phật dạy: “Từ hôm nay trở đi, ta không cho các Tỳ-kheo xin bát (nơi đàn việt).”

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ có 60 Tỳ-kheo ở phương Bắc muốn đến tinh xá Kỳ-hoàn đánh lễ Phật, nhưng giữa đường bị bọn cướp lấy mất hết bát, nên không có bát để tới Kỳ-hoàn. Lúc ấy, các vị phạm hạnh mỗi người cho một cái bát. Khi họ được bát rồi bèn đi đến Thế Tôn, cúi đầu đánh lễ chân Phật, rồi đứng hầu một bên. Phật biết nhưng vẫn hỏi: “Này các Tỳ-kheo, các ông từ đâu đến?”

Họ đáp: “Từ phương Bắc đến.”

Phật lại hỏi các Tỳ-kheo: “Đi đường có an ổn không?”

Họ đáp: “Không an ổn, giữa đường gặp bọn cướp nên mất hết bát, (315b) do đó, không có bát để đi vào Kỳ-hoàn, may nhờ các vị phạm hạnh mỗi người cho chúng con một cái bát.”

Phật lại hỏi: “Đọc đường không có thành ấp xóm làng hay sao?”

Họ đáp: “Có.”

Phật lại hỏi: “Vì sao không xin bát?”

Họ đáp: “Vì chúng con nghe Thế Tôn chế giới không cho xin bát, lại không có thí chủ.”

Phật tán thán: “Lành thay! Lành thay các Tỳ-kheo! Các ông là những người có lòng tin xuất gia, đúng phép phải như vậy, dù cho mất mạng cũng không được phạm giới. Từ nay trở đi, Ta cho phép khi mất bát được quyền xin bát.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ 60 Tỳ-kheo ở phương Bắc bị mất bát, đi đến Kỳ-hoàn, Tôn giả Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà nói với họ: “Các Trưởng lão, Đức Thế Tôn cho phép ai mất bát được quyền xin bát, vì sao không xin?”

Họ đáp: “Các vị phạm hạnh đã cho chúng tôi bát rồi.”

Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà lại nói: “Các vị không xin những gì mình được phép xin, thành ra thất lợi.”

Họ đáp: “Chúng tôi đã được bát rồi, thất lợi với chẳng thất, không thành vấn đề.”

Nan-đà nói: “Tôi sẽ xin giúp cho các vị.”

Họ đáp: “Thầy tự biết phải làm gì”, cho đến Ưu-bà-tắc nói: “Tôn giả muốn làm cửa hàng đồ gốm chẳng?”, như đã được nói rõ ở mục xin y.

Các Tỳ-kheo nghe việc ấy, bèn đến bạch với Thế Tôn. Phật liền bảo gọi Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà đến. Khi họ đến rồi, Phật hỏi: “Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà, các ông có việc đó thật chẳng?”

Họ đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế Tôn.”

Phật hỏi: “Vì lý do gì mà xin?”

Họ đáp: “Con xin cho các Tỳ-kheo bị mất bát.”

Phật bảo gọi các Tỳ-kheo bị mất bát đến. Khi họ đến rồi, Phật hỏi: “Các Tỳ-kheo, các ông bảo Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà xin bát phải không?”

Các Tỳ-kheo đáp: “Không có, bạch Thế Tôn.”

Phật nói: “Vậy thì vì lý do gì mà xin?”

Họ liền trình bày lại sự việc kể trên.

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Hai ông Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà này việc không nên xin lại xin, việc đáng xin lại không xin.”

Thế rồi, Phật nói với Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà: “Đó là việc xấu, các ông không từng nghe ta dùng vô số phương tiện tán thán thiếu dục, khiển trách đa dục hay sao? Đó là việc phi pháp, phi luật, trái lời ta dạy, không thể dùng việc này để nuôi lớn thiện pháp được.”

Đoạn Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả, vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo dùng bát chưa vá đến 5 lần mà vì thích đẹp, xin bát mới, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Cái bát ấy phải thí xả giữa chúng Tăng, rồi Tăng đem cái bát chót nhất trao cho thầy ấy, dạy như sau: “Này Tỳ-kheo, thầy hãy nhận cái bát này sử dụng cho đến khi vỡ”, nguyên tắc phải như vậy.

*

❖ Giải thích

Chưa đủ 5 miếng vá: Nếu có một miếng vá, hoặc (315c) từ 2 miếng cho đến 4 miếng thì gọi là chưa đủ 5 miếng vá.

Đủ 5 miếng vá: Đã có 5 miếng vá, và mức độ đã đủ. Mức độ ở đây được quy định là chỗ vỡ được vá lại xấp xỉ bằng ngón chân cái.

Bát: Như trên đã nói.

Mới: Vừa hoàn thành.

Lại tìm thêm nữa: Hoặc xin, hoặc khuyến hóa, vì thích đẹp, rồi chê bát của mình đang dùng là lớn quá, nhỏ quá, nặng quá, nhẹ quá, hoặc thô kệch quá..., tự nghĩ: “Ta có đàn việt, có đất sét, có tay nghề, ta nên làm cái bát khác cho đẹp.” Nếu như thế thì vị Tỳ-kheo này phải cầm cái bát mới ấy đến thí xả giữa chúng Tăng. Rồi chúng Tăng chọn một cái bát kém nhất đưa cho Tỳ-kheo này và căn dặn: “Này trưởng lão, thầy phải nhận cái bát này sử dụng cho đến khi vỡ không được cố ý đập bể; lại phải sám hối tội Ba-dạ-đề.” Nếu không đem cái bát mới ấy xả giữa chúng Tăng mà sám hối tội Ba-dạ-đề thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Ba-dạ-đề: Như trên đã nói. Thầy Tỳ-kheo ấy dùng bát chưa vá (hàn) đủ 5 chỗ mà vì thích đẹp, đi tìm bát mới nên phạm Ni-tát-kỳ. Tỳ-kheo ấy phải mời một vị trì luật, biết làm Yết-ma và thành tựu 5 pháp, rồi Tăng làm Yết-ma cử vị này đứng ra xử lý công việc. Vị này phải hội đủ 5 yếu tố: Không thiên vị, không giận dữ, không sợ sệt, không si ám, ai đưa, ai không đưa đều biết. Đó gọi là 5 yếu tố. Người làm Yết-ma nên nói như sau:

“Xin đại đức Tăng lắng nghe! Tỳ-kheo mỗ giáp thành tựu 5 pháp, nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, nay Tăng sai Tỳ-kheo mỗ giáp làm người hành bát (giải quyết công việc). Đây là lời tác bạch.

Xin đại đức Tăng lắng nghe! Tỳ-kheo mỗ giáp thành tựu 5 pháp, Tăng nay sai Tỳ-kheo mỗ giáp làm người hành bát. Các đại đức nào bằng lòng Tỳ-kheo mỗ giáp làm người hành bát thì im lặng, ai không bằng lòng hãy nói. Tăng đã bằng lòng sai Tỳ-kheo mỗ giáp làm người hành bát xong, vì tất cả đều im lặng. Việc ấy cứ như thế mà thi hành.”

Khi làm Yết-ma xong, nên tuyên bố giữa chúng Tăng: “Những cái bát mà đại đức Tăng đang sử dụng phải đem đến tất cả.” Nếu không tuyên bố như vậy thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Thế rồi, mỗi Tỳ-kheo đều phải mang cái bát mà mình đang sử dụng đến. Nếu có Tỳ-kheo nào để cái bát mình đang sử dụng ở nhà, rồi đem cái bát kém nhất đến, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Người

làm Yết-ma nên bảo Tỳ-kheo này đặt cái bát ấy xuống, trật vai áo bên phải, quỳ gối bên phải xuống đất, nói: “Con là Tỳ-kheo mổ giáp, dùng cái bát chưa đủ 5 miếng vá mà vì ưa đẹp, đi tìm bát mới, nay con đem thí xả giữa chúng Tăng.”

Vị luật sư nên hỏi: “Ông đã sử dụng chưa?” Nếu đáp rằng đã sử dụng thì nên nói: “Ông đã sử dụng bát bất tịnh (không đúng pháp) nên đã phạm vô lượng tội Việt-tỳ-ni, phải sám hối.”

Thế rồi, vị này phải nói: “Thưa trưởng lão, (316a) con là mổ giáp, có cái bát dùng chưa đủ 5 miếng vá mà con lại xin bát mới, nay đem thí xả giữa chúng Tăng, trong đây phạm tội Ba-dạ-đề vì dùng bát bất tịnh, lại phạm vô lượng tội Việt-tỳ-ni, con xin sám hối tất cả.”

Người làm Yết-ma hỏi: “Ông có thấy tội không?”

Đáp: “Thấy.”

Cẩn thận chớ có tái phạm.

Xin cúi đầu chấp hành.

Người hành bát (được Tăng sai) phải đem cái bát này đến đưa cho vị lớn nhất trong Tăng (Thượng tọa). Nếu Thượng tọa thứ nhất nhận, thì phải đem cái bát của Thượng tọa đưa cho Thượng tọa thứ hai, cứ tuần tự như thế cho đến vị Tỳ-kheo không có tuổi hạ. Nếu hoàn toàn không có ai lấy, thì cái bát kia nên trao lại cho chủ cũ. Nhưng nếu cái bát ấy quý giá thì nên đem bán rồi mua 10 cái, 9 cái đem cất vào nhà bếp của chúng Tăng, một cái giao lại cho chủ cũ và bảo: “Thầy hãy sử dụng cái bát này cho đến khi vỡ.”

Thầy Tỳ-kheo cầm cái bát vá vào thôn xóm khát thực, và khi ăn xong nên gỡ miếng vá ra, rồi dùng tro, đất rửa cho sạch. Khi rửa, không được dùng vật cứng xoi vào lỗ thủng khiến nó bể vỡ, mà nên dùng lông chim xoi vào. Khi rửa bát, cũng không được dùng cát chà xát khiến nó phai màu mà phải dùng bùn đất để chà, hoặc dùng nước rế cây, nước lá cây, nước trái cây, nước hoa cây để rửa. Khi rửa, không được đến trên bờ hồ, chỗ nguy hiểm, hoặc dưới

cây xoài có trái chín, hoặc dưới cây dừa, trên tảng đá, trên gạch, chỗ đường đi, chỗ cửa mở. Khi rửa xong phải để vào trong túi rồi đem cất trên vách, trong tủ, dùng vật gì đập lên miệng bát. Nếu có việc gấp gáp không rửa sạch được thì nên dùng nước rữa, nước lá chùi qua, để khi xong việc sẽ rửa. Sáng sớm, rửa xong mới mang vào làng khất thực. Giá như bát vá khó dùng, thì mỗi ngày dùng xong phải rửa sạch. Nếu cố ý đập bể thì phạm tội Ba-dạ-đề. Nếu Hòa thượng, A-xà-lê, những bạn bè quen biết suy nghĩ: “Vị Tỳ-kheo hiền thiện này vì việc rửa bát mà phương hại đến sự ngôi thiên, trì kinh, tụng kinh.” Rồi đập vỡ, hoặc đem giấu đi khiến Tỳ-kheo tìm không thấy, rồi xin cái khác, thì không có tội. Khi không có bát mà xin được một cái thì phải sử dụng. Nếu xin được 2 cái, thì dùng một cái, một cái nên đem cất vào nhà bếp của chúng Tăng. Thậm chí, nếu xin được 10 cái thì nên dùng một cái, còn 9 cái kia nên đem cất vào nhà bếp của chúng Tăng.

Nếu Tỳ-kheo không có bát rồi đi tìm bát, bèn nhận được giá tiền của một cái bát, cũng được xem là có bát. Nếu xin được giá tiền của 2 cái bát, thì phải bỏ vào ngân quỹ của chúng Tăng giá tiền một cái. **(316b)** Thậm chí, nếu được giá tiền của 10 cái bát, thì nên bỏ vào ngân quỹ của chúng Tăng giá tiền của 9 cái. Thế nên nói (như trên).

(Hết giới thứ 22 của Ni-tát-kỳ)

*

23. CẤT THUỐC QUÁ HẠN

Khi Phật an trú tại tinh xá Kỳ-hoàn nơi thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Vì 5 việc lợi ích nên cứ 5 hôm, Thế Tôn đi thị sát phòng xá các Tỳ-kheo một lần, Phật thấy chỗ ở của Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà để đầy các bình sữa, dầu, mật, đường phèn, nước rỉ ra, và các thứ rữa thuốc, cây thuốc, lá thuốc, hoa thuốc và trái thuốc. Phật biết

nhưng vẫn hỏi: “Này các Tỳ-kheo, chỗ ở của ai đây mà để đầy các bình sữa, dầu, mật... nước rỉ ra khắp cả thế này?”

Các Tỳ-kheo đáp: “Bạch Thế Tôn! Đó là chỗ ở của Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà.”

Khi ấy, Thế Tôn nói: “Đợi họ đến ta sẽ hỏi.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại tinh xá có lầu gác trong rừng Đại Lâm ở Tỳ-xá-ly, nói rộng như trên. Đến giờ khát thực, Thế Tôn khoác y cầm bát cùng với nhiều Tỳ-kheo sắp vào thành Tỳ-xá-ly khát thực thì thấy Ưu-ba-nan-đà cầm một bát mật đầy đi ra. Thấy thế, Phật biết mà vẫn hỏi: “Trong bát này đựng thứ gì vậy?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn! Đó là mật.”

Phật lại hỏi: “Dùng để làm gì?”

Thầy đáp: “Nan-đà bệnh đang cần nó.”

Phật nói: “Nhiều quá.”

Thầy đáp: “Phải uống suốt ngày.”

Phật nói: “Vì sao chứa thuốc uống suốt ngày? Từ nay trở đi không được chứa thuốc để uống suốt ngày nữa.”

Lại nữa, khi Phật an trú tại tinh xá của dòng họ Thích bên cây Ni-câu-luật, trong thành Ca-duy-la-vệ, vì 5 việc lợi ích nên cứ 5 hôm Thế Tôn đi tuần tra phòng xá các Tỳ-kheo một lần. Năm việc lợi ích đó là:

1. Xem các đệ tử Thanh văn có bận tâm đến các việc hữu vi không;
2. Xem họ có say mê đàm luận các việc thế tục không;
3. Xem họ có ưa thích ngủ nghỉ, phương hại đến việc hành đạo không;
4. Nhằm thăm bệnh các Tỳ-kheo;

5. Nhằm làm cho các Tỳ-kheo-niên thiếu mới xuất gia trông thấy oai nghi của Như Lai mà sinh tâm hoan hỉ.

Chính vì 5 việc ấy mà cứ 5 hôm Như Lai đi xem xét các phòng. Khi ấy Phật thấy một Tỳ-kheo đang bệnh, nhan sắc tiêu tụy, vàng vọt ốm yếu, Ngài biết nhưng vẫn hỏi:

Tỳ-kheo, ông có được điều hòa không?

Bạch Thế Tôn! Con bị bệnh, đau khổ, không điều hòa.

Ông không thể đòi thức ăn hợp với bệnh và thuốc trị bệnh sao?

Vì Thế Tôn chế giới có thuốc phải uống liền không được cất lâu, nên con mới bị khổ.

Thế rồi, Phật nói với các Tỳ-kheo: “Từ hôm nay trở đi ta cho phép Tỳ-kheo bệnh được cất thuốc qua một ngày.”

Khi ấy Phật hỏi Nan-đà: “Lúc ở Xá-vệ ông thường cất chứa nhiều sữa, dầu, mật, đường phèn phải không?”

Thầy đáp: “Có thật như vậy, bạch Thế tôn.”

Phật liền khiển trách: “(316c) Vì sao ông lại đa dục không biết chán? Từ nay trở đi Ta không cho phép cất chứa nhiều thức ăn.”

Lại nữa, khi Phật trú tại Ba-la-nại trong vườn nai của tiên nhân, nói rộng như trên. Bấy giờ có một y sĩ xuất gia hành đạo, chữa bệnh cho 60 Tỳ-kheo đau ốm. Thầy đi đến thăm viếng Thế Tôn, cúi đầu đảnh lễ dưới chân, rồi đứng hầu một bên. Phật biết mà vẫn hỏi: “Này Tỳ-kheo y sĩ, các Tỳ-kheo bệnh có điều hòa không?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn! Các Tỳ-kheo bệnh an ổn, nhưng con thì lao khổ.”

Phật hỏi: “Vì sao vậy?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn! Thành Ba-la-nại cách đây nửa do tuần, vì phải tìm những thứ cần dùng, hằng ngày con phải đi về, vì thế mà lao khổ. Vả lại, Thế Tôn chỉ cho phép Tỳ-kheo bệnh cất thuốc trong một ngày mà bệnh tật thì chưa khỏi.”

Phật lại hỏi Tỳ-kheo y sĩ: “Vậy thì nên chứa thuốc chừng bao nhiêu ngày là an ổn?”

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn! Dùng liên tục 7 ngày thì mới có thể biết rõ hiệu lực của thuốc.”

Phật dạy: “Từ hôm nay trở đi, Ta cho phép được cất thêm 6 ngày nữa, với một ngày trước kia, thành ra 7 ngày.”

Thế rồi, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo đang sống tại Ba-la-nại phải tập hợp lại tất cả, vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo, dù ai nghe rồi cũng phải nghe lại:

Nếu Tỳ-kheo bị bệnh cần phải uống các thứ sữa, dầu, mật, đường phèn, sinh tố, mỡ, thì được phép cất 7 ngày để uống. Nếu để quá 7 ngày mà còn cất thuốc để uống không xả bỏ thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề .

*

❖ Giải thích

Bệnh cần uống thuốc: Như sữa, dầu, mật, đường phèn, sinh tố, mỡ như đã nói trong giới ăn trộm.

Bệnh: Gồm có 404 bệnh, bệnh phong có 101, bệnh hỏa có 101, bệnh thủy có 101 và bệnh tạp cũng có 101. Nếu gặp bệnh phong, nên dùng dầu, mỡ để chữa trị; gặp bệnh nhiệt, nên dùng sữa để trị; gặp bệnh thủy, nên dùng mật chữa trị; gặp bệnh tạp, nên dùng cả 3 loại thuốc trên để trị.

Bảy ngày: Mức độ tối đa.

Cất trong 7 ngày: Nhận thuốc về dùng trong 7 ngày, nếu để quá 7 ngày uống thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề: Thứ thuốc ấy phải đem ra thí xả giữa chúng Tăng rồi sám hối tội Ba-dạ-đề. Nếu không thí xả mà sám hối, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Ba-dạ-đề: Như trên đã nói.

Nếu Tỳ-kheo một ngày được 10 loại thuốc như sữa, dầu, mật, đường phèn, sinh tố và 5 thứ mỡ thì được uống tất cả 7 ngày không cần tác tịnh, nếu để quá 7 ngày thì tất cả phạm Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo một ngày được 10 loại thuốc, một nửa tác tịnh, (317a) một nửa không tác tịnh, trong đó, loại được tác tịnh thì đúng pháp, loại không tác tịnh mà để quá 7 ngày thì phạm Ni-tát-kỳ.

Nếu Tỳ-kheo một ngày được 10 loại thuốc, thì như trong giới y thừa ở trên đã nói rõ, trong đây khác nhau là thời gian của thuốc chỉ có 7 ngày. Cho đến không nhớ rõ mà tưởng nhớ rõ, đó không gọi là tác tịnh. Dầu thắp đèn, dầu thoa chân, dầu thoa mình không nhớ rõ, không tác tịnh, để quá 7 ngày, phạm Ni-tát-kỳ.

Tác tịnh không đúng pháp: Nếu tác tịnh với người không có tâm ý (không hay biết), để quá 7 ngày phạm Ni-tát-kỳ.

Nên tác tịnh với Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-ni, Sa-di, Sa-di-ni, người thế tục, súc sinh.

Có các trường hợp: Súc được lợi, súc được lợi tương ô; súc được lợi, bất súc được lợi tương ô; bất súc được lợi, súc được lợi bất tương ô; bất súc được lợi, bất súc được lợi bất tương ô; tục nhân được lợi ô Tỳ-kheo được lợi; Tỳ-kheo được lợi ô tục nhân được lợi; tục nhân được lợi ô tục nhân được lợi; Tỳ-kheo được lợi ô Tỳ-kheo được lợi; Khách Tỳ-kheo lợi ô cựu Tỳ-kheo lợi; Cựu Tỳ-kheo lợi ô khách Tỳ-kheo lợi; Khách Tỳ-kheo lợi ô khách Tỳ-kheo lợi; Cựu Tỳ-kheo lợi ô cựu Tỳ-kheo lợi; Tăng lợi ô Tỳ-kheo lợi; Tỳ-kheo lợi ô tăng lợi; Tăng lợi ô Tăng lợi; Tỳ-kheo lợi ô Tỳ-kheo lợi; Hữu thực gian, phi thọ gian; Thọ gian, phi thực gian; Thọ gian, thực gian; Phi thọ gian, phi thực gian; bình đường phèn; dầu đốt đèn; bình sữa lặc; mỡ.

Súc được lợi, súc được lợi tương ô: Nếu Tỳ-kheo trước bữa ăn được đường phèn, tạp thực còn thừa không tác tịnh, sau bữa ăn

lại được đường phèn cũng không tác tịnh mà lấy cát; đó gọi là súc được lợi súc được lợi, tương ô (thức ăn cát trước, thức ăn cát sau hoen ố lẫn nhau).

Súc được lợi, bất súc được lợi tương ô: Tỳ-kheo trước bữa ăn được đường phèn, tạp thực, bèn ăn không tác tịnh, sau bữa ăn lại được đường phèn đem tác tịnh rồi lấy cát. Đó gọi là súc được lợi, bất súc được lợi tương ô.

Bất súc được lợi, súc được lợi bất tương ô: Nếu Tỳ-kheo trước bữa ăn được đường phèn, không ăn tạp đem tác tịnh, sau bữa ăn lại được đường phèn thừa không tác tịnh mà nhận lấy. Đó gọi là bất súc được lợi, súc được lợi bất tương ô.

Bất súc được lợi, bất súc được lợi bất tương ô: Nếu Tỳ-kheo trước bữa ăn được đường phèn, không ăn tạp, liền đem tác tịnh mà ăn, sau đó lại được đường phèn tác tịnh rồi nhận lấy. Đó gọi là bất súc được lợi, bất súc được lợi bất tương ô.

Tục nhân (được) lợi ô Tỳ-kheo (được) lợi: Bấy giờ có Ưu-bà-tắc đến đánh lễ (317b) chân Tỳ-kheo, Tỳ-kheo có đường phèn cát đến ngày thứ 7, bèn hỏi Ưu-bà-tắc: “Ông muốn uống nước đường phèn không?” Ông ta đáp: “Muốn uống.” Thế rồi, ông ta mang đường phèn ấy đi đến đánh lễ các Tỳ-kheo khác, hỏi: “Tôn giả muốn uống nước đường phèn không?”, Tỳ-kheo ấy đáp: “Muốn uống.” Tỳ-kheo này được đường phèn trong ngày không tác tịnh mà lấy. Đó gọi là tục nhân lợi ô Tỳ-kheo lợi.

Tỳ-kheo (được) lợi ô tục nhân (được) lợi: Có một Ưu-bà-tắc đem đường phèn đến, đánh lễ chân Tỳ-kheo, Tỳ-kheo có đường phèn cát đến ngày thứ 7, bèn hỏi Ưu-bà-tắc: “Ông có muốn uống nước đường phèn không?” Ông ta đáp: “Muốn uống”, liền lấy đổ chung vào trong bình rồi đi. Lại có một Ưu-bà-tắc khác đem đường phèn đến, hai người gặp nhau giữa đường. Ưu-bà-tắc trước hỏi Ưu-bà-tắc sau: “Ông định đi đâu đó?” Ông ta đáp: “Tôi muốn đem đường phèn này đến cho Tỳ-kheo mổ giáp.” Ông này liền nói: “Ông hãy

mang phần đường phèn này đến cho Tỳ-kheo mổ giáp ấy giúp tôi.” Ông ta liền nhận mang đi. Đó gọi là Tỳ-kheo lợi ô tục nhân lợi.

Tục nhân (được) lợi ô tục nhân (được) lợi: Cả 2 người đều khác biệt nhau.

Tỳ-kheo (được) lợi ô Tỳ-kheo (được) lợi: Tỳ-kheo có nước đường phèn cất đến ngày thứ 7, bèn hỏi Tỳ-kheo khác: “Thầy muốn uống nước đường phèn không?” Thầy ấy đáp: “Muốn uống.” Rồi Tỳ-kheo ấy ngay trong ngày được đường phèn, không tác tịnh mà nhận lấy. Đó gọi là Tỳ-kheo lợi ô Tỳ-kheo lợi.

Khách Tỳ-kheo lợi ô cựu Tỳ-kheo lợi: Tỳ-kheo khách có đường phèn cất đến ngày thứ 7, bèn hỏi Cựu Tỳ-kheo: “Thầy muốn uống nước đường phèn không?” Vị kia đáp: “Muốn uống.” Thế rồi, cựu Tỳ-kheo này ngay trong ngày ấy được đường phèn không tác tịnh mà nhận lấy. Đó gọi là khách Tỳ-kheo lợi ô cựu Tỳ-kheo lợi.

Cựu Tỳ-kheo lợi ô khách Tỳ-kheo lợi: Có Tỳ-kheo khách đến, rồi cựu Tỳ-kheo có đường phèn cất 7 ngày, nói với Tỳ-kheo khách: “Thầy muốn uống nước đường phèn không?” Thầy liền đáp: “Muốn uống.” Thế rồi, Tỳ-kheo khách này được đường phèn ngay trong ngày, không tác tịnh mà nhận lấy. Đó gọi là cựu Tỳ-kheo lợi ô khách Tỳ-kheo lợi.

Khách Tỳ-kheo lợi ô khách Tỳ-kheo lợi: Có 2 khách Tỳ-kheo đến một trú xá, vị này có đường phèn để 7 ngày, bèn hỏi vị kia: “Thầy muốn uống nước đường phèn không?” Vị kia đáp: “Muốn uống.” Thế rồi, ngay trong ngày, thầy được đường phèn, không tác tịnh mà nhận lấy. Đó gọi là khách Tỳ-kheo lợi ô khách Tỳ-kheo lợi.

Cựu Tỳ-kheo lợi ô cựu Tỳ-kheo lợi: Một cựu Tỳ-kheo có (317c) đường phèn để 7 ngày, hỏi một cựu Tỳ-kheo khác: “Thầy muốn uống nước đường phèn không?” Thầy liền đáp: “Muốn uống.” Thế rồi, ngay trong ngày, thầy được đường phèn, không tác tịnh mà nhận lấy. Đó gọi là cựu Tỳ-kheo lợi ô cựu Tỳ-kheo lợi.

Tăng lợi ô Tỳ-kheo lợi: Tăng có đường phèn để 7 ngày đem chia cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo này ngay trong ngày được đường phèn, không tác tịnh mà thọ nhận. Đó gọi là Tăng lợi ô Tỳ-kheo lợi.

Tỳ-kheo lợi ô Tăng lợi: Tỳ-kheo có đường phèn để 7 ngày liền mang đến cúng dường Tăng, Tăng được đường phèn ngay trong ngày, không tác tịnh mà nhận lấy. Đó gọi là Tỳ-kheo lợi ô Tăng lợi.

Tăng lợi ô Tăng lợi: Tăng có đường phèn để 7 ngày đem ra cúng dường cho Tăng, Tăng này nhận được đường phèn ngay trong ngày, không tác tịnh mà nhận lấy. Đó gọi là Tăng lợi ô Tăng lợi,

Tỳ-kheo lợi ô Tỳ-kheo lợi: Tỳ-kheo có đường phèn để 7 ngày, rồi hỏi Tỳ-kheo khác: “Thầy có muốn uống nước đường phèn không?” Vị này đáp: “Muốn uống.” Thế rồi, Tỳ-kheo này ngay trong ngày nhận được đường phèn, không tác tịnh mà nhận lấy. Đó gọi là Tỳ-kheo lợi ô Tỳ-kheo lợi.

Hữu thực gian, phi thọ gian: Nếu Tỳ-kheo 7 ngày ăn đường phèn, rồi nhận thêm đường phèn nữa, ngày thứ 8 lại ăn. Vì không để gián đoạn nên phạm tội Việt-tỳ-ni. Cần phải để gián đoạn một ngày. Đó gọi là hữu thực gian, phi thọ gian.

Thọ gian phi thực gian: Nếu Tỳ-kheo nhận đường phèn để 7 ngày không ăn, đến ngày thứ 8 lại nhận thêm đường phèn khác, không để gián đoạn mà thọ nhận nên phạm tội Việt-tỳ-ni. Cần phải để gián đoạn một ngày. Đó gọi là thọ gian phi thực gian.

Thọ gian thực gian: Nếu Tỳ-kheo 7 ngày nhận được đường phèn rồi ăn, đến ngày thứ 8 lại nhận được đường phèn cũng ăn, như vậy là phạm 2 tội Việt-tỳ-ni.

Phi thọ gian, phi thực gian: Nếu Tỳ-kheo do tụng kinh nhiều bị bệnh phổi, thổ huyết, rồi thầy thuốc bảo: “Bệnh này nên uống thường xuyên đường phèn.” Thì trước bữa ăn được ăn đường phèn, sau bữa ăn tác tịnh rồi cũng được ăn. Đó gọi là phi thọ gian, phi thực gian.

Bình đường phèn: Như ở nước Vù-La, người muốn thọ giới cụ túc, sau khi thọ giới tại giới trường, bèn đem bố thí cho chúng Tăng mỗi người một bình đường phèn. Các Tỳ-kheo có tín tâm thích làm công đức bèn mang bình đường phèn ấy đến cúng dường Thượng tọa. Thượng tọa có tín tâm, nên nói: “Tăng là phước điền tốt nhất.” Thế là vị ấy đem bố thí cho Tăng. Các Tỳ-kheo có đường phèn cất 7 ngày, còn lấy thêm đường phèn này. Đó gọi là ô nhiễm lẫn nhau.

Nếu Tỳ-kheo vào bữa ăn nhận được nhiều mía, ăn còn thừa thì được ép ra nước để dùng vào buổi tối. Nếu uống không hết thì được (318a) đem nấu thành đường phèn để dùng trong 7 ngày. Đường phèn này nếu dùng không hết thì đem đốt thành tro để dùng suốt đời. Nếu có việc không ép được, thì trước bữa trưa nên dùng nước tác tịnh, nói như sau: “Ở trong đây có tịnh vật sinh ra, tôi sẽ nhận lấy.”

Nếu vào bữa ăn nhận được nhiều trái cây, ăn không hết thì được đem ép để dùng buổi tối. Nếu có việc không thể ép được thì lúc ấy nên nói: “Trong đây có tịnh vật sinh ra, tôi sẽ nhận lấy.” Nếu thời gian đã quá hạn (hết ngày), thì không nên làm.

Dầu đốt đèn: Nếu tín nữ có lòng tin thuần thành đem cúng dường cho Tăng Thức ăn, bằng cách đổ dầu vào đèn đốt lên đem cúng dường, thì Tăng không nên nhận khi có ngọn đèn sáng, mà nên bảo tịnh nhân nhận lấy. Nếu không có tịnh nhân thì nên bảo họ để xuống đất, thổi tắt ngọn đèn rồi mới nhận. Nếu người nữ vì có tín tâm, quá ân cần, không muốn tắt ngọn đèn, thì có thể nhận lấy. Khi nhận xong, nên dùng dao cắt bỏ tim đèn rồi mới sử dụng dầu. Đó là trường hợp dầu thấp đèn.

Bình sữa lạc: Vào bữa ăn nhận được nhiều sữa lạc dùng không hết, thì nên đem nấu thành sinh tô để dùng trong 7 ngày. Nếu sinh tô còn thừa thì được đem nấu lần nữa thành thực tô để dùng trong 7 ngày.

Nếu Tỳ-kheo đi khát thực được nhiều sinh tô thì nên dùng miếng lụa sạch lọc lấy tô để dùng trong 7 ngày. Nếu có công việc không

thể làm trước buổi trưa được, thì nên nói: “Trong đây sẽ sinh ra tịnh vật, tôi sẽ dùng làm thuốc uống trong 7 ngày.” Nếu lỡ quên không dùng, không tác tịnh, để quá thời hạn thì thành ra bất tịnh.

Nếu khi đi khát thực được nhiều dầu, thì nên áp dụng như trường hợp tô vừa nói ở trên.

Nếu vào bữa ăn nhận được nhiều mè, ăn còn thừa thì nên đem ép thành dầu để dùng trong 7 ngày. Nếu vì công việc không làm được, thì như trường hợp tô đã nói ở trên. Đó gọi là bình sữa lạc.

Mỡ: Nếu Tăng đem chia cho mỡ gấu, mỡ cá, mỡ bi, mỡ heo, mỡ Thất-tu-ma-la, thì Tỳ-kheo ít có người quen biết có thể dùng một miếng lụa mỏng lọc để làm thức ăn dùng trong 7 ngày. Nếu bạn việc không thể làm được thì như trường hợp tô đã nói ở trên.

Khi Tăng đem chia dầu, Tỳ-kheo hoặc muốn đem tác tịnh, hoặc dùng làm dầu ăn 7 ngày, hoặc dùng làm dầu thắp đèn, hoặc làm dầu thoa chân, hoặc dùng thoa mình. Nếu Tăng chia dầu ít không đủ dùng, bèn đem đổ dồn một chỗ, thì tất cả đều bất tịnh. Nếu có dầu thanh tịnh (hợp lệ) thì đổ chung với dầu thanh tịnh trong một bình rồi đem rửa bình sạch giao cho tịnh nhân giữ. Cũng vậy, dầu dùng 7 ngày nên đổ chung với dầu dùng 7 ngày trong một bình, rồi đem rửa bình sạch giao cho tịnh nhân cất. Cũng vậy, dầu đốt đèn, dầu thoa chân, khi có được cũng nên nhận.

Nếu Tỳ-kheo muốn uống bột, uống dầu, thì không được trước uống bột, sau uống dầu, vì bột là thuốc dùng trọn đời, còn dầu là thuốc dùng 7 ngày. Do đó, nên uống dầu trước, rồi rửa tay, súc miệng cho sạch (318b), sau đó mới uống bột.

Nếu Tỳ-kheo sau bữa ngộ trai có bệnh, nên uống tô trước, vì tô là thuốc 7 ngày, rồi rửa tay, súc miệng cho sạch mới ăn. Nếu Tỳ-kheo có bệnh muốn uống tô thì phải uống vào buổi mai, vì tô là thuốc dùng 7 ngày, sau đó ăn cơm xong, súc miệng, rửa tay cho sạch rồi mới uống thuốc.

Nếu Tỳ-kheo uống dầu xong, còn thừa định dùng đốt đèn hoặc thoa chân, nhưng có Hòa thượng, A-xà-lê đến thấy chê dầu nhiều, bèn uống nữa thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo ăn đường phèn xong rồi muốn uống nước ngọt vào buổi tối, thì phải súc miệng cho sạch, rồi mới uống nước ngọt. Nếu uống nước ngọt rồi mới ăn đường phèn, cũng như vậy.

Nếu Tỳ-kheo muốn nấu đường phèn, nên sai tịnh nhân nấu.

Nếu Tỳ-kheo nhận được tô, rồi dùng tô trộn với tô, tô trộn với dầu, tô trộn với mật, tô trộn với đường phèn, tô trộn với sinh tô, tô trộn với mỡ, cũng vậy, dầu, mật, đường phèn, sinh tô, cho đến mỡ trộn với tô, mỡ trộn với dầu, mỡ trộn với mật, mỡ trộn với sinh tô, mỡ trộn với đường phèn, mỡ trộn với mỡ, cũng như vậy. Thức ăn đúng giờ, thức uống buổi tối, thuốc dùng 7 ngày, thuốc dùng suốt đời trộn lẫn vào nhau thì được uống đúng thời.

Thuốc uống buổi tối, thuốc dùng 7 ngày, thuốc dùng suốt đời hòa lẫn vào nhau thì được uống vào buổi tối.

Thuốc uống 7 ngày, thuốc dùng suốt đời hòa lẫn vào nhau, thì được uống trong 7 ngày.

Nếu Tỳ-kheo có ít người quen biết khi đi khát thực được muối đỏ, muối tía... thì nên rửa sạch để dùng suốt đời. Nếu được hồ tiêu, tất bát, cũng lại như vậy.

Nếu Tỳ-kheo có ít người quen biết khi đi khát thực được đường phèn đen, đường phèn trắng, nên đem rửa sạch hơi đồ ăn, để làm thuốc dùng trong 7 ngày. Thế nên nói (như trên).

(Hết giới thứ 23 của Ni-tát-kỳ)

*

Hết quyển thứ mười

TÔN KÍNH ẮN TỔNG

Thượng toạ Thích Thiện Ý
Trụ trì Chùa Từ Quang, Thủ Đức



SÁCH KÍNH BIỂU

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
QUẢNG HƯƠNG GIÀ LAM - THIỀN VIỆN VẠN HẠNH

Toàn tập **THÍCH PHƯỚC SƠN**

TẬP 1

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA – VĂN NGHỆ TP. HCM
HOCHIMINH CITY CULTURE-LITERATURE AND ARTS PUBLISHING HOUSE

88-90 Kỳ Con, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1 – TP. HCM

ĐT: (028) 38216009 – 39142419 – Fax: (028) 39142890

Email: nxbvhvn@nxbvannoannghe.org.vn

nxbvanhoavanngh@yahoo.com.vn

Website và bán hàng trực tuyến: nxbvanhoavanngh.org.vn

Cửa hàng sách: 310 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP.HCM

Gian hàng 03 Đường sách TP.HCM, đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, TP.HCM

*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐINH THỊ PHƯƠNG THẢO

Biên tập: Trần Thị Hoàng Tần

Sửa bản in: Mai Hoàng

Bìa & Trình bày: TN Nguyễn

Đối tác liên kết:

Chùa Dược Sư - 464 Lê Quang Định, P. 11, Q. Bình Thạnh

Số lượng: 500 cuốn, khổ 16x24cm. Tại Xí nghiệp in FAHASA.

Địa chỉ: 774 đường Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TP. HCM.

Số đăng ký KHXB: 2484-2019/CXBIPH/3-98/VNTPHCM.

Quyết định xuất bản số: 395-QĐ/NXBVHVN, ký ngày 15/7/2019.

Mã số ISBN: 978-604-68-5734-1. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2019.